



PHỤ LỤC 19 (1)
ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG ĐÔNG - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Hung Tây - Vinh	Xóm Mai Lộc (Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 36)	Xóm Mai Lộc (đến thửa số 313, tờ bản đồ số 37)	15.000.000	31.000.000
2	Hung Tây - Vinh	Trung Thuận, Trung Tiến (Từ thửa 289, tờ bản đồ 25)	Trung Thuận, Trung Tiến (Từ thửa 141, tờ bản đồ 26)	20.000.000 - 22.000.000	37.000.000
3	Đường gom chân cầu vượt đường Hung Tây - Vinh	Xóm Yên Bình (Từ thửa số 315, tờ bản đồ số 21)	Xóm Yên Bình (Từ thửa số 363, tờ bản đồ số 27)	14.000.000	17.500.000
4	Đặng Thai Mai	Xóm Mỹ Hậu (Từ thửa số 701, tờ bản đồ số 32)	Xóm Yên Xá (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 6)	10.000.000 - 10.500.000	28.500.000
5	Nguyễn Trường Tộ	Xóm Trung Tiến (Từ thửa số 40, tờ bản đồ số 30)	Xóm Trung Tiến (Từ thửa số 290, tờ bản đồ số 25)	7.000.000	20.000.000
6	Nguyễn Trường Tộ	Xóm Trung Thuận (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 25)	Xóm Trung Thuận (Từ thửa số 287, tờ bản đồ số 25)	7.000.000	21.500.000
7	Nguyễn Trường Tộ	Xóm Trung Thành (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 25)	Xóm Mỹ Hậu (Từ thửa số 228, tờ bản đồ số 7)	7.000.000	21.000.000
8	Nguyễn Trường Tộ	Xóm Mỹ Hậu (Từ thửa số 334, tờ bản đồ số 7)	Xóm Mỹ Hậu (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 1)	7.000.000	15.000.000
9	Nguyễn Chí Thanh	Xóm Trung Thành (Từ thửa số 287, tờ bản đồ số 19)	Xóm Yên Bình (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 17)	5.500.000	16.500.000
10	Bùi Dương Lịch	Xóm Trung Thuận (Từ thửa số 200, tờ bản đồ số 25)	Xóm Trung Thuận (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 26)	4.800.000	13.000.000
11	Bùi Dương Lịch	Xóm Trung Thuận (Từ thửa số 517, tờ bản đồ số 26)	Xóm Yên Bình (đến thửa số 400, tờ bản đồ số 21)	4.800.000	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
12	Bùi Dương Lịch	Xóm Yên Bình (Tờ thửa số 205, tờ bản đồ số 21)	Xóm Yên Bình (Tờ thửa số 142, tờ bản đồ số 21)	4.500.000	10.500.000
13	Đinh Văn Chắt	Xóm Yên Bình (Tờ thửa số 309, tờ bản đồ số 21)	Xóm Yên Khang (đến thửa số 463, tờ bản đồ số 21)	4.500.000	12.500.000
14	Nguyễn Sư Hồi	Xóm Trung Thành (Tờ thửa số 270, tờ bản đồ số 19)	Xóm Mỹ Hậu (đến thửa số 361, tờ bản đồ số 7)	3.600.000	13.000.000
15	Trần HữuThung	Xóm Yên Vinh (Tờ thửa số 385, tờ bản đồ số 20)	Xóm Yên Vinh (Tờ thửa số 136, tờ bản đồ số 15)	3.500.000 - 3.600.000	13.000.000
16	Hồ Học Lãm	Xóm Yên Khang (Tờ thửa số 498, tờ bản đồ số 16)	Xóm Yên Xá (Tờ thửa số 31, tờ bản đồ số 9)	5.000.000	13.000.000
17	Minh Huệ	Xóm Trung Thuận, Mai Lộc (Tờ thửa 1171, tờ bản đồ 35)	Xóm Trung Thuận, Mai Lộc (Tờ thửa 1244, tờ bản đồ 35)	3.800.000 - 4.000.000	15.000.000
18	Trần Bình Trọng	Xóm Yên Bình (Tờ thửa số 144, tờ bản đồ số 27)	Xóm Yên Bình (Tờ thửa số 144, tờ bản đồ số 27)	6.000.000	15.000.000
19	Đường mới được mở rộng (điểm đầu là đường Nguyễn Chí Thanh và điểm cuối là đường Đặng Thai Mai, tạm gọi là đường Bàu Đông)	Xóm Trung Thành (Tờ thửa số 232, tờ bản đồ số 19)	Xóm Long Hoà (Tờ thửa số 500, tờ bản đồ số 7)	2.500.000	17.000.000
20	Đường QH 18m	các thửa bảm mặt đường tờ bản đồ số: 32, 45, 49			15.000.000
21	Đường QH 27m	các thửa bảm mặt đường tờ bản đồ số: 49			20.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
1	Xóm Mỹ Hậu				
1.1	Ngõ 486 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số 161, tờ bản đồ số 7)	Cuối ngõ (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	7.500.000
1.2	Ngõ 470 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số 486, tờ bản đồ số 7)	Cuối ngõ (đến thửa số 427, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.3	Đường ngõ còn lại ở phía bắc đường Đặng Thai Mai	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ ở phía Bắc đường Đặng Thái Mai (thuộc các tờ bản đồ 1, 2, 7)		2.000.000	7.500.000
1.4	Đường ngõ còn lại ở phía nam đường Đặng Thai Mai	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ ở phía Nam đường Đặng Thái Mai (thuộc các tờ bản đồ 7)		2.500.000	8.000.000
2	Xóm Vinh Xuân				
2.1	Ngõ 460 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số 147, tờ bản đồ số 7)	Cuối ngõ (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	8.000.000
2.2	Ngõ 454 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số 135, tờ bản đồ số 7)	Cuối ngõ (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	8.500.000
2.3	Ngõ 450 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số 126, tờ bản đồ số 7)	Cuối ngõ (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	8.000.000
2.4	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại (thuộc tờ bản đồ 7)		2.500.000	8.000.000
3	Xóm Yên Xá				
3.1	Ngõ 37 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số 53, tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 5)	2.500.000	10.500.000
3.2	Ngõ 101 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số 521, tờ bản đồ số 10)	2.500.000	11.000.000
3.3	Ngõ 121 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 9)	2.500.000	10.500.000
3.4	Ngõ 131 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 340, tờ bản đồ số 9)	2.500.000	10.500.000
3.5	Ngõ 137 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số 155, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 9)	2.500.000	10.500.000
3.6	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại (thuộc tờ bản đồ 9, 15)		2.500.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6.6	Ngõ 247 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 1172, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số 500, tờ bản đồ số 35)	2.500.000	10.500.000
6.7	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại (thuộc tờ bản đồ 25, 26, 35)		2.500.000	10.500.000
7	Xóm Trung Thành				
7.1	Ngõ 380 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 512, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số 330, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	8.500.000
7.2	Ngõ 394 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 218, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	10.500.000
7.3	Ngõ 402 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 177, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	10.500.000
7.4	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại (thuộc tờ bản đồ 19, 20, 35)		2.500.000	10.500.000
7.5	Các đường ngõ còn lại	Đầu ngõ (Từ thửa số 490: tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số 495 , tờ bản đồ số 34)	2.000.000	7.500.000
8	Xóm Trung Mỹ				
8.1	Ngõ 404 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 151, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	11.500.000
8.2	Ngõ 414 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 264, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	11.500.000
8.3	Ngõ 434 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 340, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 13)	3.600.000	8.500.000
8.4	Ngõ 444 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 449, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 381, tờ bản đồ số 13)	3.600.000	8.500.000
8.5	Các đường ngõ còn lại ở phía bắc xóm Mai Lộc	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại (thuộc tờ bản đồ 13, 14, 19)		2.500.000	10.500.000
9	Xóm Long Hoà				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.1	Ngõ 452 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 152, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 605, tờ bản đồ số 13)	3.600.000	10.500.000
9.2	Ngõ 470 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 198, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 13)	3.600.000	8.500.000
9.3	Ngõ 480 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 425, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 570, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	8.500.000
9.4	Ngõ 488 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 310, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 573, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	8.500.000
10	Xóm Mỹ Hậu				
10.1	Ngõ 494 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 349, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	11.000.000
10.2	Ngõ 498 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 541, tờ bản đồ số 7)	Cuối ngõ (đến thửa số 858, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	8.500.000
10.3	Ngõ 502 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 206, tờ bản đồ số 7)	Cuối ngõ (đến thửa số 422, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	8.500.000
10.4	Ngõ 520 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 230, tờ bản đồ số 7)	Cuối ngõ (đến thửa số 241, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	8.500.000
10.5	Ngõ 528 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 350, tờ bản đồ số 7)	Cuối ngõ (đến thửa số 566, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	8.500.000
10.6	Ngõ 546 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 139, tờ bản đồ số 7)	Cuối ngõ (đến thửa số 405, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	10.500.000
10.7	Ngõ 558 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 102, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (đến thửa số 613, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	8.500.000
10.8	Từ Ngõ 560 đến ngõ 562 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 110, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 1)	2.000.000	8.500.000
10.9	Ngõ 564 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 74, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 2)	2.000.000	10.500.000
10.10	Từ Ngõ 568 đến ngõ 580 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số 59, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 1)	2.000.000	8.500.000
11	Xóm Trung Mỹ, Trung Thành				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.1	Ngõ 110 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số 389, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số 392, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	10.500.000
11.2	Ngõ 80 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số 619, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số 811, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	10.500.000
11.3	Ngõ 70 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số 488, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	11.000.000
11.4	Ngõ 73 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số 43, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	10.500.000
11.5	Ngõ 56 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 14)	2.500.000	11.000.000
12	Xóm Long Hoà				
12.1	Ngõ 44 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số 137, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 594, tờ bản đồ số 13)	3.600.000	8.500.000
12.2	Ngõ 30 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 333, tờ bản đồ số 14)	2.500.000	11.000.000
12.3	Ngõ 31 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 570, tờ bản đồ số 14)	2.500.000	8.500.000
12.4	Ngõ 22 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 14)	2.500.000	11.000.000
13	Xóm Yên Vinh				
13.1	Ngõ 07 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số 254, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	10.500.000
13.2	Ngõ 02 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 554, tờ bản đồ số 20)	2.500.000	8.000.000
13.3	Ngõ 04 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số 399, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 20)	2.500.000	8.000.000
13.4	Ngõ 06 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số 471, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
13.5	Ngõ 08 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số 488, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	8.000.000
13.6	Ngõ 10 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số 396, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	8.000.000
13.7	Ngõ 12 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số 416, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	8.000.000
13.8	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại (thuộc tờ bản đồ 9, 15, 20)		2.500.000	10.500.000
14	Xóm Yên Khang, Yên Xá				
14.1	Ngõ 4 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	9.000.000
14.2	Ngõ 96 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số 581, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 385, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	8.000.000
14.3	Ngõ 101 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số 614, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 613, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	8.500.000
14.4	Ngõ 6 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số 373, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 421, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	10.500.000
14.5	Ngõ 187 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số 574, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 785, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	8.000.000
14.6	Ngõ 167 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số 514, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 514, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	8.000.000
14.7	Ngõ 163 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số 212, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	10.500.000
14.8	Ngõ 137 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số 820, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	8.000.000
14.9	Ngõ 117 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số 866, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 1102, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	8.000.000
14.10	Các đường ngõ còn lại của xóm Yên Khang	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại (thuộc tờ bản đồ 9, 15, 21)		2.500.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
15	Xóm Trung Thuận, Yên Bình				
15.1	Ngõ 292 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số 276, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 25)	2.500.000	10.500.000
15.2	Ngõ 278 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số 473, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 25)	2.500.000	11.000.000
15.3	Ngõ 136 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	9.000.000
15.4	Ngõ 73 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số 446, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 673, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	8.500.000
15.5	Ngõ 77 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số 680, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	8.500.000
15.6	Ngõ 134 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	9.000.000
15.7	Ngõ 258 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số 716, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 20)	2.500.000	9.000.000
15.8	Các đường ngõ còn lại của xóm Yên Bình	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại (thuộc tờ BD 17, 20, 21, 25, 26, 27)		2.500.000	8.500.000
16	Xóm Trung Thành				
16.1	Ngõ 208 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số 341, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số 339, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	11.000.000
16.2	Ngõ 180 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số 239, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số 325, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	11.000.000
16.3	Ngõ 160 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số 100, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 387, tờ bản đồ số 20)	2.500.000	10.500.000
16.4	Ngõ 156 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số 588, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 444, tờ bản đồ số 20)	2.500.000	11.000.000
17	Xóm Yên Vinh				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
17.1	Ngõ 150 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số 551, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 349, tờ bản đồ số 20)	2.500.000	10.500.000
18	Xóm Yên Khang				
18.1	Ngõ 102 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 503, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	9.000.000
18.2	Ngõ 55 đường Nguyễn Chí Thanh (xóm Yên Bình)	Đầu ngõ (Từ thửa số 477, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	9.000.000
18.3	Ngõ 82 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số 421, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 359, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	9.000.000
18.4	Ngõ 74 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số 343, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	10.500.000
18.5	Đường N3 rộng 30m	Đầu ngõ (Từ thửa số 515, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 525, tờ bản đồ số 16)	3.500.000	15.000.000
18.6	Ngõ 49 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số 215, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	8.500.000
19	Xóm Yên Bình				
19.1	Ngõ 08 đường Đinh Văn Chát	Đầu ngõ (Từ thửa số 558, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 418, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	10.500.000
19.2	Ngõ 18 đường Đinh Văn Chát	Đầu ngõ (Từ thửa số 83, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	10.500.000
19.3	Ngõ 26 đường Đinh Văn Chát	Đầu ngõ (Từ thửa số 97, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	10.500.000
19.4	Ngõ 34 đường Đinh Văn Chát	Đầu ngõ (Từ thửa số 163, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 410, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	11.000.000
19.5	Ngõ 50 đường Đinh Văn Chát	Đầu ngõ (Từ thửa số 661, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	11.000.000
19.6	Ngõ 92 đường Đinh Văn Chát	Đầu ngõ (Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 27)	2.500.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
19.7	Ngõ 95 đường Đinh Văn Chát	Đầu ngõ (Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 28)	2.500.000	9.000.000
19.8	Ngõ 95 A đường Đinh Văn Chát	Đầu ngõ (Từ thửa số 66, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 28)	2.500.000	9.000.000
19.9	Ngõ 51 đường Đinh Văn Chát	Đầu ngõ (Từ thửa số 727, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 872, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	8.500.000
19.10	Ngõ 33 đường Đinh Văn Chát	Đầu ngõ (Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	8.000.000
19.11	Ngõ 31 đường Đinh Văn Chát	Đầu ngõ (Từ thửa số 392, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 553, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	8.000.000
20	Xóm Mai Lộc				
20.1	Đường Minh Huệ (các thửa đất thổ cư, không phải là đất trong các khu QH)	Đầu ngõ (Từ thửa số 668, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số 860, tờ bản đồ số 37)	2.000.000	7.500.000
20.2	Đường chính giữa xóm Mai Lộc (nối với đường Nguyễn Hiền của P Đông Vĩnh)	Đầu ngõ (Từ thửa số 408, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số 223 và 684, tờ bản đồ số 37)	2.000.000	9.000.000
20.3	Đường chính giữa xóm Mai Lộc (nối với đường Nguyễn Hiền của P Đông Vĩnh)	Đầu ngõ (Từ thửa số 435, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số 621, tờ bản đồ số 37)	2.000.000	9.000.000
20.4	Đường chính giữa xóm Mai Lộc (nối với đường Nguyễn Hiền của P Đông Vĩnh)	Đầu ngõ (Từ thửa số 591 và 617, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số 413, tờ bản đồ số 34)	2.000.000	7.500.000
20.5	Đường chính giữa xóm Mai Lộc (nối với đường Nguyễn Hiền của P Đông Vĩnh)	Đầu ngõ (Từ thửa số 197 và 404, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số 496, tờ bản đồ số 34)	2.000.000	7.500.000
20.6	Các ngõ còn lại của xóm Mai Lộc	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại (thuộc tờ bản đồ 34, 37)		2.000.000	7.500.000

PHỤ LỤC 19 (2)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG VINH - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Nguyễn Trường Tộ	Góc tường rào Trạm Hạ thế giáp xã Hưng Đông (thửa 2, tờ số 4)	Dọc theo đường Nguyễn Trường Tộ (thửa 1, tờ số 4)	10.000.000	33.500.000
2	Nguyễn Trường Tộ	Giáp xã Hưng Đông (thửa 23, tờ số 5)	Ngõ 248 Nguyễn Trường Tộ (thửa số 61, tờ số 5)	10.000.000	33.500.000
3	Nguyễn Trường Tộ	Ngõ 236 Nguyễn Trường Tộ (thửa số 74, tờ bản đồ số 5)	Dọc theo đường Nguyễn Trường Tộ (thửa số 105, tờ bản đồ số 5)	10.000.000	33.500.000
4	Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 4, tờ bản đồ số 11	Ngã 4 giao nhau Nguyễn Trường Tộ và Trần Bình Trọng (thửa số 105, tờ bản đồ số 11)	10.000.000	33.500.000
5	Nguyễn Trường Tộ	Góc tường rào Công ty Xây lắp điện Vinenco4 (thửa 16, tờ số 11)	Ngã 4 giao nhau Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Hiền (thửa số 35, tờ bản đồ số 11).	10.000.000	35.250.000
6	Nguyễn Trường Tộ	Nhà Bưu điện (thửa số 95, tờ bản đồ số 12)	Dọc theo đường Nguyễn Trường Tộ (thửa số 147, tờ bản đồ số 12)	10.000.000	35.250.000
7	Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 129, tờ bản đồ số 12	Thửa số 145, tờ bản đồ số 12	10.000.000	35.250.000
8	Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 3, tờ bản đồ số 17	Đường Hoàng Trung Thông (thửa số 444, tờ bản đồ số 17).	10.000.000	35.250.000
9	Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 39, tờ bản đồ số 17	Ngõ 131 đường Nguyễn Trường Tộ (thửa số 465, tờ số 17).	10.000.000	35.250.000
10	Nguyễn Trường Tộ	Ngõ 131 đường Nguyễn Trường Tộ. (thửa số 457, tờ số 17)	Thửa số 137, tờ bản đồ số 17	10.000.000	35.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 6, tờ bản đồ số 17	Ngõ 168, đường Nguyễn Trường Tộ (thửa số 16, tờ số 17).	10.000.000	35.250.000
12	Nguyễn Trường Tộ	Ngõ 168, đường Nguyễn Trường Tộ. (thửa số 28, tờ số 17)	Đường Phan Thúc Trực (thửa số 161, tờ bản đồ số 17).	10.000.000	35.250.000
13	Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 110, tờ bản đồ số 17)	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ. (thửa số 126, tờ số 17).	10.000.000	35.250.000
14	Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 4, tờ bản đồ số 21	Đường Trần Đình Phong (thửa số 33, tờ bản đồ số 21).	11.000.000	36.250.000
15	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trần Đình Phong (thửa số 46, tờ bản đồ số 21).	Đường Xuân Thủy (thửa số 121, tờ bản đồ số 21).	11.000.000	36.250.000
16	Nguyễn Trường Tộ	Đường Phan Thúc Trực (thửa số 5, tờ bản đồ số 21)	Nhà tường niệm Liệt sỹ phường (thửa số 48).	11.000.000	37.500.000
17	Nguyễn Trường Tộ	Công ty xăng dầu (thửa số 31, tờ bản đồ số 22)	Công ty Lâm sản (thửa số 12, tờ bản đồ số 22)	11.000.000	37.500.000
18	Nguyễn Trường Tộ	Đường QH 15 m (ngõ 42, thửa số 8, tờ bản đồ số 22)	Ngõ nhà anh Thanh (thửa số 39, tờ bản đồ số 22)	11.000.000	37.500.000
19	Nguyễn Trường Tộ	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ giáp CT vật tư nông nghiệp (thửa số 16, tờ bản đồ số 22); thửa 6, tờ 25	Thửa số 98 và 102, tờ bản đồ số 27	11.500.000	37.500.000
20	Nguyễn Trường Tộ	Công ty Truyền tải điện (thửa số 8, tờ bản đồ số 26)	Đường Nguyễn Minh Châu (thửa số 43, tờ bản đồ số 26).	11.500.000	37.500.000
21	Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Minh Châu (thửa số 46, tờ bản đồ số 26).	Ngõ 71 đường Nguyễn Trường Tộ. (thửa số 33, tờ số 26)	11.500.000	38.750.000
22	Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 3, tờ bản đồ số 29	Trần Nguyên Hân - Chợ Đông Vĩnh (thửa số 28, tờ số 29)	12.000.000	38.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
23	Nguyễn Trường Tộ	Trần Nguyên Hân - Chợ Đông Vĩnh (thửa số 28, tờ số 29)	Ngõ giữa thửa 301 và 72, tờ số 30 Đường Nguyễn Trường Tộ (thửa số 301, tờ số 30)	12.000.000	38.750.000
24	Nguyễn Trường Tộ	Ngõ giữa thửa 301 và 72, tờ số 30 Đường Nguyễn Trường Tộ (thửa số 72, tờ số 30)	Thửa số 98, tờ bản đồ số 30	12.000.000	38.750.000
25	Nguyễn Hiền	Giữa đường Nguyễn Hiền (thửa số 25 và 63, tờ bản đồ số 10).	Ngã 3 Nguyễn Hiền và Nguyễn Xuân Linh (thửa 4, tờ bản đồ số 10).	3.500.000	18.000.000
26	Nguyễn Hiền	Đầu đường Nguyễn Hiền (thửa số 273 và 55, tờ bản đồ số 11).	Giữa đường Nguyễn Hiền (thửa số 283 và 263, tờ bản đồ số 11).	4.200.000	19.250.000
27	Nguyễn Hiền	Đoạn cuối đường Nguyễn Hiền (thửa số 1258 và 755, tờ bản đồ số 45).	Đoạn cuối đường Nguyễn Hiền (thửa số 795 và 836, tờ bản đồ số 45).	3.000.000	14.000.000
28	Trần Bình Trọng	Thửa số 176 và 193, tờ bản đồ số 6.	Thửa số 293 và 204, tờ bản đồ số 6.	5.500.000	20.500.000
29	Trần Bình Trọng	Thửa số 89, tờ bản đồ số 7.	Ngõ 41, đường Trần Bình Trọng (thửa số 421, tờ bản đồ số 7).	5.200.000	20.500.000
30	Trần Bình Trọng	Ngõ 41 đường Trần Bình Trọng (thửa số 444, tờ bản đồ số 7).	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng (thửa số 170, tờ bản đồ số 7).	5.200.000	20.500.000
31	Trần Bình Trọng	Ngõ 79 đường Trần Bình Trọng (thửa số 55, tờ bản đồ số 7).	Thửa số 442, tờ bản đồ số 7	5.200.000	20.500.000
32	Trần Bình Trọng	Thửa số 110, tờ bản đồ số 7.	Ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng (thửa số 423, tờ bản đồ số 7).	5.200.000	20.500.000
33	Trần Bình Trọng	Ngõ 26A đường Trần Bình Trọng (thửa số 83, tờ bản đồ số 7).	Ngõ 26C, đường Trần Bình Trọng (thửa số 66, 56, tờ bản đồ số 7).	5.200.000	20.500.000
34	Trần Bình Trọng	Thửa số 34, tờ bản đồ số 8.	Cuối đường Trần Bình Trọng (thửa 11,3, tờ bản đồ số 8).	5.000.000	20.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
35	Trần Bình Trọng	Ngã tư đường Nguyễn Trường Tộ và đường Trần Bình Trọng (104, tờ 12).	Giáp ruộng NN (thửa số 75, tờ bản đồ số 12), và các thửa: 164, 165, 166, tờ bản đồ số 8.	5.000.000	20.500.000
36	Trần Bình Trọng	Thửa số 164, tờ bản đồ số 8.	Thửa số 166, tờ bản đồ số 8.	5.000.000	20.500.000
37	Trần Bình Trọng	Bru điện (thửa số 95, tờ bản đồ số 12).	Ngõ 5, Trần Bình Trọng (thửa số 66, tờ bản đồ số 12).	5.000.000	20.500.000
38	Trần Bình Trọng	Ngõ 5, Trần Bình Trọng (thửa số 68, tờ bản đồ số 12).	Thửa số 36, tờ bản đồ số 12	5.000.000	20.500.000
39	Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 46, tờ bản đồ số 15.	Thửa số 26, tờ bản đồ số 15.	4.700.000	19.250.000
40	Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 31, tờ bản đồ số 15.	Ngõ 134 Nguyễn Xuân Linh (thửa số 52, tờ bản đồ số 15).	4.700.000	19.250.000
41	Nguyễn Xuân Linh	Ngõ 134 Nguyễn Xuân Linh (thửa số 52, tờ bản đồ số 15).	Thửa số 20, tờ bản đồ số 15. (cánh đường Hoàng Trung Thông 1 thửa).	4.700.000	19.250.000
42	Nguyễn Xuân Linh	Ngã tư đường Nguyễn Xuân Linh và Hoàng Trung Thông (385, tờ 16).	Thửa số 127, tờ bản đồ số 16.	4.500.000	19.250.000
43	Nguyễn Xuân Linh	Đường Trần Đình Phong (thửa số 200, tờ bản đồ số 20).	Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 135, tờ bản đồ số 20).	5.200.000	19.250.000
44	Nguyễn Xuân Linh	Đường Trần Đình Phong (thửa số 84, tờ bản đồ số 20).	Đổi diện Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 94, tờ bản đồ số 20).	5.200.000	19.250.000
45	Nguyễn Xuân Linh	Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 12, tờ bản đồ số 24).	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Hoàng Trung Thông (thửa số 18, tờ bản đồ số 24).	5.200.000	19.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
46	Nguyễn Xuân Linh	Đổi diện Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 75, tờ bản đồ số 24).	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Hoàng Trung Thông (thửa số 22, tờ bản đồ số 24).	5.200.000	19.250.000
47	Nguyễn Xuân Linh	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Hoàng Trung Thông (thửa số 98, tờ bản đồ số 24).	Thửa 53, tờ bản đồ số 24, kề sát Nhà xưởng Công ty Dũng Hải.	5.200.000	19.250.000
48	Nguyễn Xuân Linh	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Hoàng Trung Thông (thửa số 29, tờ bản đồ số 24).	Thửa số 38, tờ bản đồ số 24 (toàn bộ các thửa đất Quy hoạch chia lô phía Tây Nguyễn Xuân Linh).	5.200.000	19.250.000
49	Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 2, tờ bản đồ số 28.	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Nguyễn Minh Châu (thửa số 16, tờ bản đồ số 28).	4.700.000	19.250.000
50	Nguyễn Xuân Linh	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Nguyễn Minh Châu (thửa số 106, tờ bản đồ số 28).	Thửa số 107, tờ bản đồ số 28	4.700.000	14.000.000
51	Nguyễn Xuân Linh	Công ty Động Lực (thửa số 120, tờ bản đồ số 28	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Nguyễn Minh Châu (thửa số 108, tờ bản đồ số 28).	4.700.000	19.250.000
52	Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 128, tờ bản đồ số 31.	Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 148, tờ bản đồ số 31).	4.000.000	14.000.000
53	Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 5, tờ bản đồ số 31.	Ngõ 65, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 30, tờ bản đồ số 31).	4.000.000	14.000.000
54	Nguyễn Xuân Linh	Ngõ 65, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 30, tờ bản đồ số 31).	Thửa số 122, tờ bản đồ số 31.	4.000.000	14.000.000
55	Nguyễn Xuân Linh	Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 62, tờ bản đồ số 32).	Ngõ 40, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 194, tờ bản đồ số 32).	4.400.000	14.000.000
56	Nguyễn Xuân Linh	Ngõ 40, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 1024, tờ bản đồ số 32).	Cổng chào khối Vĩnh Yên (thửa 135, tờ bản đồ số 32).	4.400.000	14.000.000
57	Nguyễn Xuân Linh	Cổng chào khối Vĩnh Yên (thửa 135, tờ bản đồ số 32).	Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 169, tờ bản đồ số 32).	4.400.000	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
58	Nguyễn Xuân Linh	Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 168, tờ bản đồ số 32).	Giáp sân Thể thao phường.	4.400.000	14.000.000
59	Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 478, tờ bản đồ số 32	Thửa số 134, tờ bản đồ số 32	4.400.000	14.000.000
60	Nguyễn Xuân Linh	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Hồ Phi Tích (thửa số 70, tờ bản đồ số 36).	Trường Mầm non Đông Vĩnh (thửa số 92, tờ bản đồ số 36).	4.400.000	14.000.000
61	Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 77, tờ bản đồ số 36.	Ngõ 29, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 144 và 103, tờ bản đồ số 36).	4.400.000	14.000.000
62	Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 5, tờ bản đồ số 39	Ngõ 23, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 16 và 103, tờ bản đồ số 39).	4.000.000	16.250.000
63	Nguyễn Xuân Linh	Ngõ 23, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 24, tờ bản đồ số 39).	Thửa số 234, tờ bản đồ số 39.	4.000.000	16.250.000
64	Nguyễn Xuân Linh	Ngõ 18, đường Nguyễn Xuân Linh (thửa số 6, tờ bản đồ số 39).	Thửa số 66, tờ bản đồ số 39	4.000.000	16.250.000
65	Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 1179, tờ bản đồ số 45	Thửa số 1179, tờ bản đồ số 45	4.900.000	19.250.000
66	Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 1244, tờ bản đồ số 45	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Đình Phong (thửa số 1190, tờ bản đồ số 45).	4.900.000	19.250.000
67	Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 1291, tờ bản đồ số 46	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Đình Phong (thửa số 1296, tờ bản đồ số 45).	4.900.000	19.250.000
68	Trần Nhật Duật	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Nhật Duật (thửa số 235, tờ bản đồ số 39).	Ngõ 51 đường Trần Nhật Duật (thửa số 178, tờ bản đồ số 39).	3.600.000	23.500.000
69	Trần Nhật Duật	Ngõ 51 đường Trần Nhật Duật (thửa số 125, tờ bản đồ số 39).	Ngõ 61 đường Trần Nhật Duật (thửa số 91, tờ bản đồ số 39).	3.600.000	23.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
70	Trần Nhật Duật	Ngõ 61 đường Trần Nhật Duật (thửa số 100, tờ bản đồ số 39).	Nhà văn hóa khối Vĩnh Quang	3.600.000	23.500.000
71	Trần Nhật Duật	Ngõ 62 đường Trần Nhật Duật (thửa số 95, tờ bản đồ số 39).	Ngõ 74 đường Trần Nhật Duật (thửa số 107, tờ bản đồ số 39).	3.600.000	23.500.000
72	Trần Nhật Duật	Ngõ 74 đường Trần Nhật Duật (thửa số 112, tờ bản đồ số 39).	Nhà văn hóa khối Vĩnh Quang	3.600.000	23.500.000
73	Trần Nhật Duật	Ngã tư đường Trần Nhật Duật và đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 29, tờ bản đồ số 40).	Ngõ 41 đường Trần Nhật Duật (thửa số 33, tờ bản đồ số 40).	4.200.000	23.500.000
74	Trần Nhật Duật	Ngõ 41 đường Trần Nhật Duật (thửa số 74, tờ bản đồ số 40).	Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Nhật Duật (thửa số 85, tờ bản đồ số 40).	4.200.000	23.500.000
75	Trần Nhật Duật	Ngã tư đường Trần Nhật Duật và đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 37, tờ bản đồ số 40).	Ngõ 62 đường Trần Nhật Duật (thửa số 70, tờ bản đồ số 40).	4.200.000	23.500.000
76	Hồ Phi Tích	Ngõ 40 đường Hồ Phi Tích (thửa 70, tờ bản đồ số 35).	Ngõ 52 đường Hồ Phi Tích (thửa 123, tờ bản đồ số 35).	3.000.000	21.750.000
77	Hồ Phi Tích	Ngõ 52 đường Hồ Phi Tích (thửa 72, tờ bản đồ số 35).	Thửa 77, tờ bản đồ số 35.	3.000.000	21.750.000
78	Hồ Phi Tích	Thửa 95, tờ bản đồ số 35.	Ngõ 53 đường Hồ Phi Tích (thửa 111, tờ bản đồ số 35).	3.000.000	21.750.000
79	Hồ Phi Tích	Ngõ 53 đường Hồ Phi Tích (thửa 141, tờ bản đồ số 35).	Thửa 86, tờ bản đồ số 35.	3.000.000	21.750.000
80	Hồ Phi Tích	Ngõ 20 đường Hồ Phi Tích (thửa 31, tờ bản đồ số 36).	Ngõ 28 đường Hồ Phi Tích (thửa 138, tờ bản đồ số 36).	3.500.000	21.750.000
81	Hồ Phi Tích	Ngõ 28 đường Hồ Phi Tích (thửa 185, tờ bản đồ số 36).	Sân thể thao phường (thửa số 38, tờ bản đồ số 36).	3.500.000	21.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
82	Hồ Phi Tích	Nhà văn hóa khối Vĩnh Thịnh (thửa 50, tờ bản đồ số 36).	Ngõ 30 đường Hồ Phi Tích (thửa 113, tờ bản đồ số 36).	3.500.000	21.750.000
83	Hồ Phi Tích	Ngõ 30 đường Hồ Phi Tích (thửa 113, tờ bản đồ số 36).	Ngõ 40 đường Hồ Phi Tích (thửa 156, tờ bản đồ số 36).	3.500.000	21.750.000
84	Hồ Phi Tích	Ngã tư đường Hồ Phi Tích và đường Nguyễn Xuân Linh (thửa 69, tờ bản đồ số 36).	Ngõ 47 đường Hồ Phi Tích (thửa 141, tờ bản đồ số 36).	3.500.000	21.750.000
85	Hồ Phi Tích	Thửa 42, tờ bản đồ số 36.	Ngõ 15 đường Hồ Phi Tích (thửa 116, tờ bản đồ số 36).	3.500.000	21.750.000
86	Hồ Phi Tích	Ngõ 15 đường Hồ Phi Tích (thửa 45, tờ bản đồ số 36)	Ngõ 21 đường Hồ Phi Tích (thửa 45, tờ bản đồ số 36)	3.500.000	21.750.000
87	Hồ Phi Tích	Ngõ 27 đường Hồ Phi Tích (thửa 52, tờ bản đồ số 36)	Hết Trường Tiểu học Đông Vĩnh (thửa 81, tờ bản đồ số 36).	3.500.000	21.750.000
88	Hồ Phi Tích	Thửa 10, tờ bản đồ số 37.	Ngõ 7 đường Hồ Phi Tích (thửa 216, tờ bản đồ số 37).	3.500.000	21.750.000
89	Hồ Phi Tích	Ngõ 7 đường Hồ Phi Tích (thửa 14, tờ bản đồ số 37).	Ngõ 11 đường Hồ Phi Tích (thửa 22, tờ bản đồ số 37).	3.500.000	21.750.000
90	Hồ Phi Tích	Thửa 7, tờ bản đồ số 37.	Đường Nam Cao (thửa 13, 12, tờ bản đồ số 37).	3.500.000	21.750.000
91	Hồ Phi Tích	Ngõ 63 đường Hồ Phi Tích (thửa 6, tờ bản đồ số 38).	Thửa 1, tờ bản đồ số 38.	3.000.000	21.750.000
92	Trần Nguyên Hãn	Ngõ 30, đường Trần Nguyên Hãn (thửa 88, tờ bản đồ số 28).	Ngã tư đường Trần Nguyên Hãn và đường Nguyễn Xuân Linh (thửa 94, tờ bản đồ số 28).	3.800.000	23.000.000
93	Trần Nguyên Hãn	Ngã tư đường Trần Nguyên Hãn và đường Nguyễn Xuân Linh (thửa 101, tờ bản đồ số 28).	Ngõ 32 đường Trần Nguyên Hãn (thửa 98, 104, tờ bản đồ số 28).	3.800.000	23.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
94	Trần Nguyên Hân	Ngõ 13, đường Trần Nguyên Hân (thửa 98, 105, tờ bản đồ số 28).	Ngã tư đường Trần Nguyên Hân và đường Nguyễn Xuân Linh (thửa 108, 105, tờ bản đồ số 28).	3.800.000	23.000.000
95	Trần Nguyên Hân	Thửa số 42, tờ bản đồ số 29.	Ngõ vào giữa thửa số 58 và 61, tờ bản đồ số 29	4.800.000	24.000.000
96	Trần Nguyên Hân	Ngõ vào giữa thửa số 67 và 58, tờ bản đồ số 29.	Công ty CPĐT XD Nghệ An (thửa số 6, tờ bản đồ số 22)	4.800.000	23.000.000
97	Trần Nguyên Hân	Thửa số 395, tờ bản đồ số 29.	Đường Nam Cao (thửa 440, tờ bản đồ số 29)	4.800.000	24.000.000
98	Trần Nguyên Hân	Đường Nam Cao (thửa 82, tờ bản đồ số 29).	Ngõ 13, đường Trần Nguyên Hân (thửa số 80, tờ bản đồ số 29).	4.800.000	23.000.000
99	Trần Nguyên Hân	Ngõ 15 đường Trần Nguyên Hân (thửa 142, 105, tờ bản đồ số 28).	Thửa số 12, tờ bản đồ số 31.	3.800.000	23.000.000
100	Trần Nguyên Hân	Sau thửa số 12, tờ bản đồ số 31	Hết đường Trần Nguyên Hân (giáp nghĩa trang Nam Cung)		22.000.000
101	Trần Đình Phong	Thửa số 85, tờ bản đồ số 20.	Ngõ vào Nhà văn hóa mới (thửa 34, tờ bản đồ số 20).	4.200.000	18.000.000
102	Trần Đình Phong	Ngõ vào Nhà văn hóa mới (thửa 189, tờ bản đồ số 20).	Thửa số 44, tờ bản đồ số 20.	4.200.000	18.000.000
103	Trần Đình Phong	Thửa số 131, tờ bản đồ số 20.	Ngõ 10, đường Trần Đình Phong (nhà Văn hóa cũ thửa số 56, tờ bản đồ số 20).	4.200.000	18.000.000
104	Trần Đình Phong	Ngõ 10 đường Trần Đình Phong (nhà Văn hóa cũ thửa số 150, tờ bản đồ số 20).	Thửa số 44, tờ bản đồ số 20 (gần ngã tư Trần Đình Phong Nguyễn Xuân Linh).	4.200.000	18.000.000
105	Trần Đình Phong	Thửa số 168, tờ bản đồ số 21.	Lối vào Nhà văn hóa mới (thửa 51, tờ bản đồ số 21)	3.900.000	18.000.000
106	Trần Đình Phong	Lối vào Nhà văn hóa mới (thửa 50, tờ bản đồ số 21).	Thửa số 425, tờ bản đồ số 21.	3.900.000	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
107	Trần Đình Phong	Thửa 45, tờ bản đồ số 21.	Ngõ 36, đường Trần Đình Phong (thửa 59, tờ bản đồ số 21).	3.900.000	18.000.000
108	Trần Đình Phong	Ngõ 36 đường Trần Đình Phong (thửa 58, tờ bản đồ số 21).	Đường thông sang đường Xuân Thủy (thửa 83, tờ bản đồ số 21).	3.900.000	18.000.000
109	Trần Đình Phong	Đường thông sang đường Xuân Thủy (thửa 95, tờ bản đồ số 21).	Thửa 94, tờ bản đồ số 21.	3.900.000	18.000.000
110	Hoàng Trung Thông	Thửa số 136, tờ bản đồ số 16.	Ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông (thửa số 134, tờ bản đồ số 16).	3.000.000	18.000.000
111	Hoàng Trung Thông	Ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông (thửa số 25, tờ bản đồ số 16).	Nhà Văn hóa khối Yên Duệ (thửa số 28, tờ bản đồ số 16).	3.000.000	18.000.000
112	Hoàng Trung Thông	Ngõ 18, đường Hoàng Trung Thông (thửa số 48, tờ bản đồ số 16).	Thửa số 266, tờ bản đồ số 16 (gần đường Nguyễn Xuân Linh).	3.000.000	18.000.000
113	Hoàng Trung Thông	Ngõ 1, đường Hoàng Trung Thông (thửa số 152, tờ bản đồ số 16).	Thửa số 286, tờ bản đồ số 16 (giáp đường Quy hoạch 12 m).	3.000.000	18.000.000
114	Hoàng Trung Thông	Thửa số 197, tờ bản đồ số 16 (giáp đường Quy hoạch 12 m).	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông (thửa số 192, tờ bản đồ số 16).	3.000.000	18.000.000
115	Hoàng Trung Thông	Ngõ 13 đường Hoàng Trung Thông (thửa số 56, tờ bản đồ số 16).	Thửa số 136, tờ bản đồ số 16 (Nhà anh Trần Văn Hoài).	3.000.000	18.000.000
116	Hoàng Trung Thông	Thửa số 26, tờ bản đồ số 17 .	Ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông (thửa số 24, tờ bản đồ số 17).	3.000.000	18.000.000
117	Hoàng Trung Thông	Thửa số 38, tờ bản đồ số 17.	Ngõ 1, đường Hoàng Trung Thông (thửa số 183, tờ bản đồ số 17).	3.000.000	18.000.000
118	Phan Thúc Trực	Thửa số 240, tờ bản đồ số 17 (gần đường Nguyễn Tường Tộ)	Ngõ 9 đường Phan Thúc Trực (thửa số 80, tờ bản đồ số 17).	4.000.000	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
119	Phan Thúc Trục	Thửa số 111, tờ bản đồ số 17 (gần đường Nguyễn Tường Tộ)	Đổi diện Ngõ 9 đường Phan Thúc Trục (thửa số 103, tờ bản đồ số 17).	3.800.000	18.000.000
120	Phan Thúc Trục	Thửa số 140, tờ bản đồ số 18.	Ngõ 12 đường Phan Thúc Trục (thửa số 96, tờ bản đồ số 18).	3.800.000	18.000.000
121	Phan Thúc Trục	Ngõ 12 đường Phan Thúc Trục (thửa số 85, tờ bản đồ số 18).	Giáp thửa số 9, tờ bản đồ số 18.	3.800.000	18.000.000
122	Phan Thúc Trục	Thửa số 172, tờ bản đồ số 19.	Ngã 3 Phan Thúc Trục và đường dọc Ga Vinh (thửa 63, tờ bản đồ số 19).	2.600.000	18.000.000
123	Phan Thúc Trục	Thửa số 98, tờ bản đồ số 19.	Điểm cuối Ngõ 26A đường Trần Bình Trọng (thửa số 86, tờ bản đồ số 18).	2.600.000	18.000.000
124	Phan Thúc Trục	Điểm cuối Ngõ 26A đường Trần Bình Trọng (thửa số 89, tờ bản đồ số 18).	Điểm cuối Ngõ 26B đường Trần Bình Trọng (thửa số 80, tờ bản đồ số 18).	2.600.000	18.000.000
125	Phan Thúc Trục	Thửa số 174, tờ bản đồ số 19.	Điểm cuối Ngõ 26C đường Trần Bình Trọng (thửa số 186,187, 121, tờ bản đồ số 18).	2.600.000	18.000.000
126	Xuân Thủy	Thửa số 24, tờ bản đồ số 24.	Ngõ 17 đường Xuân Thủy (thửa số 74, tờ bản đồ số 18).	3.500.000	18.000.000
127	Xuân Thủy	Thửa số 14, tờ bản đồ số 24.	Ngõ 28 đường Xuân Thủy (thửa số 7, tờ bản đồ số 18).	3.500.000	18.000.000
128	Xuân Thủy	Ngõ 13 đường Xuân Thủy (thửa số 1,37, tờ bản đồ số 18).	Thửa số 40, tờ bản đồ số 25 (toàn bộ xưởng cơ khí Dũng Hải).	3.000.000	18.000.000
129	Xuân Thủy	Ngõ 26 đường Xuân Thủy (thửa số 123, tờ bản đồ số 21).	Ngõ nằm giữa nhà số 22 và nhà 20 đường Xuân Thủy	3.000.000	18.000.000
130	Xuân Thủy	Ngõ nằm giữa nhà số 22 và nhà 20 đường Xuân Thủy	Ngõ nằm giữa nhà số 16 và nhà 14 đường Xuân Thủy	3.000.000	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
131	Xuân Thủy	Ngõ nằm giữa nhà số 16 và nhà 14 đường Xuân Thủy	Ngõ nằm giữa nhà số 4 và nhà 2B đường Xuân Thủy	3.000.000	18.000.000
132	Xuân Thủy	Thửa số 136, tờ bản đồ số 21.	Thửa số 126, tờ bản đồ số 21 (Phía nam đường Xuân Thủy).	3.000.000	18.000.000
	Xuân Thủy	Thửa số 28, tờ bản đồ số 24	Thửa số 42, tờ bản đồ số 24	2.400.000	18.000.000
133	Nguyễn Tiềm	Ngõ 22 đường Nguyễn Tiềm (thửa số 77,78, tờ bản đồ số 43).	Thửa số 158, tờ bản đồ số 43.	3.000.000	21.750.000
134	Nguyễn Tiềm	Thửa số 151, tờ bản đồ số 44.	Ngõ 86 đường Nguyễn Tiềm (thửa số 89, tờ bản đồ số 44).	3.000.000	21.750.000
135	Nguyễn Tiềm	Ngõ 86 đường Nguyễn Tiềm (thửa số 89, tờ bản đồ số 44).	Ngõ 72 đường Nguyễn Tiềm gần đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 78, 80, tờ bản đồ số 44).	3.000.000	23.500.000
136	Nguyễn Tiềm	Thửa số 123, tờ bản đồ số 44.	Thửa số 215, tờ bản đồ số 44 (gần đường Nguyễn Phùng Thời).	3.000.000	21.750.000
137	Nguyễn Phùng Thời	Ngã ba Nguyễn Trường Tộ (thửa số 299, tờ bản đồ số 30).	Ngõ 2 đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 290, tờ bản đồ số 30).	5.800.000	13.500.000
138	Nguyễn Phùng Thời	Thửa số 318, tờ bản đồ số 30.	Thửa số 111, tờ bản đồ số 30.	5.800.000	13.500.000
139	Nguyễn Phùng Thời	Ngõ 2, đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 208, tờ bản đồ số 33).	Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 212, tờ bản đồ số 33).	4.700.000	13.500.000
140	Nguyễn Phùng Thời	Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 2, tờ bản đồ số 33).	Ngõ 8, đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 95, tờ bản đồ số 33).	4.700.000	13.500.000
141	Nguyễn Phùng Thời	Ngõ 8, đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 42, tờ bản đồ số 33).	Giáp đường Hồ Phi Tích (thửa số 78, tờ bản đồ số 33).	4.700.000	13.500.000
142	Nguyễn Phùng Thời	Ngã 3 đường Hồ Phi Tích và đường Nguyễn Phùng thời (thửa số 9, tờ bản đồ số 37).	Thửa số 57, tờ bản đồ số 37 (ngõ 11, đường Hồ Phi Tích sang Nguyễn Phùng Thời).	2.400.000	13.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
143	Nguyễn Phùng Thời	Thửa số 69, tờ bản đồ số 37 (ngõ 11, đường Hồ Phi Tích sang Nguyễn Phùng Thời)	Thửa số 86, tờ bản đồ số 37.	2.400.000	13.500.000
144	Nguyễn Phùng Thời	Thửa số 5, tờ bản đồ số 40.	Ngã 3 đường Trần Nhật Duật và đường Nguyễn Phùng thời (thửa số 37, tờ bản đồ số 37).	3.000.000	13.500.000
145	Nguyễn Phùng Thời	Ngã 3 đường Trần Nhật Duật và đường Nguyễn Phùng thời (thửa số 46, tờ bản đồ số 37).	Ngõ 62, đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 58, tờ bản đồ số 33).	3.000.000	13.500.000
146	Nguyễn Phùng Thời	Ngõ 62, đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 238, tờ bản đồ số 42).	Ngõ 76, đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 79, tờ bản đồ số 42).	2.400.000	13.500.000
147	Nguyễn Phùng Thời	Ngõ 76, đường Nguyễn Phùng Thời (Khu QH chia lô Ao Vĩnh Quang), tờ bản đồ số 42	Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 157, tờ bản đồ số 42).	2.400.000	13.500.000
148	Nguyễn Phùng Thời	Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời (thửa số 15, tờ bản đồ số 44).	Ngã tư đường Nguyễn Phùng Thời và đường Nguyễn Tiềm (thửa 90, tờ bản đồ số 44).	2.200.000	13.500.000
149	Nam Cao	Thửa số 11, tờ bản đồ số 32 (đầu đường Nam Cao gần đường Trần Nguyên Hãn)	Thửa số 80, tờ bản đồ số 32	2.500.000	19.250.000
150	Nam Cao	Thửa số 202, tờ bản đồ số 32 .	Thửa số 242, tờ bản đồ số 32.	2.500.000	19.250.000
151	Nam Cao	Thửa số 526, tờ bản đồ số 32.	Thửa số 129, tờ bản đồ số 32.	2.500.000	19.250.000
152	Nam Cao	Thửa số 250, tờ bản đồ số 32.	Thửa số 133, tờ bản đồ số 32.	2.500.000	19.250.000
153	Nam Cao	Thửa số 12, tờ bản đồ số 32 (đầu đường Nam Cao gần đường Trần Nguyên Hãn)	Thửa số 108, tờ bản đồ số 32.	2.500.000	19.250.000
154	Nam Cao	Thửa số 121, tờ bản đồ số 32.	Nhà văn hóa cũ khối Vĩnh Thành (thửa số 121, tờ bản đồ số 32).	2.500.000	19.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
155	Nguyễn Minh Châu	Từ Công Quang Triều (Thửa số 44, tờ bản đồ số 26).	Thửa số 45, tờ bản đồ số 26.	3.000.000	21.750.000
156	Nguyễn Minh Châu	Từ đường Nguyễn Trường Tộ đi vào Thửa số 47, tờ bản đồ số 26.	Thửa số 42, tờ bản đồ số 26.	3.000.000	21.750.000
157	Nguyễn Minh Châu	Điểm cuối Ngõ 30, đường Trần Nguyên Hãn và Nguyễn Minh Châu (thửa số 13, tờ bản đồ số 28).	Thửa số 119, tờ bản đồ số 28 (Công ty Xuân Ngọc).	2.400.000	21.750.000
158	Nguyễn Minh Châu	Thửa 33, tờ bản đồ số 25.	Thửa 33, tờ bản đồ số 25	2.400.000	21.750.000
159	Chính Hữu	Thửa 273, tờ bản đồ số 45 (đầu đường Chính Hữu)	Nhà Văn hóa khối Yên Giang (thửa số 995, tờ bản đồ số 45).	1.600.000	12.750.000
160	Chính Hữu	Nhà Văn hóa khối Yên Giang (thửa số 995, tờ bản đồ số 45).	Thửa số 1367, tờ bản đồ số 45.	1.600.000	12.750.000
161	Chính Hữu	Thửa 1385, tờ bản đồ số 45 (đầu đường Chính Hữu).	Thửa số 1317, tờ bản đồ số 45 (đổi diện Nhà văn hóa khối Yên Giang).	1.600.000	12.750.000
162	Chính Hữu	Mương tiêu nước (Thửa số 1402, tờ bản đồ số 45.	Thửa số 1360, tờ bản đồ số 45.	1.600.000	12.750.000
163	Chính Hữu	Thửa 1308, tờ bản đồ số 46.	Thửa 1311, tờ bản đồ số 46.	1.600.000	12.750.000
164	Chính Hữu	Thửa 1650, tờ bản đồ số 46.	Thửa 1663, tờ bản đồ số 46.	1.600.000	12.750.000
165	Chính Hữu	Thửa 1312, tờ bản đồ số 46.	Thửa 454, tờ bản đồ số 46.	1.600.000	12.750.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐÁU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối Đại Nghĩa				
1.1	Ngõ số 248, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 24, tờ bản đồ 05	Thửa số 25, tờ bản đồ số 05	1.800.000	10.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.2	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ: Thửa số 121, tờ bản đồ số 05	Thửa số 35, tờ bản đồ số 05	1.800.000	12.750.000
1.3	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 351, tờ bản đồ số 05	Thửa số 54, tờ bản đồ số 05	1.800.000	12.750.000
1.4	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 27, tờ bản đồ số 05	Thửa số 125, tờ bản đồ số 05	1.800.000	10.500.000
1.5	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 20, tờ bản đồ số 05	Cuối ngõ: Thửa số 14, tờ bản đồ số 05	1.800.000	9.250.000
1.6	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 135, tờ bản đồ số 05	Thửa số 69, tờ bản đồ số 05	1.800.000	11.750.000
1.7	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 55, tờ bản đồ số 05	Thửa số 348, tờ bản đồ số 05	1.800.000	11.750.000
1.8	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 65, tờ bản đồ số 05	Thửa số 342, tờ bản đồ số 05	1.800.000	9.250.000
1.9	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 130, tờ bản đồ số 05	Thửa số 97, tờ bản đồ số 05	1.800.000	9.250.000
1.10	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 24, tờ bản đồ số 06	Cuối ngõ: Thửa số 38, tờ bản đồ số 06	1.800.000	9.250.000
1.11	Ngõ 232 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 354, tờ bản đồ số 05	Thửa số 76, tờ bản đồ số 05	1.800.000	11.750.000
1.12	Ngõ 224, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 106, tờ bản đồ số 05	Thửa số 100, tờ bản đồ số 05	1.800.000	8.000.000
1.13	Ngõ 224, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 107, tờ bản đồ số 05	Thửa số 101, tờ bản đồ số 05	1.800.000	8.000.000
1.14	Ngõ cạnh công ty thủy lợi 1, Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 05, tờ bản đồ số 11	Thửa số 01, tờ bản đồ số 11	2.400.000	5.750.000
1.15	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa số 02, tờ bản đồ số 11	Thửa số 08, tờ bản đồ số 11	1.800.000	11.750.000
1.16	Ngõ từ Công ty Giao thông 9, đường Trần Bình Trọng	Thửa số 12, tờ bản đồ số 11	Thửa số 15, tờ bản đồ số 11	1.800.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.17	Ngõ từ Công ty Giao thông 9, đường Trần Bình Trọng	Thửa số 64, tờ bản đồ số 12	Thửa số 42, tờ bản đồ số 12	1.800.000	8.000.000
1.18	Ngõ từ Công ty Giao thông 9, đường Trần Bình Trọng	Thửa số 43, tờ bản đồ số 12	Thửa 179, tờ bản đồ số 12	1.800.000	5.750.000
1.19	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	Thửa số 337, tờ bản đồ số 05	Thửa số 349, tờ bản đồ số 05	1.800.000	11.750.000
1.20	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	Thửa số 134, tờ bản đồ số 05	Thửa số 57, tờ bản đồ số 05	1.800.000	11.750.000
1.21	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	Thửa số 59, tờ bản đồ số 05	Thửa số 36, tờ bản đồ số 05	1.800.000	7.000.000
1.22	Ngõ 05 đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa số 172, tờ bản đồ số 06	Thửa số 150,162,213, tờ bản đồ số 06	1.800.000	8.000.000
1.23	Ngõ 05 đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa số 148, tờ bản đồ số 06	Thửa số 135, tờ bản đồ số 06	1.800.000	5.750.000
1.24	Ngõ 05 đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa số 160, tờ bản đồ số 06	Thửa số 146, tờ bản đồ số 06	1.800.000	11.750.000
1.25	Ngõ 05 đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa số 44, tờ bản đồ số 12	Thửa số 22, tờ bản đồ số 12	1.800.000	11.750.000
1.26	Ngõ 05 đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa số 26, tờ bản đồ số 12	Thửa số 23, tờ bản đồ số 12	1.800.000	11.750.000
1.27	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng (cuối ngõ)	Thửa số 38, tờ bản đồ số 05	Thửa số 343, tờ bản đồ số 05	1.800.000	10.500.000
1.28	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa số 163, tờ bản đồ số 06	Thửa số 339, tờ bản đồ số 06	3.000.000	11.750.000
1.29	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa số 205, tờ bản đồ số 06	Thửa số 217, tờ bản đồ số 06	1.800.000	10.500.000
1.30	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa số 208, tờ bản đồ số 06	Thửa số 207, tờ bản đồ số 06	1.800.000	10.500.000
1.31	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa số 336, tờ bản đồ số 06	Thửa số 328, tờ bản đồ số 06	2.400.000	10.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.32	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa số 219, tờ bản đồ số 06	Thửa số 47, tờ bản đồ số 06	1.800.000	10.500.000
1.33	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa số 05, tờ bản đồ số 12	Thửa số 17, tờ bản đồ số 12	1.800.000	11.750.000
1.34	Ngõ 29 đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa số 153, tờ bản đồ số 06	Thửa số 121, tờ bản đồ số 06	1.800.000	8.000.000
1.35	Ngõ 29 đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa 30, tờ bản đồ số 12	Đầu ngõ: Thửa 2, tờ bản đồ số 12	1.800.000	8.000.000
1.36	Ngõ 29 đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa 3, tờ bản đồ số 12	Đầu ngõ: Thửa 16, tờ bản đồ số 12	1.800.000	8.000.000
1.37	Ngõ 29 đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa số 162, tờ bản đồ số 06	Thửa số 428, tờ bản đồ số 06	1.800.000	8.000.000
1.38	Ngõ 33 đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa số 11, tờ bản đồ số 06	Thửa số 210, tờ bản đồ số 06	3.000.000	14.000.000
1.39	Ngõ 33 đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa số 240, tờ bản đồ số 07	Giữa ngõ: Thửa số 23, tờ bản đồ 07	1.900.000	14.000.000
1.40	Ngõ 65 đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa số 199, tờ bản đồ số 07	Thửa số 70, tờ bản đồ số 07	1.800.000	8.000.000
1.41	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa số 156, tờ bản đồ số 07	Gần cuối ngõ: Thửa 216, tờ bản đồ số 07	2.400.000	11.750.000
1.42	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa số 443, tờ bản đồ số 07	Gần cuối ngõ: Thửa 02, tờ bản đồ số 07	2.400.000	11.750.000
1.43	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa 59, tờ bản đồ số 07	Thửa số 204, tờ bản đồ số 07	1.800.000	5.750.000
1.44	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	Cuối ngõ 71 đi vào: Thửa 215, tờ bản đồ số 07	Thửa số 24, tờ bản đồ số 07	1.800.000	5.750.000
1.45	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	Cuối ngõ: Thửa số 23, tờ bản đồ số 02	Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 02	2.100.000	11.000.000
1.46	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	Cuối ngõ: Thửa số 25, tờ bản đồ số 02	Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 02	2.100.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.47	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	Cuối ngõ: Thửa số 32, tờ bản đồ số 02	Đến thửa số 34, tờ bản đồ số 02	2.100.000	8.750.000
1.48	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	Cuối ngõ: Thửa số 47, tờ bản đồ số 03	Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 03	2.100.000	11.000.000
1.49	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	Cuối ngõ: Thửa số 46, tờ bản đồ số 03	Đến thửa số 93, tờ bản đồ số 03	2.100.000	11.000.000
1.50	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa 49, tờ bản đồ số 03	Cuối ngõ: Thửa 63, tờ bản đồ số 03	2.100.000	11.000.000
1.51	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa 62, tờ bản đồ số 03	Cuối ngõ: Thửa 75, tờ bản đồ số 03	2.100.000	11.000.000
1.52	Lối 2, Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	Thửa số 74, tờ bản đồ số 03	Thửa số 68, tờ bản đồ số 03	1.800.000	5.750.000
1.53	Lối 2, Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	Thửa số 78, tờ bản đồ số 03	Thửa số 59, tờ bản đồ số 03	1.800.000	5.750.000
1.54	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	Cuối ngõ: Thửa 36, tờ bản đồ số 02	Cuối ngõ: Thửa 31, tờ bản đồ số 02	2.100.000	11.000.000
1.55	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa 53, tờ bản đồ số 07	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 07	2.400.000	11.750.000
1.56	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	Thửa số 124, tờ bản đồ số 07	Thửa số 125, tờ bản đồ số 07	2.400.000	11.750.000
1.57	Ngõ giữa ngõ 73 và ngõ 79, Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa số 212, tờ bản đồ số 07	Thửa số 211, 29, 188, 189, 192, 196, tờ bản đồ số 07	1.800.000	5.750.000
1.58	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa số 438, tờ bản đồ số 07	Giữa ngõ: Thửa số 08, tờ bản đồ 07	2.400.000	11.750.000
1.59	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa số 437, tờ bản đồ số 07	Giữa ngõ: Thửa số 181, tờ bản đồ 07	2.400.000	11.750.000
1.60	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	Cuối ngõ: Thửa số 50, tờ bản đồ số 03	Thửa số 72, tờ bản đồ số 03	1.800.000	11.000.000
1.61	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	Cuối ngõ: Thửa số 54, tờ bản đồ số 03	Thửa số 41, tờ bản đồ số 03	2.100.000	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.62	Ngõ giữa thửa 235 và thửa 44	Đầu ngõ: Thửa số 22, tờ bản đồ số 07	Giữa ngõ: Thửa số 19, tờ bản đồ 07	1.800.000	5.750.000
1.63	Ngõ giữa thửa 235 và thửa 45	Giữa ngõ: Thửa số 80, tờ bản đồ số 03	Cuối ngõ: Thửa số 90, tờ bản đồ số 03	1.800.000	5.750.000
1.64	Ngõ cuối đường Trần Bình Trọng (giáp Hưng Đông)	Thửa số 05, tờ bản đồ số 08	Thửa số 07, tờ bản đồ số 08	1.900.000	9.250.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá khối Đại Nghĩa (79 lô)				
2.1	Đường QH 24m (HT 9m)	Đầu ngõ: Lô số 01, tờ bản đồ số 06	Lô số 73, tờ bản đồ số 06	4.000.000	17.500.000
2.2	Đường QH 9m (các lô còn lại)	Lô số 09, tờ bản đồ số 06	Lô số 77, tờ bản đồ số 06	5.000.000	16.250.000
2.3	Đường QH 9.0 m (các lô còn lại)	Lô số 68, tờ bản đồ số 07	Lô số 79, tờ bản đồ số 07	4.000.000	16.250.000
3	Khối Yên Duệ				
3.1	Ngõ 199 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 89, tờ bản đồ số 05	Thửa số 104, tờ bản đồ số 05	3.000.000	12.750.000
3.2	Ngõ cạnh HTX Thống Nhất, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11	2.400.000	5.750.000
3.3	Ngõ giữa thửa 31 và 95, đường Nguyễn Hiền	Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 11	2.100.000	7.000.000
3.4	Ngõ bên cạnh nhà ông Hùng, đường Nguyễn Hiền	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 11		2.100.000	5.750.000
3.5	Ngõ giữa thửa 292 và 86, đường Nguyễn Hiền	Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 11	2.100.000	5.750.000
3.6	Ngõ 132, đường Nguyễn Hiền	Đầu ngõ: Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 270, tờ bản đồ số 11	2.300.000	10.500.000
3.7	Ngõ 132, đường Nguyễn Hiền	Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 11	2.300.000	10.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.8	Ngách đầu ngõ 132, đường Nguyễn Hiền	Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 11	2.300.000	9.250.000
3.9	Ngách ngõ 132, đường Nguyễn Hiền đi vào	Thửa đất số 265, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 267, tờ bản đồ số 11	3.700.000	7.000.000
3.10	Ngõ giữa thửa 70 và 71, đường Nguyễn Hiền	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 277, tờ bản đồ số 11	2.300.000	9.250.000
3.11	Ngõ 114, đường Nguyễn Hiền	Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 11	2.300.000	10.500.000
3.12	Ngách đầu, Ngõ 114, đường Nguyễn Hiền	Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 11	2.300.000	5.750.000
3.13	Đường QH khu Yên Duệ	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 278, tờ bản đồ số 11	2.300.000	12.750.000
3.14	Ngõ 175, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 11	3.000.000	10.500.000
3.15	Ngõ 175, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 11	2.300.000	10.500.000
3.16	Ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16	1.800.000	9.250.000
3.17	Ngách ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông	Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 16	1.800.000	5.750.000
3.18	Ngách ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông	Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 16	1.800.000	5.750.000
3.19	Ngõ cạnh Nhà văn hóa khối Yên Duệ	Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 16	1.800.000	8.000.000
3.20	Đường QH khu Yên Duệ (cạnh Nhà văn hóa)	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16	2.500.000	12.750.000
3.21	Ngõ 18, đường Hoàng Trung Thông	Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 16	2.500.000	12.750.000
3.22	Ngách 1 của ngõ 18, đường Hoàng Trung Thông	Thửa đất số 119 , tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 16	2.500.000	5.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.23	Ngõ đi giữa thửa 45 và thửa 46, đường Hoàng Trung Thông	Thửa đất số 107,130, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 16	1.800.000	7.000.000
3.24	Ngõ 136, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 269, tờ bản đồ số 16	1.800.000	7.000.000
3.25	Ngõ 136, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 282 , tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 284, 270,271, tờ bản đồ số 16.	1.800.000	7.000.000
3.26	Ngõ 01, đường Hoàng Trung Thông	Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 16	1.800.000	8.750.000
3.27	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 16	2.500.000	12.750.000
3.28	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 20	Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 20	2.400.000	12.750.000
3.29	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 20	2.400.000	12.750.000
3.30	Ngách ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông.	Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 16	1.800.000	5.750.000
3.31	Ngách ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông.	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 16	2.500.000	7.000.000
3.32	Đường QH 12.0 m khu Yên Duệ (đối diện nhà văn hóa)	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 16	2.500.000	12.750.000
3.33	Ngách đường QH 12.0 m khu Yên Duệ (lối vào nhà ông Trung, ông Sáu)	Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 16	2.500.000	7.500.000
3.34	Ngõ giữa thửa 127 và thửa 151, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 20	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 20	1.900.000	7.000.000
3.35	Ngõ giữa thửa 151 và thửa 177, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 139 , tờ bản đồ số 20	Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 20	1.900.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.36	Ngõ giữa thửa 153 và thửa 136, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 20	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 20	1.800.000	7.000.000
3.37	Ngõ 116, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 20	Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 20	1.800.000	8.000.000
3.38	Ngõ cạnh đền Yên Duệ, đường Nguyễn Hiền	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 10	Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10	1.800.000	7.000.000
3.39	Ngõ 112, đường Nguyễn Hiền	Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 10	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10	1.800.000	7.500.000
3.40	Ngõ 114, đường Nguyễn Hiền	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 10	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 10	1.800.000	9.250.000
3.41	Ngõ 114, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 15	Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 15	1.800.000	10.500.000
3.42	Ngõ 114, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 15	Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 15	1.800.000	10.500.000
3.43	Ngõ 136, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 15	Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 15	4.700.000	7.000.000
3.44	Ngõ giữa thửa 18 và 19, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 15	Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 15	4.700.000	7.000.000
3.45	Ngõ giữa thửa 4 và 05 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 14, 196 tờ bản đồ số 17	2.400.000	8.000.000
3.46	Ngõ cạnh thửa 186, đường Hoàng Trung Thông	Thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17 Thửa đất số 455, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 17 Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 17	1.800.000	8.000.000
3.47	Ngõ giữa thửa 60, 61 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 17	1.800.000	7.000.000
3.48	Ngõ 141, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 17 Thửa đất số 440, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 426, tờ bản đồ số 17 thửa đất số 437, tờ bản đồ số 17	1.800.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.49	Ngõ 186, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 17	2.400.000	10.500.000
3.50	Ngõ 186, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 230, tờ bản đồ số 12	Thửa số 231, tờ bản đồ số 12	1.800.000	10.500.000
3.51	Ngõ giữa thửa 193, 194 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 07,08, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 191, 192, tờ bản đồ số 17	1.800.000	5.750.000
3.52	Ngõ giữa thửa 177, 192 đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12 Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 12 Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12	1.800.000	5.750.000
3.53	Ngõ giữa thửa 132 và thửa 138 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 218, tờ bản đồ số 12	1.800.000	5.750.000
3.54	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 12	2.600.000	11.750.000
3.55	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 117 và 150, tờ bản đồ số 12		2.600.000	11.750.000
3.56	Ngách ngõ 12, đường Trần Bình Trọng (cạnh nhà ông Mùi)	Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 140 và 148,186,229, tờ bản đồ số 12	1.800.000	7.000.000
4	Khu QH cơ điện				
4.1	Đường QH 6.0m Ngõ 197, đường Nguyễn Trường Tộ	Lô 01, tờ bản đồ số 11	Lô số 29, tờ bản đồ số 11	2.600.000	12.750.000
5	Khu QH khối Yên Duệ (Bắc Nam Hoàng Trung Thông)				
5.1	Đường QH 12.0 m	Thửa số 163, tờ bản đồ số 16	Thửa số 187, tờ bản đồ số 16	2.800.000	16.250.000
5.2	Đường QH 9.0 m	Thửa số 162, tờ bản đồ số 16 thửa số 225, tờ bản đồ số 16	Thửa số 232, tờ bản đồ số 16 Thửa số 229, tờ bản đồ số 16	3.200.000	15.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.3	Đường QH 12.0 m	Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 16	3.200.000	16.250.000
5.4	Đường QH 9.0 m	Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 16	Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 16	2.800.000	15.250.000
6	Khu QH Yên Duệ (Nguyễn Xuân Linh)				
6.1	Đường QH 24.0 m	Lô số 55, tờ bản đồ 45	Lô số 40, tờ bản đồ số 45		15.250.000
7	Khôi Mỹ Thành				
7.1	Ngõ 131 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ: Thửa số 124 , tờ bản đồ số 17	Thửa số 135, tờ bản đồ số 17	1.800.000	12.750.000
7.2		Thửa số 156, tờ bản đồ số 17	Thửa số 136, tờ bản đồ số 17	1.800.000	12.750.000
7.3	Ngõ 131 đường Nguyễn Trường Tộ	Giữa ngõ: Thửa số 144, tờ bản đồ số 21	Thửa số 10, tờ bản đồ số 21	1.800.000	12.750.000
7.4	Ngõ 131 đường Nguyễn Trường Tộ	Cuối ngõ: Thửa số 12, tờ bản đồ số 21	Thửa số 25, tờ bản đồ số 21	1.800.000	12.750.000
7.5	Ngách đầu tiên ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ (giữa thửa 446 và 124)	Thửa số 106, tờ bản đồ số 17	Thửa số 173, tờ bản đồ số 17	1.800.000	7.000.000
7.6		Thửa số 200, tờ bản đồ số 17	Thửa số 227, tờ bản đồ số 17	1.800.000	7.000.000
7.7	Ngách 2, ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 185 , tờ bản đồ số 17	Thửa số 189, tờ bản đồ số 17 và thửa 134	1.800.000	7.000.000
7.8	Ngách 3, ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 1 , tờ bản đồ số 21	Thửa số 1 , tờ bản đồ số 21	1.800.000	5.750.000
7.9	Ngõ từ đường QH Yên Duệ	Thửa số 104, tờ bản đồ số 17	Thửa số 91, tờ bản đồ số 17	1.800.000	7.000.000
7.10		Thửa số 121 , tờ bản đồ số 17	Thửa số 149, tờ bản đồ số 17	1.800.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.11	Ngõ giữa thửa 224 và 94, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 226, tờ bản đồ số 17	Thửa số 92, tờ bản đồ số 17	1.800.000	8.000.000
7.12	Ngõ giữa thửa 04 và 15, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số 3, tờ bản đồ số 21	Thửa số 31, tờ bản đồ số 21	3.000.000	5.750.000
7.13	Đường QH khu QH Yên Duệ	Thửa số 239, tờ bản đồ số 16	Thửa số 90, tờ bản đồ số 16	2.500.000	12.750.000
7.14	Đường QH khu QH Yên Duệ	Thửa số 236, tờ bản đồ số 21	Thửa số 237, tờ bản đồ số 21		16.250.000
7.15	Ngõ Đường QH khu QH Yên Duệ (giữa thửa 242 và 90)	Thửa số 121, tờ bản đồ số 16	Thửa số 122, tờ bản đồ số 16	1.800.000	7.000.000
7.16	Ngõ 116, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 33 , tờ bản đồ số 20	Thửa số 99, tờ bản đồ số 20	1.800.000	8.000.000
7.17	Ngách nằm giữa thửa 20 và 27 của ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	Thửa số 254 , tờ bản đồ số 20	Thửa số 115, tờ bản đồ số 20	1.800.000	7.000.000
7.18	Ngách nằm giữa thửa 20 và 27 của ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	Thửa số 127 , tờ bản đồ số 20	Thửa số 58, tờ bản đồ số 20	1.900.000	7.000.000
7.19	Ngõ cạnh thửa 44, đường Trần Đình Phong	Thửa số 45 , tờ bản đồ số 20	Thửa số 104, tờ bản đồ số 20	1.900.000	8.000.000
7.20	Ngách của ngõ cạnh thửa 44, đường Trần Đình Phong	Thửa số 94 , tờ bản đồ số 20	Thửa số 107, tờ bản đồ số 20	1.800.000	7.000.000
7.21	Ngõ giữa thửa 35 và 129 đường Trần Đình Phong	Thửa số 203, tờ bản đồ số 20	Thửa số 202 , tờ bản đồ số 20	1.900.000	7.000.000
7.22	Ngõ giữa thửa 210 và 39 đường Trần Đình Phong	Thửa số 212, tờ bản đồ số 20	Thửa 204, tờ bản đồ số 20	1.800.000	7.000.000
7.23	Ngõ giữa thửa 210 và 39 đường Trần Đình Phong	Thửa số 205, tờ bản đồ số 20	Thửa 207, tờ bản đồ số 20	1.800.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.24	Cuối ngõ 13 Hoàng Trung Thông (tiếp giáp đường Trần Đình Phong)	Thửa số 188 và 92, tờ bản đồ số 20	Thửa 207, tờ bản đồ số 20	1.900.000	11.750.000
7.25	Ngõ giữa thửa 51 và 50 đường Trần Đình Phong đi ra Nhà văn hóa khối	Thửa số 426, tờ bản đồ số 21	Thửa 147, tờ bản đồ số 21	18.000.000	8.000.000
7.26	Ngõ giữa thửa 51 và 50 đường Trần Đình Phong đi ra Nhà văn hóa khối	Thửa số 162, tờ bản đồ số 21	Thửa 39, tờ bản đồ số 21	1.800.000	8.000.000
7.27	Ngách giữa thửa 39 và thửa 51 từ đường Trần Đình Phong đi vào	Thửa số 161, tờ bản đồ số 21	Thửa số 163, tờ bản đồ số 21	1.800.000	5.750.000
7.28	Ngõ giữa 189 và thửa 145 đường Trần Đình Phong	Thửa số 187, tờ bản đồ số 21	Thửa số 186, tờ bản đồ số 21	1.800.000	5.750.000
7.29	Ngõ giữa 189 và thửa 145 đường Trần Đình Phong	Thửa số 172, tờ bản đồ số 21	Thửa số 180, tờ bản đồ số 21	1.800.000	5.750.000
7.30	Ngõ giữa 145 và thửa 173 đường Trần Đình Phong	Thửa số 41, tờ bản đồ số 21	Thửa số 41, tờ bản đồ số 21	1.800.000	5.750.000
7.31	Ngõ cạnh NVH Mỹ Thành cũ	Thửa số 173, tờ bản đồ số 20	Thửa 100 và 101, tờ bản đồ số 20	1.900.000	5.750.000
7.32	Ngõ 10, đường Trần Đình Phong	Thửa số 55, tờ bản đồ số 20	Thửa 110, tờ bản đồ số 20	1.900.000	8.750.000
7.33	Ngõ 10, đường Trần Đình Phong	Thửa số 144, tờ bản đồ số 20	Thửa 121, tờ bản đồ số 20	1.900.000	8.750.000
7.34	Ngõ 10, Trần Đình Phong	Thửa số 175, tờ bản đồ số 20	Thửa 67,68,43 tờ bản đồ số 20	1.800.000	7.000.000
7.35	Ngõ 106, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 80, tờ bản đồ số 20	Thửa 98, tờ bản đồ số 20	1.900.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.36	Ngách giữa thửa 80 và 142, ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 73, tờ bản đồ số 20	Thửa số 75, tờ bản đồ số 20	1.800.000	5.750.000
7.37	Ngõ 26, đường Xuân Thủy	Thửa số 120, tờ bản đồ số 20	Thửa số 64, tờ bản đồ số 20	1.900.000	7.000.000
7.38	Ngõ 26, đường Xuân Thủy	Thửa số 196, tờ bản đồ số 20	Thửa số 199, tờ bản đồ số 20	1.800.000	7.000.000
7.39	Ngõ 26, đường Xuân Thủy	Thửa số 176, tờ bản đồ số 21	Thửa số 177, tờ bản đồ số 21	1.800.000	7.000.000
7.40	Ngõ giữa thửa 441 và 155, đường Xuân Thủy đến đường Trần Đình Phong	Thửa số 115, tờ bản đồ số 21	Thửa số 143, tờ bản đồ số 21	1.900.000	8.750.000
7.41	Ngõ giữa thửa 441 và 155, đường Xuân Thủy đến đường Trần Đình Phong	Thửa số 418, tờ bản đồ số 21	Thửa số 96, tờ bản đồ số 21	1.900.000	8.750.000
7.42	Ngách của ngõ giữa thửa 441 và 155, đường Xuân Thủy đến đường Trần Đình Phong	Thửa số 442, tờ bản đồ số 21	Thửa số 327, tờ bản đồ số 21	1.800.000	5.750.000
7.43	Ngõ giữa thửa 125 và 119, đường Xuân Thủy	Thửa số 117, tờ bản đồ số 21	Thửa số 118, tờ bản đồ số 21	1.800.000	5.750.000
7.44	Ngõ giữa thửa 120 và 321, đường Xuân Thủy	Thửa số 331, tờ bản đồ số 21	Thửa số 324, tờ bản đồ số 21	1.800.000	7.000.000
7.45	Ngõ giữa thửa 120 và 321, đường Xuân Thủy	Thửa số 100, tờ bản đồ số 21	Thửa số 87, tờ bản đồ số 21	1.800.000	7.000.000
7.46	Ngõ phía sau thửa 120, đường Xuân Thủy	Thửa số 334, tờ bản đồ số 21	Thửa số 335,141, tờ bản đồ số 21	1.800.000	5.750.000
7.47	Ngõ giữa thửa 114 và 432, đường Xuân Thủy	Thửa số 103, tờ bản đồ số 21	Thửa số 76, tờ bản đồ số 21	2.200.000	8.750.000
7.48	Ngõ giữa thửa 114 và 432, đường Xuân Thủy	Thửa số 151, tờ bản đồ số 21	Thửa số 448, tờ bản đồ số 21	1.800.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.49	Ngách đi vào giữa ngõ giữa thửa 114 và 432, đường Xuân Thủy	Thửa số 89, tờ bản đồ số 21	Thửa số 102, tờ bản đồ số 21	1.800.000	5.750.000
7.50	Ngõ sau nhà thờ giáo xứ Yên Duệ	Thửa số 74, tờ bản đồ số 21	Thửa số 318, tờ bản đồ số 21	1.800.000	5.750.000
7.51	Ngõ 13, đường Xuân Thủy	Thửa số 4, tờ bản đồ số 25	Thửa số 8, tờ bản đồ số 25	2.400.000	12.750.000
7.52	Ngõ 13, đường Xuân Thủy	Thửa số 2, tờ bản đồ số 25	Thửa số 44, tờ bản đồ số 25	2.400.000	12.750.000
7.53	Ngõ 13, đường Xuân Thủy	Thửa số 43, tờ bản đồ số 26	Thửa số 41, tờ bản đồ số 26	2.400.000	11.750.000
7.54	Ngõ 13A, đường Xuân Thủy	Thửa số 49, tờ bản đồ số 25	Thửa số 30, tờ bản đồ số 25	1.800.000	10.500.000
7.55	Ngõ 13B, đường Xuân Thủy	Thửa số 05, tờ bản đồ số 25	Thửa số 31, tờ bản đồ số 25	1.800.000	8.750.000
7.56	Ngõ cạnh thửa 33 đường Nguyễn Minh Châu	Thửa số 50, tờ bản đồ số 25	Thửa số 51, tờ bản đồ số 25	1.800.000	10.500.000
7.57	Ngõ 106, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 13, tờ bản đồ số 24	Thửa số 65, tờ bản đồ số 24	2.500.000	8.750.000
7.58	Ngõ phía Bắc xưởng cơ khí Phúc Hải	Thửa số 54, tờ bản đồ số 24	Thửa số 90, tờ bản đồ số 24	2.500.000	9.250.000
7.59	Ngõ vào cạnh thửa 53 và 54 đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa số 25, tờ bản đồ số 24	Thửa số 74, tờ bản đồ số 24	1.800.000	5.750.000
7.60	Ngõ 17, đường Xuân Thủy	Thửa số 88, tờ bản đồ số 24	Thửa số 84, tờ bản đồ số 24	1.800.000	5.750.000
7.61	Ngõ giữa thửa 20 và 41, đường Xuân Thủy	Thửa số 76, tờ bản đồ số 24	Thửa số 80,21,77, tờ bản đồ số 24	1.800.000	5.750.000
8	Khu QH khối Yên Duệ (Nam Hoàng Trung Thông)				
8.1	Đường QH 12.0 m	Thửa số 213, tờ bản đồ số 16	Thửa số 221, tờ bản đồ số 16		16.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.2	Đường QH 9.0 m	Thửa số 235, tờ bản đồ số 16	Thửa số 238, tờ bản đồ số 16		15.250.000
8.3	Đường QH 9.0 m	Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 16	Thửa số 236, tờ bản đồ số 16		15.250.000
8.4	Đường QH 9.0 m	Thửa đất 157, tờ bản đồ số 20	Thửa số 183, tờ bản đồ số 20 (liền kề NHV khối Mỹ Thành)	2.800.000	15.250.000
8.5	Đường QH 12.0 m	Thửa đất 162, tờ bản đồ số 20	Thửa số 186, tờ bản đồ số 20 (liền kề NHV khối Mỹ Thành)	2.800.000	16.250.000
9	Khu QH (lối 2 đường Nguyễn Xuân Linh)				
9.1	Đường QH 7.0 m	Thửa 64, tờ bản đồ số 24	Thửa 69, tờ bản đồ số 24	2.500.000	12.750.000
9.2	Đường QH 7.0 m	Thửa 36, tờ bản đồ số 24	Thửa 37, tờ bản đồ số 24	2.500.000	12.750.000
10	Khối Trung Nghĩa				
10.1	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 12	2.600.000	11.750.000
10.2	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 123 và thửa 117	Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 116,125, 188,168 tờ bản đồ số 12	1.800.000	5.750.000
10.3	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 134 và thửa 150	Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 140,1578,190, tờ bản đồ số 12	1.800.000	5.750.000
10.4	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 12	2.600.000	11.750.000
10.5	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 127 và thửa 207	Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 12	1.800.000	5.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
10.6	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 100 và thửa 110	Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 12		1.800.000	5.750.000
10.7	Đường ngang từ ngõ 12 sang ngõ 14 Trần Bình Trọng	Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 128,144 tờ bản đồ số 12	2.600.000	10.000.000
10.8	Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 12	1.800.000	10.500.000
10.9	Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12	Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 12	1.800.000	9.250.000
10.10	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng ra ngõ 11 Phan Thúc Trực	Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 17	2.400.000	10.500.000
10.11	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 11 và 12	Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 104 và 13, tờ bản đồ số 17	1.800.000	5.750.000
10.12	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 22 và 35	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 17	1.800.000	10.500.000
10.13	Ngõ 26A, Trần Bình Trọng	Thửa đất số 424, tờ bản đồ số 07	Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 07	2.400.000	14.000.000
10.14	Ngõ 26A, Trần Bình Trọng	Thửa đất số 430, tờ bản đồ số 07	Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 07	2.500.000	14.000.000
10.15	Ngách của ngõ 26A, Trần Bình Trọng giữa thửa 103 và thửa 104	Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 07		2.400.000	7.000.000
10.16	Ngõ 26B, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 428, tờ bản đồ số 07	Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 07	1.800.000	14.500.000
10.17	Ngõ 26C, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 07	Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 07	3.000.000	15.250.000
10.18	Ngõ 36, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 08	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 08	2.100.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.19	Ngõ 36, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 08	Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 08	2.200.000	10.000.000
10.20	Ngõ giữa thửa 25 và 19 đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 08	Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 08	1.900.000	7.000.000
10.21	Ngõ giữa thửa 25 và 19 đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 08	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08	1.900.000	7.000.000
10.22	Ngách ngõ 136, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 30 và 82	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 08		1.900.000	7.000.000
10.23	Ngách ngõ 136, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 37 và 49	Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 08	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 08	1.900.000	7.000.000
10.24	Ngõ 26 C, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 08	Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 08	3.000.000	15.250.000
10.25	Ngách cửa ngõ 26C, Trần Bình Trọng, kề thửa 46	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 08	Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 08	1.900.000	7.000.000
10.26	Ngõ 32, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 08	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 08	2.200.000	8.000.000
10.27	Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	Đầu ngõ: Thửa đất số 205, tờ bản đồ số 13	Giữa ngõ: Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 13	2.400.000	16.250.000
10.28	Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Nhà văn hóa Trung Nghĩa	Cuối ngõ: Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 13		15.250.000
10.29	Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 502, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 497, tờ bản đồ số 13	3.000.000	15.250.000
10.30	Đường ngang từ ngõ 12 sang ngõ 14 Trần Bình Trọng	Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 13		1.800.000	10.000.000
10.31	Phía sau thửa 150 khu QH chia lô VT5	Thửa đất số 513, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 483, tờ bản đồ số 13	1.800.000	5.750.000
10.32	Ngõ 16, đường Trần Bình Trọng	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 13	1.800.000	9.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.33	Đường ngang từ NVH sang khu QH VT 3,4	Thửa đất số 498, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 52,132 tờ bản đồ số 13	1.800.000	11.750.000
10.34	Đường QH 4.0m, khu QH VT 3,4	Thửa đất số 163, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 499, tờ bản đồ số 13	1.800.000	10.500.000
10.35	Đường QH 9.0m, khu QH VT3,4	Thửa đất số 480, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 13	3.000.000	14.500.000
10.36	Ngách của ngõ 26A, Trần Bình Trọng giữa thửa 10 và thửa 501	Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 473,474 và 500 tờ bản đồ số 13	1.800.000	7.000.000
10.37	Ngõ 26A, Trần Bình Trọng	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 492, tờ bản đồ số 13	2.400.000	14.000.000
10.38	Ngõ 26A, Trần Bình Trọng	Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 13	2.400.000	14.000.000
10.39	Ngõ 26B, đường Trần Bình Trọng	Giữa ngõ: Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 147, tờ bản đồ số 13	2.400.000	14.000.000
10.40	Đường ngang từ ngõ 26A sang NVH khối Trung Nghĩa	Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 13	2.400.000	11.750.000
10.41	Đường ngang từ ngõ 26A sang NVH khối Trung Nghĩa	Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 13	2.400.000	11.750.000
10.42	Đường QH 9.0 m (khu QH 3,4)	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 13	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 13	1.800.000	14.000.000
10.43	Ngõ 26B, đường Trần Bình Trọng, ra đường Phan Thúc Trục	Cuối ngõ: Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 14	3.300.000	14.000.000
10.44	Ngõ 26B, đường Trần Bình Trọng, ra đường Phan Thúc Trục	Cuối ngõ: Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 14	2.400.000	14.000.000
10.45	Cuối ngõ 26C Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trục	Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 139 và 185 tờ bản đồ số 14	3.300.000	15.250.000
10.46	Cuối ngõ 26A Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trục	Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 14	2.500.000	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.47	Cuối ngõ 26A Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trục	Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 14	2.500.000	14.000.000
10.48	Ngõ đường Phan Thúc Trục giữa thửa 97 và 98	Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 14	1.900.000	5.750.000
10.49	Ngõ từ Phan Thúc Trục vào Khu QH 3,4	Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 14	2.400.000	14.000.000
10.50	Ngách của ngõ 26A, đường Phan Thúc Trục, giữa thửa 65 và 198	Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 14		1.900.000	5.750.000
10.51	Ngõ 13, đường Phan Thúc Trục	Đầu ngõ: Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 18	3.200.000	9.250.000
10.52	Ngõ 13, đường Phan Thúc Trục	Đầu ngõ: Thửa đất số 235, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 18	2.200.000	9.250.000
10.53	Ngõ 11, đường Phan Thúc Trục	Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 18	3.200.000	11.750.000
10.54	Ngách từ ngõ 11 sang ngõ 13 Phan Thúc Trục	Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 238 và 10 tờ bản đồ số 18	2.200.000	11.750.000
10.55	Ngách từ ngõ 11 sang ngõ 13 Phan Thúc Trục	Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 255 tờ bản đồ số 18	2.200.000	8.000.000
10.56	Đường QH 10.0 m khu QH VT5	Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 18	2.200.000	12.750.000
10.57	Cuối Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trục	Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 18	3.000.000	14.000.000
10.58	Cuối Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trục	Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 18	3.000.000	14.000.000
10.59	Đường QH 9.0 m khu QH VT3,4	Thửa đất số 380, tờ bản đồ số 18		2.500.000	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.60	Đường ngang từ ngõ 14, Trần Bình Trọng sang khu QH VT5	Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 18	2.200.000	12.750.000
11	Khối 19				
11.1	Ngõ 12, đường Phan Thúc Trục	Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 18	3.200.000	10.000.000
11.2	Ngõ 12, đường Phan Thúc Trục	Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 18	3.200.000	10.000.000
11.3	Ngõ 16, đường Phan Thúc Trục	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 18	3.200.000	8.500.000
11.4	Ngõ 16, đường Phan Thúc Trục	Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 400, tờ bản đồ số 18	3.800.000	8.500.000
11.5	Ngõ từ Phan Thúc Trục vào Nhà văn Hóa khối 19	Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 18	3.000.000	7.500.000
11.6	Ngõ từ Phan Thúc Trục vào Nhà văn Hóa khối 20	Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 18	3.000.000	7.500.000
11.7	Đường ngang từ NVH khối 19 sang đường QH 24.0 m	Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 18	3.000.000	5.500.000
11.8	Đường ngang từ NVH khối 19 sang đường QH 24.0 m	Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 18	3.000.000	12.000.000
11.9	Cuối ngõ 16, đường Phan Thúc Trục rẽ vào	Thửa đất số 37 , tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 60 , tờ bản đồ số 18	2.200.000	7.500.000
11.10	Cuối ngõ 16, đường Phan Thúc Trục rẽ vào	Thửa đất số 75 , tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 91,92, tờ bản đồ số 18	2.200.000	5.500.000
11.11	Cuối ngõ 16, đường Phan Thúc Trục rẽ vào	Thửa đất số 18 , tờ bản đồ số 19	Thửa đất số 26 , tờ bản đồ số 19	1.800.000	5.500.000
11.12	Ngõ giữa thửa 55 và 02 đường Phan Thúc Trục	Thửa đất số 12 , tờ bản đồ số 19	Thửa đất số 13 , tờ bản đồ số 19	1.900.000	5.500.000
11.13	Đổi diện ngõ 26A Trần Bình Trọng	Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 19	Thửa đất số 05,108,120 , tờ bản đồ số 19	1.900.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.14	Đường giáp ga Vinh, từ Phan Thúc Trục đi vào	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 19	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 19	1.800.000	8.500.000
11.15	Lối vào từ đường giáp ga Vinh	Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 19	Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 19	1.800.000	5.500.000
11.16	Đường giáp ga Vinh, từ Phan Thúc Trục đi vào	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 19	Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 19	1.800.000	8.500.000
11.17	Đường giáp ga Vinh, từ Phan Thúc Trục đi vào (đoạn cuối)	Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 23	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 23	1.800.000	8.500.000
12	Khối Vĩnh Lạc				
12.1	Ngõ 186, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 215, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 17	2.400.000	10.000.000
12.2	Ngõ 11, đường Phan Thúc Trục	Giữa ngõ: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 239, tờ bản đồ số 17	2.400.000	10.000.000
12.3	Ngách của ngõ 11, Phan Thúc Trục, giữa thửa 451 và 45	Thửa đất số 452, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 17	2.400.000	7.500.000
12.4	Ngách của ngõ 11, Phan Thúc Trục, giữa thửa 451 và 46	Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 17	1.800.000	7.500.000
12.5	Ngõ 168, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 199, 160, 158, 182, 77 tờ bản đồ số 17	1.800.000	5.500.000
12.6	Ngõ đường Phan Thúc Trục giáp thửa 80 (cạnh Nhà thờ)	Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 17	1.800.000	5.500.000
12.7	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 17	2.200.000	12.000.000
12.8	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 17	Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 17	2.200.000	12.000.000
12.9	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	Cuối ngõ: Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 18	2.400.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.10	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 401, tờ bản đồ số 18	2.400.000	12.000.000
12.11	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ, đoạn Nhà văn hóa khối	Cuối ngõ: Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 18	2.200.000	9.000.000
12.12	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 18	2.200.000	7.500.000
12.13	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 382, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 18	2.200.000	7.500.000
12.14	Ngõ 11, đường Phan Thúc Trục	Đầu ngõ: Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 18	3.200.000	11.000.000
12.15	Cuối ngõ 142, đường Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0m)	Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 18	3.200.000	15.500.000
12.16	Lối 2, Ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m)	Thửa đất số 177, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 18	1.800.000	6.500.000
12.17	Cuối ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m đi vào)	Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 18	1.800.000	10.000.000
12.18	Cuối ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m đi vào)	Thửa đất số 173, tờ bản đồ số 18	Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 18	1.800.000	10.000.000
12.19	Ngõ 142, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 22	Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 22	2.600.000	15.500.000
12.20	Cuối ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m đi vào)	Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 22	Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 22	2.400.000	10.000.000
12.21	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 22	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 22	2.200.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.22	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 21	2.600.000	6.500.000
12.23	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 21		2.600.000	12.000.000
12.24	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào).	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 23	Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 23	1.800.000	7.500.000
12.25	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào).	Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 27	Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 27	1.800.000	12.000.000
12.26	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào).	Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 27	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 27	1.800.000	8.500.000
12.27	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào).	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 27	Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 27	1.800.000	5.500.000
12.28	Ngõ 32 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 80 , tờ bản đồ số 27	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 27	2.400.000	10.000.000
12.29	Ngách của ngõ 32 đường Nguyễn Trường Tộ (vào thửa 27)	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 27		2.400.000	6.500.000
12.30	Ngõ 80 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 27	Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 27	3.500.000	12.000.000
12.31	Ngõ 80 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 27	3.000.000	10.000.000
12.32	Ngõ 80 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 27	Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 27	3.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.33	Ngách của ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 72 và 73	Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 27	Thửa đất số 105,75,76 tờ bản đồ số 27	1.800.000	5.500.000
12.34	Ngách của ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 98 và 69	Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 27	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 27	3.500.000	5.500.000
12.35	Ngách của ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 97 và 162	Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 27	Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 27	1.800.000	5.500.000
12.36	Ngách của ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 57 và 86	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 27	Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 27	1.800.000	5.500.000
12.37	Ngõ 80 đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 2,15 tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 30	3.000.000	12.000.000
12.38	Ngõ 62, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 30	3.100.000	6.500.000
12.39	Ngõ 62, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 315, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 30	3.100.000	6.500.000
12.40	Ngách của ngõ 62, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 155 và 33	Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 30	2.100.000	5.500.000
12.41	Ngõ 52, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 30	4.000.000	6.500.000
12.42	Ngõ 52, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 30	3.100.000	6.500.000
12.43	Cuối ngõ 52, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 30	2.100.000	5.500.000
12.44	Ngõ Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 79 và 91	Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 30	2.100.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.45	Ngõ Nguyễn Trường Tộ, kề thửa 96	Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 30	3.100.000	5.500.000
12.46	Ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30	2.100.000	10.500.000
12.47	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 69 và 310	Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 30	2.100.000	5.500.000
12.48	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 45 và 152	Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 30	3.000.000	8.500.000
12.49	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 45 và 152	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30	3.000.000	8.500.000
12.50	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 45 và 152	Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30	2.100.000	5.500.000
12.51	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 30 và 50	Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 26	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 26	2.400.000	5.500.000
13	Khối Vĩnh Thành				
13.1	Ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 30	4.800.000	13.000.000
13.2	Ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa 300, tờ bản đồ số 29			14.000.000
13.3	Ngách đầu tiên của ngõ 59 đường Nguyễn Trường Tộ (kề thửa 170).	Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 30	3.600.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.4	Ngách đầu tiên của ngõ đối diện Bưu Điện, đường Nguyễn Trường Tộ, kề thửa 171	Thửa đất số 27 , tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 30	3.600.000	12.000.000
13.5	Ngách thứ 2 của ngõ đối diện Bưu Điện, đường Nguyễn Trường Tộ, kề thửa 120	Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 30	3.600.000	12.000.000
13.6	Ngõ 71, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29	2.400.000	8.500.000
13.7	Ngõ 71, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 29	3.600.000	10.000.000
13.8	Ngõ đường Nguyễn Trường Tộ, đối diện Bưu điện vào đến màn non Ánh Dương.	Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 29	4.800.000	13.000.000
13.9	Ngách thứ 2 của ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ (giữa thửa 170 và 193).	Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 55 , tờ bản đồ số 29	3.600.000	12.000.000
13.10	Ngách thứ 2 của ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ (giữa thửa 170 và 194).	Thửa đất số 169 , tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 153 , tờ bản đồ số 29	3.600.000	12.000.000
13.11	Ngách thứ 3 của ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ (kề trường Màn non Ánh Dương).	Thửa đất số 110 , tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 29	3.600.000	11.000.000
13.12	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	Đầu ngõ: Thửa đất số 89 , tờ bản đồ số 29	Giữa ngõ: Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 29	2.400.000	13.000.000
13.13	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	Giữa ngõ: Thửa đất số 128 , tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 29	2.400.000	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.14	Đường ngang thứ 1 từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	Thửa đất số 88 , tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 29	1.800.000	5.500.000
13.15	Đường ngang thứ 2 từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	Thửa đất số 105 , tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 29	1.800.000	6.500.000
13.16	Đường ngang thứ 2 từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	Thửa đất số 124 , tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 29	1.800.000	6.500.000
13.17	Đường ngang thứ 3 từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 29	1.800.000	6.500.000
13.18	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 505, tờ bản đồ số 32	2.200.000	10.500.000
13.19	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 32	2.200.000	10.500.000
13.20	Đường ngang ngõ 01, Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 32	1.800.000	6.500.000
13.21	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao, giữa thửa 31 và 33	Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 32	1.800.000	6.500.000
13.22	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao (giữa thửa 31 và 34, tờ bản đồ số 32).	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 32	1.800.000	6.500.000
13.23	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao (giữa thửa 52 và 72).	Thửa đất số 51 , tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 32	1.800.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.24	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao (giữa thửa 52 và 73).	Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 32	1.800.000	6.500.000
13.25	Đường ngang cuối ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao,	Thửa đất số 83,84, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 74,77, tờ bản đồ số 32	1.800.000	6.500.000
13.26	Đường ngang cuối ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao,	Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 88,487,488 tờ bản đồ số 32	1.800.000	6.500.000
13.27	Ngõ 06, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 32	2.400.000	12.000.000
13.28	Ngõ 06, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 32	2.400.000	12.000.000
13.29	Ngách của ngõ 06, đường Nguyễn Phùng Thời, giáp khu đô thị arita	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32	2.200.000	6.500.000
13.30	Ngách của ngõ 8, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 32		2.400.000	5.500.000
13.31	Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 33	3.000.000	12.000.000
13.32	Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 33	3.000.000	12.000.000
13.33	Ngách của ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời, giữa thửa 22 và 24	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 33	2.200.000	6.500.000
13.34	Ngõ 8, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 33	1.800.000	10.000.000
13.35	Ngõ 8, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 33	1.800.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
13.36	Ngách của ngõ 8 đường Nguyễn Phùng Thời giữa thửa 39 và 93	Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 33	1.800.000	5.500.000
13.37	Ngách của ngõ 8 đường Nguyễn Phùng Thời giữa thửa 45 và 241	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 33	1.800.000	5.500.000
13.38	Ngõ giữa thửa 50 và 58 Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 261, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 263, tờ bản đồ số 33	1.800.000	5.500.000
13.39	Ngõ 04 đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 33	1.900.000	6.500.000
13.40	Ngõ 04 đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 33	1.900.000	6.500.000
13.41	Ngõ 10 đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 98,79 tờ bản đồ số 33	1.800.000	6.500.000
13.42	Ngõ 10 đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 37		2.400.000	6.500.000
14	Khu đô thị Arita				
	Đường QH 9.0 M	Thửa đất số 218, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 286, tờ bản đồ số 30		12.000.000
	Đường QH 9.0 M	Thửa đất số 270, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 274, tờ bản đồ số 30		12.000.000
	Đường QH 11.0 M	Thửa đất số 289, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 30		13.000.000
	Đường QH 11.0 M	Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 33		13.000.000
	Đường QH 11.0 M	Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 322, tờ bản đồ số 33		13.000.000
	Đường QH 9.0 M	Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 33		12.000.000
15	Khu đô thị Cienco4				
	Ngõ 61, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 416, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 406, tờ bản đồ số 29		15.500.000
	Ngõ 61, đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất số 428, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 29		15.500.000
	Ngõ đường Nguyễn Trường Tộ, đối diện Bưu điện	Thửa đất số 429, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 29	3.600.000	14.000.000
16	Khối Vĩnh Yên				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Phía sau thửa 50 đường Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 29		4.800.000	6.500.000
	Ngõ 18, đường Trần Nguyễn Hãn	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 29	3.000.000	9.000.000
	Ngõ 18, đường Trần Nguyễn Hãn	Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 29	3.000.000	9.000.000
	Ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	Thửa đất số 166 , tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 29	4.800.000	9.000.000
	Đường ngang thứ nhất của ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	Thửa đất số 165 , tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 163 , tờ bản đồ số 29	3.000.000	7.500.000
	Đường ngang thứ nhất của ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 29	2.500.000	7.500.000
	Đường ngang thứ hai của ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 156 , tờ bản đồ số 29	2.400.000	7.500.000
	Ngõ 9, đường Trần Nguyễn Hãn	Thửa đất số 96 , tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 29	3.000.000	7.500.000
	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 29	2.400.000	8.500.000
	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 29	2.400.000	8.500.000
	Đường ngang đường Nam Cao qua ngõ 11 Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 140 , tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 133 , tờ bản đồ số 29	1.800.000	8.500.000
	Đường ngang đường Nam Cao qua ngõ 11 Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 32	1.800.000	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	Thửa đất số 516, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 22 , tờ bản đồ số 32	1.800.000	8.500.000
	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 32	1.800.000	8.500.000
	Ngõ 48, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 32	1.800.000	7.500.000
	Ngõ 48, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 32	1.800.000	7.500.000
	Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 231, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 32	1.800.000	6.500.000
	Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 518, tờ bản đồ số 32	2.400.000	6.500.000
	Ngõ 40, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 568, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 32	1.800.000	8.500.000
	Ngõ 40, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 204 , tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 32	1.800.000	8.500.000
	Ngách của ngõ 40 đường Nguyễn Xuân Linh, giữa thửa 234 và 247	Thửa đất số 246 , tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 32	1.800.000	5.500.000
	Ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (cổng chào khối Vĩnh Yên về Nam Cao)	Thửa đất số 103 , tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 523 , tờ bản đồ số 32	2.400.000	11.000.000
	Ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (cổng chào khối Vĩnh Yên về Nam Cao)	Thửa đất số 271, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 32	1.800.000	11.000.000
	Ngách của ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (Nhà văn hóa ra đường Hồ Phi Tích)	Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 32	1.800.000	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Ngách của ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (Nhà văn hóa ra đường Hồ Phi Tích)	Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 32	2.400.000	8.500.000
	Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 32	1.800.000	10.000.000
	Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 32	2.400.000	10.000.000
	Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 279 , tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 141 , tờ bản đồ số 32	2.500.000	8.500.000
	Cuối Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 32	1.800.000	8.500.000
	Cuối Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 32	1.800.000	8.500.000
	Ngõ 34, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 138,155 tờ bản đồ số 32	1.800.000	5.500.000
	Đôi diện ngõ 40, Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 470, tờ bản đồ số 32	Thửa đất số 447, tờ bản đồ số 32	1.800.000	6.500.000
	Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 36	3.000.000	8.500.000
	Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 36	3.000.000	8.500.000
	Ngách thứ nhất của ngõ 20 đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 36	1.800.000	5.500.000
	Ngách thứ nhất của ngõ 20 đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 150, 32 tờ bản đồ số 36	1.800.000	5.500.000
	Ngõ 28, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 36		3.000.000	7.500.000
	Ngõ 28, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 36	1.800.000	5.500.000
	Ngõ 15, đường Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 31	Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 31	1.800.000	6.500.000
	Ngõ 15, đường Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 31	Thửa đất số 36,131 tờ bản đồ số 31	1.800.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Ngõ giữa thửa 7 và thửa 2 đường Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 31	Thửa đất số 264, tờ bản đồ số 31	1.800.000	7.500.000
	Ngõ giữa thửa 7 và thửa 2 đường Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 31	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 31	1.800.000	7.500.000
	Ngõ 30, đường Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 28	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 28	3.000.000	8.000.000
	Ngõ 32, đường Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 28	Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 28	1.800.000	7.500.000
	Ngõ 32, đường Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 28	Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 28	1.800.000	7.500.000
	Ngõ 13, đường Trần Nguyên Hãn	Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 28	Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 28	3.000.000	5.500.000
17	Khối Vĩnh Thịnh				
	Ngõ 30, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 36	1.800.000	5.500.000
	Ngõ 30, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 36	1.600.000	5.500.000
	Ngõ 47, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 100,96 tờ bản đồ số 36	2.200.000	7.500.000
	Ngõ 29, đường Nguyễn Xuân Linh	Đầu ngõ: Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 154 tờ bản đồ số 36	1.800.000	5.500.000
	Ngõ 29, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 36	2.200.000	6.500.000
	Ngõ 29, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 36	2.200.000	6.500.000
	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 36	2.200.000	9.000.000
	Ngõ 27, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 36	3.000.000	11.000.000
	Ngõ 27, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 36	2.400.000	11.000.000
	Ngõ 21, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 47,55, tờ bản đồ số 36	3.000.000	11.000.000
	Ngõ 18, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 86 tờ bản đồ số 36	2.400.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Ngõ 16, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 36	Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 36	2.400.000	8.500.000
	Ngõ 7, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 37	2.400.000	7.500.000
	Ngõ 11, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 37	1.900.000	9.000.000
	Ngõ 11, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 218, tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 37	2.400.000	9.000.000
	Ngõ 15, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 37	2.400.000	9.000.000
	Ngõ 15, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 37	2.400.000	9.000.000
	Ngõ 21, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 37	2.400.000	11.000.000
	Ngõ 21, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 37	2.400.000	11.000.000
	Ngõ 27, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 215,111, tờ bản đồ số 37	2.400.000	11.000.000
	Ngõ 40, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 35	1.800.000	7.500.000
	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 35	1.800.000	9.000.000
	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 35	1.800.000	9.000.000
	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 35	1.800.000	9.000.000
	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35	1.800.000	9.000.000
	Ngách của ngõ 53, đường Hồ Phi Tích, cạnh thửa 240.	Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 239, tờ bản đồ số 35	1.800.000	7.500.000
	Ngõ 52, Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 35	1.800.000	11.000.000
	Ngõ 52, Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 35	1.800.000	12.000.000
	Ngõ 52, Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 35	1.800.000	8.000.000
	Ngõ 52, Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 35	1.800.000	8.000.000
	Ngõ 52, Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 241, tờ bản đồ số 35	1.800.000	8.000.000
	Đường dân cư xóm trại	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 35	1.800.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 35	1.800.000	15.500.000
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 35	Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 35	1.800.000	15.500.000
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 34	Thửa đất số 2, 19, 45, tờ bản đồ số 34	1.800.000	10.500.000
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 34	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 34	1.800.000	11.500.000
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 34	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 34	1.800.000	12.000.000
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 34	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 34	1.800.000	13.000.000
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34	Thửa đất số 41, 42 và 47, tờ bản đồ số 34	1.800.000	11.000.000
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 34	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 34	1.800.000	10.000.000
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 34	Thửa đất số 25,61 tờ bản đồ số 34	1.800.000	8.000.000
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 34	Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 34	1.800.000	8.000.000
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 46,47, tờ bản đồ số 34	Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 34	1.800.000	8.000.000
	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34	Thửa đất số 40,38,39,45 tờ bản đồ số 34	1.800.000	8.000.000
	Đường dân cư xóm trại	Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 34		1.800.000	5.500.000
	Ngõ 53 Hồ Phi Tích	Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 38	1.900.000	9.000.000
	Ngách giữa ngõ 53 Hồ Phi Tích (gần nhà thờ họ Lê)	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 38	1.800.000	6.500.000
	Ngách giữa ngõ 53 Hồ Phi Tích (gần nhà thờ họ Lê)	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 38	1.800.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Ngách gần Nhà thờ Lê Bá	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 38	1.800.000	6.500.000
	Ngõ 63, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 38	1.900.000	8.000.000
	Ngõ 63, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 38	1.900.000	8.000.000
	Ngõ 16, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 39	2.200.000	8.500.000
	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 39	2.200.000	9.000.000
	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 263, tờ bản đồ số 39	2.200.000	9.000.000
	Ngách của ngõ 53 Hồ Phi Tích vào nhà thờ Lê Bá	Thửa đất số 249, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 189, tờ bản đồ số 39	2.200.000	8.000.000
	Ngõ 23, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 39	2.200.000	8.500.000
	Ngõ 23, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 39	2.200.000	8.500.000
	Ngách của ngõ 23, đường Nguyễn Xuân Linh giữa thửa 219 và 257	Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 39	1.800.000	7.000.000
	Ngõ 47, đường Hồ Phi Tích	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 39	1.800.000	5.500.000
	Cuối ngõ 61, Trần Nhật Duật	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 39	2.200.000	7.500.000
	Cuối ngõ 61, Trần Nhật Duật	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 218, tờ bản đồ số 39	1.800.000	6.500.000
	Ngách cuối ngõ 53, Hồ Phi Tích, giữa thửa 198 và thửa 150	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 39	2.200.000	5.500.000
18	Khối Vĩnh Quang				
	Ngõ 16, đường Nguyễn Xuân Linh	Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 147, tờ bản đồ số 39	2.200.000	8.500.000
	Ngõ 41, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 18,260,261 tờ bản đồ số 39	2.200.000	5.500.000
	Ngõ 51, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 166,74, tờ bản đồ số 39	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Ngõ Nguyễn Xuân Linh, giữa thửa 55 và 190	Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 39	2.400.000	6.500.000
	Ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 39	2.400.000	8.500.000
	Ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 39	2.400.000	8.500.000
	Cuối ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 39	2.400.000	7.500.000
	Cuối ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 39	2.400.000	7.500.000
	Ngõ 77B, đường Trần Nhật Duật (cây đa)	Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 39	2.400.000	8.500.000
	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 252, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 253, tờ bản đồ số 39	2.400.000	8.500.000
	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 39	2.400.000	8.500.000
	Ngách đầu tiên của ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 210,211, tờ bản đồ số 39	2.400.000	5.500.000
	Ngách đầu tiên của ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 39	1.800.000	5.500.000
	Ngõ 62, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 39	2.200.000	7.000.000
	Ngõ đường Nguyễn Phùng Thời, kề thửa 5	Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 40	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 40	2.200.000	5.500.000
	Ngõ 46, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 40	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 40	2.200.000	6.500.000
	Ngõ 46, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 40	Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 40	2.200.000	6.500.000
	Ngõ 50, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 40	Thửa đất số 18,67 tờ bản đồ số 40	2.200.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Cuối Ngõ 50, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 40	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40	2.200.000	5.500.000
	Ngõ 41, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 40	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 40	3.000.000	5.500.000
	Ngõ 41, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 40	Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 40	2.400.000	5.500.000
	Ngõ 62, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 40	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 40	2.200.000	7.000.000
	Ngõ 62, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 40	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 40	2.200.000	7.000.000
	Ngách đầu của ngõ 62, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 40	Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 40	2.200.000	5.500.000
	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 266, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 42	2.400.000	8.500.000
	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 42	2.400.000	8.500.000
	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 239, tờ bản đồ số 42	2.200.000	8.500.000
	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 232, tờ bản đồ số 42	2.400.000	8.500.000
	Cuối ngõ 77, Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 232 và 101	Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 307, tờ bản đồ số 42	2.400.000	8.000.000
	Cuối ngõ 77A, Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 232 và 101	Cuối ngõ: Thửa đất số 306, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 7,176..240, tờ bản đồ số 42	2.400.000	8.000.000
	Cuối ngõ 77A, Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 272 và 307	Thửa đất số 272, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 42	2.200.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Cuối ngõ 77A, Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 85 và 271	Thửa đất số 264, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 23,311,312,94 tờ bản đồ số 42	2.400.000	7.500.000
	Ngách giữa thửa 66 và 229	Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 223 tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật (cạnh nhà văn hóa khối)	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 42	2.400.000	8.500.000
	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật (cạnh nhà văn hóa khối)	Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 489, tờ bản đồ số 42	2.400.000	8.500.000
	Ngách của ngõ 77A Trần Nhật Duật, giữa thửa 29 và 243	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 42	1.800.000	6.500.000
	Ngách của ngõ 77A Trần Nhật Duật, giữa thửa 29 và 244	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 42	1.800.000	6.500.000
	Ngách của ngõ 77A Trần Nhật Duật, giữa thửa 58 và 73	Thửa đất số 241, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
	Ngách của ngõ 74 Trần Nhật Duật (đầu ngõ)	Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
	Từ ngõ 62, đường Nguyễn Phùng Thời đi vào	Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 184, 36 tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
	Ngõ 76, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 42	2.400.000	8.000.000
	Ngõ 76, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 278, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 42	2.200.000	8.250.000
	Ngách của ngõ 76, Nguyễn Phùng Thời nằm giữa thửa 63 và 64	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
19	Khối Xuân Lâm				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 284, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 42	2.400.000	8.500.000
	Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 42	2.200.000	8.500.000
	Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời	Thửa đất số 252, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 42	2.200.000	8.000.000
	Cuối ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời giữa thửa 101 và 232 đến thửa 327	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 327, tờ bản đồ số 42	2.400.000	8.000.000
	Ngõ 86 đường Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 494, tờ bản đồ số 42	2.200.000	8.000.000
	Ngõ 86 đường Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 482, tờ bản đồ số 42	2.200.000	8.000.000
	Ngách đầu tiên của ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 219, tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
	Ngách cuối ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm đi vào giữa thửa 482 và 272	Thửa đất số 481, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 253, tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
	Ngách cuối ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm đi vào giữa thửa 482 và 273	Thửa đất số 312, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
	Ngách ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm đi vào giữa thửa 213 và 480	Thửa đất số 477, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
	Ngách ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm đi vào giữa thửa 166 và 167	Thửa đất số 324, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
	Ngách ngõ 80, đường Nguyễn Tiềm đi vào giữa thửa 145 và 156	Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Ngách ngõ 80, đường Nguyễn Tiềm đi vào giữa thửa 130 và 131	Thửa đất số 325, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 322, tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
	Ngách ngõ 80, đường Nguyễn Tiềm đi vào giữa thửa 115 và 230	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 42	1.800.000	5.500.000
	Ngách ngõ 80, đường Nguyễn Tiềm đi vào giữa thửa 156 và 284	Thửa đất số 291, tờ bản đồ số 42	Thửa đất số 492, tờ bản đồ số 42	2.400.000	8.000.000
	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 43	Cuối ngõ: Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 43	1.900.000	12.000.000
	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 43	Cuối ngõ: Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 43	1.800.000	12.000.000
	Ngách đầu tiên ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm cạnh Nhà văn hóa khối	Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 43	1.900.000	7.500.000
	Ngách đầu tiên ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm cạnh Nhà văn hóa khối	Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 43	1.900.000	7.500.000
	Ngõ đường Nguyễn Tiềm cạnh thửa 158	Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 88, 109 tờ bản đồ số 43	1.900.000	5.500.000
	Cuối ngõ 88 Nguyễn Tiềm đi ra ngõ 122 Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 43	1.800.000	8.500.000
	Cuối ngõ 88 Nguyễn Tiềm đi ra ngõ 122 Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 43	1.800.000	8.500.000
	Ngách cửa ngõ 122 đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 48 và 47	Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 43	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Ngách của ngõ 122 đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 107 và 58	Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 43	1.800.000	5.500.000
	Ngách của ngõ 122 đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 113 và 37	Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 43	1.800.000	5.500.000
	Ngách của ngõ 122 đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 37 và 31	Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 43	1.800.000	5.500.000
	Ngách của ngõ 122 đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 27 và 31	Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 43	1.800.000	6.500.000
	Ngách của ngõ 122 đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 27 và 121	Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 43	1.800.000	5.500.000
	Ngách của ngõ 122 đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 132 và 135	Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 43	1.800.000	6.500.000
	Ngách của ngõ 122 đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 144 và 21	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 43	1.800.000	6.000.000
	Ngách của ngõ 88 đường Nguyễn Tiềm kê thửa 43	Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 89, 54 tờ bản đồ số 43	1.800.000	5.500.000
	Ngõ 88, đường Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 199, 176 tờ bản đồ số 44	2.400.000	8.500.000
	Ngõ đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 140 và 141	Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 44	1.800.000	5.500.000
	Ngõ đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 140 và 141	Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 44	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Ngách cửa ngõ 88 đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 170 và 172	Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 202,120 tờ bản đồ số 44	1.800.000	6.500.000
	Ngõ 86 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ: Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 44	3.100.000	8.000.000
	Ngõ 86 đường Nguyễn Tiềm	Giữa ngõ: Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 44	2.400.000	8.000.000
	Đường ngang từ ngõ 86 đường Nguyễn Tiềm sang ngõ 80 đường Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 44	2.400.000	8.000.000
	Ngõ 72, đường Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 44	2.400.000	5.500.000
	Ngõ 72, đường Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 218, tờ bản đồ số 44	2.400.000	5.500.000
	Ngách ngõ 72 đường Nguyễn Tiềm, giữa thửa 48 và 49	Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 44	1.800.000	5.500.000
	Ngách ngõ 72 đường Nguyễn Tiềm, giữa thửa 48 và 49	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 44	1.800.000	5.500.000
	Ngách ngõ 72 đường Nguyễn Tiềm, giữa thửa 198 và 45	Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 44	1.800.000	5.500.000
	Đối diện ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm (sát hồ điều hòa)	Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 44	1.800.000	5.500.000
	Ngõ đầu đường Nguyễn Tiềm, giáp đường Tàu	Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 44	1.800.000	5.500.000
	Ngõ đường Nguyễn Phùng Thời, giữa thửa 33 và 50	Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 44	1.800.000	5.500.000
	Ngõ đường Nguyễn Phùng Thời, giữa thửa 115 và 33	Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 44	Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 44	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 41	2.100.000	12.000.000
	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 41	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 41	2.100.000	12.000.000
	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 63 và 66	Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 41	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 41	1.800.000	6.500.000
	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 62 và 61	Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 41	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 41	1.800.000	6.500.000
20	Khối Yên Giang				
	Đường dọc mương thoát nước ra đường Chính Hữu	Thửa đất số 1404, tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 1364, tờ bản đồ số 45	1.600.000	8.000.000
	Đường dọc mương thoát nước từ đường Chính Hữu đi vào	Thửa đất số 1407, tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 1138, tờ bản đồ số 45	1.600.000	6.500.000
	Đường ngõ, ngách	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 45		1.600.000	5.500.000
	Đường bóm mương thủy lợi	Thửa đất số 1668,1667, tờ bản đồ số 46	Thửa đất số 1657, tờ bản đồ số 46	1.600.000	6.500.000
	Ngõ 39, đường Chính Hữu	Thửa đất số 1334, tờ bản đồ số 46	Thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 46	1.600.000	6.000.000
	Ngõ 55, đường Chính Hữu	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 46	Thửa đất số 1636, tờ bản đồ số 46	1.600.000	6.000.000
	Ngõ đường Chính Hữu, giữa thửa 454 và 483	Thửa đất số 1632, tờ bản đồ số 46	Thửa đất số 1321, tờ bản đồ số 46	1.600.000	6.500.000
	Ngõ cuối đường Chính Hữu, cạnh thửa 1663	Thửa đất số 1662, tờ bản đồ số 46	Thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 46	1.600.000	7.000.000
	Đường ngõ, ngách	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 46		1.600.000	5.500.000
21	Khu QH Bắc Nguyễn Hiền				
	Đường QH 12.0 m	Thửa đất số 1529, tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 529, tờ bản đồ số 45	2.200.000	10.000.000
	Đường QH 12.0 m	Thửa đất số 1267, tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 607, tờ bản đồ số 45	2.200.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường QH 12.0 m	Thửa đất số 530, tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 606, tờ bản đồ số 45	2.100.000	10.000.000
	Đường QH 7.0 m	Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 572, tờ bản đồ số 45	2.100.000	8.500.000
	Đường QH 7.0 m	Thửa đất số 638, tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 711, tờ bản đồ số 45	2.100.000	8.500.000
	Đường QH 7.0 m	Thửa đất số 674, tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 1271, tờ bản đồ số 45	2.100.000	8.500.000
	Đường QH 7.0 m	Thửa đất số 1260, tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 1266, tờ bản đồ số 45	2.100.000	8.500.000
22	Khu QH Nam Nguyễn Hiền				
	Đường QH 12.0 m	Thửa đất số 1321, tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 1337, tờ bản đồ số 45	2.100.000	12.000.000
	Đường QH 12.0 m	Thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 1384, tờ bản đồ số 45	2.100.000	12.000.000

PHỤ LỤC 19 (3)

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG CỬA NAM - THÀNH PHỐ VINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Khối 1				
1.1	Đường Đào Tấn	Thửa số 3, tờ bản đồ số 20	Thửa số 16, tờ bản đồ số 20	12.000.000	31.000.000
1.2	Đường Trần Xuân	Thửa số 15, tờ bản đồ số 20	Thửa số 223, tờ bản đồ 20	4.200.000	20.000.000
1.3	Đường Trần Xuân	Thửa số 320, tờ bản đồ 29	Thửa số 331, tờ bản đồ 29	4.200.000	20.000.000
1.4	Đường Hào Thành	Thửa số 1, tờ bản đồ 20	Thửa đất 25, tờ bản đồ 20	3.840.000	16.500.000
1.5	Đường Hào Thành	Thửa 22, tờ bản đồ 20		3.000.000	16.500.000
1.6	Đường Hào Thành	Thửa số 1, tờ bản đồ 19	Thửa 74, tờ bản đồ 19	3.000.000	16.500.000
1.7	Đường Hào Thành	Thửa đất 161, tờ bản đồ 20		3.120.000	16.500.000
1.8	Đường Hào Thành	Thửa đất 47, tờ bản đồ 29	Thửa đất 224, tờ bản đồ 29	3.120.000	16.500.000
1.9	Đường Hào Thành	Thửa đất 11, tờ bản đồ 30		2.880.000	16.500.000
1.10	Đường Sân Bóng	Thửa đất 81, tờ bản đồ 29		4.200.000	20.000.000
2	Khối 2				
2.1	Đường Đào Tấn	Thửa đất số 1, tờ bản đồ 22		13.200.000	31.500.000
2.2	Đường ven Hồ Thành	Thửa đất số 2, tờ bản đồ 22	Thửa đất 40, tờ bản đồ 22	3.600.000	16.500.000
2.3	Đường ven Hồ Thành	Thửa đất số 3, tờ bản đồ 31	Thửa đất 30, tờ bản đồ 31	2.880.000	16.500.000
2.4	Đường ven Hồ Thành	Thửa đất 30, tờ bản đồ 30	Thửa đất 34, tờ bản đồ 30	2.880.000	16.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3	Khối 3				
3.1	Đường Đào Tấn	Thửa đất 41, tờ bản đồ 12	Thửa đất 35, tờ bản đồ 12	13.200.000	31.500.000
3.2	Đường Đào Tấn	Thửa đất 259, tờ bản đồ 20	Thửa đất 43, tờ bản đồ 20	13.200.000	31.500.000
3.3	Đường Đào Tấn	Thửa đất 75, tờ bản đồ 13	Thửa đất 76, tờ bản đồ 13	13.200.000	31.500.000
3.4	Đường Đào Tấn	Thửa đất 26, tờ bản đồ 14	Thửa đất 31, tờ bản đồ 14	16.800.000	35.000.000
3.5	Đường Trần Xuân	Thửa đất 260, tờ bản đồ 20	Thửa đất 256, tờ bản đồ 20	4.200.000	20.000.000
3.6	Đường Trần Xuân	Thửa đất 6, tờ bản đồ 29	Thửa đất 57, tờ bản đồ 29	4.200.000	20.000.000
3.7	Đường ven Hồ Thành	Thửa đất 42, tờ bản đồ 12	Thửa đất 18, tờ bản đồ 12	3.600.000	16.500.000
3.8	Đường ven Hồ Thành	Thửa đất 5, tờ bản đồ 12	Thửa đất 23, tờ bản đồ 12	3.360.000	16.500.000
4	Khối 4				
4.1	Đường Trần Hưng Đạo	(Lô góc: thửa đất 137, tờ bản đồ 19; thửa đất 161, tờ bản đồ 28)		24.000.000	50.000.000
4.2	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất 25, tờ bản đồ 19	Thửa đất 114, tờ bản đồ 19	21.600.000	45.000.000
4.3	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất 1, tờ bản đồ 28	Thửa đất 150, tờ bản đồ 29	21.600.000	45.000.000
4.4	Đường Hồ Hán Thương	(Các lô góc tờ bản đồ 19: thửa 90, 106, 107, 108.)		7.800.000	28.000.000
4.5	Đường Hồ Hán Thương	(Các lô góc tờ bản đồ 28: thửa 185, 189, 50, 53, 292, 287, 144, 121, 149, 159)		7.800.000	33.000.000
4.6	Đường Hồ Hán Thương	Thửa 69 và thửa 109, tờ bản đồ 19	Thửa 118 và thửa 136, tờ bản đồ 19	7.000.000	30.000.000
4.7	Đường Hồ Hán Thương	Thửa đất 5 và thửa đất 7, tờ bản đồ 28	Thửa 143 và thửa 120, tờ bản đồ 28	7.000.000	30.000.000
4.8	Đường Đặng Thái Thân	(Các lô góc tờ bản đồ 28: Thửa đất 160, 169)		24.000.000	60.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.9	Đường Đặng Thái Thân	(Các lô góc tờ bản đồ 29: thửa đất 277)		24.000.000	60.000.000
4.10	Đường Đặng Thái Thân	Thửa đất 151, tờ bản đồ 28	Thửa đất 168, tờ bản đồ 28	22.000.000	55.000.000
4.11	Đường Đặng Thái Thân	Thửa đất 255, tờ bản đồ 29	Thửa đất 266, tờ bản đồ 30	22.000.000	55.000.000
4.12	Đường Phạm Ngũ Lão	(Các lô góc tờ bản đồ 19: thửa đất 70, 71, 142, 92.)		9.500.000	25.000.000
4.13	Đường Phạm Ngũ Lão	(Các lô góc tờ bản đồ 29: thửa đất 41, 42, 88, 335, 316, 210, 268.)		9.500.000	25.000.000
4.14	Đường Phạm Ngũ Lão	Thửa đất số 28 và thửa số 37, tờ bản đồ 19	Thửa số 123 và thửa số 112, tờ bản đồ 19	8.400.000	22.000.000
4.15	Đường Phạm Ngũ Lão	Thửa đất 203, tờ bản đồ 20	Thửa đất 218, tờ bản đồ 20	8.400.000	22.000.000
4.16	Đường Phạm Ngũ Lão	Thửa đất 9, tờ bản đồ 28	Thửa đất 27, tờ bản đồ 28	8.400.000	22.000.000
4.17	Đường Phạm Ngũ Lão	Thửa đất 20 và thửa đất 1, tờ bản đồ 29	Thửa số 262 và thửa số 267, tờ bản đồ 29	8.400.000	22.000.000
5 Khối 5					
5.1	Đường Trần Hưng Đạo	(Các lô góc tờ bản đồ 37: Thửa 2, thửa 72)		29.000.000	63.800.000
5.2	Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất 21, tờ bản đồ 37	Thửa đất 54, tờ bản đồ 37	22.000.000	50.000.000
5.3	Đường Đặng Thái Thân	(Các lô góc tờ bản đồ 29: Thửa đất 278)		24.000.000	50.000.000
5.4	Đường Đặng Thái Thân	(Các lô góc tờ bản đồ 30: Thửa đất 62, 63)		24.000.000	50.000.000
5.5	Đường Đặng Thái Thân	(Các lô góc tờ bản đồ 37: Thửa đất 13, 15)		23.000.000	50.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.6	Đường Đặng Thái Thân	(Các lô góc tờ bản đồ 38: Thửa đất 19,20)		25.500.000	50.000.000
5.7	Đường Đặng Thái Thân	(Các lô góc tờ bản đồ 39: Thửa đất 13)		24.000.000	50.000.000
5.8	Đường Đặng Thái Thân	(Các lô góc tờ bản đồ 39: Thửa đất 26)		28.700.000	55.000.000
5.9	Đường Đặng Thái Thân	(Các lô góc tờ bản đồ 39: Thửa đất 8, 158)		24.000.000	50.000.000
5.10	Đường Đặng Thái Thân	(Các lô góc tờ bản đồ 39: Thửa đất 4, 165)		29.000.000	60.000.000
5.11	Đường Đặng Thái Thân	Thửa đất 279, tờ bản đồ 29	Thửa đất 295, tờ bản đồ 29	22.000.000	50.000.000
5.12	Đường Đặng Thái Thân	Thửa đất 58, tờ bản đồ 30	Thửa đất 86, tờ bản đồ 30	22.000.000	50.000.000
5.13	Đường Đặng Thái Thân	Thửa đất 36, tờ bản đồ 31		22.000.000	50.000.000
5.14	Đường Đặng Thái Thân	Thửa đất 3, tờ bản đồ 37	Thửa đất 20, tờ bản đồ 37	22.000.000	50.000.000
5.15	Đường Đặng Thái Thân	Thửa đất 1, tờ bản đồ 38	Thửa đất 51, tờ bản đồ 38	22.000.000	50.000.000
5.16	Đường Đặng Thái Thân	Thửa đất 1, tờ bản đồ 39	Thửa đất 164, tờ bản đồ 39	22.000.000	50.000.000
5.17	Đường Phan Đình Phùng	(Các lô góc tờ bản đồ 37: Thửa đất 80, 53)		21.600.000	77.000.000
5.18	Đường Phan Đình Phùng	(Các lô góc tờ bản đồ 38: Thửa đất 98, 101, 102, 107, 108)		21.600.000	77.000.000
5.19	Đường Phan Đình Phùng	(Các lô góc tờ bản đồ 38: Thửa đất 115, 90)		24.200.000	73.000.000
5.20	Đường Phan Đình Phùng	(Các lô góc tờ bản đồ 39: Thửa đất 52, 67, 68)		24.200.000	73.000.000
5.21	Đường Phan Đình Phùng	(Các lô góc tờ bản đồ 39: Thửa đất 53, 79)		28.700.000	86.100.000
5.22	Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 73, tờ bản đồ 37	Thửa đất 68, tờ bản đồ 37	20.400.000	70.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.23	Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 99, tờ bản đồ 38	Thửa đất 113, tờ bản đồ 38	20.400.000	70.000.000
5.24	Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 116, tờ bản đồ 38	Thửa đất 262, tờ bản đồ 38	21.600.000	70.000.000
5.25	Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 48, tờ bản đồ 39	Thửa đất 77, tờ bản đồ 39	21.600.000	70.000.000
5.26	Đường Hồ Hán Thương	Thửa đất 114 và thửa đất 14, tờ bản đồ 37	Thửa đất 71 và thửa đất 35, tờ bản đồ 37	7.800.000	32.000.000
5.27	Đường Đề Thám	Thửa đất 18 và thửa đất 41, tờ bản đồ 38	Thửa đất 114 và thửa đất 39, tờ bản đồ 38	9.500.000	50.000.000
5.28	Đường Hồ Bá Ôn	Thửa đất 11, tờ bản đồ 39	Thửa đất 35, tờ bản đồ 39	10.500.000	40.000.000
5.29	Đường Trần Quốc Hoàn	Thửa đất 3, tờ bản đồ 39	Thửa đất 54, tờ bản đồ 39	15.000.000	45.000.000
5.30	Đường Hồ Xuân Hương	Thửa đất 171, tờ bản đồ 39	Thửa đất 78, tờ bản đồ 39	18.000.000	40.000.000
6	Khối 6				
6.1	Đường Phan Đình Phùng	(Các lô góc tờ bản đồ 37: Thửa đất 82)		21.600.000	70.000.000
6.2	Đường Phan Đình Phùng	(Các lô góc tờ bản đồ 38, Thửa đất: 129, 130, 134, 135)		21.600.000	70.000.000
6.3	Đường Phan Đình Phùng	(Các lô góc tờ bản đồ 38, Thửa đất: 141, 142)		24.200.000	73.000.000
6.4	Đường Phan Đình Phùng	(Các lô góc tờ bản đồ 39, Thửa đất: 84, 85)		24.200.000	73.000.000
6.5	Đường Phan Đình Phùng	(Các lô góc tờ bản đồ 39, Thửa đất: 108, 109, 112)		28.700.000	86.100.000
6.6	Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 83, tờ bản đồ 37	Thửa đất 85, tờ bản đồ 37	20.400.000	70.000.000
6.7	Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 124, tờ bản đồ 38	Thửa đất 176, tờ bản đồ 38	20.400.000	70.000.000
6.8	Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 80, tờ bản đồ 39	Thửa đất 93, tờ bản đồ 39	21.600.000	70.000.000
6.9	Đường Hồ Hán Thương	Thửa đất 88, tờ bản đồ 37	Thửa đất 109, tờ bản đồ 37	7.200.000	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.10	Đường Hồ Hán Thương	Thửa đất 8 và thửa đất 2, tờ bản đồ 42	Thửa đất 17 và thửa đất 25, tờ bản đồ 42	7.200.000	30.000.000
6.11	Đường Đề Thám	Thửa đất 140 và thửa đất 144, tờ bản đồ 38	Thửa đất 238 và thửa đất 243, tờ bản đồ 38	9.760.000	30.000.000
6.12	Đường Đề Thám	Thửa đất 10 và thửa thửa đất 11, tờ bản đồ 43	Thửa đất 71 và thửa đất 31, tờ bản đồ 43	9.760.000	30.000.000
6.13	Đường Phạm Hồng Thái	Các lô góc thuộc tờ bản đồ 39, thửa đất: 264, 127, 128		18.000.000	45.000.000
6.14	Đường Phạm Hồng Thái	Thửa đất 139 và thửa đất 143, tờ bản đồ 39	Thửa đất 149 và thửa đất 151, tờ bản đồ 39	17.000.000	42.500.000
6.15	Đường Phạm Hồng Thái	Thửa đất 4 và thửa đất 6, tờ bản đồ 44	Thửa đất 45 và thửa đất 47, tờ bản đồ 44	17.000.000	42.500.000
6.16	Đường Hồ Xuân Hương	Thửa đất 122, tờ bản đồ 39	Thửa đất 203, tờ bản đồ 39	18.000.000	40.000.000
6.17	Đường Hồ Xuân Hương	Thửa đất 68, tờ bản đồ 44	Thửa đất 80, tờ bản đồ 44	18.000.000	40.000.000
6.18	Đường Lê Hồng Sơn	Các lô góc thuộc tờ bản đồ 42, thửa đất: 24		14.000.000	35.000.000
6.19	Đường Lê Hồng Sơn	Các lô góc thuộc tờ bản đồ 44, thửa đất: 55, 56, 81		18.600.000	46.500.000
6.20	Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 26, tờ bản đồ 42	Thửa đất 34, tờ bản đồ 42	14.000.000	35.000.000
6.21	Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 47, tờ bản đồ 43	Thửa đất 14, tờ bản đồ 43	14.400.000	36.000.000
6.22	Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 9, tờ bản đồ 44	Thửa đất 18, tờ bản đồ 44	18.000.000	45.000.000
6.23	Đường Đội Quỳên	Thửa đất 157 và thửa đất 131, tờ bản đồ 38	Thửa đất 252 và thửa đất 253, tờ bản đồ 38	6.000.000	30.000.000
6.24	Đường Đội Quỳên	Thửa đất 2 và thửa đất 6, tờ bản đồ 43	Thửa đất 50 và thửa đất 92, tờ bản đồ 43	6.000.000	30.000.000
7	Khối 10				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.1	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 80, tờ bản đồ 26	Thửa số 82, tờ bản đồ 26	13.200.000	35.000.000
7.2	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 84, tờ bản đồ 26	Thửa số 94, tờ bản đồ 26	7.000.000	17.500.000
7.3	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 99, tờ bản đồ 27	Thửa số 114, tờ bản đồ 27	13.200.000	35.000.000
7.4	Đường Lê Hồng Sơn	Thửa số 80, tờ bản đồ 26	Thửa số 25, tờ bản đồ 26	2.400.000	15.000.000
7.5	Nguyễn Tiềm	Thửa số 131, tờ bản đồ 26	Thửa số 1, tờ bản đồ số 26	3.500.000	20.000.000
7.6	Nguyễn Tiềm	Thửa số 16, tờ bản đồ 27	Thửa số 5, tờ bản đồ số 27	3.500.000	20.000.000
8	Khối 11				
8.1	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 67 và thửa 110, tờ bản đồ 26	Thửa số 69 và thửa 107, tờ bản đồ 26	13.200.000	35.000.000
8.2	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 154, tờ bản đồ 25	Thửa số 171, tờ bản đồ 25	13.200.000	35.000.000
8.3	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 211, tờ bản đồ 25	Thửa số 224, tờ bản đồ 25	13.200.000	35.000.000
9	Khối 12				
9.1	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 87, tờ bản đồ 23	Thửa số 86, tờ bản đồ 23	13.200.000	35.000.000
9.2	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 102, tờ bản đồ 24	Thửa số 132, tờ bản đồ 24	13.200.000	35.000.000
9.3	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 176, tờ bản đồ 25	Thửa số 208, tờ bản đồ 25	13.200.000	35.000.000
10	Khối 13				
10.1	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 90, tờ bản đồ 24	Thửa số 100, tờ bản đồ 24	13.200.000	35.000.000
10.2	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 118, tờ bản đồ 25	Thửa số 152, tờ bản đồ 25	13.200.000	35.000.000
10.3	Siêu Hải	Thửa số 90, tờ bản đồ 24	Thửa số 3, tờ bản đồ 24	4.800.000	20.000.000
10.4	Siêu Hải	Thửa số 113 và thửa 120, tờ bản đồ 17	Thửa số 135 và thửa 87, tờ bản đồ 17	4.200.000	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.5	Siêu Hải	Thửa số 53, tờ bản đồ 17	Thửa số 1, tờ bản đồ 17	4.080.000	18.000.000
10.6	Siêu Hải	Thửa số 135, tờ bản đồ 10	Thửa số 135, tờ bản đồ 10	4.080.000	18.000.000
11	Khối 14				
11.1	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 75, tờ bản đồ 23	Thửa số 73, tờ bản đồ 23	13.200.000	35.000.000
11.2	Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 170, tờ bản đồ 24	Thửa số 89, tờ bản đồ 24	13.200.000	35.000.000
11.3	Siêu Hải	Thửa số 74, tờ bản đồ 24	Thửa số 2, tờ bản đồ 24	4.800.000	18.000.000
11.4	Siêu Hải	Thửa số 310, tờ bản đồ 17	Thửa số 87, tờ bản đồ 17	4.200.000	18.000.000
11.5	Siêu Hải	Thửa số 114, tờ bản đồ 16	Thửa số 4, tờ bản đồ 16	4.200.000	18.000.000
11.6	Siêu Hải	Thửa số 79, tờ bản đồ 9	Thửa số 98, tờ bản đồ 9	4.200.000	16.000.000
11.7	Đặng Văn Thụy	Thửa số 98, tờ bản đồ 9	Thửa số 99, tờ bản đồ 9	2.500.000	12.000.000
11.8	Đặng Văn Thụy	Thửa số 10, tờ bản đồ 8	Thửa số 105, tờ bản đồ 8	2.500.000	12.000.000
12	Khối 15				
12.1	Đặng Văn Thụy	Thửa số 4, tờ bản đồ số 5	Thửa số 60, tờ bản đồ số 5	2.200.000	11.000.000
12.2	Đặng Văn Thụy	Thửa số 79 và thửa 89, tờ bản đồ 3	Thửa số 4 và thửa 108, tờ bản đồ 3	2.200.000	11.000.000
12.3	Đặng Văn Thụy	Thửa số 100 và thửa 91, tờ bản đồ số 1	Thửa số 52 và thửa 62, tờ bản đồ số 1	2.200.000	11.000.000
12.4	Đặng Văn Thụy	Thửa số 50 và thửa số 51, tờ bản đồ số 1	Thửa số 112 và thửa số 108, tờ bản đồ số 1	2.100.000	11.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẦU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối 1				
1.1	Ngõ 6B đường Đào Tấn	Đầu ngõ (thửa số 265 và thửa 14, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (thửa số 104 và thửa 107, tờ bản đồ số 20)	3.840.000	11.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.2	Ngách... ngõ 6B, đường Đào Tấn	Đầu ngách (thửa: 62, 234, tờ bản đồ 20)	Cuối ngách (thửa số 44 và thửa 23, tờ bản đồ 20)	3.000.000	9.000.000
1.3	Ngách... ngõ 6B, đường Đào Tấn	Đầu ngách (thửa số 83, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngách (thửa số 81, tờ bản đồ số 20)	3.000.000	9.000.000
1.4	Ngách... ngõ 6B, đường Đào Tấn	Đầu ngách (thửa số 127, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngách (thửa số 140, tờ bản đồ số 20)	3.000.000	9.000.000
1.5	Ngõ 32, Đường Trần Xuân	Đầu ngõ (thửa số 267 và thửa 112, tờ bản đồ 20)	Cuối ngõ (thửa số 88 và thửa 108, tờ bản đồ số 20)	3.120.000	9.500.000
1.6	Ngõ 44, Đường Trần Xuân	Đầu ngõ (thửa số 130 và thửa 148, tờ bản đồ 20)	Cuối ngõ (thửa số 146, tờ bản đồ 20)	3.120.000	9.500.000
1.7	Ngõ 56, Đường Trần Xuân	Đầu ngõ (thửa số 171 và thửa số 189, tờ bản đồ 20)	Cuối ngõ (thửa số 168 và thửa số 188, tờ bản đồ 20)	3.120.000	9.500.000
1.8	Ngõ 90, Đường Trần Xuân	Đầu ngõ (thửa số 341 và thửa 343, tờ bản đồ 29)	Cuối ngõ (thửa số 340 và thửa số 342, tờ bản đồ 29)	3.120.000	9.500.000
1.9	Ngõ 2, Đường Sân bóng	Đầu ngõ (thửa số 107 và thửa 136, tờ bản đồ 29)	Cuối ngõ (thửa số 105 và thửa 135, tờ bản đồ 29)	3.120.000	9.500.000
1.10	Ngách Ngõ.. Đường Sân bóng	Đầu ngách (thửa số 162, tờ bản đồ 29)	Cuối ngách (thửa số 349, tờ bản đồ số 29)	2.880.000	8.650.000
1.11	Ngõ 3, Đường Sân bóng	Đầu ngõ (thửa số 8, tờ bản đồ 30)	Đến (thửa số 5, tờ bản đồ 30)	3.600.000	11.000.000
1.12	Ngõ 3, Đường Sân bóng	Từ (thửa số 171 và thửa 329, tờ bản đồ 29)	Cuối ngõ (thửa số 99 và thửa 100, tờ bản đồ số 29)	3.120.000	9.500.000
1.13	Ngách Ngõ.. Đường Sân bóng	Đầu ngách (thửa số 190 và thửa 216, tờ bản đồ 29)	Cuối ngách (thửa số 187, tờ bản đồ số 29)	2.880.000	8.650.000
1.14	Ngõ..... Đường ven Hồ Thành	Đầu ngõ (thửa số 20, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (thửa số 12, tờ bản đồ số 19)	3.000.000	9.000.000
1.15	Ngõ.... Đường ven Hồ Thành	Đầu ngõ (thửa số 42 và 43, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (thửa 24, tờ bản đồ 19; thửa 126, tờ bản đồ 20)	3.000.000	9.000.000
1.16	Ngõ... Đường ven Hồ Thành	Đầu ngõ (thửa số 163, tờ bản đồ số 20)	Đến (thửa số 221, tờ bản đồ số 20)	3.120.000	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.17	Ngõ... Đường ven Hồ Thành	Từ (Thửa số 2, tờ bản đồ 29)	Cuối ngõ (thửa số 312, tờ bản đồ 29)	3.120.000	9.500.000
1.18	Ngõ... Đường ven Hồ Thành	Đầu ngõ (thửa số 122 và thửa số 123, tờ bản đồ 29)	Cuối ngõ (thửa số 126 và thửa 324, tờ bản đồ 29)	3.120.000	9.500.000
1.19	Ngõ... Đường ven Hồ Thành	Đầu ngõ (thửa số 240, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (thửa số 220, tờ bản đồ số 29)	3.120.000	9.500.000
1.20	Các thửa còn lại tờ bản đồ 20 (Thửa đất số 233 và thửa số 128)			2.889.000	8.650.000
1.21	Các thửa còn lại tờ bản đồ 20 (Thửa đất số 190 và thửa số 251,...)			3.000.000	9.000.000
1.22	Các thửa còn lại tờ bản đồ 29 (Thửa: 3, 95, 97, 98,...)			3.000.000	9.000.000
1.23	Các thửa còn lại tờ bản đồ 29 (Thửa: 153, 154, 155, 198, 199, 307, 223,...)			2.880.000	8.650.000
2	Khối 2				
2.1	Ngõ 60, đường Đào Tấn	Đầu ngõ (thửa số 9, tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (thửa số 31, tờ bản đồ 22)	3.600.000	11.000.000
2.2	Ngách 2, Ngõ 60, đường Đào Tấn	Đầu ngách (thửa số 18, tờ bản đồ số 22)	Cuối ngách (thửa số 12, tờ bản đồ 22)	3.360.000	10.000.000
2.3	Ngách Ngõ... đường Đào Tấn	Đầu ngách (thửa số 19, tờ bản đồ 22)	Cuối ngách (thửa số 21, tờ bản đồ 22)	3.000.000	9.000.000
2.4	Ngõ 8, Đường Sân bóng	Đầu ngõ (Thửa đất số 18, tờ bản đồ 30)	Đến (Thửa đất số 20, tờ bản đồ 30)	3.600.000	11.000.000
2.5	Ngõ 8, Đường Sân bóng	Từ (Thửa số 23, tờ bản đồ 31)	Cuối ngõ (thửa số 23, tờ bản đồ số 31)	2.880.000	8.650.000
2.6	Ngõ 9, Đường Hồ Thành	Đầu ngõ (Thửa đất số 22 và thửa đất 35, tờ bản đồ 30)	Cuối ngõ (thửa số 17 và thửa số 92, tờ bản đồ 30)	3.000.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.7	Ngõ 10, Đường Hồ Thành	Đầu ngõ (Thửa đất số 31, tờ bản đồ 31 và thửa đất số 97, tờ bản đồ 30)	Cuối ngõ (thửa số 27, tờ bản đồ 31 và thửa số 91, tờ bản đồ số 30)	3.000.000	9.000.000
2.8	Các thửa còn lại tờ bản đồ 22 (Thửa đất 17)			3.000.000	9.000.000
2.9	Khu tập thể Công trường 3	Các lô 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 26, 27; tờ bản đồ 31		3.240.000	9.750.000
2.10	Khu tập thể Công trường 3	Các lô 1, 8, 11, 18, 19, 25; tờ bản đồ 31		3.600.000	11.000.000
2.11	Khu tập thể Công trường 3	Các lô 12, 13, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23, 24, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34; tờ bản đồ 31		2.880.000	8.650.000
3	Khối 3				
3.1	Ngõ 6, đường Đào Tấn	Đầu ngõ (thửa số 20, tờ bản đồ 20)	Cuối ngõ (thửa số 102, tờ bản đồ 20)	4.200.000	12.600.000
3.2	Ngõ 2, đường Đào Tấn	Đầu ngõ (thửa số 72, tờ bản đồ 13)	Cuối ngõ (thửa số 17, tờ bản đồ 13)	4.200.000	12.600.000
3.3	Ngách 1, Ngõ 2, Đường Đào Tấn	Đầu ngách (thửa số 73, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngách (thửa số 49, tờ bản đồ số 13)	3.360.000	10.000.000
3.4	Ngách2, Ngõ 2,Đường Đào Tấn	Đầu ngách (Thửa 20, tờ bản đồ số 13)	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 13	3.360.000	10.000.000
3.5	Ngách 2, Ngõ 2, Đường Đào Tấn	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 13	Cuối ngách (Thửa 54, tờ bản đồ số 13)	2.400.000	7.200.000
3.6	Ngõ 3, đường Đào Tấn	Đầu ngõ (thửa số 26, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (thửa số 40, tờ bản đồ số 13)	3.480.000	10.500.000
3.7	Ngõ 4, đường Đào Tấn	Đầu ngõ (thửa số 41, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (thửa số 23, tờ bản đồ số 14)	3.480.000	10.500.000
3.8	Ngách.... Ngõ 4, Đường Đào Tấn	Đầu ngách (Thửa đất 10, tờ bản đồ 14)	Cuối ngách (Thửa đất 1, tờ bản đồ 13)	2.640.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.9	Ngõ...đường Trần Xuân	Đầu ngõ (thửa số 136 và thửa 157, tờ bản đồ 20)	Cuối ngõ (thửa số 124, tờ bản đồ số 20)	3.120.000	9.500.000
3.10	Ngõ 55, đường Trần Xuân	Đầu ngõ (thửa số 253, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (thửa số 182, tờ bản đồ số 20)	3.120.000	9.500.000
3.11	Ngõ 61, đường Trần Xuân	Đầu ngõ (thửa số 198, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (thửa số 200, tờ bản đồ số 20)	3.120.000	9.500.000
3.12	Các thửa còn lại tờ BĐ 20 (75, 79, 99, 139, 201)			3.120.000	9.500.000
3.13	Các thửa còn lại tờ BĐ 29 (36, 53, 37, 38)			3.120.000	9.500.000
4	Khối 4				
4.1	Ngõ 4 Đường Hồ Hán Thương	Thửa đất 97 và thửa đất 115, tờ bản đồ 19	Thửa đất 105 và thửa 104, tờ bản đồ 19	4.200.000	12.600.000
4.2	Ngõ 5 Đường Hồ Hán Thương	Thửa 178, tờ bản đồ 28		4.200.000	12.600.000
4.3	Ngách 1, Ngõ 5 đường Hồ Hán Thương	Thửa đất 80 và thửa đất 83, tờ bản đồ 19	Thửa đất 45 và thửa 48, tờ bản đồ 19	3.600.000	11.000.000
4.4	Ngõ 4 đường Hồ Hán Thương	Thửa đất 294 và thửa đất 60, tờ bản đồ 28	Thửa đất 49 và thửa 48, tờ bản đồ 28	4.080.000	12.500.000
4.5	Ngõ 10, Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất 118 và thửa đất 131, tờ bản đồ 28	Thửa đất 116 và thửa 132, tờ bản đồ 28	3.600.000	11.000.000
4.6	Ngõ 2, Đường Trần Hưng Đạo	Thửa đất 130, tờ bản đồ 28	Thửa đất 146, tờ bản đồ 28	3.600.000	11.000.000
4.7	Ngõ 3, Đường Hồ Hán Thương	Thửa đất 68 và thửa đất 84, tờ bản đồ 28	Thửa đất 83 và thửa đất 177, tờ bản đồ 28	3.600.000	11.000.000
4.8	Ngõ 2, Đường Hồ Hán Thương	Thửa đất 141, tờ bản đồ 28	Thửa đất 158, tờ bản đồ 28	5.520.000	16.500.000
4.9	Ngõ 3, Đường Phạm Ngũ Lão	Thửa đất 345 và thửa số 60, tờ bản đồ 29	Thửa đất 344 và thửa số 58, tờ bản đồ 29	3.600.000	11.000.000
4.10	Ngõ 3, Đường Phạm Ngũ Lão	Thửa đất 57 và thửa đất 77, tờ bản đồ 28	Thửa đất 190 và thửa số 183, tờ bản đồ 28	3.600.000	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4.11	Ngõ 2, Đường Phạm Ngũ Lão	Thửa đất 86 và thửa số 297, tờ bản đồ 29	Thửa đất 82 và thửa số 108, tờ bản đồ 29	4.080.000	12.500.000
4.12	Ngõ 2, Đường Phạm Ngũ Lão	Thửa đất 92 và thửa đất 101, tờ bản đồ 28	Thửa đất 293, tờ bản đồ 28	4.080.000	12.500.000
4.13	Ngõ 1,Đường Phạm Ngũ Lão	Thửa đất 177 và thửa 209, tờ bản đồ 29	Thửa đất 172 và thửa đất 225, tờ bản đồ 29	4.080.000	12.500.000
4.14	Ngõ 1/8, Đường Hồ Hán Thương	Thửa đất 182, tờ bản đồ 28	Thửa đất 171, tờ bản đồ 28	7.200.000	21.600.000
4.15	Ngách 1, Ngõ 1 Đường Phạm Ngũ Lão	Thửa đất 125, tờ bản đồ 28 và thửa đất 346, tờ bản đồ 29	Thửa đất 102, tờ bản đồ 28 và thửa đất 109, tờ bản đồ 29	4.080.000	12.500.000
4.16	Các thửa còn lại tờ bản đồ 28 (3,4,16,17,32,82,155)			3.600.000	11.000.000
5	Khối 5				
5.1	Ngõ... đường Đặng Thái Thân (Đường quanh vào Sân bóng)	Thửa đất 44 và thửa đất 47, tờ bản đồ 30	Thửa đất 43 và thửa đất 28, tờ bản đồ 30	10.800.000	32.400.000
5.2	Ngõ 8, đường Đặng Thái Thân	Thửa đất 24, tờ bản đồ 37	Thửa 40, tờ bản đồ 37	3.600.000	11.000.000
5.3	Ngõ 12, đường Đặng Thái Thân	Thửa đất 44, tờ bản đồ 37	Thửa 121, tờ bản đồ 37	3.600.000	11.000.000
5.4	Ngõ 14, đường Đặng Thái Thân	Thửa đất 25 và thửa số 26, tờ bản đồ 37	Thửa 45 và thửa 124, tờ bản đồ 37	3.600.000	11.000.000
5.5	Các thửa còn lại tờ bản đồ 37 (Thửa: 22, 49, 50)			3.600.000	11.000.000
5.6	Các thửa còn lại tờ bản đồ 37 (Thửa: 66, 67)			6.000.000	18.000.000
5.7	Ngõ 47, Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 70, tờ bản đồ 38	Thửa đất 23, tờ bản đồ 38	4.444.000	13.500.000
5.8	Ngõ 55, Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 74 và thửa đất 75, tờ bản đồ 38	Thửa đất 27 và thửa đất 28, tờ bản đồ 38	4.800.000	14.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.9	Ngách.... Ngõ.... Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 59 và thửa đất 77, tờ bản đồ 38	Thửa đất 80 và thửa đất 65, tờ bản đồ 38	3.840.000	11.500.000
5.10	Ngách.... Ngõ.... Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 275, tờ bản đồ 38	Thửa đất 66, tờ bản đồ 38	3.240.000	9.750.000
5.11	Ngõ 69, Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 282 và thửa đất 85, tờ bản đồ 38	Thửa đất 81 và thửa đất 83, tờ bản đồ 38	4.800.000	14.500.000
5.12	Ngõ 34, Đường Đề Thám	Thửa đất 43 và thửa đất 294, tờ bản đồ 38	Thửa đất 260 và thửa đất 96, tờ bản đồ 38	6.600.000	19.800.000
5.13	Ngõ.... Đường Đề Thám	Thửa đất 9 và thửa đất 33, tờ bản đồ 39	Thửa đất 10 và thửa đất 34, tờ bản đồ 39	6.600.000	19.800.000
5.14	Các thửa còn lại tờ bản đồ 38 (Thửa: 33, 64, 67)			3.240.000	9.750.000
5.15	Ngõ 129, Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 64 và thửa đất 44, tờ bản đồ 39	Thửa đất 20 và thửa đất 43, tờ bản đồ 39	6.000.000	18.000.000
5.16	Ngõ 21, Đường Hồ Xuân Hương	Thửa đất 170 và thửa đất 175, tờ bản đồ 39	Thửa đất 167 và thửa đất 172, tờ bản đồ 39	6.000.000	18.000.000
5.17	Các thửa còn lại tờ bản đồ 39 (Thửa: 45, 61)			3.600.000	11.000.000
6	Khối 6				
6.1	Ngõ 21, Đường Đội Quyên	Thửa đất 156 và thửa đất 178, tờ bản đồ 38	Thửa đất 152 và thửa đất 177, tờ bản đồ 38	5.400.000	16.200.000
6.2	Ngõ 21, Đường Đội Quyên	Thửa đất 95, tờ bản đồ 37	Thửa đất 107, tờ bản đồ 37	5.400.000	16.200.000
6.3	Ngõ 21, Đường Đội Quyên	Thửa đất 94 và thửa đất 106, tờ bản đồ 37	Thửa đất 89 và thửa đất 98, tờ bản đồ 37	4.444.000	13.500.000
6.4	Ngõ 24, Đường Hồ Hán Thương	Thửa đất 3, tờ bản đồ 42	Thửa đất 4, tờ bản đồ 42	6.000.000	18.000.000
6.5	Ngõ 15, Đường Đội Quyên	Thửa đất 250, tờ bản đồ 38	Thửa đất 251, tờ bản đồ 38	5.280.000	15.850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.6	Ngõ 15, Đường Đội Quyên	Thửa đất 46, tờ bản đồ 42	Thửa đất 22, tờ bản đồ 42	5.280.000	15.850.000
6.7	Ngõ 15, Đường Đội Quyên	Thửa đất 47 và thửa đất 1, tờ bản đồ 43	Thửa đất 16 và thửa đất 98, tờ bản đồ 43	5.280.000	15.850.000
6.8	Ngõ 32, Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 137, tờ bản đồ 38	Thửa đất 206, tờ bản đồ 38	5.040.000	15.200.000
6.9	Ngõ 72, Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 97 và thửa đất 98, tờ bản đồ 39	Thửa đất 94, tờ bản đồ 39	6.000.000	18.000.000
6.10	Ngõ 72, Đường Phan Đình Phùng	Thửa 252, tờ bản đồ 39	Thửa đất 251, tờ bản đồ 39	6.840.000	20.520.000
6.11	Ngõ 98, Đường Phan Đình Phùng	Thửa đất 210 và thửa đất 227, tờ bản đồ 39	Thửa đất 226 và thửa đất 238, tờ bản đồ 39	5.400.000	16.200.000
6.12	Ngõ 35, Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 54, tờ bản đồ 43	Thửa đất 8, tờ bản đồ 43	5.280.000	15.850.000
6.13	Ngõ 35, Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 254, tờ bản đồ 38	Thửa đất 224 và thửa đất 227, tờ bản đồ 38	5.280.000	15.850.000
6.14	Ngõ 41, Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 58 và thửa đất 60, tờ bản đồ 43	Thửa đất 101 và thửa đất 28, tờ bản đồ 43	5.280.000	15.850.000
6.15	Ngách 1, Ngõ 35, Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 56, tờ bản đồ 43	Thửa đất 38, tờ bản đồ 43	5.040.000	15.200.000
6.16	Ngách 2, Ngõ 35, Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 94, tờ bản đồ 43	Thửa đất 25, tờ bản đồ 43	5.040.000	15.200.000
6.17	Ngõ 25, Đường Đề Thám	Thửa đất 236, tờ bản đồ 38	Thửa đất 228 và thửa đất 255, tờ bản đồ 38	5.040.000	15.200.000
6.18	Ngõ 26, Đường Đề Thám	Thửa đất 172, tờ bản đồ 38	Thửa đất 175, tờ bản đồ 38	6.000.000	18.000.000
6.19	Ngõ 18, Đường Đề Thám	Thửa đất 196 và thửa đất 216, tờ bản đồ 38	Thửa đất 200 và thửa đất 220, tờ bản đồ 38	6.600.000	19.800.000
6.20	Ngõ 18, Đường Đề Thám	Thửa đất 239, tờ bản đồ 39	Thửa đất 117 và thửa đất 126, tờ bản đồ 39	6.840.000	20.520.000
6.21	Ngõ 6, Đường Đề Thám	Thửa đất 246, tờ bản đồ 38	Thửa đất 298, tờ bản đồ 38	6.000.000	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.22	Ngõ 6, Đường Đề Thám	Thửa đất 12, tờ bản đồ 43	Thửa đất 15, tờ bản đồ 43	6.000.000	18.000.000
6.23	Ngõ 51, Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 43, tờ bản đồ 44	Thửa đất 2, tờ bản đồ 44	5.400.000	16.200.000
6.24	Ngõ 51, Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 148, tờ bản đồ 39	Thửa đất 135, tờ bản đồ 39	5.400.000	16.200.000
6.25	Ngõ 63, Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 49, tờ bản đồ 44	Thửa đất số 8, tờ bản đồ 44	5.400.000	16.200.000
6.26	Ngõ 63, Đường Lê Hồng Sơn	Thửa đất 153 và thửa đất 189, tờ bản đồ 39	Thửa đất 147 và thửa đất 273, tờ bản đồ 39	3.600.000	11.000.000
6.27	Ngõ 140, Đường Phạm Hồng Thái	Thửa đất 265 và thửa đất 129, tờ bản đồ 39	Thửa đất 271 và thửa đất 272, tờ bản đồ 39	6.840.000	20.520.000
6.28	Ngõ 3, đường Hồ Xuân Hương	Thửa đất 121, tờ bản đồ 39	Thửa đất 118, tờ bản đồ 39	3.600.000	11.000.000
6.29	Các thửa còn lại tờ bản đồ 38 (Thửa: 223)			3.240.000	9.750.000
6.30	Các thửa còn lại tờ bản đồ 43 (Thửa: 42)			5.280.000	15.850.000
7	Khối 10				
7.1	Ngõ 123 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 83, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 125, tờ bản đồ số 26)	2.640.000	8.000.000
7.2	Ngõ đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 87 và thửa 88, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 160 và thửa 124, tờ bản đồ số 26)	2.400.000	7.200.000
7.3	Ngõ đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 46, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 49, tờ bản đồ số 26)	2.160.000	6.500.000
7.4	Ngõ 133 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 91 và thửa 92, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 51 và thửa 75, tờ bản đồ số 26)	2.400.000	7.200.000
7.5	Ngõ 145 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 94, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 153, tờ bản đồ số 26)	2.400.000	7.200.000
7.6	Ngõ 145 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 70, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (Thửa số 72, tờ bản đồ số 27)	2.160.000	6.500.000
7.7	Ngõ 145 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 99, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (Thửa số 78, tờ bản đồ số 27)	3.240.000	9.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.8	Ngõ 44 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Thửa số 135 và thửa 54, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 37 và 31, tờ bản đồ số 26)	2.160.000	6.500.000
7.9	Ngõ 44 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Thửa số 28, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 23, tờ bản đồ số 26)	2.160.000	6.500.000
7.10	Ngõ 44 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Thửa số 10 và thửa 3, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 118 và 28, tờ bản đồ số 26)	2.160.000	6.500.000
7.11	Ngõ 171 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 1, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 145, tờ bản đồ số 26)	3.500.000	10.500.000
7.12	Ngách 4, ngõ 171 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 143, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 15, tờ bản đồ số 26)	2.040.000	6.200.000
7.13	Ngách 4, ngõ 171 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 27 và thửa số 38, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (Thửa số 37 và thửa số 47, tờ bản đồ số 27)	2.160.000	6.500.000
7.14	Ngõ 153 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Thửa số 8 và thửa số 17, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 50 và thửa số 34, tờ bản đồ số 26)	2.160.000	6.500.000
7.15	Ngõ đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Thửa số 57, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 45, tờ bản đồ số 26)	2.040.000	6.200.000
7.16	Ngõ đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Thửa số 70, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 60, tờ bản đồ số 26)	2.400.000	7.200.000
7.17	Ngõ 171 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 114, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (Thửa số 75, tờ bản đồ số 27)	3.240.000	9.750.000
7.18	Ngõ 171 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 27 và thửa 16, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (Thửa số 74 và thửa 144, tờ bản đồ số 27)	2.400.000	7.200.000
7.19	Ngách 2A ngõ 171 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 49, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (Thửa số 154, tờ bản đồ số 27)	2.160.000	6.500.000
7.20	Ngõ 44 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Thửa số 63, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (Thửa số 63, tờ bản đồ số 27)	2.160.000	6.500.000
7.21	Ngách 2A ngõ 171 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 147, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (Thửa số 58, tờ bản đồ số 27)	2.160.000	6.500.000
7.22	Ngách 1 ngõ 171 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 66 và thửa số 69, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (Thửa số 136 và 67, tờ bản đồ số 27)	2.160.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.23	Ngõ 159 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 106 và thửa số 107, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (Thửa số 81 và 73, tờ bản đồ số 27)	3.240.000	9.750.000
7.24	Ngách ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 24, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (Thửa số 24, tờ bản đồ số 35)	1.920.000	5.800.000
7.25	Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 75, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (Thửa số 75, tờ bản đồ số 35)	1.920.000	5.800.000
7.26	Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 96, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 101, tờ bản đồ số 34)	1.800.000	5.500.000
7.27	Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 113, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 137, tờ bản đồ số 34)	3.240.000	9.750.000
7.28	Ngách Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 113 và thửa số 31, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 49 và thửa số 66, tờ bản đồ số 34)	2.880.000	8.650.000
7.29	Ngách Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 50 và thửa số 66, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 53, thửa 108 và thửa số 79, tờ bản đồ số 34)	1.800.000	5.500.000
7.30	Ngách Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 147 và thửa 135, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 77, tờ bản đồ số 34)	2.640.000	8.000.000
8	Khởi 11				
8.1	Ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 67 và thửa 41, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 178 và thửa 173, tờ bản đồ số 26)	2.400.000	7.200.000
8.2	Ngách 2 Ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 41, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (Thửa số 123, tờ bản đồ số 26)	2.160.000	6.500.000
8.3	Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 3, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 115, tờ bản đồ số 34)	3.240.000	9.750.000
8.4	Ngách 1 Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 3, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 105, tờ bản đồ số 34)	2.640.000	8.000.000
8.5	Hẻm Ngách 1 Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 105 và 122, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 24 và 25, tờ bản đồ số 34)	2.640.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.6	Ngách 2 Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 17 và thửa 127, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 1 và thửa số 6, tờ bản đồ số 34)	2.640.000	8.000.000
8.7	Ngách 3 Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 131 và thửa 132, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 20 và thửa số 29, tờ bản đồ số 34)	2.640.000	8.000.000
8.8	Ngách 4 Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 134 và thửa 47, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 38 và thửa số 54, tờ bản đồ số 34)	2.880.000	8.650.000
8.9	Ngách 5 Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 115, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 68, tờ bản đồ số 34)	2.880.000	8.650.000
8.10	Hẻm Ngách 3 Ngõ 122 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 29 và thửa 32, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (Thửa số 39 và thửa số 40, tờ bản đồ số 34)	2.640.000	8.000.000
8.11	Ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 168 và thửa số 174, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 138 và thửa 171, tờ bản đồ số 25)	2.640.000	8.000.000
8.12	Ngách 1 Ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 173 và thửa số 168, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngách (Thửa số 295, tờ bản đồ số 25)	2.040.000	6.200.000
8.13	Ngách 2 Ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 138 và thửa 327, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngách (Thửa số 260 và thửa 100, tờ bản đồ số 25)	2.160.000	6.500.000
8.14	Ngách 2 Ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 327, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngách (Thửa số 340, tờ bản đồ số 25)	2.160.000	6.500.000
8.15	Ngõ 95 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 172 và thửa 161, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 246 và thửa 98, tờ bản đồ số 25)	2.280.000	6.850.000
8.16	Ngõ 95 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 60 và thửa 79, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 47 và thửa 340, tờ bản đồ số 25)	2.160.000	6.500.000
8.17	Ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 33, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 6, tờ bản đồ số 25)	2.640.000	8.000.000
8.18	Ngách 4 Ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 33, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 31, tờ bản đồ số 25)	2.160.000	6.500.000
8.19	Ngách 4 Ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 15, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 15, tờ bản đồ số 25)	1.920.000	5.800.000
8.20	Ngách 5 Ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 6, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 5, tờ bản đồ số 25)	2.160.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.21	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 154, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 328, tờ bản đồ số 25)	2.640.000	8.000.000
8.22	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 24 và thửa 332, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 3 và thửa số 329, tờ bản đồ số 25)	2.640.000	8.000.000
8.23	Ngách 1 Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 254 và thửa 297, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 43 và thửa 30, tờ bản đồ số 25)	2.160.000	6.500.000
8.24	Ngõ 95 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 317, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 239, tờ bản đồ số 25)	1.920.000	5.800.000
8.25	Ngõ 95 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 268 và thửa số 302, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 300 và thửa số 301, tờ bản đồ số 25)	2.040.000	6.200.000
8.26	Ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 264, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 264, tờ bản đồ số 25)	3.240.000	9.750.000
8.27	Ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 9, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 58, tờ bản đồ số 33)	3.240.000	9.750.000
8.28	Ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 43, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 43, tờ bản đồ số 33)	3.240.000	9.750.000
8.29	Ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 150, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (Thửa số 10, tờ bản đồ số 18)	2.640.000	8.000.000
8.30	Ngách 6, ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 135 và thửa 67, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngách (Thửa số 66, tờ bản đồ số 18)	1.920.000	5.800.000
8.31	Ngách 4 ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 53 và thửa 58, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngách (Thửa số 148 và thửa 52, tờ bản đồ số 18)	1.920.000	5.800.000
8.32	Ngách 7, ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 55 và thửa số 52, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngách (Thửa số 236 và thửa 263, tờ bản đồ số 18)	1.920.000	5.800.000
8.33	Ngách 9, ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 129 và thửa số 95, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngách (Thửa số 38, tờ bản đồ số 18)	1.920.000	5.800.000
8.34	Ngách 9, ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 23, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngách (Thửa số 23, tờ bản đồ số 18)	1.920.000	5.800.000
8.35	Ngách 10, ngõ 103 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 244 và thửa 19, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngách (Thửa số 26 và thửa 138, tờ bản đồ số 18)	1.920.000	5.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.36	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 117, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (Thửa số 49, tờ bản đồ số 18)	2.400.000	7.200.000
8.37	Ngách 2 ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 77 và thửa 93, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngách (Thửa số 75 và thửa 74, tờ bản đồ số 18)	1.920.000	5.800.000
8.38	Ngách 3 ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 58 và thửa 64, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngách (Thửa số 264, tờ bản đồ số 18)	1.920.000	5.800.000
9 Khối 12					
9.1	Ngõ 2 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 87, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (Thửa số 94, tờ bản đồ số 23)	2.280.000	6.850.000
9.2	Ngõ 2 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 96, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (Thửa số 98, tờ bản đồ số 23)	2.040.000	6.200.000
9.3	Ngõ 2 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 3, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (Thửa số 30, tờ bản đồ số 32)	2.040.000	6.200.000
9.4	Ngõ 16 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 111 và thửa 112, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (Thửa số 134 và thửa 316, tờ bản đồ số 24)	2.280.000	6.850.000
9.5	Ngõ 16 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 1 và thửa 7, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (Thửa số 32 và thửa 33, tờ bản đồ số 32)	2.280.000	6.850.000
9.6	Ngõ 34 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 125 và 128, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (Thửa số 138, tờ bản đồ số 24)	2.280.000	6.850.000
9.7	Ngõ 42 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 131 và 132, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (Thửa số 190, tờ bản đồ số 24)	2.280.000	6.850.000
9.8	Hẻm 4, Ngõ 16 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu hẻm (Thửa số 49, tờ bản đồ số 32)	Cuối hẻm (Thửa số 67, tờ bản đồ số 32)	2.040.000	6.200.000
9.9	Hẻm 1, Ngõ 16 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu hẻm (Thửa số 316, tờ bản đồ số 24)	Cuối hẻm (Thửa số 136, tờ bản đồ số 24)	2.280.000	6.850.000
9.10	Hẻm 1, Ngõ 16 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu hẻm (Thửa số 7, tờ bản đồ số 32)	Cuối hẻm (Thửa số 75, tờ bản đồ số 32)	2.280.000	6.850.000
9.11	Hẻm 2, Ngõ 16 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 19 và 135, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (Thửa số 21, tờ bản đồ số 32)	2.040.000	6.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.12	Hẻm 3, Ngõ 16 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 33 và thửa 42, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (Thửa số 28 và thửa 38, tờ bản đồ số 32)	2.280.000	6.850.000
9.13	Hẻm 3, Ngõ 16 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 29 và thửa 129, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (Thửa số 84 và thửa 130, tờ bản đồ số 32)	2.040.000	6.200.000
9.14	Hẻm 4, Ngõ 16 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 40 và thửa 42, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (Thửa số 50 và thửa 42, tờ bản đồ số 32)	2.280.000	6.850.000
9.15	Ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 263, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 263, tờ bản đồ số 25)	3.240.000	9.750.000
9.16	Ngõ 42 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 255, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 255, tờ bản đồ số 25)	2.400.000	7.200.000
9.17	Đường Bê tông (QH 9m)	Đầu ngõ (Thửa số 74, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 74, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000
9.18	Ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 14, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 151, tờ bản đồ số 33)	3.240.000	9.750.000
9.19	Ngách ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 91, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 101, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000
9.20	Ngách 5, ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 57 và thửa số 55, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 110 và thửa 109, tờ bản đồ số 33)	2.040.000	6.200.000
9.21	Ngõ 76 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 143 và thửa số 40, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 63, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000
9.22	Ngách 5, ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 62, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 62, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000
9.23	Ngách 5, ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 86, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 84, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000
9.24	Ngách 5, ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 94 và 222, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 83, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000
9.25	Ngách 5, ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 80, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 80, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000
9.26	Ngách 5, ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 135, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 135, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.27	Ngách 5, ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 107, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 144, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000
9.28	Ngách 5, ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 154, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 119, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000
9.29	Ngách 5, ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 124, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 131, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000
9.30	Ngách 5, ngõ 86 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 216, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 117, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.500.000
10	Khu dịch vụ tổng hợp và nhà ở xã hội phía Tây tại phường Cửa Nam, thành phố Vinh				
10.1	Ngõ 76 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 282, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 282, tờ bản đồ số 25)	4.400.000	13.500.000
10.2	Đường Bê tông (QH 9m)	Đầu ngõ (Thửa số 272, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 276, tờ bản đồ số 25)	3.300.000	10.000.000
10.3	Ngõ 76 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 177, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 180, tờ bản đồ số 33)	4.400.000	13.500.000
10.4	Ngõ 42 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 275, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 198, tờ bản đồ số 33)	4.400.000	13.500.000
10.5	Đường Bê tông (QH 9m)	Đầu ngõ (Thửa số 162, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 175, tờ bản đồ số 33)	3.300.000	10.000.000
10.6	Đường Bê tông (QH 12m)	Đầu ngõ (Thửa số 163 và thửa 182, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 176 và thửa 205, tờ bản đồ số 33)	3.850.000	11.500.000
10.7	Đường Bê tông (QH 9m)	Đầu ngõ (Thửa số 187, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 212, tờ bản đồ số 33)	3.300.000	10.000.000
10.8	Đường Bê tông (QH 9m)	Đầu ngõ (Thửa số 207, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (Thửa số 207, tờ bản đồ số 33)	3.300.000	10.000.000
10.9	Đường Bê tông (QH 12m)	Đầu ngõ (Thửa số 110, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (Thửa số 105, tờ bản đồ số 32)	4.400.000	13.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.10	Đường Bê tông (QH 12m)	Đầu ngõ (Thửa số 206, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (Thửa số 124, tờ bản đồ số 32)	4.400.000	13.500.000
10.11	Đường Bê tông (QH 9m)	Đầu ngõ (Thửa số 125, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (Thửa số 115, tờ bản đồ số 32)	3.300.000	10.000.000
10.12	Đường Bê tông (QH 7m)	Đầu ngõ (Thửa số 91 và thửa 106, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (Thửa số 101 và thửa 109, tờ bản đồ số 32)	2.970.000	9.000.000
10.13	Đường Bê tông (QH 12m)	Đầu ngõ (Thửa số 90, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (Thửa số 100, tờ bản đồ số 32)	3.850.000	11.500.000
11	Khối 13				
11.1	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 152, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 22, tờ bản đồ số 25)	2.640.000	8.000.000
11.2	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 93 và thửa 110, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 349, tờ bản đồ số 25)	1.920.000	5.800.000
11.3	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 310 và thửa 39, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 252, tờ bản đồ số 25)	1.920.000	5.800.000
11.4	Ngõ 65 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 342 và thửa 142, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 49 và thửa số 51, tờ bản đồ số 25)	2.400.000	7.200.000
11.5	Ngõ 61 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 338, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 335, tờ bản đồ số 25)	2.400.000	7.200.000
11.6	Ngách 1, Ngõ 65 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 49 và thửa 66, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngách (Thửa số 293 và thửa 262, tờ bản đồ số 25)	2.400.000	7.200.000
11.7	Ngõ đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 145 và thửa 289, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (Thửa số 124, tờ bản đồ số 25)	2.640.000	8.000.000
12	Dự án Sân vận động và Khu nhà ở tại khối 13, phường Cửa Nam				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.1	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 422 (A27), tờ bản đồ số 25	Thửa số 438 (B20), tờ bản đồ số 25	3.000.000	9.000.000
12.2	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 436 (D4), tờ bản đồ số 25	Thửa số 443, tờ bản đồ số 25	2.760.000	8.300.000
12.3	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 306 (B8), tờ bản đồ số 25	Thửa số 427 (B18), tờ bản đồ số 25	2.760.000	8.300.000
12.4	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 410 (B7), tờ bản đồ số 25	Thửa số 431 (B19), tờ bản đồ số 25	2.760.000	8.300.000
12.5	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 415 (A16), tờ bản đồ số 25	Thửa số 418 (A22), tờ bản đồ số 25	2.760.000	8.300.000
12.6	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 420 (A19), tờ bản đồ số 25	Thửa số 421 (A23), tờ bản đồ số 25	2.760.000	8.300.000
12.7	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 441 (C1), tờ bản đồ số 25	Thửa số 445 (C3), tờ bản đồ số 25	2.760.000	8.300.000
12.8	Ngách...ngõ... đường Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 200 (E3), tờ bản đồ số 17	Thửa số 202 (E1), tờ bản đồ số 17	3.600.000	11.000.000
12.9	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 205 (B1), tờ bản đồ số 17	Thửa số 329 (B3), tờ bản đồ số 17	2.640.000	8.000.000
12.10	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 158 (B5), tờ bản đồ số 18	Thửa số 158 (B5), tờ bản đồ số 18	2.640.000	8.000.000
12.11	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 150 (A2), tờ bản đồ số 18	Thửa số 414 (A14), tờ bản đồ số 18	2.640.000	8.000.000
12.12	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 153 (A1), tờ bản đồ số 18	Thửa số 166 (A17), tờ bản đồ số 18	2.640.000	8.000.000
12.13	Ngách...ngõ... đường Nguyễn Sinh Sắc	Thửa số 303 (B2), tờ bản đồ số 24	Thửa số 305 (B6), tờ bản đồ số 24	2.520.000	7.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.14	Đường nhựa QH 9m	Thửa số 308 (D1), tờ bản đồ số 24	Thửa số 311 (D3), tờ bản đồ số 24	2.520.000	7.700.000
12.15	Ngõ 61 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 101 và thửa 100, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (Thửa số 59, tờ bản đồ số 24)	2.400.000	7.200.000
12.16	Ngõ đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 85, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (Thửa số 78, tờ bản đồ số 24)	2.280.000	6.850.000
12.17	Ngõ 1 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 175, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (Thửa số 41, tờ bản đồ số 24)	2.040.000	6.200.000
12.18	Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 35 và thửa 13, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (Thửa số 156 và thửa 4, tờ bản đồ số 24)	2.040.000	6.200.000
12.19	Ngách 1 ngõ 65 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 153 và thửa 204, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (Thửa số 187 và thửa 49, tờ bản đồ số 24)	2.400.000	7.200.000
12.20	Ngõ 57 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 97 và thửa 201, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (Thửa số 165, tờ bản đồ số 24)	2.400.000	7.200.000
12.21	Ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 121 và thửa 113, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 76 và thửa số 66 tờ bản đồ số 17)	2.400.000	7.200.000
12.22	Ngách ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngách (Thửa số 121 và thửa 115, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngách (Thửa số 155, tờ bản đồ số 17)	1.800.000	5.500.000
12.23	Ngách ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngách (Thửa số 84 và 162, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngách (Thửa số 95, tờ bản đồ số 17)	1.800.000	5.500.000
12.24	Ngách ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 67 và thửa 318, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 27 và thửa 26, tờ bản đồ số 17)	2.040.000	6.200.000
12.25	Ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 67 và thửa 126, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 30 và thửa số 42 tờ bản đồ số 17)	2.280.000	6.850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.26	Ngách 2 Ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 48 và thửa 40, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 325 và thửa số 16, tờ bản đồ số 17)	2.040.000	6.200.000
12.27	Ngõ đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 141 và thửa 135, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 134 và thửa số 139 tờ bản đồ số 17)	2.400.000	7.200.000
12.28	Ngách 2 Ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 145, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 186 tờ bản đồ số 10)	2.040.000	6.200.000
12.29	Ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 31 và thửa 30, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 10 và thửa 9, tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.30	Ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 150 và thửa 142, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 97 và thửa 99 tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.31	Ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 31 và thửa 127, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 21 và thửa 158 tờ bản đồ số 17)	2.280.000	6.850.000
12.32	Ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 42, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 153 tờ bản đồ số 17)	2.280.000	6.850.000
12.33	Ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 51, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 63 tờ bản đồ số 17)	1.800.000	5.500.000
12.34	Ngách ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngách (Thửa số 71 và thửa 86, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngách (Thửa số 70 tờ bản đồ số 17)	1.800.000	5.500.000
12.35	Ngõ đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 334 và thửa số 44, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 336 tờ bản đồ số 17)	4.200.000	12.600.000
12.36	Ngõ đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 3 và thửa số 2, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 5, tờ bản đồ số 17)	2.280.000	6.850.000
12.37	Ngõ đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 168 và 149, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 139 tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.38	Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 118, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (Thửa số 96 tờ bản đồ số 17)	1.800.000	5.500.000
12.39	Ngõ đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 121, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 137, tờ bản đồ số 10)	1.800.000	5.500.000
12.40	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 121 và thửa 172, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 98 và thửa 181, tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.41	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 85 và thửa 182, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 86 và thửa 183, tờ bản đồ số 10)	1.800.000	5.500.000
12.42	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 143, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 196, tờ bản đồ số 10)	1.800.000	5.500.000
12.43	Ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 115 và thửa 142, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 131, tờ bản đồ số 10)	1.800.000	5.500.000
12.44	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 103 và thửa 104, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 114 và thửa 113, tờ bản đồ số 10)	1.800.000	5.500.000
12.45	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 172, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 163, tờ bản đồ số 10)	1.800.000	5.500.000
12.46	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 91, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 166, tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.47	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 77, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 58, tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.48	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 62, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 62, tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.49	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 49, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 49, tờ bản đồ số 10)	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.50	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 65, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 69, tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.51	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 59, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 52, tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.52	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 60, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 157, tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.53	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 50, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 41, tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.54	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 40, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 19, tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.55	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (Thửa số 188, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (Thửa số 191, tờ bản đồ số 10)	2.280.000	6.850.000
12.56	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 144 và thửa 101, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Thửa số thửa 256 và thửa số 99, tờ bản đồ 18)	2.400.000	7.200.000
12.57	Ngách ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 101, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (Thửa số 89, tờ bản đồ số 18)	2.280.000	6.850.000
12.58	Ngách ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 36, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (Thửa số 35, tờ bản đồ số 18)	2.280.000	6.850.000
12.59	Ngách ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (Thửa số 239 và thửa 258, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (Thửa số 242 và thửa 262, tờ bản đồ số 18)	2.280.000	6.850.000
13	Dự án Cụm Dân Cư trường Sơn tại số 30A đường Siêu Hải				
13.1	Đường Siêu Hải	Thửa số 226, tờ bản đồ số 17 (Lô LK-11)	Thửa số 230, tờ bản đồ số 17 (Lô LK-15)	4.800.000	14.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.2	Ngõ đường Siêu Hải	Thửa số 245 (Lô LK-01) và thửa 230 (Lô LK-15) tờ bản đồ số 17	Thửa số 240 (Lô LK-10) và thửa 212 (Lô LK-28) tờ bản đồ số 17	4.200.000	12.600.000
13.3	Ngõ đường Siêu Hải	Thửa số 226 (Lô LK-11) và thửa 200 (Lô LK-42) tờ bản đồ số 17	Thửa số 210 (Lô LK-41) và thửa 193 (Lô LK-52) tờ bản đồ số 17	4.200.000	12.600.000
13.4	Ngõ đường Siêu Hải	Thửa số 198 (Lô LK-46) và thửa 195 (Lô LK-50) tờ bản đồ số 17	Thửa số 186 (Lô LK-49) và thửa 308 (Lô LK-55) tờ bản đồ số 17	4.200.000	12.600.000
14	Khối 14				
14.1	Ngõ đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 33 và thửa số 191, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (thửa số 212, tờ bản đồ số 24)	2.040.000	6.200.000
14.2	Ngõ 27 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (thửa số 60, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (thửa số 61, tờ bản đồ số 24)	2.040.000	6.200.000
14.3	Ngõ 27 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (thửa số 70, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (thửa số 70, tờ bản đồ số 24)	2.400.000	7.200.000
14.4	Ngõ 1 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (thửa số 77, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 56, tờ bản đồ số 23)	2.280.000	6.850.000
14.5	Ngách 8, ngõ 1 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (thửa số 51 và thửa 47, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 39, tờ bản đồ số 23)	2.040.000	6.200.000
14.6	Ngõ 17 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (thửa số 69 và thửa 70, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 60, tờ bản đồ số 23)	2.280.000	6.850.000
14.7	Ngõ 17 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (thửa số 61, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 61, tờ bản đồ số 23)	2.280.000	6.850.000
14.8	Ngõ 17 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (thửa số 111, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 219, tờ bản đồ số 23)	2.040.000	6.200.000
14.9	Ngõ 17 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (thửa số 193, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (thửa số 203, tờ bản đồ số 24)	2.040.000	6.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.10	Ngách 72 Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 205, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (thửa số 211, tờ bản đồ số 24)	2.040.000	6.200.000
14.11	Ngách 72 Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 114 và thửa số 13, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 22, tờ bản đồ số 23)	2.040.000	6.200.000
14.12	Ngõ 1 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (thửa số 44, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 35, tờ bản đồ số 23)	2.040.000	6.200.000
14.13	Ngõ 1 đường Nguyễn Sinh Sắc	Đầu ngõ (thửa số 45, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 38, tờ bản đồ số 23)	2.040.000	6.200.000
14.14	Ngách 48 Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 33, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 34, tờ bản đồ số 23)	2.040.000	6.200.000
14.15	Ngách 48 Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 28, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 37, tờ bản đồ số 23)	2.040.000	6.200.000
14.16	Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 120, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (thửa số 114, tờ bản đồ số 24)	2.400.000	7.200.000
14.17	Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 114, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 33, tờ bản đồ số 23)	2.400.000	7.200.000
14.18	Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 310, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (thửa số 107, tờ bản đồ số 17)	2.400.000	7.200.000
14.19	Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 92 và thửa 95, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (thửa số 93 và thửa 95, tờ bản đồ số 16)	2.400.000	7.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.20	Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 232, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 24, tờ bản đồ số 23)	2.400.000	7.200.000
14.21	Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 23, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (thửa số 1, tờ bản đồ số 23)	2.040.000	6.200.000
14.22	Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 35 và thửa 37, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (thửa số 35 và thửa số 50, tờ bản đồ số 15)	2.040.000	6.200.000
14.23	Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 3, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (thửa số 49, tờ bản đồ số 15)	1.800.000	5.500.000
14.24	Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 161, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (thửa số 2, tờ bản đồ số 16)	1.800.000	5.500.000
14.25	Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 13, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (thửa số 7 và thửa số 46, tờ bản đồ số 15)	1.800.000	5.500.000
14.26	Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 28, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (thửa số 24, tờ bản đồ số 15)	1.800.000	5.500.000
14.27	Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 135 và thửa 28, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (thửa số 21 và thửa 42, tờ bản đồ số 16)	2.280.000	6.850.000
14.28	Ngõ 3 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 102 và 99, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (thửa số 174 và thửa số 104, tờ bản đồ số 16)	2.280.000	6.850.000
14.29	Ngách 43 Ngõ 2 đường Siêu Hải	Đầu ngách (thửa số 146 và thửa 833, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (thửa số 162 và thửa 164, tờ bản đồ số 16)	2.040.000	6.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.30	Ngách 45 Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngách (thửa số 184, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (Cổng Hợp tác xã Công nghiệp Cổ phần Quyết Tiến)	2.280.000	6.850.000
14.31	Ngách Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngách (thửa số 169 và thửa 34, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (thửa số 56, tờ bản đồ số 16)	1.800.000	5.500.000
14.32	Ngách Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngách (thửa số 156 và thửa 31, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (thửa số 48 và thửa 122, tờ bản đồ số 16)	1.800.000	5.500.000
14.33	Ngách Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngách (thửa số 154 và thửa số 153, tờ bản đồ 16)	Cuối ngách (thửa số 178 và thửa 177, tờ bản đồ số 16)	2.040.000	6.200.000
14.34	Ngách Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngách (thửa số 43, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (thửa số 63, tờ bản đồ số 16)	1.800.000	5.500.000
14.35	Ngách Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngách (thửa số 121, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (thửa số 53, tờ bản đồ số 16)	1.800.000	5.500.000
14.36	Ngách Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngách (thửa số 42, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (thửa số 51, tờ bản đồ số 16)	1.800.000	5.500.000
14.37	Ngách Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngách (thửa số 108, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (thửa số 107, tờ bản đồ số 16)	2.040.000	6.200.000
14.38	Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 161, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (thửa số 100, tờ bản đồ số 16)	2.040.000	6.200.000
14.39	Ngõ 5 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 69, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (thửa số 63, tờ bản đồ số 9)	2.400.000	7.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.40	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 25 và thửa 98, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (thửa số 78 và thửa số 30, tờ bản đồ số 9)	2.400.000	7.200.000
14.41	Ngõ 5 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 88, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (thửa số 95, tờ bản đồ số 9)	2.280.000	6.850.000
14.42	Ngõ 6 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 94 và 104, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (thửa số 84, tờ bản đồ số 9)	2.280.000	6.850.000
14.43	Ngõ 3 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 91 và thửa số 5, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (thửa số 28 và thửa số 13, tờ bản đồ số 9)	2.280.000	6.850.000
14.44	Ngõ 1 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 5 và thửa số 10, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (thửa số 87, tờ bản đồ số 9)	2.280.000	6.850.000
14.45	Ngõ 5 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 99, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (thửa số 99, tờ bản đồ số 9)	2.280.000	6.850.000
14.46	Ngõ 5 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 10, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ (thửa số 89, tờ bản đồ số 8)	2.280.000	6.850.000
14.47	Ngõ 7 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 101 và thửa số 4, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ (thửa số 115 và thửa số 83, tờ bản đồ số 8)	2.280.000	6.850.000
11.48	Ngõ 7 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 6, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ (thửa số 6, tờ bản đồ số 8)	2.280.000	6.850.000
14.49	Ngõ 7 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 5, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ (thửa số 5, tờ bản đồ số 8)	2.040.000	6.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.50	Ngõ 7 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 38 và thửa số 33, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ (thửa số 72, tờ bản đồ số 8)	2.040.000	6.200.000
14.51	Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 65 và thửa số 48, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ (thửa số 55 và thửa số 42, tờ bản đồ số 8)	2.040.000	6.200.000
14.52	Ngách Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 43, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ (thửa số 43, tờ bản đồ số 8)	2.040.000	6.200.000
14.53	Ngách Ngõ 4 đường Siêu Hải	Đầu ngõ (thửa số 56, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ (thửa số 44, tờ bản đồ số 8)	2.040.000	6.200.000
15	Khối 15				
15.1	Ngõ 2 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 4, tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (thửa số 6, tờ bản đồ số 5)	2.040.000	6.200.000
15.2	Ngõ 2 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 1, tờ bản đồ số 6)	Cuối ngõ (thửa số 2, tờ bản đồ số 6)	2.040.000	6.200.000
15	Ngõ 1 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 60, tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (thửa số 57, tờ bản đồ số 5)	2.040.000	6.200.000
12.4	Ngõ 1 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 50, tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (thửa số 14, tờ bản đồ số 5)	2.040.000	6.200.000
12.5	Ngõ 1 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 13, tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (thửa số 19, tờ bản đồ số 5)	1.800.000	5.500.000
12.6	Ngõ 3 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 3, tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (thửa số 1, tờ bản đồ số 5)	1.800.000	5.500.000
12.7	Ngõ đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 70 và thửa 78, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (thửa số 99 và thửa 100, tờ bản đồ số 3)	1.800.000	5.500.000
12.8	Ngõ 15 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 66, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (thửa số 85, tờ bản đồ số 3)	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.9	Ngõ 17 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 38, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (thửa số 65, tờ bản đồ số 3)	1.800.000	5.500.000
12.10	Ngõ 17 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 46, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (thửa số 51 và thửa 39, tờ bản đồ số 3)	1.920.000	5.800.000
12.11	Ngõ 4 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 122 và 105, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (thửa số 124 và thửa 113, tờ bản đồ số 3)	1.920.000	5.800.000
12.12	Ngõ 19 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 26 và thửa 116, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (thửa số 32 và thửa số 115, tờ bản đồ số 3)	1.920.000	5.800.000
12.13	Ngõ 19 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 32, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (thửa số 23, tờ bản đồ số 3)	1.800.000	5.500.000
12.14	Ngõ 21 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 9 và 18, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (thửa số 5 và 16, tờ bản đồ số 3)	1.920.000	5.800.000
12.15	Ngõ 6 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 84 và thửa 102, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (thửa số 98 và thửa 22, tờ bản đồ số 3)	1.800.000	5.500.000
12.16	Ngõ 8 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 100, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 97, tờ bản đồ số 1)	1.800.000	5.500.000
12.17	Ngõ đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 74 và thửa 81, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 83, tờ bản đồ số 1)	1.920.000	5.800.000
12.18	Ngõ 10 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 73 và thửa 63, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 84, tờ bản đồ số 1)	1.920.000	5.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.19	Ngõ 23 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 99, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 142 tờ bản đồ số 1)	1.920.000	5.800.000
12.20	Ngõ 23 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 105 và thửa số 70, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 98 và thửa số 77, tờ bản đồ số 1)	2.100.000	6.300.000
12.21	Ngõ 23 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 76, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 42, tờ bản đồ số 1)	2.100.000	6.300.000
12.22	Ngách 2 ngõ 23 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 75 và thửa 64, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 58 và thửa 64, tờ bản đồ số 1)	1.920.000	5.800.000
12.23	Ngõ 23 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 67 và thửa 107, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 119 và thửa 107, tờ bản đồ số 1)	1.920.000	5.800.000
12.24	Ngõ 23 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 61, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 49, tờ bản đồ số 1)	2.040.000	6.200.000
12.25	Ngõ 23 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 60, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 60, tờ bản đồ số 1)	1.920.000	5.800.000
12.26	Ngõ 23 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 114 và thửa 108, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 32 và thửa 42, tờ bản đồ số 1)	2.040.000	6.200.000
12.27	Ngõ 23 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 33 và thửa 123, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 19, tờ bản đồ số 1)	1.800.000	5.500.000
12.28	Ngõ 23 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 12, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 9, tờ bản đồ số 1)	1.920.000	5.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.29	Ngõ 12 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 25 và thửa 51, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 16 và thửa 30, tờ bản đồ số 1)	2.040.000	6.200.000
12.30	Ngõ 10 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 52 và thửa 73, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 41 và thửa 63, tờ bản đồ số 1)	2.100.000	6.300.000
12.31	Ngõ 10 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 18, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (thửa số 29, tờ bản đồ số 2)	2.100.000	6.300.000
12.32	Ngách 1, ngõ 10 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 30, tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (thửa số 7, tờ bản đồ số 1)	1.920.000	5.800.000
12.33	Hẻm Ngách 1, ngõ 10 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 40 và thửa 44, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (thửa số 10 và thửa 16, tờ bản đồ số 2)	2.040.000	6.200.000
12.34	Ngách 1, ngõ 10 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 45, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (thửa số 45, tờ bản đồ số 2)	1.920.000	5.800.000
12.35	Ngách 3, ngõ 10 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 21 và 22, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (thửa số 13 và 38, tờ bản đồ số 2)	1.920.000	5.800.000
12.36	Ngách 1, ngõ 10 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 11 và thửa 12, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (thửa số 3, tờ bản đồ số 2)	1.920.000	5.800.000
12.37	Ngách 3, ngõ 10 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 9, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (thửa số 4, tờ bản đồ số 2)	1.920.000	5.800.000
12.38	Ngách 3, ngõ 10 đường Đặng Văn Thụy	Đầu ngõ (thửa số 41 và thửa 43, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (thửa số 1 và thửa 2, tờ bản đồ số 2)	1.920.000	5.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.39	Ngách ngõ 10 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 27 và 24, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (thửa số 17, tờ bản đồ số 2)	1.920.000	5.800.000
12.40	Ngách ngõ 10 đường Đặng Văn Thụ	Đầu ngõ (thửa số 34 và 28, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (thửa số 144, tờ bản đồ số 2)	1.920.000	5.800.000

PHỤ LỤC 19 (4)

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG CHÍNH - THÀNH PHỐ VINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Kim Liên	Từ Cầu đước	Giao với đường Lê Xuân Đào và giao với đường Ngô Đức Mai	11.000.000	35.000.000
2	Kim Liên	Giao với đường Lê Xuân Đào và giao với đường Ngô Đức Mai	Giáp với thị trấn Hưng Nguyên	11.000.000	35.000.000
3	Lê Xuân Đào	Giao với đường Kim Liên	Cầu Kim Mã	3.500.000	15.000.000
4	Ngô Đức Mai	Giao với đường Kim Liên	Giao với đường Chính Đích	3.500.000	15.000.000
5	Đường Chính Đích	Giao với đường Ngô Đức Mai	Nhà văn hóa xóm 3 (QH)	2.500.000	11.500.000
6	Đường Chính Đích	Nhà văn hóa xóm 3 (QH)	Giao với Ngõ Ngô Đức Mai	2.000.000	9.400.000
7	Đường Tổng Tất Thắng	Giao với đường Kim Liên	Hết khu quy hoạch xóm 5	5.000.000	20.000.000
8	Đường Tổng Tất Thắng	Hết khu quy hoạch xóm 5	Cầu 22/12	2.500.000	15.000.000
9	Đường Nguyễn Thị Hồng Vân	Từ thửa 253, tờ bản đồ 22	Đến thửa 151, tờ bản đồ 23	1.500.000	11.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Xóm 1				
1.1	Ngõ 5, đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 202, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 311, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	7.000.000
1.2	Ngách ngõ 5 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 260, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 234, tờ bản đồ số 10)	1.700.000	5.800.000
1.3	Ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 263, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 98, tờ bản đồ số 13)	2.000.000	9.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.4	Ngách 9, ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 309, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 303, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	7.000.000
1.5	Ngách 13, ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 344, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 339, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	7.000.000
1.6	Ngách 19, ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 538, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 361, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	5.800.000
1.7	Ngõ 2 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 29, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 127, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	5.800.000
1.8	Ngõ 8 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 84, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 86, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	5.800.000
1.9	Ngõ 12 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 96, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 184, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	5.800.000
1.10	Ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 104, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 41, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	9.400.000
1.11	Ngách 3, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 38, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	5.800.000
1.12	Ngách 13, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 37, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 23, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	5.800.000
1.13	Ngách 15, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 17, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 388, tờ bản đồ số 10)	2.500.000	7.000.000
1.14	Ngõ 8 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 214, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 199, tờ bản đồ số 10)	1.700.000	5.800.000
1.15	Ngõ 12 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 193, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 224, tờ bản đồ số 10)	1.700.000	5.800.000
1.16	Ngõ 7 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 205, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 205, tờ bản đồ số 10)	1.700.000	5.800.000
1.17	Ngõ 26 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 219, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 224, tờ bản đồ số 10)	1.700.000	5.800.000
1.18	Ngõ 36 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 264, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 13)	2.000.000	9.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.19	Ngách 10 ngõ 36 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Từ thửa số: 261, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 241, tờ bản đồ số 10)	1.700.000	5.800.000
1.20	Ngách 32 ngõ 36 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Từ thửa số: 10, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 377, tờ bản đồ số 10)	1.700.000	5.800.000
1.21	Ngách 25 ngõ 36 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Từ thửa số: 19, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 9, tờ bản đồ số 13)	1.700.000	5.800.000
1.22	Ngõ 21 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Từ thửa số: 217, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 247, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	8.200.000
1.23	Ngõ 25 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Từ thửa số: 310, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 20, tờ bản đồ số 11)	1.700.000	8.200.000
1.24	Ngõ 35 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Từ thửa số: 376, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 21, tờ bản đồ số 11)	1.700.000	8.200.000
1.25	Ngõ 41 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Từ thửa số: 376, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 21, tờ bản đồ số 11)	1.700.000	8.200.000
1.26	Ngõ 49 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Từ thửa số: 9, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 1, tờ bản đồ số 14)	1.800.000	8.200.000
2	Xóm 2				
2.1	Ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 106, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 52, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	9.400.000
2.2	Ngách 2, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 143, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 595, tờ bản đồ số 13)	2.000.000	9.400.000
2.3	Ngách 6, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 102, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 173, tờ bản đồ số 13)	2.000.000	9.400.000
2.4	Ngách 6/11, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 544, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 122, tờ bản đồ số 13)	2.000.000	5.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.5	Ngõ 24 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:692, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 190, tờ bản đồ số 13)		5.800.000
2.6	Ngõ 30 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:270, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 204, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	5.800.000
2.7	Ngõ 40 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:669, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 311, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	9.400.000
2.8	Ngõ 70 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:448, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 511, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	8.200.000
2.9	Ngõ 63 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:213, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	9.400.000
2.10	Ngách 2 ngõ 63 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:614, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 244, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	7.000.000
2.11	Ngách 6, ngõ 63 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 202, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 245, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	7.000.000
2.12	Ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:318, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 319, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	9.400.000
2.13	Ngách 3 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:317, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 285, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	5.800.000
2.14	Ngách 11 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:278, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 288, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	5.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.15	Ngách 12 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:361, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 374, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	7.000.000
2.16	Ngách 14 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:363, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 398, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	7.000.000
2.17	Ngõ 87 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:375, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 396, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	7.000.000
2.18	Ngõ 97 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:542, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 101, tờ bản đồ số 14)	2.500.000	9.400.000
2.19	Ngách 1, ngõ 97 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:432, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 412, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	5.800.000
2.20	Ngách 11, ngõ 97 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:387, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 571, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	5.800.000
2.21	Ngõ 41 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 8, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 10, tờ bản đồ số 14)	1.800.000	8.200.000
2.22	Ngõ 68 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 79, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 112, tờ bản đồ số 13)	2.000.000	9.400.000
2.23	Ngõ 78 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 156, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 184 và 219, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	8.200.000
2.24	Ngõ 96 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 87, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 353, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.25	Ngõ 49 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Từ thửa số: 245, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 12, tờ bản đồ số 14)	1.800.000	7.000.000
2.26	Ngõ 53 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Từ thửa số: 27, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 24, tờ bản đồ số 14)	1.800.000	7.000.000
2.27	Khu quy hoạch xóm 2 và xóm 3	Đầu ngõ (Từ thửa số: 397, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 36, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	9.400.000
2.28	Khu quy hoạch xóm 2 và xóm 3	Đầu ngõ (Từ thửa số: 234, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	10.000.000
2.29	Khu quy hoạch xóm 2 và xóm 3	Đầu ngõ (Từ thửa số: 65, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 91, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	10.000.000
2.30	Ngõ 132 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 671, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 556, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	9.400.000
2.31	Ngách 3, ngõ 132 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 399, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 336, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	9.400.000
2.32	Ngách 24, ngõ 132 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 436, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 272, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	7.000.000
3	Xóm 3				
3.1	Ngõ 2 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 210, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 145, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	9.400.000
3.2	Ngách 1 ngõ 2 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 206, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 212, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	5.800.000
3.3	Ngõ 16 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 42, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 223 và 184, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.4	Ngõ 22 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 752, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 122, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	9.400.000
3.5	Ngách 3, ngõ 22 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 81, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 74, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	7.000.000
3.6	Ngách 17, ngõ 22 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 172, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 177, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	7.000.000
3.7	Ngách 123, ngõ 22 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 238, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 125, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	9.400.000
3.8	Ngõ 30 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 104, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 62, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	7.000.000
3.9	Ngõ 38 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 713, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 111 và 628, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	7.000.000
3.10	Ngõ 52 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 120, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 818, tờ bản đồ số 16)	1.800.000	8.200.000
3.11	Ngõ 80 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 554, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65, tờ bản đồ số 16)	1.800.000	5.800.000
3.12	Ngõ 92 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 74, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 16)	1.800.000	7.000.000
3.13	Ngõ 104 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 19, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 491, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	7.000.000
3.14	Ngõ 116 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 32, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 623, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.15	Ngõ 132 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số:528, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 460, tờ bản đồ số 13)	3.500.000	10.500.000
3.16	Ngách 14, ngõ 132 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số:621, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 508, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	7.000.000
3.17	Ngách 24, ngõ 132 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 637, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 559, tờ bản đồ số 13)	1.800.000	7.000.000
3.18	Ngõ 70 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:549, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 552, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	8.200.000
3.19	Ngõ 99 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:454, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 115, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	9.400.000
3.20	Ngách ngõ 99 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:313, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 148, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	7.000.000
3.21	Ngách ngõ 99 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:93, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 204, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	7.000.000
3.22	Ngõ 94 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số:816, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 28, tờ bản đồ số 16)	1.800.000	7.000.000
3.23	Ngõ 101 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 218, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 20, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	7.000.000
3.24	Ngõ 111 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 34, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 196, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	9.400.000
3.25	Ngõ 113 đường Ngô Đức Mai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 83 tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 77, tờ bản đồ số 17)	3.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.26	Ngõ 83 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 112, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 111, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	11.500.000
3.27	Ngõ 87 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 203, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	7.000.000
3.28	Ngõ 93 đường Chính Đích	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 166, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 219, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	7.000.000
3.29	Đường dân cư (trước trường tiểu học)	(Tờ thửa số: 427, tờ bản đồ số 13)	(đến thửa số: 418, tờ bản đồ số 13)	3.500.000	11.500.000
4	Xóm 4				
4.1	Ngõ 1 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 69, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 69, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	11.500.000
4.2	Ngõ 1 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 89, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 9, tờ bản đồ số 18)	2.000.000	9.400.000
4.3	Ngách 12, ngõ 1 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 87, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 221, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	9.400.000
4.4	Ngách , ngõ 1 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 119, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 159, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	7.000.000
4.5	Ngõ 69 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 161, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 448, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	10.500.000
4.6	Ngõ 69 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 524, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 541, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.7	Ngách 13, ngõ 69 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 183, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 187, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	7.000.000
4.8	Ngách 15, ngõ 69 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 269, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 149, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	9.400.000
4.9	Ngách 14, ngõ 69 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 704, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 306, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	8.200.000
4.10	Ngách , ngõ 69 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 777, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 335, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	7.000.000
4.11	Ngõ 83 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 193, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 246, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	7.000.000
4.12	Ngõ 95 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 219, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 360, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	9.400.000
4.13	Ngách 17, ngõ 95 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 326, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 443, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	9.400.000
4.14	Ngõ 129 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 254, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 300 và 813, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	7.000.000
4.15	Ngõ 135 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 765, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 322, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	7.000.000
4.16	Ngõ 147 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 212, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 212, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.17	Ngõ 153 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 184, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 243, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	9.400.000
4.18	Ngõ 19 đường Tổng Tất Thắng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 255, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 272, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	8.200.000
4.19	Ngõ 12 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 299, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 299 và 327, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	7.000.000
4.20	Ngõ 18 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 396, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 733, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	7.000.000
4.21	Ngõ 28 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 751, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 409, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	7.000.000
4.22	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 465, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 789, tờ bản đồ số 16)	3.500.000	11.500.000
4.23	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 788, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 256, tờ bản đồ số 16)	5.200.000	15.000.000
4.24	Ngách , ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 406, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 386, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	5.800.000
4.25	Ngách 24, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 369, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 346, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	7.000.000
4.26	Ngách 30, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 349, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 337, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.27	Ngách 34, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 791, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 334 và 307, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	7.000.000
4.28	Ngách 54, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 249, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 238, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	7.000.000
4.29	Ngõ 23 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 389, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 405, tờ bản đồ số 17)	3.500.000	7.000.000
4.30	Ngõ 27 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 412, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 489, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	9.400.000
4.31	Ngách 7, ngõ 27 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 401, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 407, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	7.000.000
4.32	Ngách 10, ngõ 27 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 469, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 519, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	7.000.000
4.33	Ngõ 35 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 505, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 547, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	7.000.000
4.34	Ngõ 37 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 538, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 555, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	7.000.000
5	Xóm 5				
5.1	Khu quy hoạch chia lô xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 682, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 695, tờ bản đồ số 16)	5.200.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.2	Khu quy hoạch chia lô xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 764, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 759, tờ bản đồ số 16)	5.200.000	20.000.000
5.3	Khu quy hoạch chia lô xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 596, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 613, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	15.000.000
5.4	Khu quy hoạch chia lô xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 530, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 643, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	15.000.000
5.5	Khu quy hoạch chia lô xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 629, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 747, tờ bản đồ số 16)	5.000.000	16.500.000
5.6	Khu quy hoạch chia lô xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 748, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 752, tờ bản đồ số 16)	4.000.000	15.000.000
5.7	Khu quy hoạch chia lô xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 636, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 753, tờ bản đồ số 16)	5.000.000	16.500.000
5.8	Khu quy hoạch chia lô xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 615, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 619, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	13.000.000
5.9	Khu quy hoạch chia lô xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 646, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 717, tờ bản đồ số 16)	4.000.000	13.000.000
5.10	Khu quy hoạch chia lô xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 620, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 731, tờ bản đồ số 16)	4.000.000	14.000.000
5.11	Khu quy hoạch chia lô xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 734, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 745, tờ bản đồ số 16)	4.000.000	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.12	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 500, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 392, tờ bản đồ số 16)	3.500.000	11.500.000
5.13	Ngách đường QH, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 390, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 441, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	13.000.000
5.14	Ngách 27, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 400, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 805, tờ bản đồ số 16)	2.000.000	7.000.000
5.15	Ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 676, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 502, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	11.500.000
5.16	Ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 460, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 457, tờ bản đồ số 16)	3.500.000	15.000.000
5.17	Ngách 15, ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 566, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 5, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	15.000.000
5.18	Ngách 15/1, ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 572, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 572, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	7.000.000
5.19	Ngách 15/2, ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 632, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 634, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	7.000.000
5.20	Ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 678, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	11.500.000
5.21	Ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 120, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 572, tờ bản đồ số 21)	2.000.000	9.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.22	Ngách ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 47, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:771, tờ bản đồ số 21)	1.800.000	8.200.000
5.23	Ngách 47 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 210, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:212, tờ bản đồ số 21)	200.000	7.000.000
5.24	Ngách 49 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 253, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:253, tờ bản đồ số 21)	200.000	7.000.000
5.25	Ngách 51 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 275, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:268, tờ bản đồ số 21)	200.000	7.000.000
5.26	Ngách 63 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 402, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:704, tờ bản đồ số 21)	200.000	7.000.000
5.27	Ngách 83 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 538, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:546, tờ bản đồ số 21)	170.000	7.000.000
5.28	Ngõ 56 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 10, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:609 tờ bản đồ số 21)	1.700.000	7.000.000
5.29	Ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 80, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:638 tờ bản đồ số 21)	200.000	10.500.000
5.30	Ngách 5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 153, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:415 tờ bản đồ số 21)	180.000	7.000.000
5.31	Ngách 24/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 353, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:364 tờ bản đồ số 21)	170.000	5.800.000
5.32	Ngách 26/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 723, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 796 tờ bản đồ số 21)	170.000	5.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.33	Ngách 30/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Từ thửa số: 453, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 783 tờ bản đồ số 21)	170.000	5.800.000
5.34	Ngách 34/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Từ thửa số: 435, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 438 tờ bản đồ số 21)	170.000	5.800.000
5.35	Ngõ 84 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Từ thửa số: 263, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 246 tờ bản đồ số 21)	200.000	9.400.000
5.36	Ngõ 126 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Từ thửa số: 504, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 519 tờ bản đồ số 21)	200.000	9.400.000
5.37	Ngõ 142 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Từ thửa số: 5, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (đến thửa số: 9 tờ bản đồ số 26)	170.000	9.400.000
5.38	Ngõ 123 đường Tống Tất Thắng	Đầu ngõ (Từ thửa số: 188, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 178 tờ bản đồ số 20)	170.000	9.400.000
5.39	Ngõ 131 đường Tống Tất Thắng	Đầu ngõ (Từ thửa số: 225, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 250 tờ bản đồ số 20)	170.000	9.400.000
5.40	Đường dân cư	(Từ thửa số: 187, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số: 244 và 258 tờ bản đồ số 20)	200.000	5.800.000
6	Xóm 6				
6.1	Ngõ 37 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Từ thửa số: 782, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 592, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	7.000.000
6.2	Ngõ 43 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Từ thửa số: 604, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 49, tờ bản đồ số 21)	2.000.000	8.200.000
6.3	Ngõ 51 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Từ thửa số: 56, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 660, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.4	Ngõ 55 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 740, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 760, tờ bản đồ số 21)	1.800.000	9.400.000
6.5	Ngõ 61 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 746, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 143, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	7.000.000
6.6	Ngõ 67 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 196, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 158, tờ bản đồ số 21)	1.800.000	8.200.000
6.7	Ngõ 73 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 228, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 88, tờ bản đồ số 22)	1.800.000	8.200.000
6.8	Ngách 37 ngõ 73 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 221, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 170, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	5.800.000
6.9	Đường dân cư (dọc bờ sông)	Tờ thửa số: 49 và 366, tờ bản đồ số 22	đến thửa số: 348, tờ bản đồ số 22	2.000.000	5.800.000
6.10	Ngõ 75 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 602, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 316, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	7.000.000
6.11	Ngõ 79 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 637, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 758, tờ bản đồ số 21)	1.800.000	7.000.000
6.12	Ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 628, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 664, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	8.200.000
6.13	Ngách 2, ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 776, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 400, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.14	Ngách 13, ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 337, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 662 và 718, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	7.000.000
6.15	Ngách 20, ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 304, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 717, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	7.000.000
6.16	Ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 472, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 424, tờ bản đồ số 21)	1.800.000	8.200.000
6.17	Ngách 2 ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 811, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 494, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	7.000.000
6.18	Ngách 17 ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 615, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 675, tờ bản đồ số 21)	1.800.000	7.000.000
6.19	Ngách 19, ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 694, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 697, tờ bản đồ số 21)	1.800.000	7.000.000
6.20	Ngõ 105 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 525, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 555, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	7.000.000
6.21	Ngõ 109 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 560, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 511, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	7.000.000
6.22	Ngõ 84 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 284, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 291, tờ bản đồ số 21)	200.000	9.400.000
6.23	Ngách 3, ngõ 84 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 301, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 307, tờ bản đồ số 21)	180.000	9.400.000
6.24	Ngách 1, ngõ 102 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 370, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 434, tờ bản đồ số 21)	180.000	9.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.25	Ngõ 126 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 495, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 620 tờ bản đồ số 21)	180.000	9.400.000
6.26	Ngách 7, ngõ 126 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 801, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 711 tờ bản đồ số 21)	170.000	7.000.000
6.27	Ngõ đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 554, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 670 tờ bản đồ số 21)	170.000	7.000.000
6.28	Ngõ 142 đường Lê Xuân Đào	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 22, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (đến thửa số: 23 tờ bản đồ số 26)	170.000	9.400.000
7	Xóm 7				
7.1	Đường dân cư	Tờ thửa số: 100, tờ bản đồ số 22	Tờ thửa số: 30, tờ bản đồ số 22	100.000	7.000.000
7.2	Đường dân cư	Tờ thửa số: 334, tờ bản đồ số 22	Tờ thửa số: 329, tờ bản đồ số 22	100.000	5.800.000
7.3	Đường dân cư	Tờ thửa số: 122, tờ bản đồ số 22	Tờ thửa số: 195, tờ bản đồ số 22	100.000	8.200.000
7.4	Đường dân cư	Tờ thửa số: 219, tờ bản đồ số 22	Tờ thửa số: 126, tờ bản đồ số 23	100.000	9.400.000
7.5	Đường dân cư	Tờ thửa số: 349, tờ bản đồ số 22	Tờ thửa số: 161, tờ bản đồ số 22	100.000	5.800.000
7.6	Đường dân cư	Tờ thửa số: 244, tờ bản đồ số 22	Tờ thửa số: 329, tờ bản đồ số 27	100.000	10.500.000
7.7	Đường dân cư	Tờ thửa số: 307, tờ bản đồ số 27	Tờ thửa số: 283, tờ bản đồ số 28	100.000	9.400.000
7.8	Đường dân cư	Tờ thửa số: 365, tờ bản đồ số 22	Tờ thửa số: 325, tờ bản đồ số 22	100.000	4.700.000
7.9	Đường dân cư	Tờ thửa số: 354, tờ bản đồ số 22	Tờ thửa số: 362, tờ bản đồ số 22	100.000	4.700.000
7.10	Đường dân cư	Tờ thửa số: 322, tờ bản đồ số 22	Tờ thửa số: 299, tờ bản đồ số 27	100.000	8.200.000
7.11	Đường dân cư	Tờ thửa số: 310, tờ bản đồ số 27	Tờ thửa số: 316, tờ bản đồ số 27	100.000	8.200.000
7.12	Đường dân cư	Tờ thửa số: 324 tờ bản đồ số 27	Tờ thửa số: 298, tờ bản đồ số 27	100.000	4.700.000
7.13	Đường dân cư	Tờ thửa số: 276 tờ bản đồ số 28	Tờ thửa số: 251, tờ bản đồ số 28	100.000	4.700.000
7.14	Đường dân cư	Tờ thửa số: 70 tờ bản đồ số 28	Tờ thửa số: 73 và 343, tờ bản đồ số 27	100.000	4.700.000
7.15	Đường dân cư	Tờ thửa số: 13 tờ bản đồ số 28	Tờ thửa số: 20, tờ bản đồ số 23	100.000	4.700.000
7.16	Đường dân cư	Tờ thửa số: 245 tờ bản đồ số 28	Tờ thửa số: 83, tờ bản đồ số 30	100.000	8.200.000
7.17	Đường dân cư	Tờ thửa số: 29 tờ bản đồ số 30	Tờ thửa số: 47, tờ bản đồ số 30	100.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.18	Đường dân cư	Từ thửa số: 107 tờ bản đồ số 28	Từ thửa số: 92, tờ bản đồ số 28	100.000	4.700.000
7.19	Đường dân cư	Từ thửa số: 142 tờ bản đồ số 28	Từ thửa số: 129, tờ bản đồ số 28	100.000	5.800.000
7.20	Đường dân cư	Từ thửa số: 155 tờ bản đồ số 28	Từ thửa số: 175, tờ bản đồ số 28	100.000	4.700.000
7.21	Đường dân cư	Từ thửa số: 191 tờ bản đồ số 28	Từ thửa số: 196, tờ bản đồ số 28	100.000	4.700.000
7.22	Đường dân cư	Từ thửa số: 236 tờ bản đồ số 28	Từ thửa số: 228, tờ bản đồ số 28	100.000	4.700.000
8	Xóm 8				
8.1	Ngõ 136 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 487, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 618, tờ bản đồ số 13)	3500000	11.500.000
8.2	Ngách ,ngõ 136 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 617, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 626, tờ bản đồ số 13)	3.500.000	11.500.000
8.3	Ngõ 138 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 481, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 455, tờ bản đồ số 13)	3.000.000	7.000.000
8.4	Ngõ 138 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 473, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 663, tờ bản đồ số 13)	3.000.000	7.000.000
8.5	Ngõ 142 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 479, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 469, tờ bản đồ số 13)	3.000.000	7.000.000
8.6	Ngõ 148 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 461, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 461, tờ bản đồ số 13)	3.000.000	7.000.000
8.7	Ngõ 166 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 221, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 221, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.8	Ngõ 172 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 213, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 195, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000
8.9	Ngõ 176 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 205, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 170, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000
8.10	Ngõ 180 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 177, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 163, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000
8.11	Ngõ 184 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 186, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 328, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000
8.12	Ngõ 192 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 192, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 133, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000
8.13	Ngõ 198 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 173, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 141, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000
8.14	Ngõ 202 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 161, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 161, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000
8.15	Ngõ 208 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 306, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 129, tờ bản đồ số 12)	3.500.000	11.500.000
8.16	Ngách 3, ngõ 208 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 159, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 144, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000
8.17	Ngách 3, ngõ 208 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 140, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 119, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.18	Ngách 5, ngõ 208 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 123, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 123, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000
8.19	Ngách 5, ngõ 208 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 109, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 117, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	7.000.000
8.20	Ngõ 224 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 132, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 106, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	9.400.000
8.21	Ngõ 238 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 131, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 103, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	9.400.000
8.22	Ngõ 301 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 252, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 283, tờ bản đồ số 12)	1.500.000	7.000.000
8.23	Ngõ 279 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 232, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 30, tờ bản đồ số 15)	2.000.000	11.500.000
8.24	Ngách 6, ngõ 279 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 277, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 271, tờ bản đồ số 12)	1.500.000	9.400.000
8.25	Ngách 6, ngõ 279 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 314, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 291, tờ bản đồ số 12)	1.500.000	7.000.000
8.26	Ngách 6/1, ngõ 279 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 294, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 6, tờ bản đồ số 15)	1.500.000	7.000.000
8.27	Ngách 12, ngõ 279 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 327, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 301, tờ bản đồ số 15)	2.000.000	9.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.28	Ngách 12, ngõ 279 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 327, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 301, tờ bản đồ số 15)	2.000.000	9.400.000
8.29	Ngách 12, ngõ 279 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 28, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 28, tờ bản đồ số 15)	2.000.000	8.200.000
8.30	Ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 280, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 70, tờ bản đồ số 15)	3.500.000	15.000.000
8.31	Ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 120, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 319, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	11.500.000
8.32	Ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 174, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 289, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	9.400.000
8.33	Ngách 6/2, ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 128, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 302, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	7.000.000
8.34	Ngách 6/2, ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 146, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 306, tờ bản đồ số 15)	1.800.000	5.800.000
8.35	Ngách 30, ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 292, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 129 và 153, tờ bản đồ số 15)	1.800.000	7.000.000
8.36	Ngách 27, ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 183, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 181, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	9.400.000
8.37	Ngách , ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 331, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 158, tờ bản đồ số 15)	1.800.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.38	Ngách 33, ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 216, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 230, tờ bản đồ số 15)	1.800.000	7.000.000
8.39	Ngách 45, ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 330, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 221, tờ bản đồ số 15)	1.800.000	7.000.000
8.40	Ngách 55, ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 246, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 241, tờ bản đồ số 15)	1.800.000	7.000.000
8.41	Ngách 57, ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 254, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 244, tờ bản đồ số 15)	1.800.000	7.000.000
8.42	Ngách 65, ngõ 259 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 279, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 464, tờ bản đồ số 16)	1.800.000	7.000.000
8.43	Ngõ 215 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 32, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 72, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	15.000.000
8.44	Ngách 1 ngõ 215 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 35, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 3, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	11.500.000
8.45	Ngách 2 ngõ 215 đường Kim Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 74, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 39, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	11.500.000
8.46	Ngõ 6 đường Tổng Tất Thắng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 146, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 82, tờ bản đồ số 15)	4.500.000	15.000.000
8.47	Ngõ 22 đường Tổng Tất Thắng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 661, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 754, tờ bản đồ số 14)	4.500.000	15.000.000
C	KHU ĐÔ THỊ VÀ DỊCH VỤ VSIP NGHỆ AN (TẠI XÃ HƯNG CHÍNH, TP VINH VÀ TT HƯNG NGUYÊN, HUYỆN HƯNG NGUYÊN				
1	Tất cả các thửa bảm đường QH 38,5 m				18.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Tất cả các thửa bóm đường QH 27,25m; QH 27,5m				14.700.000
3	Tất cả các thửa bóm đường QH 12-14m				6.500.000

PHỤ LỤC 19 (5)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG QUÁN BÀU - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Nguyễn Trãi	Ngã tư cầu vượt Quán Bính (Từ thửa số 1, tờ bản đồ 33)	DN tư nhân Mai Ninh (đến thửa 324, tờ bản đồ 45)	24.000.000	49.000.000
2	Nguyễn Trãi	DN tư nhân Lộc Lan (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 24)	Ngã 3 (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 24)	18.000.000	49.000.000
3	Nguyễn Trãi	Ngã 3 (Từ thửa 1, tờ bản đồ 1)	Vòng xuyên ngã 3 Quán Bàu (đến thửa 6, tờ bản đồ 1)	24.000.000	49.000.000
4	Mai Hắc Đế	Vòng xuyên ngã 3 Quán Bàu (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 4)	Nguyễn Cảnh Hoan (đến thửa số 47: tờ bản đồ số 13)	29.000.000	64.000.000
5	Mai Hắc Đế	Ngã 4 ga (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 44)	Ngã 4 ga (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 44)	35.000.000	64.000.000
6	Phan Bội Châu	Ngã 4 ga (Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 42)	Ngã 4 Ngô Gia Tự và Phan Bội Châu (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 27)	25.000.000	58.500.000
7	Phan Bội Châu	Ngã 4 Ngô Gia Tự và Phan Bội Châu (Từ thửa số 285, tờ bản đồ số 21)	Ga Vinh (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 19)	22.000.000	58.500.000
8	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh và Nguyễn Trãi (Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 37)	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh và Lê Ninh (đến thửa số 181, tờ bản đồ số 35)	11.000.000	31.000.000
9	Yên Hòa	Ngã 3 Nguyễn Chì Thanh và Yên Hòa (Từ thửa số 475, tờ bản đồ số 35)	Đường QH 24m (đến thửa số 39 , tờ bản đồ số 41)	4.500.000	27.000.000
10	Yên Hòa	Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 41	đến thửa số 230, tờ bản đồ số 41	4.000.000	27.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Yên Hòa	Ngã 4 Yên Hòa (Từ thửa số 105, tờ bản đồ số 41)	Ngã 3 Bùi Dương Lịch và Yên Hòa (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	27.000.000
12	Hồ Bá Kiện	Đường QH 24m (Từ thửa số 573, tờ bản đồ số 39)	Ngã 4 Bùi Dương Lịch và Hồ Bá Kiện (đến thửa số 696, tờ bản đồ số 39)	4.000.000	25.500.000
13	Hồ Bá Kiện	Ngã 4 Bùi Dương Lịch và Hồ Bá Kiện (Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 45)	Khu 9.0 ha (đến thửa số; 170, tờ bản đồ số 45)	5.500.000	25.500.000
14	Hồ Mỹ Xuyên	Ngã 3 Hồ Mỹ Xuyên và Nguyễn Trãi (Từ thửa số 387, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 400, tờ bản đồ số 41)	6.000.000	25.500.000
15	Bùi Dương Lịch	Cây xăng đôi (Từ thửa số 125, tờ bản đồ số 41)	Ngã 3 Bùi Dương Lịch và Lê Ninh (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 43)	7.500.000	32.500.000
16	Yên Xuân	Sân bóng (Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 49)	Ngã 3 Yên Xuân và ngõ 20 Yên Xuân (đến thửa số 387, tờ bản đồ 49)	3.500.000	24.000.000
17	Yên Xuân	Ngã 3 Yên Xuân và ngõ 20 Yên Xuân (Từ thửa số 438, tờ bản đồ 49)	(đến thửa số 232, tờ bản đồ 7)	4.000.000	24.000.000
18	Yên Xuân (QH WB)	Ngã 4 Hoàng Bửu Đôn (Từ thửa số 165, tờ bản đồ 6)	Ngã 4 Ngô Gia Tự (đến thửa đất số 128, tờ bản đồ số 6)	12.000.000	41.000.000
19	Xuân Thái	Ngã 3 Xuân Thái Mai Hắc Đế (Từ thửa đất 117, tờ bản đồ 4)	Ngã 3 Xuân Thái Ngô Gia Tự (đến thửa đất 127, tờ bản đồ 7)	6.000.000	27.000.000
20	NamYangJu Dassan	Ngã 3 NamYJu và Mai Hắc Đế (Từ thửa đất 8, tờ bản đồ 13)	(đến thửa đất số 227, tờ bản đồ số 6)	15.600.000	42.500.000
21	NamYangJu Dassan	DN Chế biến gỗ Ga Vinh (Từ thửa đất số 920, tờ bản đồ số 47)	Ngã 4 Yên Xuân Hàn Quốc (đến thửa đất số 470, tờ bản đồ số 47)	4.000.000	42.500.000
22	Nguyễn Cảnh Hoan	Ngã 3 Mai Hắc Đế và Nguyễn Cảnh Hoan (Từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 13)	Ngã 3 Lê Ninh và Nguyễn Cảnh Hoan (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 10)	16.500.000	42.500.000
23	Ngô Gia Tự	Ngã 4 Ngô Gia Tự và NamYangJu (Từ thửa đất số 76, tờ bản đồ số 11)	Ngã 4 Ngô Gia Tự và Phan Bội Châu (đến thửa đất số 131, tờ bản đồ số 21)	16.000.000	48.500.000
24	Ngô Gia Tự	Ngã 4 NamYangJu (Từ thửa đất số 292, tờ bản đồ số 32)	Ngã 4 đường 72m (đến thửa đất số 201, tờ bản đồ số 49)	16.500.000	54.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
25	Phạm Huy	Ngã 3 Phạm Huy và Ngô Gia Tự (Từ thửa đất số 183, tờ bản đồ số 21)	Tản Đà (đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 21)	7.000.000	28.500.000
26	Phạm Huy	Tản Đà (Từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 15)	Lê Ninh (đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 14)	6.500.000	28.500.000
27	Tản Đà	Phạm Huy (Từ thửa số 237, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Cảnh Hoan (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 15)	5.500.000	27.000.000
28	Tản Đà	Nhà văn hóa Khối 2 (Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 20)	Phan Bội Châu (đến thửa đất số 111, tờ bản đồ số 21)	6.000.000	27.000.000
29	Nguyễn Lương Bằng	Ngõ 4 Phạm Huy và Nguyễn Lương Bằng (Từ thửa đất số 211, tờ bản đồ số 21)	Ngã 3 Nguyễn Lương Bằng và Phan Bội Châu (đến thửa đất số 105, tờ bản đồ số 20)	6.500.000	32.500.000
30	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Cảnh Hoan (Từ thửa đất số 242, tờ bản đồ số 20)	Ngã 4 Phạm Huy và Nguyễn Lương Bằng (đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 15)	7.000.000	32.500.000
31	Lê Ninh	Đường 72m (Từ thửa đất số 853, tờ bản đồ số 47)	Ga Vinh (đến thửa đất số 635, tờ bản đồ số 47)	13.000.000	42.500.000
32	Lê Ninh (QH tái định cư Ao nhà rỗi)	Từ thửa số 378, tờ bản đồ số 35	đến thửa số 152, tờ bản đồ số 35)	10.000.000	42.500.000
33	Lê Ninh	(Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 9)	Ga Vinh (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 9)	17.500.000	48.500.000
34	Lê Ninh	(Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 31)	Ga Vinh (đến thửa đất số 59, tờ bản đồ số 31)	9.500.000	48.500.000
35	Trần Bình Trọng	Đường tàu (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 5)	Ngõ 39 Lê Ninh (đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 9)	14.500.000	41.000.000
36	Bùi Dương Lịch				
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐÁU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối 1				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.1	Ngõ 98 Ngõ Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	28.500.000
1.2	Ngõ 124 Ngõ Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	25.500.000
1.3	Ngõ 126 Ngõ Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	25.500.000
1.4	Ngách của ngõ 124 Ngõ Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	25.500.000
2	Khu đô thị Golden City (khối 1)				
2.1	Mai Hắc Đế	Đầu ngõ (Từ thửa số 163, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 40)	27.000.000	64.000.000
2.2	Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 38)	17.000.000	42.500.000
2.3	Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 40)	16.500.000	42.500.000
2.4	Golden City A	Đầu ngõ (Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 40)	6.500.000	35.500.000
2.5	Golden City A	Đầu ngõ (Từ thửa số 138, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 40)	7.700.000	35.500.000
2.6	Golden City B	Đầu ngõ (Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 40)	7.000.000	35.500.000
2.7	Golden City C	Đầu ngõ (Từ thửa số 112, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 40)	7.000.000	35.500.000
2.8	Golden City C	Đầu ngõ (Từ thửa số 258, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 40)	7.000.000	35.500.000
2.9	Golden City D (đường QH 25M)	Đầu ngõ (Từ thửa số 257, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số 281, tờ bản đồ số 38)	6.500.000	37.000.000
3	Khu đô thị hợp tác kinh tế Quân khu 4 (khối 1)				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.1	Đường QH 9m	Đầu ngõ (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 40)	8.000.000	35.500.000
3.2	Đường QH 12m	Đầu ngõ (Từ thửa số 286, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 40)	10.500.000	37.000.000
3.3	Đường QH 7m	Đầu ngõ (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 42)	5.500.000	32.500.000
4	Khu QH 9.1 (khối 1)				
4.1	Mai Hắc Đế	Đầu ngõ (Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 44)	29.000.000	64.000.000
4.2	Mai Hắc Đế (Chung cư)	Đầu ngõ (Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 44)	10.000.000	21.000.000
4.3	Đường QH 12m	Đầu ngõ (Từ thửa số 16, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 44)	11.000.000	37.000.000
4.4	Đường QH 10m	Đầu ngõ (Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 44)	14.000.000	37.000.000
4.5	Đường QH 8m	Đầu ngõ (Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 44)	10.500.000	34.000.000
4.6	Đường QH 7m	Đầu ngõ (Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 44)	10.000.000	32.500.000
4.7	Đường QH 9m	Đầu ngõ (Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 44)	10.500.000	35.500.000
4.8	Đường QH 12m	Đầu ngõ (Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 44)	11.000.000	37.000.000
4.9	Đường QH vào chung cư Kim Thi	Từ thửa số 21, tờ 42	Thửa 46, tờ bản đồ 42	8.000.000	20.000.000
5	Khối 2				
5.1	Ngõ 31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 206, tờ bản đồ số 16)	4.000.000	28.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.2	Ngách 1/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 388, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	14.000.000
5.3	Ngách 1/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 21)	3.500.000	14.000.000
5.4	Ngách 2/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	14.000.000
5.5	Ngách 3/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 81, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 173)	4.500.000	14.000.000
5.6	Ngách 4/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 59, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	14.000.000
5.7	Ngách 5/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 372, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	11.000.000
5.8	Ngách 6/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	11.000.000
5.9	Ngách 7/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	11.000.000
5.10	Ngách 8/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	14.000.000
5.11	Ngách 9/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	14.000.000
5.12	Ngõ 68 Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số 373, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	21.000.000
5.13	Ngõ 53 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 126, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	15.500.000
5.14	Ngõ 53 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 21)	4.500.000	15.500.000
5.15	Ngõ 41 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 123, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	15.500.000
5.16	Ngõ 41 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 21)	3.800.000	15.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.17	Ngõ Ngõ Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số 187, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	11.000.000
5.18	Ngõ 53 Ngõ Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 16)	4.500.000	11.000.000
5.19	Ngõ Ngõ Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 21)	4.500.000	11.000.000
6	Khu QH TT Cơ điện (khối 2)				
6.1	Đường QH 9m	Đầu ngõ (Từ thửa số 334, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 16)	5.000.000	28.500.000
6.3	Đường QH 9m	Đầu ngõ (Từ thửa số 305, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 328, tờ bản đồ số 16)	5.000.000	28.500.000
6.4	Đường Tân Đà	Đầu ngõ (Từ thửa số 321, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 369, tờ bản đồ số 16)	5.000.000	28.500.000
7	Khu QH Golden City 4 (Công ty Cao su thuộc khối 2)				
7.1	Đường QH 16m (chung cư)	Từ thửa 261, tờ bản đồ 21	Thửa 262 tờ bản đồ 21	8.000.000	21.000.000
7.2	Đường QH12m	Đầu ngõ (Từ thửa số 184, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 21)	8.000.000	28.500.000
7.3	Đường QH12m	Đầu ngõ (Từ thửa số 235, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 21)	10.500.000	28.500.000
7.4	Đường QH16m	Đầu ngõ (Từ thửa số 174, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 21)	8.000.000	32.500.000
8	Khu QH TT Công nghệ phẩm (khối 2)				
8.1	Đường QH 5m	Đầu ngõ (Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 21)	8.000.000	15.500.000
9	Khu QH TT TMĐT PT Miền núi (khối 2)				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.1	Ngõ 9 Phan Bội châu	Đầu ngõ (Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 20)	7.500.000	24.000.000
9.2	Đường QH	Đầu ngõ (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	15.500.000
9.3	Đường QH	Đầu ngõ (Từ thửa số 183, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	15.500.000
9.4	Đường QH 4.5m	Đầu ngõ (Từ thửa số 191, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 20)	7.500.000	20.000.000
9.5	Đường QH 4.5m	Đầu ngõ (Từ thửa số 198, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 20)	5.500.000	20.000.000
9.6	Ngõ trong khu TT	Đầu ngõ (Từ thửa số 174, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 182, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	11.000.000
10	Khối 3				
10.1	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 20)	6.500.000	17.500.000
10.2	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 20)	6.500.000	17.500.000
10.3	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 20)	6.500.000	17.500.000
10.3	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số 7, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 20)	6.500.000	17.500.000
10.4	Ngõ 6 Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 15)	5.500.000	17.500.000
10.5	Ngõ 18 Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 15)	5.500.000	17.500.000
10.6	Ngõ 28 Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số 44, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 15)	5.500.000	17.500.000
10.7	Khu TT Lữ đoàn 414	Lô số 1	Lô số 8	6.500.000	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.8	Khu TT Dược Phẩm	Đầu ngõ (Từ thửa số 72, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 15)	5.500.000	17.500.000
10.9	Ngõ 51A Nguyễn Lương Bằng	Đầu ngõ (Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 15)	5.500.000	18.500.000
10.10	Ngõ 51 Nguyễn Lương Bằng	Đầu ngõ (Từ thửa số 110, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 15)	5.500.000	18.500.000
10.11	Ngõ Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 15)	5.500.000	17.500.000
10.12	Ngõ Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 61, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 15)	5.500.000	17.500.000
10.13	Ngõ Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 15)	5.500.000	17.500.000
10.14	Ngõ Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số 56, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 15)	5.500.000	17.500.000
11	Khối 4				
11.1	Ngõ 27 Lê Ninh	Đầu ngõ (Từ thửa số 50, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 9)	5.000.000	15.000.000
11.2	Ngõ 39 Lê Ninh	Đầu ngõ (Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 9)	5.000.000	15.000.000
11.3	Ngõ 29 Lê Ninh	Đầu ngõ (Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 9)	5.000.000	15.000.000
12	Khối 5				
12.1	Đường khối	Đầu ngõ (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 36)		10.000.000
12.2	Ngõ 119 Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 34)	5.000.000	25.000.000
12.3	Ngõ 127 Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số 82, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 34)	5.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.4	Ngõ 47 NamYangJu	Đầu ngõ (Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 34)	5.000.000	23.500.000
12.5	Ngõ 60 Lê Ninh	Đầu ngõ (Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 31)	4.500.000	17.500.000
12.6	Ngõ 70 Lê Ninh	Đầu ngõ (Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số 510, tờ bản đồ số 47)	4.000.000	10.000.000
12.7	Ngách 2/70 Lê Ninh	Đầu ngõ (Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	10.000.000
12.8	Ngách 2/70 Lê Ninh	(Từ thửa 104, tờ bản đồ 31)	(đến thửa 944, tờ bản đồ 31)	3.000.000	10.000.000
12.9	Ngách 2/70 Lê Ninh	(Từ thửa 23, tờ bản đồ 31)	(đến thửa 15, tờ bản đồ 31)	4.000.000	10.000.000
12.10	Ngõ 37 NamYangJu	(Từ thửa 515, tờ bản đồ 47)	(đến thửa 57, tờ bản đồ 31)	5.000.000	23.500.000
12.11	Khu TT cà phê chè	Từ thửa 8, tờ bản đồ 34)	đến thửa 116, tờ bản đồ 34)	5.000.000	13.500.000
12.12	Ngõ 19 Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa 62, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số 97, tờ bản đồ 10)	5.500.000	17.500.000
13	Khối 6				
13.1	Ngõ đường 72m	Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 4	đến thửa 144, tờ bản đồ 4	4.000.000	23.500.000
13.2	Ngõ Mai Hắc Đế	Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 4	đến thửa 134, tờ bản đồ 4	5.000.000	23.500.000
13.3	Ngõ Mai Hắc Đế	Từ thửa số 53, tờ bản đồ số 4	đến thửa 139, tờ bản đồ số 4	5.000.000	23.500.000
13.4	Ngõ 47 Xuân Thái	Từ thửa 98, tờ bản đồ 4	đến thửa 88, tờ bản đồ 4	3.000.000	17.500.000
13.5	Ngách của ngõ 45 Xuân Thái	Từ thửa 141, tờ bản đồ số 4	đến thửa 87, tờ bản đồ số 4	3.000.000	10.000.000
13.6	Ngách của ngõ Xuân Thái	Từ thửa 79, tờ bản đồ số 4	đến thửa 80, tờ bản đồ số 4	2.500.000	10.000.000
13.7	Ngõ 45 Xuân Thái	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 3	đến thửa 114, tờ bản đồ số 4	4.000.000	18.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.8	Ngách ngõ 45	Từ thửa 158, tờ bản đồ số 4	đến thửa 32, tờ bản đồ số 4	2.500.000	10.000.000
13.9	Ngõ cắt đường vào oto 5	Từ thửa 33, tờ bản đồ 3	đến thửa 33, tờ bản đồ số 4	2.500.000	10.000.000
13.10	Ngõ 43 Xuân Thái (QH 9m)	Từ thửa 24, tờ bản đồ 3	đến thửa 215, tờ bản đồ 3	4.000.000	20.000.000
13.11	Ngõ 39 Xuân Thái (QH 9m)	Từ thửa 29, tờ bản đồ 3	đến thửa 18, tờ bản đồ 7	4.000.000	17.500.000
13.12	Ngõ 37 Xuân Thái (cụt)	Từ thửa 28, tờ bản đồ 7	đến thửa 148, tờ bản đồ 7		20.000.000
13.13	Đường phía sau oto 5	Từ thửa 21, tờ bản đồ 3	đến thửa 1, tờ bản đồ 3	5.000.000	17.500.000
13.14	Ngách đường oto 5	Từ thửa 28, tờ bản đồ 3	đến thửa 36, tờ bản đồ 3	3.000.000	10.000.000
13.15	Ngách đường oto 5	Từ thửa 44, tờ bản đồ 3	đến thửa 44, tờ bản đồ số 3	4.300.000	11.000.000
13.16	Ngõ 8 Xuân Thái	Từ thửa 142, tờ bản đồ 7	đến thửa 104, tờ bản đồ số 7	4.000.000	17.500.000
13.17	Ngõ 12 Xuân Thái	Từ thửa 262, tờ bản đồ 7	đến thửa 136, tờ bản đồ 7	4.000.000	17.500.000
13.18	Ngõ 16 Xuân Thái	Từ thửa 68, tờ bản đồ 7	đến thửa 128, tờ bản đồ 7	4.500.000	13.500.000
13.19	Ngõ 20 Xuân Thái	Từ thửa 56, tờ bản đồ 7	đến thửa 59, tờ bản đồ 7	4.000.000	11.000.000
13.20	Ngõ 30 Xuân Thái	Từ thửa 31, tờ bản đồ 7	đến thửa 68, tờ bản đồ số 8	4.000.000	17.500.000
13.21	Ngõ 44 Xuân Thái	Từ thửa 120, tờ bản đồ 8	đến thửa 26, tờ bản đồ 8	3.500.000	17.500.000
13.22	Ngách Xuân Thái	Từ thửa 89, tờ bản đồ 8	đến thửa 57, tờ bản đồ số 8	3.500.000	10.000.000
13.23	Ngách Xuân Thái	Từ thửa 31, tờ bản đồ số 8	Từ thửa 31, tờ bản đồ số 8	3.500.000	7.500.000
14	Khu QH WB				
14.1	Đường QH	Đường vào Oto 5 (Tờ thửa số 87, tờ bản đồ số 3	đến thửa 115, tờ bản đồ số 3	10.200.000	28.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.2	Ngõ Ngõ Gia Tự (khu A3)	Từ thửa 166, tờ bản đồ 7	đến thửa 179, tờ bản đồ 7	10.200.000	28.500.000
14.3	Ngõ Ngõ Gia Tự (khu A2)	Từ thửa 180, tờ bản đồ 7	đến thửa 247, tờ bản đồ 7	10.200.000	28.500.000
14.4	Đường QH (A2)	Từ thửa 233, tờ bản đồ 7	đến thửa 250, tờ bản đồ 7	10.200.000	28.500.000
14.5	Đường QH (A1)	Từ thửa 197, tờ bản đồ số 7	đến thửa 221, tờ bản đồ 7	10.200.000	28.500.000
15	Khu QH chia lô Khối 6				
15.1	Đường QH 7m	Từ thửa 127, tờ bản đồ số 7	đến thửa 287, tờ bản đồ 7	5.000.000	17.500.000
15.2	Đường QH 9m	Từ thửa 290, tờ bản đồ số 7	đến thửa 291, tờ bản đồ 7	5.500.000	20.000.000
15.3	Đường QH 9m (ngõ 32 Xuân thái)	Từ thửa 164, tờ bản đồ 8	đến thửa 82, tờ bản đồ 8	5.500.000	20.000.000
16	Khu QH chia lô Khối 6 (vị trí 4)				
16.1	Đường QH 15m	Từ thửa 301, tờ bản đồ 8	đến thửa 306, tờ bản đồ 8		28.500.000
16.2	Đường QH 9m	Lô 25	Lô 28		20.000.000
16.3	Đường NamYangJu	Lô 1	Lô 14		40.000.000
17	QH khu chợ Quán Bàu				
17.1	Đường 72m	Từ thửa 149, tờ bản đồ 4	đến thửa số 175, tờ bản đồ 4	23.000.000	56.000.000
17.2	Ngõ Mai Hắc Đế	Từ thửa 160, tờ bản đồ 4	đến thửa 170, tờ bản đồ 4	11.000.000	23.500.000
17.2	Ngõ Mai Hắc Đế	Từ thửa 180, tờ bản đồ 4	đến thửa 184, tờ bản đồ 4	11.000.000	23.500.000
18	Khối 7				
18.1	Ngách Hoàng Bửu Đôn	Ngõ 3 Hoàng Bửu Đôn (Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 49)	Ngõ 195 Ngõ Gia Tự (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 49)	5.000.000	18.500.000
18.2	Ngõ 195 Ngõ Gia Tự	Từ thửa 133, tờ bản đồ 2	đến thửa 136, tờ bản đồ 2	5.000.000	18.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
18.3	Ngõ 195 Ngô Gia Tự	Từ thửa số 2, tờ bản đồ 2	đến thửa 124, tờ bản đồ 2	5.000.000	18.500.000
18.4	Ngõ 79 Võ Trọng Cảnh	Từ thửa 154, tờ bản đồ 47	đến thửa 930, tờ bản đồ 47	3.500.000	16.000.000
18.5	Ngõ 6 Hoàng Bửu Đôn	Từ thửa 153, tờ bản đồ 47	đến thửa 176, tờ bản đồ 47	4.000.000	28.500.000
18.6	Ngõ 65 Yên Xuân	Từ thửa 553, tờ bản đồ 47	đến thửa 549, tờ bản đồ 47	3.500.000	16.000.000
18.7	Ngõ 57 Yên Xuân	Từ thửa 154, tờ bản đồ 47	đến thửa 235, tờ bản đồ 47	3.500.000	16.000.000
18.8	Ngách 1/65 Yên Xuân	Ngõ 65 (Từ thửa số 563, tờ bản đồ số 47)	Ngõ 57 Yên Xuân (đến thửa số 606, tờ bản đồ số 47)	3.500.000	16.000.000
18.9	Ngõ 39 Yên Xuân	Yên Xuân (Từ thửa số 820, tờ bản đồ số 47)	(đến thửa số 745, tờ bản đồ số 47)	3.500.000	16.000.000
18.10	Ngách 30/17 Yên Xuân	Từ thửa 579, tờ bản đồ số 47	đến thửa 967, tờ bản đồ 47	3.500.000	13.500.000
18.11	Sau ngách Ngách 30/17 Yên Xuân	Từ thửa 922, tờ bản đồ 47	đến thửa 923, tờ bản đồ 47	3.500.000	13.500.000
18.12	Ngách 18/17 Yên Xuân	Từ thửa 324, tờ bản đồ 47	đến thửa 632, tờ bản đồ 47	3.500.000	16.000.000
18.13	Ngõ 37 Yên Xuân	Từ thửa 354, tờ bản đồ 47	đến thửa 603, tờ bản đồ 47	3.500.000	16.000.000
18.14	Ngõ 17 Yên Xuân	Từ thửa 255, tờ bản đồ 47	đến thửa 432, tờ bản đồ 47	4.000.000	21.000.000
18.15	Ngõ 36 Yên Xuân	Từ thửa 333, tờ bản đồ 47	đến thửa 336, tờ bản đồ 47	3.500.000	16.000.000
18.16	Ngõ 48 Yên Xuân (cụt)	Từ thửa 301, tờ bản đồ 47	đến thửa 299, tờ bản đồ 47	4.000.000	16.000.000
18.17	Ngõ 20 Yên Xuân	Từ thửa 413, tờ bản đồ 47	đến thửa 360, tờ bản đồ 47	3.800.000	16.000.000
18.18	Ngõ 14 Yên Xuân	Từ thửa 481, tờ bản đồ 47	đến thửa 617, tờ bản đồ 47	3.000.000	16.000.000
18.19	Ngách 5/20 Yên Xuân	Từ thửa 360, tờ bản đồ 47	đến thửa 113, tờ bản đồ 49	3.000.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
18.20	Ngách của ngõ 14 Yên Xuân	Từ thửa 622, tờ bản đồ 47	đến thửa 444, tờ bản đồ 47	3.000.000	16.000.000
19	Khu QH 4.3ha				
19.1	Đường 72m	Từ thửa 121, tờ bản đồ 49	đến thửa 179, tờ bản đồ 49	21.000.000	47.500.000
19.2	Đường 72m	Từ thửa 857, tờ bản đồ 47	đến thửa 765, tờ bản đồ 47	20.000.000	37.500.000
19.3	Võ Trọng Ân	Từ thửa 864, tờ bản đồ 47	đến thửa 196, tờ bản đồ 49	11.000.000	28.500.000
19.3	Võ Trọng Cánh	Từ thửa 874, tờ bản đồ 47	đến thửa 199, tờ bản đồ 49	12.000.000	36.000.000
20	Khu Tái định cư WB				
20.1	Võ Trọng Cánh	Từ thửa 683, tờ bản đồ 47	đến thửa 106, tờ bản đồ 49	12.000.000	36.000.000
20.2	Ngõ 2 Hoàng Bửu Đôn	Từ thửa 683, tờ bản đồ 47	đến thửa 106, tờ bản đồ 49	9.600.000	28.500.000
20.3	Ngõ 3 Hoàng Bửu Đôn	Từ thửa 108, tờ bản đồ 2	đến thửa 110, tờ bản đồ 2	9.000.000	28.500.000
20.4	Ngõ 6 Hoàng Bửu Đôn	Từ thửa 705, tờ bản đồ 47	đến thửa 98, tờ bản đồ 2	9.600.000	28.500.000
20.5	Ngõ 65 Yên Xuân	Từ thửa số 24, tờ bản đồ 2	đến thửa 102, tờ bản đồ 6	10.200.000	28.500.000
20.6	Ngõ 69 Yên Xuân	Từ thửa số 25, tờ bản đồ 2	đến thửa 110, tờ bản đồ 6	9.600.000	28.500.000
20.7	Hoàng Bửu Đôn	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 2	đến thửa 111, tờ bản đồ 6	9.600.000	36.000.000
20.8	Hoàng Bửu Đôn	Ngã 4 Yên Xuân (Từ thửa số 139, tờ bản đồ số 6)	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 6)	10.200.000	36.000.000
20.9	Hoàng Bửu Đôn	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (Từ thửa số 206, tờ bản đồ số 6)	NamYangJu (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 6)	12.000.000	36.000.000
20.10	Ngõ 189 Ngô Gia Tự	Từ thửa 111, tờ bản đồ 2)	đến thửa 117, tờ bản đồ số 2	7.000.000	28.500.000
20.11	Ngõ 36 NamYangJu	Ngã 4 Yên Xuân (Từ thửa số 181, tờ bản đồ số 6)	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 6)	10.200.000	28.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
20.12	Ngõ 44 NamYangJu	Ngã 4 Yên Xuân (Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 6)	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 6)	10.200.000	28.500.000
20.13	Ngõ 36 NamYangJu	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (Từ thửa số 181, tờ bản đồ số 6)	NamYangJu (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 6)	12.000.000	28.500.000
20.14	Ngõ 44 NamYangJu	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 6)	NamYangJu (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 6)	12.000.000	28.500.000
20.15	Ngõ 64 NamYangJu	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (Từ thửa số 296, tờ bản đồ số 6)	NamYangJu (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 6)	12.000.000	28.500.000
21	Khối 8				
21.1	Ngõ Đình Văn Chát	(Từ thửa 39, tờ bản đồ 47)	Cầu vượt 72m (đến thửa 7, tờ bản đồ số 47)	4.000.000	11.000.000
21.2	Ngõ 112 Trần Bình Trọng	Lê Ninh (Từ thửa số 590, tờ bản đồ số 47)	Trần Bình Trọng (đến thửa số 418, tờ bản đồ số 47)	4.000.000	21.000.000
21.3	Ngách của ngõ 112 Trần Bình Trọng cắt sát trần bình trọng	(Từ thửa 625, tờ bản đồ 47)	đến thửa 420, tờ bản đồ 47)	3.500.000	10.000.000
21.4	Ngõ 112 Trần Bình Trọng	(Từ thửa 34, tờ bản đồ 47)	Cầu vượt 72m (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 47)	4.000.000	21.000.000
21.5	Ngách 26/112 Trần Bình Trọng	(Từ thửa 215, tờ bản đồ 47)	đến thửa 151, tờ bản đồ 47)	4.000.000	17.500.000
21.6	Ngách 34/112 Trần Bình Trọng	(Từ thửa 129, tờ bản đồ 47)	đến thửa 135, tờ bản đồ 47)	4.000.000	17.500.000
21.7	Ngõ Đình Văn Chát	(Từ thửa 180, tờ bản đồ 47)	đến thửa 162, tờ bản đồ 47)	4.000.000	17.500.000
21.8	Ngõ 92 Lê Ninh	(Từ thửa 838, tờ bản đồ 47)	đến thửa 279, tờ bản đồ 47)	3.500.000	13.500.000
21.9	Ngõ 92 Lê Ninh	(Từ thửa 738, tờ bản đồ 47)	đến thửa 281, tờ bản đồ 47)	4.000.000	13.500.000
21.10	Ngõ 90 Lê Ninh	(Từ thửa 458, tờ bản đồ 47)	đến thửa 365, tờ bản đồ 47)	4.000.000	13.500.000
21.11	Ngõ 90 Lê Ninh	(Từ thửa 338, tờ bản đồ 47)	đến thửa 310, tờ bản đồ 47)	3.500.000	13.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
21.12	Ngách Lê ninh	(Từ thửa 423, tờ bản đồ 47)	đến thửa 461, tờ bản đồ 47)	4.000.000	13.500.000
22	Khối 9				
22.1	Ngõ Hồ Bá Kiện	Từ thửa 313, tờ bản đồ 45	đến thửa 120, tờ bản đồ 43	3.300.000	16.000.000
22.2	ngõ 19 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 610, tờ bản đồ 45	đến thửa 476, tờ bản đồ 45	5.500.000	16.000.000
22.3	Ngõ 11 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 4, tờ bản đồ 45	đến thửa 4, tờ bản đồ 45	5.500.000	16.000.000
22.4	Ngách của ngõ 9 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 310, tờ bản đồ 45	đến thửa 28, tờ bản đồ 45	5.500.000	11.000.000
22.5	ngõ 9 Bùi Dương Lịch	Bùi Dương Lịch (Từ thửa số 149, tờ bản đồ số 41)	Hồ Bá Kiện (đến thửa số 273, tờ bản đồ số 45)	4.500.000	16.000.000
22.6	Ngõ 1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 481, tờ bản đồ 45	đến thửa 238, tờ bản đồ 45	4.500.000	18.500.000
22.7	Ngách của ngõ 1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 80, tờ bản đồ 41	đến thửa 238, tờ bản đồ 45	4.500.000	13.500.000
22.8	Ngách 8/1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 34, tờ bản đồ 45	đến thửa 595, tờ bản đồ 45	4.500.000	13.500.000
22.9	Ngách 14/1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 60, tờ bản đồ 45	đến thửa 290, tờ bản đồ 45	4.500.000	13.500.000
22.10	Ngách 16/1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 76, tờ bản đồ 45	đến thửa 147, tờ bản đồ 45	4.500.000	13.500.000
22.11	Ngõ Hồ Bá Kiện	Từ thửa 162, tờ bản đồ 45	Ngõ 1 Bùi Dương Lịch (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 45)	4.500.000	13.500.000
22.12	Ngõ 54 Hồ Bá Kiện	Từ thửa 82, tờ bản đồ 45	đến thửa 166, tờ bản đồ 43	4.500.000	16.000.000
22.13	Ngách Hồ Bá Kiện	Từ thửa 296, tờ bản đồ 45	đến thửa 302, tờ bản đồ 45	5.500.000	13.500.000
22.14	Ngõ 65 Hồ Bá Kiện (cụt)	Từ thửa 139, tờ bản đồ 45	đến thửa 157, tờ bản đồ 45	4.500.000	17.500.000
22.15	Các hẻm của ngõ 1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 74, tờ bản đồ 45	đến thửa 146, tờ bản đồ 45	5.500.000	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
23	Khu QH 9.2ha				
23.1	Đường QH	Từ thửa 461, tờ bản đồ 43	đến thửa 530, tờ bản đồ 43	10.200.000	25.000.000
23.2	Đường QH	Từ thửa 552, tờ bản đồ 43	đến thửa 460, tờ bản đồ 43	11.000.000	25.000.000
23.3	Đường QH	Từ thửa 495, tờ bản đồ 43	đến thửa 531, tờ bản đồ 43	11.000.000	25.000.000
23.4	Đường QH	Từ thửa 689, tờ bản đồ 43	đến thửa 683, tờ bản đồ 43	11.000.000	25.000.000
23.5	Đường QH	Từ thửa 573, tờ bản đồ 43	đến thửa 574, tờ bản đồ 43	10.200.000	25.000.000
23.6	Đường QH	Từ thửa 600, tờ bản đồ 43	đến thửa 582, tờ bản đồ 43	10.200.000	25.000.000
23.7	Đường QH	Từ thửa 611, tờ bản đồ 43	đến thửa 612, tờ bản đồ 43	10.200.000	25.000.000
23.8	Đường QH	Từ thửa 460, tờ bản đồ 45	đến thửa 457, tờ bản đồ 45	10.200.000	25.000.000
23.9	Đường QH	Từ thửa 461, tờ bản đồ 45	đến thửa 459, tờ bản đồ 45	14.000.000	25.000.000
23.10	Nguyễn Ngọc Tuyết	Từ thửa 414, tờ bản đồ 45	đến thửa 623, tờ bản đồ 43	10.200.000	25.000.000
23.11	Đường 72m	Từ thửa 655, tờ bản đồ 43	đến thửa 634, tờ bản đồ 43	15.600.000	37.500.000
23.12	Đường 72m	Từ thửa 433, tờ bản đồ 45	đến thửa 415, tờ bản đồ 45	21.000.000	47.500.000
24	Khu QH 2.87ha				
24.1	Hồ Bá Kiện	Từ thửa 340, tờ bản đồ 45	đến thửa 579, tờ bản đồ 45	16.500.000	37.500.000
24.2	Đường QH	Từ thửa 580, tờ bản đồ 45	đến thửa 591, tờ bản đồ 45	9.000.000	26.000.000
24.3	Đường QH	Từ thửa 493, tờ bản đồ 45	đến thửa 542, tờ bản đồ 45	9.000.000	25.000.000
24.4	Đường QH	Từ thửa 496, tờ bản đồ 45	đến thửa 508, tờ bản đồ 45	8.000.000	25.000.000
24.5	Đường QH	Từ thửa 524, tờ bản đồ 45	đến thửa 533, tờ bản đồ 45	8.000.000	25.000.000
24.6	Đường QH	Từ thửa 544, tờ bản đồ 45	đến thửa 570, tờ bản đồ 45	8.000.000	25.000.000
25	Khu QH Phú Nguyên Hải				
25.1	Đường QH 9m	Từ thửa 144 tờ bản đồ 24	Thửa 149, tờ bản đồ 24	7.000.000	21.000.000
25.2	Đường QH 9m	Từ thửa 158 tờ bản đồ 24	Thửa 157, tờ bản đồ 24	7.000.000	21.000.000
25.3	Đường QH 9m	Từ thửa 42 tờ bản đồ 24	Thửa 34, tờ bản đồ 24	7.000.000	21.000.000
25.4	Đường QH 12m	Từ thửa 31 tờ bản đồ 24	Thửa 26, tờ bản đồ 24	10.000.000	23.500.000
26	Khu QH khối 9				
26.1	Đường QH	Từ thửa 342, tờ bản đồ 45	đến thửa 384, tờ bản đồ 45	9.000.000	25.000.000
26.2	Đường QH	Từ thửa 352, tờ bản đồ 45	đến thửa 346, tờ bản đồ 45	8.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
26.3	Đường QH	Từ thửa 354, tờ bản đồ 45	đến thửa 364, tờ bản đồ 45	8.000.000	25.000.000
26.4	Đường QH	Từ thửa 371, tờ bản đồ 45	đến thửa 379, tờ bản đồ 45	8.000.000	25.000.000
26.5	Đường QH	Từ thửa 389, tờ bản đồ 45	đến thửa 392, tờ bản đồ 45	8.000.000	25.000.000
27	Khối 10				
27.1	Ngõ Hồ Bá Kiện	Từ thửa 717, tờ bản đồ 39	đến thửa 678, tờ bản đồ 39	3.500.000	15.000.000
27.2	Ngõ Hồ Bá Kiện	Từ thửa 571, tờ bản đồ 39	đến thửa 536, tờ bản đồ 39	3.300.000	15.000.000
27.3	Ngách Hồ Bá Kiện	Từ thửa 737, tờ bản đồ 39	đến thửa 736, tờ bản đồ 39	3.300.000	15.000.000
27.4	Ngách Hồ Bá Kiện	Từ thửa 550, tờ bản đồ 39	đến thửa 550, tờ bản đồ 39	3.300.000	15.000.000
27.5	Ngõ 30 Hồ Bá Kiện	Từ thửa 588, tờ bản đồ 39	đến thửa 29, tờ bản đồ 43	3.300.000	13.500.000
27.6	Ngõ 30 Hồ Bá Kiện	Từ thửa 586, tờ bản đồ 39	đến thửa 539, tờ bản đồ 39	3.300.000	17.500.000
27.7	Ngách ngõ 30 Hồ Bá Kiện	Từ thửa 536, tờ bản đồ 39	đến thửa 548, tờ bản đồ 39	3.300.000	13.500.000
27.8	Ngõ 8 Bùi Dương Lịch (Hồ Bá Kiện)	Từ thửa 12, tờ bản đồ 43	đến thửa 717, tờ bản đồ 43	3.300.000	17.500.000
27.9	Ngõ Hồ Bá Kiện	Từ thửa 693, tờ bản đồ 39	đến thửa 29, tờ bản đồ 43	3.300.000	15.000.000
27.10	Đường dân cư	Từ thửa 321, tờ bản đồ 43	đến thửa 62, tờ bản đồ 43		15.000.000
28	Khu Đô thị Doanh nghiệp trẻ				
28.1	Đường QH	Từ thửa 352, tờ bản đồ 41	đến thửa 450, tờ bản đồ số 41	5.500.000	17.500.000
28.2	Đường QH	Từ thửa 360, tờ bản đồ số 41	đến thửa 456, tờ bản đồ số 41	5.000.000	17.500.000
28.3	Ngõ Hồ Mỹ Xuyên	Từ thửa 177, tờ bản đồ số 41	đến thửa 458, tờ bản đồ số 41	4.000.000	18.500.000
28.4	Ngõ Hồ Mỹ Xuyên	Từ thửa: 170, tờ bản đồ số 41	đến thửa 266, tờ bản đồ số 41	4.000.000	18.500.000
28.5	Ngõ Yên Hòa (QH)	Từ thửa 261, tờ bản đồ số 41	đến thửa 258, tờ bản đồ số 41	4.500.000	18.500.000
28.6	Ngõ Yên Hòa	Từ thửa 320, tờ bản đồ số 41	đến thửa 321, tờ bản đồ số 41		11.000.000
28.7	Đường QH 6m	Từ thửa 462, tờ bản đồ số 41	đến thửa 08, tờ bản đồ số 41	5.000.000	18.500.000
28.8	Đường dân cư	Từ thửa 289, tờ bản đồ số 41	đến thửa 291, tờ bản đồ số 41	5.000.000	17.500.000
28.9	Ngõ Bùi Dương Lịch	Từ thửa 105, tờ bản đồ số 41	Từ thửa 120, tờ bản đồ số 41	5.000.000	18.500.000
28.10	Ngõ Hồ Bá Kiện (đường mương)	Từ thửa 274, tờ bản đồ số 41	đến thửa 305, tờ bản đồ số 41		15.000.000
29	Khối 11				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
29.1	Ngõ 17 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 156, tờ bản đồ 35	đến thửa 467, tờ bản đồ 35	4.000.000	13.500.000
29.2	Ngõ 17 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 437, tờ bản đồ 35	đến thửa 208, tờ bản đồ 35	3.500.000	15.000.000
29.3	Ngõ 25 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 181, tờ bản đồ 35	đến thửa 232, tờ bản đồ 35	4.000.000	11.000.000
29.4	Ngách của ngõ 25 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 439, tờ bản đồ 35	đến thửa 442, tờ bản đồ 35	4.000.000	17.500.000
29.5	Đường dân cư	Từ thửa 403, tờ bản đồ 39	đến thửa 152, tờ bản đồ 39	4.000.000	11.000.000
29.6	Ngõ Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 141, tờ bản đồ 35	đến thửa 129, tờ bản đồ 35	3.500.000	11.000.000
29.7	Ngõ Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 496, tờ bản đồ 35	đến thửa 490, tờ bản đồ 35	10.000.000	11.000.000
29.8	Ngách 19/25 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 709, tờ bản đồ 39	đến thửa 28, tờ bản đồ 39	3.000.000	13.500.000
29.9	Ngách 23/25 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 39	đến thửa 592, tờ bản đồ 39	4.000.000	13.500.000
29.10	Ngách của ngõ 25 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 411, tờ bản đồ 39	đến thửa 860, tờ bản đồ 39	4.000.000	11.000.000
29.11	Ngõ đường Yên Hòa	Từ thửa 29, tờ bản đồ 39	đến thửa 564, tờ bản đồ 39	3.000.000	16.000.000
29.12	Ngõ đường Yên Hòa	Từ thửa 296, tờ bản đồ 39	đến thửa 742, tờ bản đồ 39	4.000.000	17.500.000
29.13	Ngõ Lê Ninh	Từ thửa 253, tờ bản đồ 35	đến thửa 268, tờ bản đồ 35	3.500.000	
30	Khu tái định cư (Ao nhà rỗi)				
30.1	QH 12m (ngõ 8 Nguyễn Chí Thanh)	Từ thửa 312, tờ bản đồ 35	đến thửa 348, tờ bản đồ 35	5.000.000	18.500.000
30.2	QH 9m	Từ thửa 364, tờ bản đồ 35	đến thửa 311, tờ bản đồ 35	4.000.000	18.500.000
30.3	QH 7m	Từ thửa 289, tờ bản đồ 35	đến thửa 295, tờ bản đồ 35	3.500.000	17.500.000
30.4	Ngõ 32 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 85, tờ bản đồ 35	đến thửa 264, tờ bản đồ 35	4.000.000	17.500.000
31	Tái định cư Khối 11				
31.1	Đường dân cư	Từ thửa 431, tờ bản đồ 39	đến thửa 433, tờ bản đồ 39	4.000.000	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
31.2	Đường dân cư	Từ thửa 460, tờ bản đồ 39	đến thửa 540, tờ bản đồ 39	4.000.000	17.500.000
31.3	Đường dân cư	Từ thửa 528, tờ bản đồ 39	đến thửa 532, tờ bản đồ 39	4.000.000	17.500.000
31.4	Hồ Bá Kiện	Từ thửa 515, tờ bản đồ 39	đến thửa 527, tờ bản đồ 39	4.000.000	17.500.000
31.5	Đường QH 24m	Từ thửa 490, tờ bản đồ 39	đến thửa 440, tờ bản đồ 39	4.000.000	18.500.000

PHỤ LỤC 19 (6)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐỘI CUNG - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03 /2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường Trường chinh, nguyên thái học, Trần hưng đạo (Từ thửa số: 06, 20, tờ bản đồ số 02)	Ngã năm đường Trần Hưng Đạo, Nguyễn Sinh Sắc, Phan Đình Phùng, Đặng Thái Thân (đến thửa số: 104, tờ bản đồ số 18)	23.000.000	46.000.000
2	Trần Hưng Đạo	Lô góc: Thửa 20 (tờ số 2); thửa 103, 129,274 (tờ số 7); Thửa 99,41,318 (tờ số 12); Thửa 125, 210,101,123,145 (tờ số 17)		23.000.000	57.500.000
3	Đào Tấn	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo giao Đào Tấn thửa 100, tờ bản đồ 12	Cửa Hữu Hào Thành cổ đến thửa 179, tờ bản đồ 12	12.000.000	28.750.000
4	Đường Nguyễn Tiềm khối 9, khối 11 đoạn 1	Ngã 4 đường Trần Hưng Đạo giao với đường Nguyễn Tiềm, Ngõ cổng chốt, từ thửa 122, thửa 144, tờ bản đồ 16	điểm cuối thửa 93, thửa 137, tờ bản đồ số 16	10.000.000	27.500.000
5	Đường Nguyễn Tiềm khối 9, khối 11 đoạn 2	Điểm đầu thửa 110, thửa 140, tờ bản đồ số 15	Điểm cuối giao nhau đường sắt Việt Nam thửa 71, thửa 113 tờ số 15	9.500.000	26.750.000
6	Trần Nhật Duật	Ngõ 4 Trần Hưng Đạo giao Phan chu Trinh, Từ thửa 113, thửa 101, tờ bản đồ 07	Trần Nhật duật giao với đường tàu bắc nam, Từ thửa 123, thửa 134, tờ bản đồ số 06	9.500.000	23.500.000
7	Đường Nguyễn Thị Định K1	Ngã tư đường Trần Hưng Đạo giao đường Nguyễn Thị Định (giáp phường Quang Trung) Từ thửa 19, tờ Bản đồ số 5	Điểm giữa đường Nguyễn Thị Định khối 1 từ thửa 26, tờ bản đồ số 10	9.500.000	20.000.000
8	Đường Nguyễn Thị Định K1, khối 2	Điểm giữa đường Nguyễn Thị Định khối 1 từ thửa 26, tờ bản đồ số 10	ngã 3 giao nhau với đường Hào thành và phường Quang Trung điểm cuối thửa 70, tờ bản đồ số 10	10.000.000	18.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường Đội Cung khối 2, k 5	Ngã 3 đường Phan Chu Trinh giao nhau đường Phan Chu Trinh, từ thửa 96, thửa 63, tờ bản đồ số 8	Đường Đội Cung Giao đường Đào Tấn (Chợ Đội Cung) đến thửa 146, thửa 147, tờ số 16	11.000.000	21.000.000
10	Đường Vệ Định Khối 8	Ngã bà đường Vệ Định giao với đường Trần Nhật Duật, từ thửa 254, thửa 111, tờ bản đồ 07	Ngã 3 giao nhau đường ngõ 135 Trần Hưng Đạo (Trường Mầm Non Đội Cung) đến thửa 202, tờ BĐ số 7	5.500.000	18.250.000
11	Đường Vệ Định khối 9	Ngã 3 giao nhau đường ngõ 135 Trần Hưng Đạo (Trường Mầm Non Đội Cung) đến thửa 27, tờ BĐ số 16	Ngã 3 giao nhau với đường Nguyễn Tiềm đến thửa 94, tờ bản đồ số 16	5.000.000	17.500.000
12	Phan Chu Trinh	Ngã tư đường Trần Hưng Đạo, Trần Nhật Duật, Phan chu Trinh (Từ thửa số: 76, tờ bản đồ số 07)	ngã tư đường Nguyễn Thị Định, Phan Chu Trinh (đến thửa số: 75, tờ bản đồ số:10)	20.500.000	50.000.000
13	Phan Chu Trinh	Lô góc: Thửa 84, 85, 104,238 (tờ số 07); Thửa 34,48,91,92 (tờ số 08); Thửa 97, 98, 104, 105 (tờ số 09); Thửa số 44,36 (tờ số 10)		23.000.000	52.500.000
14	Nguyễn Thái Học	Ngã ba đường Trường chinh, nguyên thái học, Trần hưng đạo (Từ thửa số: 22, tờ bản đồ số 02)	Ngã ba đường Nguyễn Thị Định, Nguyễn Thái Học (đến thửa số: 6, tờ bản đồ số: 5)	24.000.000	56.000.000
15	Đường Yên Nghị	Ngã 3 Trần Hưng Đạo giao đường Yên Nghị từ thửa 153, thửa 163, tờ bản đồ 16	Ngã ba đường Nguyễn Sinh Sắc giao đường Yên Nghị đến thửa 122, thửa 107 tờ bản đồ số 17	4.100.000	19.250.000
16	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo giao đường Ngõ Cổng Chốt, từ thửa 126, thửa 127, tờ số 16	Ngã ba đường Đội Cung giao đường Phạm Ngũ lão, đến thửa 131, tờ 16.	9.000.000	23.750.000
17	Đường ven Hào Thành	Điểm đầu thửa 37, tờ bản đồ số 13	điểm cuối thửa 122, tờ 13	6.000.000	9.500.000
18	Đường ven Hào Thành	Điểm đầu thửa 81, tờ bản đồ số 10	Điểm cuối thửa 128, tờ 13	7.000.000	11.000.000
19	Đường Ngõ Cổng Chốt	Ngã 4 đường Trần Hưng Đạo giao đường nguyên Tiềm, ngõ cổng chốt, từ thửa 104, thửa 105, tờ bản đồ số 16	Ngã ba đường Đội Cung giao đường Ngõ Cổng Chốt đến thửa 21, thửa 44, tờ 16	6.600.000	21.750.000
20	Nguyễn Sinh Sắc	Lô góc (104), tờ bản đồ số 18		23.000.000	60.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
21	Nguyễn Sinh Sắc	Điểm đầu thửa 102 tờ bản đồ số 18	Điểm cuối thửa 89 tờ bản đồ số 18	14.000.000	45.000.000
22	Nguyễn Sinh Sắc	Điểm đầu thửa 135 tờ bản đồ số 17	Điểm cuối thửa 127 tờ bản đồ số 17	14.000.000	22.750.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẦU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối 01				
1.1	Ngõ 82, đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: thửa 31, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số: 28, thửa 29, tờ bản đồ số 09)	3.500.000	14.000.000
1.2	Ngõ 111, Phan Chu Trinh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 86, tờ bản đồ số 09)	Cuối ngõ (đến thửa số: 51, tờ bản đồ số 04)	5.800.000	17.500.000
1.3	Ngõ 39, đường Nguyễn Thị Định	Đầu ngõ (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 19, tờ bản đồ số 10)	4.000.000	14.750.000
1.4	Ngõ 61, đường Nguyễn Thị Định	Đầu ngõ (Từ thửa số: 5, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 39, tờ bản đồ số 04)	4.000.000	14.750.000
2	Khối 02				
2.1	Ngõ 126 đường Phan Chu Trinh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 138, thửa 140, thửa 31, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số: 60, thửa 68, tờ bản đồ số 10)	4.300.000	14.750.000
2.2	Ngõ 134 đường Phan Chu Trinh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 143, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số: 169, tờ bản đồ số 9)	3.400.000	8.750.000
2.3	Ngõ 90 đường Đội Cung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 113, thửa 114, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ (đến thửa số: 120, thửa 284, tờ bản đồ số 8)	3.000.000	6.000.000
2.4	Ngõ 82 đường Đội Cung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 142, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ (đến thửa số: 166, tờ bản đồ số 8)	3.000.000	6.000.000
2.5	Ngõ 80 đường Đội Cung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 11, thửa 30, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 34, tờ bản đồ số 13)	4.600.000	14.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.6	Ngõ 74 đường Đội Cung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 185, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ (đến thửa số: 15, thửa 16, tờ bản đồ số 13)	4.500.000	14.750.000
2.7	Ngõ 94 đường Phan Chu Trinh	Đầu ngõ (Từ thửa số: thửa 266, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số: 213, tờ bản đồ số 9)	4.200.000	14.750.000
3	Khối 08				
3.1	Ngõ 165, Đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số:81, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 79, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	15.750.000
3.2	Ngõ 1 Đường Vệ Định	Đầu ngõ (Từ thửa số: 185, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 214, tờ bản đồ số 11)	3.800.000	11.000.000
3.3	Ngõ 63 Đường Vệ Định	Đầu ngõ (Từ thửa số: 268, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa số: 265, tờ bản đồ số 07)	4.600.000	11.000.000
3.4	Ngõ 14 Đường Trần Nhật Duật	Đầu ngõ (Từ thửa số: 106, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa số: 262, tờ bản đồ số 07)	4.600.000	10.500.000
3.5	Ngõ 28 Đường Trần Nhật Duật	Đầu ngõ (Từ thửa số: 48, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa số: 100, tờ bản đồ số 06)	3.400.000	10.500.000
3.6	Ngõ 38 Đường Trần Nhật Duật	Đầu ngõ (Từ thửa số: 41, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa số: 106, tờ bản đồ số 06)	4.700.000	15.750.000
4	Khu đô thị SaigonSky, khối 3				
4.1	Ngõ 41 Phan Chu Trinh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 242, tờ bản đồ số 08)	Cuối ngõ (đến thửa số: 228, tờ bản đồ số 08)	11.000.000	21.750.000
4.2	Ngõ 43 B Phan Chu Trinh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 241, tờ bản đồ số 08)	Cuối ngõ (đến thửa số: 19, tờ bản đồ số 03)	11.000.000	21.750.000
4.3	Ngõ 43C Phan Chu Trinh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 251, tờ bản đồ số 08)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 22, tờ bản đồ số 03)	11.000.000	21.750.000
4.4	Ngõ 194 đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 7, tờ bản đồ số 07)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 39, tờ bản đồ số 07)	5.500.000	14.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.5	Ngõ 15 Đường Phan Chu Trinh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 86, thửa 223 tờ bản đồ số 07)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 32, tờ bản đồ số 7)	5.500.000	14.750.000
4.6	Ngõ 20 đường Nguyễn Thái Học	Đầu ngõ (Từ thửa số: 37, tờ bản đồ số 2)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 51, tờ bản đồ số 2)	4.200.000	8.750.000
4.7	Ngõ 51 đường Phan Chu Trinh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, thửa 35, tờ bản đồ số 08)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 09, thửa 38, tờ bản đồ số 08)	5.500.000	15.750.000
4.8	Ngõ 75 đường Phan Chu Trinh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 186, tờ bản đồ số 08)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 14, tờ bản đồ số 08)	4.600.000	9.500.000
5	Khối 11				
5.1	Ngõ 03, đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 98, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (đến thửa số: 113 tờ bản đồ số 17)	5.400.000	15.750.000
5.2	Ngõ 23, đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 55, tờ bản đồ số 18)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 72, thửa 84, tờ bản đồ số 18)	4.200.000	8.750.000
5.3	Ngõ 44, đường Trần Hưng Đạo đoạn 1	Đầu ngõ (Từ thửa số: 33, tờ bản đồ số 18)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 37, tờ bản đồ số 18)	4.500.000	8.750.000
5.4	Ngõ 44, đường Trần Hưng Đạo đoạn 2	Đầu ngõ (Từ thửa số: 117, tờ bản đồ số 18)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 60; 81, tờ bản đồ số 17)	3.700.000	8.750.000
5.5	Ngõ 63, đường Trần Hưng Đạo đoạn 2	Đầu ngõ (Từ thửa số: 146, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 185, tờ bản đồ số 15)	3.700.000	14.750.000
5.6	Ngõ 63, đường Trần Hưng Đạo đoạn 1	Đầu ngõ (Từ thửa số: 5, tờ bản đồ số 18)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 188; 203, tờ bản đồ số 15)	5.000.000	15.750.000
5.7	Ngõ 73, đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 162, tờ bản đồ số 16)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 168, tờ bản đồ số 16)	3.000.000	6.000.000
5.8	Ngõ 11 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 139, thửa 198, tờ bản đồ số 16)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 159, thửa 160, tờ bản đồ số 15)	3.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.9	Ngõ 11 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 153, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 175, tờ bản đồ số 15)	3.000.000	6.000.000
5.10	Ngõ 75 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 114, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 165, tờ bản đồ số 15)	3.000.000	6.000.000
5.11	Ngõ 79 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 112, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 333, tờ bản đồ số 15)	3.000.000	6.000.000
5.12	Đường Ngõ phía Tây khu quy hoạch tái định cư tập thể Điện Cơ khối 11	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 311, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 321, tờ bản đồ số 15)	6.000.000	13.000.000
5.13	Đường Ngõ phía Nam khu quy hoạch dân cư khối 11	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 322, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 327, tờ bản đồ số 15)	7.500.000	14.750.000
5.14	Ngõ 11 đường Yên Nghị	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 19, thửa 33, tờ bản đồ số 17)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 144, tờ bản đồ số 17)	3.700.000	7.000.000
5.15	Ngõ 11 đường Yên Nghị	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 90, thửa 141, tờ bản đồ số 17)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 103, thửa 59, tờ bản đồ số 18)	4.200.000	6.000.000
6	Khối 09				
6.1	Ngõ 68 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 73, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 198, tờ bản đồ số 11)	3.000.000	5.200.000
6.2	Ngõ 52 đường Nguyễn Tiềm đoạn 1	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 79, thửa 57, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 9, thửa 7, tờ bản đồ số 15)	4.000.000	13.000.000
6.3	Ngõ 52 đường Nguyễn Tiềm đoạn 2	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 220, thửa 221, tờ bản đồ số 11)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 19, thửa 155, tờ bản đồ số 11)	3.900.000	12.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.4	Ngõ 34 đường Nguyễn Tiềm đoàn đầu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 86, thửa 88, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Từ thửa số: thửa 01, tờ bản đồ số 15)	4.100.000	13.000.000
6.5	Ngõ 34 đường Nguyễn Tiềm đoạn cuối	Đầu ngõ (Từ thửa số: 125, tờ bản đồ số 11)	Đầu ngõ (Từ thửa số: thửa 168, tờ bản đồ số 11)	3.900.000	12.250.000
6.6	Ngõ 20 đường Nguyễn Tiềm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 283, thửa 289, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 248, tờ bản đồ số 15)	3.000.000	5.200.000
6.7	Ngõ 13 đường Vệ Định	Đầu ngõ (Từ thửa số: 18, thửa 339, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 14, thửa 305, tờ bản đồ số 15)	3.000.000	5.200.000
6.8	Ngõ 21 đường Vệ Định	Đầu ngõ (Từ thửa số: 196, tờ bản đồ số 11)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 161, tờ bản đồ số 11)	5.500.000	10.500.000
6.9	Ngõ 135, đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 164, tờ bản đồ số 12)	Đầu ngõ (Từ thửa số: thửa 83, tờ bản đồ số 11)	5.000.000	14.750.000
6.10	Ngõ 99, đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 51, thửa 74, tờ bản đồ số 15)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 71, thửa 50, tờ bản đồ số 16)	5.000.000	10.500.000
6.11	Ngõ 117, đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 293, tờ bản đồ số 12)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 16)	3.700.000	9.500.000
7	Khối 05				
7.1	Ngõ 09 đường Đào Tấn đoạn đầu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 104, thửa 106, tờ bản đồ số 12)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 11, thửa 246, tờ bản đồ số 01)	4.800.000	14.750.000
7.2	Ngõ 09 đường Đào Tấn đoạn sau	Đầu ngõ (Từ thửa số: 209, tờ bản đồ số 7)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 179, tờ bản đồ số 7)	3.300.000	13.000.000
7.3	Ngõ 52 Đường Đào Tấn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 88, tờ bản đồ số 13)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 91, tờ bản đồ số 13)	6.000.000	7.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.4	Ngõ 58 đường Đội Cung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 71, thửa 80, tờ bản đồ số 13)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 75, thửa 84, tờ bản đồ số 13)	46.000.000	7.700.000
7.5	Ngõ 63 đường Đội Cung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 91, tờ bản đồ số 12)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 71, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	6.000.000
7.6	Ngõ 83 đường Đội Cung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 50, tờ bản đồ số 12)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	6.000.000
7.7	Ngõ 138 Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 206, tờ bản đồ số 07)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 07, tờ bản đồ số 12)	3.300.000	6.000.000
8	Khối 07				
8.1	Ngõ 223 đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 7)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 118, tờ bản đồ số 12)	7.200.000	15.750.000
8.2	Ngõ 299 đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 15, tờ bản đồ số 2)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 10, tờ bản đồ số 2)	3.900.000	12.250.000
8.3	Ngõ 25 đường Trần Nhật Duật	Đầu ngõ (Từ thửa số: 28, thửa 116, tờ bản đồ số 6)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 10, tờ bản đồ số 2)	7.200.000	15.750.000
9	Khối 06				
9.1	Ngõ 16 đường Đào Tấn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 156, tờ bản đồ số 12)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 194, tờ bản đồ số 12)	3.700.000	7.700.000
9.2	Ngõ 94 đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 192, tờ bản đồ số 12)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 193, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	5.200.000
9.3	Ngõ 90, đường Trần Hưng Đạo	Đầu ngõ (Từ thửa số: 272, tờ bản đồ số 12)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 252, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	5.200.000

PHỤ LỤC 19 (7)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LÊ LỢI - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Lê Lợi	Ngã tư ga Vinh (Từ thửa số:1,tờ bản đồ số 29)	Ngã tư đường Lý Thường Kiệt từ thửa số 1 (lô góc) tờ 29, đến thửa số 27 (lô góc), tờ bản đồ số 41)	50.000.000	100.000.000
2	Đường Lê Lợi	Ngã tư đường Lý Tường Kiệt đến ngã tư Ngân hàng Bắc Á	Ngã tư đường Lý Tường Kiệt từ thửa 27 (lô góc) đến thửa 93 (lô góc) tờ bản đồ 53, ngã tư Ngân hàng Bắc Á	55.000.000	110.000.000
3	Đường Nguyễn Thái Học	Từ ngã tư Ngân hàng Bắc Á đến Kênh mương số 1	Từ ngã tư Ngân Bắc á thửa số 86, tờ bản đồ 53,đến kênh mương số 1,thửa số 130, tờ bản đồ 52 (lô góc)	30.000.000	60.000.000
4	Đường Nguyễn Thái Học	Từ ngã tư Ngân Bắc Á đến Kênh mương số 1	Từ kênh mương số 1, thửa số 130, tờ bản đồ 52, đến thửa 92, tờ 52 (lô góc)	25.000.000	55.000.000
5	Đường Nguyễn Thái Học	Từ đường Quy hoạch 12 m đến Trung tâm chính hình	Từ kênh mương số 1, thửa số 130, tờ bản đồ 52, đến thửa 125, tờ 50 (lô góc)	25.000.000	55.000.000
6	Đường Nguyễn Thái Học	Từ Trung tâm chính hình đến ngã ba đường Trường Chinh	Từ thửa số 125, tờ bản đồ 50, đến thửa 163, tờ 49 (lô góc)	22.000.000	50.000.000
7	Đường Trường Chinh	Từ đường Trường Chinh đến ngã ba đường Chu Văn An	Từ thửa số 163, tờ 49 (lô góc) đến thửa đất số 208, tờ bản đồ 43 (lô góc)	22.000.000	50.000.000
8	Đường Trường Chinh	Từ ngã ba đường Chu Văn An	Từ thửa số 208, tờ 43 (lô góc) đến thửa đất số 178, tờ bản đồ 43 (lô góc)	22.000.000	50.000.000
9	Đường Trường Chinh	Từ thửa số 178, tờ bản đồ 43, đến ngã 4 bãi than cũ	Từ thửa 178, tờ bản đồ 43, đến ngã tư bãi than cũ thửa số 117, tờ bản đồ 37.	30.000.000	60.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10	Đường Trường Chinh	Từ thửa số 100, tờ bản đồ 37, gần ngã 4 bãi than cũ	Từ thửa 100, tờ bản đồ 37, đến thửa số 4, tờ bản đồ 25.	22.000.000	50.000.000
11	Đường Phan Bội Châu	Từ Chợ Ga Vinh đến ngã ba đường Hoàng Xuân Hãn	Từ thửa 3, tờ bản đồ 25, đến thửa số 19, tờ bản đồ 27.	23.000.000	58.500.000
12	Đường Phan Bội Châu	Từ ngã ba đường Hoàng Xuân Hãn đến ngã tư ga Vinh	Từ thửa 19, tờ bản đồ 27, đến thửa số 34, tờ bản đồ 28.	22.000.000	58.500.000
13	Đường Chu Văn An	Từ ngã ba đường Lê Lợi đến ngã ba đường khối (sát trường học)	Từ thửa 42, tờ bản đồ 35, đến thửa số 43, tờ bản đồ 40.	13.000.000	27.500.000
14	Đường Chu Văn An	Từ ngã ba đường khối (sát trường học) đến Cổng chào Nam Lê Lợi	Từ thửa 150, tờ bản đồ 40, đến thửa số 53, tờ bản đồ 40.	10.500.000	27.500.000
15	Đường Chu Văn An	Từ Cổng chào Nam Lê Lợi đến đầu đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ thửa 152, tờ bản đồ 40, đến thửa số 142, tờ bản đồ 39.	13.000.000	27.500.000
16	Đường Chu Văn An	Từ ngã ba Lý Thường Kiệt đến đường Trường Chinh	Từ thửa 49, tờ bản đồ 44, đến thửa số 200, tờ bản đồ 43.	11.000.000	25.500.000
17	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ ngã ba Trạm y Tế đến thửa số 114, tờ bản đồ 39	Từ thửa 114, tờ bản đồ 39, đến thửa số 15, tờ bản đồ 39.	9.000.000	27.500.000
18	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ thửa số 109, tờ bản đồ 32	đến thửa số 1, tờ bản đồ 32.	10.000.000	27.500.000
19	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ thửa số 129, tờ bản đồ 32	đến thửa 288 tờ bản đồ 32.	7. 500.000	22.000.000
20	Đường Nguyễn Đình Chiểu đầu nối đường Phan Bộ Châu	Từ thửa số 230, tờ bản đồ 26	Từ thửa 230, tờ bản đồ 26, đến thửa số 205, tờ bản đồ 26.	10.500.000	30.000.000
21	Đường Lê Lai	Đầu đường Lê Lai Thửa số 42, tờ bản đồ 47	Từ thửa 42, tờ bản đồ 47, đến thửa số 176, tờ bản đồ 46, thửa 120, tờ 45.	8.500.000	22.000.000
22	Đường Phan Vân	Đầu đường Phan Vân Thửa số 21, tờ bản đồ 49	Từ thửa 21, tờ bản đồ 42, đến thửa số 10, tờ bản đồ 42.	8.500.000	20.000.000
23	Đường Hoàng Nghĩa Lương	Đầu đường Lý Thường Kiệt Thửa số 34, tờ bản đồ 45	Từ thửa 34, tờ bản đồ 45, đến thửa số 325, tờ bản đồ 45.	17.000.000	36.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
24	Đường Nguyễn Cảnh Toàn	Từ Ngã ba đường Nguyễn Thái Học Thửa số 127, tờ bản đồ 51, đến thửa 31	Từ thửa 127, tờ bản đồ 51, đến thửa số 31,	11.000.000	27.500.000
25	Đường Nguyễn Cảnh Toàn	Đường Quy hoạch 12 m (khối 9)	Từ thửa 268, tờ bản đồ 45, đến thửa số 269,	15.000.000	31.000.000
26	Đường Nguyễn Cảnh Toàn	Đường Quy hoạch 18 m nối Ngã ba đường Lý Thường Kiệt (khối 9)	Từ thửa 268, tờ bản đồ 45, đến thửa số 269,	12.000.000	28.500.000
27	Đường Nguyễn Trường Tộ	Từ ngã tư đường Trương Chính đến đường Tàu cắt ngang	Từ thửa 56, tờ bản đồ 36, đến thửa số 129, tờ bản đồ 37.	16.000.000	40.000.000
28	Đường Hoàng Xuân Hãn	Từ ngã ba đường Phan Bộ Châu đến khu QH Nam Lê Lợi	Từ thửa 24, tờ bản đồ 27, đến thửa số 5, tờ bản đồ 34.	9.000.000	24.500.000
29	Đường Hoàng Xuân Hãn	Từ ngã ba đường Phan Bộ Châu đến khu QH Nam Lê Lợi	Từ thửa 99, tờ bản đồ 34, (Ngã ba)	8.500.000	24.500.000
30	Đường Hoàng Xuân Hãn	Từ ngã ba khu QH Nam Lê Lợi	Từ thửa 99, tờ bản đồ 34, đến thửa số 155, tờ bản đồ 34.	6.500.000	22.000.000
31	Từ cổng chào khu đô thị Nam Lê Lợi ra đường Lê Lợi (Đoạn đường đang GPMB)	Đoạn đường Hoàng Xuân Hãn ra Lê Lợi Lê Lợi	Từ thửa 112, tờ bản đồ 34, đến thửa số 9, tờ bản đồ 35.	9.500.000	25.500.000
32	Đường Đoàn Như Hải	Từ ngã 3, đường Thái Học	Từ thửa 114, tờ bản đồ 50, đến thửa số 163, tờ bản đồ 44.	8.500.000	20.000.000
33	Đường Lý Thường Kiệt	Từ ngã 4, đường Lê Lợi (đoạn 1)	Từ thửa 26, tờ bản đồ 47, đến thửa số 260, tờ bản đồ 46.	30.000.000	65.000.000
34	Đường Lý Thường Kiệt	Từ UBND phường, đường Lê Lợi (đoạn 2)	Từ thửa 286, tờ bản đồ 45, đến thửa số 174, tờ bản đồ 45.	30.000.000	65.000.000
35	Đường Lý Thường Kiệt	Từ ngã 3 Chu Văn An	Từ thửa 277, tờ bản đồ 44, đến thửa số 5, tờ bản đồ 44.	26.000.000	60.000.000
36	Đường Lý Thường Kiệt	Từ ngã 3 Chu Văn An	Từ thửa 194, tờ bản đồ 38, đến thửa số 131, tờ bản đồ 38.	26.000.000	60.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
37	Đường Lý Thường Kiệt	Từ thửa số 131, tờ bản đồ 38.	đến thửa số 118, tờ bản đồ 37.	27.000.000	60.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối 1				
1.1	Ngõ 59 đường Lê Lợi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 13, tờ bản đồ số 53)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43 tờ bản đồ số 53)	5.500.000	13.500.000
1.2	Ngõ 59 đường Lê Lợi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 13, tờ bản đồ số 53) giáp ngõ 99, đường Thái Học	Cuối ngõ (đến thửa số: 63 tờ bản đồ số 52)	6.500.000	14.500.000
1.3	Ngõ 99 đường Nguyễn Thái Học	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 114, tờ bản đồ số 52)	Cuối ngõ (đến thửa số: 239 tờ bản đồ số 46)	6.500.000	16.500.000
1.4	Ngõ 77 đường Nguyễn Thái Học	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 118, tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số: 92 tờ bản đồ số 52)	6.500.000	16.500.000
1.5	Ngõ 77 đường Nguyễn Thái Học	Khu QH TECCO (Tờ thửa số: 364, tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số: 350 tờ bản đồ số 52)	14.000.000	27.500.000
1.6	Ngõ 77 đường Nguyễn Thái Học	Khu QH TECCO (Lô góc thửa số: 344,345 tờ bản đồ số 52)	(Lô góc thửa số: 344,345 tờ bản đồ số 52)	16.000.000	30.000.000
1.7	Ngõ 77 đường Nguyễn Thái Học	Khu QH TECCO (Lô góc thửa số: 336,349 tờ bản đồ số 52)	(Lô góc thửa số: 336,349 tờ bản đồ số 52)	12.000.000	25.500.000
1.8	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 46,52,53			11.000.000
2	Khối 2				
2.1	Ngõ 19 đường Nguyễn Thái Học	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 40, tờ bản đồ số 47)	(đến thửa số: 46 tờ bản đồ số 47)	6.500.000	13.500.000
2.2	Ngõ 19 đường Lê Lai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 40, tờ bản đồ số 47)	(đến thửa số: 46 tờ bản đồ số 47)	6.500.000	13.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.3	Ngõ 8 đường Lê Lai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 33, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 32 tờ bản đồ số 47)	6.500.000	13.500.000
2.4	Ngõ 39 đường Lê Lai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 238, tờ bản đồ số 46)	Cuối ngõ (đến thửa số: 309 tờ bản đồ số 47)	6.500.000	13.500.000
2.5	Ngõ 51 đường Lê Lai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 198, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 213 tờ bản đồ số 47)	5.000.000	13.500.000
2.6	Ngõ 47 đường Lê Lai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 201, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 142 tờ bản đồ số 47)	5.000.000	13.500.000
2.7	Ngõ 43 đường Lê Lai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 203, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 317 tờ bản đồ số 47)	5.000.000	13.500.000
2.8	Ngõ 39 đường Lê Lai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 205, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 293 tờ bản đồ số 47)	5.000.000	13.500.000
2.9	Ngõ 35 đường Lê Lai	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 206, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 246 tờ bản đồ số 47)	5.000.000	13.500.000
2.10	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 46,47.			11.000.000
3	Khối 3				
3.1	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu ngõ 24 (Tờ thửa số: 38, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 112 tờ bản đồ số 47)	5.500.000	13.500.000
3.2	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu ngõ 116 (Tờ thửa số: 37, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 66 tờ bản đồ số 47)	7.500.000	16.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.3	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu ngõ 116 (Tờ thửa số: 78, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 257 tờ bản đồ số 47)	6.500.000	13.500.000
3.4	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu ngõ 102 (Tờ thửa số: 64, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 141 tờ bản đồ số 47)	6.500.000	13.500.000
3.5	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu ngõ 86 (Tờ thửa số: 35, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 114 tờ bản đồ số 47)	7.500.000	15.500.000
3.6	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu ngõ 82 (Tờ thửa số: 53, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 282, tờ bản đồ số 45)	7.500.000	15.500.000
3.7	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu ngõ 82 (Tờ thửa số: 33, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 113 tờ bản đồ số 47)	7.500.000	15.500.000
3.8	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 45,47.			11.000.000
4	Khối 5				
4.1	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu ngõ 82 (Tờ thửa số: 33, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 113 tờ bản đồ số 47)	7.500.000	15.500.000
4.2	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu ngõ 40 (Tờ thửa số: 200, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 159 tờ bản đồ số 47)	7.500.000	16.500.000
4.3	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu ngõ 157 (Tờ thửa số: 181, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 188 tờ bản đồ số 40)	5.500.000	13.500.000
4.4	Đường Chu Văn An	Đầu ngõ 50 (Tờ thửa số: 144, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 162 tờ bản đồ số 40)	5.500.000	13.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.5	Đường Chu Văn An	Đầu ngõ 54 (Tờ thửa số: 139, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 155 tờ bản đồ số 40)	5.500.000	13.500.000
4.6	Đường Chu Văn An	Đầu ngõ 68 (Tờ thửa số: 105, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 238 tờ bản đồ số 40)	5.500.000	13.500.000
4.7	Đường Lê Lợi	Đầu ngõ 157 (đoạn 1) (Tờ thửa số: 49, tờ bản đồ số 41)	Đoạn 2 (đến thửa số: 60 tờ bản đồ số 41)	6.500.000	16.500.000
4.8	Đường Lê Lợi	Đầu ngõ 157 (đoạn 2) (Tờ thửa số: 59, tờ bản đồ số 41)	đến thửa số: 82 tờ bản đồ số 41	5.500.000	13.500.000
4.9	Đường Lê Lợi	Đầu ngõ 97 (Tờ thửa số: 147, tờ bản đồ số 41)	đến thửa số: 117 tờ bản đồ số 41	5.500.000	12.000.000
4.10	Đường Chu Văn An	Đầu ngõ 94 (Tờ thửa số: 25, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 141 tờ bản đồ số 41)	6.000.000	14.500.000
4.11	Đường Chu Văn An	Đầu ngõ 80 (Tờ thửa số: 228, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 109 tờ bản đồ số 40)	5.500.000	13.500.000
4.12	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 40, 41, 47.			11.000.000
5	Khối 6				
5.1	Đường Chu Văn An	Đầu ngõ 99 (Tờ thửa số: 211, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 20 tờ bản đồ số 40)	5.000.000	11.000.000
5.2	Đường Hoàng Xuân Hãn	Đầu ngã ba Chu Văn An (Tờ thửa số: 161, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 47 tờ bản đồ số 40)	8.500.000	24.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.3	Đường Hoàng Xuân Hãn	Đầu ngã ba Đường Hoàng Xuân Hãn (Tờ thửa số: 99, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 5 tờ bản đồ số 40)	8.500.000	22.000.000
5.4	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 54 (Tờ thửa số: 32, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 3 tờ bản đồ số 40)	6.000.000	13.500.000
5.5	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 54 (bên trái) (Tờ thửa số: 108, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 44 tờ bản đồ số 40)	5.000.000	11.000.000
5.6	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 51 (Tờ thửa số: 170, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 10 tờ bản đồ số 40)	8.000.000	20.000.000
5.7	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 207 (Tờ thửa số: 200, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 169 tờ bản đồ số 40)	6.000.000	20.000.000
5.8	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ (Tờ thửa số: , tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 169 tờ bản đồ số 40)	6.000.000	20.000.000
5.9	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 36 (Tờ thửa số: 197, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 171, tờ bản đồ số 40)	6.000.000	20.000.000
5.10	Đường Quy hoạch	(Tờ thửa số: 183, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 170, tờ bản đồ số 35)	9.000.000	24.500.000
5.11	Đường Chu Văn An	Ngõ 133 (Tờ thửa số: 34, tờ bản đồ 35)	Ngõ 133 (Tờ thửa 34, tờ bản đồ 35)	6.000.000	20.000.000
5.12	Đường Chu Văn An	Ngõ 137 (Tờ thửa số: 15, tờ bản đồ 35)	Ngõ 137 (Tờ thửa số: 24, tờ bản đồ 35)	6.000.000	20.000.000
5.13	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 34,35,40.			11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6	Khối 7				
6.1	Đường Phan Bội Châu	Ngõ 68 (Từ thửa số: 53 tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 78,tờ bản đồ số 28)	6.500.000	20.000.000
6.2	Đường Phan Bội Châu	Ngõ 50 (Từ thửa số: 50 tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 98,tờ bản đồ số 28)	5.500.000	17.500.000
6.3	Đường Phan Bội Châu	Ngõ 38 (Từ thửa số: 53 tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 57,tờ bản đồ số 28)	6.500.000	20.000.000
6.4	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 26 (Từ thửa số: 175 tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 112,tờ bản đồ số 28)	5.000.000	13.500.000
6.5	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 30 (Từ thửa số: 114 tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 137,tờ bản đồ số 28)	5.000.000	13.500.000
6.6	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 42 (Từ thửa số: 139 tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 137,tờ bản đồ số 28)	5.000.000	13.500.000
6.7	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 44 (Từ thửa số: 158 tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 143,tờ bản đồ số 28)	5.500.000	13.500.000
6.8	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 39 (Từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 111,tờ bản đồ số 28)	5.000.000	13.500.000
6.9	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 39 (Từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 111,tờ bản đồ số 28)	5.000.000	13.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.10	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 39 (Tờ thửa số: 160, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 111, tờ bản đồ số 28)	5.000.000	13.500.000
6.11	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 2 (Tờ thửa số: 28, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (đến thửa số: 126, tờ bản đồ số 27)	5.500.000	13.500.000
6.12	Đường Hoàng Xuân Hãn	Ngõ 43 (Tờ thửa số: 67, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 27)	5.000.000	12.000.000
6.13	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 27, 28..			11.000.000
7	Khối 8				
7.1	Đường Lý Thường Kiệt	Ngõ 57 (đất QH) (Tờ thửa số: 264, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 195, tờ bản đồ số 38)	6.500.000	22.000.000
7.2	Đường Lý Thường Kiệt	Ngõ 1 (đất QH) (Tờ thửa số: 85, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 247, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	20.000.000
7.3	Đường Lý Thường Kiệt	Ngõ 2 (đất QH) (Tờ thửa số: 76, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 35, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	20.000.000
7.4	Đường Lý Thường Kiệt	Ngõ 3 (đất QH) (Tờ thửa số: 62, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 34, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	20.000.000
7.5	Đường Lý Thường Kiệt	Ngõ 6 (Tờ thửa số: 133, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 141, tờ bản đồ số 38)	6.500.000	20.000.000
7.6	Đường Lý Thường Kiệt	Ngõ 6 (Tờ thửa số: 1, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 77, tờ bản đồ số 44)	5.500.000	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.7	Đường Chu Văn An	Ngõ 1 (Tờ thửa số: 300, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 15, tờ bản đồ số 44)	5.500.000	17.500.000
7.8	Đường Chu Văn An	Ngõ 2 (Tờ thửa số: 87, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 9, tờ bản đồ số 44)	7.500.000	22.000.000
7.9	Đường Chu Văn An	Ngõ 6 (Tờ thửa số: 80, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 243, tờ bản đồ số 44)	5.500.000	17.500.000
7.10	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 38,44.			11.000.000
8	Khối 9				
8.1	Đường Chu Văn An	Đường 12 m, điểm đầu thửa 82, tờ bản đồ 44	điểm cuối đến thửa số: 118, tờ bản đồ số 44)	9.000.000	20.000.000
8.2	Đường Đoàn Nhữ Hài	Ngõ 2 (Tờ thửa số: 67, tờ bản đồ số 51)	Cuối ngõ (đến thửa số: 132, tờ bản đồ số 51)	7.500.000	16.500.000
8.3	Đường Nguyễn Thái Học	Ngõ 7 (Tờ thửa số: 250, tờ bản đồ số 51)	Cuối ngõ (đến thửa số: 32, tờ bản đồ số 51)	7.500.000	16.500.000
8.4	Đường Nguyễn Thái Học	Ngõ 9 (Tờ thửa số: 90, tờ bản đồ số 51)	Cuối ngõ (đến thửa số: 53, tờ bản đồ số 51)	5.500.000	11.000.000
8.5	Đường Quy hoạch	Tờ thửa số: 182, tờ bản đồ số 45	đến thửa số: 188, tờ bản đồ số 45	11.000.000	24.500.000
8.6	Đường Quy hoạch	Tờ thửa số: 189, tờ bản đồ số 45	đến thửa số: 191, tờ bản đồ số 45	12.000.000	25.500.000
8.7	Đường Quy hoạch 12 m	Tờ thửa số: 85, tờ bản đồ số 45	đến thửa số: 101, tờ bản đồ số 45	7.500.000	20.000.000
8.8	Đường Chu Văn An	Ngõ 8 (Tờ thửa số: 284, tờ bản đồ số 45)	đến thửa số: 99, tờ bản đồ số 45	5.000.000	13.500.000
8.9	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 44,45,51.			11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
9	Khối 10				
9.1	Đường Đoàn Nhữ Hài	Ngõ 152 (Tờ thửa số: 216, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 138,tờ bản đồ số 44)	5.500.000	13.500.000
9.2	Đường Đoàn Nhữ Hài	Ngõ 4C (Tờ thửa số: 236, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 209,tờ bản đồ số 44)	5.000.000	13.500.000
9.3	Đường Nguyễn Thái Học	Ngõ 39 (đoạn 1) (Tờ thửa số: 112, tờ bản đồ số 50)	Cuối ngõ (đến thửa số: 69,tờ bản đồ số 50)	6.500.000	22.000.000
9.4	Đường Nguyễn Thái Học	Ngõ 39 (đoạn 2) (Tờ thửa số: 58, tờ bản đồ số 50)	Cuối ngõ (đến thửa số: 3,tờ bản đồ số 50)	6.000.000	20.000.000
9.5	Đường Nguyễn Thái Học	Ngõ 33 (đoạn 1) (Tờ thửa số: 112, tờ bản đồ số 50)	Cuối ngõ (đến thửa số: 55,tờ bản đồ số 50)	6.500.000	22.000.000
9.6	Đường Nguyễn Thái Học	Ngõ 33 (đoạn 2) (Tờ thửa số: 29, tờ bản đồ số 50)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42,tờ bản đồ số 50)	5.000.000	16.500.000
9.7	Đường Nguyễn Thái Học	Ngõ Ca múa (đoạn 1) (Tờ thửa số: 156, tờ bản đồ số 49)	Cuối ngõ (đến thửa số: 100,tờ bản đồ số 49)	6.500.000	22.000.000
9.8	Đường Nguyễn Thái Học	Ngõ Ca múa (đoạn 2) (Tờ thửa số: 98, tờ bản đồ số 49)	Cuối ngõ (đến thửa số: 195,tờ bản đồ số 49)	5.000.000	16.500.000
9.9	Đường Trường Chinh	Ngõ Dân Ca (đoạn 1) (Tờ thửa số: 36, tờ bản đồ số 49)	Cuối ngõ (đến thửa số: 60,tờ bản đồ số 49)	5.500.000	17.500.000
9.10	Đường Đoàn Nhữ Hài	Ngõ 6 (Tờ thửa số: 206, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 206,tờ bản đồ số 38)	6.500.000	17.500.000
9.11	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 38, 44,49,50.			11.000.000
10	Khối 11				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.1	Đường Phan Văn	Ngõ 16 (Tờ thửa số: 7, tờ bản đồ số 49)	Cuối ngõ (đến thửa số: 37, tờ bản đồ số 49)	5.500.000	13.500.000
10.2	Đường Phan Văn	Ngõ 16 (Ngách 2) (Tờ thửa số: 7, tờ bản đồ số 49)	Cuối ngõ (đến thửa số: 105, tờ bản đồ số 49)	5.000.000	11.000.000
10.3	Đường Phan Văn	Ngõ 16 (Đoạn 2) (Tờ thửa số: 22, tờ bản đồ số 48)	Cuối ngõ (đến thửa số: 46, tờ bản đồ số 48)	5.500.000	12.000.000
10.4	Đường Tàu	(Tờ thửa số: 1, tờ bản đồ số 48)	Cuối đường (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 48)	5.000.000	9.000.000
10.5	Đường Tàu	(Tờ thửa số: 13, tờ bản đồ số 42)	Cuối đường (đến thửa số: 57, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	9.000.000
10.6	Đường Phan Văn	Ngõ 36 (Tờ thửa số: 53, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65, tờ bản đồ số 42)	6.000.000	13.500.000
10.7	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 42, 48, 49.			9.000.000
11	Khối 12				
11.1	Đường Phan Văn	Ngõ 39 (Tờ thửa số: 29, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 30, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	11.000.000
11.2	Đường Trường Chinh	Ngõ 6 (Tờ thửa số: 142, tờ bản đồ số 43)	đến thửa số: 141, tờ bản đồ số 43	13.000.000	27.500.000
11.3	Đường Trường Chinh	Ngõ 6 (Tờ thửa số: 137, tờ bản đồ số 43)	đến thửa số: 117, tờ bản đồ số 43	8.500.000	22.000.000
11.4	Đường Trường Chinh	Ngõ 6 (đoạn 2) (Tờ thửa số: 217, tờ bản đồ số 43)	đến thửa số: 84, tờ bản đồ số 43	6.500.000	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.5	Đường Trường Chinh	Ngõ 6 (đoạn 3) (Tờ thửa số: 84, tờ bản đồ số 43)	đến thửa số: 279, tờ bản đồ số 43	5.500.000	13.500.000
11.6	Đường Trường Chinh	Ngõ 59 (đoạn 1) (Tờ thửa số: 36, tờ bản đồ số 43)	đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 43	13.000.000	27.500.000
11.7	Đường Trường Chinh	Ngõ 59 (đoạn 3) (Tờ thửa số: 26, tờ bản đồ số 43)	đến thửa số: 282, tờ bản đồ số 43	5.500.000	13.500.000
11.8	Đường Trường Chinh	Ngõ 59 (đoạn 2) (Tờ thửa số: 20, tờ bản đồ số 43)	đến thửa số: 1, tờ bản đồ số 43	6.500.000	17.500.000
11.9	Đường Trường Tộ	Ngõ 95 (Tờ thửa số: 148, tờ bản đồ số 37)	đến thửa số: 177, tờ bản đồ số 37	7.500.000	20.000.000
11.10	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 37, 42, 43.			9.000.000
12	Khối 13				
12.1	Đường Trường Chinh	Ngõ 141 (Tờ thửa số: 22, tờ bản đồ số 37)	đến thửa số: 35, tờ bản đồ số 37	7.500.000	20.000.000
12.2	Đường Trường Chinh	Ngõ 153 (Tờ thửa số: 3, tờ bản đồ số 37)	đến thửa số: 35, tờ bản đồ số 37	7.500.000	20.000.000
12.3	Đường Trường Tộ	Ngõ 16 (Tờ thửa số: 98, tờ bản đồ số 37)	đến thửa số: 87, tờ bản đồ số 37	6.500.000	17.500.000
12.4	Đường Tàu	(Tờ thửa số: 33, tờ bản đồ số 36)	đến thửa số: 22, tờ bản đồ số 36	5.000.000	9.000.000
12.5	Đường Trường Chinh	Ngõ 141 (đoạn 2) (Tờ thửa số: 12, tờ bản đồ số 36)	đến thửa số: 5, tờ bản đồ số 36	6.500.000	17.500.000
12.6	Đường Trường Chinh	Ngõ 277 (Tờ thửa số: 177, tờ bản đồ số 25)	đến thửa số: 159, tờ bản đồ số 25	6.500.000	20.000.000
12.7	Đường Trường Chinh	Ngõ 153 (đoạn 2) (Tờ thửa số: 11, tờ bản đồ số 30)	đến thửa số: 9, tờ bản đồ số 30	6.500.000	17.500.000
12.8	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 25, 30, 36, 37.			9.000.000
13	Khối 14				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.1	Đường Trường Chinh	Ngõ 146 (Từ thửa số: 70, tờ bản đồ số 37)	đến thửa số: 90, tờ bản đồ số 37	6.500.000	20.000.000
13.2	Đường Trường Chinh	Ngõ 152 (Từ thửa số: 30, tờ bản đồ số 37)	đến thửa số: 53, tờ bản đồ số 37	7.500.000	22.000.000
13.3	Đường Trường Chinh	Ngõ 278 Chợ ga (đoạn 1) (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 25)	đến thửa số: 33 ,tờ bản đồ số 25	9.500.000	27.500.000
13.4	Đường Trường Chinh	Ngõ 278 (đoạn 2) (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 25)	đến thửa số: 50 ,tờ bản đồ số 25	5.500.000	17.500.000
13.5	Đường Quy hoạch 12 m	(Từ thửa số: 129, tờ bản đồ số 25)	đến thửa số: 121 ,tờ bản đồ số 25	8.000.000	24.500.000
13.6	Đường Quy hoạch 12 m	Đoạn 1:(Từ thửa số: 129, tờ bản đồ số 25)	đến thửa số: 121 ,tờ bản đồ số 25	8.000.000	24.500.000
13.7	Đường Quy hoạch 12 m	Đoạn 2:(Từ thửa số: 149 , tờ bản đồ số 26)	đến thửa số: 278 ,tờ bản đồ số 25	8.000.000	24.500.000
13.8	Đường Phan Bội Châu	Ngõ 6 (Từ thửa số: 18, tờ bản đồ số 26)	đến thửa số: 91 ,tờ bản đồ số 26	6.500.000	22.000.000
13.9	Đường Phan Bội Châu	Ngõ 4 (Chợ ga) (Từ thửa số: 3, tờ bản đồ số 26)	đến thửa số: 47 ,tờ bản đồ số 26	9.500.000	27.500.000
13.10	Đường Trường Chinh	Ngõ 278 (đoạn 2) (Từ thửa số: 64, tờ bản đồ số 25)	đến thửa số: 69 ,tờ bản đồ số 26	9.500.000	25.500.000
13.11	Đường Trường Chinh	Ngõ 278 (đoạn 3) (Từ thửa số: 106, tờ bản đồ số 26)	đến thửa số: 113 ,tờ bản đồ số 26	6.500.000	20.000.000
13.12	Đường QH 18 m chưa mở	Từ thửa số: 131, tờ bản đồ số 32	đến thửa số: 133, tờ bản đồ số 32	7.500.000	20.000.000
13.13	Đường Trường Chinh	Ngõ 158 (Từ thửa số: 211, tờ bản đồ số 31)	đến thửa số: 85 ,tờ bản đồ số 31	6.500.000	20.000.000
13.14	Đường Quy hoạch 18 m (chưa mở)	Từ thửa số: 46, tờ bản đồ số 31	đến thửa số: 144 ,tờ bản đồ số 31	7.500.000	25.500.000
13.15	Đường Quy hoạch 9 m	Từ thửa số: 200, tờ bản đồ số 31	đến thửa số: 198 ,tờ bản đồ số 31	8.500.000	24.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.16	Đường Quy hoạch 12 m	Từ thửa số: 99, 205, tờ bản đồ số 31	đến thửa số: 190 ,tờ bản đồ số 31	8.000.000	24.500.000
13.17	Đường QH 12 m chưa mở	Từ thửa số: 167, tờ bản đồ số 32	đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 32	6.500.000	17.500.000
13.18	Đường Quy hoạch 5 m	Từ thửa số: 162, tờ bản đồ số 32	đến thửa số: 137, tờ bản đồ số 32	6.000.000	13.500.000
13.19	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 25,26,31,32,37.			11.000.000
14	Khối 15				
14.1	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 77 (Tờ thửa số: 174, tờ bản đồ số 32)	đến thửa số: 284,tờ bản đồ số 26	5.000.000	13.500.000
14.2	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 75 (đoạn 1) (Tờ thửa số: 152, tờ bản đồ số 38)	đến thửa số: 154,tờ bản đồ số 32	7.500.000	20.000.000
14.3	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 75 (đoạn 1) (Tờ thửa số: 152, tờ bản đồ số 38)	đến thửa số: 154,tờ bản đồ số 32	7.500.000	20.000.000
14.4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 75 (đoạn 2) (Tờ thửa số: 9, tờ bản đồ số 38)	đến thửa số: 1,tờ bản đồ số 32	5.000.000	13.500.000
14.5	Đường Chu Văn An	Ngõ 2 (đoạn 1) (Tờ thửa số: 110, tờ bản đồ số 39)	Đến thửa số: 77,tờ bản đồ số 39	6.000.000	16.500.000
14.6	Đường Chu Văn An	Ngõ 2 (đoạn 2) (Tờ thửa số: 76, tờ bản đồ số 39)	Đến thửa số: 1, tờ bản đồ số 39	5.000.000	13.500.000
14.7	Các tuyến ngách, hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 32,38,39.			11.000.000
15	Khối 16				
15.1	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 60 (Tờ thửa số: 201, tờ bản đồ số 26)	đến thửa số: 186,tờ bản đồ số 26	8.000.000	22.000.000
15.2	Đường Phan Bội Châu	Ngõ 60 (Tờ thửa số: 229, tờ bản đồ số 26)	đến thửa số: 184,tờ bản đồ số 26	8.000.000	24.500.000
15.3	Đường Quy hoạch 12 m	(Tờ thửa số: 207, tờ bản đồ số 26)	đến thửa số: 222,tờ bản đồ số 26	8.000.000	24.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15.4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 101 (Tờ thửa số: 183, tờ bản đồ số 32)	đến thửa số: 178,tờ bản đồ số 32	6.500.000	20.000.000
15.5	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 87 (Tờ thửa số: 31, tờ bản đồ số 32)	đến thửa số: 10,tờ bản đồ số 32	6.500.000	20.000.000
15.6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 85 (Tờ thửa số: 85, tờ bản đồ số 32)	đến thửa số: 65,tờ bản đồ số 32	6.000.000	20.000.000
15.7	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 81 (Tờ thửa số: 108, tờ bản đồ số 32)	đến thửa số: 81,tờ bản đồ số 32	5.500.000	17.500.000
15.8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 66 (Tờ thửa số: 79, tờ bản đồ số 32)	đến thửa số: 100,tờ bản đồ số 32	6.000.000	17.500.000
15.9	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 70 (Tờ thửa số: 62, tờ bản đồ số 32)	đến thửa số: 35,tờ bản đồ số 32	6.000.000	17.500.000
15.10	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 74 (Tờ thửa số: 6, tờ bản đồ số 32)	đến thửa số: 9, tờ bản đồ số 32	6.000.000	17.500.000
15.11	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ngõ 78 (Tờ thửa số: 6, tờ bản đồ số 32)	đến thửa số: tờ bản đồ số 32	6.000.000	18.500.000
15.12	Các tuyến ngách,hẻm còn lại	Tờ bản đồ gồm: 26,32.			12.000.000
16	Khu đô thị Nam Lê Lợi thuộc khối 6,7,15,16.				
16.1	Đường số 1. (QH 18m)	Đầu đường thửa số 339, tờ bản đồ 39.	Đến thửa số 329, tờ BĐ 33	12.500.000	27.500.000
16.2	Đường số 2.(QH 18 m)	Đầu đường thửa số 292, tờ bản đồ 39.	Đến thửa số 331, tờ BĐ 34	12.500.000	27.500.000
16.3	Đường số 2.(QH 18 m)	Đầu đường thửa số 373, tờ BĐ 34.	Đến thửa số 331, tờ BĐ 34.	12.500.000	27.500.000
16.4	Đường số 3.(QH 12m)	Đầu đường thửa số 470, tờ bản đồ 33.	Đến thửa số 329, tờ BĐ 34	11.500.000	25.500.000
16.5	Đường số 4.(QH 12m)	Đầu đường thửa số 449, tờ bản đồ 33.	Đến thửa số 427, tờ BĐ 33	11.000.000	24.500.000
16.6	Đường số 5: QH 18 m	Đầu đường thửa số 360, tờ BĐ 33.	Đến thửa số 304, tờ BĐ 33.	12.500.000	27.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
16.7	Đường số 6. (QH 12 m)	Đầu đường thửa số 409, tờ BĐ 33.	Đến thửa số 266, tờ BĐ 33.	11.000.000	25.500.000
16.8	Đường số 7. (QH 9 m)	Đầu đường thửa số 281, tờ BĐ 33.	Đến thửa số 265, tờ BĐ 33.	10.000.000	22.000.000
16.9	Đường số 8. (QH 7 m)	Đầu đường thửa số 114, tờ BĐ 39.	Đến thửa số 328, tờ BĐ 33.	9.000.000	22.000.000
16.10	Đường số 9 (QH 12 m)	Đầu đường thửa số 274, tờ BĐ 39.	Đến thửa số 295, tờ BĐ 33.	11.000.000	25.500.000
16.11	Đường số 10 (QH 18 m)	Đầu đường thửa số 365, tờ BĐ 34.	Đến thửa số 267, tờ BĐ 33 .	12.500.000	27.500.000
16.12	Các lô góc (QH 9m)	Tờ 33, 34		10.000.000	24.500.000
16.13	Các lô góc (QH 12m)	Tờ 33, 34		11.000.000	27.500.000
16.14	Các lô góc (QH 18m)	Tờ 33, 34		13.500.000	31.000.000

PHỤ LỤC 19 (8)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LÊ MAO - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số: 1, tờ bản đồ số 9	48.000.000 - 50.000.000	135.000.000
2	Hồng Bàng	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 1	Đến thửa 295, tờ bản đồ số 11	25.000.000	70.000.000
3	Đặng Dung	Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 1	Đến thửa 165, tờ bản đồ số 1	8.500.000 -10.000.000	21.500.000
4	Đặng Tất	Từ thửa số 81, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số: 08, tờ bản đồ 18	9.000.000	21.500.000
5	Cao Lỗ	Từ thửa số 39, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 109, tờ bản đồ số 17	10.000.000	21.500.000
6	Đinh Công Tráng	Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 36, tờ bản đồ số 13	24.000.000 - 26.500.000	60.000.000
7	Ngư Hải	Từ thửa số 205, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 4, tờ bản đồ số 19	24.000.000 - 26.500.000	60.000.000
8	Hồ Sỹ Đống	Từ thửa số 182, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 108, tờ bản đồ số 18	6.000.000 - 6.500.000	21.500.000
9	Hồ Tùng Mậu	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 10	50.000.000	150.000.000
10	Lê Mao	Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 9	Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 19	35.000.000	85.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Lê Văn Tám	Thửa 155, tờ 04	Thửa 402, tờ 07	9.500.000 - 10.000.000	21.500.000
12	Mạc Đình Chi	Thửa 139, tờ 12	Thửa 316, tờ 12	9.000.000	21.500.000
13	Ngõ Lê Văn Tám	Thửa 84, tờ 04	Thửa 237, tờ 04	6.000.000	14.000.000
14	Ngô Văn Sở	Từ thửa 167, tờ 03	Thửa 289, tờ 11	9.000.000 - 10.000.000	21.500.000
15	Nguyễn Biểu	Thửa 15, tờ 13	Thửa 220, tờ 13	8.700.000 - 9.000.000	21.500.000
16	Nguyễn Hữu Điền	Thửa 70, tờ 07	Thửa 318, tờ 08	6.000.000 - 8.500.000	21.500.000
17	Nguyễn Tuấn Thiện	Từ thửa 10 tờ 02	Thửa 5, tờ 06	8.500.000 - 9000000	21.500.000
18	Phùng Phúc Kiều	Thửa 76, tờ 07	Thửa 312, tờ 08	8.000.000	21.500.000
19	Thái Phiên	Các lô bóm mặt đường		30.000.000	60.000.000
20	Trần Hưng Học	Thửa 39, tờ 16	Thửa 104, tờ 16	10.000.000	21.500.000
21	Trần Phú	Thửa 1, tờ 15	Thửa 98, tờ 18	40.000.000 - 52.000.000	120.000.000
22	Trịnh Hoài Đức	Thửa 53, tờ 11	Thửa 309, tờ 11	8.500.000	21.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐÁU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối Tân Phong				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.1	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 49, tờ 01	Thửa 272, tờ 06	6.000.000 - 7.500.000	14.000.000
1.2	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 49, tờ 01	Thửa 272, tờ 06		14.500.000
1.3	Các lối nhỏ hơn trong ngõ				11.500.000
2	Khối Tân Tiến				
2.1	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 49, tờ 01	Thửa 506, tờ 07	6.000.000 - 7.500.000	14.000.000
2.2	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 49, tờ 01	Thửa 506, tờ 07		14.500.000
2.3	Các lối nhỏ hơn trong ngõ	Thửa 49, tờ 01	Thửa 506, tờ 07		11.500.000
3	Khối Tân Vinh				
3.1	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 10, tờ 06	Thửa 339, tờ 12	6.000.000 - 7.800.000	14.000.000
3.2	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 10, tờ 06	Thửa 339, tờ 12		14.500.000
3.3	Các ngõ nhỏ hơn ngõ	Thửa 10, tờ 06	Thửa 339, tờ 12		11.500.000
4	Khối Tân Quang				
4.1	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 79, tờ 06	Thửa 299, tờ 11	6.000.000	11.000.000
4.2	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 79, tờ 06	Thửa 299, tờ 11		11.500.000
4.3	Các ngõ nhỏ hơn ngõ	Thửa 79, tờ 06	Thửa 299, tờ 11		11.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5	Khối Tân Thành 1				
5.1	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 163, tờ 04	Thửa 323, tờ 12	6.000.000 - 8.000.000	14.000.000
5.2	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 163, tờ 04	Thửa 323, tờ 12	8.500.000	15.000.000
5.3	Các ngõ nhỏ hơn ngõ	Thửa 163, tờ 04	Thửa 323, tờ 12		11.500.000
6	Khối Tân Thành 2				
6.1	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 23, tờ 07	Thửa 323, tờ 12	6.000.000 - 7.500.000	14.000.000
6.2	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 23, tờ 07	Thửa 323, tờ 12	7.000.000	14.500.000
6.3	Các ngõ nhỏ hơn ngõ	Thửa 23, tờ 07	Thửa 323, tờ 12		11.500.000
7	Khối Trung Hòa 1				
7.1	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 6, tờ 12	Thửa 119, tờ 17	6.000.000	11.000.000
7.2	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 6, tờ 12	Thửa 119, tờ 17		11.500.000
7.3	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 6, tờ 12	Thửa 119, tờ 17		11.500.000
8	Khối Trung Hòa 2				
8.1	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 6, tờ 13	Thửa 170, tờ 18	6.000.000 - 8.000.000	14.000.000
8.2	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 6, tờ 13	Thửa 170, tờ 18		14.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.3	Các ngõ nhỏ hơn ngõ	Thửa 6, tờ 13	Thửa 170, tờ 18		11.500.000
9	Khối Trung Mỹ				
9.1	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 179, tờ 11	Thửa 8, tờ 18	6.000.000 - 7.500.000	14.000.000
9.2	Các ngõ trên địa bàn khối	Thửa 179, tờ 11	Thửa 8, tờ 18		14.500.000
9.2	Các ngõ nhỏ hơn ngõ	Thửa 179, tờ 11	Thửa 8, tờ 18		11.500.000

PHỤ LỤC 19 (9)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HỒNG SƠN - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Phan Đình Phùng	Đường Hồ Xuân Hương (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 01)	Đường Nguyễn Công Trứ (đến thửa 17, tờ bản đồ 01)	29.400.000	70.000.000
2	Phan Đình Phùng (lô góc)	Đường Hồ Xuân Hương Lô (thửa số: 01, tờ bản đồ 01)	Đường Nguyễn Công Trứ (thửa 18, 19 tờ bản đồ 01)	33.800.000	77.000.000
3	Phan Đình Phùng	Nguyễn Công Trứ (Từ thửa số: 20, tờ bản đồ số 01)	Nguyễn Cảnh Chân (đến thửa số: 48, tờ bản đồ số 01	33.200.000	70.000.000
4	Phan Đình Phùng (các lô góc)	Nguyễn Cảnh Chân lô góc (thửa số: 49, tờ bản đồ số 01)	Nguyễn Cảnh Chân Lô góc (thửa số: 50, tờ bản đồ số 01	35.000.000	88.000.000
5	Phan Đình Phùng	Nguyễn Cảnh Chân (Từ thửa số: 51, tờ bản đồ số 01)	Tạ Công Luyện (đến thửa số: 57, tờ bản đồ số 01	34.400.000	80.000.000
6	Phan Đình Phùng	Từ thửa 01, tờ 02)	Tạ Công Luyện (đến thửa 165, tờ số 02)	35.000.000	80.000.000
7	Hồ Xuân Hương	Từ thửa 25, tờ 01)	Đến thửa 101, tờ số 01	17.400.000	42.500.000
8	Hồ Xuân Hương	Từ thửa 196, tờ 08)	Đến thửa 67, tờ số 08	18.000.000	43.500.000
9	Hồ Xuân Hương	Từ thửa 196, tờ 08)	Đến thửa 67, tờ số 08	18.000.000	43.500.000
10	Hồ Xuân Hương	Từ thửa 01, tờ 14)	(Đến thửa 14, tờ số 14)	10.800.000	23.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Lê Hồng Sơn Lô góc	Hồ Xuân Hương Lô góc (thửa 90, tờ 08)	Lô góc (thửa 90, tờ số 08)	21.600.000	50.000.000
12	Lê Hồng Sơn	(Từ thửa 91, tờ 08)	Nguyễn Công Trứ (Đến thửa 93, tờ số 08)	20.400.000	47.500.000
13	Lê Hồng Sơn lô góc	Nguyễn Công Trứ lô góc (thửa 189, tờ 08)	(thửa 189, tờ số 08)	27.600.000	68.500.000
14	Lê Hồng Sơn	Nguyễn Công Trứ (Từ thửa 190, tờ 08)	(Đến thửa 264, tờ số 08)	26.400.000	65.000.000
15	Lê Hồng Sơn Lô góc	Nguyễn Cảnh Chân lô góc (thửa 106, tờ 08)	Nguyễn Cảnh Chân lô góc (thửa 106, tờ số 08)	31.200.000	75.000.000
16	Lê Hồng Sơn	Nguyễn Cảnh Chân (Từ thửa 107, tờ 08)	(Đến thửa 115, tờ số 08)	33.600.000	77.500.000
17	Lê Hồng Sơn	Hồ Xuân Hương (20m bóm đường Lê Hồng Sơn từ thửa 151, tờ 08)	(Đến thửa 123, tờ số 08)	26.400.000	65.000.000
18	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 94, tờ số 08)	(Đến thửa 02, tờ số 08)	16.000.000	36.500.000
19	Nguyễn Công Trứ	(Từ thửa 126, tờ số 01)	(Đến thửa 74, tờ số 01)	17.000.000	37.500.000
20	Nguyễn Công Trứ	(Từ thửa 72, tờ số 01)	(Đến thửa 154, tờ số 01)	17.000.000	37.500.000
21	Nguyễn Cảnh Chân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 104, tờ số 08)	(Đến thửa 12, tờ số 08)	20.400.000	47.500.000
22	Nguyễn Cảnh Chân	(Từ thửa 132, tờ số 01)	(Đến thửa 47, tờ số 01)	20.400.000	47.500.000
23	Nguyễn Cảnh Chân	(Từ thửa 134, tờ số 01)	(Đến thửa 53, tờ số 01)	20.400.000	47.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
24	Đường Cao Thắng (lô góc)	Lô góc (Thửa 13, tờ 02)	Lô góc (Thửa 211, tờ 02)	65.000.000	160.000.000
25	Đường Cao Thắng	Từ thửa 50, tờ 02	Đến thửa 69, tờ 02	63.500.000	155.000.000
26	Đường Cao Thắng	Từ thửa 150, tờ 02	Đến thửa 156, tờ 02	63.500.000	155.000.000
27	Đường Cao Thắng	Từ thửa 06, tờ 09	Đến thửa 78, tờ 09	62.500.000	150.000.000
28	Đường Cao Thắng	Từ thửa 157, tờ 09	Đến thửa 107, tờ 09	62.500.000	150.000.000
29	Đường Cao Thắng (lô góc)	Lê Hồng Sơn Lô góc (Thửa 105, tờ số 09)	Lê Hồng Sơn Lô góc (Thửa 108, tờ số 09)	63.750.000	155.000.000
30	Đường Trần Phú Lô góc	Lô góc Lê Huân (thửa 06, tờ 02)	Lô góc Thái Phiên (thửa 11, tờ 02)	55.000.000	150.000.000
31	Đường Trần Phú	Lê Huân (thửa 01, tờ 02)	Thái Phiên (thửa 01, tờ 02)	50.000.000	145.000.000
32	Đường Trần Phú Lô góc	Lô góc Thái Phiên (thửa 01, tờ 03)	Lô góc Cao Xuân Huy (thửa 13, tờ 03)	55.000.000	145.000.000
33	Đường Trần Phú	Thái Phiên (từ thửa 02, tờ 03)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 12, tờ số 03)	50.000.000	145.000.000
34	Đường Trần Phú Lô góc	Lô góc Cao Xuân Huy (Thửa 33, tờ 03)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 33, tờ 03)	55.000.000	145.000.000
35	Đường Trần Phú	Cao Xuân Huy (từ thửa 14, tờ 03)	(Đến thửa 29, tờ số 03)	47.500.000	145.000.000
36	Đường Trần Phú	(thửa 34, tờ 03)	(Đến thửa 35, 36 tờ số 03)	8.400.000	18.500.000
37	Đường Trần Phú	Trần Phú (Thửa 01, tờ 04)	Trần Phú (Đến thửa 35, tờ 04)	45.600.000	110.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
38	Đường Trần Phú	Hoàng Kế Viêm (từ thửa 131, tờ 05)	(Đến thửa 05, tờ số 05)	40.800.000	110.000.000
39	Đường Trần Phú	Các thửa lô góc: thửa 01, 02, 07, 08, 22 tờ 05)	(Đến thửa 01, 02, 07, 08, 22 tờ số 05)	43.200.000	110.000.000
40	Đường Trần Phú	Trần Phú lô góc: thửa 48, tờ 05)	Lê Mao (Đến thửa 48, tờ số 05)	48.000.000	110.000.000
41	Đường Lê Mao	Trần Phú (Từ thửa 70, tờ 05)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 93, tờ số 05)	33.600.000	68.500.000
42	Đường Lê Mao	Trần Phú (Từ thửa 12, tờ 12)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 87, tờ số 12)	33.600.000	68.500.000
43	Đường Lê Mao	Lê Mao(Từ thửa 118, tờ 12)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 118, tờ số 12)	35.000.000	75.000.000
44	Đường Trần Phú	Hoàng Kế Viêm (từ thửa 131, tờ 05)	(Đến thửa 05, tờ số 05)	40.800.000	100.000.000
45	Đường Trần Phú	Trần Phú lô góc: thửa 57, tờ 06)	Lê Mao (Đến thửa 57, tờ số 06)	48.000.000	100.000.000
46	Đường Trần Phú	Hoàng Nguyên Cát (từ thửa 01, tờ 06)	Ngõ 198 (Đến thửa 09, tờ số 06)	40.000.000	100.000.000
47	Đường Trần Phú	Ngõ 198 (từ thửa 10, tờ số 06)	Hoàng Danh Sưởng (Đến thửa 18, tờ số 06)	40.000.000	100.000.000
48	Đường Trần Phú	Hoàng Danh Sưởng (từ thửa 43, tờ số 07)	Văn Thánh (Đến thửa 43, tờ số 07)	40.000.000	100.000.000
49	Đường Trần Phú	Văn Thánh (từ thửa 01, tờ số 07)	Ngõ số 226 (Đến thửa 13, tờ số 07)	40.000.000	100.000.000
50	Đường Trần Phú	Ngõ số 226 (từ thửa 26, tờ số 07)	Nguyễn Lục Niên (Đến thửa 40, tờ số 07)	40.000.000	100.000.000
51	Đường Trần Phú	Nguyễn Lục Niên (từ thửa 41, tờ số 07)	(Đến thửa 42, tờ số 07)	40.000.000	100.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
52	Lê Hồng Sơn	Từ thửa 72, tờ 09	Tạ Công Luyện (đến thửa 104, tờ số 09)	34.000.000	110.000.000
53	Lê Hồng Sơn	Từ thửa 159, tờ 09	Chợ Vinh	33.600.000	100.000.000
54	Lê Hồng Sơn	Từ thửa 109, tờ 09	Lê Huân (đến thửa 115, tờ 09)	33.600.000	100.000.000
55	Lê Hồng Sơn	Lê Huân (Từ thửa 218, tờ 09)	Thái Phiên (đến thửa 124, tờ 09)	26.400.000	90.000.000
56	Lê Hồng Sơn	Lê Huân (Từ thửa 208, tờ 09)	Thái Phiên (đến thửa 137, tờ 09)	26.400.000	90.000.000
57	Lê Hồng Sơn	Đường Thái Phiên (thửa 36, tờ số 10)	Cao Xuân Huy (đến thửa 36, tờ số 10)	31.200.000	90.000.000
58	Lê Hồng Sơn	Đường Thái Phiên (thửa 52, tờ số 10)	Cao Xuân Huy (đến thửa 54, tờ số 10)	31.500.000	90.000.000
59	Tạ Công Luyện	Trần Phú (Từ thửa 111, tờ số 02)	Đến thửa 88, tờ số 02	24.000.000	53.000.000
60	Tạ Công Luyện	Trần Phú (Từ thửa 47, tờ số 02)	Đến thửa 67, tờ số 02	24.000.000	53.000.000
61	Tạ Công Luyện	Trần Phú (Từ thửa 02, tờ số 09)	Lê Hồng Sơn (Đến thửa 74, tờ số 09)	24.000.000	53.000.000
62	Tạ Công Luyện	Nguyễn Xiển (Từ thửa 03, tờ số 09)	Trần Phú (Đến thửa 04, tờ số 09)	24.000.000	53.000.000
63	Lê Huân	Trần Phú (Từ thửa 19, tờ số 02)	Lê Hồng Sơn (Đến thửa 74, tờ số 02)	30.000.000	68.500.000
64	Lê Huân	Trần Phú (Từ thửa 33, tờ số 02)	Lê Hồng Sơn (Đến thửa 73, tờ số 02)	30.000.000	68.500.000
65	Lê Huân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 111, tờ số 09)	Trần Phú (Đến thửa 13, tờ số 09)	30.000.000	68.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
66	Lê Huân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 116, tờ số 09)	Trần Phú (Đến thửa 16, tờ số 09)	30.000.000	68.500.000
67	Lê Huân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 127, tờ số 09)	Bến Đền (Đến thửa 190, tờ số 09)	30.000.000	68.500.000
68	Lê Huân	Từ thửa 03, tờ số 15	Đến thửa 65, tờ số 15	26.400.000	58.500.000
69	Lê Huân	Từ thửa 32, tờ số 15	Đến thửa 81, tờ số 15	20.000.000	56.000.000
70	Thái Phiên	Từ thửa 10, tờ số 02	Đến thửa 78, tờ số 02	31.500.000	71.500.000
71	Thái Phiên	Từ thửa 03, tờ số 03	Đến thửa 77, tờ số 03	31.500.000	71.500.000
72	Thái Phiên	Từ thửa 22, tờ số 09	Đến thửa 125, tờ số 09	31.500.000	71.500.000
73	Thái Phiên	Từ thửa 01, tờ số 10	Đến thửa 27, tờ số 10	31.500.000	71.500.000
74	Thái Phiên	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 55, tờ số 10)	Đến thửa 123, tờ số 10	30.000.000	68.500.000
75	Thái Phiên	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 58, tờ số 10)	Đến thửa 06, tờ số 10	30.000.000	68.500.000
76	Thái Phiên	(Từ thửa 02, tờ số 16)	Bến Đền (Đến thửa 28, tờ số 16)	30.000.000	68.500.000
77	Thái Phiên	(Từ thửa 06, tờ số 16)	Bến Đền (Đến thửa 31, tờ số 16)	30.000.000	68.500.000
78	Thái Phiên	(Từ thửa 17, tờ số 16)	Bến Đền (Đến thửa 17, tờ số 16)	8.400.000	18.500.000
79	Cao Xuân Huy	(Từ thửa 63, tờ số 03)	Đến thửa 63, tờ số 03	31.500.000	71.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
80	Cao Xuân Huy	(Từ thửa 91, tờ số 03)	Đến thửa 92, tờ số 03	25.500.000	56.000.000
81	Cao Xuân Huy	(Từ thửa 96, tờ số 03)	Đến thửa 97, tờ số 03	24.000.000	53.000.000
82	Cao Xuân Huy các lô góc	(các thửa 93, 98, 142 tờ số 03)	các thửa 93, 98, 142 , tờ số 03	30.000.000	68.500.000
83	Cao Xuân Huy	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 06, tờ số 10)	Đến thửa 31, tờ số 10	24.000.000	53.000.000
84	Cao Xuân Huy lô góc	Cao Xuân Huy, Nguyễn Xiển (thửa 302, tờ số 10)	Cao Xuân Huy, Nguyễn Xiển (thửa 302, tờ số 10)	25.000.000	56.000.000
85	Cao Xuân Huy	Nguyễn Xiển (Từ thửa 158, tờ số 10)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 177, tờ số 10)	24.000.000	53.000.000
86	Cao Xuân Huy	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 154, tờ số 10)	Đến thửa 133, tờ số 10	21.600.000	50.000.000
87	Cao Xuân Huy	(Từ thửa 12, tờ số 16)	Bến Đền (Đến thửa 25, tờ số 16)	18.000.000	43.500.000
88	Cao Xuân Huy Lô góc	Lô góc Bến Đền (Từ thửa 40, tờ số 16)	Bến Đền (thửa 40, tờ số 16)	30.000.000	68.500.000
89	Nguyễn Xiển	Cao Thắng (Từ thửa 212, tờ số 09)	Lê Huân (Đến thửa 54, tờ số 09)	24.000.000	53.000.000
90	Nguyễn Xiển	Lê Huân (Từ thửa 33, tờ số 09)	Thái Phiên (Đến thửa 68, tờ số 09)	19.200.000	53.000.000
91	Nguyễn Xiển	Lê Huân (Từ thửa 34, tờ số 09)	Thái Phiên (Đến thửa 38, tờ số 09)	19.200.000	53.000.000
92	Nguyễn Xiển	Thái Phiên (Từ thửa 13, tờ số 10)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 17, tờ số 10)	18.000.000	43.500.000
93	Nguyễn Xiển	Cao Xuân Huy (Từ thửa 179, tờ số 10)	Ngô 202 Ngô Đức Kế (Đến thửa 263, tờ số 10)	16.000.000	37.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
94	Nguyễn Xiển	Cao Xuân Huy (từ thửa 120, tờ số 03)	Ngõ 202 Ngõ Đức Kế (Đến thửa 81, tờ số 03)	16.000.000	37.500.000
95	Ngõ 48 Trần Phú	Gồm các thửa 59, 73, 75 tờ số 03	Gồm các thửa 59, 73, 75 tờ số 03	8.400.000	18.500.000
96	Ngõ Đức Kế	Cao Xuân Huy (từ thửa 178, tờ số 10)	Ngõ 202 Ngõ Đức Kế (Đến thửa 298, tờ số 10)	25.200.000	56.000.000
97	Đường Bến Đèn	Lê Huân (từ thửa 85, tờ 15)	(Đến thửa 75, tờ số 15)	14.400.000	35.000.000
98	Đường Bến Đèn	(từ thửa 25, tờ 16)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 54, tờ số 16)	13.200.000	32.500.000
99	Phạm Nguyễn Du	Lê Huân (từ thửa 106, tờ 15)	(Đến thửa 101, tờ số 15)	25.000.000	56.000.000
100	Phạm Nguyễn Du	Trần Đăng Ninh (từ thửa 28, tờ 15)	Phạm Minh Bích (Đến thửa 76, tờ số 15)	25.000.000	56.000.000
101	Trần Đăng Ninh	Phạm Nguyễn Du (từ thửa 29, tờ 15)	Phạm Minh Bích (Đến thửa 12, tờ số 15)	26.000.000	58.500.000
102	Phạm Minh Bích	Phạm Nguyễn Du (từ thửa 51, tờ 15)	Phạm Minh Bích (Đến thửa 105, tờ số 15)	14.400.000	32.500.000
103	Nguyễn Viết Phú	Trần Phú (từ thửa 42, tờ 04)	(Đến thửa 132, tờ số 04)	9.000.000	20.000.000
104	Nguyễn Viết Phú	Trần Phú (từ thửa 71, tờ 04)	(Đến thửa 95, tờ số 04)	9.000.000	20.000.000
105	Nguyễn Trọng Dương	Trần Phú (từ thửa 54, tờ 04)	(Đến thửa 123, tờ số 04)	8.400.000	18.500.000
106	Nguyễn Trọng Dương	Trần Phú (từ thửa 22, tờ 04)	(Đến thửa 124, tờ số 04)	8.400.000	18.500.000
107	Nguyễn Viết Phú	Ngõ Đức Kế (từ thửa 122, tờ 11)	(Đến thửa 05, tờ số 11)	9.000.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
108	Nguyễn Viết Phú	Ngô Đức Kế (từ thửa 92, tờ 11)	(Đến thửa 03, tờ số 11)	9.000.000	20.000.000
109	Nguyễn Trọng Dương	Ngô Đức Kế (từ thửa 264, tờ 11)	(Đến thửa 14, tờ số 11)	8.400.000	18.500.000
110	Nguyễn Trọng Dương	Ngô Đức Kế (từ thửa 109, tờ 11)	(Đến thửa 13, tờ số 11)	8.400.000	18.500.000
111	Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 49, tờ 05)	(Đến thửa 139, tờ số 05)	7.800.000	15.000.000
112	Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 24, tờ 05)	(Đến thửa 95, tờ số 05)	7.800.000	15.000.000
113	Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 167, tờ 12)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 168, tờ số 12)	7.800.000	15.000.000
114	Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 147, tờ 12)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 89, tờ số 12)	7.800.000	15.000.000
115	Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 27, tờ 05)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 110, tờ số 05)	8.400.000	16.500.000
116	Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 30, tờ 05)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 113, tờ số 05)	8.400.000	16.500.000
117	Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 155, tờ 12)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 107, tờ số 12)	8.400.000	16.500.000
118	Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 30, tờ 05)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 113, tờ số 05)	8.400.000	16.500.000
119	Nguyễn Cảnh Dy	Trần Phú (từ thửa 38, tờ 05)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 104, tờ số 05)	8.500.000	16.500.000
120	Nguyễn Cảnh Dy	Trần Phú (từ thửa 18, tờ 05)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 105, tờ số 05)	8.500.000	16.500.000
121	Nguyễn Cảnh Dy	Trần Phú (từ thửa 09, tờ 12)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 84, tờ số 12)	8.500.000	16.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
122	Nguyễn Cảnh Dị	Trần Phú (từ thửa 142, tờ 12)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 61, tờ số 12)	8.500.000	16.500.000
123	Ngô Đức Kế	Ngô Đức Kế (Từ thửa 186, tờ số 11)	Nguyễn Viết Phú (Đến thửa 123, tờ số 11)	24.000.000	46.500.000
124	Ngô Đức Kế	Nguyễn Viết Phú (Từ thửa 124, tờ số 11)	(Đến thửa 151, tờ số 11)	20.000.000	43.500.000
125	Ngô Đức Kế	Hoàng Kế Viêm (Từ thửa 130, tờ số 12)	Hoàng Diệu (Đến thửa 141, tờ số 12)	20.400.000	43.500.000
126	Ngô Đức Kế	Hoàng Diệu (Từ thửa 169, tờ số 12)	Nguyễn Cảnh Dị (Đến thửa 117, tờ số 12)	20.400.000	43.500.000
127	Hoàng Nguyên Cát	Trần Phú (từ thửa 20, tờ số 06)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 02, tờ số 13)	12.000.000	30.000.000
128	Ngõ 198 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 28, tờ số 06)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 10, tờ số 13)	12.000.000	30.000.000
129	Ngõ 198 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 29, tờ số 06)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 11, tờ số 13)	12.000.000	30.000.000
130	Hoàng Danh Sưởng	Trần Phú (từ thửa 37, tờ số 06)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 18, tờ số 13)	12.000.000	30.000.000
131	Hoàng Danh Sưởng	Trần Phú (từ thửa 114, tờ số 07)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 114, tờ số 07)	12.000.000	30.000.000
132	Văn Thánh	Trần Phú (từ thửa 14, tờ số 07)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 93, tờ số 07)	12.000.000	30.000.000
133	Ngõ 226 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 25, tờ số 07)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 101, tờ số 07)	12.000.000	30.000.000
134	Ngõ 226 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 57, tờ số 07)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 137, tờ số 07)	12.000.000	30.000.000
135	Lục Niên	Trần Phú (từ thửa 66, tờ số 07)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 91, tờ số 07)	12.000.000	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
136	Lục Niên	Trần Phú (từ thửa 169, tờ số 07)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 165, tờ số 07)	12.000.000	30.000.000
137	Ngô Đức Kế	Lê Mao lô góc:(từ thửa 28, tờ 13)	Lê Mao (Đến thửa 28, tờ số 13)	35.000.000	81.500.000
138	Ngô Đức Kế	Lê Mao :(từ thửa 29, tờ 13)	Lê Mao (Đến thửa 39, tờ số 13)	19.200.000	43.500.000
139	Ngô Đức Kế	Hoàng Danh Sưởng :(từ thửa 141, tờ 07)	Lê Mao (Đến thửa 126, tờ số 07)	16.800.000	37.500.000
140	Ngô Đức Kế	Lô góc (từ thửa 127, tờ 07)	Lô góc (đến thửa 152, tờ 07)	18.000.000	41.500.000
141	Ngô Đức Kế	Văn Thánh :(từ thửa 153, tờ 07)	Ngõ 226 Trần Phú (Đến thửa 136, tờ số 07)	15.600.000	35.000.000
142	Ngô Đức Kế	Ngõ 226 Trần Phú (từ thửa 138, tờ số 07)	Lục Niên (Đến thửa 136, tờ số 07)	15.600.000	35.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐÁU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối 1				
1.1	Ngõ số 02, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ (Từ thửa 128, tờ số 08)	Cuối ngõ(Đến thửa 146, tờ số 08)	10.800.000	16.500.000
1.2	Ngõ số 04, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 69, tờ số 08)	Cuối ngõ(Đến thửa 77, tờ số 08)	8.400.000	18.000.000
1.3	Ngõ số 04, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 39, tờ số 08)	Cuối ngõ(Đến thửa 48, tờ số 08)	8.400.000	18.000.000
1.4	Ngõ số 16, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 217, tờ số 08)	Cuối ngõ(Đến thửa 233, tờ số 08)	8.400.000	16.500.000
1.5	Ngõ số 16, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 199, tờ số 08)	Cuối ngõ(Đến thửa 213, tờ số 08)	8.400.000	16.500.000
1.6	Ngõ số 07 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 71, tờ số 01)	Cuối ngõ(Đến thửa 26, tờ số 01)	7.500.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.7	Ngõ số 02 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 186, tờ số 08)	Cuối ngõ(Đến thửa 83, tờ số 08)	9.600.000	20500000
1.8	Ngõ số 02 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 52, tờ số 08)	Cuối ngõ(Đến thửa 59, tờ số 08)	9.600.000	20500000
1.9	Ngõ số 14 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ (Từ thửa 21, tờ số 08)	Cuối ngõ(Đến thửa 28, tờ số 08)	8.400.000	17500000
1.10	Ngõ số 14 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 03, tờ số 08)	Cuối ngõ(Đến thửa 10, tờ số 08)	8.400.000	17500000
1.11	Ngõ số 20 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 107, tờ số 01)	Cuối ngõ(Đến thửa 131, tờ số 01)	7.500.000	12.500.000
1.12	Ngõ số 28 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ (Từ thửa 92 tờ số 01)	Cuối ngõ(Đến thửa 91, tờ số 01)	7.500.000	12.500.000
1.13	Ngõ 160 Phan Đình Phùng	Đầu ngõ (Từ thửa 35 tờ số 01)	Cuối ngõ(Đến thửa 77, tờ số 01)	7.500.000	12.500.000
1.14	Ngõ 28, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 84, tờ 01)	Cuối Ngõ (Đến thửa 85, tờ 01)	16.800.000	41.500.000
1.15	Ngõ 28, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 146, tờ 01)	Cuối Ngõ (Đến thửa 149, tờ 01)	16.800.000	41.500.000
1.16	Ngõ 20, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 118, tờ 01)	Cuối Ngõ (Đến thửa 125, tờ 01)	16.800.000	41.500.000
1.17	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các tờ bản đồ 01, 08, 14			7.500.000	12.000.000
2	Khối 2, 3				
2.1	Ngõ 39, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 114, tờ 02)		16.800.000	41.500.000
2.2	Ngõ 33, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 85, tờ 02)	Cuối Ngõ (Đến thửa 44, tờ 04)	16.800.000	41.500.000
2.3	Ngõ số 61 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 153, tờ 02)	Cuối Ngõ (Đến thửa 152, tờ 02)	30.000.000	56.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.4	Ngõ số 26 Cao Thắng	Đầu ngõ (Từ thửa 158, tờ 02)	Cuối Ngõ (Đến thửa 159, tờ 02)	30.000.000	58.500.000
2.5	Ngõ số 112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 39, tờ 02)	Cuối Ngõ (Đến thửa 40, tờ 02)	15.600.000	29500000
2.6	Ngõ số 112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 37, tờ 02)	Cuối Ngõ (Đến thửa 61, tờ 02)	15.600.000	29500000
2.7	Hẻm 1/112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 20, tờ 02)	Cuối Ngõ (Đến thửa 24, tờ 02)	12.000.000	21000000
2.8	Hẻm 10/112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 59, tờ 02)	Cuối Ngõ (Đến thửa 76, tờ 02)	12.000.000	21000000
2.9	Ngõ 26, Nguyễn Xiển	Đầu ngõ (Từ thửa 223, tờ 09)	Cuối Ngõ (Đến thửa 94, tờ 09)	9.600.000	18.000.000
2.10	Ngõ 48, Thái Phiên	Đầu ngõ (Từ thửa 28, tờ 10)	Cuối Ngõ (Đến thửa 19, tờ 10)	18.000.000	33500000
2.11	Ngõ số 3 Tạ Công Luyện	Thửa 73, tờ số 09		10.000.000	17500000
2.12	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các tờ bản đồ 02, 03, 09			7.500.000	12.000.000
3	Khối Việt Đức				
3.1	Ngõ 34, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 57, tờ 03)	Cuối Ngõ (Đến thửa 37, tờ 03)	8.400.000	17500000
3.2	Ngõ 34, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 40, tờ 03)	Cuối Ngõ (Đến thửa 154, tờ 03)	8.400.000	17500000
3.3	Ngõ 48, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 89, tờ 03)	Cuối Ngõ (Đến thửa 90, tờ 03)	8.400.000	17500000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.4	Ngõ 48, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 115, tờ 04)	Cuối Ngõ (Đến thửa 161, tờ 11)	9.000.000	19000000
3.5	Ngõ 48, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 66, tờ 04)	Cuối Ngõ (Đến thửa 92, tờ 04)	9.000.000	19000000
3.6	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 45, tờ 03)	Cuối Ngõ (Đến thửa 62, tờ 03)	9.000.000	19000000
3.7	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 45, tờ 03)	Cuối Ngõ (Đến thửa 62, tờ 03)	9.000.000	19000000
3.8	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 66, tờ 04)	Cuối Ngõ (Đến thửa 139, tờ 04)	9.000.000	19000000
3.9	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 47, tờ 03)	Cuối Ngõ (Đến thửa 140, tờ 04)	9.000.000	19000000
3.10	Ngõ 146, Cao Xuân Huy	Đầu ngõ (Từ thửa 65, tờ 03)	Cuối Ngõ (Đến thửa 70, tờ 03)	11.200.000	23500000
3.11	Ngõ 146, Cao Xuân Huy	Đầu ngõ (Từ thửa 99, tờ 03)	Cuối Ngõ (Đến thửa 119, tờ 03)	11.200.000	23500000
3.12	Ngõ 62, Nguyễn Xiển	Đầu ngõ (Từ thửa 217, tờ 10)	Cuối Ngõ (Đến thửa 226, tờ 10)	9.600.000	20500000
3.13	Ngách số 1/62 Nguyễn Xiển	Đầu ngõ (từ thửa 238, tờ số 10)	Cuối Ngõ (Đến thửa 248, tờ 10)	9.600.000	20500000
3.14	Ngõ 11B, đường Nguyễn Viết Phú	Đầu ngõ (từ thửa 246, tờ số 11)	Cuối Ngõ (Đến thửa 61, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
3.15	Ngõ 234, Ngô Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 199, tờ 10)	Cuối Ngõ (Đến thửa 183, tờ 10)	9.600.000	20500000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.16	Ngõ 216, Ngõ Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 260, tờ 10)	Cuối Ngõ (Đến thửa 248, tờ 10)	9.600.000	20500000
3.17	Ngõ 216, Ngõ Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 291, tờ 10)	Cuối Ngõ (Đến thửa 264, tờ 10)	9.600.000	20500000
3.18	Ngõ 202, Ngõ Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 292, tờ 10)	Cuối Ngõ (Đến thửa 265, tờ 10)	9.600.000	20500000
3.19	Ngõ 2A/202 Ngõ Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 91, tờ 11)	Cuối Ngõ (Đến thửa 68, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
3.20	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các tờ bản đồ 03, 04, 10,11			7.500.000	12.000.000
4	Khôi Hồng Sơn				
4.1	Ngõ 36, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 143, tờ 09)	Cuối ngõ (đến thửa 194, tờ 09)	9.600.000	15.500.000
4.2	Ngõ 36, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 145, tờ 09)	Cuối ngõ (đến thửa 197, tờ 09)	9.600.000	15.500.000
4.3	Ngõ 47, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 69, tờ 10)	Cuối ngõ (đến thửa 83, tờ 10)	8.400.000	13.500.000
4.4	Ngõ 47, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 73, tờ 10)	Cuối ngõ (đến thửa 84, tờ 10)	8.400.000	13.500.000
4.5	Hẻm 52/36 Lê Hồng Sơn	Đầu hẻm (từ thửa 146, tờ 09)	Cuối hẻm (đến thửa 148, tờ 09)	9.600.000	15.500.000
4.6	Hẻm 36/36 Lê Hồng Sơn	Đầu hẻm (từ thửa 176, tờ 09)	Cuối hẻm (đến thửa 178, 169 tờ 09)	7.500.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.7	Hẻm 8B/36 Lê Hồng Sơn	Đầu hẻm (từ thửa 07, tờ 15)	Cuối hẻm (đến thửa 11, tờ 15)	7.500.000	12.500.000
4.8	Ngõ 36, Bến Đền	Đầu ngõ Bến Đền (Từ thửa 66, tờ 15)	Cuối ngõ (đến thửa 05, tờ 15)	9.600.000	15.500.000
4.9	Ngõ 36, Bến Đền	Đầu ngõ Bến Đền (Từ thửa 69, tờ 15)	Cuối ngõ (đến thửa 08, tờ 15)	9.600.000	15.500.000
4.10	Ngõ 32 Bến Đền	Bến Đền (từ thửa 88, tờ 15)	Đến thửa 74, tờ 15	8.400.000	13.500.000
4.11	Hẻm 26 Bến Đền	Bến Đền Đầu hẻm (từ thửa 47, tờ 16)	Cuối hẻm (đến thửa 46, tờ 16)	8.400.000	13.500.000
4.12	Ngõ 99, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 20, tờ 16)	Cuối ngõ (đến thửa 09, tờ 16)	8.400.000	13.500.000
4.13	Ngõ 99, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 145, tờ 10)	Cuối ngõ (đến thửa 128, tờ 10)	8.400.000	13.500.000
4.14	Ngõ 115, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 110, tờ 10)	Cuối ngõ (đến thửa 111, tờ 10)	8.400.000	13.500.000
4.15	Ngõ 115, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 101, tờ 10)	Cuối ngõ (đến thửa 94, tờ 10)	8.400.000	13.500.000
4.16	Ngõ 121 Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 85, tờ 10)	Cuối ngõ (đến thửa 146, tờ 10)	8.400.000	13.500.000
4.17	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Trần Đăng Ninh (Từ thửa 113, tờ số 14)	(Đến thửa 109, tờ 14)		42.500.000
4.18	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 108, tờ số 14)	Đến thửa 108, tờ 14		50.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.19	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Trần Đăng Ninh (Từ thửa 94, tờ số 14)	(Đến thửa 92, tờ 14)		50.000.000
4.20	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 95, tờ số 14)	Đến thửa 95, tờ 14		50.000.000
4.21	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 91, tờ số 14)	Đến thửa 91, tờ 14		50.000.000
4.22	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 64, tờ số 14)	Đến thửa 78, tờ 14		50.000.000
4.23	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1. Hồ Xuân Hương kéo dài	Đường QH rộng 15m điểm đầu (từ thửa 65, tờ 14)	Điểm cuối (thửa 76, tờ 14)		27.500.000
4.24	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1. Hồ Xuân Hương kéo dài	Đường QH rộng 15m điểm đầu (từ thửa 77, tờ 14) lô góc	Điểm cuối đường QH rộng 18m (thửa 77, tờ 14)		27.500.000
4.25	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 87, tờ số 14)	Điểm cuối (thửa 88, tờ 14)		27.500.000
4.26	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 89, tờ số 14) lô góc	Điểm cuối (thửa 89, tờ 14), đường QH rộng 12m		28.500.000
4.27	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 12m	Điểm đầu (từ thửa 86, tờ số 14)	Điểm cuối (thửa 79, tờ 14)		25.000.000
4.28	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 12m	Điểm đầu (từ thửa 98, tờ số 14)	Điểm cuối (thửa 96, tờ 14)		25.000.000
4.29	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu đường 18m (từ thửa 103, tờ số 14) lô góc	Điểm cuối (thửa 103, tờ 14), đường QH rộng 12m		28.500.000
4.30	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu đường 18m (từ thửa 107, tờ số 14) lô góc	Điểm cuối (thửa 107, tờ 14), đường QH rộng 15m		28.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.31	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 104, tờ số 14)	Điểm cuối (thửa 106, tờ 14)		27.500.000
4.32	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 15m	Điểm đầu (từ thửa 101, tờ số 14)	Điểm cuối (thửa 99, tờ 14)		27.500.000
4.33	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 116, tờ số 14)	Điểm cuối (thửa 115, tờ 14)		27.500.000
4.34	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các tờ bản đồ 09, 10, 14, 15, 16			7.500.000	12.000.000
5	Khối 6, 7				
5.1	Ngõ 28, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 72, tờ 04	Đến thửa 72, tờ 04	7.500.000	12.500.000
5.2	Ngõ 24, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 117, tờ 04	Đến thửa 101, tờ 04	7.500.000	12.500.000
5.3	Ngõ 24, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 97, tờ 04	Đến thửa 143, tờ 04	7.500.000	12.500.000
5.4	Ngõ 12, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 162, tờ 11	Đến thửa 09, tờ 11	7.500.000	12.500.000
5.5	Ngõ 12, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 53, tờ 11	Đến thửa 10, tờ 11	7.500.000	12.500.000
5.6	Ngõ 82,Trần Phú	Trần Phú (Từ thửa 46, tờ 04)	Đến thửa 92, tờ 04	7.500.000	12.500.000
5.7	Ngõ 82,Trần Phú	Trần Phú (Từ thửa 74, tờ 04)	Đến thửa 73, tờ 04	7.500.000	12.500.000
5.8	Ngõ 07, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 137, tờ 04)	Cuối ngõ (Đến thửa 103, tờ 04)	7.500.000	12.500.000
5.9	Ngõ 07, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 82, tờ 04)	Cuối ngõ (Đến thửa 104, tờ 04)	7.500.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.10	Ngõ 05, Nguyễn Trọng Dương	Đầu Ngõ (Từ thửa 107, tờ 04)	Cuối ngõ (Đến thửa 106, 122, tờ 04)	7.500.000	12.500.000
5.11	Ngõ 01, Nguyễn Trọng Dương	Đầu Ngõ (Từ thửa 108, tờ 11)	Cuối ngõ (Đến thửa 104, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
5.12	Ngõ 01, Nguyễn Trọng Dương	Đầu Ngõ (Từ thửa 107, tờ 11)	Cuối ngõ (Đến thửa 103, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
5.13	Ngõ 03, Nguyễn Trọng Dương	Đầu Ngõ (Từ thửa 60, tờ 11)	Cuối ngõ (Đến thửa 32, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
5.14	Ngõ 03, Nguyễn Trọng Dương	Đầu Ngõ (Từ thửa 36, tờ 11)	Cuối ngõ (Đến thửa 33, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
5.15	Ngõ 27, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ Nguyễn Trọng Dương (Từ thửa 113, tờ 04)	Cuối ngõ (Đến thửa 106, 133, tờ 04)	7.500.000	12.500.000
5.16	Ngõ 27, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ Nguyễn Trọng Dương (Từ thửa 125, tờ 04)	Cuối ngõ (Đến thửa 150, tờ 04)	7.500.000	12.500.000
5.17	Ngõ 182, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 125, tờ 11)	Cuối ngõ (Đến thửa 97, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
5.18	Ngõ 182, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 128, tờ 11)	Cuối ngõ (Đến thửa 98, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
5.19	Ngõ 170, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 131, tờ 11)	Cuối ngõ (Đến thửa 57, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
5.20	Ngõ 170, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 134, tờ 11)	Cuối ngõ (Đến thửa 58, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
5.21	Ngõ 144, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 175, tờ 11)	Cuối ngõ (Đến thửa 112, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
5.22	Ngõ 144, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 149, tờ 11)	Cuối ngõ (Đến thửa 86, tờ 11)	7.500.000	12.500.000
5.23	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các tờ bản đồ 04, 12, 14			7.500.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6	Khởi Hoàng Diệu				
6.1	Ngõ 26, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 141, tờ 05)	Cuối ngõ (Đến thửa 25, tờ 05)	7.500.000	12.500.000
6.2	Ngõ 24, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 74, tờ 05)	Cuối ngõ (Đến thửa 77, tờ 05)	7.500.000	12.500.000
6.3	Ngõ 24, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 96, tờ 05)	Cuối ngõ (Đến thửa 78, tờ 05)	7.500.000	12.500.000
6.4	Ngõ 24, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 02, tờ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa 136, tờ 12)	7.500.000	12.500.000
6.5	Ngõ 33, Nguyễn Cảnh Dy	Nguyễn Cảnh Dy Đầu Ngõ (Từ thửa 64, tờ 05)	Cuối ngõ (Đến thửa 60, tờ 05)	7.500.000	12.500.000
6.6	Ngõ 33, Nguyễn Cảnh Dy	Nguyễn Cảnh Dy Đầu Ngõ (Từ thửa 65, tờ 05)	Cuối ngõ (Đến thửa 122, tờ 05)	7.500.000	12.500.000
6.7	Ngõ 33, Nguyễn Cảnh Dy	Nguyễn Cảnh Dy Đầu Ngõ (Từ thửa 87, tờ 05)	Cuối ngõ (Đến thửa 86, 106 tờ 05)	7.500.000	12.500.000
6.8	Ngõ 156, đường Trần Phú	Trần Phú đầu ngõ (thửa 136, tờ 05)	Cuối ngõ (Đến thửa 34, 36 tờ 05)	7.500.000	12.500.000
6.9	Ngõ 174 đường Trần Phú	Trần Phú đầu ngõ (thửa 45, tờ 05)	Cuối ngõ (Đến thửa 45, tờ 05)	7.500.000	12.500.000
6.10	Ngõ 09, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 22, tờ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa 153, tờ 12)	7.500.000	12.500.000
6.11	Ngõ 09, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 162, tờ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa 65, tờ 12)	7.500.000	12.500.000
6.12	Ngách 12/12, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ 12 Hoàng Kế Viêm (Từ thửa 06, tờ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa 17, tờ 12)	7.500.000	12.500.000
6.13	Ngách 07/12, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ 12 Hoàng Kế Viêm (Từ thửa 68, tờ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa 163, tờ 12)	7.500.000	12.500.000
6.14	Ngách 13/09, Hoàng Diệu	Đầu Ngõ 09 Hoàng Diệu (Từ thửa 144, tờ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa 70, tờ 12)	7.500.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.15	Ngõ 20, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 25, tờ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa 26, tờ 12)	7.500.000	12.500.000
6.16	Ngõ 20, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 49, tờ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa 28, tờ 12)	7.500.000	12.500.000
6.17	Ngõ 84 đường Ngô Đức Kế	Ngô Đức Kế đầu ngõ (thửa 75, tờ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa 55, tờ 12)	7.500.000	12.500.000
6.18	Ngõ 84 đường Ngô Đức Kế	Ngô Đức Kế đầu ngõ (thửa 81, tờ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa 80, tờ 12)	7.500.000	12.500.000
6.19	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các tờ bản đồ 05, 12,			7.500.000	12.000.000
7	Khối 10				
7.1	Ngõ số 4, Hoàng Nguyên Cát	Đầu ngõ (từ thửa 21, tờ 06)	Cuối ngõ (Đến thửa 27, tờ 06)	12.000.000	20.000.000
7.2	Ngõ số 4, Hoàng Nguyên Cát	Đầu ngõ (từ thửa 39, tờ 06)	Cuối ngõ (Đến thửa 45, tờ 06)	12.000.000	20.000.000
7.3	Ngõ số 4, Hoàng Danh Suồng	Đầu ngõ (từ thửa 36, tờ 06)	Cuối ngõ (Đến thửa 30, tờ 06)	12.000.000	20.000.000
7.4	Ngõ số 4, Hoàng Danh Suồng	Đầu ngõ (từ thửa 54, tờ 06)	Cuối ngõ (Đến thửa 48, tờ 06)	12.000.000	20.000.000
7.5	Ngõ số 4, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 15, tờ 07)	Cuối ngõ (Đến thửa 24, tờ 07)	12.000.000	20.000.000
7.6	Ngõ số 04, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 45, tờ 07)	Cuối ngõ (Đến thửa 54, tờ 07)	12.000.000	20.000.000
7.7	Ngõ số 02, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 70, tờ 07)	Cuối ngõ (Đến thửa 80, tờ 07)	12.000.000	20.000.000
7.8	Ngõ số 02, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 94, tờ 07)	Cuối ngõ (Đến thửa 100, tờ 07)	12.000.000	20.000.000
7.9	Ngõ số 32F, Ngô Đức Kế	Đầu ngõ (từ thửa 59, tờ 07)	Cuối ngõ (Đến thửa 59, tờ 07)	8.400.000	20.000.000
7.10	Ngách 01/226, Trần Phú	Đầu ngõ (từ thửa 154, tờ 07)	Cuối ngõ (Đến thửa 151, tờ 07)	8.400.000	20.000.000
7.11	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các tờ bản đồ 06, 07, 13			7.500.000	12.000.000

PHỤ LỤC 19 (10)

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG QUANG TRUNG - THÀNH PHỐ VINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quang Trung	Ngã tư chợ Vinh (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 15)	Ngã tư NH Bắc Á (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 01)	52.000.000	150.000.000	
		Các lô góc hai mặt đường		53.000.000	165.000.000	
2	Đường Lê Hồng Phong	Ngã tư Bắc A (Từ thửa số 72, tờ bản đồ số 03)	Đường Hồng Bàng (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 04)	38.000.000	110.000.000	
3	Đường Nguyễn Thái Học	Ngân hàng TMCP Bắc Á (Từ thửa số 05, tờ bản đồ số 01)	Đường Nguyễn Thị Định (Giáp P Đội Cung) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 02)	28.000.000	60.000.000	
		Các lô góc hai mặt đường		30.000.000	66.000.000	
4	Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Thị Định (Giáp P Đội Cung) (Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 02)	Công ty CP Xây dựng dầu khí Nghệ An (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 03)	25.000.000	50.000.000	
		Các lô góc hai mặt đường		27.000.000	55.000.000	
5	Đường Lương Đình Của	Đường Nguyễn Thị Định (Từ thửa số 180, tờ bản đồ số 02)	Chung cư Bông Sen (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 06)	10.000.000	21.500.000	
6	Đường Lê Khôi	Từ thửa số 248, tờ bản đồ số 02	Đến thửa số 151, tờ bản đồ số 05	12.000.000	27.000.000	
		Các lô góc hai mặt đường		13.000.000	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Đường Nguyễn Chí	Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 02	Đến thửa số 191, tờ bản đồ số 02	11.000.000	23.000.000	
		Các lô góc		11.500.000	25.300.000	
		Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 05	Đến thửa số 217, tờ bản đồ số 05	10.500.000	22.000.000	
		Các lô góc		12.000.000	24.200.000	
8	Nguyễn Thị Định	Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 02	Đến thửa số 274, tờ bản đồ số 02	10.000.000	21.000.000	
		Các lô góc		11.000.000	23.100.000	
9	Đường Hồng Bàng	Ngã Năm Lê Hồng Phong, Minh Khai (Từ thửa số 02 tờ bản đồ số 04)	Trường Mầm Non Quang Trung I (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 13)	30.000.000	70.000.000	
		Các lô góc		32.000.000	77.000.000	
10	Đường Hào Thành	Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 05	Đến thửa số 140, tờ bản đồ số 05	9.000.000	21.000.000	
		Các lô góc		11.000.000	23.100.000	
		Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 08	Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 08	9.000.000	21.000.000	
		Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 08	Đến thửa số 26, tờ bản đồ số 08	12.000.000	24.200.000	
		Các lô góc		13.000.000	26.650.000	
		Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 134, 136, tờ bản đồ số 11	9.000.000	16.500.000	
11	Đường B	Từ thửa số 219, tờ bản đồ số 05 (thửa 29, tờ 06)	Đến thửa số 208, 209, 210, tờ bản đồ số 05	12.000.000	25.500.000	
		Các lô góc		13.000.000	28.500.000	
		Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 08	Đến thửa số 22, tờ bản đồ số 08	12.000.000	25.500.000	
12	Đường Văn Cao	Từ thửa số 62, 231, tờ bản đồ số 05	Đến thửa số 34, tờ bản đồ số 06	10.000.000	21.400.000	
13	Đường Đào Tấn	Từ thửa số 159, 191, tờ bản đồ số 05	Đến thửa số 82, 187, tờ bản đồ số 05	17.000.000	31.500.000	
		Các lô góc		18.000.000	33.500.000	
		Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 06	Đến thửa số 48, tờ bản đồ số 06	20.500.000	38.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	Đường Nguyễn Cảnh Chân	KTT Vinaconex16 (Từ thửa số 50, 51, tờ bản đồ số 08)	Sau KS Mường Thanh (Đến thửa số 46, 92, tờ bản đồ số 08).	15.000.000	27.500.000	
		Từ thửa số 34, 37, tờ bản đồ số 11	Sau KS Mường Thanh (Đến thửa số 181, tờ bản đồ số 11).	22.000.000	40.000.000	
		KTT Ăn uống (Từ thửa số 195, tờ bản đồ số 11)	Sau KS Mường Thanh (Đến thửa số 227, tờ bản đồ số 11).	22.000.000	40.000.000	
		Các lô góc		25.000.000	44.000.000	
		Công ty Văn hóa tổng hợp (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 12)	Công ty TNHH Trang Anh (Đến thửa số 34), tờ bản đồ số 12	23.000.000	42.000.000	
		Từ thửa số 38, 162, tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 128, 169, tờ bản đồ số 14	25.000.000	46.000.000	
15	Đường Tô Hiến Thành	(Từ thửa số 09, 10, 14, tờ bản đồ số 11)	Đường Đặng Thái Thân (Đến thửa số 150, 152, tờ bản đồ số 11)	15.000.000	27.500.000	
		Các lô góc		16.000.000	29.500.000	
		(Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 11)	Nhà Văn Hóa Khối 13 (Đến thửa số 201, tờ bản đồ số 11)	14.000.000	26.000.000	
16	Đường Nguyễn Nghiễm	Sau Công ty Xuất nhập khẩu Việt An (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 12).	Đến thửa số 54, 235, tờ bản đồ số 11	19.000.000	35.000.000	
		Các lô góc		25.000.000	38.500.000	
17	Đường Đặng Thái Thân	Giáp phường Cửa Nam (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 11, và thửa số 01 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 168, tờ bản đồ số 12 và thửa số 21, tờ bản đồ số 15	30.000.000	60.000.000	
		Các lô góc		32.000.000	66.000.000	
18	Đường Nguyễn Công Trứ	Đặng Thái Thân (Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 14)	Phan Đình Phùng (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 14)	17.000.000	35.000.000	
19	Đường Hồ Xuân Hương	Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 14	17.000.000	35.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
20	Đường Phan Đình Phùng	Nguyễn Cảnh Chân (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Cảnh Chân (Đến thửa số 135, tờ bản đồ số 14)	32.000.000	70.000.000	
		Các lô góc		35.000.000	77.000.000	
21	Đường Đinh Công Tráng	Trường Mầm Non Quang Trung I (từ thửa số 03, tờ bản tờ bản đồ số 13)	Khu A (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 12)	30.000.000	60.000.000	
		Các lô góc		32.000.000	66.000.000	
22	Đường Thái Phiên	KTT Bưu Điện (từ thửa số 23, tờ bản tờ bản đồ số 12)	Phan Đình Phùng (Đến thửa số 05, tờ bản tờ bản đồ số 15)	30.000.000	60.000.000	
23	Đường Ngư Hải	KTT Bưu Điện, thửa số 23, tờ bản tờ bản đồ số 12)		32.000.000	60.000.000	
24	Đường Lê Huân	Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 15		25.000.000	60.000.000	
25	Đường Trần Phú	Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 15		53.000.000	145.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẦU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ					
1	Khối 14					
1.1	Ngõ 134, đường Nguyễn Thái Học (QH đường số 02)	Đầu ngõ: Nhà VH khối 14 (Từ thửa số 297, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ: KTT Bánh kẹo Vinh (đến thửa số 298, tờ bản đồ số 2)	10.000.000	20.000.000	
		Lô góc		10.500.000	21.000.000	
1.2	Ngõ 71, đường Lê Khôi (QH đường số 03)	Đầu ngõ: đường Lê Khôi (Từ thửa số 58, 220, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ: KTT Bánh kẹo Vinh (đến thửa số 39, 49, tờ bản đồ số 2)	9.000.000	18.500.000	
1.3	Ngõ 81, đường Lê Khôi (QH đường số 04)	Đầu ngõ đường Lê Khôi (Từ thửa số 212, 272, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (đến thửa số 299, tờ bản đồ số 2)	10.000.000	20.000.000	
1.4	Ngõ 95, đường Lê Khôi (QH đưong số 05)	Đầu ngõ đường Lê Khôi (Từ thửa số 247, 257, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ: Giáp lô đất Hoang do phường quản lý (đến thửa số 240, tờ bản đồ số 2)	10.000.000	20.000.000	
		Lô góc		10.500.000	21.000.000	
1.5	Ngõ số 21, đường Phan Chu Trinh	Đầu ngõ đường Phan Chu Trinh (Từ thửa số 79, 81, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ: đường QH số 03 (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 2)	6.000.000	11.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.6	Ngõ số 19, đường Phan Chu Trinh	Đầu ngõ đường Phan Chu Trinh (sau thửa 76) (Từ thửa số 48, 294, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ: (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 2)	6.500.000	12.000.000	
1.7	Ngõ số 25, Phan Chu Trinh	Đầu ngõ đường Phan Chu Trinh, Lê Khôi (Từ thửa số 66, 308, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ: KTT Điện nước (đến thửa số 14, 18, tờ bản đồ số 3)	7.000.000	13.000.000	
		Lô góc số 68, tờ số 2, lô số 16, tờ số 3		7.500.000	13.500.000	
2	Khối 10					
2.1	Ngõ số 3, đường Nguyễn Chích	Đầu ngõ đường Nguyễn Chích (Từ thửa số 28, 49, tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ: đường Nguyễn Thị Định (đến thửa số 253, 254, tờ bản đồ số 5)	7.000.000	13.000.000	
		Các vị trí đường nhỏ		6.500.000	12.000.000	
2.2	Ngõ số 5, đường Nguyễn Chích	Đầu ngõ đường Nguyễn Chích (Từ thửa số 137, 169, tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ: đường Nguyễn Thị Định (đến thửa số 124, 143, tờ bản đồ số 2)	7.000.000	13.000.000	
2.3	Ngõ số 2, đường Lê Khôi	Đầu ngõ đường Lê Khôi (Từ thửa số 42, tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ: đường Văn Cao (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 6)	7.000.000	13.000.000	
		Lô góc		8.000.000	14.500.000	
2.4	Ngõ số 4, đường Lê Khôi	Đầu ngõ đường Lê Khôi (Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ: sau KS Ngân Hà (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 2)	7.500.000	13.500.000	
2.5	Ngõ số 6, đường Lê Khôi	Sau nhà VH khối 10 (Từ thửa số 42, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ: sau Cty Lâm Sản Nghệ An (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 3)	7.500.000	13.500.000	
3	Khối 11					
3.1	Ngõ 1, đường Nguyễn Chích	Đầu ngõ đường Nguyễn Chích (Từ thửa số 111, 128, tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ: đường Hào Thành (đến thửa số 124, 233, tờ bản đồ số 5)	7.000.000	13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	Ngõ 9, đường Nguyễn Cảnh Chân	Đầu ngõ sau Trạm Y tế phường (Tờ thửa số 6, 7, 95, tờ bản đồ số 8)	Cuối ngõ: đường Hào Thành (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 8)	6.500.000	12.000.000	
4	Khối 12					
4.1	Ngõ 1, đường Đặng Thái Thân	Đầu ngõ đường Đặng Thái Thân (Tờ thửa số 113, 114, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ: (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 11)	7.000.000	13.000.000	
4.2	Ngõ 3, đường Đặng Thái Thân	Đầu ngõ đường Đặng Thái Thân (Công ty VH tổng hợp) (Tờ thửa số 128, 157, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ: đường Nguyễn Nghiễm (đến thửa số 80, 100, tờ bản đồ số 11)	8.500.000	15.500.000	
4.3	Ngõ 1, đường Nguyễn Công Tứ	Đầu ngõ đường Nguyễn Công Tứ (Tờ thửa số 55, 79, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ: đường Hồ Xuân Hương (đến thửa số 65, 144, tờ bản đồ số 14)	12.000.000	22.000.000	
5	Khối 13					
5.1	Ngõ 97, đường Nguyễn Cảnh Chân	Đầu ngõ đường Nguyễn Cảnh Chân (KTT Vinaconex 16) (Tờ thửa số 85, tờ bản đồ số 08, thửa 194, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ: đường Hào Thành (đến thửa số 78, 52, tờ bản đồ số 08)	9.000.000	16.500.000	
5.2	Ngõ KTT Ăn uống Quang Trung I, đường Tô Hiến Thành	Đầu ngõ đường Tô Hiến Thành (Tờ thửa số 215, 221, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ: (đến thửa số 210, 215, tờ bản đồ số 11)	6.500.000	12.000.000	
5.3	Ngõ 5, đường Tô Hiến Thành	Đầu ngõ đường Tô Hiến Thành (Tờ thửa số 22, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ: (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 11)	6.500.000	12.000.000	
5.4	Ngõ 1, đường Nguyễn Nghiễm	Đầu ngõ đường Nguyễn Nghiễm (Tờ thửa số 14, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ: (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 11)	12.000.000	22.000.000	
5.5	Ngõ 83, đường Nguyễn Cảnh Chân (đường QH 12m)	Đầu ngõ đường Nguyễn Cảnh Chân (KTT Ăn uống Quang Trung I) (Tờ thửa số 174, 228, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ: đường Tô Hiến Thành (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 11)	14.000.000	26.000.000	
6	Khối 15					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.1	Đường QH nhà liền kề tecco	Đầu ngõ: Chợ Quang Trung (Từ thửa số 103, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ: Nhà B, tecco (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 3)	30.000.000	39.000.000	
D	CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN					
1	Khu Chung cư Quang Trung (khối 7, 8)	Nhà C5 (Từ thửa 38, tờ bản đồ số 3)	Đến nhà C6 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 3)	40.000.000	52.000.000	
		Nhà C4 (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 4)		30.000.000	39.000.000	
		Nhà C2 (Từ thửa 2, tờ bản đồ số 7)	Đến nhà C3 (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 4)	30.000.000	39.000.000	
2	Đường QH 32m, Khu chung cư Quang Trung (khu A, B)	Ngã ba đường Đinh Công Tráng, đường 32m (Từ thửa số 141, 142, tờ bản đồ số 12)	Ngã ba đường QH 15m và đường QH 32m (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 10)	30.000.000	39.000.000	
		Lô góc		32.000.000	41.600.000	
3	Đường QH 15m, Khu chung cư Quang Trung (khu A,B)	Đường Quang Trung (Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 10)	Đến đường Hồng Bàng (đến thửa số 108, 125, tờ bản đồ số 10)		36.000.000	
		Thửa số 169, tờ bản đồ số 12			39.000.000	

PHỤ LỤC 19 (11)

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BẾN THỦY - THÀNH PHỐ VINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Lê Duẩn	Bạch Liêu (từ thửa 1, tờ BĐ số 27)	Ngã tư ĐH Vinh (đến thửa 2, tờ BĐ số 28)	26.400.000	75.000.000
2	Nguyễn Du	Ngã tư Đại học Vinh (từ thửa 154, tờ BĐ số 35)	Nhà liên kề HTX Trung Đô (đến thửa 324, tờ BĐ số 35)	30.000.000	55.000.000
3	Nguyễn Du	Từ thửa 134, tờ BĐ số 35	Ngõ 118, đường Nguyễn Du (Đến thửa 58, tờ BĐ số 41)	26.400.000	47.000.000
4	Nguyễn Du	Ngõ 118, đường Nguyễn Du (từ thửa 153, tờ BĐ số 42)	Hồ Quý Ly (đến thửa 23, tờ BĐ số 51)	21.600.000 -26.400.000	43.000.000
5	Nguyễn Du	Hồ Quý Ly (từ thửa 34, tờ BĐ số 51)	Ngõ số 2, đường Nguyễn Du (Đến thửa 57, tờ BĐ số 51)	21.600.000	37.000.000
6	Nguyễn Du	Cây xăng dầu Tân Long (từ thửa 73, tờ BĐ số 51)	Dũng Quyết (Đến thửa 45, tờ BĐ số 52)	21.600.000	38.000.000
7	Nguyễn Du	Dũng Quyết (từ thửa 54, tờ BĐ số 52)	Cầu Bến Thủy (đến thửa 52, tờ BĐ số 52)	18.000.000	38.000.000
8	Dũng Quyết	Mê Trô Vinh (từ thửa 12, tờ BĐ số 25)	Trạm thu phí cầu Bến Thủy (đến thửa 42, tờ BĐ số 52)	9.400.000	30.000.000
9	Phong Đình Cảng	Phường Hưng Dũng (từ thửa 3, tờ BĐ số 1)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 79, tờ BĐ số 8)	14.500.000	40.000.000
10	Phong Đình Cảng	Hoàng Thị Loan (từ thửa 107, tờ BĐ số 8)	Lý Nhật Quang (đến thửa 156, tờ BĐ số 14)	14.500.000	40.000.000
11	Phong Đình Cảng	Lý Nhật Quang (từ thửa 7, tờ BĐ số 29)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 108, tờ BĐ số 29)	14.500.000	40.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Phong Đình Càng	Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 44, tờ BĐ số 7)	Lý Nhật Quang (đến thửa 134, tờ BĐ số 22)	14.500.000	40.000.000
13	Phong Đình Càng	Lý Nhật Quang (từ thửa 20, tờ BĐ số 22)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 165, tờ BĐ số 29)	14.500.000	40.000.000
14	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã tư Đại học Vinh (từ thửa 10, tờ BĐ số 35)	Võ Thúc Đồng (đến thửa 127, tờ BĐ số 29)	15.600.000	45.000.000
15	Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Kinh Vỹ (từ thửa 29, tờ BĐ số 28)	Phong Đình Càng (đến thửa 107, tờ BĐ số 29)	14.400.000	43.000.000
16	Nguyễn Văn Trỗi	Phong Đình Càng (từ thửa 108, tờ BĐ số 29)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 2, tờ BĐ số 30)	13.000.000	38.000.000
17	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Thị Loan (từ thửa 11, tờ BĐ số 37)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 26, tờ BĐ số 38)	13.000.000	36.000.000
18	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 27, tờ BĐ số 38)	Dũng Quyết (đến thửa 34, tờ BĐ số 38)	13.000.000	35.000.000
19	Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thúc Đồng (từ thửa 135, tờ BĐ số 29)	Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa 10, tờ BĐ số 37)	13.000.000	40.000.000
20	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 30, tờ BĐ số 37)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 38, tờ BĐ số 38)	13.000.000	38.000.000
21	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 188, tờ BĐ số 38)	Hồ Quý Ly (đến thửa 51, tờ BĐ số 38)	13.000.000	36.000.000
22	Nguyễn Huy Oánh	Phong Đình Càng (từ thửa 67, tờ BĐ số 7)	Ngõ Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 59, tờ BĐ số 7)	8.500.000	28.000.000
23	Nguyễn Huy Oánh	Ngõ Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 94, tờ BĐ số 7)	Nghĩa địa (đến thửa 23, tờ BĐ số 7)	8.500.000	27.000.000
24	Nguyễn Huy Oánh	Nghĩa địa (từ thửa 9, tờ BĐ số 13)	Phường Trường Thi (đến thửa 61, tờ BĐ số 13)	8.500.000	28.000.000
25	Hồ Quý Ly	Nguyễn Du (từ thửa 89, tờ BĐ số 51)	Mương số 3 (đến thửa 88, tờ BĐ số 48)	10.000.000	32.000.000
26	Hồ Quý Ly	Mương số 3 (từ thửa 71, tờ BĐ số 48)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 96, tờ BĐ số 44)	8.700.000	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
27	Hồ Quý Ly	Hồ Sỹ Tân (từ thửa 87, tờ BĐ số 44)	Đường ngõ Hồ Quý (đến thửa 37, tờ BĐ số 44)	6.500.000	20.000.000
28	Hồ Quý Ly	Đường ngõ Hồ Quý Ly (từ thửa 111, tờ BĐ số 44)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 93, tờ BĐ số 38)	6.500.000	28.000.000
29	Hồ Quý Ly	Nguyễn Du (từ thửa 30, tờ BĐ số 51)	Đường ngõ Hồ Quý Ly (đến thửa 113, tờ BĐ số 48)	7.800.000	30.000.000
30	Hồ Quý Ly	QH chợ chiều (từ thửa 124, tờ BĐ số 48)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 8, tờ BĐ số 51)	7.800.000	28.000.000
31	Hồ Quý Ly	Hồ Sỹ Tân (từ thửa 93, tờ BĐ số 44)	Dự án Thành Thái Thịnh (đến thửa 63, tờ BĐ số 51)	6.500.000	20.000.000
32	Hồ Quý Ly	Dự án Thành Thái Thịnh (từ thửa 230, tờ BĐ số 44)	Nhà Văn hóa khối 13 (đến thửa 217, tờ BĐ số 44)		25.000.000
33	Hồ Quý Ly	Nhà Văn Hóa khối 13 (từ thửa 213, tờ BĐ số 44)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 156, tờ BĐ số 34)		30.000.000
34	Hoàng Thị Loan	Phong Đình Cảng (từ thửa 77, tờ BĐ số 8)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 194, tờ BĐ số 8)	9.500.000	30.000.000
35	Hoàng Thị Loan	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 110, tờ BĐ số 8)	UBND phường Bến Thủy (đến thửa 72, tờ BĐ số 16)	7.200.000 - 9.000.000	29.000.000
36	Hoàng Thị Loan	Phong Đình Cảng (từ thửa 141, tờ BĐ số 8)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 102, tờ BĐ số 8)	9.000.000	30.000.000
37	Hoàng Thị Loan	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 109, tờ BĐ số 8)	Sân bóng Bến Thủy (đến thửa 146, tờ BĐ số 15)	7.200.000 - 9.000.000	29.000.000
38	Hoàng Thị Loan	Trạm Y Tế Bến Thủy (từ thửa 156, tờ BĐ số 15)	Ngõ 6- Hoàng Thị Loan (đến thửa 19, tờ BĐ số 23)	7.200.000	29.000.000
39	Hoàng Thị Loan	Lý Nhật Quang (từ thửa 155, tờ BĐ số 15)	Ngõ 5- Hoàng Thị Loan (đến thửa 18, tờ BĐ số 23)	7.200.000	29.000.000
40	Hoàng Thị Loan	Ngõ 6- Hoàng Thị Loan (từ thửa 30, tờ BĐ số 23)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 9, tờ BĐ số 31)	7.200.000	27.000.000
41	Hoàng Thị Loan	Ngõ 5- Hoàng Thị Loan (từ thửa 25, tờ BĐ số 23)	Nguyễn Thị Thanh (đến thửa 259, tờ BĐ số 23)	7.200.000	27.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
42	Hoàng Thị Loan	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 22, tờ BĐ số 31)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 5, tờ BĐ số 37)	7.200.000	28.000.000
43	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 29, tờ BĐ số 13)	Lý Nhật Quang (đến thửa 27, tờ BĐ số 22)	10.000.000	30.000.000
44	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 37, tờ BĐ số 13)	Mương số 3 (đến thửa 10, tờ BĐ số 21)	10.000.000	30.000.000
45	Võ Thị Sáu	Lý Nhật Quang (từ thửa 183, tờ BĐ 22)	Cuối đường Võ Thị Sáu (đến thửa 394, tờ BĐ số 22)	4.400.000	21.000.000
46	Võ Thị Sáu	Mương số 3 (từ thửa 20, tờ BĐ số 21)	Cuối đường Võ Thị Sáu (đến thửa 17, tờ BĐ số 29)	4.300.000	19.000.000
47	Nguyễn Vĩnh Lộc	Phong Đình Cảng (từ thửa 8, tờ BĐ số 8)	Nghĩa địa (đến thửa 25, tờ BĐ số 2)	4.200.000 - 4.600.000	25.000.000
48	Nguyễn Vĩnh Lộc	Phong Đình Cảng (từ thửa 13, tờ BĐ số 8)	Ngô Trí Hòa (từ thửa 80, tờ BĐ số 2)	4.200.000 - 4.600.000	25.000.000
49	Nguyễn Vĩnh Lộc	Ngõ 9 A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (từ thửa 42, tờ BĐ số 3)	Hàm Nghi (đến thửa 34, tờ BĐ số 3)	4.100.000 - 4.200.000	24.000.000
50	Nguyễn Vĩnh Lộc	Ngô Trí Hòa (từ thửa 130, tờ BĐ số 3)	Cao Xuân Dục (đến thửa 171, tờ BĐ số 3)	4.100.000 - 4.200.000	24.000.000
51	Cao Xuân Dục	Phong Đình Cảng (từ thửa 51, tờ BĐ số 8)	Ngô Trí Hòa (từ thửa 239, tờ BĐ số 8)	4.800.000 - 6.000.000	23.000.000
52	Cao Xuân Dục	Phong Đình Cảng (từ thửa 61, tờ BĐ số 8)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 39, tờ BĐ số 8)	4.800.000 - 6.000.000	23.000.000
53	Cao Xuân Dục	Ngô Trí Hòa (từ thửa 164, tờ BĐ số 9)	Nguyễn Vĩnh Lộc (đến thửa 86, tờ BĐ số 3)	4.800.000	21.000.000
54	Cao Xuân Dục	Ngô Trí Hòa (từ thửa 32, tờ BĐ số 9)	Nhà Văn hóa khối 2 (đến thửa 41, tờ BĐ số 3)	4.800.000	21.000.000
55	Ngô Trí Hòa	Nguyễn Vĩnh Lộc (từ thửa 45, tờ BĐ số 2)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 121, tờ BĐ số 9)	4.200.000 - 5.300.000	23.000.000
56	Ngô Trí Hòa	Nguyễn Vĩnh Lộc (từ thửa 131, tờ BĐ số 3)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 65, tờ BĐ số 9)	4.200.000 - 5.300.000	23.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
57	Ngô Trí Hòa	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 84, tờ BĐ số 9)	Lý Nhật Quang (đến thửa 73, tờ BĐ số 16)	4.800.000 - 5.500.000	24.000.000
58	Ngô Trí Hòa	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 207, tờ BĐ số 9)	Trương Hán Siêu (đến thửa 75, tờ BĐ số 16)	4.800.000 - 5.500.000	24.000.000
59	Nguyễn Văn Giao	Hoàng Thị Loan (từ thửa 97, tờ BĐ số 8)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 289, tờ BĐ số 9)	4.800.000 - 5.500.000	22.000.000
60	Nguyễn Văn Giao	Hoàng Thị Loan (từ thửa 105, tờ BĐ số 8)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 83, tờ BĐ số 9)	4.800.000 - 5.500.000	22.000.000
61	Nguyễn Văn Giao	Ngô Trí Hòa (từ thửa 184, tờ BĐ số 9)	Lý Thái Tông (từ thửa 315, tờ BĐ số 10)	4.800.000 - 5.500.000	19.000.000
62	Nguyễn Văn Giao	Ngô Trí Hòa (từ thửa 86, tờ BĐ số 9)	Lý Thái Tông (từ thửa 755, tờ BĐ số 10)	4.800.000 - 5.500.000	19.000.000
63	Nguyễn Văn Giao	Hoàng Thị Loan (từ thửa 108, tờ BĐ số 8)	Tạ Quang Bửu (đến các thửa 115, 154, tờ BĐ số 8)	5.100.000	21.000.000
64	Lê Thiết Hùng	Hoàng Thị Loan (từ thửa 9, tờ BĐ số 15)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 291, tờ BĐ số 9)	5.000.000	21.000.000
65	Lê Thiết Hùng	Hoàng Thị Loan (từ thửa 201, tờ BĐ số 15)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 9, tờ BĐ số 16)	5.000.000	21.000.000
66	Lê Thiết Hùng	Ngô Trí Hòa (từ thửa 114, tờ BĐ số 9)	Lý Thái Tông (đến thửa 31, tờ BĐ số 10)	4.200.000 - 5.000.000	19.000.000
67	Lê Thiết Hùng	Ngô Trí Hòa (từ thửa 242, tờ BĐ số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 47, tờ BĐ số 17)	4.200.000 - 5.000.000	19.000.000
68	Lý Nhật Quang	Phong Đình Cảng (từ thửa 158, tờ BĐ số 15)	Tạ Quang Bửu (đến thửa 154, tờ BĐ số 15)	5.400.000 - 6.500.000	29.000.000
69	Lý Nhật Quang	Phong Đình Cảng (từ thửa 14, tờ BĐ số 23)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 184, tờ BĐ số 15)	5.400.000 - 6.500.000	29.000.000
70	Lý Nhật Quang	UBND phường Bến Thủy (từ thửa 84, tờ BĐ số 16)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 85 và thửa 102, tờ BĐ số 16)	5.100.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
71	Lý Nhật Quang	Ngõ 1- Nguyễn Bính (từ thửa 104, tờ BĐ số 16)	Đường ngõ (đến thửa 107, tờ BĐ số 16)	5.100.000	24.000.000
72	Lý Nhật Quang	Ngõ Trí Hòa (từ thửa 151, tờ BĐ số 16)	Ngõ - Lý Nhật Quang (đến thửa 201, tờ BĐ số 16)	5.100.000	24.000.000
73	Lý Nhật Quang	Ngõ 3, Lý Nhật Quang (từ thửa 268, tờ BĐ số 16)	Nguyễn Bính (đến thửa 167, tờ BĐ số 24)	2.700.000 - 5.000.000	22.000.000
74	Lý Nhật Quang	Phong Đình Càng (từ thửa 149; tờ BĐ số 22)	Nhà Văn Hóa khối 7 (cũ) (đến thửa 19, tờ BĐ số 22)	5.400.000	25.000.000
75	Lý Nhật Quang	Phong Đình Càng (từ thửa 133; tờ BĐ số 22)	Nhà tập thể khối 7 (đến thửa 114, tờ BĐ số 22)	5.400.000	25.000.000
76	Lý Nhật Quang	Nhà Văn Hóa khối 7 (cũ) (đến thửa 18, tờ BĐ số 22)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 28, tờ BĐ số 2)	4.400.000	22.000.000
77	Bạch Liêu	Đại học Vinh (từ thửa 5, tờ BĐ số 20)	Mường số 3 (đến thửa 5 và thửa 9, tờ BĐ số 21)	9.000.000	27.000.000
78	Phạm Kinh Vỹ	Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 9, tờ BĐ số 28)	Ngã 3, đường Phạm Kinh Vỹ (đến thửa 47, tờ BĐ số 29)	8.000.000 - 10.000.000	28.000.000
79	Phạm Kinh Vỹ	Đại học Vinh (từ thửa 80, tờ BĐ số 28)	Ngã 3- Phạm Kinh Vỹ (đến thửa 36, tờ BĐ số 29)	8.000.000 - 10.000.000	28.000.000
80	Phạm Kinh Vỹ	Ngõ 1, Phạm Kinh Vỹ (từ thửa 25, tờ BĐ số 29)	Bạch Liêu (đến thửa 13, tờ BĐ số 21)	8.000.000 - 10.000.000	27.000.000
81	Phạm Kinh Vỹ	Ngã 3, đường Phạm Kinh Vỹ (từ thửa 37, tờ BĐ số 29)	Bạch Liêu (đến thửa 93, tờ BĐ số 21)	8.000.000 - 10.000.000	27.000.000
82	Võ Thúc Đồng	Ngã Tư Phong Đình Càng và Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 3, tờ BĐ số 36)	Nguyễn Du (đến thửa 16, tờ BĐ số 41)	14.500.000	40.000.000
83	Võ Thúc Đồng	Mường số 3 (từ thửa 210 , tờ BĐ số 36)	Nguyễn Du (đến thửa 29, tờ BĐ số 41)	14.500.000	40.000.000
84	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 8, tờ BĐ số 37)	Dự án Techco Bến Thủy (đến thửa 197, tờ BĐ số 43)	6.600.000 - 7.200.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
85	Huỳnh Thúc Kháng	Ngõ 10, đường Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 50, tờ BĐ số 37)	Ngõ 6, đường Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa 76, tờ BĐ số 43)	6.600.000 - 7.200.000	20.000.000
86	Huỳnh Thúc Kháng	Dự án Techco Bến Thủy (từ thửa 239, tờ BĐ số 43)	Chung cư Techco (đến thửa 117,118 tờ BĐ số 47)		25.000.000
87	Huỳnh Thúc Kháng	Ngõ 6 Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa 76, tờ BĐ số 43)	Mương số 3 (đến thửa 42, tờ BĐ số 48)	6.600.000 - 7.200.000	22.000.000
88	Huỳnh Thúc Kháng	Mương số 3 (từ thửa 46, tờ BĐ số 47)	Nguyễn Du (đến thửa 64, tờ BĐ số 47)	6.600.000 - 7.500.000	21.000.000
89	Huỳnh Thúc Kháng	Mương số 3 (từ thửa 53, tờ BĐ số 48)	Nguyễn Du (đến thửa 72, tờ BĐ số 47)	6.600.000 - 7.500.000	21.000.000
90	Nguyễn Đức Đạt	Hoàng Thị Loan (từ thửa 35, tờ BĐ số 31)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 200, tờ BĐ số 38)	4.200.000 - 6.500.000	22.000.000
91	Nguyễn Đức Đạt	Ngõ 20-Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 17, tờ BĐ số 31)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 182, tờ BĐ số 38)	4.200.000 - 6.500.000	22.000.000
92	Nguyễn Đức Đạt	Nguyễn Văn Trỗi (Đóng tàu) (từ thửa 50, tờ BĐ số 38)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 81, tờ BĐ số 44)	4.200.000 - 6.500.000	21.000.000
93	Nguyễn Đức Đạt	Nguyễn Văn Trỗi (Biên Phòng) (từ thửa 39, tờ BĐ số 38)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 82, tờ BĐ số 44)	4.200.000 - 6.500.000	21.000.000
94	Tạ Quang Bửu	Hoàng Thị Loan (từ các thửa 147, 150 tờ BĐ số 8)	Nguyễn Văn Giao (đến các thửa 123, 162, tờ BĐ số 8)	5.100.000	24.000.000
95	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 219, tờ BĐ số 8)	Sân bóng Bến Thủy (đến thửa 141, tờ BĐ số 15)	5.000.000 - 5.100.000	20.000.000
96	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 257, tờ BĐ số 8)	Tiểu học Bến Thủy (đến thửa 174, tờ BĐ số 15)	5.000.000 - 5.100.000	20.000.000
97	Tạ Quang Bửu	THCS Bến Thủy (từ thửa 165, tờ BĐ số 15)	Lý Nhật Quang (đến thửa 165, tờ BĐ số 15)	5.000.000	22.000.000
98	Tạ Quang Bửu	Lý Nhật Quang (từ thửa 15, tờ BĐ số 23)	Ngõ 4- Tạ Quang Bửu (đến thửa 97, tờ BĐ số 23)	4.000.000	21.000.000
99	Tạ Quang Bửu	Lý Nhật Quang (từ thửa 227, tờ BĐ số 23)	Ngõ 3 - Tạ Quang Bửu (đến thửa 161, tờ BĐ số 23)	4.000.000	21.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
100	Tạ Quang Bửu	Nhà Văn Hóa Khối 8 (từ các thửa 119, 165, tờ BĐ số 23)	Nguyễn Thị Thanh (đến các thửa 153,176,177, tờ BĐ 23)	4.000.000	23.000.000
101	Nguyễn Thị Thanh	Phong Đình Càng (từ thửa 434, tờ BĐ số 22)	Tạ Quang Bửu (đến thửa 134, tờ BĐ số 23)	5.000.000 - 5.500.000	21.000.000
102	Nguyễn Thị Thanh	Tạ Quang Bửu (từ thửa 175, tờ BĐ số 23)	Ngõ 3 - Nguyễn Thị Thanh (đến thửa 242, tờ BĐ số 23)	5.000.000 - 5.500.000	22.000.000
103	Nguyễn Thị Thanh	Ngõ 3 - Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 142, tờ BĐ số 23)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 256, tờ BĐ số 23)	5.000.000 - 5.500.000	21.000.000
104	Hàm Nghi	Phường Hưng Dũng (từ thửa 134, tờ BĐ số 3)	Nguyễn Vĩnh Lộc (đến thửa 90, tờ BĐ số 3)	3.500.000 - 4.600.000	21.000.000
105	Lý Thái Tông	Cao Xuân Dục (từ thửa 71, tờ BĐ 3)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 296, tờ BĐ 9)	4.200.000	19.000.000
106	Lý Thái Tông	Nhà Văn Hóa khối 2 (từ thửa 151, tờ BĐ 3)	Ngõ số 52, đường Lý Thái Tông (đến thửa 65, tờ BĐ 10)	4.200.000	19.000.000
107	Lý Thái Tông	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 49, tờ BĐ số 10)	Lê Thiết Hùng (đến thửa 81, tờ BĐ 10)	4.200.000 - 5.000.000	18.000.000
108	Lý Thái Tông	Ngõ số 52, đường Lý Thái Tông (từ thửa 7, tờ BĐ số 10)	Đường QH Lê Thiết Hùng (đến thửa 29, tờ BĐ 10)	4.200.000 - 5.000.000	18.000.000
109	Lý Thái Tông	Lê Thiết Hùng (từ thửa 82, tờ BĐ số 17)	Trương Hán Siêu (đến thửa 65, tờ BĐ số 16)	4.200.000 - 5.000.000	19.000.000
110	Lý Thái Tông	Đường QH Lê Thiết Hùng (đến thửa 67, tờ BĐ số 10)	Trụ sở HTX Thắng Lợi (đến thửa 18, tờ BĐ số 17)	4.200.000 - 5.000.000	19.000.000
111	Lý Thái Tông	Trương Hán Siêu (từ thửa 196, tờ BĐ số 16)	Ngõ 1- Lý Thái Tông (đến thửa 112, tờ BĐ số 16)	4.200.000 - 5.000.000	18.000.000
112	Lý Thái Tông	Trương Hán Siêu (từ thửa 52, tờ BĐ số 17)	Ao Lở (đến thửa 133, tờ BĐ số 16)	4.200.000 - 5.000.000	18.000.000
113	Nguyễn Bính	Hoàng Thị Loan (từ thửa 35, tờ BĐ số 24)	Lý Nhật Quang (đến thửa 180, tờ BĐ số 24)	4.200.000 - 5.000.000	20.000.000
114	Nguyễn Bính	Hoàng Thị Loan (từ thửa 49, tờ BĐ số 24)	Phan Đà (đến thửa 41, tờ BĐ số 24)	4.200.000 - 5.000.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
115	Phan Đà	Hoàng Thị Loan (từ thửa 240, tờ BĐ số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 186, tờ BĐ số 24)	4.200.000 - 5.000.000	20.000.000
116	Phan Đà	Hoàng Thị Loan (từ thửa 214, tờ BĐ số 24)	Lý Nhật Quang (đến thửa 207, tờ BĐ số 24)	4.200.000 - 5.000.000	20.000.000
117	Phạm Thị Tảo	Phong Đình Càng (từ thửa 98, tờ BĐ số 14)	Võ Thị Sáu (đến thửa 135, tờ BĐ số 13)	4.200.000 - 5.500.000	22.000.000
118	Phạm Thị Tảo	Nhà Văn Hóa Khối 7 (từ thửa 180, tờ BĐ số 14)	Võ Thị Sáu (đến thửa 146, tờ BĐ số 13)	4.200.000	22.000.000
119	Hồ Sỹ Tân	Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 118, tờ BĐ số 43)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 117, tờ BĐ số 43)	3.200.000 - 3.500.000	19.000.000
120	Hồ Sỹ Tân	Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 139, tờ BĐ số 43)	Hồ Quý Ly (đến thửa 250, tờ BĐ số 44)	3.200.000 - 3.500.000	19.000.000
121	Hồ Sỹ Tân	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 83, tờ BĐ số 44)	Hồ Quý Ly (đến thửa 123, tờ BĐ số 44)	4.200.000	20.000.000
122	Trương Hán Siêu	Ngô Trí Hòa (từ thửa 231, tờ BĐ số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 71, tờ BĐ số 16)	4.500.000 - 5.000.000	19.000.000
123	Trương Hán Siêu	Ngô Trí Hòa (từ thửa 152, tờ BĐ số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 195, tờ BĐ số 16)	4.500.000 - 5.000.000	19.000.000
124	Trương Hán Siêu	Trụ sở HTX Thắng Lợi (từ thửa 25, tờ BĐ số 17)	Ao Lở (đến thửa 77, tờ BĐ số 17)	4.500.000 - 5.000.000	18.000.000
125	Trương Hán Siêu	Lý Thái Tông (từ thửa 72, tờ BĐ số 17)	Ao Lở (đến thửa 36, tờ BĐ số 17)	4.500.000 - 5.000.000	18.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối 1				
1.1	Ngõ số 10, đường Phong Đình Càng	Đầu ngõ (từ thửa số: 4, tờ BĐ số 1)	Cuối ngõ (đến thửa 90, tờ BĐ số 2)	5.400.000 - 6.600.000	24.250.000
1.2	Ngõ số 8, đường Phong Đình Càng	Đầu ngõ (từ các thửa 7, 11; tờ BĐ số 1)	Cuối ngõ (đến các thửa 20, 26; tờ BĐ số 2)	3.300.000 - 4.800.000	11.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.3	Ngõ số 1, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu ngõ (từ thửa 3, tờ BĐ số 8)	Cuối ngõ (đến các thửa 15, 91; tờ BĐ số 2)	3.300.000	17.000.000
1.4	Ngõ số 3, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu ngõ (từ thửa: 67; tờ BĐ số 2)	Cuối ngõ (đến các thửa 7, 8; tờ BĐ số 2)	3.300.000	14.000.000
1.5	Ngõ số 5, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu ngõ (từ các thửa: 34,102; tờ BĐ số 2)	Cuối ngõ (đến thửa 5, tờ BĐ số 2)	3.300.000	18.500.000
1.6	Ngõ số 1, đường Cao Xuân Dục	Đầu Ngõ (từ các thửa số: 36, 44; tờ BĐ số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 17, tờ BĐ số 8)	4.200.000	23.000.000
1.7	Ngõ số 4, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu Ngõ (từ các thửa: 174, 175; tờ BĐ số 8)	Cuối Ngõ (đến thửa 187, tờ BĐ số 8)	3.800.000	22.000.000
1.8	Ngõ số 3, đường Cao Xuân Dục	Đầu Ngõ (từ thửa số 38; tờ BĐ số 8)	Cuối Ngõ (đến các thửa 5, 264, tờ BĐ số 8)	2.700.000	18.500.000
1.9	Ngõ số 5, đường Cao Xuân Dục	Đầu ngõ (từ thửa 218, tờ BĐ số 8)	Giữa ngõ (thửa 15, tờ BĐ số 8)	2.700.000	18.500.000
1.10	Ngõ số 5, đường Cao Xuân Dục	Giữa ngõ (từ thửa 14, tờ BĐ số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 61; tờ BĐ số 2)	2.700.000	12.800.000
1.11	Đường Hoàng Thị Loan, tờ BĐ số 8 (thửa còn lại)	Thửa 71, tờ BĐ số 8	Duy nhất thửa 71, tờ BĐ số 8	4.200.000	23.000.000
1.12	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc (thửa còn lại)	Thửa 43, tờ BĐ số 2	Duy nhất thửa 43, tờ BĐ số 2	3.300.000	11.500.000
1.13	Ngõ số 1, đường Nguyễn Văn Giao	Đầu ngõ (từ thửa 93, tờ BĐ số 8)	Cuối ngõ (đến các thửa 78, 190; tờ BĐ số 8)	2.700.000 - 3.800.000	17.000.000
1.14	Tờ BĐ số 2 (Thửa còn lại)	Thửa 76, tờ BĐ số 2	đến thửa 76, tờ BĐ số 2	4.200.000	7.000.000
1.15	Tờ BĐ số 8 (các thửa có vị trí tương đương)	Gồm các thửa 232,233,234,235 tờ BĐ số 8	và thửa 241, tờ BĐ số 8	2.700.000	13.000.000
1.16	Tờ BĐ số 8 (các thửa có vị trí tương đương)	Gồm các thửa 67, 72 tờ BĐ số 8	Và thửa 73 tờ BĐ số 8	2.700.000	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.17	Tờ BĐ số 8 (các thửa có vị trí tương đương)	Gồm các thửa 68, 87,88 tờ BĐ số 8	Và các thửa 65,244 tờ BĐ số 8	2.700.000	7.000.000
1.18	Đường Ngô Trí Hòa (thửa còn lại)	Gồm thửa 45, tờ BĐ số 9	Gồm thửa 45, tờ BĐ số 9	3.100.000	12.000.000
1.19	Ngõ 3, đường Ngô Trí Hòa	Đầu ngõ (từ thửa 513, tờ BĐ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa 60; tờ BĐ số 9)	3.100.000	8.500.000
1.20	Tờ BĐ số 9 (thửa còn lại)	Gồm thửa 70, tờ BĐ số 9	Gồm thửa 70, tờ BĐ số 9	3.100.000	7.000.000
2	Khối 2				
2.1	Ngõ số 1, đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (từ thửa 94, tờ BĐ số 3)	Cuối ngõ (thửa số 6, tờ BĐ số 3)	3.100.000	11.000.000
2.2	Ngách số 1, Ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Ngách (từ các thửa 4,7,12,13,112 ; tờ BĐ số 3)	Cuối Ngách (đến các thửa 8,110,111, tờ BĐ số 3)	2.200.000	6.500.000
2.3	Ngách số 2, Ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Ngách (từ thửa 129 tờ BĐ số 3)	Cuối Ngách (đến thửa 109, tờ BĐ số 3)	2.200.000	7.750.000
2.4	Hẻm số 1, Ngách 2, Ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Hẻm (từ thửa 11, tờ BĐ số 3)	Cuối Hẻm (đến thửa 14, tờ BĐ số 3)	2.200.000	6.500.000
2.5	Hẻm số 2, ngách 2, ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Hẻm (từ thửa 125, tờ BĐ số 3)	Cuối Hẻm (đến thửa 128, tờ BĐ số 3)	2.200.000	6.500.000
2.6	Ngõ số 3, đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (từ thửa 16, tờ BĐ số 3)	Cuối ngõ (đến thửa 22, tờ BĐ số 3)	2.200.000	7.750.000
2.7	Ngõ số 7A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 1)	Gồm các thửa 31, 35 tờ BĐ số 3)	(và thửa 132, tờ BĐ số 3)	2.200.000	7.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.8	Ngõ số 7A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 2)	(Gồm các thửa 20,24 tờ BĐ số 3)	(và các thửa 82, tờ BĐ số 3)	2.200.000	6.500.000
2.9	Ngõ số 9A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 1)	(Gồm các thửa 36,37 tờ BĐ số 3)	(và các thửa 33,114,88, tờ BĐ số 3)	2.200.000	10.000.000
2.10	Ngõ số 9A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 2)	(Gồm các thửa 25, 104,133 tờ BĐ số 3)	(và các thửa 21,102,103 tờ BĐ số 3)	2.200.000	6.500.000
2.11	Ngõ số 9, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 1)	(gồm các thửa 95, 29 tờ BĐ số 3)	(và các thửa 137, 138 tờ BĐ số 3)	2.200.000	10.000.000
2.12	Ngõ số 9, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 2)	(gồm các thửa 113, 26 tờ BĐ số 3)	(và các thửa 18,118,106 tờ BĐ số 3)	2.200.000	6.500.000
2.13	Ngõ số 2, đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (từ thửa 98, tờ BĐ số 3)	Cuối ngõ (đến thửa 2, tờ BĐ số 4)	2.200.000	10.000.000
2.14	Ngõ số 2, đường Hàm Nghi	Bắt đầu tờ BĐ số 4 (từ các thửa 7,19,20, tờ BĐ số 4)	Cuối ngõ (đến các thửa 14,21,2 tờ BĐ số 4)	2.200.000	10.000.000
2.15	Tờ BĐ số 4 (Các thửa còn lại)	Từ thửa 15,16, tờ BĐ số 4	Đến thửa 17, tờ BĐ số 4	5.000.000	22.000.000
2.16	Ngõ số 54, đường Lý Thái Tông	Đầu Ngõ (từ thửa 152, tờ BĐ số 3)	Cuối ngõ (đến thửa 9, 363 tờ BĐ số 4)	2.200.000	13.250.000
2.17	Tờ BĐ số 3 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 105,64,108,69,154,155,80, 74,75,96, 89,62,57,65,70, tờ BĐ số 3	và các thửa 141,142,143 tờ BĐ số 3	2.200.000	6.500.000
2.18	Ngõ số 52, đường Lý Thái Tông	Đầu Ngõ (từ thửa 71, tờ BĐ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa 30, tờ BĐ số 4)	2.200.000 - 2.800.000	10.000.000
2.19	Tờ BĐ số 4 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 24, tờ BĐ số 4	Và các thửa 26,27,364 tờ BĐ số 4	2.200.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.20	Ngõ số 24, đường Ngô Trí Hòa	(Gồm các thửa 54, 259,260 tờ BĐ số 9)	(và các thửa 192,193 tờ BĐ số 9)	2.500.000	6.500.000
2.21	Các thửa còn lại đường Ngô Trí Hòa, tờ BĐ số 9	(Từ thửa 306, tờ BĐ số 9)	(đến thửa 308, tờ BĐ số 9)	3.100.000	7.750.000
2.22	Ngõ đường Cao Xuân Dục (thửa còn lại tờ BĐ số 9)	(Gồm các thửa 2, 33, 37, 35,36,40,41,123,133,156 251, 252, 235,236,263, 264, 180 tờ BĐ số 9)	(và các thửa 129,182,26, 199,200,268,269, 34,152,153,154, 23,195,262, tờ BĐ số 9)	2.400.000 - 3.100.000	6.500.000
2.23	Ngõ đường Nguyễn Văn Giao (thửa còn lại tờ BĐ số 9 - Loại 1)	Gồm thửa 150, tờ BĐ số 9	Và các thửa 272,278 tờ BĐ số 9	2.500.000	11.000.000
2.24	Ngõ đường Nguyễn Văn Giao (thửa còn lại tờ BĐ số 9 - Loại 2)	Gồm các thửa 270,271, tờ BĐ số 9	Và các thửa 273,274, 275, 276, 277 tờ BĐ số 9	2.500.000	7.750.000
2.25	Ngõ đường Lý Thái Tông (thửa còn lại tờ BĐ số 9)	Gồm các thửa 146,265,266, 267, 171, tờ BĐ số 9	Và các thửa 43,172,173,174, 298, 231,6, tờ BĐ số 9	2.500.000	6.500.000
2.26	Đường QH 18M, dự án chia lô khối 2	Từ thửa 62, tờ BĐ số 10	Đến thửa 86, tờ BĐ số 10	2.800.000	24.250.000
2.27	Ngõ đường Lý Thái Tông (thửa còn lại tờ BĐ số 10)	Gồm thửa 41, tờ BĐ số 10	Và thửa 42, tờ BĐ số 10	2.800.000	6.500.000
3	Khối 3				
3.1	Ngõ số 7, đường Phong Đình Cảng	Phong Đình Cảng (từ các thửa: 25,75; tờ BĐ số 7)	Đường QH rộng 12.0M (đến các thửa 69, 77; tờ BĐ số 7)	6.200.000	24.250.000
3.2	Ngõ số 5, đường Phong Đình Cảng	Phong Đình Cảng (từ thửa 86, tờ BĐ số 7)	Đường QH rộng 12.0M (đến thửa 83; tờ BĐ số 7)	6.200.000	24.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.3	Ngõ số 3, đường Phong Đình Cảng	Phong Đình Cảng (từ thửa 32; tờ BĐ số 14)	Công ty CPTM Phương Bắc (đến các thửa 42, 167; tờ BĐ số 14)	3.900.000	20.000.000
3.4	Đường dân cư (QH 12M)	Nguyễn Huy Oánh (từ các thửa 1, 89, tờ BĐ số 7)	Cuối đường (đến thửa 160, tờ BĐ số 14)	6.200.000	24.250.000
3.5	Ngõ số 3C, đường Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ các thửa 9, 20; tờ BĐ số 7)	Nghĩa địa (đến thửa 37, tờ BĐ số 7)	3.300.000 - 3.800.000	20.000.000
3.6	Ngõ số 3B, đường Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ thửa 36; tờ BĐ số 7)	Nghĩa địa (đến thửa số 1, tờ BĐ số 14)	3.800.000	20.000.000
3.7	Ngõ số 3B, đường Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ thửa 4; tờ BĐ số 14)	Nghĩa địa (đến thửa 157, tờ BĐ số 14)	3.900.000	20.000.000
3.8	Ngõ số 3C, Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ thửa 196; tờ BĐ số 14)	Nghĩa địa (đến các thửa số 19, 167; tờ BĐ số 14)	3.900.000	20.000.000
3.9	Ngõ số 1A, Phạm Thị Tảo	Phạm Thị Tảo (từ các thửa 87,88; tờ BĐ số 14)	Ngõ số 3, Phong Đình Cảng (đến các thửa 38,39; tờ BĐ số 14)	4.200.000	18.250.000
3.10	Ngõ số 1B, Phạm Thị Tảo	Phạm Thị Tảo (từ các thửa 94, 95; tờ BĐ số 14)	Ngõ số 3, Phong Đình Cảng (đến các thửa 44,46; tờ BĐ số 14)	4.200.000	17.750.000
3.11	Ngõ số 1C, Phạm Thị Tảo	Phạm Thị Tảo (từ các thửa 92, 103; tờ BĐ số 14)	Ngõ số 3, Phong Đình Cảng (đến các thửa 52,53; tờ BĐ số 14)	3.900.000	18.250.000
3.12	Ngõ số 5, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 56, 74; tờ BĐ số 13)	Mương Số 3 (đến các thửa 80, 101; tờ BĐ số 13)	3.900.000	16.000.000
3.13	Ngõ số 8, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 38, 58; tờ BĐ số 13)	Nghĩa Địa (đến các thửa 7, 19; tờ BĐ số 13)	3.900.000	16.000.000
3.14	Ngõ số 3, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 94,110; tờ BĐ số 13)	Cuối ngõ (đến các thửa 103, 118; tờ BĐ số 13)	3.800.000	15.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.15	Ngõ số 6, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 67, 97; tờ BĐ số 13)	Nghĩa Địa (đến các thửa 41, 60; tờ BĐ số 14)	3.900.000	16.000.000
3.16	Ngõ số 1, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 128, 141; tờ BĐ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 173; tờ BĐ số 13)	3.800.000	15.500.000
3.17	Ngõ số 4, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 105, 122; tờ BĐ số 13)	Nghĩa Địa (đến các thửa 80, 102; tờ BĐ số 14)	3.900.000	16.000.000
3.18	Ngõ số 1A, đường Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ thửa 151, tờ BĐ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 151, tờ BĐ số 13)	3.300.000	7.750.000
3.19	Đường Mường số 3	Đầu Mường số 3 (từ thửa 108, tờ BĐ số 13)	Bạch Liêu (đến thửa 1, tờ BĐ số 21)	3.300.000 - 3.900.000	24.250.000
3.20	Ngõ số 8A, đường Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ thửa 33, tờ BĐ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 42, tờ BĐ số 13)	3.300.000	11.000.000
3.21	Ngõ số 8B, đường Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ thửa 27, tờ BĐ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 35, tờ BĐ số 13)	3.300.000	12.000.000
3.22	Ngõ, ngách đường Võ Thị Sáu	Gồm các thửa 102, 183, tờ BĐ số 13	Và các thửa 167, tờ BĐ số 13)	3.300.000	7.750.000
4	Khối 4				
4.1	Ngõ số 87, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 126, tờ BĐ số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 125, tờ BĐ số 8)	4.100.000	11.000.000
4.2	Ngõ số 55, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (thửa 123, tờ BĐ số 15)	Giữa ngõ (đến thửa 109,120; tờ BĐ số 15)	4.100.000 -4.200.000	22.000.000
4.3	Ngõ số 55, đường Hoàng Thị Loan	Giữa ngõ (thửa 90, tờ BĐ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 124,133 ; tờ BĐ số 15)	3.800.000 -4.100.000	20.000.000
4.4	Ngõ số 5, đường Lê Thiết Hùng	Đầu ngõ (từ thửa 137, tờ BĐ số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 208, tờ BĐ số 8)	3.800.000	17.750.000
4.5	Ngõ số 48 đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 168, tờ BĐ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 179, tờ BĐ số 15)	4.300.000	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.6	Ngõ số 42 đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 169, tờ BĐ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 49, tờ BĐ số 15)	4.300.000	8.750.000
4.7	Ngõ số 32, đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 107, tờ BĐ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 98, tờ BĐ số 15)	4.400.000	15.500.000
4.8	Ngách số 11-Ngõ 32, đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 96, tờ BĐ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 84, tờ BĐ số 15)	4.200.000	7.750.000
4.9	Tờ BĐ số 15 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 64, 135, 136, 137, tờ BĐ số 15	Và thửa 103, 113, tờ BĐ số 15	3.800.000 - 4.200.000	7.750.000
4.10	Ngõ số 90, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 133, tờ BĐ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 193, tờ BĐ số 15)	3.800.000	14.250.000
5	Khối 5				
5.1	Ngõ số 5, đường Lê Thiết Hùng	Đầu ngõ (từ thửa 231, tờ BĐ số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 254, tờ BĐ số 8)	3.800.000	17.750.000
5.2	Ngõ số 90, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ các thửa 60, 172, 61, tờ BĐ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 200, tờ BĐ số 15)	3.800.000	14.250.000
5.3	Tờ BĐ số 8 (thửa còn lại)	Thửa 113, tờ BĐ số 8	Duy nhất thửa 113, tờ BĐ số 8	2.500.000	6.500.000
5.4	Tờ BĐ số 9 (thửa còn lại -Loại 1)	Gồm các thửa 100, 101, 160, 290 tờ BĐ số 9	Và các thửa: 159, 90, 219, 88, 191, 77, 79, 309, 310 tờ BĐ số 9	2.400.000	8.750.000
5.5	Tờ BĐ số 9 (thửa còn lại -Loại 2)	Gồm các thửa 111, 94, 165, 166, 167, 238, 95, 213, 214, 255, 256, 204, 205, 206, 87, 143, 144, 155, 181, 78, 98 tờ BĐ số 9	Và các thửa: 63, 76, 189, 190, 220, 221, 59, 175, 224 tờ BĐ số 9	2.400.000	6.500.000
5.6	Đường Lê Thiết Hùng (QH)	Đầu ngõ (từ thửa 69, tờ BĐ số 10)	Cuối ngõ (thửa 32, tờ BĐ số 10)	3.600.000	13.250.000
5.7	Tờ BĐ số 10 (thửa còn lại -Loại 1)	Gồm các thửa 20, 76, 77 tờ BĐ số 10	Và các thửa 66, 68 tờ BĐ số 10	4.200.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.8	Tờ BĐ số 10 (thửa thấp nhất)	Thửa 63 tờ BĐ số 10	Duy nhất thửa 63, tờ BĐ số 10	2.400.000	6.500.000
5.9	Ngõ đường Ngô Trí Hòa	Đầu ngõ (từ thửa 274, tờ BĐ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa 206, tờ BĐ số 16)	3.000.000	17.750.000
5.10	Đường ngõ QH Lý Nhật Quang	Ngõ số 3, đường Lý Nhật Quang (từ thửa 247 tờ BĐ số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 255, tờ 16)	3.000.000	16.500.000
5.11	Ngõ số 3, đường Lý Nhật Quang	Đường QH Lý Nhật Quang (từ thửa 150, tờ BĐ số 16)	Trương Hán Siêu (đến thửa 80, tờ BĐ số 16)	3.000.000	14.250.000
5.12	Tờ BĐ số 16 (thửa còn lại-Loại 1)	Gồm các thửa 87,146,158, 275, 276, tờ BĐ số 16	Và các thửa: 246,247 tờ BĐ số 16	3.000.000	12.000.000
5.13	Tờ BĐ số 16 (thửa còn lại-Loại 2)	Gồm các thửa 57,142,143, 209, tờ BĐ số 16	Và các thửa: 227,228,229 tờ BĐ số 16	3.000.000	10.000.000
5.14	Tờ BĐ số 16 (thửa còn lại-Loại 3)	Gồm các thửa 26,219,244, 245, 49,140,153,16,17, 221, 222, 223, 265,266, tờ BĐ số 16	Và các thửa:29,39,40,41, 136, 138,139,141, 170, 224, 225,226,251,252,253 tờ BĐ số 16		8.750.000
5.15	Tờ BĐ số 16 (thửa còn lại-Loại 4)	Gồm các thửa 51,184, tờ BĐ số 16	Và các thửa: 28,162,164, 165,168 tờ BĐ số 16	3.000.000	7.750.000
5.16	Tờ BĐ số 16 (thửa còn lại-Loại 5)	Gồm các thửa 22,157,166, 25, 27, 58,169,19,20,21, 185, 258, 194, tờ BĐ số 16	Và các thửa: 237,181,5, 31, 32,33,42,43,44, tờ BĐ số 16	3.000.000	6.500.000
5.17	Tờ BĐ số 16 (Không có đường)	Gồm thửa 25, tờ BĐ số 16	Duy nhất thửa 25, tờ BĐ số 16	3.000.000	4.250.000
5.18	Tờ BĐ số 17 (thửa còn lại -Loại 1)	Gồm các thửa:10, 27, 40, 41,48,53,55,56,57,6,66,67 68,69 tờ BĐ số 17	Và các thửa: 29, 61,62, 65, tờ BĐ số 17	2.800.000	7.750.000
5.19	Tờ BĐ số 17 (thửa còn lại -Loại 2)	Gồm các thửa: 7, 14,17,19, 22, 23, 26, 60, tờ BĐ số 17	Và các thửa: 28, 63,tờ BĐ số 17	2.800.000	6.500.000
5.20	Đường Lý Nhật Quang (QH)	Thửa 44, tờ BĐ số 17	Duy nhất thửa 44, tờ BĐ số 17	2.800.000	13.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.21	Đường ngõ Lý Thái Tông	Thửa 3, tờ BĐ số 17	Duy nhất thửa 3, tờ BĐ số 17	2.800.000	10.000.000
6	Khối 6				
6.1	Mương số 3	Bạch Liêu (từ thửa 101, tờ BĐ số 21)	Võ Thị Sáu (đến thửa 19, tờ BĐ số 21)	4.400.000	20.000.000
6.2	Ngõ số 13, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 17, 24; tờ BĐ số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 34, 98; tờ BĐ số 21)	4.400.000	20.000.000
6.3	Ngõ số 11, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 41,104; tờ BĐ số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 40,48; tờ BĐ số 21)	4.400.000	20.000.000
6.4	Ngõ số 9, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 49,63; tờ BĐ số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 54,97; tờ BĐ số 21)	4.400.000	20.000.000
6.5	Ngõ số 7, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 70,76; tờ BĐ số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 74,81; tờ BĐ số 21)	4.400.000	20.000.000
6.6	Ngõ số 5, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 83; tờ BĐ số 21 và thửa 86, tờ BĐ số 22)	Cuối ngõ (đến các thửa 87,89 tờ BĐ số 21)	4.400.000	20.000.000
6.7	Ngõ số 3, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 8; tờ BĐ số 29 và thửa 97, tờ BĐ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 1 tờ BĐ số 28 và thửa 12, tờ BĐ số 29)	4.400.000	20.000.000
6.8	Ngõ số 1, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 14,32; tờ BĐ số 29)	Cuối ngõ (đến các thửa 24,35; tờ BĐ số 21)	4.400.000	20.000.000
6.9	Ngõ số 2, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 78; tờ BĐ số 22)	Cuối ngõ (đến các thửa 26,107; tờ BĐ số 21)	4.400.000	13.250.000
7	Khối 7				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.1	Ngõ số 2B, Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ các thửa 155,161 tờ BĐ số 13	Hết tờ BĐ số 13 (đến các thửa 174.175; tờ BĐ số 13)	3.900.000	11.000.000
7.2	Ngõ số 2B, Võ Thị Sáu	Đầu tờ BĐ số 14 (từ các thửa 144,187 tờ BĐ số 14	Cuối ngõ (đến các thửa 133,162; tờ BĐ số 14)	3.900.000	11.000.000
7.3	Ngõ số 2A, Võ Thị Sáu	Đầu tờ BĐ số 14 (từ thửa 153 tờ BĐ số 14	Cuối ngõ (đến thửa 164; tờ BĐ số 14)	3.900.000	16.500.000
7.4	Ngõ số 2A Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ các thửa 1,2,13 tờ BĐ số 22	Cuối ngõ (đến thửa 105; tờ BĐ số 22)	3.900.000	16.500.000
7.5	Đường QH Rộng 15.0M	Phạm Thị Tảo (từ thửa 159, tờ BĐ số 14)	Hết tờ BĐ số 14 (đến thửa 165, tờ BĐ số 14)	4.400.000 - 5.400.000	23.250.000
7.6	Đường QH Rộng 15.0M	Lý Nhật Quang (từ các thửa 110,161, tờ BĐ số 22)	Hết tờ BĐ số 22 (đến các thửa 106,162, tờ BĐ số 22)	4.400.000 - 4.800.000	25.500.000
7.7	Đường QH Rộng 15.0M	Lý Nhật Quang (từ các thửa 117,124, tờ BĐ số 22)	Khu tập thể khối 7&9 (đến các thửa 128,441, tờ BĐ số 22)	4.400.000	24.250.000
7.8	Ngõ nhỏ, đường Lý Nhật Quang	Gồm thửa 439, tờ BĐ số 22	Duy nhất thửa 439, tờ BĐ số 22	4.400.000	6.500.000
8	Khối 8				
8.1	Ngõ số 5, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ các thửa 17,218, tờ BĐ số 22)	Cuối ngõ (đến các thửa 16,27, tờ BĐ số 22)	3.000.000	7.750.000
8.2	Ngõ số 6, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ các thửa 162,260, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 7,18, tờ BĐ số 22)	4.300.000	17.750.000
8.3	Ngõ số 7, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 44, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 228, tờ BĐ số 23)	3.000.000	7.000.000
8.4	Ngõ số 9, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 141, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 131, tờ BĐ số 23)	3.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.5	Ngõ số 1, đường Nguyễn Bính	Đầu ngõ (từ các thửa 101,182, tờ BĐ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa 212 , tờ BĐ số 24)	4.100.000	17.750.000
8.6	Ngõ số 2, đường Lý Nhật Quang	Đầu ngõ (từ các thửa 117,175, tờ BĐ số 16)	Cuối ngõ (đến các thửa 1,126 , tờ BĐ số 24)	2.700.000	10.000.000
8.7	Tờ BĐ số 16 (thửa còn lại)	Gồm thửa 234,235, tờ BĐ số 16	Đến các thửa 126, 267,270, 271,188, tờ BĐ số 16	2.700.000	7.750.000
8.8	Ngõ, đường Nguyễn Bính (thửa còn lại-tờ BĐ số 24)	Gồm thửa 14,26,16,175, 10, 172, 197,198,199,200, 11,4,12 tờ BĐ số 24	Đến các thửa 47,57,196,219, 233, tờ BĐ số 16	2.700.000	6.500.000
8.9	Ngõ số 1, đường Phan Đà (Đoạn 1)	Đầu ngõ (từ thửa 117, tờ BĐ số 24)	Giữa ngõ (đến thửa 96 , tờ BĐ số 24)	2.700.000	11.000.000
8.10	Ngõ số 1, đường Phan Đà (Đoạn 2)	Giữa ngõ (từ thửa 165, tờ BĐ số 24)	Cuối ngõ (đến các thửa 80,89 , tờ BĐ số 24)	2.700.000	7.750.000
8.11	Ngõ số 3, đường Phan Đà	Đầu ngõ (từ thửa 105, tờ BĐ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa 213, tờ BĐ số 24)	2.700.000	6.500.000
8.12	Ngõ số 5, đường Phan Đà	Phan Đà (từ các thửa 107,236, tờ BĐ số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 45 , tờ BĐ số 24)	2.700.000	14.250.000
8.13	Ngách 1, ngõ số 5, đường Phan Đà	Phan Đà (từ các thửa 108,98,174, tờ BĐ số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 83,247,248 , tờ BĐ số 24)	2.700.000	7.750.000
8.14	Ngách 3, ngõ số 5, đường Phan Đà	Phan Đà (từ các thửa 61,62,74, 177, tờ BĐ số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 56,67,68,211 tờ BĐ số 24)	2.700.000	7.750.000
8.15	Ngõ ngách đường Phan Đà (thửa còn lại-tờ BĐ số 24)	Gồm các thửa 272,273,274, 275, tờ BĐ số 24)	Và các thửa 63,69, tờ BĐ số 24	2.700.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.16	Ngõ số 1, đường Nguyễn Thị Thanh	Đầu ngõ (từ thửa 68, tờ BĐ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 50, tờ BĐ số 22)	2.600.000	17.750.000
8.17	Ngõ số 2, đường Nguyễn Thị Thanh	Đầu ngõ (từ các thửa 170,185, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 166,196, tờ BĐ số 23)	3.600.000	22.000.000
8.18	Ngõ số 3, đường Nguyễn Thị Thanh (Khu QH)	Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 178, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 186,195, tờ BĐ số 23)	3.600.000	21.000.000
8.19	Ngõ số 3, đường Nguyễn Thị Thanh	Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 136, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 106, tờ BĐ số 23)	3.000.000	18.750.000
8.20	Ngách nhỏ, ngõ số 3, đường Nguyễn Thị Thanh	Đầu ngách (từ các thửa 140, 213, tờ BĐ số 23)	Cuối ngách (đến thửa 216, tờ BĐ số 23)	3.000.000	8.750.000
8.21	Ngõ nhỏ, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ thửa 151, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 21, tờ BĐ số 23)	3.000.000	7.750.000
8.22	Ngõ số 3, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 95, 118, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 83,108, tờ BĐ số 23)	3.600.000	18.750.000
8.23	Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 98, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 74, 148, tờ BĐ số 23)	3.600.000	18.750.000
8.24	Ngõ số 8, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ thửa 251, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 229, tờ BĐ số 23)	3.000.000	6.500.000
8.25	Ngõ số 24, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 42,252, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 43,221, tờ BĐ số 23)	3.000.000	8.750.000
8.26	Ngách số 5, ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Gồm các thửa 159,55,207, 50, 208, tờ BĐ số 23	Và các thửa 203,210,209, 35, tờ BĐ số 23	3.000.000	6.500.000
8.27	Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 63,64,53,65, tờ BĐ số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 54,160, 211, 212 tờ BĐ số 23)	3.000.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.28	Ngách số 1, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 85, tờ BĐ số 23)	Cuối ngách (đến thửa 71 tờ BĐ số 23)	3.000.000	7.750.000
8.29	Ngách số 3, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 72, tờ BĐ số 23)	Cuối ngách (đến thửa 66 tờ BĐ số 23)	3.000.000	6.500.000
8.30	Ngách số 5, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 73, tờ BĐ số 23)	Cuối ngách (đến thửa 233 tờ BĐ số 23)	3.000.000	6.500.000
8.31	Ngách số 4, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 114, tờ BĐ số 23)	Cuối ngách (đến thửa 121 tờ BĐ số 23)	3.000.000	6.500.000
8.32	Tờ BĐ số 15 (thửa còn lại)	Gồm thửa 163, tờ BĐ số 15	Và thửa 175, tờ BĐ số 15	3.800.000	6.500.000
9	Khối 9				
9.1	Ngõ số 2, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 88; tờ BĐ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 89; tờ BĐ số 21)	4.400.000	13.250.000
9.2	Tờ BĐ số 22 (thửa còn lại)	Từ thửa 99, tờ BĐ số 22	Đến thửa 93, 180 tờ BĐ số 22	4.300.000	8.750.000
9.3	Ngõ số 2, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ thửa 71; tờ BĐ số 28)	Cuối chợ Bến Thủy (đến thửa 328; tờ BĐ số 35)	10.200.000	22.000.000
9.4	Ngõ số 2, đường Nguyễn Văn Trỗi	Cuối chợ Bến Thủy (từ thửa 11; tờ BĐ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa 20; tờ BĐ số 35)	7.200.000	16.500.000
9.5	Ngõ số 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi (từ các thửa 44,79; tờ BĐ số 28)	Giữa Ngõ (đến các thửa 45,55; tờ BĐ số 35)	4.800.000 - 6.000.000	22.000.000
9.6	Ngõ số 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 164,160,168, 64, 170,156,340,341, tờ BĐ số 35)	Giữa Ngõ (đến các thửa 71,72,65, 46, 57,56 ; tờ BĐ số 35)	4.800.000	13.250.000
9.7	Ngõ số 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 35,72; tờ BĐ số 28)	Giữa Ngõ (đến các thửa 94,95; tờ BĐ số 35)	6.000.000	22.000.000
9.8	Ngõ số 40, đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 50,61; tờ BĐ số 28)	Giữa Ngõ (đến các thửa 55,62,215; tờ BĐ số 36)	4.800.000 - 6.000.000	22.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.9	Đường ngõ Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ các thửa 122,130; tờ BĐ số 29)	Giữa Ngõ (đến các thửa 129,131; tờ BĐ số 29)	6.000.000	22.000.000
9.10	Đường ngõ, Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ thửa 1,2; tờ BĐ số 36)	Giữa Ngõ (đến các thửa 46,51; tờ BĐ số 36)	6.000.000	22.000.000
9.11	Đường ngõ, Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 123,132,133; tờ BĐ số 29)	Giữa Ngõ (đến các thửa 13,188,189, 31; tờ BĐ số 36)	4.800.000	15.500.000
9.12	Đường ngõ Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ thửa 16; tờ BĐ số 36)	Giữa Ngõ (đến thửa 48; tờ BĐ số 36)	4.800.000 - 6.000.000	15.500.000
9.13	Ngách nhỏ, Ngõ số 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 188,187,186, tờ BĐ số 35)	Cuối ngách (đến thửa 190,191,192,193, 194, tờ BĐ số 35)	Chưa có trong Bảng giá	16.500.000
9.14	Ngách nhỏ, số Ngõ 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 54, tờ BĐ số 35)	Cuối ngách (đến thửa 154, tờ BĐ số 35)	4.800.000	11.000.000
9.15	Hẻm nhỏ, ngách nhỏ, ngõ số 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu Hẻm (từ thửa 91, tờ BĐ số 35)	Cuối Hẻm (đến thửa 155, tờ BĐ số 35)	4.800.000	8.750.000
9.16	Ngách số 10, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 57, tờ BĐ số 28)	Cuối ngách (đến thửa 49, tờ BĐ số 28)	4.800.000	10.000.000
9.17	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ các thửa 6, 14, tờ BĐ số 35)	Cuối ngách (đến các thửa 78, tờ BĐ số 28 và thửa 343, tờ BĐ số 35)	4.800.000	13.250.000
9.18	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ các thửa 25,41, tờ BĐ số 35)	Cuối ngách (đến các thửa 17,32, tờ BĐ số 35)	4.800.000	13.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.19	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 39, tờ BĐ số 35)	Cuối ngách (đến thửa 38, tờ BĐ số 35)	5.100.000	16.500.000
9.20	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ các thửa 79,80,86, tờ BĐ số 35)	Cuối ngách (đến các thửa 92,93, tờ BĐ số 35)	4.800.000	10.000.000
9.21	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 180, tờ BĐ số 35)	Cuối ngách (đến thửa 179, tờ BĐ số 35)	3.300.000	10.000.000
9.22	Ngách số 0, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 212, tờ BĐ số 35)	Cuối ngách (đến thửa 167, tờ BĐ số 35)	3.300.000	11.000.000
9.23	Hẻm nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu Hẻm (từ các thửa 48,344, tờ BĐ số 35)	Cuối Hẻm (đến các thửa 75,330, tờ BĐ số 35)	4.800.000	10.000.000
10	Khối 10				
10.1	Đường ngõ Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 88, tờ BĐ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 72, tờ BĐ số 31)	5.100.000	16.500.000
10.2	Đường ngõ Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 7, tờ BĐ số 30 và thửa 112 tờ BĐ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 122,211 tờ BĐ số 31)	2.500.000	8.750.000
10.3	Đường Phan Đà (thửa còn lại- tờ BĐ số 24)	Gồm thửa 145, tờ BĐ số 24	Và các thửa 132, 114,169, tờ BĐ số 24	2.500.000	7.750.000
10.4	Đường ngõ Phan Đà	Đầu ngõ (từ các thửa 267,271, 93, 115,129, 139,tờ BĐ số 24)	Hết tờ BĐ số 24 (đến các thửa 168,228,229, 249,250,251,161,162, tờ BĐ số 24	2.500.000	13.250.000
10.5	Đường ngõ Phan Đà	Tờ BĐ số 25 (từ các thửa 15,14)	Tờ BĐ số 25 (đến thửa 13, tờ BĐ số 25)	2.500.000	13.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.6	Đường ngõ Phan Đà	Tờ BĐ số 31 (từ thửa 12)	Cuối ngõ (đến thửa 146 tờ BĐ số 31)	2.500.000	14.250.000
10.7	Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 141,168, tờ BĐ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 15, 350 tờ BĐ số 31)	3.000.000	16.500.000
10.8	Ngách nhỏ, ngõ 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 27,28,37, tờ BĐ số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 351,352, tờ BĐ số 31)	2.500.000	7.750.000
10.9	Ngách nhỏ đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 43.36,54 tờ BĐ số 31	và thửa 59 tờ BĐ số 31	2.500.000	7.750.000
10.10	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 186,66,187, tờ BĐ số 41	và thửa 212,75,67,68,165, 358 tờ BĐ số 31	2.500.000	8.250.000
10.11	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 210,211,180, 181,182, 206,207 tờ BĐ số 41	và thửa 55,120,123,124,135, 136,345,346 tờ BĐ số 31	2.500.000	6.500.000
10.12	Ngách số 2, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 190,256, tờ BĐ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa 171,243 tờ BĐ số 24)	2.500.000	12.000.000
10.13	Hẻm, ngách, ngõ 20, đường Nguyễn Đức Đạt, tờ BĐ số 24	Gồm các thửa 146,147,155, 222, tờ BĐ số 24	Và các thửa 133,134,150, 170, tờ BĐ số 24	2.500.000	6.500.000
10.14	Ngách 1, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 27,28, 29, tờ BĐ số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 37, 351,352 tờ BĐ số 31)	2.500.000	6.500.000
10.15	Ngách 3, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 23,30,179, tờ BĐ số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 44,45 tờ BĐ số 31)	2.500.000	7.000.000
10.16	Ngách nhỏ, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 11,24 tờ BĐ số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 145, 355 tờ BĐ số 31)	2.500.000	13.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.17	Ngách nhỏ, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 154,156 tờ BĐ số 31)	Cuối ngách (đến thửa 163 tờ BĐ số 31)	2.500.000	11.000.000
10.18	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 162, tờ BĐ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 115,109, 215 tờ BĐ số 31)	3.300.000	17.750.000
10.19	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 117,127, tờ BĐ số 31)	Cuối tờ BĐ số 31 (đến thửa 134,196 tờ BĐ số 31)	2.500.000 - .3.000.000	16.500.000
10.20	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu tờ BĐ số 38 (từ các thửa 201,202, tờ BĐ số 38)	Cuối ngõ (đến các thửa 6,95,12 tờ BĐ số 38)	2.500.000 - .3.000.000	14.250.000
10.21	Ngõ hẻm đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu Hẻm (từ các thửa 11,10,25, tờ BĐ số 38)	Cuối Hẻm (đến các thửa 24, 105,106,107, tờ BĐ số 38)	2.500.000	7.750.000
10.22	Tờ BĐ số 31 (thửa còn lại)	thửa 173, tờ BĐ số 31	Duy nhất thửa 173, tờ BĐ số 31	2.500.000	10.000.000
10.23	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 3, 203, tờ BĐ số 38)	Cuối ngõ (đến các thửa 5,22, tờ BĐ 38)	2.500.000	10.000.000
10.24	Đường ngõ Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ các thửa 101,102, tờ BĐ số 38)	Cuối ngõ (đến các thửa 23, 103, tờ BĐ số 38)	3.300.000	8.250.000
10.25	Tờ BĐ số 38 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 1,85,104, tờ BĐ số 38	Đến các thửa 23, 108, tờ BĐ số 38	2.500.000	6.500.000
11	Khối 11				
11.1	Ngõ số 10, đường Nguyễn Du	Khách sạn Quyết Thành (từ thửa 84, tờ BĐ số 35)	Giữa Ngõ (đến thửa 77, tờ BĐ số 35)	3.800.000	27.750.000
11.2	Ngõ số 10, đường Nguyễn Du	Gồm các thửa 70, 85, tờ BĐ số 35	Và các thửa 338,339,107, tờ BĐ số 35	3.800.000	16.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.3	Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 128, tờ BĐ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa 120, tờ BĐ số 35)	5.100.000 - 7.400.000	27.750.000
11.4	Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 142, tờ BĐ số 35 và thửa 66, tờ BĐ số 41)	Cuối ngõ (đến các thửa 132,145, tờ BĐ số 35)	3.200.000 - 7.400.000	13.750.000
11.5	Ngách nhỏ Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 125,131, tờ BĐ số 35)	Cuối ngõ (đến các thửa 99,175, tờ BĐ số 35)	3.300.000	8.750.000
11.6	Ngách nhỏ Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 126,121, tờ BĐ số 35)	Cuối ngõ (đến các thửa 118,113,103, 174, tờ BĐ số 35)	3.300.000	8.750.000
11.7	Ngách nhỏ Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 100,103,105, 109, 114, 115 tờ BĐ số 35)	Cuối ngõ (đến các thửa 201,208,203, 116,110,111 tờ BĐ số 35)	3.300.000	10.000.000
11.8	Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Từ các thửa 101,331, tờ BĐ số 35	Đến thửa 96, tờ BĐ số 35	3.300.000	10.000.000
11.9	Các thửa còn lại tại Ngõ số 2, đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm các thửa 28,34 tờ BĐ số 35	Và các thửa 35,42,51,52 tờ BĐ số 35	7.200.000	16.500.000
11.10	Các thửa còn lại nằm trong ngõ hẻm sâu tờ BĐ số 35	Gồm các thửa trong ngõ nhỏ	Và các thửa trong Hẻm nhỏ	3.300.000- 3.800.000	7.000.000
11.11	Ngõ số 1, đường Võ Thúc Đồng	Đầu ngõ (từ các thửa 73,93, 213,237, 249, tờ BĐ số 36)	Cuối ngõ (Đến thửa 109, tờ BĐ số 36)	4.200.000	16.500.000
11.12	Ngõ số 1, đường Võ Thúc Đồng	Thửa 116, tờ BĐ số 36	Cuối Ngõ (thửa 116, tờ BĐ số 36)	3.400.000	10.000.000
11.13	Đường ngõ Võ Thúc Đồng	Từ thửa 1, tờ BĐ số 41 và thửa 153, tờ BĐ số 35	Đến các thửa 21 và 202, tờ BĐ số 42	4.800.000 - 5.100.000	25.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.14	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 140,164 tờ BĐ số 36)	Cuối Ngách (đến các thửa 123,131,142, tờ BĐ số 36)	3.400.000 - 4.200.000	12.000.000
11.15	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 2,214 tờ BĐ số 42)	Cuối Ngách (đến thửa 154, tờ BĐ số 36 và thửa 222, tờ BĐ số 42)	4.200.000 - 4.800.000	23.250.000
11.16	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 143,168 tờ BĐ số 36)	Giữa Ngách (đến các thửa 99,105,113 tờ BĐ số 36)	3.400.000	15.500.000
11.17	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 224,27 tờ BĐ số 42)	Giữa Ngách (đến thửa 178 tờ BĐ số 36 và thửa 240, tờ BĐ số 42)	3.800.000 - 4.600.000	24.250.000
11.18	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Giữa Ngách (từ thửa 179 tờ BĐ số 36, và thửa 3, tờ BĐ số 42)	Cuối Ngách (đến các thửa 128, 150 tờ BĐ số 36)	3.300.000 - 3.800.000	21.000.000
11.19	Đường Mường số 3	Võ Thúc Đồng (từ các thửa 58,197 tờ BĐ số 3)	Ngõ 118 Đường Nguyễn Du (Đến thửa 158, tờ BĐ số 36)	3.300.000 - 7.200.000	17.750.000
11.20	Tờ BĐ số 36 (thửa còn lại tương đương)	Gồm các thửa 232,233, 162, 174, 195, 184, tờ BĐ số 36	Và các thửa 173, 183, tờ BĐ số 36	3.300.000	11.000.000
11.21	Tờ BĐ số 36 (thửa còn lại tương đương)	Thửa 127, tờ BĐ số 36	Duy nhất thửa số 127, tờ BĐ số 36	3.300.000	7.000.000
11.22	Hẻm ngách, Ngõ 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu Hẻm (từ thửa 99, tờ BĐ số 35)	Cuối Hẻm (đến thửa 175, tờ BĐ số 35)	4.800.000	8.750.000
11.23	Tờ BĐ số 41 (thửa còn lại nằm sâu, không có đường)	Gồm thửa 5, tờ BĐ số 41	Và thửa 34, tờ BĐ số 41	3.800.000	4.250.000
11.24	Đường ngõ Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ các thửa 40,41,38, tờ BĐ số 41)	Cuối ngõ (đến các thửa 171,181 tờ BĐ số 42)	7.400.000	25.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.25	Ngõ ngách đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 7,21 tờ BĐ số 41)	Giữa ngách (đến các thửa 72,73,61 tờ BĐ số 41)	3.800.000 - 5.100.000	17.750.000
11.26	Ngách số 1, Ngõ 118 , đường Nguyễn Du	Đầu Ngách (từ thửa 53 tờ BĐ số 41 và thửa 193, tờ BĐ số 42)	Giữa ngách (đến thửa 44 tờ BĐ số 41 và thửa 183, tờ BĐ số 42)	7.400.000	23.250.000
11.27	Ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 56, tờ BĐ số 41 và thửa 203, tờ BĐ số 42)	Giữa Ngõ (đến thửa 247, tờ BĐ số 42)	4.600.000	27.750.000
11.28	Ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Thửa 23, tờ BĐ số 42	Thửa 23, tờ BĐ số 42	3.300.000	24.250.000
11.29	Ngách số 2, ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Đầu Ngách (từ các thửa 184,194, tờ BĐ số 42)	Giữa Ngách (đến các thửa 191,201, tờ BĐ số 42)	4.200.000	22.000.000
11.30	Ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (gồm các thửa 22,18, tờ BĐ số 42)	Cuối ngõ (và các thửa 4,5,9,10,14,15, tờ BĐ số 42)	3.300.000	15.500.000
12	Khối 12				
12.1	Đường ngõ Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ thửa 24, tờ BĐ số 36)	Cuối ngõ (đến các thửa 74, 75, tờ BĐ số 36)	4.200.000 - 4.800.000	12.000.000
12.2	Ngõ ngách đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm các thửa 59, 60,70 tờ BĐ số 36	Và thửa 81, tờ BĐ số 36	2.200.000	6.500.000
12.3	Ngõ số 10, đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm các thửa 27,118 tờ BĐ số 37	Và các thửa 40,43 tờ BĐ số 37	4.200.000	16.500.000
12.4	Ngõ số 10, đường Nguyễn Văn Trỗi (Đoạn cuối)	Gồm các thửa 36,87, tờ BĐ số 37	Và thửa 43 tờ BĐ số 38	4.200.000	13.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.5	Ngách nhỏ, ngõ số 10, đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm thửa 46, tờ BĐ số 38	Duy nhất thửa 46, tờ BĐ số 38	3.300.000	10.000.000
12.6	Đường ngõ Huỳnh Thúc Kháng	Gồm thửa 120, tờ BĐ số 37	Và các thửa 86, 192 tờ BĐ số 36	3.300.000	10.000.000
12.7	Đường ngõ Huỳnh Thúc Kháng	Gồm thửa 222,223,224,225, tờ BĐ số 36	Và thửa 186, tờ BĐ số 36	3.300.000	8.750.000
12.8	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng, tờ BĐ số 37	Gồm thửa 58 tờ BĐ số 37	Và thửa 76,88, tờ BĐ số 37	2.200.000 - 2.700.000	6.500.000
12.9	Ngõ số 10, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ thửa 131, tờ BĐ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa 96, tờ BĐ số 38 và thửa 82, tờ BĐ số 37)	3.300.000	16.500.000
12.10	Ngách số 1, Ngõ số 10, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ thửa 103, tờ BĐ số 37)	Cuối ngách (đến thửa 33, 161, tờ BĐ số 43)	3.300.000	12.000.000
12.11	Ngách nhỏ, Ngõ 10, đường Huỳnh Thúc Kháng, tờ BĐ số 37	Gồm các thửa 46,53,96 tờ BĐ số 37	Và các thửa 58,89,98,86, tờ BĐ số 37	2.200.000 - 2.800.000	6.500.000
12.12	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 48, tờ BĐ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 47,195, 196, tờ BĐ số 38 và thửa 56, tờ BĐ số 37)	2.200.000 - 2.700.000	8.250.000
12.13	Ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ thửa 201, tờ BĐ số 43)	Giữa ngõ (đến các thửa 295,299,310, 43 tờ BĐ số 43)	2.800.000 - 3.300.000	15.500.000
12.14	Ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Giữa ngõ (từ thửa 27,44, tờ BĐ số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 183,274,40 tờ BĐ số 43)	2.800.000 - 3.300.000	15.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.15	Ngách số 1, ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 15,138, tờ BĐ số 43)	Cuối ngách (đến các thửa 102,104,85 tờ BĐ số 37)	2.800.000	13.250.000
12.16	Ngách 1, ngõ 6 đường Huỳnh Thúc Kháng (các thửa còn lại)	Gồm các thửa 26,3, tờ BĐ số 43	và thửa 134, tờ BĐ số 43	2.200.000 - 2.800.000	6.500.000
12.17	Ngách số 3, Ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 159,162, tờ BĐ số 43)	Cuối ngách (đến các thửa 5,187 tờ BĐ số 43)	2.200.000	6.500.000
12.18	Các thửa còn lại ngách 3, ngõ 6 đường Huỳnh Thúc Kháng	Gồm các thửa 26,3, tờ BĐ số 43	và thửa 134, tờ BĐ số 43	2.200.000 - 2.800.000	6.500.000
12.19	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng, tờ BĐ số 43	Gồm các thửa (từ thửa 106,136,98,153 tờ BĐ số 43)	và các thửa 85,143,7,8,13, tờ BĐ số 43	2.200.000	7.000.000
12.20	Ngõ số 1B, đường Hồ Sỹ Tân	Đầu ngõ (từ thửa 101,102, tờ BĐ số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 45,48 tờ BĐ số 43)	3.300.000	16.500.000
12.21	Ngách nhỏ, ngõ số 1B đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa 145,250,251, 90,188,189, 190,191,192, tờ BĐ số 43)	Và các thửa 55, 65, 176,177, tờ BĐ số 43	2.200.000 - 2.800.000	7.000.000
12.22	Ngõ số 3, đường Hồ Sỹ Tân	Đầu ngõ (từ thửa 100,252,253,266, tờ BĐ số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 88,142 tờ BĐ số 43)	2.200.000	7.000.000
12.23	Ngách nhỏ, Ngõ số 3, đường Hồ Sỹ Tân	Đầu ngách (từ các thửa 292,293 tờ BĐ 43)	Cuối ngách (đến thửa 291, tờ BĐ số 43)	2.200.000	6.500.000
12.24	Tờ BĐ số 43 (thửa còn lại nằm trong ngõ, ngách, hẻm sâu)	Gồm các thửa 34, 35, tờ BĐ số 43	và các thửa 18, 178,tờ BĐ số 43	2.200.000 - 2.800.000	6.500.000
12.25	Ngõ số 1B, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 17,108, tờ BĐ 44)	Cuối ngõ (đến các thửa 42,49 tờ BĐ 43)	3.300.000	13.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.26	Ngõ nhỏ đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa 103,106 tờ BĐ số 43	Và thửa 267, tờ BĐ số 43	2.200.000	7.000.000
12.27	Thửa nằm sâu trong ngõ đường Nguyễn Đức Đạt, tờ BĐ số 44	Thửa số 2, tờ BĐ số 44	Duy nhất thửa số 2, tờ BĐ số 44	2.200.000	6.500.000
12.28	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 93, tờ BĐ số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 59,289,290 tờ BĐ số 43)	2.200.000	6.500.000
13	Khối 13				
13.1	Ngõ số 8, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 58, tờ BĐ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 63, tờ BĐ số 38)	3.300.000	10.000.000
13.2	Ngách nhỏ, Ngõ số 8, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 67, tờ BĐ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 70, tờ BĐ số 38)	3.300.000	7.750.000
13.3	Ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 66, tờ BĐ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 208, tờ BĐ số 38)	3.300.000	10.000.000
13.4	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 209, tờ BĐ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 69, tờ BĐ số 38)	3.300.000	7.750.000
13.5	Ngõ số 6, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 79, tờ BĐ số 38 và thửa 9, tờ BĐ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa 81, tờ BĐ số 38 và thửa 106, tờ BĐ số 44)	3.300.000	10.000.000
13.6	Ngõ số 4, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 26,130,131 tờ BĐ số 44)	Giữa ngõ (đến thửa 252, tờ BĐ số 44)	3.300.000	10.000.000
13.7	Ngõ số 4, đường Nguyễn Đức Đạt	Giữa ngõ (từ các thửa 30,23,127 tờ BĐ số 44)	Cuối ngõ (đến các thửa 234,235,248, tờ BĐ số 44)	3.300.000-6.500.000	16.500.000
13.8	Ngách nhỏ, ngõ số 4 đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 33, 34, tờ BĐ số 44	Và thửa 251, tờ BĐ số 44	2.600.000	7.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.9	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 35, tờ BĐ số 44)	Cuối ngách (đến thửa 36, tờ BĐ số 44)	2.600.000	8.250.000
13.10	Ngõ số 2, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 43,105 tờ BĐ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa 45,57, tờ BĐ số 44)	3.300.000	10.000.000
13.11	Đường ngõ Hồ Quý Ly	Đầu ngõ (từ thửa 70 tờ BĐ số 44)	Cuối ngõ (đến các thửa 262,263, tờ BĐ số 44)	2.600.000	8.250.000
13.12	Ngõ nhỏ, đường Hồ Quý Ly	Đầu ngõ (từ thửa 125, tờ BĐ số 44)	Cuối Ngõ (đến thửa 126, tờ BĐ số 44)	2.600.000	8.250.000
13.13	Tờ BĐ số 44 (thửa đất nhỏ hẹp)	Thửa 98, tờ BĐ số 44			16.500.000
13.14	Ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ các thửa 130, 48, tờ BĐ số 48)	Cuối ngõ (đến các thửa 66,141 tờ BĐ số 48)	3.300.000	16.500.000
13.15	Ngách số 1, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 31,239, tờ BĐ số 48)	Cuối ngách (đến các thửa 2,6 tờ BĐ số 48)	3.300.000	12.000.000
13.16	Hẻm số 1,ngách số 1, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu Hẻm (từ thửa 32, tờ BĐ số 48)	Cuối Hẻm (đến thửa 33, tờ BĐ số 48)	2.600.000	7.000.000
13.17	Hẻm số 2,ngách số 1, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu Hẻm (từ thửa 18, tờ BĐ số 48)	Cuối Hẻm (đến các thửa 21,167, tờ BĐ số 48)	2.600.000	7.000.000
13.18	Ngách số 2, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 25,142,34, tờ BĐ số 48)	Cuối ngách (đến các thửa 137,138 tờ BĐ số 48)	3.300.000	7.750.000
13.19	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng	Gồm các thửa 156, 238 tờ BĐ số 48	và các thửa 5,128,105, tờ BĐ số 48	2.600.000 - 3.300.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.20	Ngõ số 4, đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa: 210, 211, 159, 10,144, 208,209, 233, 22, tờ BĐ số 48	Và các thửa 136,135,3,8, 219,220,221, tờ BĐ số 48	3.000.000 - 3.300.000	7.750.000
13.21	Ngõ số 6, đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa: 132, 135 tờ BĐ số 43	Và các thửa 11,14,234,126, 151,162,163,164,165,12, 152,154, 172,173 tờ BĐ số 48	3.300.000	8.250.000
13.22	Ngõ nhỏ, đường Hồ Sỹ Tân tờ BĐ số 43	Gồm các thửa 130, 131, tờ BĐ số 43	và thửa 133, tờ BĐ số 43	3.300.000 - 3.800.000	8.750.000
13.23	Ngõ nhỏ, đường Hồ Quý Ly tờ BĐ số 48	Gồm thửa 46, tờ BĐ số 48	và các thửa: 38,39, tờ BĐ số 48	3.300.000	8.750.000
13.24	Ngõ nhỏ, đường Hồ Quý Ly tờ BĐ số 49	Gồm các thửa 15,18, tờ BĐ số 49	Và thửa: 21, tờ BĐ số 49	3.600.000	10.000.000
13.25	Đường QH 9M, giáp chung cư	Đầu đường (từ thửa 362, tờ BĐ số 42)	Cuối đường (đến thửa 366, tờ BĐ số 42)		20.000.000
13.26	Đường QH 9M	Đầu đường (từ các thửa 354, 361, tờ BĐ số 42)	Cuối đường (đến các thửa 349, 356, tờ BĐ số 42)		20.000.000
14	Khối 14				
14.1	Ngõ 118, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 77, tờ BĐ số 42)	Giữa ngõ (đến thửa 32, tờ BĐ số 42)	5.100.000 -5.600.000	27.750.000
14.2	Ngõ 118, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 33,249,250, 24,25, 368 tờ BĐ số 42)	Cuối ngõ (đến các thửa 16,11,12 tờ BĐ số 42)	3.300.000	15.500.000
14.3	Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 133, tờ BĐ số 42)	Giữa ngõ (đến thửa 128, tờ BĐ số 42)	8.200.000	24.250.000
14.4	Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 118, tờ BĐ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa 67, tờ BĐ số 42)	6.200.000	18.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.5	Ngách số 2, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 129, 372, tờ BĐ số 42)	Giữa ngách (đến các thửa 3,4,12, tờ BĐ số 47)	5.600.000	14.250.000
14.6	Ngách số 2, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngách (từ thửa 373, tờ BĐ số 42; thửa 45, tờ BĐ số 47)	Giữa ngách (đến các thửa 131,141, tờ BĐ số 42)	4.200.000	10.000.000
14.7	Hẻm nhỏ, ngách 2, ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ các thửa 14,13, tờ BĐ số 47)	Cuối hẻm (đến các thửa 11, 19, tờ BĐ số 47)	4.200.000	6.500.000
14.8	Ngách số 4, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 123,114, tờ BĐ số 42)	Cuối ngách (đến các thửa 117,120, tờ BĐ số 42)	5.100.000	16.000.000
14.9	Hẻm nhỏ, ngách 4, ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ các thửa 113,121,126, 112, tờ BĐ số 42)	Cuối hẻm (đến các thửa 105,108, 150, 111, tờ BĐ số 42)	3.300.000	7.000.000
14.10	Ngách số 6, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 104,371, tờ BĐ số 42)	Giữa ngách (đến các thửa 252,375, tờ BĐ số 42)	4.200.000	16.000.000
14.11	Ngách số 6, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngách (từ các thửa 75,76, tờ BĐ số 42)	Cuối ngách (đến các thửa 55,66, 74, tờ BĐ số 42)	3.600.000 - 4.100.000	13.250.000
14.12	Hẻm nhỏ, ngách 6, ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ các thửa 60,336,377, 390,57, tờ BĐ số 42)	Cuối hẻm (đến các thửa 147,156, 47, 42, tờ BĐ số 42)	3.300.000	8.750.000
14.13	Ngách số 8, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ thửa 92, tờ BĐ số 42)	Cuối ngách (đến thửa 73, tờ BĐ số 42)	5.100.000	11.500.000
14.14	Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 70,80, tờ BĐ số 42)	Giữa ngách (đến các thửa 59,65, tờ BĐ số 42)	5.100.000	17.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.15	Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngách (từ các thửa 38,39,56,40, tờ BĐ số 42)	Cuối ngách (đến các thửa 41,143,35,30, 31, 34,144, tờ BĐ số 42)	3.600.000	11.500.000
14.16	Hẻm nhỏ, Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ thửa 63, tờ BĐ số 42)	Cuối hẻm (đến thửa 154, tờ BĐ số 42)	5.100.000	15.000.000
14.17	Hẻm nhỏ, Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	gồm thửa 155, tờ BĐ số 42)	và các thửa 20,248, tờ BĐ số 42)	2.400.000	7.750.000
14.18	Đường Mương số 3	Từ các thửa 6,13,17,26,36, 48, 61 tờ BĐ số 42	Và các thửa 146,84,96,109, 122,142 tờ BĐ số 42	2.400.000 - 3.300.000	17.750.000
14.19	Ngõ 114, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (gồm các thửa 25,26,27,29, tờ BĐ số 47)	Cuối ngõ (đến các thửa 16,20,21,84, 86, tờ BĐ số 47)	4.200.000	13.750.000
14.20	Ngõ 112, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 32, tờ BĐ số 47)	Giữa ngõ (đến thửa 32 tờ BĐ số 47)	4.200.000	9.250.000
14.21	Ngõ 112, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 36, tờ BĐ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa 83 tờ BĐ số 47)	4.200.000	6.500.000
14.22	Ngõ 2, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 43, tờ BĐ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa 49, tờ BĐ số 47)	5.600.000	15.000.000
14.23	Đường ngõ Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ thửa 52, tờ BĐ số 47)	Cuối ngõ (đến các thửa 50,51, tờ BĐ số 47)	4.200.000	7.750.000
14.24	Đường Mương số 3	Gồm các thửa 7,22,33,121, 82, tờ BĐ số 47	Đến các thửa 45,46, tờ BĐ số 47	4.200.000	17.750.000
15	Khối 15				
15.1	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng	Từ thửa 76, tờ BĐ số 47	Duy nhất thửa 76, tờ BĐ số 47	4.800.000	6.500.000
15.2	Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 79, tờ BĐ số 47	Giữa ngõ (đến thửa 78, tờ BĐ số 47	5.600.000 - 6.600.000	16.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15.3	Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 73, tờ BĐ số 48	Cuối ngõ (đến thửa 99, tờ BĐ số 48	4.800.000	15.500.000
15.4	Ngách nhỏ, Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 227,228,79, tờ BĐ số 48	Cuối ngách (đến các thửa 82,83,226, tờ BĐ số 48	3.800.000	12.750.000
15.5	Hẻm nhỏ, ngách nhỏ, ngõ số 8, đường Nguyễn Du (các thửa nằm sâu)	Gồm các thửa 68,69,58, 64, 146,150, tờ BĐ số 48	Đến các thửa 75,78,133,134, tờ BĐ số 48	3.800.000	7.000.000
15.6	Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 120, tờ BĐ số 48	Cuối ngõ (đến thửa 216, tờ BĐ số 48	4.800.000 - 6.600.000	15.500.000
15.7	Ngách nhỏ, ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 92,100,103, 104, tờ BĐ số 48)	Cuối ngách (đến các thửa 117,111, tờ BĐ số 48)	3.800.000 - 4.800.000	7.750.000
15.8	Ngõ số 1, đường Hồ Quý Ly	Đầu ngõ (từ các thửa 102, 106, 95, 94, 90, 101 tờ BĐ số 48	Cuối ngõ (đến các thửa 87,93, tờ BĐ số 48	3.800.000	13.250.000
15.9	Đường Mường số 3	Gồm các thửa 54,59, tờ BĐ số 48	Đến các thửa 132,70, tờ BĐ số 48	3.800.000	17.000.000
15.10	Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm thửa 119, tờ BĐ số 48	Đến các thửa 109, 98, tờ BĐ số 48	3.800.000	10.000.000
15.11	Ngõ số 4, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 31, tờ BĐ số 51)	Cuối ngõ (đến thửa 28,32, tờ BĐ số 51)	3.300.000	7.000.000
15.12	Ngõ số 2, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 51, 52, tờ BĐ số 51)	Cuối ngõ (đến thửa 71, tờ BĐ số 51)	9.400.000	27.750.000
15.13	Đường Nguyễn Du (các thửa còn lại)	Gồm thửa 35, tờ BĐ số 51	Và thửa 45, tờ BĐ số 51	2.400.000 - 3.300.000	8.250.000
15.14	Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm thửa 6,7,16,, tờ BĐ số 51	Đến các thửa 81,29,38, tờ BĐ số 51	2.400.000	10.000.000
15.15	Ngách nhỏ, Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm các thửa 94,95,96,97, tờ BĐ số 51	Đến các thửa 78,80, tờ BĐ số 51	2.400.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15.16	Ngách nhỏ, Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm các thửa 82,83, tờ BĐ số 51	Đến các thửa 37,85, tờ BĐ số 51	2.400.000	7.000.000
15.17	Ngõ số 2, đường Nguyễn Du	Thửa 63, tờ BĐ số 52	Duy nhất thửa 63, tờ BĐ số 52	9.400.000	27.750.000
15.18	Ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu ngõ (từ các thửa 59,61,43,55,44, 36,37,56,30, tờ BĐ số 52	Cuối tờ BĐ số 52 (đến các thửa 46,47,49,50, 51,30, tờ BĐ số 52	9.400.000	20.000.000
15.19	Hẻm số 1, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Hẻm (từ các thửa 22, 25,27,32, tờ BĐ số 52)	Cuối Hẻm (đến các thửa 15,16,57,58, 20,24,62 tờ BĐ số 52)	2.600.000	6.500.000
15.20	Ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu tờ BĐ số 53 (từ các thửa 11,8,25,6,4,16, tờ BĐ số 53	Cuối tờ BĐ số 53 (đến các thửa 1,3,21,22,23, tờ BĐ số 53	3.300.000	16.500.000
15.21	Hẻm số 2, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Hẻm (từ các thửa 12,24,13,20,14, , tờ BĐ số 53)	Cuối Hẻm (đến các thửa 10,17,19,9, 18,17,5, 2, tờ BĐ số 53	3.300.000	15.000.000
15.22	Ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu tờ BĐ số 50 (từ thửa 21,25 tờ BĐ số 50	Giữa ngõ (đến các thửa 12,13,23,5, tờ BĐ số 50	3.300.000	16.000.000
15.23	Hẻm số 5, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu tờ BĐ số 49 (từ các thửa 41,42,60,61, tờ BĐ số 49)	Cuối tờ BĐ số 49 (đến các thửa 45,46,47 tờ BĐ số 49)	3.600.000	11.000.000
15.24	Hẻm số 5, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu tờ BĐ số 50 (từ các thửa 26, 16,17, 19,20, tờ BĐ số 50)	Cuối tờ BĐ số 50 (đến các thửa 32,34,37,38, tờ BĐ số 50)	3.600.000	11.000.000
15.25	Hẻm, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Từ thửa 14, tờ BĐ số 50	đến thửa 24, tờ BĐ số 50	3.300.000	11.000.000
15.26	Hẻm số 4, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Hẻm (từ các thửa 7,8,9,10,11, tờ BĐ số 50)	Cuối Hẻm (đến thửa 31, tờ BĐ số 49)	3.600.000	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15.27	Đường ngõ Dũng Quyết	Đầu ngõ (gồm các thửa: 2,4,7,8,9, tờ BĐ số 55)	Cuối ngõ (đến các thửa: 23,24,25,16, 28,29, tờ BĐ số 55)	4.560.000	14.250.000
15.28	Ngõ hẻm đường Dũng Quyết	Gồm các thửa: 5,6,10,11, 12, 13, 26,27, tờ BĐ số 55	Đến các thửa: 17,20,21,22, tờ BĐ số 55	3.300.000	7.750.000

PHỤ LỤC 19 (12)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TRUNG ĐÔ - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Trần Phú	Đường Nguyễn Sơn (Từ thửa số 2, tờ bản đồ 1)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa số 13, tờ số 1)	36.000.000	100.000.000
2	Trần Phú	Đường Nguyễn Sơn (Từ thửa số 1, tờ bản đồ 1)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa số 14, tờ số 1)	40.000.000	100.000.000
3	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa số 38, tờ bản đồ 1)	Ngõ 341 Lê Duẩn (Từ thửa số 38, tờ số 1)	40.000.000	80.000.000
4	Lê Duẩn	Ngõ 341 Lê Duẩn (Từ thửa số 1, tờ bản đồ 3)	Đường Trần Thụ Thận (Từ thửa số 51, tờ số 3)	33.000.000	75.000.000
5	Lê Duẩn	Đường Trần Thụ Thận (Từ thửa số 27, tờ số 3)	Đường Nguyễn Huy Tụ (Từ thửa số 40, tờ số 3)	30.000.000	75.000.000
6	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Huy Tụ (Từ thửa số 47-50, tờ số 3)	Đường Trần Đăng Dinh (Từ thửa số 5-90, tờ số 5)	30.000.000	75.000.000
7	Lê Duẩn	Đường Trần Đăng Dinh (Từ thửa số 2, tờ số 6)	Công ty CP Trung Đô (Từ thửa số 37, tờ số 6)	30.000.000	70.000.000
8	Lê Duẩn	Công ty CP Trung Đô (Từ thửa số 4 đến 109 , tờ số 10; thửa số 1, tờ bản đồ 11)	Đường Phượng Hoàng (Từ thửa số 149, tờ số 16)	30.000.000	70.000.000
9	Nguyễn Du	Đường Phượng Hoàng (Từ thửa số 5, tờ số 16)	Đường Phan Huy Chú (Từ thửa 21, tờ bản đồ 17)	25000000 - 28.500.000	55.000.000
10	Nguyễn Du	Đường Phan Huy Chú (Từ thửa 9, tờ bản đồ 21)	Đường Dũng Quyết (Từ thửa 1, tờ bản đồ 40)	18.000.000 - 24.500.000	38.000.000
11	Nguyễn Sơn	Đường Trần Phú (Từ thửa 22, tờ bản đồ 01)	Đường Nguyễn Viết Lục (Từ thửa 181, tờ bản đồ 04)	7.200.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Nguyễn Thiếp	Đường Trần Phú (Tờ thửa 21, tờ bản đồ 01)	Ngã 3, Đường Nguyễn Thiếp (Tờ thửa 35, 36, 37, 152 tờ bản đồ 02)	9.600.000 - 10.000.000	25.000.000
13	Nguyễn Thiếp	Ngã 3, Đường Nguyễn Thiếp (Tờ thửa 34, 49 tờ bản đồ 02)	Đường Phụng Hoàng (Tờ thửa 03, tờ bản đồ 19)	6.500.000 - 8.600.000	21.000.000
14	Trần Thủ Thận	Đường Lê Duẩn (Tờ thửa 22 tờ số 3)	Đường Nguyễn Thiếp (Tờ thửa 87 tờ số 2)	6.000.000 - 7.000.000	17.500.000
15	Nguyễn Huy Tự	Đường Lê Duẩn (Tờ thửa 17 tờ số 5)	Đường Nguyễn Thiếp (Tờ thửa 46;274 tờ số 5)	6.500.000	17.500.000
16	Trần Đăng Ninh	Đường Lê Duẩn (Tờ thửa 01, tờ số 6)	Ngõ 77, đường Đậu Yên (Tờ thửa 184, tờ số 5)	6.500.000	21.000.000
17	Nguyễn Đình Cồn	Đường Lê Duẩn (Tờ thửa 19, tờ số 6)	Đường Nguyễn Thiếp (Tờ thửa 173, tờ số 5 và thửa 9, tờ 9)	6.500.000	17.500.000
18	Cù Chính Lan	Đường Lê Duẩn (Tờ thửa 19, tờ số 6)	Đường Nguyễn Thiếp (Tờ thửa 173, tờ số 5 và thửa 9, tờ 9)	6.000.000	21.000.000
19	Phụng Hoàng	Đường Nguyễn Du (Tờ thửa 3, tờ số 16)	Ngã 3 đường Nguyễn Thiếp (Tờ thửa 48, tờ số 19)	9.500.000	25.000.000
20	Phụng Hoàng	Ngã 3 đường Nguyễn Thiếp (Tờ thửa 13;21, tờ số 19)	Đường Vĩnh Giang (Tờ thửa 4;9, tờ số 56)	8.400.000	23.750.000
21	Phan Huy Ích	Đường Nguyễn Du (Tờ thửa 93;94, tờ số 16)	Đường Phan Huy Chú (Tờ thửa 140;142, tờ bản đồ 20)	7.000.000	15.000.000
22	Hoài Thanh	Đường Nguyễn Du (Tờ thửa 16, tờ số 17)	Đường Phan Huy Ích (Tờ thửa 123;144, tờ bản đồ 20)	4.400.000	13.750.000
23	Phan Huy Chú	Đường Nguyễn Du (Tờ thửa 7;17, tờ số 21)	Đường Phan Huy Ích (Ngã tư, Tờ thửa 161;176, tờ bản đồ 20)	7.500.000	17.500.000
24	Phan Huy Chú	Đường Phan Huy Ích (Ngã tư, Tờ thửa 160;175, tờ bản đồ 20)	Đường Trần Cảnh Bình (Tờ thửa 6, tờ số 25)	6.600.000	15.000.000
25	Lê Doãn Nhã	Đường Nguyễn Du (Tờ thửa 128, tờ số 21)	Ngõ 49, đường Bùi Thị Xuân "Bộ đội" (Tờ thửa 228, tờ bản đồ 20)	5.500.000	15.000.000
26	Lê Doãn Nhã	Ngõ 49, đường Bùi Thị Xuân "Bộ đội" (Tờ thửa 227, tờ bản đồ 20)	Đường Phan Huy Chú (Tờ thửa 195, tờ bản đồ 20)	4.600.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
27	Ngô Tất Tố	Đường Nguyễn Du (Tờ thửa 80;81, tờ số 21)	Ngõ 49, đường Bùi Thị Xuân (Tờ thửa 13, tờ bản đồ 26)	4.800.000	15.000.000
28	Hàn Mạc Tử	Đường Nguyễn Du (Tờ thửa 74, tờ số 27)	Đường Trịnh Toàn (Tờ thửa 119;143, tờ số 26)	4.800.000	13.750.000
29	Bùi Thị Xuân	Đường Nguyễn Du (Tờ thửa 70;38, tờ số 27)	Đường Trịnh Toàn (Tờ thửa 128, tờ số 26 và thửa 273, tờ số 32)	7.000.000	21.000.000
30	Bùi Thị Xuân	Đường Trịnh Toàn (Tờ thửa 18;240, tờ số 32)	Đường Trần Cảnh Bình (Tờ thửa 135;136, tờ số 32)	6.600.000	18.750.000
31	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Du (Tờ thửa 58, tờ số 27)	Đường Trịnh Toàn (Tờ thửa 49;69;70, tờ số 33)	6.000.000	15.000.000
32	Trần Cảnh Bình	Đường Nguyễn Du (Tờ thửa 6, tờ số 34)	Đường Ngô Thị Nhậm (Tờ thửa 6;8, tờ số 23)	6.000.000	15.000.000
33	Trịnh Toàn (đường Tàu cụ)	Đường Trần Cảnh Bình (Tờ thửa 119, tờ số 34)	Đường Đậu Yên "UBND Phường"(Tờ thửa 213, tờ số 18)	5.500.000 - 6.000.000	17.500.000
34	Đậu Yên	Đường Nguyễn Sơn (Tờ thửa 323; 137, tờ số 4)	Đường Trịnh Toàn (Tờ thửa 279 UBND Phường, tờ số 18)	6.500.000 - 8.000.000	25.000.000
35	Đậu Khâm	Đường Đậu Yên "NVH K14 cụ (Tờ thửa 83;170, tờ số 4)	Ngõ 69, đường Nguyễn Thiếp (Tờ thửa 309;331, tờ bản đồ 9)	6.600.000 - 7.200.000	21.000.000
36	Ngô Thị Nhậm	Đường Trần Cảnh Bình (Tờ thửa 31; 32, tờ số 23)	Đường Dũng Quyết (Tờ thửa 25, tờ số 51 và thửa 19, tờ số 52)	5.000.000	16.500.000
37	Xuân Diệu	Đường Ngô Thị Nhậm (Tờ thửa 152; 80, tờ số 23)	Đường Tú Xương (Tờ thửa 116; 132, tờ số 29)	3.200.000 - 3.600.000	10.000.000
38	Tú Xương	Đường Ngô Thị Nhậm (Tờ thửa 15; 48, tờ số 30)	Đường Vĩnh Giang (Tờ thửa 15; 16, tờ số 35)	3.500.000 - 3.600.000	12.500.000
39	Vĩnh Giang	Trạm bơm phía Nam (Tờ thửa 01, tờ số 56)	Xí nghiệp SXVL XD Việt Vinh (Tờ thửa 3; 4, tờ số 42)	6.000.000 - 6.600.000	12.500.000
40	Dũng Quyết	Đường Nguyễn Du (Tờ thửa 2; 3 , tờ số 40)	Đường Ngô Thị Nhậm (Tờ thửa 27, tờ số 52)	5.000.000 - 6.500.000	18.750.000
41	Yên Trường	Đường Bùi Thị Xuân (Tờ thửa 227; 79, tờ bản đồ 33)	Đường Trịnh Toàn (Tờ thửa 220; 97; 177, tờ số 33)	3.600.000	10.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
42	Nguyễn Viết Lục (kết nối đường Vạn Tuế 3)	Đường Nguyễn Sơn (Tờ thửa 183, tờ số 4)	Ngõ 89, đường Nguyễn Tiếp (Tờ thửa 88, tờ số 8)	11.000.000	25.000.000
43	Đường D1	Đường Phương Hoàng (Tờ thửa 120, tờ số 22; thửa 38,39, tờ 23)	Đường D7 (Tờ thửa 100,122, tờ số 22)	6.000.000	20.000.000
44	Đường D8	Đường D1 (Tờ thửa 131, tờ số 22; thửa 157, tờ 23)	Đường D7 (Tờ thửa 525, tờ số 28; thửa 101, tờ 29)	6.000.000	18.750.000
45	Đường D9	Đường D1 (Tờ thửa 133, tờ số 22)	Đường D11 (Tờ thửa 154, tờ số 22)	5.000.000	18.750.000
46	Đường D10	Đường D9 (Tờ thửa 135, tờ số 22)	Đường D8 (Tờ thửa 139, tờ số 22)	6.500.000	17.500.000
47	Đường D10	Đường D8 (Tờ thửa 163, 172, tờ số 23)	Đến dân cư (Tờ thửa 168, tờ số 23)	5.000.000	15.000.000
48	Đường D11	Đường D7 (Tờ thửa 330, tờ số 22; thửa 86, tờ số 28)	Đường D8 (Tờ thửa 87, tờ số 28)	6.500.000	17.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẦU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối 8				
1.1	Ngõ 262, đường Trần Phú	Đầu ngõ (từ thửa 16 tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (từ thửa 35 tờ bản đồ số 1)	5.400.000	11.250.000
1.2	Ngõ 341, đường Lê Duẩn	Đầu ngõ (từ thửa 17 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa 19 tờ bản đồ số 2)	6.600.000	17.500.000
1.3	Ngõ 341, đường Lê Duẩn	Đầu ngõ (từ thửa 15 tờ số 2; thửa số 7 tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (từ thửa 26, 40 tờ bản đồ số 2)	4.800.000	11.250.000
1.4	Đường dân cư Lê Duẩn (số nhà 323)	Đầu ngõ (từ thửa 10, 12 tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (từ thửa 18 tờ số 3; 42 tờ bản đồ số 2)	4.800.000	11.250.000
1.5	Ngõ 107, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 19 tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (từ thửa 6, 17 tờ bản đồ số 2)	5.400.000	15.000.000
1.6	Ngách 1, Ngõ 107, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 18, 28 tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 2)	4.800.000	10.000.000
1.7	Ngõ 57, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (từ thửa số 43 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa 33 tờ bản đồ số 2)	4.800.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.8	Ngõ 47, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (từ thửa số 151 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 130 tờ bản đồ số 2; thửa 316 tờ bản đồ số 4)	4.800.000	10.000.000
1.9	Đường dân cư, Ngõ Nguyễn Sơn- Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 160 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa10 tờ bản đồ số 2)	4.800.000	11.250.000
1.10	Ngõ 75, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 81, 178 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 17, 19 tờ bản đồ số 4)	4.500.000 - 4.800.000	10.000.000
1.11	Ngõ 63, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 138, 176 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 137 tờ bản đồ số 2)	4.800.000	10.000.000
1.12	Ngõ 3, đường Trần Thụ Thận	Đầu ngõ (từ thửa 86 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 25, 161 tờ bản đồ số 2)	4.800.000	10.000.000
1.13	Ngõ 57, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 312 tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (từ thửa số 24, 25 tờ bản đồ số 4)	4.500.000	8.750.000
1.14	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối 8		4.800.000	8.750.000
2	Khối Yên Trường				
2.1	Ngõ 35 đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 150; 159, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số: 157; 165, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	16.250.000
2.2	Ngõ 33, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 89; 125, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 8; thửa số 274, tờ bản đồ số 9)	7.200.000	18.750.000
2.3	Ngõ 33, đường Nguyễn Sơn	Lô góc đầu ngõ (Từ thửa số: 89; 125, tờ bản đồ số 4)	Lô góc cuối ngõ (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 8; thửa số 274, tờ bản đồ số 9)	8.000.000	20.000.000
2.4	Ngách 3, Ngõ 33, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 97; 113, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số: 99; 100, tờ bản đồ số 4)	7.200.000	17.500.000
2.5	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số: 192, tờ bản đồ số 4; 53; 263 tờ số 8 lỏi 2, ngõ 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 105, tờ bản đồ số 4)	7.200.000	17.500.000
2.6	Ngõ 53, đường Nguyễn Viết Lục	Đầu ngõ (Từ thửa số 302, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 307, tờ bản đồ số 9)	6.600.000	18.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.7	Ngõ 89, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 361, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 9)	7.200.000	18.750.000
2.8	Ngõ 77, đường Đậu Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 4 và thửa số 265, tờ 5)	Cuối ngõ (đến thửa số 213; 214, tờ bản đồ số 9)	6.600.000	17.500.000
2.9	Ngõ 77, đường Đậu Yên	Đầu ngõ các lô góc (Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 4 và thửa số 265, tờ 5)	Cuối ngõ các lô góc (đến thửa số 215; 216, tờ bản đồ số 9)	7.200.000	18.750.000
2.10	Ngõ 69, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 339, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 9)	7.200.000	18.750.000
2.11	Ngõ 114, đường Đậu Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số 350; 359, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 345; 351, tờ bản đồ số 9)	7.200.000	18.750.000
2.12	Ngõ 67, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 360, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 9)	7.200.000	18.750.000
2.13	Ngõ 69; Ngõ 67 và Ngõ 114	Các lô góc của Ngõ 69; 67, đường Nguyễn Thiếp và Ngõ 114, đường Đậu Yên		8.000.000	20.000.000
2.14	Ngách 1, Ngõ 67, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 426; 252, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số 265; 239, tờ bản đồ số 14)	6.600.000	17.500.000
2.15	Ngõ 133, đường Đậu Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số 233, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 14)	6.600.000	17.500.000
2.16	Ngõ 133 và Ngách 1, Ngõ 67	Các lô góc của Ngõ 133, đường Đậu Yên và Ngách 1, Ngõ 67, đường Nguyễn Thiếp		8.000.000	18.750.000
2.17	Ngõ 75 Đậu Yên	Đầu ngõ (từ thửa 63 tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 4)	4.800.000	11.250.000
2.18	Ngõ 47 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 259 tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 4, thửa 260 tờ bản đồ số 5)	4.800.000	8.750.000
2.19	Ngõ 39 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 38, 39 tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 37, 57 tờ bản đồ số 5)	4.800.000	8.750.000
2.20	Ngõ 4 Đậu Khâm	Đầu ngõ (từ thửa 82, 94 tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (từ thửa 177, 320 tờ bản đồ số 4)	4.800.000	10.000.000
2.21	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối Yên Trường		4.500.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3	Khối 13				
3.1	Ngõ 147 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 58, 75 tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 74, 91 tờ bản đồ số 5)	4.800.000	10.000.000
3.2	Ngõ 26 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 135 tờ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 30, 47 tờ bản đồ số 5)	4.800.000	12.500.000
3.3	Ngõ 18 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 121 tờ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 105 tờ bản đồ số 5)	4.800.000	12.500.000
3.4	Ngõ 5 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 52, 53 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 60, 61 tờ bản đồ số 6)	4.800.000	12.500.000
3.5	Ngõ 15 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 148, 151 tờ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 154, 158 tờ bản đồ số)	4.800.000	12.500.000
3.6	Ngõ 16 Nguyễn Đình Cồn	Đầu ngõ (từ thửa 27 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 44 tờ bản đồ số 6)	4.800.000	11.250.000
3.7	Ngõ 12 Nguyễn Đình Cồn	Đầu ngõ (từ thửa 39 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 49, 51 tờ bản đồ số 6)	4.800.000	12.500.000
3.8	Ngõ 209 Lê Duẩn	Đầu ngõ (từ thửa 33, 47 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 45 tờ bản đồ số 6)	4.800.000	13.750.000
3.9	Ngõ 88, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 26; 117, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 10)	4.800.000	13.750.000
3.10	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối 13		4.500.000	10.000.000
4	Khối 7				
4.1	Ngõ 21 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 74, 128 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 3, 117 tờ bản đồ số 10)	4.800.000	12.500.000
4.2	Ngõ 25 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 57 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 11, 21 tờ bản đồ số 10)	4.800.000	12.500.000
4.3	Ngõ 17 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 85 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 147, 200, 116 tờ bản đồ số 10)	4.800.000	12.500.000
4.4	Ngách 1, Ngõ 17 Cù Chính Lan	Đầu ngách(từ thửa 9, 127 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 6, 145 tờ bản đồ số 10)	4.500.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4.5	Ngõ 1 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 92 tờ số 15, thửa101 tờ 10)	Cuối ngõ (từ thửa 65, 82 tờ bản đồ số 10)	3.400.000- 4.500.000	8.750.000
4.6	Ngõ 57 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 34, 423 tờ bản đồ số 14)	4.400.000	10.000.000
4.7	Ngõ 55 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 42, 93 tờ bản đồ số 14)	4.400.000	8.750.000
4.8	Ngõ 49 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 35 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 41 tờ bản đồ số 14)	4.400.000	8.750.000
4.9	Ngõ 45 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 115 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 42, 50 tờ bản đồ số 15)	4.400.000	8.750.000
4.10	Ngõ 41 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 51, 57, 59 tờ bản đồ số 15)	4.400.000	8.750.000
4.11	Ngõ 35 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 64, 129 tờ bản đồ số 15)	4.400.000	8.750.000
4.12	Ngõ 26 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 47 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 115 tờ bản đồ số 15)	4.400.000	10.000.000
4.13	Ngõ 7 Phụng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 3, 8 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 76, 77 tờ bản đồ số 15; thửa số 7 tờ bản đồ 19)	4.400.000	10.000.000
4.14	Ngõ 15 Phụng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 17, 18, 22, 23 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 73, 75 tờ bản đồ số 15; thửa số 1, 2 tờ bản đồ 19)	4.400.000	10.000.000
4.15	Ngõ 78, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 9 và thửa số 112, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số 16; 26, tờ bản đồ số 10)	4.500.000	11.250.000
4.16	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối 7		4.400.000	8.750.000
5	Khối 6				
5.1	Ngõ 18 Phụng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 42, 58 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (từ thửa 126, 174 tờ bản đồ số 16)	4.500.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5.2	Ngõ 44 Phụng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 92, 116 tờ bản đồ số 20)	4.600.000	10.000.000
5.3	Ngõ 161 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 37, 237 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (từ thửa 84, 85, 88, 106 tờ bản đồ số 16)	4.400.000	8.750.000
5.4	Ngõ 145 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 69 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (từ thửa 66, 155 tờ bản đồ số 16)	4.400.000	8.750.000
5.5	Ngõ 33 Phan Huy Ích	Đầu ngõ (từ thửa số 20, 21 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 18 tờ bản đồ số 20)	4.600.000	8.750.000
5.6	Ngách 1, ngõ 18 Phụng Hoàng	Đầu ngách (từ thửa số 60, 31 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (từ thửa 20, 33 tờ bản đồ số 16)	4.400.000	8.750.000
5.7	Ngách 2, ngõ 18 Phụng Hoàng	Đầu ngách (từ thửa số 57, 79 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (từ thửa 97 tờ bản đồ số 16)	4.400.000	8.750.000
5.8	Ngách 3, ngõ 18 Phụng Hoàng	Đầu ngách (từ thửa số 102, 103 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (từ thửa 15, 257 tờ bản đồ số 20)	4.400.000	9.375.000
5.9	Ngõ 42B Phụng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 89 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 115 tờ bản đồ số 16)	4.400.000	9.375.000
5.10	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối 6		4.400.000	7.500.000
6	Khối 11				
6.1	Ngõ 127 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 7, 14 tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (từ thửa 73, 101 tờ bản đồ số 20)	4.600.000	12.500.000
6.2	Ngõ 9 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 66, 67 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 136, 151 tờ bản đồ số 21)	4.600.000	11.250.000
6.3	Ngõ 19 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 36, tờ bản đồ số 21; thửa 262 tờ bản đồ 20)	4.600.000	11.250.000
6.4	Ngõ 8, Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 212 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 199, tờ bản đồ số 20)	4.600.000	8.750.000
6.5	Ngõ 10, Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 178 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 129, tờ 21, thửa số 247, tờ bản đồ số 20)	4.600.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6.6	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối 11		4.500.000	8.750.000
7	Khối 12				
7.1	Ngõ 49 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 108, 109 tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (từ thửa 14 tờ bản đồ số 26)	4.500.000	13.750.000
7.2	Ngõ 79 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 114 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 31 tờ bản đồ số 26)	4.600.000	11.250.000
7.3	Ngõ 79 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 22 tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (từ thửa 15 tờ bản đồ số 27)	4.500.000	12.500.000
7.4	Ngõ 4 Trịnh Toàn	Đầu ngõ (từ thửa số 144, 167 tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (từ thửa 36 tờ bản đồ số 26; thửa số 28 tờ bản đồ 27)	4.500.000	12.500.000
7.5	Ngõ 45, Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 40 tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (từ thửa số 47 tờ bản đồ 27)	4.500.000	11.250.000
7.6	Ngõ 32 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 183, 188 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 194, 203 tờ bản đồ số 21)	3.600.000	13.750.000
7.7	Ngõ 28 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 187, 208 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 210, 211 tờ bản đồ số 21)	3.600.000	13.750.000
7.8	Đường dân cư (7m)	Đầu ngõ (từ thửa số 240 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 209 tờ bản đồ số 21)	3.600.000	12.500.000
7.9	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối 12		4.500.000	8.750.000
8	Khối Dũng Quyết				
8.1	Ngõ 146 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 18, 20 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 8, 14 tờ bản đồ 25)	3.600.000	10.000.000
8.2	Ngõ 140 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 38, 161 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 24, 25 tờ bản đồ 25)	3.600.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8.3	Ngõ 138 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 39, 49 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 32, 33 tờ bản đồ 25)	3.600.000	10.000.000
8.4	Ngõ 134 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 62, 77 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 44, 176 tờ bản đồ 25)	3.600.000	10.000.000
8.5	Ngõ 132 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 93, 109 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 58, 71 tờ bản đồ 25)	3.600.000	10.000.000
8.6	Ngõ 128 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 126, 142 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 88, 167 tờ bản đồ 25)	3.600.000	10.000.000
8.7	Ngõ 124 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 9, 94 tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 105, 171 tờ bản đồ 25)	3.600.000	10.000.000
8.8	Ngõ 120 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 33, 56 tờ bản đồ số 31, thửa)	Cuối ngõ (từ thửa 106 tờ bản đồ 25, thửa 138 tờ bản đồ 26)	3.600.000	10.000.000
8.9	Ngõ 116 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 34, 43 tờ bản đồ số 31, thửa)	Cuối ngõ (từ thửa 159, 209 tờ bản đồ 26)	3.600.000	10.000.000
8.10	Ngõ 110 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 44 tờ bản đồ số 31, thửa 89 tờ bản đồ 32)	Cuối ngõ (từ thửa 31, 32 tờ bản đồ 32)	3.600.000	10.000.000
8.11	Ngõ 106 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 91, 115 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 52, 53 tờ bản đồ 32)	3.600.000	10.000.000
8.12	Ngõ 17 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 36, 54 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 117 tờ bản đồ 26; thửa 9 tờ bản đồ 32)	3.600.000	10.000.000
8.13	Ngõ 14, Phan Huy Ích	Đầu ngõ (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 4, tờ bản đồ 25)	4.500.000	11.250.000
8.14	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối Dững Quyết		3.600.000	9.375.000
9	Khối 1				
9.1	Ngõ 2 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 193, 137 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 174 tờ bản đồ 32)	3.200.000	9.375.000
9.2	Ngách 1, Ngõ 13 Mạc Thị Bưởi	Đầu ngõ (từ thửa số 57, 61 tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (từ thửa 22, 45 tờ bản đồ 32)	3.600.000- 4.500.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
9.3	Ngách 2, Ngõ 13 Mạc Thị Bưởi	Đầu ngõ (từ thửa số 77, 195 tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (từ thửa 21 tờ bản đồ 32)	3.600.000- 4.500.000	8.750.000
9.4	Ngõ 18 Mạc Thị Bưởi	Đầu ngõ (từ thửa số 37, 38 tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (từ 59, 228 tờ bản đồ 33)	3.600.000- 4.500.000	10.000.000
9.5	Ngõ 55 Trịnh Toàn	Đầu ngõ (từ thửa số 84, 192 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 256, 278 tờ bản đồ 32)	3.600.000	8.125.000
9.6	Ngõ 16 Trịnh Toàn	Đầu ngõ (từ thửa số 62 tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (từ thửa 41 tờ bản đồ 33)	3.600.000	7.500.000
9.7	Ngách 7 Yên Trường	Đầu ngõ (từ thửa số 249 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 231 tờ bản đồ 32)	3.200.000	7.500.000
9.8	Ngách 6 Yên Trường	Đầu ngõ (từ thửa số 148, 113 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 130 tờ bản đồ 32)	3.200.000	7.500.000
9.9	Ngách 19 Yên Trường	Đầu ngõ (từ thửa số 202 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 223 tờ bản đồ 32)	3.200.000	7.500.000
9.10	Ngõ 37 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (từ thửa 22 tờ bản đồ 33)	3.600.000	10.625.000
9.11	Ngõ 1 Dũng Quyết	Đầu ngõ (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (từ thửa 13 tờ bản đồ 40)	3.000.000	8.750.000
9.12	Ngõ 2 Dũng Quyết	Đầu ngõ (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (từ thửa 23 tờ bản đồ 40)	3.000.000	7.500.000
9.13	Đường xuống Bến Phà Cũ	Đầu ngõ (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (từ thửa 23 tờ bản đồ 41)	3.000.000	7.500.000
9.14	Đường xuống Bến Phà Cũ	Các ngõ nhỏ của đường Bến Phà cũ		2.500.000	6.250.000
9.15	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối 1		3.200.000- 3.600.000	6.250.000
10	Khối Phụng Hoàng				
10.1	Ngõ 72 Phụng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 100, 113 tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (từ thửa 134, 176 tờ bản đồ 18)	4.300.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
10.2	Ngõ 60 Phụng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 50 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 100 tờ bản đồ 19)	4.400.000	10.000.000
10.3	Ngõ 50 Phụng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 30, 170 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 53 tờ bản đồ 19)	4.400.000	8.125.000
10.4	Ngõ 48 Phụng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 32, 34 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 80, 164 tờ bản đồ 19)	4.400.000	8.125.000
10.5	Ngõ 78, Trịnh Toàn (số nhà 78 khu tập thể đường sắt)	Đầu ngõ (từ thửa số 126, 191 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 127, 197 tờ bản đồ 19)	4.400.000	8.750.000
10.6	Ngõ 176 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 167 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 112 tờ bản đồ 19)	4.400.000	7.500.000
10.7	Ngõ 48 Phan Huy Chú	Đầu ngõ (từ thửa số 139, 251 bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 137, 138 tờ bản đồ 20)	4.400.000	7.500.000
10.8	Ngõ 58 Phan Huy Chú	Đầu ngõ (từ thửa số 171, 172 bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 153, 154, 245 tờ bản đồ 20)	4.400.000	7.500.000
10.9	Ngõ 66 Phan Huy Chú	Đầu ngõ (từ thửa số 183 bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 181 tờ bản đồ 20)	4.400.000	7.500.000
10.10	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối Phụng Hoàng		4.400.000	7.500.000
11	Khối 3				
11.1	Ngõ 45 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 78 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (từ thửa 56 tờ bản đồ 23)	3.600.000	6.250.000
11.2	Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 93, 119 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 200 tờ bản đồ 29)	3.000.000	8.125.000
11.3	Ngõ 17 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 66, 602 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 108, 210 tờ bản đồ 29)	3.000.000	6.250.000
11.4	Ngõ 8 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 98 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 77 tờ bản đồ 29)	3.000.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
11.5	Ngõ 26 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 20, 21 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 58, 59 tờ bản đồ 29)	3.000.000	6.250.000
11.6	Hẻm 1, Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu hẻm (từ thửa số 91 tờ bản đồ số 23)	Cuối hẻm (từ thửa 64, 90 tờ bản đồ 23)	3.000.000	6.250.000
11.7	Hẻm 2, Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu hẻm (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 23, thửa 583 tờ bản đồ 29)	Cuối hẻm (từ thửa 31, 32 tờ bản đồ 29)	3.000.000	6.250.000
11.8	Hẻm 3, Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu hẻm (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 23, thửa 27 tờ bản đồ 29)	Cuối hẻm (từ thửa 80, 97, 207 tờ bản đồ 29)	3.000.000	6.250.000
11.9	Ngõ 25 Tú Xương	Đầu ngõ (từ thửa số 168 tờ bản đồ 29)	Cuối ngõ (từ thửa 591, 91 tờ bản đồ 29)	3.000.000	6.250.000
11.10	Ngõ 1 Tú Xương	Đầu ngõ (từ thửa số 65 tờ bản đồ 35)	Cuối ngõ (từ thửa 69 tờ bản đồ 28)	3.000.000	6.875.000
11.11	Ngõ 2 Tú Xương	Đầu ngõ (từ thửa số 21 tờ bản đồ 35)	Cuối ngõ (từ thửa 69 tờ bản đồ 28)	3.000.000	6.250.000
11.12	Ngõ 1 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 22 tờ bản đồ 36)	Cuối ngõ (từ thửa 35, 39 tờ bản đồ 35)	2.500.000- 3.000.000	6.875.000
11.13	Đường dân cư, Ngõ 1 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 50 tờ bản đồ 36)	Cuối ngõ (từ thửa 43 tờ bản đồ 36)	2.500.000	6.250.000
11.14	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối 3		3.000.000	6.250.000
12	Khối 2				
12.1	Ngõ 134 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 5 tờ bản đồ 43)	Cuối ngõ (từ thửa 54 tờ bản đồ 43)	2.500.000	8.750.000
12.2	Đường dân cư (Trạm sửa chữa tàu thuyền Quân khu 4)	Đầu ngõ (từ thửa số 27 tờ bản đồ 52)	Cuối ngõ (từ thửa 36 tờ bản đồ 52) Công ty Tàu thuyền Hải Châu	5.000.000	12.500.000
12.3	Đường dân cư (Ngõ đường Dũng Quyết)	Đầu ngõ (từ thửa số 33 tờ bản đồ 52) Trạm sửa chữa tàu thuyền QK 4)	Cuối ngõ (từ thửa 38 tờ bản đồ 52)	2.500.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
12.4	Ngõ 98 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 14, 34 tờ bản đồ 44)	Cuối ngõ (từ thửa 6, 7 tờ bản đồ 50)	2.500.000	8.125.000
12.5	Ngõ 86 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 4 tờ bản đồ 50)	Cuối ngõ (từ thửa 1 tờ bản đồ 50)	2.500.000	8.750.000
12.6	Ngõ 75 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 17 tờ bản đồ 45)	Cuối ngõ (từ thửa 2, 9 tờ bản đồ 45)	3.600.000	8.125.000
12.7	Ngõ 71 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 17 tờ bản đồ 45)	Cuối ngõ (từ thửa 13, 1 tờ bản đồ 45)	3.600.000	8.125.000
12.8	Đường dân cư	Đầu ngõ (từ thửa số 19 tờ bản đồ 43)	Cuối ngõ (từ thửa 34 tờ bản đồ 43)	2.500.000	8.125.000
12.9	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại các nhánh, ngõ, ngách trong khu dân cư khối 2		2.500.000	6.250.000
13	Khu đô thị Hadico Vinh Tân, phường Trung Đô				
13.1	Đường Vạn Tuế 1	Đầu đường	Cuối đường	7.200.000 - 8.400.000	22.500.000
13.2	Đường Vạn Tuế 2	Đầu đường	Cuối đường	6.000.000 - 6.600.000	21.250.000
13.3	Đường Vạn Tuế 3	Đầu đường	Cuối đường	9.000.000 - 10.000.000	25.000.000
13.4	Đường Vạn Tuế 4	Đầu đường	Cuối đường	7.200.000 - 8.000.000	21.250.000
13.5	Đường Vạn Tuế 5	Đầu đường	Cuối đường	7.200.000 - 8.000.000	21.250.000
13.6	Đường Hoa Sữa	Đầu đường	Cuối đường	8.000.000	21.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.7	Các đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.000.000 - 7.200.000	21.250.000
14	Khu đô thị Đại Thành, phường Trung Đô				
14.1	Đường D 1	Đầu đường	Cuối đường	6.000.000	21.250.000
14.2	Đường D 3	Đầu đường	Cuối đường	6.000.000	20.000.000
14.3	Đường D 4	Đầu đường	Cuối đường	6.000.000	18.750.000
14.4	Đường D 5	Đầu đường	Cuối đường	6.000.000	17.500.000
14.5	Đường D 6	Đầu đường	Cuối đường	5.400.000	16.250.000
14.6	Đường D 7	Đầu đường	Giữa đường (D6)	6.500.000	17.500.000
14.7	Đường D7	Giữa đường (D6)	Cuối đường	4.800.000	15.000.000
14.8	Đường D 9	Đầu đường	Cuối đường	6.000.000	18.750.000
15	Khu đô thị Sài Gòn - Trung Đô, phường Trung Đô				
15.1	Đường Lam Thanh	Đầu đường	Cuối đường	8.000.000	22.500.000
15.2	Đường Lam Thanh 1	Đầu đường	Cuối đường	6.600.000	20.000.000
15.3	Lam Viên	Đầu đường	Cuối đường	7.200.000	21.250.000
15.4	Lam Viên 1	Đầu đường	Cuối đường	7.200.000	21.250.000
15.5	Lam Viên 2	Đầu đường	Cuối đường	7.200.000	21.250.000
15.6	Lam Viên 3	Đầu đường	Cuối đường	6.600.000	20.000.000
15.7	Lam Viên 4	Đầu đường	Cuối đường	6.600.000	20.000.000
15.8	Lam Viên 5	Đầu đường	Cuối đường	6.600.000	20.000.000
16	Khu kinh doanh, dịch vụ, kết hợp đóng tàu Hải Châu, phường Trung Đô				
16.1	Đường nội bộ	Đầu đường (Từ thửa số: 32, tờ bản đồ số 54)	Cuối đường (Từ thửa số: 82, tờ bản đồ số 54)	7.000.000	20.000.000

PHỤ LỤC 19 (13)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HƯNG BÌNH - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Lê Lợi	Ngã tư Ga Vinh - đường Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 01)	Tam giác quỷ - Đường Minh Khai (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 29)	47.000.000 - 55.000.000	100.000.000
2	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi (Chung cư Trung Đức) (Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 22)	Đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 24)		90.000.000
3	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số 188, tờ bản đồ số 24)	Đường Nguyễn Văn Cừ (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 19)		90.000.000
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Tam giác quỷ - đường Lê Lợi (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 29)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 42)	50.000.000 - 55.000.000	135.000.000
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 43)	Ngã 5 Bưu điện tỉnh Nghệ An (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 48)	50.000.000 - 55.000.000	135.000.000
6	Đường Lê Hồng Phong	Vòng xuyến - Cửa hàng Xăng dầu (Từ thửa số 152, tờ bản đồ số 30)	Ngã 4 đường Nguyễn Văn Cừ (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 34)	38.000.000 - 40.000.000	110.000.000
7	Đường Hồ Tùng Mậu	Ngã 5 Bưu điện tỉnh Nghệ An (Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 48)	Sông Vinh - Khách sạn Giao Tế (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 49)	35.000.000	150.000.000
8	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã 4 Cầu kênh Bắc - đường Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 04)	Đường Đốc Thiệt (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 04)	40.000.000	95.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Đốc Thiệt (Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 04)	Đường Lý Thường Kiệt (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 19)	32.000.000	115.000.000
10	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số 191, tờ bản đồ số 19)	Ngã 4 Đường Lê Hồng Phong (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 34)	32.000.000 - 34.000.000	130.000.000
11	Đường Nguyễn Sỹ Sách	Đường Lê Lợi - Ngã 4 Ga Vinh (Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 01)	Đường Nguyễn Sỹ Sách - Ngã 4 Cầu kênh Bắc (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 04)	27.000.000	80.000.000
12	Đường Ngô Tuần	Đường Kim Đồng (Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 24)	Đường Lý Thường Kiệt (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 24)	6.500.000	35.000.000
13	Đường Ngô Tuần	Đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 24)	Đường Đốc Thiệt (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 16)	6.500.000	30.000.000
14	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Đường Kim Đồng (Từ thửa số 66, tờ bản đồ số 24)	Đường Lý Thường Kiệt (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 24)	10.000.000	40.000.000
15	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số 188, tờ bản đồ số 24)	Đường Đốc Thiệt (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 10)	8.000.000	40.000.000
16	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Đường Đốc Thiệt (Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 10)	Ngã 3 khối Vinh Tiến (hết khối Vinh Quang)	7.500.000 9.000.000	30.000.000
17	Đường Nguyễn Quốc Trị	Đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số 127, tờ bản đồ số 17)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 25)	11.000.000	40.000.000
18	Đường Nguyễn Quốc Trị	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 53, tờ bản đồ số 25)	Đường Nguyễn Văn Cừ (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 19)	11.000.000 - 13.000.000	50.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
19	Đường Đốc Thiết	Đường Lê Lợi (KS Thượng Hải) (Tờ thửa số 63, tờ bản đồ số 15)	Đường Tân Tiến (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 16)	15.000.000	62.500.000
20	Đường Đốc Thiết	Đường Tân Tiến (Tờ thửa số 339, tờ bản đồ số 16)	Đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 17)	14.000.000	62.500.000
21	Đường Đốc Thiết	Đường Nguyễn Xuân Ôn (Tờ thửa số 121, tờ bản đồ số 10)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 10)	13.000.000	62.500.000
22	Đường Đốc Thiết	Đường Hồ Sỹ Dương (Tờ thửa số 130, tờ bản đồ số 11)	Đường Nguyễn Văn Cừ (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 04)	15.000.000	62.500.000
23	Đường Kim Đồng	Đường Lê Hồng Phong (Tờ thửa số 118, tờ bản đồ số 30)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 25)	14.000.000 - 15.000.000	62.500.000
24	Đường Kim Đồng	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Tờ thửa số 32, tờ bản đồ số 25)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 26)	13.000.000 - 14.000.000	62.500.000
25	Đường Kim Đồng	Đường Hồ Sỹ Dương (Tờ thửa số 43, tờ bản đồ số 26)	Đường Nguyễn Văn Cừ (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 26)	15.000.000	62.500.000
26	Đường Hồ Sỹ Dương	Đường Hồ Tùng Mậu (Tờ thửa số 48, tờ bản đồ số 48)	Đường Hồ Sỹ Dương (qua nhà Bác Nhâm) (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 39)	13.500.000	55.000.000
27	Đường Hồ Sỹ Dương (QH)	Đường Hồ Sỹ Dương (qua nhà Bác Nhâm) (Tờ thửa số 127, tờ bản đồ số 39)	Điểm cuối trường Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 39)	9.000.000 - 10.000.000	40.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
28	Đường Hồ Sỹ Dương	Điểm cuối trường Huỳnh Thúc Kháng (Tờ thửa số 225, tờ bản đồ số 39)	Đường Lê Hồng Phong (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 39)	10.000.000 - 11.000.000	45.000.000
29	Đường Hồ Sỹ Dương	Đường Lê Hồng Phong (Tờ thửa số 69, tờ bản đồ số 33)	Đường Kim Đồng (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 26)	10.000.000 - 11.000.000	45.000.000
30	Đường Hồ Sỹ Dương (chưa mở) (QH Dự án Phước Tài)	Đường Kim Đồng (Tờ thửa số 43, tờ bản đồ số 26)	Đường Lý Thường Kiệt (Phía Tây Bội đội 682 - Dự án) (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 26)	Chưa được quy định	40.000.000
31	Đường Hồ Sỹ Dương (QH Dự án Phước Tài)	Đường Lý Thường Kiệt (Phía Tây Bội đội 682 - Dự án) (Tờ thửa số 353, tờ bản đồ số 19)	Phía Bắc nhà VH khối Yên Phúc A (đến thửa số 319, tờ bản đồ số 19)	12.000.000	40.000.000
32	Đường Hồ Sỹ Dương (QH)	Phía Tây nhà VH khối Yên Phúc A (Tờ thửa số 113, tờ bản đồ số 18)	Đường Nguyễn Quốc Trị - Cà phê Điện ảnh 2 (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 18)	5.800.000	40.000.000
33	Đường Hồ Sỹ Dương (QH Dự án Phước Tài)	Đường Nguyễn Quốc Trị (Tờ thửa số 162, tờ bản đồ số 18)	Đường Đốc Thiết (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 18)	10.000.000 - 11.000.000	40.000.000
34	Đường Hồ Sỹ Dương (Dự án Thanh Thành Đạt)	Đường Đốc Thiết (Tờ thửa số 191, tờ bản đồ số 18)	Đường Nguyễn Sỹ Sách (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 03)	10.000.000 và 13.000.000	40.000.000
35	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Tờ thửa số 70, tờ bản đồ số 43)	Đường Lê Hồng Phong (đến thửa số 378, tờ bản đồ số 38)	14.000.000	70.000.000
36	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lê Hồng Phong (Tờ thửa số 109, tờ bản đồ số 32)	Đường Lý Thường Kiệt (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 25)	13.000.000 - 14.000.000	75.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
37	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 25)	Đường Nguyễn Quốc Trị (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 18)	12.000.000 và 13.000.000	70.000.000
38	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lê Lợi (Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 08)	Đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 09)	8.000.000 và 9.500.000	60.000.000
39	Đường Lê Viết Lượng	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 102, tờ bản đồ số 31)	Ngã 4 (Ngõ 38 - đường Kim Đồng giao Ngõ 77 - đường Nguyễn Đức Cảnh) (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 31)	7.800.000	40.000.000
40	Đường Lê Viết Lượng	Ngã 4 (Ngõ 38 - đường Kim Đồng giao Ngõ 77 - đường Nguyễn Đức Cảnh) (Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 31)	Đường Kim Đồng (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 24)	6.000.000	35.000.000
41	Đường Vạn An	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 116, tờ bản đồ số 32)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 37)	6.000.000; 9.000.000 và 9.500.000	30.000.000
42	Đường Tân Tiến	Đường Kim Đồng (Từ thửa số 123, tờ bản đồ số 24)	Đường Lý Thường Kiệt (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 23)	5.500.000 - 6.500.000	40.000.000
43	Đường Tân Tiến	Đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 24)	Đường Đốc Thiệt (đến thửa số 339, tờ bản đồ số 16)	5.500.000 - 6.500.000	35.000.000
44	Đường Tân Tiến	Đường Đốc Thiệt (Từ thửa số 339, tờ bản đồ số 16)	Chợ Cửa Bắc (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 15)	5.500.000 - 6.500.000	25.000.000
45	Đường Tân Yên	Đường Kim Đồng (Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 30)	Đường Lý Thường Kiệt (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 30)	5.500.000 - 6.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
46	Đường Minh Tân	Tam giác quỷ - Đường Minh Khai (Tờ thửa số 03, tờ bản đồ số 29)	Đường Lý Thường Kiệt (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 23)	6.500.000 - 7.000.000	25.000.000
47	Đường Minh Tân	Đường Lý Thường Kiệt (Tờ thửa số 53, tờ bản đồ số 23)	Đường Tân Tiến (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 23)	6.500.000	40.000.000
48	Đường Văn Đức Giai	Đường Lê Hồng Phong (Tờ thửa số 10, tờ bản đồ số 40)	Đường Trường Tiến (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 40)	8.000.000 - 9.500.000	35.000.000
49	Đường Văn Đức Giai	Đường Trường Tiến (Tờ thửa số 66, tờ bản đồ số 40)	Ngã 3 - đường Văn Đức Giai (nhà ông Hoàng) (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 45)	7.000.000 và 8.000.000	30.000.000
50	Đường Văn Đức Giai	Ngã 3 - đường Văn Đức Giai (nhà ông Hoàng) (Tờ thửa số 55, tờ bản đồ số 45)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 330, tờ bản đồ số 44)	8.000.000 - 9.500.000	35.000.000
51	Đường Vĩnh Yên	Đường Lê Hồng Phong (Tờ thửa số 02, tờ bản đồ số 40)	Đường Trường Tiến (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 40)	7.500.000	30.000.000
52	Đường Vĩnh Yên	Đường Trường Tiến (Tờ thửa số 23, tờ bản đồ số 40)	Ngã 3 - đường Vĩnh Yên (nhà bà Lược) (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 45)	6.500.000 - 7.500.000	25.000.000
53	Đường Tô Bá Ngọc	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Tờ thửa số 48, tờ bản đồ số 20)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 44)	6.000.000 - 7.500.000	30.000.000
54	Đường Tô Bá Ngọc	Đường Hồ Sỹ Dương (Tờ thửa số 130, tờ bản đồ số 44)	Đường Cụt của Tô Bá Ngọc (nhà ông Khôi) (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 45)	5.800.000 - 6.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
55	Đường Nguyễn Tiến Tài	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Từ thửa số 181, tờ bản đồ số 43)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 275, tờ bản đồ số 44)	10.000.000 và 11.000.000	30.000.000
56	Đường Trường Tiến	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Từ thửa số 148, tờ bản đồ số 43)	Ngã 3 - đường Trường Tiến (Nhà ông Nhâm Xuân) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 43)	6.000.000 - 6.700.000	30.000.000
57	Đường Trường Tiến	Ngã 3 - đường Trường Tiến (Nhà ông Nhâm Xuân) (Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 43)	Ngã 4 - đường Trường Tiến (Nhà ông Thắng Thu) (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 39)	5.800.000 - 6.000.000	25.000.000
58	Đường Trường Tiến	Ngã 4 - đường Trường Tiến (Nhà ông Thắng Thu) (Từ thửa số 111, tờ bản đồ số 40)	Đường Văn Đức Giai (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 40)	5.000.000 và 6.000.000	25.000.000
59	Đường Trường Tiến	Đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 40, tờ bản đồ số 40)	Đường Vĩnh Yên (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 40)	6.000.000 - 7.500.000	25.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẦU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Đường Dự án Thanh Thành Đạt				
1.1	Đường Hồ Sỹ Dương	Lô số 02 (LK1) Lô số 04 (LK4)	Lô số 06 (LK1) Lô số 05 (LK4)		60.000.000
1.2	Đường Hồ Sỹ Dương (Lô góc QH 12 x 12)	Lô số 01 (LK1)	Lô số 07 (LK1)		55.000.000
1.3	Đường QH (Lô góc QH 12 x 12)	Lô số 14 (LK1) Lô số 01 (LK2)	Lô số 21 (LK1) Lô số 08 (LK2)		50.000.000
1.4	Đường QH (Lô góc QH 12 x 9)	Lô số 07 (LK1)	Lô số 14 (LK1)		45.000.000
1.5	Đường QH (Lô góc QH 12 x 6)	Lô số 03 (LK3)	Lô số 03 (LK3)		45.000.000
1.6	Đường QH 12m	Lô số 08 (LK1)	Lô số 12 (LK1)		40.000.000
1.7	Đường QH 12m	Lô số 02 và 09 (LK2)	Lô số 06 và 13 (LK2)		40.000.000
1.8	Đường QH 12m	Lô số 01 (LK3)	Lô số 02 (LK3)		40.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.9	Đường QH 12m	Lô số 01 (LK4)	Lô số 02 (LK4)		40.000.000
2	Đường dự án Trường Thịnh Phát				
2.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Các thửa đất số 388 389, 390, tờ bản đồ số 38	Các thửa đất số 397, 398, tờ bản đồ số 38	Chưa có	70.000.000
2.2	Đường QH 14m	Các thửa đất số 391, 392, 393, tờ bản đồ số 38	Các thửa đất số 394, 395, 396, tờ bản đồ số 38	Chưa có	50.000.000
C	CÁC NGÕ DÂN CƯ				
1	Khối 16				
1.1	Ngõ 60 - Đường Lê Hồng Phong	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 38)	Trường Giáo dục thường xuyên Tỉnh (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	45.000.000
1.2	Ngõ 08 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số 177, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà bà Hiền) (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 44)	6.000.000	55.000.000
1.3	Ngõ 12 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số 240, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Dân) (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 43)	6.400.000	55.000.000
1.4	Ngõ 14 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số 131, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà bà Ngân) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 43)	6.000.000 - 6.400.000	55.000.000
1.5	Ngõ 01 - Đường Trường Tiến	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số 233, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối ngõ 28 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	20.000.000
1.6	Ngõ 02 - Đường Trường Tiến	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối ngõ 8 - Đường Minh Khai (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 43)	6.000.000 - 6.700.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.7	Ngõ 04 - Đường Trường Tiến	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà ông Tú) (đến thửa số 345, tờ bản đồ số 43)	6.000.000	20.000.000
1.8	Ngõ 05 - Đường Trường Tiến	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số 126, tờ bản đồ số 39)	Điểm cuối đường (phía bắc nhà ông Lan) (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 39)	5.800.000	20.000.000
1.9	Ngõ 06 - Đường Trường Tiến	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà bà Lê) (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 43)	6.000.000	20.000.000
1.10	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 42, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà văn hoá Khối 16) (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 43)	6.400.000	40.000.000
1.11	Ngõ 04 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 275, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Công) (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 43)	5.500.000 - 6.000.000	40.000.000
1.12	Ngõ 06 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 219, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Liên) (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 43)	5.500.000	40.000.000
1.13	Ngõ 34 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 131, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Ngân) (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 38)	6.500.000	40.000.000
1.14	Ngõ 28 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Hồng) (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 38)	5.500.000 - 6.000.000	40.000.000
1.15	Ngõ 28 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Trường Tiến (Từ thửa số 261, tờ bản đồ số 45)	Trường Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 39)	6.000.000	40.000.000
2	Khối 17				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.1	Ngõ 06 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số 192, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối đường (nhà bà Giang) (đến thửa số 239, tờ bản đồ số 44)	6.400.000 - 7.500.000	55.000.000
2.2	Ngõ 08 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số 177, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hiền) (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 44)	6.000.000	55.000.000
2.3	Ngõ 1A - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 45)	Đầu ngõ 1C - đường Văn Đức Giai (đến thửa số 299, tờ bản đồ số 44)	6.000.000 - 7.500.000	35.000.000
2.4	Ngõ 8 - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 177, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối Đường cụt và Ngõ 38 - đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 44)	6.000.000	30.000.000
2.5	Ngõ 20 - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối Sông Vinh (gần Khách sạn APEC) (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 45)	5.500.000 - 6.000.000	30.000.000
2.6	Ngõ 01 - Đường Hồ Sỹ Dương	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối Bưu điện tỉnh (nhà bà Đượm) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 48)	6.000.000	25.000.000
2.7	Ngõ 09 - Đường Hồ Sỹ Dương	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số 05, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối Ngõ 19 - đường Hồ Sỹ Dương (nhà bà Hoá) (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 44)	6.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.8	Ngõ 19 - Đường Hồ Sỹ Dương	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số 184, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối Bưu điện tỉnh (nhà ông Tuấn) (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 44)	6.000.000	25.000.000
2.9	Ngõ 27 - Đường Hồ Sỹ Dương	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối Nhà văn hoá Khối 16 (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 44)	6.000.000	25.000.000
2.10	Ngõ 35 - Đường Hồ Sỹ Dương	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 44)	Đầu ngõ 06 - đường Trường Tiến (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 43)	6.000.000 và 7.000.000	25.000.000
2.11	Ngõ 38 - Đường Hồ Sỹ Dương	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 44)	Ngõ 20 - đường Văn Đức Giai (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 45)	5.500.000	30.000.000
2.12	Ngõ 66 - Đường Hồ Sỹ Dương	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số 39, tờ bản đồ số 44)	Đầu ngõ 1A - đường Văn Đức Giai (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 44)	6.000.000	25.000.000
2.13	Ngõ 06 - Đường Trường Tiến	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà bà Lê) (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 43)	6.000.000	20.000.000
2.14	Ngõ 37 - Đường Tiến Tài	Đường Tiến Tài (Từ thửa số 269, tờ bản đồ số 44)	Đầu cuối Ngõ 35 - đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 314, tờ bản đồ số 44)	7.000.000 - 7.500.000	25.000.000
3	Khối 19				
3.1	Ngõ 39A - Đường Lê Hồng Phong	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 188, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối Nhà văn hoá Khối 19 (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 30)	8.000.000	45.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.2	Ngõ 39A - Đường Lê Hồng Phong (Ngách 2)	Đầu Ngõ 39A - Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 176, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường cắt (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 32)	8.000.000	45.000.000
3.3	Ngõ 63B - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 61, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 39)	8.000.000	35.000.000
3.4	Ngõ 63E - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 30)	7.800.000	35.000.000
3.5	Ngõ 71 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 201, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường cắt (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 30)	5.800.000	35.000.000
3.6	Ngõ 77 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 180, tờ bản đồ số 25)	Điểm cuối nối với Ngõ 38 - đường Kim Đồng (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 25)	5.800.000	35.000.000
3.7	Ngõ 83 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 170, tờ bản đồ số 25)	Điểm cuối đường cắt (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 25)	5.800.000	35.000.000
3.8	Ngõ 02 - Đường Kim Đồng (Khu TT Vinaconex 16 - QH)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 151, tờ bản đồ số 30)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 30)	18.000.000	35.000.000
3.9	Ngõ 34 - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 81, tờ bản đồ số 30)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số 253, tờ bản đồ số 30)	7.000.000	40.000.000
3.10	Ngõ 36 - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 31)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 31)	7.800.000	40.000.000
3.11	Ngõ 38 - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 14, tờ bản đồ số 31)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 31)	6.800.000	40.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.12	Ngõ 54 - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 160, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số 264, tờ bản đồ số 24)	5.000.000	35.000.000
3.13	Ngõ 60 - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 160, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số 222, tờ bản đồ số 24)	6.000.000	35.000.000
3.14	Ngõ 68 - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 102, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối giao nhau Ngõ 77 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 24)	8.000.000	40.000.000
3.15	Ngõ 72 - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 83, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối giao nhau Ngõ 83 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 24)	6.000.000	40.000.000
4	Khối 20				
4.1	Ngõ 3 - Đường Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (ĐA Phước Tài) (Từ thửa số 118, tờ bản đồ số 11)	Điểm cuối giao giữa đường Nguyễn Đức Cảnh và đường Nguyễn Quốc Trị (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 18)	6.800.000	35.000.000
4.2	Ngõ 22 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 16, tờ bản đồ số 25)	Cuối đường cụt (đất ANQP - QK4) (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 25)	6.000.000	30.000.000
4.3	Ngõ 24 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 18)	Đường cụt (nhà bà Giang) (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 18)	5.800.000	30.000.000
4.4	Ngõ 24B - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 18)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 18)	5.800.000	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.5	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Quốc Trị	Đầu ngõ đường Nguyễn Quốc Trị (Tờ thửa số 43, tờ bản đồ số 18)	Đường Hồ Sỹ Dương (nhà bà Sửu) (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 18)	5.800.000	30.000.000
4.6	Ngõ 21 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Tờ thửa số 66, tờ bản đồ số 18)	Đường cụt (nhà ông Lê Hữu Cư) (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 18)	7.800.000	30.000.000
4.7	Ngách 01 - Ngõ 3 - Đường Nguyễn Quốc Trị	Ngõ 3 - đường Nguyễn Quốc Trị (Tờ thửa số 19, tờ bản đồ số 18)	Đường cụt (nhà bà Hoà Đình) (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 18)	5.800.000	20.000.000
5	Khối 22				
5.1	Ngõ 12 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Tờ thửa số 92, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ đất ANQP - QK4 (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 32)	6.000.000	30.000.000
5.2	Ngõ 14 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Tờ thửa số 73, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ đất ANQP - QK4 (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 32)	6.000.000	30.000.000
5.3	Ngõ 16 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Tờ thửa số 58, tờ bản đồ số ...)	Cuối ngõ đất ANQP - QK4 (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 32)	6.000.000	30.000.000
5.4	Ngõ 18 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Tờ thửa số 174, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 25)	6.000.000	30.000.000
5.5	Ngõ 20 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Tờ thửa số 116, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 26)	6.000.000	30.000.000
5.6	Ngõ 22 - Đường Kim Đồng	Đầu ngõ đường Kim Đồng (Tờ thửa số 50, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ 20 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 25)	6.000.000	35.000.000
6	Khối 23				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.1	Ngõ 18 - Đường Lê Hồng Phong	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 33)	Đường cụt - Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 33)	6.000.000	40.000.000
6.2	Ngõ 20 - Đường Lê Hồng Phong	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 33)	Thiết bị trường học (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 33)	9.000.000	40.000.000
6.3	Ngõ 22 - Đường Lê Hồng Phong	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 159, tờ bản đồ số 34)	Phía sau khu dân cư Thanh tra	6.000.000	35.000.000
6.4	Ngõ 24 - Đường Lê Hồng Phong	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 169, tờ bản đồ số 34)	Phía sau khu dân cư Thanh tra	6.000.000	35.000.000
6.5	Sông Vinh - Đường Lê Hồng Phong (Dự án Phước Tài)	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 155, tờ bản đồ số 34)	Đường Kim Đồng (đến thửa số, tờ bản đồ số ...)	8.000.000	30.000.000
6.6	Ngõ 02 - Đường Hồ Sỹ Dương	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số 92, tờ bản đồ số 26)	Đường QH (Dự án Phước Tài) (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 26)	5.800.000	28.000.000
7	Khối Vinh Quang				
7.1	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường Nguyễn Quốc Trị (Từ thửa số 106, tờ bản đồ số 17)	Điểm cuối giao Ngõ 04 - đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 17)	5.000.000 - 5.800.000	30.000.000
7.2	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 17)	Đường cụt (nhà ông Toàn) (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 17)	5.000.000	28.000.000
7.3	Ngõ 04 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số 48, tờ bản đồ số 17)	Điểm cuối giao Ngõ 14 - đường Đốc Thiệt (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 17)	5.000.000 - 5.800.000	28.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.4	Ngõ 06 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 17)	Đường cụt (nhà ông Hương) (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 17)	5.000.000	28.000.000
7.5	Ngõ 08 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 09)	Đường cụt (nhà bà Thuý) (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 09)	5.500.000	28.000.000
7.6	Ngõ 10 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số 276, tờ bản đồ số 09)	Ngõ 10 - đường Nguyễn Xuân Ôn (nhà bà Chư) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 10)	5.000.000 và 6.000.000	35.000.000
7.7	Ngõ 12 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	Đầu đường dân cư quy hoạch (Từ thửa số 39, tờ bản đồ số 09)	Đường cụt (nhà bà Hà) (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 09)	5.800.000	28.000.000
7.8	Ngõ 11 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà ông Tân) (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 10)	5.500.000 - 6.000.000	25.000.000
7.9	Ngõ 13 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 10)	Ngõ 10 - đường Nguyễn Xuân Ôn (nhà bà Chư) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 10)	5.800.000	25.000.000
7.10	Ngõ 15 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà bà Thanh) (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 10)	6.000.000	25.000.000
7.11	Ngõ 10 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số 167, tờ bản đồ số 17)	Ngõ 04 - đường Ngô Tuấn (nhà ông Thành) (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 17)	5.800.000	25.000.000
7.12	Ngõ 12 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số 111, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà bà Xuân) (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 10)	5.000.000 và 6.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.13	Ngõ 14 - Đường Đốc Thiét (Phía Nam)	Đầu đường Đốc Thiét (Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 10)	Ngõ 04 - đường Nguyễn Xuân Ôn (nhà ông Tiềm Xuân) (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 17)	6.000.000	25.000.000
7.14	Ngõ 16 - Đường Đốc Thiét (Phía Nam)	Đầu đường Đốc Thiét (Từ thửa số 177, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà ông Vân) (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 10)	6.000.000	25.000.000
8	Khối Quang Tiến				
8.1	Ngõ 05 - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 24)	Đường cụt (nhà ông Tiến) (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 24)	5.000.000	35.000.000
8.2	Ngõ 15 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	Điểm đầu từ thửa 160, bản đồ 09 (Từ thửa số 160, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối giao ngõ 07 - đường Đốc Thiét (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 16)	5.800.000 - 6.000.000	28.000.000
8.3	Ngõ 12 - Đường Tân Tiến	Đầu đường Tân Tiến (Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 16)	Điểm nhà ông Đậu Sỹ Vân (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 09)	9.000.000	23.000.000
8.4	Ngõ 12 - Đường Tân Tiến	Điểm nhà ông Đậu Sỹ Vân (Từ thửa số 159, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường Nguyễn Xuân Ôn (ông Sơn Phương) (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 09)	6.000.000	15.000.000
8.5	Ngõ 06 - Đường Đốc Thiét (Phía Nam)	Đầu đường Đốc Thiét (Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 16)	Điểm cuối giao ngõ 06 - đường Ngõ Tuấn (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 16)	5.800.000	25.000.000
8.6	Ngõ 08 - Đường Đốc Thiét (Phía Nam)	Đầu đường Đốc Thiét (Từ thửa số, tờ bản đồ số ...)	Đường cụt (nhà ông Đài) (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 16)	5.800.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.7	Ngõ 10 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số 167, tờ bản đồ số 17)	Ngõ 02 - đường Ngô Tuân (nhà ông Thành) (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 17)	5.800.000	25.000.000
8.8	Ngõ 07 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số 53, tờ bản đồ số 16)	Điểm cuối giao Ngõ 15 - đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 16)	5.800.000	25.000.000
8.9	Ngõ 09 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	Đầu đường Đốc Thiết (Trạm y tế) (Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 16)	Đường cụt (nhà ông Hoa) (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 09)	5.000.000 - 5.800.000	25.000.000
8.10	Ngõ 02 - Đường Ngô Tuân	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số 206, tờ bản đồ số 24)	Ngõ 04 - đường Ngô Tuân (nhà bà Liên) (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 17)	5.800.000	21.000.000
8.11	Ngõ 03 - Đường Ngô Tuân	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 17)	Đường cụt (nhà ông Lưu) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 24)	5.000.000	21.000.000
8.12	Ngõ 04 - Đường Ngô Tuân	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số 151, tờ bản đồ số 17)	Ngõ 10 - đường Đốc Thiết (nhà ông Thành) (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 17)	5.800.000	21.000.000
8.13	Ngõ 05 - Đường Ngô Tuân	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số 155, tờ bản đồ số ...)	Đường cụt (nhà bà Tý) (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 17)	5.800.000	21.000.000
8.14	Ngõ 06 - Đường Ngô Tuân	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số 123, tờ bản đồ số 17)	Đường Tân Tiến (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 16)	5.800.000	25.000.000
9	Khối Vinh Tiến				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.1	Ngõ 01 - Đường Lê Lợi	Đầu đường Lê Lợi (Từ thửa số 189, tờ bản đồ số 08)	Đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 09)	6.000.000 và 6.500.000	45.000.000
9.2	Ngõ 01 - Đường Lê Lợi	Đầu đường Lê Lợi (Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Thư) (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 09)	5.000.000 và 5.800.000	45.000.000
9.3	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (Phía Nam)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 05, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đầu Ngõ 2 - đường Lê Lợi (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 08)	6.500.000	25.000.000
9.4	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (Phía Bắc)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 02)	6.000.000	22.000.000
9.5	Ngõ 05 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (Phía Bắc)	Điểm đầu giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số 54, tờ bản đồ số 02)	Đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 09)	5.000.000 và 6.000.000	22.000.000
9.6	Ngõ 3 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 08, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Quân) (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 02)	5.000.000	28.000.000
9.7	Ngõ 4 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Đoàn) (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 09)	5.500.000	28.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.8	Đường Quy hoạch	Điểm đầu giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (Tờ thửa số 54, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối Ngõ 2 - đường Nguyễn Sỹ Sách (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 02)	6.500.000	20.000.000
9.9	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Sỹ Sách	Đường Nguyễn Sỹ Sách (Tờ thửa số 03, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Kỳ) (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 02)	6.500.000	30.000.000
9.10	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Sỹ Sách	Đường Nguyễn Sỹ Sách (Tờ thửa số 03, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 02)	6.500.000	30.000.000
9.11	Hẻm 1 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Tờ thửa số 54, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Kỳ) (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 02)	5.000.000 và 5.500.000	25.000.000
9.12	Hẻm 2 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Tờ thửa số 139, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Kỳ) (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 09)	5.800.000	25.000.000
9.13	Hẻm 3 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Tờ thửa số 57, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hiền) (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 08)	5.000.000	25.000.000
9.14	Hẻm 5 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Tờ thửa số 123, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hoà) (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.15	Hẻm 3 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số 115, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Liên) (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	25.000.000
9.16	Hẻm 5 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hoà) (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 09)	5.500.000	25.000.000
9.17	Hẻm 6 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Giang) (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	25.000.000
9.18	Hẻm 1 - Ngõ 1 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đầu Ngõ 1 - đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Phượng, ông Thuận) (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 02)	5.000.000 và 6.000.000	20.000.000
9.19	Ngõ 1 - Đường Tân Tiến (phía sau chợ Cửa Bắc)	Điểm phía Đông chợ Cửa Bắc (Từ thửa số 64, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Nghi) (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 09)	5.800.000	20.000.000
9.20	Ngõ 12 - Đường Tân Tiến	Đầu đường Tân Tiến (Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 16)	Điểm nhà ông Đậu Sỹ Văn (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 09)	9.000.000	23.000.000
9.21	Ngõ 12 - Đường Tân Tiến	Điểm nhà ông Đậu Sỹ Văn (Từ thửa số 159, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường Nguyễn Xuân Ôn (ông Sơn Phương) (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 09)	6.000.000	23.000.000
10	Khối Tân Yên				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.1	Ngõ Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 05 Đường Minh Tân cũ)	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 23)	Đường Tân Yên (phía Đông NVH khối) (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 16)	5.800.000	25.000.000
10.2	Ngõ Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 05 Đường Tân Yên cũ)	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 23)	Đường Tân Yên (phía Tây NVH khối) (đến thửa số 298, tờ bản đồ số 16)	6.000.000	25.000.000
10.3	Ngõ 01 - Đường Đốc Thiệt	Đầu ngõ 1 - đường Đốc Thiệt (Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 15)	Đường ngõ Lê Lợi (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 15)	6.000.000	20.000.000
10.4	Ngõ 02 - Đường Đốc Thiệt	Đầu đường Đốc Thiệt (Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 15)	Đường cụt (nhà ông Tăng) (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 15)	6.000.000	20.000.000
10.5	Ngõ 04 - Đường Đốc Thiệt	Đầu đường Đốc Thiệt (Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 15)	Đường cụt (Nhà ông Tam) (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 15)	6.000.000	20.000.000
10.6	Ngõ 03 - Đường Đốc Thiệt	Đầu đường Đốc Thiệt (Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 15)	Đường cụt (Nhà ông Huỳnh) (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 15)	5.000.000	20.000.000
10.7	Ngõ 05 - Đường Đốc Thiệt	Đầu đường Đốc Thiệt (Từ thửa số 56, tờ bản đồ số 16)	Đường Tân Tiến (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 16)	5.000.000 - 5.800.000	20.000.000
11	Khối Tân Tiến				
11.1	Ngõ 78 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số 180, tờ bản đồ số 30)	Đường cụt (Nhà ông Bình) (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 30)	15.000.000	53.000.000
11.2	Ngõ 90 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 29)	Đường Tân Yên (đến thửa số 174, tờ bản đồ số 23)	5.800.000 - 6.500.000	53.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.3	Ngõ 96 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 29)	Điểm cuối Ngõ 1A - đường Kim Đồng (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 22)	6.000.000 - 6.500.000	53.000.000
11.4	Hẻm 1 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 29)	Đường cụt (Nhà ông Hải Lan) (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 22)	6.000.000 - 6.800.000	53.000.000
11.5	Ngõ 1 - Đường Minh Tân	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số 54, tờ bản đồ số 23)	Điểm cuối Ngã 3 Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 24)	5.800.000	22.000.000
11.6	Ngõ 2 - Đường Minh Tân	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số 83, tờ bản đồ số 23)	Điểm cuối Ngã 3 Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 24)	5.500.000	22.000.000
11.7	Hẻm 2 - Đường Minh Tân	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số 127, tờ bản đồ số 23)	Điểm cuối (nhà ông Tám) (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 23)	5.800.000	20.000.000
11.8	Ngõ 2A - Đường Minh Tân	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số 85, tờ bản đồ số 22)	Đường cụt (Nhà ông Vinh) (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 22)	5.000.000	22.000.000
11.9	Hẻm 16 - Đường Minh Tân	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số 42, tờ bản đồ số 22)	Đường cụt (Nhà ông Toàn) (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 22)	6.000.000	20.000.000
11.10	Hẻm 30 - Đường Minh Tân	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số 145, tờ bản đồ số 23)	Đường cụt (Nhà ông Dũng) (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 23)	5.000.000	20.000.000
11.11	Ngõ 1 - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 53, tờ bản đồ số 30)	Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 30)	5.800.000	28.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.12	Ngõ 1A - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 30)	Đầu đường Minh Tân (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 22)	6.000.000 và 7.000.000	28.000.000
11.13	Ngõ 2A - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 123, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 30)	5.000.000 - 5.800.000	28.000.000
11.14	Ngõ 1 - Đường Tân Tiến	Đầu đường Tân Tiến (Từ thửa số 97, tờ bản đồ số 24)	Đầu đường Tân Yên (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 30)	5.500.000 - 5.800.000	23.000.000
11.15	Hẻm 1 - Đường Kim Đồng	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 30)	Điểm cuối nhà bà Hằng (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.000.000
11.16	Hẻm 1 - Ngõ 1 - Đường Tân Tiến	Đầu Ngõ 1 đường Tân Tiến - Tân Yên (Từ thửa số 347, tờ bản đồ số 23)	Đường cụt (Nhà bà Tâm) (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 23)	5.800.000 - 6.000.000	20.000.000
12	Khối Yên Phúc A				
12.1	Ngõ 333 - Đường Nguyễn Văn Cừ	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số 63, tờ bản đồ số 11)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 11)	6.000.000	45.000.000
12.2	Ngõ 379 - Đường Nguyễn Văn Cừ	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 04)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 04)	5.800.000	45.000.000
12.3	Ngõ 369 - Đường Nguyễn Văn Cừ	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 04)	Đường cụt (nhà bà Hoàn) (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 04)	5.500.000	45.000.000
12.4	Ngõ 341 - Đường Nguyễn Văn Cừ	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 11)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Nhâm) (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 11)	6.000.000	45.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.5	Ngõ 351 - Đường Nguyễn Văn Cừ	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Tờ thửa số 100, tờ bản đồ số 11)	Điểm cuối đường QH (dự án Phước Tài) (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 11)	6.000.000	45.000.000
12.6	Ngõ 381 - Đường Nguyễn Văn Cừ	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Tờ thửa số 53, tờ bản đồ số 19)	Đường cụt (nhà nhà ông Thắng) (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 19)	6.000.000	45.000.000
12.7	Ngõ 275 - Đường Nguyễn Văn Cừ	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Tờ thửa số 88, tờ bản đồ số 19)	Đường cụt (nhà nhà ông Đồng) (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 19)	6.000.000	45.000.000
12.8	Ngõ 111 - Đường Đốc Thiét	Đầu đường Đốc Thiét (Gà sạch) (Tờ thửa số 07, tờ bản đồ số 11)	Điểm cuối đường QH (dự án Phước Tài giao với Ngõ 379 - đường Nguyễn Văn Cừ) (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 04)	5.500.000 - 6.000.000	30.000.000
12.9	Ngõ 86 - Đường Đốc Thiét	Đường Nguyễn Đốc Thiét (Tờ thửa số 20, tờ bản đồ số 18)	Điểm cuối Nhà văn hoá khối Yên Phúc A (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 19)	6.000.000	35.000.000
12.10	Đường QH dự án Phước Tài	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Tờ thửa số 353, tờ bản đồ số 19)	Điểm cuối Nhà văn hoá khối Yên Phúc A (đến thửa số 322, tờ bản đồ số 19)	QH chưa, DC 6	38.000.000
12.11	Đường QH dự án Phước Tài	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Tờ thửa số 276, tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Đồng - Dân cư (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 26)	QH 8, DC 7	38.000.000
12.12	Đường QH dự án Phước Tài	Đầu đường Kim Đồng (Tờ thửa số 203, tờ bản đồ số 19)	Đường Lý Thường Kiệt (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 26)	QH 8, DC 7	38.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.13	Đường QH dự án Phước Tài	Đầu đường Nguyễn Quốc Trị (Từ thửa số 14, tờ bản đồ số 18)	Đường Đốc Thiết - Dân cư (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 11)	QH 10, DC	38.000.000
13	Khởi Liên Cơ				
13.1	Ngõ 76 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Minh Khai (Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 37)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 37)	7.500.000	50.000.000
13.2	Ngõ 74 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Minh Khai (Từ thửa số 42, tờ bản đồ số 37)	Ngã 3 ngõ 20 - đường Lê Hồng Phong (Khu TT Vinaconex) (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 37)	7.000.000	50.000.000
13.3	Ngõ 68 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Minh Khai (Từ thửa số 74, tờ bản đồ số 37)	Điểm cuối giao ngõ 39 - đường Vạn An (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 37)	5.500.000	50.000.000
13.4	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 14, tờ bản đồ số 43)	Đường cụt - điểm cuối VKSNC tỉnh (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 43)	6.000.000 - 6.700.000	40.000.000
13.5	Ngõ 09 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 253, tờ bản đồ số 38)	Đường Vạn An (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 37)	6.000.000	40.000.000
13.6	Ngõ 11 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 150, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối giao ngõ 17 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	40.000.000
13.7	Ngõ 17 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 123, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối giao ngõ 09 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	40.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.8	Ngõ 43 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 72, tờ bản đồ số 38)	Đường Vạn An - Sân TDTT (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	40.000.000
13.9	Ngõ 64 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 38)	Đường Vạn An - Sân TDTT (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	40.000.000
13.10	Ngõ 32 - Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 111, tờ bản đồ số 32)	Đường Vạn An - Sân TDTT (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	45.000.000
13.11	Ngõ 39 - Đường Vạn An	Đường Vạn An (Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 37)	Điểm cuối giao ngõ 68 - đường Minh Khai (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 37)	5.500.000	30.000.000
13.12	Ngõ 20 - Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 117, tờ bản đồ số 31)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 37)	7.500.000	45.000.000
14	Khối Trường Tiến				
14.1	Ngõ 78 - Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số 07, tờ bản đồ số 39)	Điểm cuối nhà bà Lê Thị Mỹ (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 39)	8.000.000	45.000.000
14.2	Ngõ 01 - Đường Hồ Sỹ Dương	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số 207, tờ bản đồ số 39)	Ngã 3 - Ngõ 78 đường Lê Hồng Phong (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 39)	7.000.000 và 8.000.000	28.000.000
14.3	Ngõ 02 - Đường Hồ Sỹ Dương	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số 246, tờ bản đồ số 39)	Điểm cuối nhà ông Hoá (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 39)	7.000.000	28.000.000
14.4	Ngõ 01C - Đường Văn Đức Giai	Đầu ngã 3 - Ngõ 1A - đường Văn Đức Giai (nhà ông Hoà) (Từ thửa số 300, tờ bản đồ số 44)	Điểm góc thửa 144/40 nối đến đường Văn Đức Giai (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 40)	6.000.000 và 7.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15	Khối Bình Yên				
15.1	Ngõ 1A - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 45)	Đầu ngõ 1C - đường Văn Đức Giai (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 44)	6.000.000 và 7.500.000	35.000.000
15.2	Ngõ 01B - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Số nhà 81) (Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 45)	Nhà số 8, ngõ 1A đường Văn Đức Giai (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 44)	6.000.000	25.000.000
15.3	Ngõ 01C - Đường Văn Đức Giai	Đầu ngã 3 - Ngõ 1A - đường Văn Đức Giai (nhà ông Hoà) (Từ thửa số 300, tờ bản đồ số 44)	Điểm góc thửa 144/40 nối đến đường Văn Đức Giai (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 40)	6.000.000 và 7.000.000	25.000.000
15.4	Ngõ 03 - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Số nhà 49) (Từ thửa số 243, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Tuấn (Mận) (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 45)	5.500.000 - 6.000.000	20.000.000
15.5	Ngõ 04 - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Vĩnh Yên (Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối Sông Vinh (Khách sạn Phương Huy) (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 45)	6.000.000 - 7.500.000	20.000.000
15.6	Ngõ 04B - Đường Văn Đức Giai	Ngõ 4 đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 221, tờ bản đồ số 45)	Đường cụt (Nhà hàng Bò Đê) (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 45)	5.500.000 - 6.500.000	20.000.000
15.7	Ngõ 05 - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 221, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số 351, tờ bản đồ số 45)	6.000.000	20.000.000
15.8	Ngõ 06 - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 161, tờ bản đồ số 40)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 40)	5.800.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15.9	Ngõ 07 - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 133, tờ bản đồ số 40)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 40)	5.800.000	20.000.000
15.10	Ngõ 08 - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 40)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 40)	5.800.000 - 6.000.000	20.000.000
15.11	Ngõ 20 - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối Sông Vinh (gần Khách sạn APEC) (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 45)	5.500.000 - 6.000.000	20.000.000
15.12	Ngõ 95 - Đường Văn Đức Giai	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số 171, tờ bản đồ số 45)	Đường cụt (Nhà ông Mai Văn Bình) (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 45)	6.000.000	20.000.000
D	Các thửa còn lại trong khu dân cư có đường giao thông kém thuận lợi nhất			5.000.000	10.000.000

PHỤ LỤC 19 (14)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HƯNG PHÚC - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Ngân hàng Nông Nghiệp đến đường Thành Thái)	Thửa đất số: 19; tờ bản đồ số 04	Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 19 (19hb)	32.000.000 - 45.000.000	95.000.000
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Thành Thái đến đường Lê Hồng Phong)	Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 19 (19hb)	Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 34 (lô góc)	35.000.000	115.000.000
3	Đường Lê Hồng Phong (từ Quỹ Bảo trợ Trẻ em đến vòng Xuyến Hải Quan)	Thửa số: 158; tờ bản đồ số 34 (lô góc)	Thửa số: 17; tờ bản đồ số 39	35.000.000 - 38.000.000	110.000.000
4	Đường Lê Nin (từ vòng Xuyến Hải Quan đến Ban QL Dự án đường Bộ 4)	Thửa 17, tờ 39 (ngã tư vòng xuyến Hải quan)	Đến thửa 08 tờ 02 (ngã tư đường Lê Nin - Nguyễn Sỹ Sách)	30.000.000	70.000.001
5	Đường Nguyễn Sỹ Sách (từ Ban QL Dự án đường Bộ 4 đến Ngân hàng Nông Nghiệp Nghệ An)	Thửa 08 tờ 02 (ngã tư đường Lê Nin - Nguyễn Sỹ Sách)	Thửa đất số: 19; tờ bản đồ số 04	27.000.000	60.000.001

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường HecMan	Thửa 180; 190; 206, 29 (lô góc); tờ bản đồ số 01.		22.000.000	65.000.000
7	Đường HecMan	Thửa 81; 89; tờ bản đồ số 07;		22.000.000	65.000.000
8	Đường HecMan	Các thửa còn lại tiếp giáp với đường HécMan; tờ bản đồ số 01; 07.		20.000.000	65.000.000
9	Đường HecMan	Thửa 17; 24; 46; 48; 70; 01; 72, tờ số 10 (lô góc)		22.000.000	65.000.000
10	Đường HecMan	Thửa 7; 17; 18; tờ số 14		22.000.000	65.000.000
11	Đường HecMan	Thửa 46; 77; 92; 95; 104; 119; 145; tờ số 21 (21HB)		22.000.000	65.000.000
12	Đường HecMan	Các thửa còn lại tiếp giáp với đường Hecman từ thửa 06, tờ 21 (21hb)	Đến thửa 132 tờ 21 (21hb)	20.000.000	65.000.000
13	Đường HecMan	Thửa 1; 44, tờ bản đồ số 15 (19hd) (lô góc)		22.000.000	65.000.000
14	Đường HecMan	Thửa 51; 54; 57; 68; 114; 116, tờ 28 (28hb) lô góc		20.000.000	65.000.000
15	Đường HecMan	Các thửa còn lại tiếp giáp với đường Hecman từ thửa 06, tờ 28 (28hb)	Đến thửa 113 tờ 28 (28hb)	20.000.000	65.000.000
16	Đường HecMan	Thửa 01; 140, tờ 18 (28hd) lô góc		22.000.000	65.000.000
17	Đường HecMan	Các thửa còn lại tiếp giáp với đường Hecman từ thửa 35, tờ 18 (28hd)	Đến thửa 122 tờ 18 (28hd)	19.500.000	65.000.000
18	Đường HecMan	Thửa 21, tờ 35		22.000.000	65.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
19	Đường HecMan	Thửa 8; 9; 11; 20, tờ 35		20.000.000	65.000.000
20	Đường HecMan	Thửa 7, tờ 37		22.000.000	65.000.000
21	Đường HecMan	Thửa 01; 02; 8, tờ 37		20.000.000	65.000.000
22	Đường Lê Hoàn	Thửa 19; 26; 45; 55; 65; 72; tờ 02 (lô góc)		18.000.000	62.500.000
23	Đường Lê Hoàn	Các thửa đất còn lại tiếp giáp đường Lê Hoàn, Tờ bản đồ số 02		16.000.000	62.500.000
24	Đường Lê Hoàn	Thửa 06; 07; 72; 134; 82; 84; 82; 84; 129; 146; tờ bản đồ số 8 (11hd)		18.000.000	62.500.000
25	Đường Lê Hoàn	Các thửa đất còn lại tiếp giáp đường Lê Hoàn, Tờ bản đồ số 8 (11hd)		16.000.000	62.500.000
26	Đường Lê Hoàn	Thửa 83; 96; 97; 100; 111; 109; 110; 115; 131; 139; 140; 144; 145; 157; 177; 168; tờ bản đồ số 8 (11hd)		14.000.000	62.500.000
27	Đường Lê Hoàn	Thửa 74; 84...101; 107; tờ bản đồ số 16 (20hd)		18.000.000	62.500.000
28	Đường Lê Hoàn	Thửa 11; 110; tờ bản đồ số 16 (20hd); Lô góc		18.000.000	62.500.000
29	Đường Lê Hoàn	Thửa 21; 24...26; 28... 30; 42; 43; 46; 76; 105; 111; tờ bản đồ số 16 (20hd);		16.000.000	62.500.000
30	Đường Lê Hoàn	9; 25; 42; 44; 45; 47. 11; 01; tờ bản đồ 29,		18.000.000	62.500.000
31	Đường Trần Huy Liệu	Đoạn từ thửa 72, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 27, tờ bản đồ 38	12.000.000	50.000.000
32	Đường Duy Tân	Thửa 36; 37; 43; tờ bản đồ số 15 (19hd)		20.000.000	70.000.000
33	Đường Duy Tân	Thửa 38...42; 45; tờ bản đồ số 15 (19hd)		18.500.000	70.000.000
34	Đường Duy Tân	Thửa 49...53; 57; 102; tờ bản đồ số 16 (20(hd)		20.000.000	70.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
35	Đường Duy Tân	Thửa 49...53; 57; 73; 102; tờ bản đồ số 16 (20hd)		17.000.000	70.000.000
36	Đường Phan Kính	Thửa 56; 58; 60; 62; 64; 67; 69; 97...100; 108; 109; 12; 143; tờ bản đồ số 2		7.800.000	43.750.000
37	Đường Phan Kính	Thửa 21; 24; 54; 107; 110; 101; 54; 96; 119 tờ bản đồ số 2 (lô góc)		10.500.000	43.750.000
38	Đường Phan Kính	Thửa 17; 35; 59; 18; 175; 176; 152; 36; 42; 41; 45; 53; 52; 185; 486; 71; 81; 135; 89; 183; 132; 133; 95; 99; 108; 107; 106; 106; 125; 124; tờ bản đồ 8 (11hd)		9.000.000	43.750.000
39	Đường Phan Kính	Thửa 8; 9; 19; 20; 23; 103; 27; 41; 40; 39; tờ bản đồ 16 (20hd)		6.600.000	43.750.000
40	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 54; tờ bản đồ số 10.		11.000.000	43.750.000
41	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 38, tờ bản đồ số 1 (lô góc)		12.000.000	43.750.000
42	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 02; 3; 4; 5; 6; 7; 9; 10; 11; tờ bản đồ số 10		11.000.000	43.750.000
43	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 45; 46; 47; 65; 71, 111; 118; tờ bản đồ số 2 (lô góc)		12.000.000	43.750.000
44	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 112; 113; 114; 115; 116; 117;		11.000.000	43.750.000
45	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 5; 6; 7; 8; 136; tờ bản đồ số 8 (11hd) Lô góc		12.000.000	43.750.000
46	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 1; 2; 3; 4; 151; 178; tờ bản đồ số 8 (11hd)		11.000.000	43.750.000
47	Đường Nguyễn Khánh Toàn	Từ thửa 22, tờ bản đồ số 06	Đến thửa 130, tờ bản đồ số 19 (19hb)	6.800.000	46.000.000
48	Đường Nguyễn Quốc Trị	Thửa 116; 117; 122; 143; 160; 161; 148; 149; 162; 163; 188; 189; 88; 89; 107; 295; 296; 293; 321; 322;		8.500.000	37.500.000
49	Đường Nguyễn Quốc Trị	Thửa 106; 142; 144; 178; 179; 186; 187; 213; 312; 313; 336; 337; 77; 78; 97; 98; 124; 286;		9.000.000	37.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
50	Đường Dương Văn Nga	Từ thửa 141, tờ bản đồ số 18 (28hd)	Đến thửa 25, tờ bản đồ số 29	11.500.000	37.500.000
51	Đường Dương Văn Nga	Thửa 71; 40; tờ bản đồ số 29 (lô góc)		13.000.000	37.500.000
52	Đường Trần Hưng Nhượng	Thửa 38; 51; 54; 61; 69; 187; 188; 189; 190; 122, tờ bản đồ số 34		7.500.000	37.500.000
53	Đường Trần Hưng Nhượng	Thửa 22; 46; 47; 48; 49; 50, 14; 15; 16; tờ bản đồ số 35		8.500.000	37.500.000
54	Đường Trần Hưng Nhượng	Thửa 13; 17; 19; 51; tờ bản đồ số 35 (lô góc)		9.500.000	37.500.000
55	Đường Tôn Thị Quế	Thửa 94; 105; 112; 113; 114; 119; 120; 121;		9.400.000	31.250.000
56	Đường Tôn Thị Quế	Thửa 30; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 58.		6.600.000	31.250.000
57	Đường Thành Thái	Thửa 142; 148; 155; 161; 162; 166; 169; tờ bản đồ số 19 (19hb)		9.500.000	43.750.000
58	Đường Thành Thái	Thửa 133; 142, tờ bản đồ số 19 (19hb)		8.500.000	43.750.000
59	Đường Thành Thái	Từ thửa 161; 169, tờ bản đồ số 19 (19hb)	Đến thửa 45; 165, tờ bản đồ số 21 (21hb)	9.000.000	43.750.000
60	Đường Kim Đồng (đoạn chưa mở rộng theo QH)	Thửa 111, 112; 113; 114; 115; 116; 117; 120; 121; 122; 123; 124; 125; 240, tờ bản đồ số 21 (21hb)		7.200.000	37.500.001
61	Đường Kim Đồng.	Từ thửa 35; tờ bản đồ số 27	Đến thửa 38, tờ bản đồ số 38 (28hb)	18.000.000	60.000.000
62	Đường Yên Bình	Thửa 37; 15 tờ bản đồ số 26		5.000.000	37.500.000
63	Đường Yên Bình	Thửa 3; 4; 5; 10 ... 16; 18; 19; 22...24; tờ bản đồ số 27		5.400.000	37.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
64	Đường Yên Bình	Từ thửa 188, 189, 206; 179; 180; 174; 175; 170; 171; 163; 164; 165; 147....157; tờ bản đồ số 20 (20hb)		5.500.000	37.500.000
65	Đường Yên Vinh	Thửa 30; 35; 36; 44; 142; tờ bản đồ số 02.		6.600.000	37.500.000
66	Đường Yên Vinh	Thửa 46; 47; 48; tờ bản đồ số 02 Lô góc.			37.500.000
67	Đường Yên Vinh	Thửa đất số 08; 73; 62; 85; 174; 91; tờ bản đồ số 08 (11hd) Lô góc.			37.500.000
68	Đường Yên Vinh	Thửa đất số 137; 22; 25; 24; 171; 43; 47; 55; 61; 60; 66; 138; 98; 116; 142; 143; 173; 112; 113; tờ bản đồ số 08 (11hd)		9.000.000	37.500.000
69	Đường Yên Vinh	Thửa đất số 22; 31; 44; 47; tờ bản đồ số 16 (20hd).		6.600.000	37.500.000
70	Đường Yên Vinh	Thửa đất số 115; tờ bản đồ số 16 (20hd) Lô góc.			37.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẦU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối Vinh Phúc				
1.1	Công ty Bảo Sơn				37.500.000
1.2	Đường Khối	Thửa đất số 68; 69; 98; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 90; 91; 92; 102; 93; 94; 95; 98; tờ bản đồ số 7		7.800.000	25.000.000
1.3	Đường Khối	Thửa đất số 9; 10; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 30; 31; 34; 35; 47; 48; 20.....27; 101; 36 44; 50; 51; 53; 54 ...57; 59; 61 64; 106; 107; 104; 105; tờ bản đồ số 7		5.400.000	18.500.000
1.4	Đường Khối	Thửa đất số 01....15; 97; 98; 99; tờ bản đồ số 14.		6.000.000	33.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Khối An Vinh				
2.1	Đường Khối	75; 77; 80; 81; 84; 85; 91; 96; 97; 101; 102; 108; 109; 113; 114; 115; 116; 110; 104; 103; 99; 98; 92; 87; 86; 82; 128; 88; 93; 125; 126; 105; 117; 121; 122; 123; tờ số 10.		5.400.000	21.500.000
2.2	Đường Khối	73; 76; 87; 119; 120; 124; tờ số 10.		6.600.000	23.500.000
2.3	Đường Khối	89; 99; 107; 108; 114; 132; 17; 59; 133; 183,98; 116; 142; 143; 138; 173; tờ số 8 (11hd)		6.600.000	23.500.000
2.4	Đường Khối	Thửa đất 118.. 123; 87; 88; 92...94; 141; 147; 148;101...105; tờ số 8 (11hd)		5.400.000	21.500.000
2.5	Đường Khối	Thửa đất số 11; 12; 17; 23; 24; 31; 34; 46; 2; 3; 4; 7...10; 14...16; 20... 22; 27...30; 33; tờ 15 (19hd)		5.400.000	21.500.000
2.6	Đường Khối	Thửa đất số 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7, tờ số 16 (20hd)		6.000.000	22.500.000
2.7	Đường Khối (C1)	Thửa đất số 13.. 18; 34.. 38; 39; 106; 117; 116; tờ số 16 (20hd)		5.500.000	21.500.000
3	Khối Yên Vinh				
3.1	Đường Quy hoạch (Khu nhà ở liền kề, biệt thự và vui chơi giải trí công cộng khối Yên Vinh)	Thửa số 169; 170; 171; 172; 173; 174; 175; 176; 177; 182; 185; 186; tờ bản đồ 01		9.000.000	31.000.000
3.2	Đường Quy hoạch (Khu nhà ở liền kề, biệt thự và vui chơi giải trí công cộng khối Yên Vinh)	Thửa số 168; 187; 188; 201 tờ bản đồ 01		11.000.000	31.000.000
3.3	Đường Quy hoạch (Khu nhà ở liền kề, biệt thự và vui chơi giải trí công cộng khối Yên Vinh)	Thửa ố 184; 189; 192; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 200; tờ bản đồ 01		8.000.000	31.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.4	Đường Khôi (Ngõ A1)	Thửa số 3...15; 17...26; 42. tờ bản đồ 01		5.500.000	16.500.000
3.5	Đường khôi	Thửa số 120...124; 144; 145; 92...94; 102...105 tờ bản đồ 02		8.000.000	25.000.000
3.6	Đường khôi	80...83; 85...89; 137...140; tờ bản đồ 02		7.800.000	25.000.000
3.7	Đường khôi	22; 23; tờ bản đồ 02		7.800.000	25.000.000
3.8	Đường khôi	12; 15, 17; 50... 53; 143. tờ bản đồ 02		7.800.000	25.000.000
3.9	Đường khôi	30; 35; 36; 44; 142. tờ bản đồ 02		6.600.000	21.500.000
3.10	Đường khôi	12...16; 18; 20 ... 22; 25...30; 127; 130; 131; 132. tờ bản đồ 10		5.400.000	21.500.000
3.11	Đường khôi	37.. .43; 49.. .55; 60 tờ bản đồ 10		5.400.000	21.500.000
3.12	Đường khôi	31; 34; 44; 45; 47; 56; 57; 61; 69; 88. tờ bản đồ 10		5.400.000	21.500.000
3.13	Đường khôi	71; 23; tờ bản đồ 10		6.600.000	21.500.000
3.14	Đường khôi	63...68; 73; 76...78. tờ bản đồ 10		5.400.000	21.500.000
3.15	Đường khôi	73; 75; 80...82; 84...87; 91; 92; 96...99; tờ bản đồ 10		5.400.000	21.500.000
3.16	Đường khôi	101...104; 108...110; 113...116; 119; 120; 128.tờ bản đồ 10		5.400.000	21.500.000
3.17	Đường khôi	18; 35; 36; 41; 42; 45; 52; 53; 59; 71; 152; 175; 176; 185; 186, tờ bản đồ 8(11hd)		9.000.000	23.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.18	Đường khối	10.. .17; 29.. 34; 154; tờ bản đồ 8(11hd)		5.400.000	21.500.000
3.19	Đường khối	28; 39; 40; 44; 50; 51; 58; 64; 69; 76; 87.tờ bản đồ 8(11hd)		5.400.000	21.500.000
3.20	Đường khối	23; 70 tờ bản đồ 8(11hd)		6.600.000	21.500.000
3.21	Đường khối	76...81; 135; 138; 179.tờ bản đồ 8(11hd)		5.400.000	21.500.000
4	Khối Bình Phúc				
4.1	Đường khối	47; 50... 53; 55; 56; 60; 61; 70...72; 81...83; 88... 90; 96... 98; 101; 102; 174 tờ bản đồ 27		5.400.000	25.000.000
4.2	Đường khối	111; tờ bản đồ 27		6.000.000	25.000.000
4.3	Đường khối	74; 131; 130; 108; 109; 103; 113; 84; 91 tờ bản đồ 27		6.600.000	25.000.000
4.4	Đường khối	43; 44; 49; 54; 62; 63; 73.; 114...116; 117....119; 120...129; 173; tờ bản đồ 27		5.400.000	25.000.000
4.5	Đường quy hoạch rộng 17,50 m	375; 376; 377; 378; 379; 380; 381; 382; 383; 384; 385; 388; 389; 390; 391; 392; 393; 394; 395; 397; 398; 399; 400; 401; 402; 406; 407; 408; 409; 410; 411; 412; tờ bản đồ 27			37.500.000
4.6	Đường quy hoạch	403; 404; 405; tờ bản đồ 27			37.500.000
4.7	Đường quy hoạch	222; 224; 225; 227; 228; 229; 231; 232; 233; tờ bản đồ 28(28hd)			37.500.000
4.8	Đường quy hoạch	221; 223; 226; 230 tờ bản đồ 28(28hd)			37.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4.9	Đường khối	3; 4; 9...11; 15.. 17; 22; 23; 27... 29; 35; 36; 138; 186. tờ bản đồ 34		6.000.000	18.500.000
4.10	Đường khối	37; 43; 44; 49; 50; 70; 71; 80; 81; 90...92; 103; 104; 111; tờ bản đồ 34		6.000.000	18.500.000
4.11	Đường khối	23; 24; 27...29; 31; 42... 45. tờ bản đồ 35		5.500.000	18.500.000
4.12	Đường khối	25; 52... 55. tờ bản đồ 35		5.400.000	18.500.000
5	Khối Hưng Phúc				
5.1	Đường khối	77; 78; 106 tờ bản đồ 04		5.400.000	13.500.000
5.2	Đường khối	47; 53; 54; 57; 63; 87; 88; 98; 103; 116; 117. tờ bản đồ 04		6.600.000	16.000.000
5.3	Đường khối	30; 39; 99' 114; 15; 20; 25 tờ bản đồ 04		6.600.000	13.500.000
5.4	Đường khối	96; 72; 101; 105 tờ bản đồ 04		6.600.000	18.500.000
5.5	Đường khối	105; 106; 107; 112; 113; 114; 121' 120; 118' 119' 57; 46 tờ bản đồ 05		5.000.000	13.500.000
5.6	Đường khối	25...27; 89; 104 tờ bản đồ 05		5.000.000	13.500.000
5.7	Đường khối	8; 9; 12; 14; 17; 18; 21; 28; 85; 91 tờ bản đồ 05		5.000.000	13.500.000
5.8	Đường khối	120; 121; 56; 57; tờ bản đồ 05		5.400.000	16.000.000
5.9	Đường khối	7; 13; 47; 86; 90; 92; 110; 111; 115; 116; 117 tờ bản đồ 05		7.800.000	18.500.000
5.10	Khu quy hoạch Nam Công ty Dược	87 ... 103; 108; 109 tờ bản đồ 05		7.200.000	18.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.11	Đường khối	25,26; còn lại của 32. tờ bản đồ 11(11hd)		6.600.000	18.500.000
5.12	Đường khối	2; 5; 57; 288; 343; 342; 345; 346; tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000
5.13	Đường khối	10; 13; 28; 29; 94; 101; 114; 121; 35; 36; 37; 44; 56; 64; 82; 93; 289; 290; 308; 309; 297; 298; 351; 352; 357; 358; 359; tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000
5.14	Đường khối	14; 15; 22; 23; 241; 255; 256; 291; 292; 284 tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000
5.15	Đường khối	24; 30; 38; 45; 55; 62; 71; 314; 315; 316 tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000
5.16	Đường khối	46; 47; 48; 57; 65; 66; 73; 74; 81; 92; 99; 100; 237; 272... 274; 245 tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000
5.17	Đường khối	113; 139; 140; 283; 306; 307 tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000
5.18	Đường khối	159; 177; tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000
5.19	Đường khối	75; 83; 85; 95; 103; 253; 355; 356;tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000
5.20	Đường khối	105; 115; 275; 332; 333 tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000
5.21	Đường khối	67; 86; 96; 244. tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000
5.22	Đường khối	164; 181; 217. tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000
5.23	Đường khối	214; 220... 222; 229....231.tờ bản đồ 12(12hd)		5.400.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5.24	Đường khối	190; 191.; 209; 215; 216; 223; 233; 323; 324; tờ bản đồ 12(12hd)		5.000.000	16.000.000
5.25	Đường khối	4; 5; 12...15; 21... 23; 207; 237; 238 tờ bản đồ 19 (19hd)		6.600.000	17.500.000
6	Minh Phúc				
6.1	Đường khối	15; 19; 20; 23; 24; 29; 30; 33; 34; 36; 37; 63...77. tờ bản đồ 05		7.200.000	18.500.000
6.2	Đường khối	39; 44; 45; 50; 54; 55; 59; 60.tờ bản đồ 05		7.200.000	18.500.000
6.3	Đường khối	31; 78... 84.tờ bản đồ 05		7.200.000	18.500.000
6.4	Đường khối	41...43; 48; 49; 53; 58.tờ bản đồ 05		6.000.000	17.500.000
6.5	Đường QH Dược	7; 12; 18; 19; 278; 299; 300; 301; 304; 305; 338; 339;tờ bản đồ 12(12hb)		7.200.000	18.500.000
6.6	Đường khối	32; 49; 50; 58; 68; 76; 244; 87; 238; 239; 247; 250; 254; 270; 271; tờ bản đồ 12(12hb)		5.400.000	16.000.000
6.7	Đường khối	51; 59; 60; 243; 248; 249; 252; 277;tờ bản đồ 12(12hb)		5.400.000	16.000.000
6.8	Đường khối	21; 26; 33; 39; 310; 311; tờ bản đồ 12(12hb)		5.000.000	16.000.000
6.9	Đường khối	12; 25; 41; 52; 61; 69; 240; 251; 287; 302; 303; 325; 326; 327; 328; 329;tờ bản đồ 12(12hb)		5.400.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.10	Đường khối	27; 34; 54; 279; 285; 317; 318; 340; 341; 344; tờ bản đồ 12(12hb)		5.400.000	16.000.000
6.11	Đường khối	111; 137; 174; 202.... 204; 224; 282 tờ bản đồ 12(12hb)		5.400.000	16.000.000
6.12	Đường khối	125...136; 153...156; 167; 169...173; .236; 276 tờ bản đồ 12(12hb)		5.400.000	16.000.000
6.13	Đường khối	182; 192...201.tờ bản đồ 12(12hb)		5.400.000	16.000.000
6.14	Đường khối	145; 151; 152; 165; 166; 280tờ bản đồ 12(12hb)		5.400.000	16.000.000
6.15	Đường QH Dược	3; 4; 8; 278.tờ bản đồ 12(12hb)		7.200.000	18.500.000
6.16	Đường khối	269; 245; 258...269 tờ bản đồ 12(12hb)		5.400.000	16.000.000
6.17	Đường khối	11; 79; 159; 68 tờ bản đồ 13		5.000.000	16.000.000
6.18	Đường khối	88; 103; 119; 137.tờ bản đồ 13		6.000.000	18.500.000
6.19	Đường khối	51; 61; 67; 78; 117; 118; 120...129; 135; 136; 148; 150; 168; 172; 203.tờ bản đồ 13		5.400.000	16.000.000
6.20	Đường khối	130..134; 137.... 146; 147;		5.400.000	16.000.000
6.21	Đường khối	104 ... 114; 115; 149; 156; 157; 165; 176; 176; 185; 186 tờ bản đồ 13		5.400.000	16.000.000
6.22	Đường khối	88...96; 100...102; 151; 153; 163; 164.		5.400.000	16.000.000
6.23	Đường khối	176; 183; 187; 194; 195; 201; 202; 206; 209.tờ bản đồ 19(19hb)		5.400.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6.24	Đường khối	6; 16; 49; 61; 72; 73.tờ bản đồ 19(19hb)		5.400.000	16.000.000
6.25	Đường khối	71; 170; 171; 177; 184; 188; 189; 196; tờ bản đồ 19(19hb)		5.400.000	16.000.000
6.26	Đường khối	37; 47; 60; 25. tờ bản đồ 19(19hb)		5.400.000	16.000.000
6.27	Đường khối	7; 239; 240;tờ bản đồ 19(19hb)		5.400.000	16.000.000
6.28	Đường khối	211...223;; 224... 234.tờ bản đồ 19(19hb)		6.000.000	17.500.000
6.29	Đường khối	10; 24; 29; 211; 212; 213.tờ bản đồ 20(20hb)		5.500.000	16.000.000
6.30	Đường khối	16; 17; 19...23; 25; 26; 28; 29; 192.; 195; 245;tờ bản đồ 20(20hb)		5.500.000	16.000.000
6.31	Đường khối	1...9.tờ bản đồ 20(20hb)		5.500.000	16.000.000
6.32	Đường khối	12; 13; 15; 216; 217 tờ bản đồ 20(20hb)		5.500.000	16.000.000
7	Khối Quang Phúc				
7.1	Đường khối	45; 81; 82' 83; 40, 89, 90; 91; 36, 37 tờ bản đồ 14		5.400.000	35.000.000
7.2	Đường khối	41...43; 46...48; 51; 52; 55; 56; 95; 68; 181; 182; tờ bản đồ 14		5.000.000	18.500.000
7.3	Đường khối	61... 63; 67; 68; 71...73; 78; 79; 183; 184;tờ bản đồ 14		5.400.000	18.500.000
7.4	Đường khối	50; 84; 85; 59; 86; 92; 54; 60; 93; 66; 94; 70; 77; 76; 88; 69; 65; 87.tờ bản đồ 14		5.400.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
7.5	Đường khối	44... 46; 52; 53; 61; 201. tờ bản đồ 20 (20hb)		5.500.000	18.500.000
7.6	Đường khối	30; 31; 33; 34; 221; 220; 314; 315; 114; 207; 208; 222; tờ bản đồ 20 (20hb)		5.500.000	18.500.000
7.7	Đường khối	35; 38; 193; 196. tờ bản đồ 20 (20hb)		5.500.000	18.500.000
7.8	Đường khối	115...117; 123; 135.tờ bản đồ 20 (20hb)		5.000.000	18.500.000
7.9	Đường khối	93; 107; 118; 119; 124; 125; 191; 218; 219 tờ bản đồ 20 (20hb)		5.000.000	13.500.000
7.10	Đường khối	94...101; 108...112; 120...122; 137; 143; 144; 194; 202; 227; 228; 240; 241; tờ bản đồ 20 (20hb)		5.000.000	18.500.000
7.11	Đường khối	126...134; 139; 140.; 145; 146; 161; 162; 169; 248; 249;tờ bản đồ 20 (20hb)		5.000.000	18.500.000
7.12	Đường khối	223; 224; 116; 228; 106; 92; 80; 229; 79; 78; 91; 105; 104; 115; 41; 42; 43 tờ bản đồ 20 (20hb)		5.000.000	13.500.000
7.13	Đường khối	163.... 165; 170; 171; 174; 179; 180; 160; 173; 142; 194. 225; 226;tờ bản đồ 20 (20hb)		5.500.000	18.500.000
7.14	Đường khối	147...157.tờ bản đồ 20 (20hb)		5.500.000	18.500.000
7.15	Đường khối	4; 5; 9...12; 18; 19; 23; 24; 29; 30; 32; 33; tờ bản đồ 21 (21hb)		5.000.000	18.500.000
7.16	Đường khối	37...39; 41; 59... 61; 155...160; 168; tờ bản đồ 21 (21hb)		5.000.000	18.500.000
7.17	Đường khối	1...3; 7; 8; 15...17; 21; 22; 26... 28; 34; 133; 134; 135; 136; tờ bản đồ 21 (21hb)		6.000.000	25.000.000
8	Khối Tân Phúc				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.1	Đường Tân Phúc	64; 97; 98 tờ bản đồ 06		7.800.000	22.500.000
8.2	Đường Tân Phúc	23; 24.; 28.. .31; 45.. .47; 65; 96; 130; 138; 146; 147; 157 tờ bản đồ 06		7.800.000	22.500.000
8.3	Đường Tân Phúc	113...123; 125; 126; 127; 128; 139; 162; 163; 167. tờ bản đồ 06		7.800.000	22.500.000
8.4	Đường khối	48...62; 91; 92; 96; 129; 164; 183; tờ bản đồ 06		5.400.000	18.500.000
8.5	Đường khối	32...41; 68...77; 140...145; 147...153; 155; 156; 158... 161; tờ bản đồ 06		5.400.000	18.500.000
8.6	Đường khối	80; 81; 82; 85 ... 88; 94; 99.. ..107; 182; 184; 185 tờ bản đồ 06		5.400.000	18.500.000
8.7	Đường khối	42; 78; 89; 108. tờ bản đồ 06		5.400.000	18.500.000
8.8	Đường khối	129. tờ bản đồ 06		5.400.000	18.500.000
8.9	Đường khối	27; 168...180. tờ bản đồ 06		5.000.000	18.500.000
8.10		7; 15; 22; 130; 33; 38; 43; 42; 50; 55; 60; 174; 173; 172; 77; 86; 87; 99 tờ bản đồ 06		5.400.000	37.500.000
8.11	Đường khối	5; 6; 19... 21; 24...26; 32; 40; 154; 190; 191; 188; 189; 178; 179. tờ bản đồ 13		5.400.000	18.500.000
8.12	Đường khối	34; 41; 48; 49; 53; 54; 59; 64; 65; 71; 75; 76; 83; 84; 161.; 166; 169. tờ bản đồ 13		5.400.000	18.500.000
8.13	Đường khối	97; 98; 158; tờ bản đồ 13		5.400.000	18.500.000
8.14	Đường khối	2; 13; 17; 27; 35; 36; 45; 57; 62; 69; 70; 74; 160; 162; 197; 198; 199; tờ bản đồ 13		5.400.000	18.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8.15	Đường khối	7; 15; 22; 33; 38; 42; 43; 50; 55; 60; 66; 72; 73; 174; 180 tờ bản đồ 13		5.400.000	18.500.000
8.16	Đường khối	77; 86; 87; 99. tờ bản đồ 13		5.400.000	18.500.000
8.17	Đường khối	4; 18; 23; 29; 30; 37; 39; 46; 47; 52; 58; 63; 74; 81.;152; 155; 170; 171; 177; 192; 193; tờ bản đồ 13		5.400.000	18.500.000
8.18	Đường khối	3; 8; 9; 28; 167. tờ bản đồ 13		5.400.000	18.500.000
9	Khôi Trường Phúc				
9.1	Đường khối	170.... 173; 175. tờ bản đồ 19 (19hb)		5.400.000	18.500.000
9.2	Đường khối	24; 34; 44; 45; 55...57; 68; 69; 81...83; 92; 207. 235; 236 tờ bản đồ 19 (19hb)		5.400.000	18.500.000
9.3	Đường khối	94; 103... 106; 111; 119. tờ bản đồ 19 (19hb)		5.400.000	18.500.000
9.4	Đường khối	35; 46; 58; 59; 70; 84; 95; 96; 140; 141; 210. tờ bản đồ 19 (19hb)		5.400.000	18.500.000
9.5	Đường khối	141; 158; 166; 167; 177; 181; 182; 185; 186; 225; 226. tờ bản đồ 20(20hb)		5.500.000	18.500.000
9.6	Đường khối	4; 5; 9; 14; 15. tờ bản đồ 26		5.000.000	18.500.000
9.7	Đường khối	3... 5; 10...16; 18; 19; 22... 24; tờ bản đồ 27		5.400.000	18.500.000
9.8	Đường khối	1; 9. tờ bản đồ 27		5.400.000	18.500.000
9.9	Đường khối	2; 20; 28; 132..158; 162; 169 tờ bản đồ 27.		5.400.000	18.500.000
9.10	Đường khối	163..167; 170; 171. tờ bản đồ 27		5.400.000	18.500.000
9.11	Đường khối	40; 42... 44; 50; 55; 56; 64; 114; 117; 119. tờ bản đồ 27		5.400.000	18.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
10	Khối Yên Bình				
10.1	Đường khối	66...72; 75; 78; 79; 141; 143; 166; 174; 191; 192; 193; 194; tờ bản đồ 21 (21bb)		5.000.000	18.500.000
10.2	Đường khối	80; 82; 83; 85; 87...91; 139; 167; 170; 171; 177; 189; 190; 184; 183; 185; 186; tờ bản đồ 21 (21bb)		5.000.000	18.500.000
10.3	Đường khối	129...131. tờ bản đồ 21 (21bb)		5.000.000	18.500.000
10.4	Đường khối	127; 128. tờ bản đồ 21 (21bb)		5.000.000	18.500.000
10.5	Đường khối	4; 5; 8; 9; 14; 15; 19; 20; 27...30; 34; 35; tờ bản đồ 21 (21bb)		5.000.000	18.500.000
10.6	Đường khối	39... 42; 49; 50; 81; 102; tờ bản đồ 21 (21bb)		5.000.000	18.500.000
10.7	Đường khối	115; tờ bản đồ 28 (28hb)		5.400.000	18.500.000
10.8	Đường khối	2... 3; 7; 13; 18; 25; 26; 33; tờ bản đồ 28 (28hb)		5.000.000	18.500.000
10.9	Đường rộng 18,0 m	1; 11; 12; 17; 23; 24; 32; 122; 45; 46; 54 120; 58; 74; 97; 106; 120. tờ bản đồ 28 (28hb)		12.000.000	37.500.000
10.10	Đường khối	38; 47; 48; 123 tờ bản đồ 28 (28hb)		5.000.000	18.500.000
10.11	Đường khối	59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 107...110; 119; 115 tờ bản đồ 28 (28hb)		7.000.000	18.500.000
10.12	Đường khối	75...80; 98...101; tờ bản đồ 28 (28hb)		5.000.000	18.500.000
10.13	Đường khối	67; 70; 71; 82; 83; 86; 87; 92... 94. tờ bản đồ 28 (28hb)		5.000.000	18.500.000
10.14	Đường khối	103; 111; 117.tờ bản đồ 28 (28hb)		5.000.000	18.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
10.15	Đường rộng 18,0 m	1; 13 tờ bản đồ 35		12.000.000	37.500.000
10.16	Đường khối	2; 3; 4; 5.tờ bản đồ 35		7.000.000	18.500.000
10.17	Đường khối	6; 7; 10; 18. tờ bản đồ 35		5.400.000	18.500.000
11	Khối Yên Phúc				
11.1	Đường khối	4; 8; 9; 13; 14; 17; 18; 22...24; 27; 28; 145; 146; 147; 148; tờ bản đồ 18 (28hd)		6.000.000	18.500.000
11.2	Đường khối	32; 33; 36; 37; tờ bản đồ 18 (28hd)		6.000.000	18.500.000
11.3	Đường khối	6; 10; 15; 19; 25; 29; 30; 34; 38.tờ bản đồ 18 (28hd)		6.000.000	18.500.000
11.4	Đường khối	20; 23; 24; 26; 30; 32; 35... 37; 39. tờ bản đồ 29		6.000.000	18.500.000
11.5	Đường khối	21; 27; 33.; 84; tờ bản đồ 29		5.000.000	13.500.000
11.6	Đường khối	63; 64; 68.... 70.tờ bản đồ 29		6.000.000	18.500.000
11.7	Đường khối	43; 46; 83.tờ bản đồ 29		6.000.000	18.500.000
11.8	Đường khối	3...6; 9...13.tờ bản đồ 37		6.000.000	18.500.000
11.9	Đường khối	14....17.tờ bản đồ 37		6.600.000	18.500.000
11.10	Đường khối	1...3; .5...7.tờ bản đồ 38		5.400.000	18.500.000
11.11	Đường khối	18...21; 23....26; 51tờ bản đồ 38		7.200.000	18.500.000
11.12	Đường khối	36; 45; 46; 49; 50.tờ bản đồ 38		7.200.000	18.500.000
C	CÁC KHU QUY HOẠCH				
1	Khu quy hoạch công viên bãi đỗ xe, Nhà văn hóa khối và chia lô đất ở tái định cư khối Vinh Phúc, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh				
1.1		Thửa đất số 387; tờ bản đồ số 13.		37.200.000	37.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.2	Đường QH 12m	Thửa đất số 388; 389; 390; 391; 392; 393; 396; lô A11, A12, A12A, tờ bản đồ số 13.		31.000.000	31.000.000
1.3		Thửa đất số 394; 395; tờ bản đồ số 13.		29.000.000	29.000.000
1.4	Đường QH 12m	Thửa đất số 405; 406; 407; 408; 409; 410; 411; 412; tờ bản đồ số 13.		35.000.000	35.000.000
1.5		Thửa đất số 413; tờ bản đồ số 13.		42.000.000	42.000.000
1.6		Thửa đất số 414; tờ bản đồ số 13.		39.100.000	39.100.000
1.7		Thửa đất số 415; 416; 417; 418; 419; 420; 421; 422; 423; tờ bản đồ số 13.		32.000.000	32.000.000
1.8		Thửa đất số 424; tờ bản đồ số 13.		36.800.000	36.800.000
1.9		Thửa đất số 491; 492; tờ bản đồ số 13.		37.200.000	37.200.000
1.10		Thửa đất số 397; 398; tờ bản đồ số 14.		31.000.000	31.000.000
1.11		Thửa đất số 399; tờ bản đồ số 14.		35.650.000	35.650.000
1.12		Thửa đất số 401; 449; 451; 486; tờ bản đồ số 14.		42.000.000	42.000.000
1.13		Thửa đất số 402; 403; 404; tờ bản đồ số 14.		35.000.000	35.000.000
1.14		Thửa đất số 436; 426; 467; 468; 490; tờ bản đồ số 14.		39.100.000	39.100.000
1.15		Thửa đất số 427; 428; 429; 430; 431; 432; 433; 434; 435; 437; 438; 439; 440; 441; 442; 443; 446; 447; 448; tờ bản đồ số 14.		34.000.000	34.000.000
1.16		Thửa đất số 444; 445; tờ bản đồ số 14.		32.000.000	32.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.17	Đường QH 10m	Thửa đất số 452; 453; 454; 455; 456; 457; 458; 459; 460; 461; 462; 463; 464; 465; 466; tờ bản đồ số 14.		29.000.000	29.000.000
1.18	Đường QH 10m	Thửa đất số 469; 470; 471; 472; 473; 474; 475; 476; 477; 478; 495; 496; 497; 481; 482; 483; 484; 485; tờ bản đồ số 14.		27.000.000	27.000.000

PHỤ LỤC 19 (15)

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HƯNG DŨNG - THÀNH PHỐ VINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Nguyễn Phong Sắc	Khối Tân Lộc (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 40)	Khối Tân Lộc (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 32)	18.000.000	70.000.000
2	Nguyễn Phong Sắc	Khối Tân Tiến (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 40)	Khối Tân Tiến (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 23)	18.000.000	70.000.000
3	Nguyễn Phong Sắc	Khối Văn Tiến (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 32)	Khối Văn Tiến (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 14)	18.000.000	70.000.000
4	Nguyễn Phong Sắc	Khối Trung Hưng (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 23)	Khối Trung Hưng (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 14)	18.000.000	70.000.000
5	Nguyễn Phong Sắc	Khối Trung Hưng (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 14)	Khối Trung Hưng (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 6)	18.000.000	70.000.000
6	Nguyễn Phong Sắc	Khối Xuân Bắc (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 14)	Khối Xuân Bắc (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 156)	18.000.000	70.000.000
7	Nguyễn Duy Trinh	Khối Văn Tiến (từ thửa 70, tờ bản đồ số 23)	Khối Văn Tiến (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 42)	10.000.000	38.000.000
8	Nguyễn Duy Trinh	Khối Văn Trung (từ thửa 180, tờ bản đồ số 42)	Khối Văn Trung (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 50)	10.000.000	38.000.000
9	Nguyễn Duy Trinh	Khối Đông Lâm (từ thửa 87, tờ bản đồ số 50)	Khối Đông Lâm (đến thửa 66, tờ bản đồ số 56)	10.000.000	38.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10	Ngô Quyền	Khối Văn Tiến (từ thửa số 90, tờ bản đồ 23)	Khối Văn Tiến (đến thửa số 73, tờ bản đồ 42)	5.500.000 - 6.000.000	25.000.000
11	Phùng Khắc Khoan	Khối Xuân Bắc (từ thửa số 68, tờ bản đồ 14)	Khối Xuân Bắc (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 24)	7.000.000 - 8.500.000	26.500.000
12	Phùng Khắc Khoan	Khối Xuân Nam (từ thửa số 229, tờ bản đồ 24)	Khối Xuân Nam (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 34)	7.000.000 - 8.500.000	26.500.000
13	Hàm Nghi	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (từ thửa 83, tờ bản đồ số 56)	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (đến thửa 47, tờ bản đồ số 64)	4.500.000 - 7.000.000	25.500.000
14	Phạm Ngọc Thạch	Khối Tân Lộc, Khối Tân Phúc (từ thửa số 22, tờ bản đồ 32)	Khối Tân Lộc, Khối Tân Phúc (đến thửa số 164, tờ bản đồ 42)	6.000.000 - 8.500.000	26.500.000
15	Phạm Ngọc Thạch	Khối Tân Lâm (từ thửa số 214, tờ bản đồ 49)	Khối Tân Lâm (đến thửa số 185, tờ bản đồ 54)	6.000.000 - 8.500.000	26.500.000
16	Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Bắc, khối Xuân Đông (từ thửa số 35, tờ bản đồ 14)	Khối Xuân Bắc, Khối Xuân Đông (đến thửa số 19, tờ bản đồ 25)	11.000.000 - 12.000.000	45.000.000
17	Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Nam (từ thửa số 35, tờ bản đồ 14)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Nam (đến thửa số 19, tờ bản đồ 35)	11.000.000 - 12.000.000	42.500.000
18	Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 38, tờ bản đồ 35)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (đến thửa số 252, tờ bản đồ 36)	11.000.000 - 12.000.000	35.500.000
19	Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 446, tờ bản đồ 66)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 642, tờ bản đồ 66)	4.000.000	28.500.000
20	Nguyễn Bình Khiêm	Khối Tân Tiến (từ thửa số 8, tờ bản đồ 40)	Khối Tân Tiến (đến thửa số 15, tờ bản đồ 30)	4.800.000 - 8.500.000	38.500.000
21	Nguyễn Bình Khiêm	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (từ thửa số 29, tờ bản đồ 40)	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (đến thửa số 32, tờ bản đồ 48)	4.800.000 - 8.500.000	35.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
22	Yên Dũng Thượng	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (từ thửa số 40, tờ bản đồ 40)	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (đến thửa số 57, tờ bản đồ 48)	3.000.000 - 5.500.000	23.500.000
23	Yên Dũng Thượng	Khối Tân Lâm (từ thửa số 103, tờ bản đồ 48)	Khối Tân Lâm (đến thửa số 142, tờ bản đồ 54)	3.000.000 - 5.500.000	26.500.000
24	Yên Dũng Thượng	Khối Trung Định (từ thửa số 79, tờ bản đồ 54)	Khối Trung Định (đến thửa số 41, tờ bản đồ 63)	3.000.000 - 5.500.000	26.500.000
25	Võ Nguyên Hiến	Khối Tân Lộc, khối Tân Phúc (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 40)	Khối Tân Lộc, khối Tân Phúc (đến thửa số 96, tờ bản đồ 48)	14.500.000 - 18.000.000	55.000.000
26	Phong Đình Càng	Khối Tân Lâm (từ thửa số 144, tờ bản đồ 48)	Khối Tân Lâm (đến thửa số 31, tờ bản đồ 53)	14.500.000 - 18.000.000	55.000.000
27	Phong Đình Càng	Khối Trung Định (từ thửa số 85, tờ bản đồ 54)	Khối Trung Định (đến thửa số 17, tờ bản đồ 62)	14.500.000 - 18.000.000	55.000.000
28	Nguyễn Sỹ Sách	Khối Trung Tiến, Trung Hưng (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 3)	Khối Trung Tiến, Trung Hưng (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 6)	20.000.000 - 25.000.000	70.000.000
29	Lê Nin	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp, khối Tân Tiến (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 3)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp, khối Tân Tiến (đến thửa số , tờ bản đồ số 39)	30.000.000 - 32.000.000	120.000.000
30	Duy Tân	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 208, tờ bản đồ 21)	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 77, tờ bản đồ 23)	11.000.000 - 20.000.000	70.000.000
31	Duy Tân B	Khối Trung Hợp, khối Trung Hưng (từ thửa số 254, tờ bản đồ 22)	Khối Trung Hợp, khối Trung Hưng (đến thửa số 83, tờ bản đồ 13)	11.000.000	42.500.000
32	Đình Lễ	Khối Trung Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 100, tờ bản đồ 5)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 68, tờ bản đồ 13)	11.000.000 - 12.000.000	42.500.000
33	Đình Lễ	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp (từ thửa số 68, tờ bản đồ 13)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp (đến thửa số 134, tờ bản đồ 3)	11.000.000 - 12.000.000	42.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
34	Tuệ Tĩnh	Khối Trung Hưng (từ thửa số 48, tờ bản đồ 14)	Khối Trung Hưng (từ thửa số 24, tờ bản đồ 04)	12.000.000 - 15.000.000	50.000.000
35	Nguyễn Sỹ Quế	Khối Xuân Bắc, khối Xuân Nam (từ thửa số 56, tờ bản đồ 15)	Khối Xuân Bắc, khối Xuân Nam (đến thửa số 56, tờ bản đồ 15)	3.500.000 - 5.000.000	26.500.000
36	Đặng Văn Ngữ	Khối Xuân Đông (từ thửa số 19, tờ bản đồ 25)	Khối Xuân Đông (đến thửa số 70, tờ bản đồ 27)	2.500.000 - 3.500.000	12.500.000
37	Tân Hùng	Khối Xuân Đông (từ thửa số 209, tờ bản đồ 6)	Khối Xuân Đông (đến thửa số 49, tờ bản đồ 26)	3.000.000	15.500.000
38	Ngô Quảng	Khối Xuân Tiến (từ thửa số 21, tờ bản đồ 25)	Khối Xuân Tiến (đến thửa số 26, tờ bản đồ 26)	2.400.000 - 2.800.000	26.500.000
39	Nguyễn Công Nghiệm	Khối Tân Tiến, khối Trung Hợp (từ thửa số 15, tờ bản đồ 30)	Khối Tân Tiến, khối Trung Hợp (đến thửa số 258, tờ bản đồ 22)	12.000.000	38.500.000
40	Nguyễn Gia Thiều	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (từ thửa số 68, tờ bản đồ 48)	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (đến thửa số 180, tờ bản đồ 42)	7.500.000 - 9.500.000	35.500.000
41	Nguyễn Gia Thiều	Khối Văn Trung, khối Xuân Nam. Khối Xuân Trung (từ thửa 27, tờ bản đồ số 42)	Khối Văn Trung, khối Xuân Nam. Khối Xuân Trung (đến thửa 332, tờ bản đồ số 35)	7.500.000 - 9.500.000	38.000.000
42	Nguyễn Gia Thiều	Khối Xuân Tiến (từ thửa số 19, tờ bản đồ 35)	Khối Xuân Tiến (đến thửa số 21, tờ bản đồ 27)	7.500.000 - 9.500.000	35.500.000
43	Nguyễn Viết Xuân	Khối Tân Lâm, Khối Đông Lâm, khối Trung Định (từ thửa 85, tờ bản đồ 54)	Khối Tân Lâm, Khối Đông Lâm, khối Trung Định (đến thửa 82, tờ bản đồ 56)	15.000.000 - 18.000.000	50.000.000
44	Nguyễn Viết Xuân	Khối Đông Lâm, khối Đông Thọ (từ thửa số 83, tờ bản đồ 56)	Khối Đông Lâm, khối Đông Thọ (đến thửa số 18, tờ bản đồ 57)	15.000.000 - 18.000.000	50.000.000
45	Phan Công Tích	Khối Trung Định, khối Tân Nam (từ thửa số 89, tờ bản đồ 58)	Khối Trung Định, khối Tân Nam (đến thửa số 46, tờ bản đồ 60)	7.000.000 - 8.000.000	26.500.000
46	Phan Công Tích	Khối Đông Thọ (từ thửa số 407, tờ bản đồ 60)	Khối Đông Thọ (đến thửa số 36, tờ bản đồ 61)	7.000.000 - 8.000.000	23.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
47	Văn Tân	Khối Văn Trung (từ thửa số 204, tờ bản đồ 42)	Khối Văn Trung (đến thửa số 27, tờ bản đồ 50)	7.000.000 - 8.000.000	25.500.000
48	Văn Tân	Khối Văn Trung (từ thửa số 22, tờ bản đồ 50)	Khối Văn Trung (đến thửa số 105, tờ bản đồ 44)	7.000.000 - 8.000.000	21.500.000
49	Văn Đông	Khối Văn Trung (từ thửa số 17, tờ bản đồ 43)	Khối Văn Trung (đến thửa số 37, tờ bản đồ 43)	4.800.000	21.500.000
50	Văn Đông	Khối Văn Trung (từ thửa số 171, tờ bản đồ 43)	Khối Văn Trung (đến thửa số 69, tờ bản đồ 44)	3.000.000 - 4.200.000	15.500.000
51	Văn Đông	Khối Văn Trung (từ thửa số 1, tờ bản đồ 51)	Khối Văn Trung (đến thửa số 100, tờ bản đồ 51)	3.000.000 - 4.200.000	10.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối Trung Tiên				
1.1	Ngõ A đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 10, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (đến thửa số: 2, tờ bản đồ số 12)	7.000.000	21.500.000
1.2	Ngõ B đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 17, tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (đến thửa số: 166, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	20.000.000
1.3	Ngõ C đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 9, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 4)	4.800.000	18.500.000
1.4	Ngõ A1 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 2, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	20.000.000
1.5	Ngõ A2 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 65, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 13)	6.000.000	20.000.000
1.6	Ngõ A3 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 13)	6.000.000	20.000.000
1.7	Các thửa còn lại của khối Trung Tiên				15.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Khối Trung Hưng				
2.1	Ngõ A1 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 13, tờ bản đồ 22)	Cuối ngõ (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 14)	4.800.000 - 6.000.000	21.500.000
2.2	Ngõ A2 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 11, tờ bản đồ 22)	Cuối ngõ (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 14)	4.800.000 - 6.000.000	21.500.000
2.3	Ngõ B2 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 23)	4.800.000 - 6.000.000	21.500.000
2.4	Ngõ B1 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 23)	4.800.000 - 6.000.000	21.500.000
2.5	Ngõ B2 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 61, tờ bản đồ 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 14)	4.800.000 - 6.000.000	21.500.000
2.6	Ngõ B3 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 43, tờ bản đồ 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 14)	4.800.000 - 6.000.000	21.500.000
2.7	Ngõ B đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 13, tờ bản đồ 23)	Cuối ngõ (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 13)	4.800.000 - 6.000.000	21.500.000
2.8	Đường quy hoạch chưa có tên	Đầu ngõ (từ thửa số 80, tờ bản đồ 13)	Cuối ngõ (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 13)	4.800.000 - 6.000.000	21.500.000
2.9	Ngõ 30 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (từ thửa số 101, tờ bản đồ 5)	Cuối ngõ (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 5)	5.400.000	15.500.000
2.10	Các thửa còn lại của khối Trung Hưng				12.500.000
3	Khối Trung Hợp				
3.1	Ngõ 67 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 253, tờ bản đồ 22)	Cuối ngõ (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 13)	11.000.000	28.500.000
3.2	Ngõ 61 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 215, tờ bản đồ 12)	Cuối ngõ (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 12)	11.000.000	28.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.3	Đường quy hoạch chưa có tên (phía sau lưng Trường mầm non Hoà Mi)	Đầu ngõ (từ thửa số 170, tờ bản đồ 12)	Cuối ngõ (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 12)	11.000.000	28.500.000
3.4	Đường quy hoạch chưa có tên (phía sau lưng Trường mầm non Hoà Mi)	Đầu ngõ (từ thửa số 239, tờ bản đồ 12)	Cuối ngõ (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 12)	11.000.000	28.500.000
3.5	Ngõ 14 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 256, tờ bản đồ 22)	Cuối ngõ (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 22)	11.000.000	28.500.000
3.6	Ngõ 10 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 210, tờ bản đồ 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 22)	11.000.000	28.500.000
3.7	Ngõ 8 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 209, tờ bản đồ 21)	Cuối ngõ (đến thửa số 238, tờ bản đồ 21)	11.000.000	28.500.000
3.8	Các thửa đất còn lại của khối Trung Hợp				25.500.000
4	Khối Tân Tiến				
4.1	Ngõ A6 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 238, tờ bản đồ 22)	Cuối ngõ (từ thửa số 46, tờ bản đồ 22)	5.400.000	18.500.000
4.2	Ngõ A5 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 35, tờ bản đồ 31)	Cuối ngõ (từ thửa số 25, tờ bản đồ 22)	5.400.000	18.500.000
4.3	Ngõ 7 đường Nguyễn Bình Khiêm	Đầu ngõ từ thửa số 38, tờ bản đồ 30	Cuối ngõ (Đến thửa số 287, tờ bản đồ 22)	5.400.000	18.500.000
4.4	Ngõ 9 đường Nguyễn Bình Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 222, tờ bản đồ 31)	Cuối ngõ (đến thửa số 69, tờ bản đồ 31)	4.800.000	18.500.000
4.5	Ngõ 17 đường Nguyễn Bình khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 134, tờ bản đồ 31)	Cuối ngõ (đến thửa số 76, tờ bản đồ 31)	4.800.000	18.500.000
4.6	Ngõ 25 đường Nguyễn Bình Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 153, tờ bản đồ 31)	Cuối ngõ (đến thửa số 142, tờ bản đồ 31)	4.800.000	17.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.7	Ngách B1	Đầu ngõ (từ thửa số 93, tờ bản đồ 31)	Cuối ngõ (đến thửa số 99, tờ bản đồ 31)	4.800.000	14.200.000
4.8	Ngách B2	Đầu ngõ (từ thửa số 267, tờ bản đồ 31)	Cuối ngõ (từ thửa số 29 tờ bản đồ 31)	4.800.000	14.200.000
4.9	Ngõ không có tên của đường Nguyễn Công Nghiệm	Đầu ngõ (từ thửa số 298, tờ bản đồ 31)	Cuối ngõ (từ thửa số 236 tờ bản đồ 31)	4.800.000	14.200.000
4.10	Ngách không có tên	Từ thửa số 212, tờ bản đồ 31)	Đến thửa số 220, tờ bản đồ 31)	4.800.000	14.200.000
4.11	Các thửa còn lại khối Tân Tiến				11.500.000
5	Khối Tân Lộc				
5.1	Ngõ 2 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ 40)	Cuối ngõ (đến thửa số 19 tờ bản đồ 47)	3.800.000	17.000.000
5.2	Ngõ 51 đường Nguyễn Bình Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 46, tờ bản đồ 40)	Cuối ngõ (đến thửa số 15 tờ bản đồ 41)	3.600.000	17.000.000
5.3	Ngõ 66 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 92, tờ bản đồ 31)	Đến thửa số 131 tờ bản đồ 32	3.600.000	12.500.000
5.4	Ngõ 56 đường Nguyễn Phong Sắc	Từ thửa 199, tờ bản đồ 32	Cuối ngõ (đến thửa số 5, tờ bản đồ 32)	2.700.000	12.500.000
5.5	Các thửa còn lại của khối Tân Lộc				11.500.000
6	Khối Tân Phúc				
6.1	Ngõ 87 đường Nguyễn Bình Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 107, tờ bản đồ 41)	Cuối ngõ (đến thửa số 191 tờ bản đồ 41)	3.200.000	14.200.000
6.2	Ngõ 282 đường Võ Nguyên Hiến	Đầu ngõ (từ thửa số 52, tờ bản đồ 48)	Cuối ngõ (đến thửa số 36 tờ bản đồ 48)	3.200.000	14.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.3	Ngõ 99 đường Nguyễn Bình Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 33, tờ bản đồ 48)	Cuối ngõ (đến thửa số 22 tờ bản đồ 48)	3.000.000	12.500.000
6.4	Các thửa còn lại của khối Tân Phúc				11.500.000
7	Khối Xuân Bắc				
7.1	Ngõ 138 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 51, tờ bản đồ 14)	Cuối ngõ (đến thửa số 13 tờ bản đồ 15)	4.800.000	18.500.000
7.2	Ngõ 79 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 7, tờ bản đồ 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 38 tờ bản đồ 15)	4.800.000	18.500.000
7.3	Ngõ 75 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 17, tờ bản đồ 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 78 tờ bản đồ 15)	4.800.000	18.500.000
7.4	Ngõ 65 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 35, tờ bản đồ 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 11 tờ bản đồ 24)	4.800.000	18.500.000
7.5	Ngõ 43 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 17, tờ bản đồ 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 75 tờ bản đồ 24)	4.800.000	18.500.000
7.6	Ngõ 33 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 96, tờ bản đồ 15)	Cuối ngõ (đến thửa số 69 tờ bản đồ 24)	4.800.000	18.500.000
7.7	Ngõ 21 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 8, tờ bản đồ 25)	Cuối ngõ (đến thửa số 119 tờ bản đồ 24)	4.800.000	18.500.000
7.8	Đường không tên	từ thửa số 142, tờ bản đồ 14	đến thửa số 14 tờ bản đồ 24)	4.800.000	15.500.000
7.9	Các thửa còn lại				14.200.000
8	Khối Văn Tiến				
8.1	Ngõ 84 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 97, tờ bản đồ 23)	Cuối ngõ (đến thửa số 84 tờ bản đồ 23)	3.000.000	11.500.000
8.2	Ngõ 78 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 15, tờ bản đồ 32)	Cuối ngõ (đến thửa số 254 tờ bản đồ 33)	3.000.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.3	Ngõ 62 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 55, tờ bản đồ 33)	Cuối ngõ (đến thửa số 13 tờ bản đồ 33)	3.000.000	12.500.000
8.4	Ngõ 60 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 258, tờ bản đồ 33)	Cuối ngõ (đến thửa số 72 tờ bản đồ 33)	2.800.000	12.500.000
8.5	Ngõ 46 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 2, tờ bản đồ 33)	Cuối ngõ (đến thửa số 86 tờ bản đồ 33)	2.800.000	12.500.000
8.6	Ngõ 38 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 21, tờ bản đồ 42)	Cuối ngõ (đến thửa số 90 tờ bản đồ 33)	3.000.000 - 2.800.000	12.500.000
8.7	Ngõ 95 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 32, tờ bản đồ 32)	Cuối ngõ (đến thửa số 69 tờ bản đồ 32)	5.600.000	18.500.000
8.8	Ngõ 73 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 108, tờ bản đồ 33)	Cuối ngõ (đến thửa số 396 tờ bản đồ 42)	3.000.000	12.500.000
8.9	Các thửa đất còn lại khối Văn Tiến				11.500.000
9	Khối Xuân Nam				
9.1	Ngõ 36 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 229, tờ bản đồ 25)	Cuối ngõ (đến thửa số 221 tờ bản đồ 25)	3.000.000	12.500.000
9.2	Ngõ 12 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 52, tờ bản đồ 33)	Cuối ngõ (đến thửa số 105 tờ bản đồ 34)	3.600.000	17.000.000
9.3	Ngõ 8 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 104, tờ bản đồ 34)	Cuối ngõ (đến thửa số 22 tờ bản đồ 34)	2.800.000	12.500.000
9.4	Ngõ 6 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 165, tờ bản đồ 34)	Cuối ngõ (đến thửa số 194 tờ bản đồ 34)	2.800.000	12.500.000
9.5	Ngõ 51 đường Nguyễn Sỹ Quế	Đầu ngõ (từ thửa số 78, tờ bản đồ 25)	Cuối ngõ (đến thửa số 141 tờ bản đồ 25)	3.600.000	14.200.000
9.6	Ngõ 65 đường Nguyễn Sỹ Quế	Đầu ngõ (từ thửa số 98, tờ bản đồ 25)	Cuối ngõ (đến thửa số 71 tờ bản đồ 25)	3.600.000	14.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.7	Ngõ 21 Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 114, tờ bản đồ 24)	Cuối ngõ (đến thửa số 71 tờ bản đồ 25)	3.600.000	14.200.000
9.8	Ngõ 69 đường Nguyễn Sỹ Quế	Đầu ngõ (từ thửa số 117, tờ bản đồ 34)	Cuối ngõ (đến thửa số 12 tờ bản đồ 34)	3.600.000	14.200.000
9.9	Ngõ 15 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 56, tờ bản đồ 25)	Cuối ngõ (đến thửa số 3 tờ bản đồ 34)	3.600.000	17.000.000
9.10	Các thửa đất còn lại khối Xuân Nam				12.500.000
10	Khối Xuân Đông				
10.1	Ngõ 48 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 83, tờ bản đồ 16)	Đến thửa số 47 tờ bản đồ 16	3.600.000	12.500.000
10.2	Ngõ 48 đường Tôn Thất Tùng	Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 16	đến thửa số 99, tờ bản đồ 16	3.600.000	12.500.000
10.3	Ngõ 10 đường Tân Hùng	Đầu ngõ (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 7, tờ bản đồ 16)	3.600.000	12.500.000
10.4	Ngõ 22 đường Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 8, tờ bản đồ 16)	3.000.000	11.500.000
10.5	Ngõ 27 đường Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số 52, tờ bản đồ 26)	2.600.000 - 3.000.000	11.500.000
10.6	Ngõ 42 Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 51, tờ bản đồ 16)	3.600.000	11.500.000
10.7	Ngách 2 Ngõ 42 Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số 35, tờ bản đồ 16)	3.600.000	11.500.000
10.8	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Đầu ngõ (từ thửa số 195, tờ bản đồ số 17)	Đến thửa số 27, tờ bản đồ 17	2.500.000	10.000.000
10.9	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Từ thửa 45, tờ bản đồ 17	Đến thửa số 9, tờ bản đồ 27	2.500.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
10.10	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Từ thửa 83, tờ bản đồ 17	Từ thửa 72, tờ bản đồ 17	2.500.000	10.000.000
10.11	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Từ thửa 34, tờ bản đồ 26	Từ thửa 291, tờ bản đồ 27	2.500.000	10.000.000
10.12	Các thửa còn lại khối Xuân Đông				9.000.000
11	Khối Xuân Trung				
11.11	Ngõ 36 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 34)	Đầu ngõ (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 44)	3.000.000	12.500.000
11.12	Ngõ 40 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 34)	Đầu ngõ (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 35)	2.700.000	12.000.000
11.13	Ngõ 46 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 35)	Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 44)	3.600.000	14.200.000
11.14	Đường số 2 khối Xuân Trung	Đầu ngõ (Từ thửa 107, tờ bản đồ 44	Cuối ngõ (Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 45)	3.000.000	12.500.000
11.15	Đường số 1 khối Xuân Trung	Đầu ngõ (Từ thửa 424, tờ bản đồ 35)	Cuối ngõ (Đến thửa số 127, tờ bản đồ số 35)	3.600.000	14.200.000
11.16	Ngõ 3 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (Từ thửa 64, tờ bản đồ 36)	đến thửa số 51, tờ bản đồ 45	3.000.000	12.500.000
11.17	Ngõ 3 đường Tôn Thất Tùng	từ thửa số 8, tờ bản đồ 45	đến thửa số 17, tờ bản đồ 45	3.000.000	13.500.000
11.18	Ngõ D1 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (Từ thửa 501, tờ bản đồ 66)	Cuối ngõ (Đến thửa số 563, tờ bản đồ số 66)	3.000.000	12.500.000
11.19	Ngõ D2 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 525, tờ bản đồ số 66)	Cuối ngõ (đến thửa số 545, tờ bản đồ 66)	3.000.000	12.500.000
11.20	Ngõ D3 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 672, tờ bản đồ 66)	Cuối ngõ (đến thửa số 687, tờ bản đồ 66)	3.000.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.21	Ngách N7 Ngõ D1 khu Đại Huệ	Đầu ngõ (Từ thửa 514 tờ bản đồ 66)	Cuối ngõ (Đến thửa số 524 tờ bản đồ 66)	3.000.000	12.500.000
11.22	Ngách N8 Ngõ D1 khu Đại Huệ	Đầu ngõ (Từ thửa 584 tờ bản đồ 66)	Cuối ngõ (Đến thửa số 564, tờ bản đồ 66)	3.000.000	12.500.000
11.23	Đường 36 M khu đô thị Đại Huệ	Đầu đường (từ thửa số 625, tờ bản đồ 66)	Cuối đường (đến thửa số 655, tờ bản đồ 66)	3.700.000	17.000.000
11.24	Các thửa còn lại của khối Xuân Trung				10.000.000
12	Khối Xuân Tiến				
12.1	Ngõ 22 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ Thửa số 157 tờ bản đồ 25)	Cuối ngõ (thửa số 138 tờ bản đồ 26)	3.600.000	14.200.000
12.2	Ngõ 20 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 142 tờ bản đồ 25)	Cuối ngõ (thửa số 135 tờ bản đồ 25)	3.600.000	12.500.000
12.3	Ngõ 18 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 96 tờ bản đồ 25)	Cuối ngõ (thửa số 86 tờ bản đồ 26)	2400000 3600000	12.500.000
12.4	Ngõ 95 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 24 tờ bản đồ 27)	Cuối ngõ (thửa số 13 và thửa 41 tờ bản đồ 27)	2.800.000	12.000.000
12.5	Ngõ 103 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 21 tờ bản đồ 27)	Cuối ngõ (thửa số 52 tờ bản đồ 27)	2.400.000	10.500.000
12.6	Ngách N2 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 315, tờ bản đồ 66)	Cuối ngõ (đến thửa số 326, tờ bản đồ số 66)	2.700.000	12.500.000
12.7	Ngách N3 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 341, tờ bản đồ 66)	Cuối ngõ (đến thửa số 700, tờ bản đồ số 66)	2.700.000	12.500.000
12.8	Ngách N4 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 376, tờ bản đồ 66)	Cuối ngõ (đến thửa số 377, tờ bản đồ số 66)	3.000.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.9	Ngách N5 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 429, tờ bản đồ 66)	Cuối ngõ (đến thửa số 439, tờ bản đồ số 66)	3.000.000	12.500.000
12.10	Ngõ D1 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 461, tờ bản đồ 66)	Cuối ngõ (đến thửa số 314, tờ bản đồ số 66)	3.000.000	12.500.000
12.11	Ngõ D2 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 472, tờ bản đồ 66)	Cuối ngõ (đến thửa số 384, tờ bản đồ số 66)	3.000.000	12.500.000
12.12	Ngõ D3 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 671, tờ bản đồ 66)	Cuối ngõ (đến thửa số 660, tờ bản đồ số 66)	3.000.000	12.500.000
12.13	Đường 36 M	Đầu đường (từ thửa số 623, tờ bản đồ 66)	cuối ngõ (đến thửa số 474, tờ bản đồ số 66)	3.700.000	17.000.000
12.14	Các thửa đất còn lại của khối Xuân Tiến				10.000.000
13	Khối Tân Lâm				
13.1	Ngõ 10 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 58, tờ bản đồ 49)	Cuối ngõ (thửa số 138, tờ bản đồ 48)	3.000.000	14.200.000
13.2	Ngõ 4 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 49)	Cuối ngõ (thửa số 89, tờ bản đồ số 48)	3.000.000	14.200.000
13.3	Ngõ 1 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 54)	Cuối ngõ (đến thửa số 148 tờ bản đồ 55)	3.000.000	14.200.000
13.4	Ngõ 2 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 49)	Cuối ngõ (đến thửa số 177 tờ bản đồ 50)	3.000.000	14.200.000
13.5	Ngõ 11 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 71, tờ bản đồ 54)	Cuối ngõ (đến thửa số 46 tờ bản đồ 54)	2.800.000	12.500.000
13.6	Ngõ 13 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 54)	Cuối ngõ (đến thửa số 105 tờ bản đồ 54)	2.800.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.7	Ngõ 21 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 76 tờ bản đồ 54)	Cuối ngõ (đến thửa số 99 tờ bản đồ 54)	2.700.000	12.500.000
13.8	Ngõ 31 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 72 tờ bản đồ số 54)	Cuối ngõ (đến thửa số 125 tờ bản đồ 54)	2.700.000	12.500.000
13.9	Ngõ 51 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 55)	đến thửa số 107 tờ bản đồ 55)	3.300.000 - 2.600.000	15.500.000
13.10	Ngõ 51 Nguyễn Viết Xuân	đến thửa số 107 tờ bản đồ 55)	Cuối ngõ (đến thửa số 171 tờ bản đồ 49)	2.600.000	12.500.000
13.11	Các thửa đất còn lại của khối Tân Lâm				9.000.000
14	Trung Định				
14.1	Ngõ 16 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 84 tờ bản đồ 54)	Cuối ngõ (thửa số 180 tờ bản đồ 59)	3.600.000	12.500.000
14.2	Ngõ 32 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 92 tờ bản đồ 55)	Cuối ngõ (thửa số 247 tờ bản đồ 59)	2.500.000 - 3.600.000	12.500.000
14.3	Ngõ 230 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 6 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 93 tờ bản đồ 54)	3.000.000	18.500.000
14.4	Ngõ 198 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 90 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 130 tờ bản đồ 58)	6.000.000	18.500.000
14.5	Ngõ 182 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 139 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 74 tờ bản đồ 58)	6.000.000	18.500.000
14.6	Ngõ 136 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 55 tờ bản đồ 62)	Cuối ngõ (thửa số 43 tờ bản đồ 62)	4.800.000	18.500.000
14.7	Ngõ 10 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 17 tờ bản đồ 62)	Cuối ngõ (thửa số 40 tờ bản đồ 63)	4.200.000	18.500.000
14.8	Ngõ 1 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 1 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 88 tờ bản đồ 58)	6.000.000	18.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.9	Ngõ 2 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 4 tờ bản đồ 62)	Cuối ngõ (thửa số 17 tờ bản đồ 62)	4.200.000	18.500.000
14.10	Ngõ 18 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 88 tờ bản đồ 63)	2.700.000	11.500.000
14.11	Ngõ 30 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 92 tờ bản đồ 59)	Cuối ngõ (thửa số 35 tờ bản đồ 63)	2.700.000	12.500.000
14.12	Ngõ 32 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 59)	Cuối ngõ (thửa số 42 tờ bản đồ 63)	2.700.000	12.500.000
14.13	Các thửa còn lại của khối Trung Định				11.500.000
15	Khối Tân Nam				
15.1	Ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 192 tờ bản đồ 55)	Cuối ngõ (thửa số 33 tờ bản đồ 60)	3.300.000	12.500.000
15.2	Ngõ 41 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 36 tờ bản đồ 60)	Cuối ngõ (thửa số 171 tờ bản đồ 60)	2.000.000	10.000.000
15.3	Ngõ 56 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 43 tờ bản đồ 60)	Cuối ngõ (thửa số 422 tờ bản đồ 60)	2.400.000	11.500.000
15.4	Ngõ 1 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 4 tờ bản đồ 64)	Cuối ngõ (thửa số 24 tờ bản đồ 64)	2.000.000	10.000.000
15.5	Ngõ 7 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 82 tờ bản đồ 60)	Cuối ngõ (thửa số 105 tờ bản đồ 59)	2.700.000	10.000.000
15.6	Các thửa còn lại của khối Tân Nam				9.000.000
16	Khối Đông Thọ				
16.1	Ngõ 48 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 21 tờ bản đồ 60)	Cuối ngõ (thửa số 105 tờ bản đồ 59)	2.000.000	10.000.000
16.2	Ngõ 28 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 117 tờ bản đồ 60)	Cuối ngõ (thửa số 30 tờ bản đồ 61)	2.700.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
16.3	Ngõ 20 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 5 tờ bản đồ 64)	Cuối ngõ (thửa số 31 tờ bản đồ 61)	2.700.000	10.000.000
16.4	Ngõ 6 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 29 tờ bản đồ 64)	Cuối ngõ (thửa số 56 tờ bản đồ 64)	2.000.000	10.000.000
16.5	Ngõ 4 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 32 tờ bản đồ 64)	Cuối ngõ (thửa số 30 tờ bản đồ 65)	2.000.000	10.000.000
16.6	Ngõ 2 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 47 tờ bản đồ 64)	Cuối ngõ (thửa số 25 tờ bản đồ 65)	2.000.000	10.000.000
16.7	Ngõ 70 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 411 tờ bản đồ 60)	Cuối ngõ (thửa số 408 tờ bản đồ 60)	2.000.000	10.000.000
16.8	Ngõ 72 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 139 tờ bản đồ 60)	Cuối ngõ (thửa số 57 tờ bản đồ 60)	2.000.000	10.000.000
16.9	Ngõ 74 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 50 tờ bản đồ 60)	Cuối ngõ (thửa số 60 tờ bản đồ 60)	2.000.000	10.000.000
16.10	Ngõ 76 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 36 tờ bản đồ 61)	Cuối ngõ (thửa số 27 tờ bản đồ 61)	2.000.000	10.000.000
16.11	Ngõ 94 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 19 tờ bản đồ 57)	Cuối ngõ (thửa số 64 tờ bản đồ 61)	2.000.000	10.000.000
16.12	Đường QH 30m khu QH Đông Thọ	Đầu ngõ (Thửa số 481 tờ bản đồ 68) chung cư Handico	Cuối ngõ (thửa số 802 tờ bản đồ 68)	9.500.000	31.500.000
16.13	Ngõ 1/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 493 tờ bản đồ 68)	Cuối ngõ (thửa số 482 tờ bản đồ 68)	6.500.000 - 8.000.000	25.500.000
16.14	Ngõ 2/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 541 tờ bản đồ 68)	Cuối ngõ (thửa số 528 tờ bản đồ 68)	6.500.000 - 8.000.000	25.500.000
16.15	Ngõ 3/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 561 tờ bản đồ 68)	Cuối ngõ (thửa số 542 tờ bản đồ 68)	6.500.000 - 8.000.000	25.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
16.16	Ngõ 4/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 740 tờ bản đồ 68)	Cuối ngõ (thửa số 730 tờ bản đồ 68)	6.500.000 - 8.000.000	25.500.000
16.17	Ngõ 5/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 759 tờ bản đồ 68)	Cuối ngõ (thửa số 748 tờ bản đồ 68)	6.500.000 - 8.000.000	25.500.000
16.18	Ngõ 6/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 779 tờ bản đồ 68)	Cuối ngõ (thửa số 768 tờ bản đồ 68)	6.500.000 - 8.000.000	25.500.000
16.19	Ngõ 7/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 802 tờ bản đồ 68)	Cuối ngõ (thửa số 813 tờ bản đồ 68)	6.500.000 - 8.000.000	25.500.000
16.20	Các thửa còn lại của khối Đông Thọ				9.000.000
17	Khối Văn Trung				
17.1	Ngõ 39 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 78 tờ bản đồ 42)	Cuối ngõ (thửa số 157 tờ bản đồ 42)	2.800.000	15.500.000
17.2	Ngõ 35 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 154 tờ bản đồ 42)	Cuối ngõ (thửa số 104 tờ bản đồ 42)	2.800.000	15.500.000
17.3	Ngõ 33 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 159 tờ bản đồ 43)	Cuối ngõ (thửa số 116 tờ bản đồ 42)	2.800.000	15.500.000
17.4	Ngõ 32 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 160 tờ bản đồ 43)	Cuối ngõ (thửa số 96 tờ bản đồ 43)	2.800.000 - 4.800.000	15.500.000
17.5	Ngõ 31 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 64 tờ bản đồ 43)	Cuối ngõ (thửa số 11 tờ bản đồ 49)	2.800.000 - 4.800.000	15.500.000
17.6	Ngõ 20 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 121 tờ bản đồ 43)	Cuối ngõ (thửa số 131 tờ bản đồ 43)	2.800.000	15.500.000
17.7	Ngõ 10 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 10 tờ bản đồ 50)	Cuối ngõ (thửa số 77 tờ bản đồ 50)	2.600.000	14.200.000
17.8	Ngõ 9 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 65 tờ bản đồ 50)	Cuối ngõ (thửa số 100 tờ bản đồ 51)	3.000.000	14.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
17.9	Ngõ 4 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 66 tờ bản đồ 50)	Cuối ngõ (thửa số 124 tờ bản đồ 50)	3.000.000	14.200.000
17.10	Ngõ 10 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 408 tờ bản đồ 42)	Cuối ngõ (thửa số 92 tờ bản đồ 42)	2.800.000	11.500.000
17.11	Ngõ 8 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 410 tờ bản đồ 42)	Cuối ngõ (thửa số 187 tờ bản đồ 42)	2.500.000	11.500.000
17.12	Ngõ 6 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 191 tờ bản đồ 50)	Cuối ngõ (thửa số 14 tờ bản đồ 50)	2.600.000	11.500.000
17.13	Ngõ 2 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 31 tờ bản đồ 50)	Cuối ngõ (thửa số 114 tờ bản đồ 50)	2.600.000	11.500.000
17.14	Ngõ 1 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 183 tờ bản đồ 50)	Cuối ngõ (thửa số 163 tờ bản đồ 50)	2.500.000	10.000.000
17.15	Ngõ 5A đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 86 tờ bản đồ 43)	Cuối ngõ (thửa số 87 tờ bản đồ 43)	2.500.000	10.000.000
17.16	Ngõ 2A đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 187 tờ bản đồ 44)	Cuối ngõ (thửa số 90 tờ bản đồ 44)	2.500.000	10.000.000
17.17	Khu QH Văn Trung	Tờ bản đồ 43		4.800.000	20.000.000
17.18	Các thửa còn lại của khối Văn Trung				9.000.000
18	Khối Đông Lâm				
18.1	Ngõ 55 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 55)	Cuối ngõ (thửa số 182 tờ bản đồ 56)	2.500.000	12.000.000
18.2	Ngõ 73 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 55)	Cuối ngõ (thửa số 182 tờ bản đồ 56)	2.500.000	12.000.000
18.3	Ngõ 93 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 113 tờ bản đồ 56)	Cuối ngõ (thửa số 159 tờ bản đồ 56)	2.500.000	11.500.000
18.4	Ngõ 2 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 66 tờ bản đồ 56)	Cuối ngõ (thửa số 42 tờ bản đồ 56)	2.400.000	10.000.000
18.5	Ngõ 5 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 99 tờ bản đồ 56)	Cuối ngõ (thửa số 45 tờ bản đồ 55)	3.300.000	11.500.000
18.6	Ngõ Chùa Nĩa	Đầu ngõ (Thửa số 133 tờ bản đồ 56)	Cuối ngõ (thửa số 154 tờ bản đồ 56)	3.300.000	11.500.000
18.7	Khu Tân Vinh	Tờ bản đồ 69		1.800.000	10.000.000
18.8	Các thửa còn lại của khối Đông Lâm				8.500.000

PHỤ LỤC 19 (16)

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HÀ HUY TẬP - THÀNH PHỐ VINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Nguyễn Trãi	Ngã ba tiếp giáp đường Mai Lão Bạng (Tờ thửa số: 01, tờ bản đồ số 01)	Ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Phan Thái (đến thửa số: 46, tờ bản đồ số 06)	22.500.000	49.000.000
2	Nguyễn Trãi	Ngã ba tiếp giáp đường Mai Lão Bạng (Tờ thửa số: 02, tờ bản đồ số 01)	Ngã 4 Quán Bàu (đến thửa số: 37, tờ bản đồ số 07)	20.000.000	49.000.000
3	Nguyễn Trãi	Ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Phan Thái (Tờ thửa số: 48, tờ bản đồ số 06)	Ngã 4 Quán Bàu (đến thửa số: 41, tờ bản đồ số 07)	20.000.000	52.500.000
4	Nguyễn Trãi	Ngã ba tiếp giáp đường Mai Lão Bạng (Tờ thửa số: 02, tờ bản đồ số 01)	Ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Phan Thái (đến thửa số: 62, tờ bản đồ số 06)	18.000.000	49.000.000
5	Mai Lão Bạng	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Thửa số: 01, tờ bản đồ số 01)	Hết địa bàn phường (đến thửa số: 67, tờ bản đồ số 01)	8.000.000	35.000.000
6	Hồ Tông Thốc	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Thửa số: 14, tờ bản đồ số 04)	Đầu trường Việt Hàn (đến thửa số: 16, tờ bản đồ số 04)	9.000.000	35.000.000
7	Hoàng Phan Thái	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Thửa số: 63, tờ bản đồ số 06)	Đầu trường Dạy nghề số 4 (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 06)	8.000.000	35.000.000
8	Mai Hắc Đế	Ngã tư Ga (Thửa số: 01, tờ bản đồ số 47)	(đến thửa số: 01, tờ bản đồ số 47)	35.000.000	64.000.000
9	Mai Hắc Đế	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa số: 69, tờ bản đồ số 08)	Ngã tư Ga (đến thửa số: 32, tờ bản đồ số 37)	27.000.000	64.000.000
10	Mai Hắc Đế	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa số: 69, tờ bản đồ số 08)	Ngã tư Ga (đến thửa số: 32, tờ bản đồ số 37)	25.000.000	64.000.000
11	Hà Huy Tập	Ngã 3 Phạm Đình Toái (Thửa số: 58, tờ bản đồ số 20)	Ngã 3 Phạm Đình Toái (đến thửa số: 269, tờ bản đồ số 21)	26.000.000	60.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Hà Huy Tập	Ngã 3 Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 163, tờ bản đồ số 40)	Ngã 3 Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa số: 04, tờ bản đồ số 50)	28.000.000	55.000.000
13	Hà Huy Tập	Ngã 3 Hoàng Văn Thụ (Thửa số: 116, tờ bản đồ số 21)	Ngã 3 Hoàng Văn Thụ (đến thửa số: 117, tờ bản đồ số 21)	25.000.000	55.000.000
14	Hà Huy Tập	Ngã 3 Lý Tự Trọng (Thửa số: 121, tờ bản đồ số 30)	Ngã 3 Lý Tự Trọng (đến thửa số: 137, tờ bản đồ số 30)	25.000.000	55.000.000
15	Hà Huy Tập	Cầu Kênh Bắc (Thửa số: 31, tờ bản đồ số 50)	Cầu Kênh Bắc (đến thửa số: 44, tờ bản đồ số 50)	28.000.000	55.000.000
16	Hà Huy Tập	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa số: 78, tờ bản đồ số 08)	Cầu Kênh Bắc (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 50)	24.000.000	60.000.000
17	Hà Huy Tập	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa số: 78, tờ bản đồ số 08)	Cầu Kênh Bắc (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 50)	23.000.000	60.000.000
18	Hoàng Văn Thụ	Ngã ba tiếp giáp đường Mai Hắc Đế (Thửa số: 05, tờ bản đồ số 28)	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (đến thửa số: 187, tờ bản đồ số 20)	8.500.000	30.000.000
19	Hoàng Văn Thụ	Ngã ba tiếp giáp đường Mai Hắc Đế (Thửa số: 11, tờ bản đồ số 19)	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (đến thửa số: 225, tờ bản đồ số 20)	8.000.000	30.000.000
20	Phạm Đình Toái	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa số: 270, tờ bản đồ số 21)	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Văn Miến (đến thửa số: 07, tờ bản đồ số 10)	20.000.000	50.000.000
21	Phạm Đình Toái	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa số: 21, tờ bản đồ số 21)	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Văn Miến (đến thửa số: 29, tờ bản đồ số 10)	19.500.000	50.000.000
22	Nguyễn Sỹ Sách	Ngã tư Ga (Thửa số: 09, tờ bản đồ số 50)	Cầu Kênh Bắc (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 50)	30.000.000	80.000.000
23	Nguyễn Sỹ Sách	Ngã tư Ga (Thửa số: 09, tờ bản đồ số 50)	Cầu Kênh Bắc (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 50)	27.000.000	80.000.000
24	Phan Cảnh Quang	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Sỹ Sách (Thửa số: 71, tờ bản đồ số 49)	Ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ (đến thửa số: 52, tờ bản đồ số 29)	6.500.000	30.000.000
25	Phan Cảnh Quang	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Sỹ Sách (Thửa số: 71, tờ bản đồ số 49)	Ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ (đến thửa số: 52, tờ bản đồ số 29)	6.000.000	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
26	Phan Tất Thông	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Sỹ Sách (Thửa số: 03, tờ bản đồ số 48)	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng kéo dài (đến thửa số: 01, tờ bản đồ số 38)	7.000.000	25.000.000
27	Phan Tất Thông	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Sỹ Sách (Thửa số: 03, tờ bản đồ số 48)	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng kéo dài (đến thửa số: 01, tờ bản đồ số 38)	6.500.000	25.000.000
28	Kênh Bắc	Ngã ba tiếp giáp đường Mai Hắc Đế (Thửa số: 75, tờ bản đồ số 11)	Cầu Kênh Bắc (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 50)	9.000.000	40.000.000
29	Kênh Bắc	Ngã ba tiếp giáp đường Mai Hắc Đế (Thửa số: 75, tờ bản đồ số 11)	Cầu Kênh Bắc (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 50)	8.500.000	35.000.000
30	Lý Tự Trọng kéo dài	Ngã ba tiếp giáp đường Mai Hắc Đế (Thửa số: 100, tờ bản đồ số 28)	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (đến thửa số: 131, 150, 161 tờ bản đồ số 30)	6.000.000	31.250.000
31	Lý Tự Trọng kéo dài	Ngã ba tiếp giáp đường Kênh Bắc (Thửa số: 100, tờ bản đồ số 28)	Ngã ba tiếp giáp đường Phan Cảnh Quang (đến thửa số: 326, tờ bản đồ số 29)	5.500.000	31.250.000
32	Lê Doãn SỬA	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa số: 14, tờ bản đồ số 13)	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trọng Phiệt (đến thửa số: 64, tờ bản đồ số 22)	9.000.000	30.625.000
33	Lê Doãn SỬA	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa số: 72, tờ bản đồ số 14)	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trọng Phiệt (đến thửa số: 67, tờ bản đồ số 22)	8.000.000	30.625.000
34	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa số: 85, tờ bản đồ số 14)	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trọng Phiệt (đến thửa số: 104, tờ bản đồ số 14)	8.000.000	26.250.000
35	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa số: 18, tờ bản đồ số 14)	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (đến thửa số: 220, tờ bản đồ số 23)	7.000.000	26.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
36	Nguyễn Trọng Phiệt	Ngã ba tiếp giáp (Thửa số: 243, tờ bản đồ số 21)	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh (đến thửa số: 104, tờ bản đồ số 14)	8.000.000	21.875.000
37	Nguyễn Trọng Phiệt	Ranh giới khối 6-12-Yên Toàn tiếp giáp (Thửa số: 113, tờ bản đồ số 21)	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh (đến thửa số: 109, tờ bản đồ số 14)	7.000.000	21.875.000
38	Nguyễn Trọng Phiệt	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy tập (Thửa số: 15, tờ bản đồ số 30)	Ranh giới khối 6-12-Yên Toàn tiếp giáp (đến thửa số: 101, tờ bản đồ số 21)	5.000.000	21.875.000
39	Lý Tự Trọng	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa số: 101, tờ bản đồ số 30)	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Nin tiếp giáp (đến thửa số: 17, tờ bản đồ số 16)	9.500.000	35.000.000
40	Lý Tự Trọng	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa số: 139, tờ bản đồ số 30)	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Nin tiếp giáp (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 16)	9.000.000	35.000.000
41	Lý Tự Trọng	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Nin (Thửa số: 101, tờ bản đồ số 17)	Ngã ba tiếp giáp đường Trương Văn Lĩnh tiếp giáp (đến thửa số: 05, tờ bản đồ số 17)	14.000.000	35.000.000
42	Lý Tự Trọng	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Nin (Thửa số: 112, tờ bản đồ số 17)	Tiếp giáp địa bàn xã Nghi Phú (đến thửa số: 51, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	35.000.000
43	Trần Quốc Toàn	Ngã tư giao đường Nguyễn Trọng Phiệt (Thửa số: 125, 126, 143, 283 tờ bản đồ số 21)	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (đến thửa số: 68, tờ bản đồ số 30)	7.000.000	30.625.000
44	Trần Quốc Toàn	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa số: 36, tờ bản đồ số 21)	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (đến thửa số: 67, tờ bản đồ số 30)	6.500.000	30.625.000
45	Trần Quốc Toàn	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa số: 209, tờ bản đồ số 31)	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa số: 92, tờ bản đồ số 40)	7.500.000	30.625.000
46	Trần Quốc Toàn	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa số: 66, tờ bản đồ số 31)	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa số: 105, tờ bản đồ số 40)	7.000.000	30.625.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
47	Trần Quốc Toàn	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa số: 12, tờ bản đồ số 21)	(đến thửa số: 151, 135 tờ bản đồ số 12)	6.000.000	30.625.000
48	Yên Toàn 2	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa số: 89, tờ bản đồ số 15)	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (đến thửa số: 112, tờ bản đồ số 23)	7.000.000	21.875.000
49	Nguyễn Năng Tĩnh	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa số: 41, tờ bản đồ số 10)	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (đến thửa số: 21, tờ bản đồ số 16)	6.000.000	35.000.000
50	Nguyễn Năng Tĩnh	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa số: 103, 114, 302, 126, 141, 145, 153, 256 tờ bản đồ số 24)	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa số: 258, tờ bản đồ số 33)	11.000.000	35.000.000
51	Nguyễn Năng Tĩnh	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa số: 48 tờ bản đồ số 16)	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa số: 08, tờ bản đồ số 34)	11.000.000	35.000.000
52	Lê Văn Miến	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa số: 42 tờ bản đồ số 10)	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (đến thửa số: 60, tờ bản đồ số 16)	9.600.000	30.625.000
53	Lê Văn Miến	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa số: 88 tờ bản đồ số 24)	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa số: 302, tờ bản đồ số 25)	11.000.000	30.625.000
54	Lê Văn Miến	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa số: 34 tờ bản đồ số 16)	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa số: 288, tờ bản đồ số 25)	11.000.000	30.625.000
55	Lê Văn Miến	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 134 tờ bản đồ số 34)	Ngã ba tiếp giáp Ngõ 67 đường Lê Nin (đến thửa số: 195, tờ bản đồ số 43)	11.000.000	30.625.000
56	Hải Thượng Lãn Ông	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa số: 144 tờ bản đồ số 40)	Ngã tư tiếp giáp đường Lê Văn Miến (đến thửa số: 05, tờ bản đồ số 34)	15.000.000	43.750.000
57	Hải Thượng Lãn Ông	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa số: 232 tờ bản đồ số 40)	Ngã tư tiếp giáp đường Lê Văn Miến (đến thửa số: 151, tờ bản đồ số 34)	14.000.000	43.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
58	Hải Thượng Lãn Ông	Ngã tư tiếp giáp đường Lê Văn Miên (Thửa số: 135 tờ bản đồ số 34)	Ngã tư tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh - Trương Văn Lĩnh (đến thửa số: 350, tờ bản đồ số 26)	14.000.000	43.750.000
59	Hải Thượng Lãn Ông	Ngã tư tiếp giáp đường Lê Văn Miên (Thửa số: 290 tờ bản đồ số 25)	Ngã tư tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh - Trương Văn Lĩnh (đến thửa số: 50, tờ bản đồ số 26)	14.000.000	43.750.000
60	Hải Thượng Lãn Ông	Ngã tư tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh - Trương Văn Lĩnh (Thửa số: 45 tờ bản đồ số 26)	Ngã ba tiếp giáp đường Bùi Huy Bích (đến thửa số: 04, tờ bản đồ số 26)	9.000.000	30.625.000
61	Tôn Thất Thuyết	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 21 tờ bản đồ số 41)	Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa số: 145, tờ bản đồ số 42)	8.000.000	26.250.000
62	Tôn Thất Thuyết	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 01 tờ bản đồ số 42)	Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa số: 31, tờ bản đồ số 52)	7.000.000	26.250.000
63	Trần Quang Khải	Ngã tư tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 288 tờ bản đồ số 33)	Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa số: 101, tờ bản đồ số 43)	8.500.000	26.250.000
64	Trần Quang Khải	Ngã tư tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 189 tờ bản đồ số 33)	Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa số: 15, tờ bản đồ số 53)	8.000.000	26.250.000
65	Tổng Duy Tân	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa số: 34 tờ bản đồ số 23)	Ngã tư tiếp giáp đường Lưu Đức An (đến thửa số: 10, tờ bản đồ số 32)	7.000.000	26.250.000
66	Tổng Duy Tân	Ngã tư tiếp giáp đường Lưu Đức An (Thửa số: 207, 208 tờ bản đồ số 32)	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa số: 278, 281, tờ bản đồ số 33)	13.000.000	26.250.000
67	Tổng Duy Tân	Ngã tư tiếp giáp đường Lưu Đức An (Thửa số: 206 tờ bản đồ số 32)	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa số: 95, tờ bản đồ số 33)	12.500.000	26.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
68	Tô Ngọc Vân	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 79 tờ bản đồ số 34)	Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa số: 160, tờ bản đồ số 43)	12.000.000	30.625.000
69	Tô Ngọc Vân	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 31 tờ bản đồ số 34)	Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa số: 89, tờ bản đồ số 44)	11.000.000	30.625.000
70	Phùng Chí Kiên	Ngã tư tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa số: 34 tờ bản đồ số 50)	Ngã tư tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh (đến thửa số: 13, tờ bản đồ số 56)	14.000.000	35.000.000
71	Phùng Chí Kiên	Ngã tư tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa số: 35 tờ bản đồ số 50)	Ngã tư tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh (đến thửa số: 11, tờ bản đồ số 56)	13.500.000	35.000.000
72	Trương Văn Lĩnh	Ngã tư tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa số: 05 tờ bản đồ số 17)	Ngã tư tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa số: 03, tờ bản đồ số 26)	12.000.000	35.000.000
73	Trương Văn Lĩnh	Ngã tư tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa số: 52 tờ bản đồ số 17)	Ngã tư tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa số: 339, tờ bản đồ số 26)	11.000.000	35.000.000
74	Tuệ Tĩnh	Ngã tư tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 21, tờ bản đồ số 26)	Ngã tư tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa số: 12, tờ bản đồ số 56)	11.000.000	35.000.000
75	Tuệ Tĩnh	Ngã tư tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 21, tờ bản đồ số 26)	Ngã tư tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa số: 12, tờ bản đồ số 56)	12.000.000	35.000.000
76	Tuệ Tĩnh	Ngã tư tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (Thửa số: 13, tờ bản đồ số 56)	Ngã tư tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa số: 13, tờ bản đồ số 56)	12.000.000	35.000.000
77	Bùi Huy Bích	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 11, tờ bản đồ số 27)	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trương Khoát (đến thửa số: 26, tờ bản đồ số 27)	6.000.000	30.625.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
78	Bùi Huy Bích	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 32, tờ bản đồ số 27)	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trương Khoát (đến thửa số: 32, tờ bản đồ số 27)	7.000.000	30.625.000
79	Nguyễn Trương Khoát	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Nin (Thửa số: 185, tờ bản đồ số 44)	Ngã ba tiếp giáp đường Bùi Huy Bích (đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 36)	8.500.000	30.625.000
80	Trung Yên	Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (Thửa số: 228, tờ bản đồ số 45)	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trương Khoát (đến thửa số: 07, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	26.250.000
81	Lê Nin	Ngã tư tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa số: 110, tờ bản đồ số 17)	Ngã tư tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa số: 22, tờ bản đồ số 55)	30.000.000	120.000.000
82	Lê Nin	Ngã tư tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa số: 111, tờ bản đồ số 17)	Ngã tư tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa số: 21, tờ bản đồ số 55)	27.000.000	120.000.000
83	Lưu Đức An	Ngã tư tiếp giáp đường Tống Duy Tân (Thửa số: 22, tờ bản đồ số 32)	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Năng Tĩnh (đến thửa số: 117, tờ bản đồ số 24)	12.000.000	32.375.000
84	Lưu Đức An	Ngã ba tiếp giáp đường Phan Thái Ất (Thửa số: 92, tờ bản đồ số 32)	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Năng Tĩnh (đến thửa số: 123, tờ bản đồ số 24)	11.000.000	32.375.000
85	Đường 72m	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa số: 42, tờ bản đồ số 07)	Hết địa bàn phường (đến thửa số: 36, tờ bản đồ số 07)	23.000.000	70.000.000
86	Đường 72m	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa số: 76, tờ bản đồ số 08)	Hết địa bàn phường (đến thửa số: 01, tờ bản đồ số 09)	23.000.000	70.000.000
87	Đường 72m	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa số: 117, tờ bản đồ số 09)	(đến thửa số: 117, tờ bản đồ số 09)	24.000.000	70.000.000
88	Đường 72m	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa số: 75, tờ bản đồ số 07)	(đến thửa số: 75, tờ bản đồ số 07)	25.000.000	70.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
89	Đường 72m	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa số: 75, tờ bản đồ số 08)	(đến thửa số: 75, tờ bản đồ số 08)	25.000.000	70.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐÁU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối 1				
1,1	Ngõ 66 đường Nguyễn Trãi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 67, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa số: 19, 27, 28 tờ bản đồ số 06)	5.000.000	21.875.000
1,2	Ngõ 01 đường Hồ Tông Thốc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 11, tờ bản đồ số 04)	Cuối ngõ (đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 01)	5.500.000	21.875.000
1,3	Ngõ 02 đường Hồ Tông Thốc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 20, tờ bản đồ số 04)	Cuối ngõ (đến thửa số: 63, tờ bản đồ số 06)	5.500.000	21.875.000
1,4	Ngõ 01 đường Hoàng Phan Thái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 57, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa số: 20, tờ bản đồ số 06)	5.500.000	21.875.000
2	Khối 3				
2,1	Ngõ 28 đường Nguyễn Trãi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 32, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa số: 28, tờ bản đồ số 07)	5.500.000	21.875.000
2,2	Ngõ 56 đường Nguyễn Trãi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 02, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa số: 50, tờ bản đồ số 06)	5.500.000	21.875.000
2,3	Hẻm 1, Ngõ 28 đường Nguyễn Trãi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 73, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa số: 34, tờ bản đồ số 07)	5.000.000	20.125.000
2,4	Hẻm 2, Ngõ 28 đường Nguyễn Trãi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 25, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa số: 08, tờ bản đồ số 07)	5.000.000	20.125.000
2,5	Hẻm 3, Ngõ 28 đường Nguyễn Trãi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 76, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa số: 76, tờ bản đồ số 07)	5.000.000	20.125.000
2,6	Ngõ 228 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 101, tờ bản đồ số 09)	Cuối ngõ (đến thửa số: 79, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	21.875.000
2,7	Ngõ 234 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 88, tờ bản đồ số 09)	Cuối ngõ (đến thửa số: 78, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2,8	Ngõ 248 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 73, tờ bản đồ số 09)	Cuối ngõ (đến thửa số: 73, tờ bản đồ số 09)	5.500.000	21.875.000
2,9	Ngõ 265 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 109, tờ bản đồ số 09)	Cuối ngõ (đến thửa số: 05, tờ bản đồ số 11)	5.000.000	21.875.000
2,10	Ngõ 275 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 55, tờ bản đồ số 08)	Cuối ngõ (đến thửa số: 64, tờ bản đồ số 08)	5.000.000	21.875.000
2,11	Ngõ 276 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 88, tờ bản đồ số 08)	Cuối ngõ (đến thửa số: 19, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	21.875.000
2,12	Ngõ 287 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 66, tờ bản đồ số 08)	Cuối ngõ (đến thửa số: 51, tờ bản đồ số 08)	5.000.000	21.875.000
2,13	Ngõ 10 đường 72m	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 147, tờ bản đồ số 09)	Cuối ngõ (đến thửa số: 20, 143, tờ bản đồ số 09)	5.500.000	30.625.000
2,14	Hẻm 1, Ngõ 248 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 53, tờ bản đồ số 09)	Cuối ngõ (đến thửa số: 70, tờ bản đồ số 09)	5.500.000	20.125.000
2,15	Hẻm 2, Ngõ 248 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 155, tờ bản đồ số 09)	Cuối ngõ (đến thửa số: 24, tờ bản đồ số 07)	5.500.000	20.125.000
3	Khối 4				
3,1	Ngõ 228 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 05, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 153, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	21.875.000
3,2	Ngõ 257 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 23, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 15, tờ bản đồ số 11)	5.000.000	21.875.000
3,3	Ngõ 249 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 36, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 76, tờ bản đồ số 11)	5.000.000	21.875.000
3,4	Ngõ 265 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 01, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 08, tờ bản đồ số 11)	5.000.000	21.875.000
3,5	Ngõ 239 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 72, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 85, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	21.875.000
3,6	Ngõ 231 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 106, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 102, 206, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3,7	Ngõ 215 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 107, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 124, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	21.875.000
3,8	Ngõ 207 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 156, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 153, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	21.875.000
3,9	Ngõ 199 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 172, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 241, tờ bản đồ số 12)	6.000.000	21.875.000
3,10	Ngõ 208 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 46, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 28, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	21.875.000
3,11	Ngõ 178 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 115, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 79, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	21.875.000
3,12	Ngõ 174 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 343, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 116, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	21.875.000
3,13	Ngõ 172 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 257, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 258, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	21.875.000
3,14	Ngách 1A, Ngõ 198 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 281, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 263, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	20.125.000
3,15	Ngách 1, Ngõ 198 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 82, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 133, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	20.125.000
3,16	Ngõ 198 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 320, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 50, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	21.875.000
3,17	Ngõ 198 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 221, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 32, tờ bản đồ số 12)	6.000.000	21.875.000
3,18	Ngõ 216 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 26, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 154, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	21.875.000
3,19	Ngách 1, Ngõ 231 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 244, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 247, 256 tờ bản đồ số 12)	5.000.000	20.125.000
4	Khối 5				
4,1	Ngõ 19 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 01, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 109, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	20.125.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4,2	Ngõ 23 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 13, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 169, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	20.125.000
4,3	Ngõ 25 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 193, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 171, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	20.125.000
4,4	Ngõ 29 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 195, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 173, 174, 175, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	20.125.000
4,5	Ngõ 33 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 196, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 131, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	20.125.000
4,6	Ngõ 37 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 182, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 308, tờ bản đồ số 20)	6.000.000	20.125.000
4,7	Ngõ 157 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 202, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 139, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	21.875.000
4,8	Ngõ 165 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 91, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 243, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	21.875.000
4,9	Ngõ 175 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 236, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 221, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	21.875.000
4,10	Ngõ 177 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 51, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 49, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	21.875.000
4,11	Ngõ 181 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 233, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	21.875.000
4,12	Ngõ 185 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 08, 09, 203 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 23, 32, 33, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	21.875.000
4,13	Ngõ 199 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 187, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 222, tờ bản đồ số 20)	6.000.000	21.875.000
4,14	Ngõ 154 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 30, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 15, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	21.875.000
4,15	Ngõ 185 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 09, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 33, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4,16	Ngõ 168 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 177, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 164, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	21.875.000
4,17	Ngõ 158 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 195, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 199, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	21.875.000
4,18	Ngõ 02 đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 47, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 293, tờ bản đồ số 21)	5.000.000	30.625.000
4,19	Ngõ 100 đường Mai Hắc Đế	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 61, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 23, tờ bản đồ số 19)	5.000.000	30.625.000
4,20	Ngõ 108 đường Mai Hắc Đế	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 53, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 56, tờ bản đồ số 11)	5.000.000	30.625.000
5	Khối 6				
5,1	Ngõ 87 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 134, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 151, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	30.625.000
5,2	Ngách 1, Ngõ 87 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 207, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 254, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	20.125.000
5,3	Ngõ 107 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 91, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 89, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
5,4	Ngõ 113 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 56, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 71, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
5,5	Ngõ 125 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 41, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 77, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	21.875.000
5,6	Ngõ 137 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 226, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 10, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
5,7	Ngõ 56 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 189, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 283, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
5,8	Hẻm 1, Ngõ 56 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 368, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	17.500.000
5,9	Hẻm 3, Ngõ 56 đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 43, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 58, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5,10	Ngõ 92 đường Kênh Bắc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 76, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 130, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
5,11	Ngõ 102 đường Kênh Bắc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 257, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 259, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	21.875.000
5,12	Ngõ 78A đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 80, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 80, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
5,13	Ngõ 86 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 46, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 259, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
5,14	Ngách 1, Ngõ 86 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 256, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 19, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	20.125.000
5,15	Ngõ 96 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 31, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 216, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
5,16	Ngõ 108 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 169A, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 123, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
5,17	Ngõ 9/6 đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 273, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 109, tờ bản đồ số 21)	5.000.000	26.250.000
5,18	Ngõ 10/6 đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 18, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 178, tờ bản đồ số 21)	5.000.000	26.250.000
5,19	Ngõ 03 đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 99, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 100, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	20.125.000
5,20	Ngõ 05 đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 102, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 64, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	20.125.000
5,21	Ngõ 07 đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 66, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 66, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	20.125.000
6	Khối 8				
6,1	Ngõ 02, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 04, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 95, tờ bản đồ số 28)	5.000.000	21.875.000
6,2	Ngõ 20, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 45, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 104, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6,3	Ngõ 46, đường Mai Hắc Đế	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 58, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 127, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	26.250.000
6,4	Ngõ 42, đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 149, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 301, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	20.125.000
6,5	Ngõ 83, đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 243, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 155, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	20.125.000
6,6	Ngõ 50, đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 270, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 375, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	20.125.000
6,7	Ngõ 56, đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 56, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 241, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	20.125.000
6,8	Ngõ 95, đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 220, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 274, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	20.125.000
6,9	Ngõ 99, đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 53, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 297, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	20.125.000
6,10	Ngõ 64, đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 51, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 48, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	20.125.000
7	Khối 9				
7,1	Ngõ 19 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 174, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 56, tờ bản đồ số 37)	5.000.000	21.875.000
7,2	Ngõ 22 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 108, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 68, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	21.875.000
7,3	Ngõ 26 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 106, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000
7,4	Ngõ 34 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 322, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 283, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000
7,5	Ngõ 63 đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 343, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 61, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000
7,6	Ngõ 81 đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 208, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 09, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7,7	Hẻm 2, đường Lý Tự Trọng nối dài	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 205, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 35, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	20.125.000
7,8	Ngõ 2 đường Mai Hắc Đế	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 65, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 102, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000
7,9	Ngõ 4 đường Mai Hắc Đế	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 75 tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000
7,10	Hẻm 1, Ngõ 19 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 202, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 23, tờ bản đồ số 37)	5.000.000	20.125.000
7,11	Hẻm 2, Ngõ 19 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 170, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 130, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	20.125.000
7,12	Hẻm 1, Ngõ 4 đường Mai Hắc Đế	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 67, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 75, tờ bản đồ số 37)	5.000.000	20.125.000
8	Khối 10				
8,1	Ngõ 02 đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 26, tờ bản đồ số 49)	Cuối ngõ (đến thửa số: 55, tờ bản đồ số 49)	5.000.000	21.875.000
8,2	Ngõ 04 đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 192, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 61, 63, 64, 65, tờ bản đồ số 49)	5.000.000	21.875.000
8,3	Ngõ 06 đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 349, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 180, tờ bản đồ số 49)	5.000.000	21.875.000
8,4	Ngõ 12 đường Phan Cảnh Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 136, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 338, tờ bản đồ số 49)	5.000.000	21.875.000
8,5	Ngõ 13 đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 12, tờ bản đồ số 48)	Cuối ngõ (đến thửa số: 211, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000
8,6	Ngõ 19 đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 273, 339, 338, 240 tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 225, 197, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000
8,7	Hẻm 1, Ngõ 19 đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 272, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 253, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	20.125.000
8,8	Hẻm 3, Ngõ 19 đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 239, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 217, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	20.125.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8,9	Hẻm 5, Ngõ 19 đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 196, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 189, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	20.125.000
8,10	Ngõ 02 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 261, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 265, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000
8,11	Ngõ 03 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 241, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 15, tờ bản đồ số 48)	5.000.000	21.875.000
8,12	Ngõ 16 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 206, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 281, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000
8,13	Ngõ 19 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 305, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 289, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000
8,14	Ngõ 20 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 177, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 145, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	21.875.000
8,15	Ngõ 22 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 137, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 91, tờ bản đồ số 38)	6.000.000	21.875.000
8,16	Hẻm 1, Ngõ 16 đường Phan Tất Thông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 146, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 216, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	20.125.000
9	Khối 11				
9,1	Ngõ 03 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 09, tờ bản đồ số 50)	Cuối ngõ (đến thửa số: 02, tờ bản đồ số 50)	5.000.000	8.125.000
9,2	Ngõ 17 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 157, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 249, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,3	Ngõ 37A đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 110, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 268, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	8.125.000
9,4	Ngõ 37B đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 165, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 144, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,5	Ngách 16, Ngõ 37 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 285, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 168, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,6	Ngõ 43 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 304, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 97, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9,7	Ngõ 45 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 83, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 81, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,8	Ngõ 65 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 08, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 259, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,9	Ngõ 75 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 178, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 176, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	8.125.000
9,10	Ngõ 87 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 134, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 16, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	8.125.000
9,11	Ngõ 56 đường Kênh Bắc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 75, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 239, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,12	Ngõ 60 đường Kênh Bắc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 56, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 35, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,13	Ngõ 62 đường Kênh Bắc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 56, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 292, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,14	Hẻm 3, Ngõ 37 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 22, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 302, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,15	Hẻm 5, Ngõ 37 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 04, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 298, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,16	Hẻm 9, Ngõ 37 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 283, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 120, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,17	Hẻm 17, Ngõ 37 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 337, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 268, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
9,18	Hẻm 19, Ngõ 37 đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 77, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 105, tờ bản đồ số 39)	5.000.000	8.125.000
10	Khối 12				
10,1	Ngõ 58, đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 315, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 214, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,2	Ngõ 68, đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 13, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 290, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10,3	Ngõ 72, đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 156, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,4	Ngõ 14, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 144, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 01, tờ bản đồ số 40)	5.000.000	21.875.000
10,5	Ngõ 14, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 145, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 157, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
10,6	Ngõ 39, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 232, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 114, tờ bản đồ số 21)	5.000.000	21.875.000
10,7	Hẻm 1, Ngõ 39, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 03, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 05, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,8	Ngõ 58, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 42, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 143, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,9	Ngõ 33, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 21, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 266, tờ bản đồ số 21)	5.000.000	21.875.000
10,10	Ngõ 48, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 54, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 278, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,11	Ngách 1, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 38, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 51, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
10,12	Ngõ 52, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 221, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số: 23, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	21.875.000
10,13	Ngõ 54, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 145, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 147, tờ bản đồ số 21)	5.000.000	21.875.000
10,14	Ngõ 10, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 170, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 157, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,15	Ngõ 16, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 136, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,16	Ngõ 28, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 80, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 83, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10,17	Hẻm 02, Ngõ 56, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Từ thửa số: 55, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 55, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,18	Hẻm 04, Ngõ 56, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Từ thửa số: 56, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 56, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,19	Hẻm 06, Ngõ 56, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Từ thửa số: 71, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 85, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,20	Ngách 1, Ngõ 16, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Từ thửa số: 307, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 155, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,21	Ngách 2, Ngõ 16, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Từ thửa số: 308, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 326, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
10,22	Ngách 3, Ngõ 16, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Từ thửa số: 105, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 106, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
11	Khối 13				
11,1	Ngõ 03, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 145, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 157, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	20.125.000
11,2	Ngõ 07, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 131, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 144, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	20.125.000
11,3	Ngõ 09, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 116, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 274, tờ bản đồ số 40)	5.000.000	20.125.000
11,4	Ngõ 19, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 73, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	20.125.000
11,5	Ngõ 37, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 144, tờ bản đồ số 32)	5.000.000	20.125.000
11,6	Ngõ 45, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 19, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 17, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	20.125.000
11,7	Ngõ 04, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Từ thửa số: 59, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 198, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	20.125.000
11,8	Ngõ 06, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Từ thửa số: 43, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 197, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	20.125.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11,9	Ngõ 06A, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 06, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 162, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	20.125.000
11,10	Ngõ 08, đường Trần Quốc Toản	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 188, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 160, tờ bản đồ số 32)	5.000.000	20.125.000
11,11	Ngõ 58, đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 54, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 03, tờ bản đồ số 40)	5.000.000	20.125.000
11,12	Ngõ 32, đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 190, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 68, tờ bản đồ số 40)	5.000.000	20.125.000
11,13	Ngõ 24, đường Hà Huy Tập	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 110, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 219, tờ bản đồ số 40)	5.000.000	20.125.000
11,14	Ngõ 40, đường Phan Thái Ất	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 127, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 145, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	20.125.000
11,15	Ngõ 44, đường Phan Thái Ất	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 129, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 146, tờ bản đồ số 31)	5.000.000	20.125.000
11,16	Ngõ 48, đường Phan Thái Ất	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 87, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 105, tờ bản đồ số 32)	5.000.000	20.125.000
11,17	Ngõ 50, đường Phan Thái Ất	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 187B, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 166, tờ bản đồ số 32)	5.000.000	20.125.000
12	Khối 14				
12,1	Ngõ 53, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 130, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 97, tờ bản đồ số 32)	5.000.000	20.125.000
12,2	Ngõ 57, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 115, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 63, tờ bản đồ số 30)	5.000.000	20.125.000
12,3	Ngõ 63, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 94, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 32)	5.000.000	20.125.000
12,4	Ngõ 81, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 71, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 33)	8.500.000	20.125.000
12,5	Ngõ 81, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 45, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 28, tờ bản đồ số 33)	5.000.000	20.125.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12,6	Ngõ 93, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 50, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 50, tờ bản đồ số 24)	5.000.000	20.125.000
12,7	Ngõ 45, đường Phan Thái Ất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 157, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 29, tờ bản đồ số 32)	5.000.000	20.125.000
12,8	Ngõ 62, (khu QH Gold) đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 257, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 261, tờ bản đồ số 33)	7.000.000	23.625.000
12,9	Ngõ 44, (khu QH Gold) đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 143, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 152, tờ bản đồ số 24)	8.000.000	23.625.000
12,10	Ngõ 1B, (khu QH Gold) đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 113, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 97, tờ bản đồ số 23)	9.000.000	23.625.000
12,11	Ngõ 1B, (khu QH Gold) đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 117, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 127, 128, tờ bản đồ số 23)	9.500.000	23.625.000
12,12	Ngõ 22, (khu QH Gold) đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 102, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 108, tờ bản đồ số 24)	9.000.000	23.625.000
12,13	Ngõ 22, (khu QH Gold) đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 106, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 106, tờ bản đồ số 24)	9.500.000	23.625.000
12,14	Ngõ 120, (khu QH Gold) đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Từ thửa số: 26, tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 150, tờ bản đồ số 23)	9.000.000	23.625.000
12,15	Ngõ 122, (khu QH Gold) đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Từ thửa số: 107, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 116, tờ bản đồ số 24)	9.000.000	23.625.000
12,16	Ngõ 01 (khu QH Gold), đường Lưu Đức An	Đầu ngõ (Từ thửa số: 151, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 159, tờ bản đồ số 24)	9.500.000	23.625.000
12,17	Ngõ 01 (khu dân cư), đường Lưu Đức An	Đầu ngõ (Từ thửa số: 178, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 58, tờ bản đồ số 24)	8.000.000	23.625.000
12,18	Ngõ 09 (khu QH Gold), đường Lưu Đức An	Đầu ngõ (Từ thửa số: 156, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 156, tờ bản đồ số 24)	9.500.000	23.625.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12,19	Ngõ 09 (khu QH Gold), đường Lưu Đức An	Đầu ngõ (Từ thửa số: 147, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 158, tờ bản đồ số 24)	9.000.000	23.625.000
12,20	Ngõ 23 (GOLD 1D, khu QH Gold), đường Tổng Duy Tân	Đầu ngõ (Từ thửa số: 205, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 283, tờ bản đồ số 33)	9.000.000	23.625.000
12,21	Hẻm 2, Ngõ 81, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 187, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 05, 295, tờ bản đồ số 33)	5.000.000	20.125.000
13	Khối 15				
13,1	Ngõ 08 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 170, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 188, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	21.875.000
13,2	Ngõ 16 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 136, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 215, tờ bản đồ số 40)	5.000.000	21.875.000
13,3	Ngõ 24 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 137, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 138, tờ bản đồ số 40)	5.000.000	21.875.000
13,4	Ngõ 32 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 94, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 144, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	21.875.000
13,5	Ngõ 38 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 198, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 209, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	21.875.000
13,6	Ngõ 50 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 69, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 225, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	21.875.000
13,7	Ngõ 60 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 258, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 183, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	21.875.000
13,8	Ngõ 68 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 34, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 126, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	21.875.000
13,9	Ngõ 68 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 217, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 222, tờ bản đồ số 42)	5.500.000	21.875.000
13,10	Ngõ 39 đường Tôn Thất Thuyết	Đầu ngõ (Từ thửa số: 36, 249, 250, 49, 77 tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 227, tờ bản đồ số 42)	5.500.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13,11	Ngõ 01 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 12, tờ bản đồ số 50)	Cuối ngõ (đến thửa số: 182, tờ bản đồ số 40)	5.000.000	21.875.000
13,12	Ngõ 11 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 167, 186, 166, 165 tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 228, 229, 230, tờ bản đồ số 42)	5.500.000	21.875.000
13,13	Hẻm 1, Ngõ 38 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 229, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 117, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	20.125.000
13,14	Hẻm 1, Ngõ 50 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 103, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 244, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	20.125.000
13,15	Hẻm 1, Ngõ 68 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 62, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 208, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	20.125.000
14	Khối 16				
14,1	Ngõ 11 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 28 tờ bản đồ số 52)	Cuối ngõ (đến thửa số: 127, tờ bản đồ số 42)	5.500.000	21.875.000
14,2	Ngõ 13 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 01 tờ bản đồ số 52)	Cuối ngõ (đến thửa số: 150, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,3	Ngõ 107 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 03 tờ bản đồ số 52)	Cuối ngõ (đến thửa số: 155, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,4	Ngõ 113 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 05 tờ bản đồ số 52)	Cuối ngõ (đến thửa số: 150, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,5	Ngõ 131 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 39 tờ bản đồ số 53)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,6	Ngõ 135 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 09 tờ bản đồ số 53)	Cuối ngõ (đến thửa số: 114, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,7	Ngõ 17 đường Tôn Thất Thuyết	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 129 tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 238, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,8	Ngõ 18 đường Tôn Thất Thuyết	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 174 tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 120, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,9	Ngõ 21 đường Tôn Thất Thuyết	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 276 tờ bản đồ số 52)	Cuối ngõ (đến thửa số: 191, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14,10	Ngõ 24 đường Tôn Thất Thuyết	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 115 tờ bản đồ số 52)	Cuối ngõ (đến thửa số: 248, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,11	Ngõ 26 đường Tôn Thất Thuyết	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 282 tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 283, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,12	Ngõ 38 đường Tôn Thất Thuyết	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 181 tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 237, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,13	Ngõ 40 đường Tôn Thất Thuyết	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 277 tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 07, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,14	Ngõ 44 đường Tôn Thất Thuyết	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 264 tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 306, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,15	Ngõ 21 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 68 tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 183, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,16	Ngõ 27 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 282 tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 125, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,17	Ngõ 35 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 111 tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 108, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,18	Ngõ 45 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 79 tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 92, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,19	Ngõ 59 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 220 tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 74, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,20	Ngõ 63 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 07 tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 277, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
14,21	Ngõ 67 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 137 tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 31, tờ bản đồ số 42)	5.000.000	21.875.000
15	Khối 17				
15,1	Ngõ 151 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 29, tờ bản đồ số 53)	Cuối ngõ (đến thửa số: 102, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000
15,2	Ngõ 167 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 41, tờ bản đồ số 53)	Cuối ngõ (đến thửa số: 02, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15,3	Ngõ 10 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 86, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 269, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000
15,4	Ngõ 12 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 72, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000
15,5	Ngõ 14 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 284, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 279, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000
15,6	Ngõ 16 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 62, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 44, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000
15,7	Ngõ 20 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 41, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000
15,8	Ngõ 22 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 40, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000
15,9	Ngõ 24 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 274, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 20, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000
15,10	Ngõ 26 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 70, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 19, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000
15,11	Ngõ 28 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 58, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 10, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000
15,12	Ngõ 30 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 40, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 02, tờ bản đồ số 43)	5.000.000	21.875.000
15,13	Ngõ 32 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 26, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 62, tờ bản đồ số 34)	5.000.000	21.875.000
15,14	Ngõ 34 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 12, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 57, tờ bản đồ số 34)	5.000.000	21.875.000
15,15	Ngõ 40 đường Trần Quang Khải	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 10, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 34)	5.000.000	21.875.000
15,16	Ngõ 94 đường Hải Thượng Lân Ông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 90, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 145, tờ bản đồ số 33)	5.000.000	21.875.000
16	Khối Tân Hòa				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
16,1	Ngõ 173 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 94, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 49, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	23.625.000
16,2	Hẻm 1, Ngõ 173 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 92, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 252, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	21.875.000
16,3	Hẻm 2, Ngõ 173 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 82, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 95, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	21.875.000
16,4	Hẻm 3, Ngõ 173 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 81, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 78, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	21.875.000
16,5	Hẻm 4, Ngõ 173 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 99, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 72, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	21.875.000
16,6	Hẻm 6, Ngõ 173 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 59, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 60, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	21.875.000
16,7	Ngõ 187 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 02, tờ bản đồ số 54)	Cuối ngõ (đến thửa số: 34, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	21.875.000
16,8	Hẻm 1, Ngõ 187 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 41, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 66, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	21.875.000
16,9	Ngõ 67 đường Lê Nin	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 28, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 108, tờ bản đồ số 44)	11.000.000	21.875.000
16,10	Ngõ 67 đường Lê Nin	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 107, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 161, tờ bản đồ số 43)	10.500.000	21.875.000
16,11	Ngõ 75 đường Lê Nin	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 100, 123 tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 188, 238 tờ bản đồ số 44)	12.000.000	21.875.000
16,12	Ngõ 75 đường Lê Nin	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 191 tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 235 tờ bản đồ số 43)	11.000.000	21.875.000
16,13	Hẻm 9, Ngõ 75 đường Lê Nin	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 187, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 173, tờ bản đồ số 43)	11.000.000	21.875.000
16,14	D4 đường Tô Ngọc Vân	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 206, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 211, tờ bản đồ số 43)	11.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
16,15	Ngõ 126 đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 110, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 122, tờ bản đồ số 44)	11.000.000	21.875.000
17	Khối Trung Hòa				
17,1	Ngõ 05 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 38, tờ bản đồ số 46)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 46)	5.000.000	20.125.000
17,2	Ngõ 15 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 34, tờ bản đồ số 46)	Cuối ngõ (đến thửa số: 36, tờ bản đồ số 46)	5.000.000	20.125.000
17,3	Ngõ 19 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 28, tờ bản đồ số 46)	Cuối ngõ (đến thửa số: 182, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
17,4	Ngõ 21 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 160, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 169, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
17,5	Ngõ 25 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 145, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 212, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
17,6	Ngõ 27 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 278, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 330, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
17,7	Ngõ 29 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 111, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 214, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
17,8	Ngõ 33 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 90, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 339, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
17,9	Ngõ 116 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 216, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 31, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
17,10	Ngõ 104 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 53, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 51, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
17,11	Ngõ 84 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 72, tờ bản đồ số 46)	Cuối ngõ (đến thửa số: 89, tờ bản đồ số 36)	5.000.000	20.125.000
17,12	Ngõ 118 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 260, tờ bản đồ số 46)	Cuối ngõ (đến thửa số: 141, tờ bản đồ số 36)	5.000.000	20.125.000
17,13	Ngõ 209 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 191, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 185, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
17,14	Ngõ 219 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 283, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 326, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	21.875.000
17,15	Ngõ 225 đường Phùng Chí Kiên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 189, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 189, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	21.875.000
17,16	Ngõ 02 đường Trung Yên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 303, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 305, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	21.875.000
17,17	Ngõ 04 đường Trung Yên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 259, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 266, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	21.875.000
17,18	Hẻm 1, Ngõ 219 đường Phùng Chí Kiên	Đầu hẻm (Tờ thửa số: 323, tờ bản đồ số 45)	Cuối hẻm (đến thửa số: 178, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	18.375.000
17,19	Hẻm 3, Ngõ 219 đường Phùng Chí Kiên	Đầu hẻm (Tờ thửa số: 165, tờ bản đồ số 45)	Cuối hẻm (đến thửa số: 166, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	18.375.000
18	Khối Yên Toàn				
18,1	Ngõ 24, đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 10 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 94 tờ bản đồ số 22)	7.500.000	30.625.000
18,2	Ngõ 24, đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 188 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 95 tờ bản đồ số 22)	7.000.000	30.625.000
18,3	Ngõ 24, đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 280 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 184, 09, 03 tờ bản đồ số 21)	5.000.000	30.625.000
18,4	Ngõ 58, đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 79, 119, 127 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 47, 52 tờ bản đồ số 22)	7.500.000	30.625.000
18,5	Ngõ 58, đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 38 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 55 tờ bản đồ số 14)	7.000.000	30.625.000
18,6	Hẻm 1, Ngõ 58, đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 39 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 46 tờ bản đồ số 14)	5.000.000	17.500.000
18,6	Hẻm 2, Ngõ 58, đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 52 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 52 tờ bản đồ số 14)	5.000.000	17.500.000
18,7	Ngõ 02, đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Đầu ngõ (Nhà bà Bảy tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến nhà ông Tùng, 146, tờ bản đồ số 14)	7.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
18,8	Ngõ 06, đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 84 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 81 tờ bản đồ số 14)	7.000.000	21.875.000
18,9	Ngõ 16, đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 94 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 91 tờ bản đồ số 14)	7.000.000	21.875.000
18,9	Ngõ 70 Nguyễn Trọng Phiệt (ngõ 16 cũ), đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 92 tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa số: 112 tờ bản đồ số 14)	7.000.000	21.875.000
18,10	Ngõ 7, đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 156 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 20 tờ bản đồ số 14)	5.000.000	21.875.000
18,10	Ngõ 19, đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 29 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 31 tờ bản đồ số 14)	5.000.000	21.875.000
18,10	Ngõ 23, đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 37 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 37 tờ bản đồ số 14)	5.000.000	21.875.000
18,10	Ngõ 27, đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 42 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42 tờ bản đồ số 14)	5.000.000	21.875.000
18,11	Ngõ 31, đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 131 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 102 tờ bản đồ số 15)	5.000.000	21.875.000
18,12	Ngõ 49, đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 36 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 97 tờ bản đồ số 23)	5.000.000	21.875.000
18,13	Ngõ 51, đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 165 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 157 tờ bản đồ số 23)	5.000.000	21.875.000
18,14	Ngõ 02, đường Lê Doãn Sửu	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 13 tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 03 tờ bản đồ số 21)	7.000.000	21.875.000
18,15	Ngõ 05, đường Lê Doãn Sửu	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 75 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 118 tờ bản đồ số 14)	7.000.000	21.875.000
18,16	Ngõ 12, đường Lê Doãn Sửu	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 202 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 55 tờ bản đồ số 21)	7.000.000	21.875.000
18,17	Ngõ 15, đường Lê Doãn Sửu	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 43 tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa số: 46 tờ bản đồ số 22)	7.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
18,18	Ngõ 22, đường Lê Doãn Sửu	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 100 tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa số: 233 tờ bản đồ số 21)	7.000.000	21.875.000
18,19	Ngõ 25, đường Lê Doãn Sửu	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 69 tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa số: 79 tờ bản đồ số 22)	7.000.000	21.875.000
18,20	Ngõ 64, đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 111 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 147 tờ bản đồ số 14)	5.000.000	21.875.000
18,21	Ngõ 84, đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 139 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 140 tờ bản đồ số 14)	5.000.000	21.875.000
18,22	Ngõ 88, đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 151 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 16 tờ bản đồ số 14)	5.000.000	21.875.000
18,23	Ngõ 133, đường Phạm Đình Toái	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 28 tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 17 tờ bản đồ số 10)	5.500.000	21.875.000
18,24	Đường Phạm Đình Toái đoạn 2	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 143 tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số: 10 tờ bản đồ số 10)	6.000.000	30.625.000
18,25	Ngõ 72, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 27 tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa số: 28 tờ bản đồ số 22)	5.000.000	21.875.000
18,26	Ngõ 82, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 137 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 69 tờ bản đồ số 23)	5.000.000	21.875.000
18,27	Ngõ 67, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 06 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 96 tờ bản đồ số 23)	5.000.000	21.875.000
18,28	Ngõ 120, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 168 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 132 tờ bản đồ số 23)	8.000.000	21.875.000
18,29	Hẻm 8, Ngõ 120, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 232 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 35 tờ bản đồ số 23)	5.000.000	20.125.000
18,30	Hẻm 14, Ngõ 120, đường Lý Tự Trọng	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 45 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 45 tờ bản đồ số 23)	5.000.000	20.125.000
18,31	Ngõ 01, đường Tống Duy Tân	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 51 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 59 tờ bản đồ số 23)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
18,32	Ngõ 01A, đường Tống Duy Tân	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 90 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 128 tờ bản đồ số 23)	5.000.000	21.875.000
18,33	Ngõ 11A, đường Tống Duy Tân	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 75 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 210 tờ bản đồ số 23)	5.000.000	21.875.000
18,34	Ngõ 09, đường Phan Thái Ất	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 32 tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 63 tờ bản đồ số 23)	5.000.000	21.875.000
18,35	Ngõ 21, đường Phan Thái Ất	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 34 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 143 tờ bản đồ số 32)	5.000.000	21.875.000
18,36	Ngõ 31, đường Phan Thái Ất	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 154 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 16 tờ bản đồ số 32)	5.000.000	21.875.000
18,37	Ngõ 34, đường Phan Thái Ất	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 110 tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 110 tờ bản đồ số 31)	5.000.000	21.875.000
18,38	Ngõ 93, đường Lưu Đức An	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 113 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (đến thửa số: 213 tờ bản đồ số 14)	5.000.000	21.875.000
19	Khối Yên Hòa				
19,1	Ngõ 35 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 68, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 133, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	21.875.000
19,2	Ngõ 37 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 47, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 96, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	21.875.000
19,3	Ngõ 43 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 08, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 75, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	21.875.000
19,4	Ngõ 51 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 71, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 09, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	21.875.000
19,5	Ngõ 118 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 118, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 76, tờ bản đồ số 36)	5.000.000	21.875.000
19,6	Ngõ 148 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 09, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 31, tờ bản đồ số 27)	6.500.000	21.875.000
19,7	Hẻm 1, Ngõ 108 đường Tuệ Tĩnh	Đầu hẻm (Tờ thửa số: 113, tờ bản đồ số 36)	Cuối hẻm (đến thửa số: 51, tờ bản đồ số 36)	5.000.000	20.125.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
19,8	Ngõ 03 đường Nguyễn Trương Khoát	Đầu ngõ (Từ thửa số: 42, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 11, tờ bản đồ số 36)	6.500.000	21.875.000
19,9	Ngõ 09 đường Nguyễn Trương Khoát	Đầu ngõ (Từ thửa số: 100, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 13, tờ bản đồ số 36)	6.500.000	21.875.000
19,10	Ngõ 08 đường Trung Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 36, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	21.875.000
19,11	Ngõ 10 đường Trung Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 15, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 230, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	21.875.000
19,12	Ngõ 20 đường Trung Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 05, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 05, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	21.875.000
19,13	Ngõ 26 đường Trung Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 04, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 121, tờ bản đồ số 44)	5.000.000	21.875.000
19,14	Hẻm 1, Ngõ 37 đường Tuệ Tĩnh	Đầu hẻm (Từ thửa số: 26, tờ bản đồ số 45)	Cuối hẻm (đến thửa số: 26, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
19,15	Hẻm 3, Ngõ 37 đường Tuệ Tĩnh	Đầu hẻm (Từ thửa số: 44, tờ bản đồ số 45)	Cuối hẻm (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
19,16	Hẻm 5, Ngõ 37 đường Tuệ Tĩnh	Đầu hẻm (Từ thửa số: 43, tờ bản đồ số 45)	Cuối hẻm (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
19,17	Hẻm 1, Ngõ 43 đường Tuệ Tĩnh	Đầu hẻm (Từ thửa số: 19, tờ bản đồ số 45)	Cuối hẻm (đến thửa số: 345, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
19,18	Hẻm 3, Ngõ 43 đường Tuệ Tĩnh	Đầu hẻm (Từ thửa số: 05, tờ bản đồ số 45)	Cuối hẻm (đến thửa số: 06, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
19,19	Hẻm 5, Ngõ 43 đường Tuệ Tĩnh	Đầu hẻm (Từ thửa số: 84, tờ bản đồ số 45)	Cuối hẻm (đến thửa số: 84, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	20.125.000
19,20	Ngõ 128 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 61, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 61, tờ bản đồ số 36)	5.000.000	21.875.000
19,21	Ngõ 132 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 36)	5.000.000	21.875.000
20	Khối Yên Sơn				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
20,1	Ngõ 152 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 133, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 109, tờ bản đồ số 36)	5.000.000	21.875.000
20,2	Ngõ 158 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 63, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (đến thửa số: 06, tờ bản đồ số 27)	5.000.000	21.875.000
20,3	Ngõ 162 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 26, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (đến thửa số: 23, tờ bản đồ số 26)	5.000.000	21.875.000
20,4	Ngõ 166 đường Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 54, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (đến thửa số: 52, tờ bản đồ số 26)	5.000.000	21.875.000
20,5	Sau nhà số 02 đường Trương Văn Lĩnh	(Tờ thửa số: 44, tờ bản đồ số 26)	(đến thửa số: 44, tờ bản đồ số 26)	5.000.000	21.875.000
20,6	Sau nhà số 04 đường Trương Văn Lĩnh	(Tờ thửa số: 58, tờ bản đồ số 26)	(đến thửa số: 59, tờ bản đồ số 26)	5.000.000	21.875.000
20,7	Ngõ 02 đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 37, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (đến thửa số: 62, tờ bản đồ số 26)	5.500.000	21.875.000
20,8	Ngõ 08 đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 38, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (đến thửa số: 16, tờ bản đồ số 18)	5.500.000	21.875.000
20,9	Ngõ 10 đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 50, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 18)	5.000.000	21.875.000
20,10	Ngõ 12 đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 67, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 01, tờ bản đồ số 18)	5.000.000	21.875.000
20,11	Ngõ 18 đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 25, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 14, tờ bản đồ số 17)	5.000.000	21.875.000
20,12	Ngõ 24 đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 11, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa số: 77, 79, 10, 13, 62, tờ bản đồ số 17)	5.000.000	21.875.000
20,13	Đường D1 KĐT Trường Thịnh Phát 1	Đầu đường (Tờ thửa số: 309, tờ bản đồ số 25)	Cuối đường (đến thửa số: 297, tờ bản đồ số 25)	13.000.000	30.625.000
20,14	Đường N1 KĐT Trường Thịnh Phát 1	Đầu đường (Tờ thửa số: 310, tờ bản đồ số 25)	Cuối đường (đến thửa số: 355, tờ bản đồ số 25)	13.000.000	30.625.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
20,15	Đường N2 KĐT Trường Thịnh Phát 1	Đầu đường (Từ thửa số: 311, tờ bản đồ số 25)	Cuối đường (đến thửa số: 336, tờ bản đồ số 26)	13.000.000	30.625.000
20,16	Đường D1 KĐT Trường Thịnh Phát 2	Đầu đường (Từ thửa số: 163, tờ bản đồ số 17)	Cuối đường (đến thửa số: 171, tờ bản đồ số 17)	14.000.000	30.625.000
20,17	Đường N1 KĐT Trường Thịnh Phát 2	Đầu đường (Từ thửa số: 126, tờ bản đồ số 17)	Cuối đường (đến thửa số: 156, tờ bản đồ số 17)	13.000.000	30.625.000
20,18	Đường N2 KĐT Trường Thịnh Phát 2	Đầu đường (Từ thửa số: 106, tờ bản đồ số 17)	Cuối đường (đến thửa số: 151, tờ bản đồ số 17)	13.000.000	30.625.000
20,19	Ngõ 125 (KQH Gold) đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 279, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (đến thửa số: 186 tờ bản đồ số 25)	11.000.000	30.625.000
20,20	Ngõ 111, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 03, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 142 tờ bản đồ số 34)	5.000.000	21.875.000
20,21	Ngõ 112, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 147, 146, 33, 64, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 186 tờ bản đồ số 25)	5.000.000	21.875.000
20,22	Ngõ 118, đường Hải Thượng Lãn Ông	Đầu ngõ (Từ thửa số: 34, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 154 tờ bản đồ số 34)	5.000.000	21.875.000
20,23	Ngõ 113 (11), đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 298, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 144 tờ bản đồ số 34)	5.000.000	21.875.000
20,24	Ngõ 109, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 66, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 57 tờ bản đồ số 24)	5.000.000	21.875.000
20,25	Ngõ 101, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 55, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 75 tờ bản đồ số 24)	5.000.000	21.875.000
20,26	Ngõ 95, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 89, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 90 tờ bản đồ số 24)	5.000.000	21.875.000
20,27	Ngõ 85, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 26, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 26 tờ bản đồ số 24)	5.000.000	21.875.000
20,28	Ngõ 03, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 18, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 175 tờ bản đồ số 24)	5.000.000	21.875.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
20,29	Ngõ 75, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 78, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 80 tờ bản đồ số 24)	5.000.000	21.875.000
20,30	Ngõ 69, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 167, tờ bản đồ số 24)	Cuối ngõ (đến thửa số: 81 tờ bản đồ số 24)	5.000.000	21.875.000
20,31	Ngõ 14, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 55, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 64 tờ bản đồ số 15)	5.000.000	21.875.000
20,32	Ngõ 16, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 65, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65 tờ bản đồ số 15)	5.000.000	21.875.000
20,33	Ngõ 18, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 73, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 73 tờ bản đồ số 15)	5.000.000	21.875.000
20,34	Ngõ 55, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 52, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 07 tờ bản đồ số 16)	5.000.000	21.875.000
20,35	Ngõ 31, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 27, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 36 tờ bản đồ số 15)	5.000.000	21.875.000
20,36	Ngõ 19, đường Nguyễn Năng Tĩnh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 112, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 112 tờ bản đồ số 15)	5.000.000	21.875.000
20,37	Ngõ GOLD 2B, đường Lê Nin	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 170, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (đến thửa số: 187 tờ bản đồ số 25)	13.000.000	30.625.000
20,38	Ngõ GOLD 2B, đường Lê Nin	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 172, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (đến thửa số: 296 tờ bản đồ số 25)	12.000.000	30.625.000
20,39	Ngõ 17, đường Lê Văn Miến	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 33, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (đến thửa số: 46 tờ bản đồ số 25)	5.000.000	21.875.000

PHỤ LỤC 19 (17)

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TRƯỜNG THI - THÀNH PHỐ VINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Hồ Tùng Mậu	Khánh sạn Giao Tế (Từ thửa đất số 08, tờ bản đồ số 13)	Ngã tư giao đường Trường Thi (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 9)	40.000.000	150.000.000
2	Trường Thi	Công an Tỉnh (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 04)	Khách sạn Phương Đông (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 27)	40.000.000	150.000.000
3	Nguyễn Văn Cừ	Trung tâm Văn hoá Tỉnh (Từ thửa số 103, tờ bản đồ số 11)	Ngã tư giao nhau đường Lê Hồng Phong (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 01)	35.000.000	130.000.000
4	Lê Duẩn	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa số 26, 29, tờ bản đồ số 39)	Giao với đường Trường Thi (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 27)	35.000.000	80.000.000
5	Lê Hồng Phong	Mương số 2 (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 01)	Công an tỉnh (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 04)	34.000.000	115.000.000
6	Phan Đăng Lưu	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 09)	Giao đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 07)	20.000.000	75.000.000
7	An Dương Vương	Đoạn giao đường Trường Thi (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 22)	20.000.000	65.000.000
8	An Dương Vương	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 19)	20.000.000	55.000.000
9	Võ Nguyên Hiến	Từ Vòng xuyên Hải Quan (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 05)	Giao đường Phan Đăng Lưu (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 07)	16.000.000	45.000.000
10	Phong Đình Cảng	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 93, 97, tờ bản đồ số 07)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 31)	14.500.000	45.000.000
11	Trần Huy Liệu	Giao với đường Hồ Tùng Mậu (Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 03)	Giao với đường Lê Hồng Phong (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 03)	14.000.000	40.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Võ Thị Sáu	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 78, tờ bản đồ số 07)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa số 46, 58, tờ bản đồ số 32)	13.000.000	33.000.000
13	Võ Thị Sáu	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 78, tờ bản đồ số 07)	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa 66, 275, tờ bản đồ số 21)	13.000.000	30.000.000
14	Trần Quang Diệu	Đoạn Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 16)	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa số 01, 17, tờ bản đồ số 23)	12.500.000	35.000.000
15	Trần Quang Diệu	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa số 87, 38, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Lê Duẩn (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 27)	12.500.000	40.000.000
16	Phan Sỹ Thục	Giao đường Trường Thi	Giao đường Phan Đăng Lưu (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 07)	9.200.000	30.000.000
17	Nguyễn Xí	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 8)	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa số 199, 211, tờ bản đồ số 29)	9.000.000	40.000.000
18	Lương Thế Vinh	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9)	Giao với ngõ 1, đường Nguyễn Xí (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 28)	9.000.000	35.000.000
19	Trần Thủ Độ	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 27)	Đoạn Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 137,159 tờ bản đồ số 29)	9.000.000	37.000.000
20	Bạch Liêu	Giao đường Lê Duẩn (Từ thửa số 27, 29, tờ bản đồ số 39)	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 38)	9.000.000	30.000.000
21	Ngô Sỹ Liên	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Trần Quang Diệu (đến thửa số 123, 131, tờ bản đồ số 27)	9.000.000	30.000.000
22	Đinh Bạt Tụy	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 15)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 17)	9.000.000	35.000.000
23	Đào Duy Từ	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 28, 50 tờ bản đồ số 16)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 62, 76, tờ bản đồ số 17)	9.000.000	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
24	Phan Sỹ Thục	Quán Sinh Viên (Từ thửa 52, tờ bản đồ số 06)	Giao đường Võ Nguyên Hiến (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 06)	8.600.000	27.000.000
25	Nguyễn Tài	Giao với đường Hồ Tùng Mậu	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ	8.500.000	40.000.000
26	Vương Thúc Mậu	Giao đường Trần Huy Liệu (Từ thửa 73, tờ bản đồ số 10)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số 92, 93, tờ bản đồ số 02)	8.500.000	30.000.000
27	Cao Bá Quát	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 44, 66, tờ bản đồ số 20)	8.500.000	30.000.000
28	Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa số 72, 82, tờ bản đồ số 33)	Giao với đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 31)	8.500.000	25.000.000
29	Nguyễn Kiệm	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa số 40, tờ bản đồ số 31)	Giao với đường Bạch Liêu (đến thửa số 58, 69, tờ bản đồ số 37)	8.500.000	25.000.000
30	Đặng Thúc Hứa	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 16)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 259, 292, tờ bản đồ số 17)	8.500.000	25.000.000
31	Lê Văn Hưu	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 24)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 29)	8.000.000	30.000.000
32	Đàm Văn Lễ	Giao đường Ngô Sỹ Liên (Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 53, 258, tờ bản đồ số 29)	8.000.000	25.000.000
33	Nguyễn Đức Mậu	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 255, tờ bản đồ số 21)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa số 74, 97, tờ bản đồ số 31)	8.000.000	25.000.000
34	Nguyễn Trung Ngạn	Giao với đường Hồ Tùng Mậu (Từ thửa 68, tờ bản đồ số 10)	Giao với đường Lê Hồng Phong	8.000.000	30.000.000
35	Vương Thúc Mậu	Giao đường Lê Hồng Phong (Từ thửa 39, tờ bản đồ số 03)	(đến thửa số 56, tờ bản đồ số 03)	8.000.000	25.000.000
36	Cao Huy Đình	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 51, 276, tờ bản đồ số 21)	Giao với đường Phan Đăng Lưu (đến thửa số 70, 71, tờ bản đồ số 07)	7.500.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
37	Trà Lân	Giao đường Yên Lâm (Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Đặng Thúc Hứa (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 17)	7.500.000	30.000.000
38	Vương Thúc Quý	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa số 06, tờ bản đồ số 16)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 19, 40, tờ bản đồ số 17)	7.400.000	23.500.000
39	Phan Sỹ Thục	Giao Hồ Goong (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 05)	Giao đường Võ Nguyên Hiến (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 05)	7.400.000	25.000.000
40	Hoàng Văn Tâm	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 86, 88, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Đặng Thúc Hứa (đến thửa số 91, 93, tờ bản đồ số 17)	7.000.000	23.500.000
41	Hoàng Văn Tâm	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 103, 105, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa số 193, 265, tờ bản đồ số 29)	6.800.000	23.500.000
42	Đặng Thúc Hứa	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 17)	Giao với đường Võ Thị Sáu (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 18)	6.800.000	23.000.000
43	Yên Lâm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa số 227, 237, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Bạch Liêu (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 38)	6.200.000	20.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẦU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	Khối 2				
1.1	Ngõ 5 đường Hồ Tùng Mậu	Đầu ngõ giao với đường Hồ Tùng Mậu (Từ thửa số: 6, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ giao với đường Nguyễn Tài (đến thửa số: 16, tờ bản đồ số 12)	6.200.000	10.500.000
1.2	Ngõ 3 đường Hồ Tùng Mậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 11, 12, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 4, 6, tờ bản đồ số 13)	6.200.000	10.500.000
1.3	Ngõ 2 - Nguyễn Tài	Đầu ngõ (Từ thửa số: 17, 34, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 24, 38, tờ bản đồ số 12)	6.200.000	10.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.4	Ngõ 1 - Nguyễn Tài	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 167, 140, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 202, tờ bản đồ số 11)	7.4000.000	12.500.000
1.5	Ngõ 5 - Nguyễn Tài	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 160, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 158, tờ bản đồ số 11)	7.400.000	12.500.000
1.6	Ngõ 114, Lê Hồng Phong	Giao với đường Lê Hồng Phong (Tờ thửa 01, tờ bản đồ số 01)	Giao với đường Nguyễn Tài (đến thửa 38, tờ bản đồ số 11)	7.400.000	12.500.000
1.7	Ngõ 03 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 26, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 39, 165, tờ bản đồ số 11)	7.400.000	12.500.000
1.8	Ngõ 2 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Tờ thửa 80, tờ bản đồ số 11)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa 59, tờ bản đồ số 10)	8.500.000	14.500.000
1.9	Ngõ 4 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 70, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 51, tờ bản đồ số 11)	7.400.000	12.500.000
1.10	Ngõ 6 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Tờ thửa số: 213, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 162, tờ bản đồ số 02)	7.400.000	12.500.000
1.11	Ngõ 8 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 150, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 261, tờ bản đồ số 02)	6.200.000	10.500.000
1.12	Ngõ 10 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 133, 149, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 120, tờ bản đồ số 02)	6.800.000	11.500.000
1.13	Ngõ 12 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Tờ thửa 77, 94, tờ bản đồ số 02)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa 34, 53, tờ bản đồ số 02)	7.400.000	12.500.000
1.14	Ngõ 05 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Tờ thửa số: 189, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 02)	5.500.000	10.000.000
1.15	Ngõ 07 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Tờ thửa số: 169, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 02)	5.500.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.16	Ngõ 128 - đường Lê Hồng Phong	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 4, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 02)	7.400.000	12.500.000
1.17	Ngõ 1 - Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 38, 76, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 138, tờ bản đồ số 03)	7.400.000	12.500.000
1.18	Ngõ 2 - Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 143, tờ bản đồ số 02)	7.000.000	12.000.000
1.19	Ngách 2, Ngõ 2, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Tờ thửa số: 92, 93, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 75, tờ bản đồ số 11)	6.200.000	10.500.000
1.20	Ngách 4, Ngõ 2, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Tờ thửa số: 49, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngách (đến thửa số: 126, 53 tờ bản đồ số 11)	6.200.000	10.500.000
1.21	Ngách 1, Ngõ 4, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Tờ thửa số: 218, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 49, tờ bản đồ số 11)	6.200.000	10.500.000
1.22	Ngách 1, Ngõ 6, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Tờ thửa số: 198, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 153, tờ bản đồ số 02)	6.200.000	10.500.000
1.23	Ngách 3, Ngõ 6, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Tờ thửa số: 219, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 158, 226 tờ bản đồ số 02)	6.200.000	10.500.000
1.24	Ngách 2, Ngõ 6, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Tờ thửa số: 214, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 35 tờ bản đồ số 11)	6.200.000	10.500.000
1.25	Ngách 1, Ngõ 1, Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngách (Tờ thửa số: 22, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 19, 20 tờ bản đồ số 11)	6.200.000	10.500.000
1.26	Ngách 1, Ngõ 2, Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngách (Tờ thửa số: 60, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 50, tờ bản đồ số 02)	6.200.000	10.500.000
1.27	Ngách 1, Ngõ 3, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Tờ thửa số: 223, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 11)	5.500.000	10.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.28	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			6.200.000	10.000.000
2	Khối 3				-
2,1	Ngõ 01 - Vương Thúc Mậu	Giao với đường Trần Huy Liệu (Từ thửa (Từ thửa số: 48, tờ bản đồ số 10)	Giao với ngõ 02, Vương Thúc Mậu (đến thửa số: 28 tờ bản đồ số 10)	7.400.000	12.500.000
2,2	Ngõ 1A - Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 32, 33, tờ bản đồ số 10)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 18, 30 tờ bản đồ số 10)	6.200.000	10.500.000
2,3	Ngõ 02 - đường Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 5, 12, tờ bản đồ số 10)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 16 tờ bản đồ số 10)	7.400.000	12.500.000
2,4	Ngõ 03 - đường Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 22, tờ bản đồ số 3)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 03)	7.400.000	12.500.000
2,5	Ngõ 04 - đường Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 15, 16, tờ bản đồ số 3)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 126, 146, tờ bản đồ số 02)	6.800.000	11.500.000
2,6	Ngõ 02 - đường Trần Huy Liệu	Giao đường Trần Huy Liệu (Từ thửa 103, tờ bản đồ số 03)	Nhà Văn Hoá K.3 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 03)	8.500.000	14.500.000
2,7	Ngõ 132 - đường Lê Hồng Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 8, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 21, tờ bản đồ số 02)	6.200.000	10.500.000
2,8	Ngõ 30, Vương Thúc Mậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 58, 89 tờ bản đồ số 03)	Cuối ngõ (đến thửa số: 85, tờ bản đồ số 03)	6.800.000	11.500.000
2,9	Ngách 1, Ngõ 4, Vương Thúc Mậu	Đầu ngách (Từ thửa số: 127, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 110, tờ bản đồ số 02)	6.800.000	11.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2,10	Ngách 3, Ngõ 4, Vương Thúc Mậu	Đầu ngách (Tờ thửa số: 141, tờ bản đồ số 03)	Cuối ngách (đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 03)	6.800.000	11.500.000
2,11	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			6.800.000	10.000.000
3	Khối 4				-
3,1	Ngõ 28 - đường Trường Thi	Giao với đường Trường Thi (Tờ thửa 16, tờ bản đồ số 05)	Giao với đường Phan Sỹ Thục (đến thửa 47, tờ bản đồ số 05)	7.400.000	12.500.000
3,2	Ngõ 307 - đường Võ Nguyên Hiến	Giao với đường Võ Nguyên Hiến (Tờ thửa 01, tờ bản đồ số 05)	Giao với ngõ 28 đường Trường Thi (đến thửa 16, tờ bản đồ số 05)	7.400.000	12.500.000
3,3	Ngõ 295 - đường Võ Nguyên Hiến	Giao với đường Võ Nguyên Hiến (Tờ thửa 11, 13, tờ bản đồ số 05)	Giao với ngõ 28 đường Trường Thi (đến thửa 34, 35, tờ bản đồ số 05)	7.400.000	12.500.000
3,4	Ngõ 291 - đường Võ Nguyên Hiến	Giao với đường Võ Nguyên Hiến (Tờ thửa 14, 15, tờ bản đồ số 05)	Giao với ngõ 28 đường Trường Thi (đến thửa 105, tờ bản đồ số 05)	6.800.000	11.500.000
3,5	Ngõ 16 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Tờ thửa 121, 130, tờ bản đồ số 05)	Cuối ngõ (đến thửa 52, 145, tờ bản đồ số 05)	6.800.000	11.500.000
3,6	Ngõ 18 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Tờ thửa 123, tờ bản đồ số 05)	Cuối ngõ (đến thửa 152, tờ bản đồ số 05)	6.800.000	11.500.000
3,7	Ngõ 20 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Tờ thửa 132, tờ bản đồ số 05)	Cuối ngõ (đến thửa 31, 40, tờ bản đồ số 05)	6.800.000	11.500.000
3,8	Ngõ 12 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Tờ thửa 42, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa 71, tờ bản đồ số 07)	6.200.000	10.500.000
3,9	Ngõ 10 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Tờ thửa 43, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa 70, 23, tờ bản đồ số 06)	6.200.000	10.500.000
3,10	Ngõ 273 - đường Võ Nguyên Hiến	Đầu ngõ (Tờ thửa 8, 9, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa 18, 53, tờ bản đồ số 06)	6.800.000	11.500.000
3,11	Ngõ 03 - đường Phan Sỹ Thục	Giao đường Phan Sỹ Thục (Tờ thửa 42, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 45, tờ bản đồ số 07)	7.400.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3,12	Ngõ 08 - đường Phan Sỹ Thục	Giao đường Phan Sỹ Thục (Từ thửa 36, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 30, tờ bản đồ số 07)	7.400.000	12.500.000
3,13	Ngõ 06 - đường Phan Sỹ Thục	Giao đường Phan Sỹ Thục (Từ thửa 26, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 18, tờ bản đồ số 07)	6.800.000	11.500.000
3,14	Ngõ 237 - đường Võ Nguyên Hiến	Giao đường Võ Nguyên Hiến (Từ thửa 25, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 12, tờ bản đồ số 07)	6.200.000	10.500.000
3,15	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			6.800.000	10.000.000
4	Khối 5				-
4,1	Ngõ 1 - Nguyễn Đức Mậu	Giao đường Nguyễn Đức Mậu (Từ thửa 130, 163, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Cao Bá Quát (đến thửa 11, 42, 43, tờ bản đồ số 20)	6.800.000	11.500.000
4,2	Ngõ 06 - Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 237, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 58, 101, tờ bản đồ số 31)	6.800.000	11.500.000
4,3	Ngõ 07 - Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 86, 87, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 59, tờ bản đồ số 31)	7.400.000	12.500.000
4,4	Ngõ 02 - Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 61, 79, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 18, tờ bản đồ số 31)	6.200.000	10.500.000
4,5	Ngõ 05 - Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 101, 110, tờ bản đồ số 30)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 98, tờ bản đồ số 31)	6.800.000	11.500.000
4,6	Ngõ 131 - Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 59, tờ bản đồ số 31)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 86, 87, tờ bản đồ số 20)	7.400.000	12.500.000
4,7	Ngõ 142 - Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 49, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 60, tờ bản đồ số 31)	6.200.000	10.500.000
4,8	Ngõ 4A - Cao Bá Quát	Giao Ngõ 07, đường Cao Bá Quát (Từ thửa 109, tờ bản đồ số 20)	Giao ngõ 149, đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 95, 117, tờ bản đồ số 31)	6.200.000	10.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4,9	Ngõ 4B - Cao Bá Quát	Giao Ngõ 07, đường Cao Bá Quát (Tờ thửa 32, 153, tờ bản đồ số 31)	Giao ngõ 149, đường Nguyễn Kiệm (đền thửa 17, 160, tờ bản đồ số 31)	6.200.000	10.500.000
4,10	Ngách 1, Ngõ 2, Cao Bá Quát	Đầu ngách (Tờ thửa số: 80, 97 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngách (đền thửa số: 146, tờ bản đồ số 20)	5.500.000	10.000.000
4,11	Ngách 3, Ngõ 2, Cao Bá Quát	Đầu ngách (Tờ thửa số: 18, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngách (đền thửa số: 20, tờ bản đồ số 30)	5.500.000	10.000.000
4,12	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			6.200.000	10.000.000
5	Khối 6				-
5,1	Ngõ 38 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Tờ thửa 226, 230, tờ bản đồ số 21)	Giao ngõ 63, đường Võ Thị Sáu (đền thửa 172, 174, tờ bản đồ số 21)	7.400.000	12.500.000
5,2	Ngõ 40 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Tờ thửa 74, 316, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Cao Bá Quát (đền thửa 209, tờ bản đồ số 21)	7.400.000	12.500.000
5,3	Ngõ 42 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Tờ thửa 79, 250, tờ bản đồ số 21)	Giao ngõ 63, đường Võ Thị Sáu (đền thửa 158, 176, tờ bản đồ số 21)	7.400.000	12.500.000
5,4	Ngõ 09 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Tờ thửa 09, 10, tờ bản đồ số 30)	Giao ngõ 63, đường Võ Thị Sáu (đền thửa 173, 200, tờ bản đồ số 21)	7.400.000	12.500.000
5,5	Ngõ 63 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Tờ thửa 79, 250, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Nguyễn Đức Mậu (đền thửa 162, 184, tờ bản đồ số 21)	7.400.000	12.500.000
5,6	Ngõ 69 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Tờ thửa 285, 290, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đền thửa 2, tờ bản đồ số 21)	6.800.000	11.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5,7	Ngõ 80 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 26, 55, tờ bản đồ số 21)	Ngõ 83, đường An Dương Vương (đến thửa 57, 317, tờ bản đồ số 21)	6.800.000	11.500.000
5,8	Ngõ 83 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 58, 295, tờ bản đồ số 21)	Ngõ 98, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 128, 220, tờ bản đồ số 18)	6.800.000	11.500.000
5,9	Ngõ 98 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 123, 253, tờ bản đồ số 18)	Đường Cao Huy Đình (đến thửa 117, 133, tờ bản đồ số 18)	7.400.000	12.500.000
5,10	Ngõ 78 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 98, 116, tờ bản đồ số 21)	Giao ngõ 40, đường An Dương Vương (đến thửa 107, 123, tờ bản đồ số 21)	7.400.000	12.500.000
5,11	Hẻm 1, Ngõ 98, Võ Thị Sáu	Giao với Ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa số: 124, 250 tờ bản đồ số 18)	Cuối hẻm (đến thửa số: 166, tờ bản đồ số 18)	6.800.000	11.500.000
5,12	Hẻm 2, Ngõ 98, Võ Thị Sáu	Giao với Ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa số: 126, 127 tờ bản đồ số 18)	Cuối hẻm (đến thửa số: 33, 56 tờ bản đồ số 21)	6.800.000	11.500.000
5,13	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			6.800.000	10.000.000
6	Khối 7				-
6,1	Ngõ 46 (A1 cũ) - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 107, 109, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 151, 166 tờ bản đồ số 29)	6.800.000	11.500.000
6,2	Ngõ 61 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 28, 50, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Trà Lân (đến thửa 34, 55, tờ bản đồ số 29)	6.800.000	11.500.000
6,3	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			6.800.000	10.000.000
7	Khối 8				-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7,1	Ngõ 11 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 55, 68, tờ bản đồ số 33)	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa 8, 136, tờ bản đồ số 33)	6.200.000	10.500.000
7,2	Ngõ 48 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 96, 105, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa 86, tờ bản đồ số 33)	5.000.000	10.000.000
7,3	Ngõ 46 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 114, 105, tờ bản đồ số 33)	Giao với ngõ 30, Nguyễn Kiệm (đến thửa 103, 94, tờ bản đồ số 33)	6.800.000	11.500.000
7,4	Ngõ 30 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 125, tờ bản đồ số 33)	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa 73, 68, tờ bản đồ số 32)	6.800.000	11.500.000
7,5	Ngõ 37 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 117, tờ bản đồ số 37)	Giao với ngõ 27, Bạch Liêu (đến thửa 18, 20, tờ bản đồ số 37)	7.400.000	12.500.000
7,6	Ngõ 19 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 26, 93, tờ bản đồ số 37)	Giao với Ngõ 27, đường Bạch Liêu (đến thửa 40, 41, tờ bản đồ số 37)	6.200.000	10.500.000
7,7	Ngõ A - đường 16.0m	Đầu ngõ (Từ thửa 29, 19, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa 22, 23, tờ bản đồ số 37)	5.000.000	10.000.000
7,8	Ngách 1 - Ngõ 30, đường Nguyễn Kiệm	Đầu ngách Từ thửa 128	Cuối ngách (đến thửa 106, 108, tờ bản đồ số 33)	5.000.000	10.000.000
7,9	Ngõ 81 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 37)	Giao đường Yên Lâm (đến thửa 211, tờ bản đồ số 29)	5.000.000	10.000.000
7,10	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			6.800.000	10.000.000
8	Khối 9				
8,1	Ngõ 20 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 26, tờ bản đồ số 38)	Giao với ngõ 30 (đến thửa 81, 88, tờ bản đồ số 32)	6.800.000	11.500.000
8,2	Ngõ 27 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 75, 66, tờ bản đồ số 37)	Giao với đường Lê Duẩn	8.500.000	14.500.000
8,3	Ngõ 21 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 37)	Giao với ngõ 27, đường Bạch Liêu (đến thửa 111, tờ bản đồ số 37)	7.400.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8,4	Ngõ 51 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 69, 73, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 46, 47, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	10.000.000
8,5	Ngõ 67 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 77, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 09, 11, tờ bản đồ số 38)	5.000.000	10.000.000
8,6	Ngách 16 - Ngõ 27, Bạch Liêu	Đầu ngách (Từ thửa 46, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách (đến thửa 48, 49, tờ bản đồ số 37)	5.000.000	10.000.000
8,7	Ngách 29 - Ngõ 27, Bạch Liêu	Đầu ngách (Từ thửa 101, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách (đến thửa 103, 104, tờ bản đồ số 37)	6.200.000	10.500.000
8,8	Ngách 02 - Ngõ 30, đường Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 9, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách	5.500.000	10.000.000
8,9	Ngách 26 - Ngõ 30, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 75, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách (đến thửa 109, tờ bản đồ số 32)	5.500.000	10.000.000
8,10	Ngách 38 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách (đến thửa 78, tờ bản đồ số 32)	5.500.000	10.000.000
8,11	Ngách 32B - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách (đến thửa 85, tờ bản đồ số 32)	5.500.000	10.000.000
8,12	Ngách 20 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 120, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách giao đường Yên Lâm (đến thửa 87, tờ bản đồ số 32)	5.500.000	10.000.000
8,13	Ngách 3 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 28, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách (đến thửa 8, 10, tờ bản đồ số 37)	5.500.000	10.000.000
8,14	Ngách 09 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 97, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 3, tờ bản đồ số 38)	5.500.000	10.000.000
8,15	Ngách 13 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 5,6, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 95, 108, tờ bản đồ số 32)	5.500.000	10.000.000
8,16	Ngách 12A - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 16, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 32, tờ bản đồ số 38)	5.500.000	10.000.000
8,17	Ngách 14 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 17, 18, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 53, 64 tờ bản đồ số 38)	5.500.000	10.000.000
8,18	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			5.500.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Khối 10				-
9,1	Ngõ 124 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 25, 30, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (đến thửa 16, 33 tờ bản đồ số 18)	6.800.000	11.500.000
9,2	Ngõ 120 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 29, 46, tờ bản đồ số 18)	Cao Huy Đình (đến thửa 34, 51 tờ bản đồ số 18)	7.400.000	12.500.000
9,3	Ngõ 51 (A1 cũ) - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 252, 92, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Đặng Thúc Hứa (đến thửa 95, 97 tờ bản đồ số 17)	6.800.000	11.500.000
9,4	Ngõ 129 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 176, 191, tờ bản đồ số 18)	Giao với đường Hoàng Văn Tâm (đến thửa 120, 132 tờ bản đồ số 17)	6.800.000	11.500.000
9,5	Ngõ 46 (A1 cũ) - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 107, 109, tờ bản đồ số 22)	Giao với Ngõ 81- Võ Thị Sáu (đến thửa 263, 258 tờ bản đồ số 22)	6.800.000	11.500.000
9,6	Ngõ 81 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 137, 138, tờ bản đồ số 21)	Giao với đường Trà Lân (đến thửa 256, 161 tờ bản đồ số 22)	6.800.000	11.500.000
9,7	Ngõ A2 - đường Đặng Thúc Hứa	Giao đường Đặng Thúc Hứa (Từ thửa 137, 138, tờ bản đồ số 18)	Giao với ngõ 129, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 174, 176 tờ bản đồ số 18)	6.200.000	11.500.000
9,8	Ngách 1- Ngõ 120 - Võ Thị Sáu	Giao ngõ 120, Võ Thị Sáu (Từ thửa 47, 48, tờ bản đồ số 18)	Giao ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa 108, 245, tờ bản đồ số 18)	6.800.000	11.500.000
9,9	Ngách 2- Ngõ 120 - Võ Thị Sáu	Giao ngõ 120, Võ Thị Sáu (Từ thửa 49, 50, tờ bản đồ số 18)	Giao ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa 111, 114, tờ bản đồ số 18)	6.800.000	11.500.000
9,10	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			6.800.000	10.000.000
10	Khối 11				-
10,1	Ngõ 29 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 216, 217 tờ bản đồ số 30)	Giao với ngõ 124 (47) (đến thửa 219, 195, tờ bản đồ số 30)	6.800.000	11.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10,2	Ngõ 98 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 202, 242, tờ bản đồ số 29)	Giao với Sân thể thao NVH khối (đến thửa 132, tờ bản đồ số 33)	6.800.000	11.500.000
10,3	Ngõ 102 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 194, 203, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 51, 52, tờ bản đồ số 32)	6.800.000	11.500.000
10,4	Ngõ 106 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 167, 168, tờ bản đồ số 29)	Giao với Sân thể thao NVH khối (đến thửa 55, 57, tờ bản đồ số 32)	6.800.000	11.500.000
10,5	Ngõ 39 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 51, 52, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 194, 203, tờ bản đồ số 29)	6.800.000	11.500.000
10,6	Ngõ 41 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 55, 57, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 167, 168, tờ bản đồ số 29)	6.800.000	11.500.000
10,7	Ngõ 25 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 189, 214 tờ bản đồ số 30)	Giao với 98, đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 129, tờ bản đồ số 33)	6.800.000	11.500.000
10,8	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			6.800.000	10.000.000
11	Khối 12				
11,1	Ngõ 03 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 30, 313, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 325, tờ bản đồ số 30)	7.400.000	12.500.000
11,2	Ngõ 04 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 16, 32, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 95, 97, tờ bản đồ số 30)	7.400.000	12.500.000
11,3	Ngõ 05 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 17, 18, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 100, 356, tờ bản đồ số 30)	7.400.000	12.500.000
11,4	Ngõ 123 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 325, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 30, 313, tờ bản đồ số 30)	7.400.000	12.500.000
11,5	Ngõ 125 - đường Nguyễn Kiệm	Giao với đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 95, 97, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 16, 32, tờ bản đồ số 30)	7.400.000	12.500.000
11,6	Ngõ 129 - đường Nguyễn Kiệm	Giao với đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 100, 356, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 17, 18, tờ bản đồ số 30)	7.400.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11,7	Ngõ 110 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 106, 127, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 33, 47, tờ bản đồ số 32)	6.800.000	11.500.000
11,8	Ngõ 124 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 135, 136, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 33, 35, tờ bản đồ số 32)	6.800.000	11.500.000
11,9	Ngõ 126 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 136, 138, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 11, 36, tờ bản đồ số 32)	6.800.000	11.500.000
11,10	Ngõ 132 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 107, 108, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 270, 285, tờ bản đồ số 30)	6.800.000	11.500.000
11,11	Ngõ 136 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 110, 101, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 271, tờ bản đồ số 30)	6.800.000	11.500.000
11,12	Ngõ 45 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 33, 47, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 106, 127, tờ bản đồ số 30)	6.800.000	11.500.000
11,13	Ngõ 47 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 33, 35, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 135, 136, tờ bản đồ số 30)	6.800.000	11.500.000
11,14	Ngõ 03 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 11, 36, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 136, 138, tờ bản đồ số 30)	6.800.000	11.500.000
11,15	Ngõ 04 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 270, 285, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 107, 108, tờ bản đồ số 30)	6.800.000	11.500.000
11,16	Ngõ 05 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 271, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 110, 101, tờ bản đồ số 30)	6.800.000	11.500.000
11,17	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			6.800.000	10.000.000
12	Khối 13				-
12,1	Ngõ 01 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 187, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 187, tờ bản đồ số 28)	7.400.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
12,2	Ngõ 03 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 100, 101 tờ bản đồ số 29)	Giao với ngõ 05, đường Trần Thủ Độ (đến thửa 91, 64, tờ bản đồ số 29)	7.400.000	12.500.000
12,3	Ngõ 06 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 99, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Lê Văn Hưu (đến thửa 190, tờ bản đồ số 22)	7.400.000	12.500.000
12,4	Ngõ 05 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 114, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Lê Văn Hưu (đến thửa 07, 08, tờ bản đồ số 29)	7.400.000	12.500.000
12,5	Ngõ 06 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 214, 208, tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 213, 222, tờ bản đồ số 22)	7.400.000	12.500.000
12,6	Ngõ 14 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 217, 218, tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 233, 227, tờ bản đồ số 22)	7.400.000	12.500.000
12,7	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			7.400.000	10.000.000
13	Khối 14				-
13,1	Ngõ 01 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 06, tờ bản đồ số 09)	Giao với ngõ 28, đường Phan Đăng Lưu (đến thửa 16, tờ bản đồ số 17)	7.400.000	12.500.000
13,2	Ngõ 28 - đường Phan Đăng Lưu	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 08)	Cuối ngõ (đến thửa 44, tờ bản đồ số 17)	7.400.000	12.500.000
13,3	Ngõ 03 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 58, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa 46, 66 tờ bản đồ số 22)	7.600.000	12.500.000
13,4	Ngõ 02 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 20, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 200, tờ bản đồ số 17)	7.400.000	12.500.000
13,5	Ngõ 04 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 154, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 42, tờ bản đồ số 17)	7.400.000	12.500.000
13,6	Ngõ 07 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 56, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 44, tờ bản đồ số 17)	7.400.000	12.500.000
13,7	Ngõ 17 - đường Đinh Bạt Tụy	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 281, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 182, 183, tờ bản đồ số 17)	7.400.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13,8	Ngõ 19 - đường Đinh Bạt Tụy	Giao đường Nguyễn Xi (Từ thửa 153, 254, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 143, 258 tờ bản đồ số 17)	7.400.000	12.500.000
13,9	Ngõ 09 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 27, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Đinh Bạt Tụy (đến thửa 106, tờ bản đồ số 23)	7.400.000	12.500.000
13,1	Ngõ 19 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 31, 32, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Đinh Bạt Tụy (đến thửa 07, 08 tờ bản đồ số 23)	7.400.000	12.500.000
13,11	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			7.400.000	10.000.000
14	Khối 15				-
14,1	Ngõ 13 - đường Phong Đình Càng	Giao đường Phong Đình Càng (Từ thửa 01, 02, tờ bản đồ số 19)	Giao Đường Cao Huy Đình (đến thửa 81, tờ bản đồ số 07)	7.400.000	12.500.000
14,2	Ngõ 11 - đường Phong Đình Càng	Giao đường Phong Đình Càng (Từ thửa 08, 10, tờ bản đồ số 19)	Giao Đường Cao Huy Đình (đến thửa 37, 52, tờ bản đồ số 18)	7.400.000	12.500.000
14,3	Ngõ 09 - đường Phong Đình Càng	Giao đường Phong Đình Càng (Từ thửa 48, tờ bản đồ số 19)	Giao Đường Cao Huy Đình (đến thửa 79, 101, tờ bản đồ số 18)	7.400.000	12.500.000
14,4	Ngõ 189 - đường Phong Đình Càng	Giao đường Phong Đình Càng (Từ thửa 29, 31 tờ bản đồ số 19)	Giao ngõ 83, đường An Dương Vương (đến thửa 148, 172, tờ bản đồ số 18)	7.400.000	12.500.000
14,5	Ngõ 07 - đường Phong Đình Càng	Giao đường Phong Đình Càng (Từ thửa 39, 44 tờ bản đồ số 19)	Cuối Ngõ (đến thửa 32, 40 tờ bản đồ số 19)	6.800.000	11.500.000
14,6	Ngõ 01 - đường Cao Huy Đình	Giao đường Cao Huy Đình (Từ thửa 23, 49 tờ bản đồ số 21)	Cuối Ngõ (đến thửa 16, 34 tờ bản đồ số 21)	6.800.000	11.500.000
14,7	Ngõ 02 - đường Cao Huy Đình	Giao đường Cao Huy Đình (Từ thửa 303, 309, tờ bản đồ số 21)	Cuối Ngõ (đến thửa 307, 311 tờ bản đồ số 21)	6.800.000	11.500.000
14,8	Ngõ 83 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 58, 295, tờ bản đồ số 21)	Ngõ 98, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 128, 220, tờ bản đồ số 18)	6.800.000	11.500.000
14,9	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			6.800.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15	Khối 16				-
15,1	Ngõ 02A - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 98, 181, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Ngô Sỹ Liên (đến thửa 105, 106, tờ bản đồ số 27)	7.400.000	12.500.000
15,2	Ngõ 02B - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 78, 180, tờ bản đồ số 27)	Giao với ngõ 01, đường Trần Quang Diệu (đến thửa 37, 61, tờ bản đồ số 27)	6.800.000	11.500.000
15,3	Ngõ 01 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 113, 114, tờ bản đồ số 27)	Giao với ngõ 01, đường Trần Thủ Độ (đến thửa 14, 21, tờ bản đồ số 27)	7.400.000	12.500.000
15,4	Ngõ 09 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 223, 222, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa 226, tờ bản đồ số 28)	7.400.000	12.500.000
15,5	Ngõ 4A - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 92, 50, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Ngô Sỹ Liên (đến thửa 03, tờ bản đồ số 24)	7.400.000	12.500.000
15,6	Ngõ 4B - đường Lê Văn Hưu	Giao đường Lê Văn Hưu (Từ thửa 23, 24, tờ bản đồ số 24)	Giao với ngõ 4A, đường Trần Quang Diệu (đến thửa 42, tờ bản đồ số 23)	7.400.000	12.500.000
15,7	Ngõ 01 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 151, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Đàm Văn Lễ (đến thửa 134, tờ bản đồ số 27)	7.400.000	12.500.000
15,8	Ngõ 03 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 145, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Đàm Văn Lễ (đến thửa 152, tờ bản đồ số 27)	7.400.000	12.500.000
15,9	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			7.400.000	10.000.000
16	Khối 17				-
16,1	Ngõ 02 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 134, 161, tờ bản đồ số 28)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 156, 186, tờ bản đồ số 28)	7.400.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
16,2	Ngõ 04 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 56, 75, tờ bản đồ số 28)	Cuối Ngõ (đến thửa 62, 81, tờ bản đồ số 28)	7.400.000	12.500.000
16,3	Ngõ 06 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 252, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 66, tờ bản đồ số 23)	7.400.000	12.500.000
16,4	Ngõ 08 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 38, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 43, 76, tờ bản đồ số 23)	7.400.000	12.500.000
16,5	Ngõ 04 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 82, tờ bản đồ số 23)	Giao với ngõ 6, đường Trần Quang Diệu	7.400.000	12.500.000
16,6	Ngõ 01 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 98, 99, tờ bản đồ số 28)	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa 51, tờ bản đồ số 23)	7.400.000	12.500.000
16,7	Ngõ 03 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 105, 106, tờ bản đồ số 28)	Giao với đường Đàm Văn Lễ (đến thửa 45, 46, tờ bản đồ số 28)	7.400.000	12.500.000
16,8	Các vị trí còn lại trong khu dân cư			7.400.000	10.000.000
17	Các khu chung cư				-
17,1	Chung cư Vinaconex 16			9.500.000	12.500.000
17,2	Chung cư Dầu khí			9.500.000	12.500.000
17,3	Chung cư Trường Thịnh			6.800.000	11.500.000
17,4	Chung cư Trường Thành			5.500.000	10.500.000
17,5	Chung cư Kim Trường Thi			6.800.000	11.500.000
17,6	Chung cư GloRy			7.500.000	12.500.000
18	Khu tái định cư Ban điện cũ (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/8/2014)				
18,1	Đường QH 9m	Thửa số 110, 131, tờ bản đồ số 03	Thửa số 121, 115, tờ bản đồ số 03	8.500.000	22.000.000
18,2	Đường QH 9m	Thửa số 95, 100, tờ bản đồ số 03	Thửa số 120, 110, tờ bản đồ số 03	8.500.000	22.000.000

PHỤ LỤC 19 (18)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG VINH TÂN - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Nguyễn Sơn	Phường Hồng Sơn. (từ thửa 02, tờ bản đồ 25)	Khu Đô thị Sinh Thái Vinh Tân (thửa 11, tờ bản đồ 32)	8.500.000	32.000.000
2	Đường Lục Niên	Phường Hồng Sơn (thửa 5, tờ bản đồ 24)	Đường QH 21,50 m (thửa 277, tờ 04)	8.500.000	23.000.000
3	Đường Ngô Đức Kế	Đoạn Từ Đường Cao Xuân Huy (Thửa 02, tờ bản đồ 20)	Đường Lê Mao Kéo dài (thửa số 06, tờ bản đồ 22)	20.000.000	38.000.000
4	Đường Ngô Đức Kế	Đoạn Từ đường Lê Mao kéo dài (từ thửa 52, tờ bản đồ 23)	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 16, tờ bản đồ 23)	16.000.000	31.000.000
5	Đường Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Khuyến (Từ thửa 18, tờ 23)	Đường đường Lục Niên (thửa 02, tờ bản đồ 24)	14.000.000	27.000.000
6	Đường Đặng Nguyên Cẩn	Đường Ngô Đức Kế (từ thửa 29, tờ bản đồ 24)	Đường dân cư khối Phúc Lộc (thửa 122, tờ bản đồ 31)	6.000.000	20.000.000
7	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Ngô Đức Kế (từ thửa 19, tờ bản đồ 23)	Đường dân cư khối Phúc Lộc (thửa 44, tờ bản đồ 30)	6.500.000	21.000.000
8	Đường Phạm Hồng Sơn	Đường Lê Mao kéo dài (thửa 282, tờ bản đồ 04)	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 1507, tờ bản đồ 04)	6.000.000	29.000.000
9	Đường Lê Mao (Kéo dài)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 54, tờ bản đồ 23); thửa 1050, tờ số 3	Đường Lê Bá Tùng (thửa 783, tờ bản đồ 03); thửa 1373 tờ 18	20.000.000	73.000.000
10	Đường Lê Mao (kéo dài)	Đường Đê Bao Sông Vinh (từ thửa 466, tờ bản đồ 54)	Khu Đô thị Heritec (thửa 463, tờ bản đồ 54)	4.500.000	48.000.000
11	Đường Nguyễn Viết Phú	Ngô Đức Kế (từ thửa 13, tờ bản đồ 21)	Nguyễn Viết Nhung (thửa 346, tờ bản đồ 03)	6.500.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Đường Nguyễn Viết Nhung	Cao Xuân Huy (từ thửa 76, tờ bản đồ 28)	Khu Đô thị Tecco (Thửa 370, tờ bản đồ 03)	6.500.000	26.500.000
13	Đường Cao Xuân Huy	Đường Ngô Đức Kế (Thửa 37 tờ bản đồ 20)	Đường Vĩnh Giang (Thửa 102, tờ bản đồ 34)	17.000.000	35.000.000
14	Đường Cao Xuân Huy	Cầu Tùng Bình (thửa 12, tờ bản đồ 48)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 14, tờ 64)	5.000.000	21.000.000
15	Đường Cao Xuân Huy	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 15, tờ 62)	Đường Sắt Bắc Nam (thửa 03, tờ bản đồ 13)	5.000.000	22.000.000
16	Đường Bến Đền	Đường Thái Phiên (từ thửa 169, tờ bản đồ 28)	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 174, tờ bản đồ 28)	9.500.000	28.000.000
17	Đường Lê Huân	Phường Hồng Sơn (Thửa 16, tờ bản đồ 27)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 37, tờ bản đồ 35)	15.000.000	33.000.000
18	Đường Thái Phiên	Phường Hồng Sơn (từ thửa số 163, tờ bản đồ 28)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 139, tờ bản đồ 28)	15.000.000	33.000.000
19	Đường Phạm Nguyễn Du	Phường Hồng Sơn (Từ thửa số 03, tờ bản đồ 27)	Khu Đô thị Long Châu (đến thửa 151, tờ bản đồ 27)	18.000.000	35.000.000
20	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Vĩnh Giang Thửa 27, tờ bản đồ 26)	Phường Hồng Sơn (thửa 136, tờ bản đồ 27)	12.000.000	29.000.000
21	Đường Vĩnh Giang	Phường Hồng Sơn (thửa 28, tờ bản đồ 26)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 45, tờ bản đồ 26)	11.000.000	27.000.000
22	Đường Vĩnh Giang	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 154, tờ bản đồ 34)	Nghĩa trang Sinh thái (thửa 198, tờ bản đồ 18)	5.500.000	23.000.000
23	Đường Đinh Nhật Thận	Đường Nguyễn Viết Nhung (thửa 195, tờ bản đồ 28)	Đường Vĩnh Giang (thửa 172, tờ bản đồ 18)	6.500.000	26.000.000
24	Đường Nguyễn Thúc Tụ	Đường Cao Xuân Huy (thửa 41, tờ bản đồ 35)	Đường Vĩnh Giang (thửa 60, tờ bản đồ 37)	7.500.000	27.000.000
25	Đường Lê Bá Tùng	Đường Lê Mao kéo dài (thửa 01, tờ bản đồ 18)	Đường Đinh Nhật Thận (thửa 240, tờ bản đồ 35)	6.500.000	30.000.000
26	Đường Phạm Hồng Thái	Cầu Cửa Tiền (thửa 02, tờ bản đồ 11)	Cầu Bàu Lác (thửa 28, tờ bản đồ 64)	9.000.000	28.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
27	Đường Phạm Hồng Thái	Cầu Bàu Lác (thửa 49, tờ bản đồ 64)	Đường Tránh Vinh (thửa 121, tờ bản đồ 77)	7.200.000	25.000.000
28	Đường Trần Đình San	Đường Phạm Hồng Thái (từ thửa 86, tờ bản đồ 64)	Nghĩa Trang Đồng Trông (thửa 26, tờ bản đồ 73)	6.500.000	21.000.000
29	Đường Đặng Thị Hồng Vân	Đường Sắt Bắc Nam Từ thửa 13, tờ bản đồ 13)	Xã Hưng Chính (thửa 501, tờ bản đồ 01)	2.500.000	11.000.000
30	Đường Hồ Hữu Nhân (trừ các thửa mục 8.16 thuộc dự án Danatol)	Phạm Hồng Thái (từ thửa 36, tờ bản đồ 11)	Hết khu dự án Danatol (thửa 50, tờ bản đồ 02)	6.500.000	23.000.000
31	Đường Hồ Hữu Nhân	Dự án Danatol (thửa 237, tờ bản đồ 10)	Đường Sắt Bắc Nam (thửa 19, tờ bản đồ 10)	5.500.000	19.000.000
32	Đường Nguyễn Ngô Dật	Phạm Hồng Thái (thửa 180, tờ bản đồ 77)	Nghĩa trang Đồng Trông (thửa 123, tờ bản đồ 74)	5.500.000	19.000.000
33	Đường Tránh Vinh	Xã Hưng Lợi (thửa 148, tờ bản đồ 59); Thửa 391, tờ bản đồ 58, thửa 270 tờ bản đồ số 9 (phường Vinh Tân)	Bến xe Phía Nam (thửa 84, tờ bản đồ 51)	7.000.000	24.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
1	Khối Phúc Lộc				
1.1	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 180, tờ bản đồ 24)	Đường Lục Niên (thửa 127, tờ bản đồ 31)	3.200.000	13.000.000
1.2	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 54, tờ bản đồ 31)	Đường Lục Niên (thửa 112, tờ bản đồ 31)	3.400.000	13.250.000
1.3	Đường dân cư (ngõ 25, đường Ngõ Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 15, tờ bản đồ 24)	Khu dân cư ngõ cụt (Thửa 60, tờ bản đồ 24)	3.200.000	12.500.000
1.4	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 134, tờ bản đồ 24)	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 91, tờ bản đồ 23)	3.500.000	14.000.000
1.5	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 22, tờ bản đồ 31)	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 224, tờ bản đồ 23)	3.400.000	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.6	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 142, tờ bản đồ 31)	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 79, tờ bản đồ 30)	3.400.000	14.000.000
1.7	Đường dân cư (ngõ 79, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 228, tờ bản đồ 24)	Khu dân cư ngõ cụt (Thửa 241, tờ bản đồ 24)	3.500.000	13.000.000
1.8	Đường dân cư	Đường Ngô Đức Kế (thửa 36, tờ bản đồ 24)	Đường dân cư (Thửa 190, tờ bản đồ 24)	3.500.000	14.000.000
1.9	Đường dân cư	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 55, tờ bản đồ 30)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 18, tờ bản đồ 30)	4.400.000	14.000.000
1.10	Đường dân cư	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 80, tờ bản đồ 23)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 163, tờ bản đồ 23)	4.000.000	13.750.000
1.11	Đường dân cư (ngõ 117, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 08, tờ bản đồ 23)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 202, tờ bản đồ 23)	4.500.000	14.000.000
1.12	Đường dân cư (ngõ 127, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 45, tờ bản đồ 23)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 167, tờ bản đồ 23)	4.500.000	14.000.000
1.13	Đường dân cư (ngõ)	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư khối Phúc Lộc		3.200.000	11.750.000
2	Khối Quang Trung				
2.1	Đường Dân Cư (ngõ 157 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 11, tờ bản đồ 22)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 160, tờ bản đồ 22)	4.200.000	14.000.000
2.2	Đường Dân Cư (ngõ 171 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 44, tờ bản đồ 22)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 142, tờ bản đồ 22)	4.200.000	14.000.000
2.3	Đường Dân Cư (ngõ 189 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 38, tờ bản đồ 22)	Đường QH khu Đô thị Tecco (thửa 118, tờ bản đồ 22)	4.200.000	14.000.000
2.4	Đường Dân Cư (ngõ 195 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 26, tờ bản đồ 22)	Đường QH khu Đô thị Tecco (thửa 193, tờ bản đồ 22)	4.000.000	14.000.000
2.5	Đường Dân Cư (ngõ 219 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 47, tờ bản đồ 21)	Đường dân cư (thửa 172, tờ bản đồ 29)	4.200.000	14.000.000
2.6	Đường Dân Cư	Đường dân cư (thửa 100, tờ bản đồ 22)	Đường QH khu đô thị Tecco (thửa 22, tờ bản đồ 29)	3.600.000	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.7	Đường Dân Cư	Đường dân cư (thửa 52, tờ bản đồ 21)	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 94, tờ bản đồ 21)	4.200.000	14.000.000
2.8	Đường dân cư	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 302, tờ bản đồ 21)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 14, tờ bản đồ 28)	4.800.000	15.000.000
2.9	Đường dân cư	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 61, tờ bản đồ 29)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 13, tờ bản đồ 28)	4.300.000	17.500.000
2.10	Đường dân cư	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 345, tờ bản đồ 03)	Dân cư ngõ cụt (thửa 126, tờ bản đồ 03)		21.750.000
2.11	Đường dân cư (ngõ 261 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 168, tờ bản đồ 21)	Dân cư ngõ cụt (thửa 73, tờ bản đồ 21)	3.200.000	13.000.000
2.12	Đường dân cư (ngõ 269 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 24, tờ bản đồ 20)	Dân cư ngõ cụt (thửa 78, tờ bản đồ 20)	3.200.000	13.000.000
2.13	Đường dân cư (ngõ 285, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 13, tờ bản đồ 20)	Đường Dân cư (thửa 69, tờ bản đồ 20)	4.500.000	14.750.000
2.14	Đường QH 15 m (dự án Tecco)	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 40, tờ bản đồ 29)	Đường Lê Mao kéo dài (thửa 145, tờ bản đồ 22)	9.000.000	30.000.000
2.15	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư khối Quang Trung		3.200.000	13.000.000
3	Khối Cộng Hòa				
3.1	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 179, tờ bản đồ 28)	Đường Thái Phiên (Thửa 175, tờ bản đồ 28)	8.500.000	16.250.000
3.2	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 56, tờ bản đồ 28)	Đường Thái Phiên (Thửa 189, tờ bản đồ 28)	8.500.000	16.250.000
3.3	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 100, tờ bản đồ 28)	Đường Thái Phiên (Thửa 93, tờ bản đồ 28)	8.500.000	16.250.000
3.4	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 268, tờ bản đồ 35)	Đường dân cư (Thửa 256, tờ bản đồ 35)	4.700.000	15.000.000
3.5	Đường dân cư	Đường Đinh Nhật Thiện (thửa 106, tờ bản đồ 35)	Đường Nguyễn Thúc Tựu (thửa 99, tờ bản đồ 35)	4.800.000	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.6	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư khối Quang Trung		3.700.000	13.000.000
4	Khối Tân Hòa				
4,1	Đường dân cư	Đường Nguyễn Thúc Tụ (91, tờ bản đồ 35)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 48, tờ bản đồ 34)	5.000.000	15.000.000
4,2	Đường dân cư	Đường Nguyễn Thúc Tụ (133, tờ bản đồ 35)	Dân cư ngõ cụt Khu TT Nhà máy xay (thửa 141, tờ 35)	4.000.000	13.750.000
4,3	Đường dân cư	Đường Đinh Nhật Thiện (thửa 275, tờ bản đồ 35)	Đường Nguyễn Thúc Tụ (thửa 167, tờ bản đồ 35)	4.000.000	13.750.000
4,4	Đường dân cư	Đường Nguyễn Thúc Tụ (thửa 98, tờ bản đồ 37)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 63, tờ bản đồ 34)	4.600.000	14.250.000
4,5	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư khối Tân Hòa		3.200.000	12.500.000
5	Khối Tân Phụng				
5.1	Đường quy hoạch Khu đô thị Trảng An	Đường Đinh Nhật Thiện (thửa 247, tờ bản đồ 35)	Đường Quy hoạch (thửa 38, tờ bản đồ 16)	5.200.000	22.500.000
5.2	Đường quy hoạch Khu đô thị Trảng An	Đường Lê Bá Tùng (thửa 77, tờ bản đồ 16)	Đường Quy hoạch (thửa 270, tờ bản đồ 18)	5.200.000	22.500.000
5.3	Đường quy hoạch Khu đô thị Trảng An	Đường Lê Bá Tùng (thửa 47, tờ bản đồ 16)	Đường Quy hoạch (thửa 259, tờ bản đồ 18)	5.200.000	22.500.000
5.4	Đường Dân cư	Đường Lê Bá Tùng (thửa 52, tờ bản đồ số 16)	Đường Vĩnh Giang (thửa 105, tờ bản đồ 18)	4.000.000	15.000.000
5.5	Đường Dân cư	Đường Lê Bá Tùng (thửa 228, tờ bản đồ 18)	Dân cư ngõ cụt (thửa 237, tờ bản đồ 18)	4.000.000	15.000.000
5.6	Đường Dân cư	Đường dân cư (từ thửa 11, tờ bản đồ 18)	Dân cư ngõ cụt (thửa 18, tờ bản đồ 18)	4.000.000	15.000.000
5.7	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 35, tờ bản đồ 18)	Đường Vĩnh Giang (thửa 287, tờ bản đồ 18)	4.000.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.8	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 273, tờ bản đồ 18)	Dân cư ngõ cụt (thửa 108, tờ bản đồ 18)	4.000.000	15.000.000
5.9	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư khối Tân Phụng		4.000.000	13.750.000
6	Khối Tân An				
6.1	Đường dân cư	Cầu Tân phụng (thửa 04, tờ bản đồ 17)	Đường QH Khu Đô thị Heritec (thửa 32, tờ bản đồ 17)	3.000.000	11.250.000
6.2	Đường dân cư	Dân cư Ngõ cụt (thửa 14, tờ 17)	Đường QH Khu Đô thị Heritec (thửa 111, tờ bản đồ 19)	3.000.000	16.000.000
6.3	Đường dân cư	Đường Dân cư (thửa 41, tờ 19)	Dân cư ngõ cụt (thửa 50, tờ bản đồ 19)	3.000.000	11.250.000
6.4	Đường dân cư	Khu đô thị Heritec (thửa 133, tờ bản đồ 54)	Đường dân cư giáp xã Hưng Lợi (thửa 192, tờ 54)	2.200.000	9.250.000
6.5	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 02, tờ bản đồ 60)	Sông Rào màng (thửa 52, tờ bản đồ 59)	2.200.000	9.250.000
6.6	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư khối Tân An		2,20,000	9.250.000
7	Khối Yên Giang				
7.1	Đường dân cư	Dân cư Ngõ cụt (thửa 19, tờ 11)	Đường Hồ Hữu Nhân (Thửa 34, tờ bản đồ 11)	3.600.000	13.000.000
7.2	Đường dân cư (ngõ 33, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 70, tờ bản đồ 11)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 51, tờ bản đồ 11)	3.600.000	13.000.000
7.3	Đường Dân cư (ngõ 75, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 35, tờ bản đồ 15)	Khu dân cư dự án Him Lam - Trống Đồng (thửa 24, tờ bản đồ 15)	3.200.000	11.750.000
7.4	Đường Dân cư (ngõ 123, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 124, tờ bản đồ 15)	Sông Vinh (Cửa Tiền, thửa 402, tờ bản đồ 02)	3.200.000	11.750.000
7.5	Đường Dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư khối Yên Giang		3.200.000	11.750.000
8	Khối Cửa Tiền (Dự án DANATOL)				
8.1	Đường 1A (quy hoạch 13m)	Đường 2B (thửa 1001, tờ bản đồ 02)	Đường 2C (thửa 1010, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000
8.2	Đường 1B (quy hoạch 13m)	Đường 2F (Thửa 619, tờ bản đồ số 02)	Đường 2H (thửa 648, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.3	Đường 1C (Quy hoạch 15m)	Đường số 2 (tờ thửa 224, tờ bản đồ 01)	Đường 2H (thửa 702, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000
8.4	Đường 1D (Quy hoạch 25m)	Đường 2C (thửa 753, tờ bản đồ 02)	Đường 2H (thửa 1084, tờ bản đồ 02)	4.500.000	19.000.000
8.5	Đường số 2 (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 565, tờ bản đồ 01)	Đường 1C (thửa 224, tờ bản đồ 01)	4.000.000	17.000.000
8.6	Đường số 2A (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (987, tờ 02)	Đường 1C (thửa 959, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000
8.7	Đường số 2B (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (937, tờ 02)	Đường Hồ Hữu Nhân (thửa 1001, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000
8.8	Đường số 2K (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (951, tờ 02)	Đường 1C (thửa 876, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000
8.9	Đường số 2C (QH 30 m)	Đường Cao Xuân Huy (766, tờ 02)	Đường Hồ Hữu Nhân (thửa 1170, tờ bản đồ 02)	4.000.000	21.000.000
8.10	Đường số 2D (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (793, tờ 02)	Đường số 1D (thửa 776, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000
8.11	Đường số 2E (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (817, tờ 02)	Đường số 1D (thửa 799, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000
8.12	Đường số 2F (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (823, tờ 02)	Đường số 1D (thửa 800, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000
8.13	Đường số 2M (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (1058, tờ 02)	Đường số 1D (thửa 1043, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000
8.14	Đường số 2G (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (1127, tờ 02)	Đường số 1C (thửa 719, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000
8.15	Đường số 2H (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (1131, tờ 02)	Đường Hồ Hữu Nhân (thửa 1177, tờ bản đồ 02)	4.000.000	17.000.000
8.16	Đường Hồ Hữu Nhân (các thửa phía Nam đường số 1 khu QH Danatol)	Dự án Danatol (thửa 600, tờ bản đồ 02)	Dự án Danatol (thửa 1176, tờ bản đồ 02)	6.500.000	28.000.000
9	Khối Vĩnh Mỹ				
9.1	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 139, tờ 13)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 108, tờ bản đồ 13)	2.200.000	8.750.000
9.2	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 95, tờ 13)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 107, tờ bản đồ 13)	2.300.000	8.750.000
9.3	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 83, tờ 13)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 187, tờ bản đồ 13)	2.300.000	8.750.000
9.4	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 157, tờ 13)	Đi xóm 7, xã Hưng Chính (thửa 115, tờ bản đồ 13)	2.300.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.5	Đường Dân cư	Đường Đặng Thị Hồng Vân (thửa 79, tờ 10)	Sông Vinh (Cửa Tiền, thửa 05, tờ bản đồ 9)	2.200.000	8.750.000
9.6	Đường Dân cư	Đường Đặng Thị Hồng Vân (thửa 26, tờ 12)	Đi xóm 7, xã Hưng Chính (thửa 75, tờ bản đồ 13)	2.200.000	8.750.000
9.7	Đường Dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư khối Vĩnh Mỹ		2.200.000	8.750.000
10	Khối Châu Hưng				
10.1	Đường dân cư (Ngõ 251, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (147, tờ bản đồ 67)	Sông Rào Màng (thửa 61, tờ bản đồ số 68)	3.200.000	15.000.000
10.2	Đường dân cư (Ngõ 267, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (44, tờ bản đồ 71)	Sông Rào Màng (thửa 227, tờ bản đồ số 72)	3.200.000	13.000.000
10.3	Đường dân cư	Đường Dân cư (57, tờ bản đồ 71)	Sông Rào Màng (thửa 39, tờ bản đồ số 72)	3.200.000	13.000.000
10.4	Đường dân cư (ngõ 279, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (102, tờ bản đồ 71)	Sông Rào Màng (thửa 221, tờ bản đồ số 72)	3.200.000	13.000.000
10.5	Đường dân cư (Ngõ 289, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (119, tờ bản đồ 71)	Sông Rào Màng (thửa 75, tờ bản đồ số 72)	3.200.000	13.000.000
10.6	Đường dân cư (Ngõ 297, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (160, tờ bản đồ 71)	Sông Rào Màng (thửa 103, tờ bản đồ số 72)	3.200.000	13.000.000
10.7	Đường dân cư (Ngõ 303, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (191, tờ bản đồ 71)	Sông Rào Màng (thửa 129, tờ bản đồ số 72)	3.200.000	13.000.000
10.8	Đường dân cư (Ngõ 311, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (7, tờ bản đồ 75)	Sông Rào Màng (thửa 59, tờ bản đồ số 76)	3.200.000	13.000.000
10.9	Đường dân cư (Ngõ 319, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (41, tờ bản đồ 75)	Sông Rào Màng (thửa 40, tờ bản đồ số 76)	3.200.000	13.000.000
10.10	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư khối Châu Hưng		3.200.000	13.000.000
11	Khối 02				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.1	Đường dân cư (ngõ 362, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 80, tờ bản đồ 75)	Đường QH dự án Bên xe Phía Nam (thửa 89, tờ bản đồ 74)	2.600.000	11.750.000
11.2	Đường dân cư	Đường Nguyễn Ngô Dật (thửa 133, tờ bản đồ 75)	Đường dân cư (thửa 156, tờ bản đồ 75)	2.800.000	11.250.000
11.3	Đường dân cư	Đường Nguyễn Ngô Dật (thửa 45, tờ bản đồ 74)	Đường dân cư (thửa 146, tờ bản đồ 74)	2.800.000	11.750.000
11.4	Đường dân cư	Đường Nguyễn Ngô Dật (thửa 122, tờ bản đồ 74)	Đường dân cư (thửa 90, tờ bản đồ 74)	2.600.000	11.250.000
11.5	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 72, tờ bản đồ 75)	Đường dân cư (thửa 160, tờ bản đồ 75)	2.600.000	11.250.000
11.6	Đường dân cư (Ngõ 323, đường Phạm Hồng Thái)	Đường dân cư (từ thửa 189, tờ bản đồ 75)	Đường dân cư (đến thửa 191, tờ bản đồ 35)	2.600.000	11.250.000
11.7	Đường dân cư (Ngõ 351, đường Phạm Hồng Thái)	Đường dân cư (thửa 130, tờ bản đồ 75)	Đường dân cư (thửa 195, tờ bản đồ 75)	2.600.000	11.250.000
11.8	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 189, tờ bản đồ 77)	Đường dân cư (thửa 226, tờ bản đồ 77)	2.600.000	11.250.000
11.9	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 47, tờ bản đồ 77)	Đường dân cư (thửa 125, tờ bản đồ 77)	2.600.000	11.250.000
11.10	Đường dân cư (Ngõ 369, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 222, tờ bản đồ 77)	Đường Dân cư (thửa 50, tờ bản đồ 57)	2.600.000	11.250.000
11.11	Đường dân cư (Ngõ 383, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 73, tờ bản đồ 77)	Đường Dân cư (thửa 106, tờ bản đồ 77)	2.600.000	11.250.000
11.12	Đường dân cư (Ngõ 397, Đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 120, tờ bản đồ 77)	Đường Dân cư (thửa 111, tờ bản đồ 77)	2.600.000	11.250.000
11.13	Đường dân cư	Đường dân cư (từ thửa 226, tờ bản đồ 77)	Đường tránh Vinh (thửa 129, tờ bản đồ 77)	2.600.000	11.250.000
11.14	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư khối 02		2.600.000	11.250.000
12	Khối 01				
12.1	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 82, tờ bản đồ 64)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 02, tờ bản đồ 63)	2.500.000	10.000.000
12.2	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 43, tờ bản đồ 63)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 125, tờ bản đồ 63)	2.500.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.3	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 19, tờ bản đồ 66)	Đường Dân cư (thửa 198, tờ bản đồ 66)	2.500.000	10.000.000
12.4	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 32, tờ bản đồ 63)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 183, tờ bản đồ 66)	2.500.000	10.000.000
12.5	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 37, tờ bản đồ 66)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 41, tờ bản đồ 66)	2.500.000	10.000.000
12.6	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Bắc Trần Đình San)	Đường QH (thửa 01, tờ bản đồ 69)	Dân cư Ngõ cụt (Thửa 87, tờ bản đồ 66)	2.800.000	10.000.000
12.7	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Bắc Trần Đình San)	Đường QH (thửa 13, tờ bản đồ 73)	Đường dân cư (Thửa 09, tờ bản đồ 69)	2.500.000	9.500.000
12.8	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Nam Trần Đình San)	Đường dân cư khối 1 (thửa 56, tờ bản đồ 66)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 161, tờ bản đồ 67)	2.800.000	11.500.000
12.9	Đường dân cư (Ngõ 248, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 38, tờ bản đồ 67)	Đường dân cư khối 1 (thửa 73, tờ bản đồ 66)	2.800.000	12.500.000
12.10	Đường dân cư (ngõ 276, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 245, tờ bản đồ 67)	Đường dân cư khối 1 (thửa 233, tờ bản đồ 67)	3.500.000	13.000.000
12.11	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 78, tờ bản đồ 66)	Đường dân cư khối 1 (thửa 232, tờ bản đồ 67)	3.500.000	13.000.000
12.12	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Nam Trần Đình San)	Đường QH 18 m (thửa 30, tờ bản đồ số 70)	Đường dân cư khối 1 (thửa 79, tờ bản đồ 66)	2.800.000	12.500.000
12.13	Đường Dân cư - QH 5 m	Đường QH 18 m (thửa 54, tờ bản đồ 70)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 135, tờ bản đồ 66)	2.800.000	12.500.000
12.14	Đường Dân cư - QH 5 m	Đường QH 18 m (thửa 124, tờ bản đồ 70)	Đường dân cư khối 1 (thửa 17, tờ bản đồ 70)	3.500.000	13.000.000
12.15	Đường Quy hoạch 18 m	Đường Trần Đình San (Thửa 31, tờ bản đồ 70)	Đường Quy hoạch 24 m (thửa 167, tờ bản đồ 51)	5.000.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.16	Đường Quy hoạch 32 m (Đường đôi, điện cao thế)	Đường Trần Đình San (thửa 130, tờ bản đồ 69)	Đường Quy hoạch 24 m (thửa 133, tờ bản đồ 51)	6.500.000	16.000.000
12.17	Đường Dân cư - QH 5 m	Đường Quy hoạch 32 m (thửa 129, tờ bản đồ 69)	Đường quy hoạch 18,0 m (thửa 88, tờ bản đồ 70)	3.500.000	13.000.000
12.18	Đường Quy hoạch 10,50 m	Đường Quy hoạch 32 m (thửa 134, tờ bản đồ 69)	Đường quy hoạch 18,0 m (thửa 92, tờ bản đồ 51)	5.000.000	14.000.000
12.19	Đường Quy hoạch 10,50 m	Đường Quy hoạch 32 m (thửa 118, tờ bản đồ 69)	Đường quy hoạch 18,0 m (thửa 102, tờ bản đồ 51)	5.000.000	14.000.000
12.20	Đường Quy hoạch 24 m	Đường Quy hoạch 18 m (thửa 123, tờ bản đồ 51)	Đường quy hoạch 24,0 m (thửa 142, tờ bản đồ 51)	6.000.000	16.000.000
12.21	Đường Quy hoạch 24 m	Đường Quy hoạch 8,0 m (thửa 144, tờ bản đồ 69)	Đường quy hoạch 24,0 m (thửa 140, tờ bản đồ 51)	6.000.000	16.000.000
12.22	Đường dân cư (ngõ 310, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 86, tờ bản đồ 71)	Đường dân cư Khối 1 (thửa 112, tờ bản đồ 71)	2.500.000	9.500.000
12.23	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 48, tờ bản đồ 70)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 114, tờ bản đồ 71)	2.500.000	10.000.000
12.24	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 21, tờ bản đồ 65)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 31, tờ bản đồ 64)	2.500.000	10.000.000
12.25	Đường dân cư (ngõ 177, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 148, tờ bản đồ 64)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 51, tờ bản đồ 64)	3.000.000	11.500.000
12.26	Đường dân cư (ngõ 197, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 120, tờ bản đồ 64)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 118, tờ bản đồ 64)	3.000.000	9.500.000
12.27	Đường dân cư (ngõ 225, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 222, tờ bản đồ 67)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 08, tờ bản đồ 68)	2.500.000	10.000.000
12.28	Đường dân cư (ngõ 239, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 213, tờ bản đồ 67)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 200, tờ bản đồ 67)	2.500.000	10.000.000
12.29	Đường dân cư (tiếp giáp khối Châu Hưng)	Đường Dân cư (thửa 104, tờ bản đồ 67)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 16, tờ bản đồ 68)	2.500.000	10.000.000
12.30	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư khối 01		2.500.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13	Khối Tân Phúc (Khu đô thị Tecco Vinh Tân)				
13.1	Đường Quy hoạch 15 m	Đường Nguyễn Viết Phú (từ thửa 444, tờ bản đồ 03)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 401, tờ bản đồ 03)	9.000.000	30.000.000
13.2	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 15 m (từ thửa 448, tờ bản đồ 03)	Đường quy hoạch 20 m (đến thửa 514, tờ bản đồ 03)	4.500.000	21.750.000
13.3	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 450, tờ bản đồ 03)	Đường quy hoạch 20 m (đến thửa 418, tờ bản đồ 03)	4.500.000	21.750.000
13.4	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Quy hoạch 15 m (từ thửa đất số 404, tờ bản đồ 03)	Đường quy hoạch 12 m (đến thửa 491, tờ bản đồ 03)	4.500.000	21.750.000
13.5	Đường Quy hoạch 20 m	Đường Quy hoạch 12 m (từ thửa 539, tờ bản đồ 03)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa thửa 562, tờ bản đồ số 3)	6.500.000	31.250.000
13.6	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Lê Viết Nhung (từ thửa 534, tờ bản đồ số 3)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa thửa 566, tờ bản đồ số 3)	4.500.000	21.750.000
13.7	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Lê Viết Nhung (từ thửa 538, tờ bản đồ số 3)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa thửa 628, tờ bản đồ số 3)	4.500.000	21.750.000
13.8	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Đinh Nhật Thiện (từ thửa 601, tờ bản đồ số 3)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa thửa 576, tờ bản đồ số 3)	4.500.000	21.750.000
13.9	Đường Quy hoạch 12 m (Vòng xuyên Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 515, tờ bản đồ 03)	Đường Lê Mao kéo dài (đến thửa 491, tờ bản đồ 3)	6.500.000	31.250.000
13.10	Đường Quy hoạch 12 m (Phía Bắc hồ Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 554, tờ bản đồ 03)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa thửa 605, tờ bản đồ số 3)	4.500.000	21.750.000
13.11	Đường Quy hoạch 12 m (Phía Nam hồ Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 629, tờ bản đồ 03)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa thửa 686, tờ bản đồ số 3)	4.500.000	21.750.000
13.12	Đường Quy hoạch 12 m (Phía Đông hồ Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 614, tờ bản đồ 03)	Đường Lê Bá Tùng (đến thửa thửa 698, tờ bản đồ số 3)	4.500.000	21.750.000
13.13	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 596, tờ bản đồ 03)	Đường Lê Bá Tùng (đến thửa thửa 699, tờ bản đồ số 3)	4.500.000	21.750.000
14	Khối Phúc Thịnh (Khu đô thị sinh thái Vinh Tân - Hadico)				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.1	Đường Giáng Hương 1 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Phạm Hồng Sơn (từ thửa 301, tờ bản đồ số 4)	Đường Giáng Hương 4 (đến thửa 1007, tờ bản đồ 03)	6.000.000	22.500.000
14.2	Đường Giáng Hương 2 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Giáng Hương 1 (từ thửa 284, tờ bản đồ số 4)	Đường Bằng Lăng 1 (đến thửa 299, tờ bản đồ 04)	6.000.000	22.500.000
14.3	Đường Giáng Hương 3 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 861, tờ bản đồ số 4)	Đường Giáng Hương 4 (từ thửa 1047, tờ bản đồ số 3)	6.000.000	22.500.000
14.4	Đường Hoa Phượng (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Lê Mao kéo dài (từ thửa 1338, tờ bản đồ 18)	Đường Hoa Sữa 3 (đến thửa 1261, tờ bản đồ 7)		31.250.000
14.5	Đường Hoa Phượng 2 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 3	Đường Hoa Phượng 6		22.500.000
14.6	Đường Hoa Phượng 4 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 3	Đường Hoa Phượng 5		22.500.000
14.7	Đường Hoa Phượng 5 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 2	Đường Hoa Sữa 1		22.500.000
14.8	Đường Hoa Phượng 6 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 2	Đường Hoa Sữa 1		22.500.000
14.9	Đường Giáng Hương (Quy hoạch rộng 20 m, 50)	Đường Bằng Lăng 1 (thửa 860, tờ bản đồ số 4)	Hồ sinh thái Vinh Tân (đến thửa 1032, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	31.250.000
14.10	Đường Bằng Lăng 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa đất số 1083, tờ bản đồ 4)	Đường Quy hoạch 21,50 m (đến thửa 743, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	31.250.000
14.11	Đường Bằng Lăng 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa đất số 1084, tờ bản đồ 4)	Đường Giáng Hương (Đến thửa 922, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	22.500.000
14.12	Đường Bằng Lăng 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa đất số 889, tờ bản đồ 4)	Đường Quy hoạch 21,50 m (đến thửa 740, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	22.500.000
14.13	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa 1088, tờ bản đồ 04)	Đường Giáng Hương (Đến thửa 980, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	22.500.000
14.14	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa 1090, tờ bản đồ 04)	Đường Giáng Hương (Đến thửa 1037, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	27.500.000
14.15	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Dáng Hương (từ thửa 918, tờ bản đồ 04)	Đường Nguyệt Quế (Đến thửa 785, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	22.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.16	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Dáng Hương (từ thửa 964, tờ bản đồ 04)	Đường Quy hoạch 21 m (Đến thửa 1513, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	27.500.000
14.17	Đường Bằng Lăng 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 976, tờ bản đồ số 4)	Đường Quy hoạch 9,50 m (đến thửa 903, tờ bản đồ 04)	6.000.000	22.500.000
14.18	Đường Bằng Lăng 5 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 1033, tờ bản đồ số 4)	Đường Quy hoạch 9,50 m (đến thửa 904, tờ bản đồ 04)	6.000.000	22.500.000
14.19	Đường Bằng Lăng (Quy hoạch rộng 48,0 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 1082, tờ bản đồ số 4)	Đường Quy hoạch 9,50 m (đến thửa 1097, tờ bản đồ 04)	6.000.000	43.750.000
14.20	Đường Hoa Sữa 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1275, tờ bản đồ 07)	Đường Bằng Lăng (đến thửa 1109, tờ bản đồ 07)	6.000.000	31.250.000
14.21	Đường Hoa Sữa 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1274, tờ bản đồ 07)	Đường Bằng Lăng (đến thửa 1110, tờ bản đồ 07)	6.000.000	22.500.000
14.22	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1262, tờ bản đồ 07)	Đường Bằng Lăng (đến thửa 1116, tờ bản đồ 07)	6.000.000	22.500.000
14.23	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1215, tờ bản đồ 07)	Đường Bằng Lăng (đến thửa 1126, tờ bản đồ 07)	6.000.000	27.500.000
14.24	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1214, tờ bản đồ 07)	Đường Bằng Lăng (đến thửa 1125, tờ bản đồ 07)	6.000.000	22.500.000
14.25	Đường Hoa Sữa 5 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1212, tờ bản đồ 07)	Đường Bằng Lăng (đến thửa 1121, tờ bản đồ 07)	6.000.000	22.500.000
14.26	Đường Hoa Sữa 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Phượng		31.250.000
14.27	Đường Hoa Sữa 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Phượng		22.500.000
14.28	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1304, tờ bản đồ 07)		22.500.000
14.29	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1373, tờ bản đồ 07)	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1272, tờ bản đồ 07)		27.500.000
14.30	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1361, tờ bản đồ 07)	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1268, tờ bản đồ 07)		22.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.31	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1355, tờ bản đồ 08	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1265, tờ bản đồ 07)		22.500.000
14.32	Đường Hoa Sữa 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1494, tờ bản đồ 07)		27.500.000
14.33	Đường Hoa Sữa 2 (Quy hoạch rộng 9,5,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1478, tờ bản đồ 07)		27.500.000
14.34	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1423, tờ bản đồ 07)	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1457, tờ bản đồ 07)		22.500.000
14.35	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1374, tờ bản đồ 07)	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1430, tờ bản đồ 07)		27.500.000
14.36	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1375, tờ bản đồ 07)	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1412, tờ bản đồ 07)		22.500.000
14.37	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1356, tờ bản đồ 07)	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1388, tờ bản đồ 07)		22.500.000
14.38	Chung cư NOCT01				27.500.000

PHỤ LỤC 19 (19)

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG LỘC - THÀNH PHỐ VINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Nguyễn Phong Sắc	Ngã 4 đường Nguyễn Phong Sắc giao nhau Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 29, tờ bản đồ số 32 đến thửa 46, tờ bản đồ 32)	Cầu Kênh Bắc đường Lê Viết Thuật	18.000.000	50.000.000
2	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 03, tờ bản đồ số 32 đến thửa số 13, tờ bản đồ số 32)		11.300.000	38.750.000
3	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 30, tờ bản đồ số 30 đến thửa số 154, tờ bản đồ số 30)		11.300.000	38.750.000
4	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 30 đến thửa số 10, tờ bản đồ số 30)		11.300.000	38.750.000
5	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật Thửa số: 330, tờ bản đồ số 31, tờ bản đồ số 35)		11.300.000	38.750.000
6	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 31 đến thửa số 89, tờ bản đồ số 31)		10.800.000	38.750.000
7	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 218, tờ bản đồ số 40 đến thửa số 225, tờ bản đồ số 40)		9.800.000	38.750.000
8	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 354, tờ bản đồ số 36 đến thửa số 471, tờ bản đồ số 36)		9.300.000	37.500.000
9	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 338, tờ bản đồ số 36 đến thửa số 641, tờ bản đồ số 36)		9.300.000	37.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Tờ thửa số: 279, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 15, tờ bản đồ số 19)		8.300.000	38.750.000
11	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Tờ thửa số: 278, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 12, tờ bản đồ số 19)		8.300.000	38.750.000
12	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Tờ thửa số: 372, tờ bản đồ số 12 đến thửa số 797, tờ bản đồ số 12)		7.000.000	35.000.000
13	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Tờ thửa số: 371, tờ bản đồ số 12 đến thửa số 90, tờ bản đồ số 12)		7.000.000	35.000.000
14	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Tờ thửa số: 02, tờ bản đồ số 13 đến thửa số 31, tờ bản đồ số 13)		6.800.000	35.000.000
15	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Tờ thửa số: 110, tờ bản đồ số 13 đến thửa số 16, tờ bản đồ số 13)		6.800.000	35.000.000
16	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Tờ thửa số: 684, tờ bản đồ số 06 đến thửa số 468 (N-06), tờ bản đồ số 06)		7.000.000	38.750.000
17	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Tờ thửa số: 356, tờ bản đồ số 06 đến thửa số 95, tờ bản đồ số 06)		7.000.000	38.750.000
18	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Tờ thửa số: 70, tờ bản đồ số 02 đến thửa số 11, tờ bản đồ số 02)		7.000.000	38.750.000
19	Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật (Tờ thửa số: 01, tờ bản đồ số 02 đến thửa số 73, tờ bản đồ số 02)		7.000.000	35.000.000
20	Phùng Chí Kiên	Phùng Chí Kiên (Tờ thửa số: 161, tờ bản đồ số 30 đến thửa số 163, tờ bản đồ số 30)		8.300.000	31.250.000
21	Phùng Chí Kiên	Tờ thửa số: 200, tờ bản đồ số 29 đến thửa số 174 (Trường CĐVH), tờ bản đồ số 29		7.300.000	31.250.000
22	Phùng Chí Kiên kéo dài	Phùng Chí Kiên kéo dài (Tờ thửa số: 17, tờ bản đồ số 32 đến thửa số 35, tờ bản đồ số 32)		5.300.000	31.250.000
23	Phùng Chí Kiên kéo dài	Phùng Chí Kiên kéo dài (Tờ thửa số: 64, tờ bản đồ số 33 đến thửa số 62, tờ bản đồ số 33)		5.300.000	31.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
24	Phùng Chí Kiên kéo dài	Phùng Chí Kiên kéo dài Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 34 đến thửa số 20, tờ bản đồ số 34		5.300.000	26.250.000
25	Nguyễn Sỹ Sách kéo dài	Nguyễn Sỹ Sách kéo dài Từ thửa số: 45, tờ bản đồ số 32 đến thửa số 82, tờ bản đồ số 32		5.300.000	31.250.000
26	Nguyễn Sỹ Sách kéo dài	Nguyễn Sỹ Sách kéo dài Từ thửa số: 223, tờ bản đồ số 33 đến thửa số 85, tờ bản đồ số 33		5.300.000	26.250.000
27	Đường Tân Hùng	Đường Tân Hùng Từ thửa số: 72, tờ bản đồ số 32 đến thửa số 129, tờ bản đồ số 32		2.800.000	23.750.000
28	Đường Tân Hùng	Đường Tân Hùng Từ thửa số: 253, tờ bản đồ số 33 đến thửa số 156, tờ bản đồ số 33		2.500.000	23.750.000
29	Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 28 đến thửa số 125, tờ bản đồ số 28)		3.800.000	23.750.000
30	Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 03, tờ bản đồ số 28 đến thửa số 86, tờ bản đồ số 28)		3.800.000	23.750.000
31	Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 30, tờ bản đồ số 25 đến thửa số 75, tờ bản đồ số 25)		3.800.000	23.750.000
32	Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 126, tờ bản đồ số 25 đến thửa số 74, tờ bản đồ số 25)		3.800.000	23.750.000
33	Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 99, tờ bản đồ số 24 đến thửa số 102, tờ bản đồ số 24)		3.800.000	23.750.000
34	Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 04, tờ bản đồ số 24 đến thửa số 116, tờ bản đồ số 24)		3.800.000	23.750.000
35	Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 23 đến thửa số 66, tờ bản đồ số 23)		3.800.000	23.750.000
36	Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (Từ thửa số: 09, tờ bản đồ số 23 đến thửa số 532, tờ bản đồ số 23)		7.300.000	28.750.000
37	Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (Từ thửa số: 366, tờ bản đồ số 17 đến thửa số 98, tờ bản đồ số 17)		4.500.000	26.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
38	Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (Từ thửa số: 161, tờ bản đồ số 17 đến thửa số 321, tờ bản đồ số 17)		4.300.000	26.250.000
39	Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (Từ thửa số: 351, tờ bản đồ số 18 đến thửa số 724, tờ bản đồ số 18)		4.300.000	23.750.000
40	Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (Từ thửa số: 69, tờ bản đồ số 18 đến thửa số 501, tờ bản đồ số 18)		4.300.000	23.750.000
41	Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (Từ thửa số: 301, tờ bản đồ số 11 đến thửa số 448, tờ bản đồ số 11)		2.300.000	22.500.000
42	Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (Từ thửa số: 245, tờ bản đồ số 11 đến thửa số 336, tờ bản đồ số 11)		2.300.000	22.500.000
43	Hồ Đình Trung	Hải Thượng Lãn Ông (Từ thửa số: 586, tờ bản đồ số 11 đến thửa số 568, tờ bản đồ số 19)		1.900.000	20.000.000
44	Trần Tấn	Trần Tấn (Từ thửa số: 18, tờ bản đồ số 30 đến thửa số 117, tờ bản đồ số 30)		3.800.000	23.750.000
45	Trần Tấn	Trần Tấn (Từ thửa số: 01, tờ bản đồ số 30 đến thửa số 99, tờ bản đồ số 30)		3.800.000	23.750.000
46	Trần Tấn	Trần Tấn (Từ thửa số: 01, tờ bản đồ số 30 đến thửa số 99, tờ bản đồ số 30)		3.800.000	23.750.000
47	Trần Tấn	Trần Tấn (Từ thửa số: 68, tờ bản đồ số 27)		3.800.000	23.750.000
48	Trần Tấn	Trần Tấn (Từ thửa số: 12, tờ bản đồ số 29 đến thửa số 32, tờ bản đồ số 29)		3.800.000	23.750.000
49	Trần Tấn	Trần Tấn (Từ thửa số: 19, tờ bản đồ số 26 đến thửa số 98, tờ bản đồ số 26)		3.800.000	22.500.000
50	Trần Tấn	Trần Tấn (Từ thửa số: 18, tờ bản đồ số 26 đến thửa số 97, tờ bản đồ số 26)		3.800.000	22.500.000
51	Trần Tấn	Trần Tấn (Từ thửa số: 353, tờ bản đồ số 35)		3.800.000	22.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
52	Trần Tấn	Trần Tấn (Từ thửa số: 301, tờ bản đồ số 35 đến thửa số 245, tờ bản đồ số 35)		3.800.000	22.500.000
53	Trần Tấn	Trần Tấn (Từ thửa số: 56, tờ bản đồ số 23 đến thửa số 71, tờ bản đồ số 23)		3.800.000	22.500.000
54	Trần Tấn	Trần Tấn (Từ thửa số: 75, tờ bản đồ số 23)		3.800.000	22.500.000
55	Hồ Phi Huyền	Hồ Phi Huyền (Từ thửa số: 14, tờ bản đồ số 26 đến thửa số 03, tờ bản đồ số 26)		3.200.000	20.000.000
56	Hồ Phi Huyền	Hồ Phi Huyền (Từ thửa số: 01, tờ bản đồ số 35 đến thửa số 76, tờ bản đồ số 35)		2.500.000	17.500.000
57	Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (Từ thửa số: 329, tờ bản đồ số 35 đến thửa số 510, tờ bản đồ số 35)		3.800.000	23.750.000
58	Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (Từ thửa số: 208, tờ bản đồ số 35 đến thửa số 355, tờ bản đồ số 35)		3.800.000	23.750.000
59	Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (Từ thửa số: 78, tờ bản đồ số 27 đến thửa số 86, tờ bản đồ số 27)		3.800.000	23.750.000
60	Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (Từ thửa số: 308, tờ bản đồ số 18 đến thửa số 260, tờ bản đồ số 18)		3.800.000	22.500.000
61	Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (Từ thửa số: 284 và thửa 506, tờ bản đồ số 18)		2.800.000	22.500.000
62	Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (Từ thửa số: 365, tờ bản đồ số 17 đến thửa số 160, tờ bản đồ số 17)		2.800.000	22.500.000
63	Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (Từ thửa số: 134, tờ bản đồ số 17 đến thửa số 193, tờ bản đồ số 17)		2.800.000	22.500.000
64	Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (Từ thửa số: 519, tờ bản đồ số 36 đến thửa số 689, tờ bản đồ số 36)		3.900.000	23.750.000
65	Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (Từ thửa số: 168, tờ bản đồ số 36 đến thửa số 29, tờ bản đồ số 36)		3.900.000	23.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
66	Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (Từ thửa số: 119, tờ bản đồ số 35 đến thửa số 11, tờ bản đồ số 35)		3.900.000	23.750.000
67	Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (Từ thửa số: 59, tờ bản đồ số 35 đến thửa số 12, tờ bản đồ số 35)		3.700.000	23.750.000
68	Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (Từ thửa số: 295, tờ bản đồ số 18 đến thửa số 443, tờ bản đồ số 18)		3.200.000	22.500.000
69	Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (Từ thửa số: 472, tờ bản đồ số 18 đến thửa số 809, tờ bản đồ số 18)		3.200.000	22.500.000
70	Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (Từ thửa số: 241, tờ bản đồ số 36 đến thửa số 343, tờ bản đồ số 36)		3.100.000	21.250.000
71	Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (Từ thửa số: 817, tờ bản đồ số 36 đến thửa số 359, tờ bản đồ số 36)		3.100.000	21.250.000
72	Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (Từ thửa số: 196, tờ bản đồ số 40 đến thửa số 130, tờ bản đồ số 40)		3.000.000	20.000.000
73	Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (Từ thửa số: 217, tờ bản đồ số 40 đến thửa số 190, tờ bản đồ số 40)		3.000.000	20.000.000
74	Hoàng Văn Bá	Hoàng Văn Bá (Từ thửa số: 698, tờ bản đồ số 36 đến thửa số 762, tờ bản đồ số 36)		2.200.000	20.000.000
75	Hoàng Văn Bá	Hoàng Văn Bá (Từ thửa số: 454, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 280, tờ bản đồ số 19)		2.300.000	22.500.000
76	Hoàng Văn Bá	Hoàng Văn Bá (Từ thửa số: 494, tờ bản đồ số 37 đến thửa số 911, tờ bản đồ số 37)		2.100.000	22.500.000
77	Hoàng Văn Bá	Hoàng Văn Bá (Từ thửa số: 781, tờ bản đồ số 37 đến thửa số 291, tờ bản đồ số 37)		2.100.000	22.500.000
78	Đường Bầu Trỏ	Đường Bầu Trỏ (quán Cảnh Lòng) (Từ thửa số: 658, tờ bản đồ số 36 đến thửa số 674, tờ bản đồ số 36)		3.300.000	25.000.000
79	Đường Bầu Trỏ	Đường Bầu Trỏ (quán Cảnh Lòng) (Từ thửa số: 483, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 469, tờ bản đồ số 19)		3.300.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
80	Đường Bầu Trỏ	Đường Bầu Trỏ (quán Cảnh Lòng) (Từ thửa số: 622, tờ bản đồ số 18 đến thửa số 673, tờ bản đồ số 18)		3.800.000	25.000.000
81	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (Từ thửa số: 642, tờ bản đồ số 36 đến thửa số 657, tờ bản đồ số 36)		5.300.000	28.750.000
82	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (Từ thửa số: 277, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 222, tờ bản đồ số 19)		5.300.000	28.750.000
83	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (Từ thửa số: 475, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 461, tờ bản đồ số 19)		5.300.000	28.750.000
84	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (Từ thửa số: 607, tờ bản đồ số 18 đến thửa số 731, tờ bản đồ số 18)		4.300.000	26.250.000
85	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (Từ thửa số: 658, tờ bản đồ số 18 đến thửa số 724, tờ bản đồ số 18)		4.300.000	26.250.000
86	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (Từ thửa số: 500, tờ bản đồ số 11 đến thửa số 201, tờ bản đồ số 11)		3.500.000	25.000.000
87	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (Từ thửa số: 398, tờ bản đồ số 11 đến thửa số 481, tờ bản đồ số 11)		3.500.000	25.000.000
88	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (Từ thửa số: 364, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 175, tờ bản đồ số 19)		2.500.000	20.000.000
89	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (Từ thửa số: 195, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 505, tờ bản đồ số 19)		2.500.000	20.000.000
90	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (Từ thửa số: 190, tờ bản đồ số 18 đến thửa số 288, tờ bản đồ số 18)		2.500.000	20.000.000
91	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (Từ thửa số: 167, tờ bản đồ số 18 đến thửa số 287, tờ bản đồ số 18)		2.500.000	20.000.000
92	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (Từ thửa số: 509, tờ bản đồ số 35 đến thửa số 166, tờ bản đồ số 35)		2.500.000	20.000.000
93	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (Từ thửa số: 06, tờ bản đồ số 35 đến thửa số 97, tờ bản đồ số 35)		2.700.000	21.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
94	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (Từ thửa số: 57, 528, tờ bản đồ số 23)		2.900.000	22.500.000
95	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (Từ thửa số: 28, tờ bản đồ số 23 đến thửa số 215, tờ bản đồ số 23)		3.500.000	23.750.000
96	Đường Nguyễn Lâm Thái	Đường Nguyễn Lâm Thái (Từ thửa số: 212, tờ bản đồ số 23 đến thửa số 316, tờ bản đồ số 23)		3.500.000	23.750.000
97	Đường Nguyễn Lâm Thái	Đường Nguyễn Lâm Thái (Từ thửa số: 119, tờ bản đồ số 24 đến thửa số 108, tờ bản đồ số 25)		2.900.000	22.500.000
98	Đường Nguyễn Trương Khoát	Đường Nguyễn Trương Khoát (Từ thửa số: 82, tờ bản đồ số 24 đến thửa số 29, tờ bản đồ số 24)		2.900.000	22.500.000
99	Đường Đồng Bồn	Đường Đồng Bồn (Từ thửa số: 86, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 42, tờ bản đồ số 19)		2.700.000	21.250.000
100	Đường Đồng Bồn	Đường Đồng Bồn (Từ thửa số: 66, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 07, tờ bản đồ số 19)		2.700.000	21.250.000
101	Đường Đồng Bồn	Đường Đồng Bồn (Từ thửa số: 656, 657, 658, tờ bản đồ số 12)		2.100.000	20.000.000
102	Đường Đồng Bồn	Đường Đồng Bồn (Từ thửa số: 367, tờ bản đồ số 12 đến thửa số 471, tờ bản đồ số 12)		2.100.000	18.750.000
103	Đường Phan Văn Chí	Đường Phan Văn Chí (Từ thửa số: 360, tờ bản đồ số 12 đến thửa số 02, tờ bản đồ số 12)		2.300.000	22.500.000
104	Đường Phan Văn Chí	Đường Phan Văn Chí (Từ thửa số: 325, tờ bản đồ số 12 đến thửa số 627, tờ bản đồ số 12)		2.300.000	22.500.000
105	Đường Phan Văn Chí	Đường Phan Văn Chí (Từ thửa số: 146, tờ bản đồ số 04 đến thửa số 195, tờ bản đồ số 04)		2.100.000	18.750.000
106	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn (Từ thửa số: 776, tờ bản đồ số 12 đến thửa số 09, tờ bản đồ số 12)		2.600.000	22.500.000
107	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn (Từ thửa số: 645, tờ bản đồ số 12 đến thửa số 413, tờ bản đồ số 12)		2.600.000	22.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
108	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn (Từ thửa số: 648, tờ bản đồ số 05 đến thửa số 14, tờ bản đồ số 05)		2.600.000	21.250.000
109	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn (Từ thửa số: 706, tờ bản đồ số 05 đến thửa số 572, tờ bản đồ số 05)		2.600.000	21.250.000
110	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn (Từ thửa số: 239, tờ bản đồ số 04 đến thửa số 310, tờ bản đồ số 04)		2.200.000	22.500.000
111	Đường Vạn Xuân	Đường Vạn Xuân (đường 35m) (Từ thửa số: 309, tờ bản đồ số 06 đến thửa số 310, tờ bản đồ số 06)		5.500.000	27.750.000
112	Đường Vạn Xuân	Lê Viết Thuật (các thửa bảm mặt đường)	Đến hết (các thửa bảm mặt đường)		25.000.000
113	Đường Hoàng Kim Giao (Giáp xã Nghi Đức)	Đường Hoàng Kim Giao (Giáp xã Nghi Đức) (Thửa số: 302, tờ bản đồ số 06)		4.500.000	22.500.000
114	Đường Lê Ngọc Hân (Giáp xã Nghi Đức)	Đường Lê Ngọc Hân (Giáp xã Nghi Đức) (Từ thửa số: 136, tờ bản đồ số 02 đến thửa số 197, tờ bản đồ số 02)		1.900.000	16.250.000
115	Đường Lê Ngọc Hân (Giáp xã Nghi Đức)	Đường Lê Ngọc Hân (Giáp xã Nghi Đức) (Từ thửa số: 134, tờ bản đồ số 02 đến thửa số 08, tờ bản đồ số 02)		1.900.000	16.250.000
116	Đường Lộc Đa	Đường Lộc Đa (Từ thửa số: 124, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 174 tờ bản đồ số 19)		3.300.000	28.750.000
117	Đường Lộc Đa	Đường Lộc Đa (Từ thửa số: 139, tờ bản đồ số 20 đến thửa số 271 tờ bản đồ số 20)		2.500.000	23.750.000
118	Đường Lộc Đa	Đường Lộc Đa (Từ thửa số: 79, tờ bản đồ số 20 đến thửa số 251 tờ bản đồ số 20)		2.500.000	23.750.000
119	Đường Lộc Đa	Đường Lộc Đa (Từ thửa số: 403, tờ bản đồ số 37 đến thửa số 658 tờ bản đồ số 37)		2.100.000	22.500.000
120	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (Từ thửa số: 134, tờ bản đồ số 20 đến thửa số 466 tờ bản đồ số 20)		3.300.000	22.500.000
121	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (Từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 20 đến thửa số 304 tờ bản đồ số 20)		3.300.000	22.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
122	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (Từ thửa số: 656, tờ bản đồ số 21 đến thửa số 485 tờ bản đồ số 21)		2.800.000	20.000.000
123	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (Từ thửa số: 43, tờ bản đồ số 21 đến thửa số 03 tờ bản đồ số 21)		2.800.000	20.000.000
124	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (Từ thửa số: 791, tờ bản đồ số 14 đến thửa số 737 tờ bản đồ số 14)		2.800.000	20.000.000
125	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (Từ thửa số: 817, tờ bản đồ số 14 đến thửa số 818 tờ bản đồ số 14)		2.800.000	20.000.000
126	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (Từ thửa số: 348, tờ bản đồ số 15 đến thửa số 366 tờ bản đồ số 15)		2.100.000	18.750.000
127	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (Từ thửa số: 319, tờ bản đồ số 15 đến thửa số 341 tờ bản đồ số 15)		2.100.000	18.750.000
128	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang kéo dài (Từ thửa số: 185, tờ bản đồ số 08 đến thửa số 493 tờ bản đồ số 08)		1.900.000	16.250.000
129	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang kéo dài (Từ thửa số: 476, tờ bản đồ số 08 đến thửa số 159 tờ bản đồ số 08)		1.900.000	16.250.000
130	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (Từ thửa số: 611, tờ bản đồ số 13 đến thửa số 259 tờ bản đồ số 13)		2.500.000	20.000.000
131	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (Từ thửa số: 17, tờ bản đồ số 13 đến thửa số 362 tờ bản đồ số 13)		2.300.000	20.000.000
132	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (Từ thửa số: 562, tờ bản đồ số 20 đến thửa số 462 tờ bản đồ số 20)		2.300.000	20.000.000
133	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (Từ thửa số: 10, tờ bản đồ số 20 đến thửa số 456 tờ bản đồ số 20)		2.300.000	20.000.000
134	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (Từ thửa số: 414, tờ bản đồ số 21 đến thửa số 174 tờ bản đồ số 21)		2.300.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
135	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (Từ thửa số: 657, tờ bản đồ số 21 đến thửa số 286 tờ bản đồ số 21)		2.100.000	18.750.000
136	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (Từ thửa số: 433, tờ bản đồ số 06 đến thửa số 383 tờ bản đồ số 06)		2.800.000	20.000.000
137	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (Từ thửa số: 226, tờ bản đồ số 06 đến thửa số 498 tờ bản đồ số 06)		2.300.000	20.000.000
138	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (Từ thửa số: 183, tờ bản đồ số 07 đến thửa số 449 tờ bản đồ số 07)		2.100.000	18.750.000
139	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (Từ thửa số: 224, tờ bản đồ số 07 đến thửa số 372 tờ bản đồ số 07)		2.100.000	18.750.000
140	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (Từ thửa số: 07, tờ bản đồ số 14 đến thửa số 338 tờ bản đồ số 14)		2.100.000	18.750.000
141	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (Từ thửa số: 07, tờ bản đồ số 14 đến thửa số 338 tờ bản đồ số 14)		2.100.000	18.750.000
142	Đường Nguyễn Trọng Thường	Đường Nguyễn Trọng Thường (Từ thửa số: 474, tờ bản đồ số 14 đến thửa số 454 tờ bản đồ số 14)		1.900.000	15.000.000
143	Đường Nguyễn Trọng Thường	Đường Nguyễn Trọng Thường (Từ thửa số: 353, tờ bản đồ số 07 đến thửa số 809 tờ bản đồ số 07)		1.900.000	15.000.000
144	Đường Nguyễn Trọng Thường	Đường Nguyễn Trọng Thường (Từ thửa số: 134, tờ bản đồ số 08 đến thửa số 493 tờ bản đồ số 08)		1.900.000	15.000.000
145	Đường Hoàng Tá Thôn	Đường Hoàng Tá Thôn (Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 02 đến thửa số 119 tờ bản đồ số 02)		2.300.000	17.500.000
146	Đường Hoàng Tá Thôn	Đường Hoàng Tá Thôn (Từ thửa số: 332, tờ bản đồ số 03 đến thửa số 383 tờ bản đồ số 03)		2.100.000	17.500.000
147	Đường Hoàng Tá Thôn	Đường Hoàng Tá Thôn (Từ thửa số: 03, tờ bản đồ số 07 đến thửa số 208 tờ bản đồ số 07)		1.900.000	16.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
148	Đường Hoàng Tá Thôn	Đường Hoàng Tá Thôn (Từ thửa số: 727, tờ bản đồ số 07 đến thửa số 253 tờ bản đồ số 07)		1.900.000	16.250.000
149	Đường Hoàng Tá Thôn	Đường Hoàng Tá Thôn (Từ thửa số: 158, tờ bản đồ số 08 đến thửa số 355 tờ bản đồ số 08)		1.900.000	16.250.000
150	Đường Hoàng Tá Thôn	Đường Hoàng Tá Thôn (Từ thửa số: 643, tờ bản đồ số 15 đến thửa số 327 tờ bản đồ số 15)		1.900.000	16.250.000
151	Đường Hòa Lộc	Đường Hòa Lộc (Từ thửa số: 709, tờ bản đồ số 15 đến thửa số 166 tờ bản đồ số 15)		1.900.000	15.000.000
152	Đường Hòa Lộc	Đường Hòa Lộc (Từ thửa số: 375, tờ bản đồ số 16 đến thửa số 376 tờ bản đồ số 16)		1.900.000	15.000.000
153	Ngõ 28 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 28 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 09, tờ bản đồ số 32 đến thửa số 18 tờ bản đồ số 32)		2.300.000	15.000.000
154	Ngõ 34 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 34 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 187, tờ bản đồ số 30 đến thửa số 167 tờ bản đồ số 30)		2.800.000	16.250.000
155	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 216, tờ bản đồ số 30 đến thửa số 200 tờ bản đồ số 30)		3.000.000	16.250.000
156	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 48, tờ bản đồ số 31 đến thửa số 83 tờ bản đồ số 31)		2.700.000	16.250.000
157	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 177, tờ bản đồ số 33 đến thửa số 58 tờ bản đồ số 33)		2.700.000	16.250.000
158	Ngõ 56 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 56 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 215, tờ bản đồ số 30 đến thửa số 91 tờ bản đồ số 30)		2.800.000	15.000.000
159	Ngõ 56 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 56 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 32, tờ bản đồ số 31 đến thửa số 75 tờ bản đồ số 31)		2.700.000	15.000.000
160	Ngõ 68 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 68 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 107, tờ bản đồ số 31 đến thửa số 154 tờ bản đồ số 31)		2.700.000	13.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
161	Ngõ 74 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 74 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 09, tờ bản đồ số 31 đến thửa số 140 tờ bản đồ số 31)		2.700.000	13.750.000
162	Ngõ 88 (Chung cư) đường Lê Viết Thuật	Ngõ 88 (chung cư) đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 506, tờ bản đồ số 40 đến thửa số 508 tờ bản đồ số 40)		5.300.000	21.250.000
163	Ngõ 202 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 202 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 813, tờ bản đồ số 36 đến thửa số 328 tờ bản đồ số 36)		2.000.000	17.500.000
164	Ngõ 126 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 126 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 187, tờ bản đồ số 36 đến thửa số 495 tờ bản đồ số 36)		2.300.000	15.000.000
165	Ngõ 274 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 274 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 216, tờ bản đồ số 12 đến thửa số 190 tờ bản đồ số 13)		1.900.000	15.000.000
166	Ngõ 302 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 302 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 621, tờ bản đồ số 13 đến thửa số 79 tờ bản đồ số 13)		2.100.000	16.250.000
167	Ngõ 394 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 394 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 439, tờ bản đồ số 06 đến thửa số 658 tờ bản đồ số 06)		3.300.000	20.000.000
168	Ngõ 406 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 406 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 70, tờ bản đồ số 02 đến thửa số 935 tờ bản đồ số 07)		2.300.000	15.000.000
169	Ngõ 51 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 51 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 27, tờ bản đồ số 30 đến thửa số 100 tờ bản đồ số 27)		2.900.000	15.000.000
170	Ngõ 97A đường Lê Viết Thuật	Ngõ 97A đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 339, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 354 tờ bản đồ số 19)		3.800.000	21.250.000
171	Ngõ 101 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 101 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 317, tờ bản đồ số 19 đến thửa số 365 tờ bản đồ số 19)		2.500.000	18.750.000
172	Ngõ 337 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 337 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 709, tờ bản đồ số 06 đến thửa số 211 tờ bản đồ số 06)		2.000.000	16.250.000
173	Ngõ 387 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 87 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 195, tờ bản đồ số 06 đến thửa số 680 tờ bản đồ số 06)		1.900.000	13.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
174	Ngõ 413 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 413 đường Lê Viết Thuật (Từ thửa số: 37, tờ bản đồ số 02 đến thửa số 199 tờ bản đồ số 02)		1.900.000	11.250.000
175	Ngõ 7 đường Tân Hùng	Ngõ 10 đường Tân Hùng (Từ thửa số: 102, tờ bản đồ số 33 đến thửa số 91 tờ bản đồ số 33)		2.100.000	13.750.000
176	Ngõ 10 đường Tân Hùng	Ngõ 10 đường Tân Hùng (Từ thửa số: 131, tờ bản đồ số 33 đến thửa số 99 tờ bản đồ số 33)		2.000.000	13.750.000
177	Ngõ 293 đường Phùng Chí Kiên	Ngõ 293 đường Phùng Chí Kiên (Từ thửa số: 147, tờ bản đồ số 30 đến thửa số 244 tờ bản đồ số 29)		2.700.000	15.000.000
178	Ngõ 293 đường Phùng Chí Kiên	Ngõ 293 đường Phùng Chí Kiên (Từ thửa số: 173, tờ bản đồ số 29 đến thửa số 216 tờ bản đồ số 29)		2.600.000	15.000.000
179	Ngõ 271 đường Phùng Chí Kiên	Ngõ 271 đường Phùng Chí Kiên (Từ thửa số: 183, tờ bản đồ số 29 đến thửa số 33 tờ bản đồ số 29)		2.600.000	15.000.000
180	Ngõ 255 đường Phùng Chí Kiên	Ngõ 255 đường Phùng Chí Kiên (Từ thửa số: 176, tờ bản đồ số 29 đến thửa số 263 tờ bản đồ số 29)		2.600.000	15.000.000
181	Ngõ 01 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 01 đường Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 83, tờ bản đồ số 28 đến thửa số 132 tờ bản đồ số 29)		2.300.000	13.750.000
182	Ngõ 02 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 02 đường Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 77, tờ bản đồ số 28 đến thửa số 113 tờ bản đồ số 29)		2.300.000	13.750.000
183	Ngõ 2A đường Bùi Huy Bích	Ngõ 2A đường Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 74, tờ bản đồ số 28 đến thửa số 66 tờ bản đồ số 29)		2.300.000	13.750.000
184	Ngõ 04 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 04 đường Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 74, tờ bản đồ số 28 đến thửa số 74 tờ bản đồ số 26)		2.400.000	15.000.000
185	Ngõ 06 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 06 đường Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 45, tờ bản đồ số 28 đến thửa số 10 tờ bản đồ số 28)		2.400.000	15.000.000
186	Ngõ 10 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 10 đường Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 11, tờ bản đồ số 28 đến thửa số 61 tờ bản đồ số 26)		2.400.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
187	Ngõ 24 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 24 đường Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 27, tờ bản đồ số 24 đến thửa số 218 tờ bản đồ số 23)		2.700.000	16.250.000
188	Ngõ 26 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 26 đường Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 109, tờ bản đồ số 24 đến thửa số 307 tờ bản đồ số 23)		2.700.000	16.250.000
189	Ngõ 28 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 28 đường Bùi Huy Bích (Từ thửa số: 59, tờ bản đồ số 23 đến thửa số 52 tờ bản đồ số 23)		3.500.000	18.750.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Tân Hùng	Các ngõ còn lại của xóm Tân Hùng	Gồm các tờ bản đồ 32, 33, 34	2.000.000	11.250.000
2	Xuân Hùng	Các ngõ còn lại của xóm Xuân Hùng	Gồm các tờ bản đồ 30, 31, 32, 33, 34, 40	2.000.000	11.250.000
3	Xóm 16	Các ngõ còn lại của xóm 16	Gồm các tờ bản đồ 29, 30	2.300.000	12.500.000
4	Xóm 12	Các ngõ còn lại của xóm 12	Gồm các tờ bản đồ 26, 27, 30	2.100.000	11.250.000
5	Xóm Phúc Lộc	Các ngõ còn lại của xóm Phúc Lộc	Gồm các tờ bản đồ 28, 29	2.300.000	11.250.000
6	Xóm Tiến Lộc	Các ngõ còn lại của xóm Tiến Lộc	Gồm các tờ bản đồ 23, 24	3.100.000	13.750.000
7	Xóm Mẫu Đơn	Các ngõ còn lại của xóm Mẫu Đơn	Gồm các tờ bản đồ 26, 27, 35,	2.100.000	11.250.000
8	Xóm Mẫu Lâm	Các ngõ còn lại của xóm Mẫu Lâm	Gồm các tờ bản đồ 36, 40,	2.000.000	10.000.000
9	Xóm Ngũ Phúc	Các ngõ còn lại của xóm Mẫu Lâm	Gồm các tờ bản đồ 18, 35, 36	2.800.000	11.250.000
10	Xóm Ngũ Lộc	Các ngõ còn lại của xóm Ngũ Lộc	Gồm các tờ bản đồ 11, 18, 19	2.000.000	10.000.000
11	Xóm 13	Các ngõ còn lại của xóm 13	Gồm các tờ bản đồ 12, 19	2.200.000	10.000.000
12	Xóm 14	Ngõ 206 và các ngõ còn lại của xóm 14	Gồm các tờ bản đồ 10, 11, 18	2.100.000	13.750.000
13	Xóm Hòa Tiến	Các ngõ còn lại của xóm Hòa Tiến	Gồm các tờ bản đồ 20, 36, 37	1.800.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14	Xóm Mỹ Thượng	Các ngõ còn lại của xóm Mỹ Thượng	Gồm các tờ bản đồ 04,05, 12	1.800.000	10.000.000
15	Xóm Mỹ Trung	Các ngõ còn lại của xóm Mỹ Trung	Gồm các tờ bản đồ 05, 06, 13.	1.800.000	10.000.000
16	Xóm Mỹ Hạ	Các ngõ còn lại của xóm Mỹ Hạ	Gồm các tờ bản đồ 13, 14,21.	1.800.000	8.750.000
17	Xóm Đức Thọ	Các ngõ còn lại của xóm Đức Thọ	Gồm các tờ bản đồ 06, 07, 14, 15.	1.800.000	8.750.000
18	Xóm Đức Thịnh	Các ngõ còn lại của xóm Đức Thịnh	Gồm các tờ bản đồ 02, 03, 07, 08, 15,16.	1.800.000	7.500.000

PHỤ LỤC 19 (20)

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG HÒA - THÀNH PHỐ VINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Hòa Song (Xóm Thuận Hòa)	Đường ven Sông Lam (giáp nhà văn hòa Phong Thuận)	Thửa số 18 từ 32 xóm Thuận Hòa	1.400.000	8.750.000
2	Đường Hòa Tân (Xóm Phong Hào)	Đường ven Sông Lam (Ngõ 266 từ thửa số 140 từ 35)	Thửa 412 từ 35	1.800.000	7.500.000
3	Đường Tân Hào (Xóm Phong Hào)	Đường ven Sông Lam (Ngõ 262 từ thửa 203 từ 36)	Thửa đất số 268 từ 36	1.800.000	7.500.000
4	Đường Hòa Thịnh (Xóm Phong Hào)	Nhà tưởng niệm Chu Huy Mân	Thửa số 215 từ 34	1.800.000	10.000.000
6	Đường Yên Lưu (Xóm Phong Đăng-Phong Quang)	Thửa 164 từ 30 xóm Phong Đăng	Thửa số 05 từ 25 xóm Phong Quang.	1.800.000	8.750.000
7	Đường Hòa Thái (Xóm Phong Đăng đến xóm Phong Yên)	Thửa 252 từ 30 xóm Khánh Hậu	Thửa 87 từ 25 xóm Phong Quang	1.800.000	11.250.000
8	Đường Vạn Xuân (Xóm Khánh Hậu)	Nhà văn hóa Khánh Hậu	Thửa số 257 từ 28	4.000.000	23.000.000
	Đường Vạn Xuân (Xóm Khánh Hậu)	Thửa 257 từ 28	đường Nguyễn Sỹ Sách	4.500.000	25.000.000
9	Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài (Xóm Phong Quang)	Thửa 93 và thửa 74 từ 25	thửa 71 và thửa 110 từ 25	1.500.000	21.250.000
10	Đường Hà Sâm xóm Phong Yên	Thửa 122 từ 23	Thửa 15 từ 23	1.200.000	6.250.000
11	Đường Phú Minh xóm Phong Phú	Thửa 366 từ 24	Thửa 33 từ 24	1.400.000	8.125.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Đường Vạn Thánh- Nhà Văn hóa xóm Phong Đăng	Thửa 16 tờ 31 xóm Phong Đăng giao đường Quế Hoa	Thửa 26 tờ 30 giao đường Hòa Lộc	1.500.000	8.750.000
13	Đường Hòa Lộc từ xóm Phong Đăng đến Phong Phú	Từ 260 tờ 24	giáp đê môi trường	1.500.000	10.000.000
14	Đường Phú Văn	Đê môi trường qua Hoa Thờ	Làng Hà, Nguyễn Sỹ Sách kéo dài	1.800.000	10.000.000
15	Đường Quế Hoa	Đường 18m	Khu tái định cư Nguyễn Sỹ Sách		25.000.000
16	Đường Quế Hoa	Đường ven Sông Lam	giáp đường 18m	1.800.000	20.000.000
17	Đường ven Sông lam	Xóm Khánh Hậu	Xóm Thuận Hòa	3.300.000	7.500.000
18	Đường ven Sông lam	Đường gom qua xóm Khánh Hậu	Đường gom qua xóm Phong Hảo	3.300.000	10.000.000
19	Đường 18m	Từ đường Quế Hoa	Đường Hòa Thái, xóm Phong Đăng	1.800.000	18.750.000
B	ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ				
1	Các ngõ thuộc đường Hòa Song, xóm Thuận Hòa				
1.1	Ngõ 68 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 72 tờ bản đồ 32)	Thửa 75 tờ bản đồ 32	1.400.000	6.250.000
1.2	Ngõ 42 - đường Hòa Song	Thửa số 40 tờ 32	Thửa 36 tờ 32	1.400.000	5.000.000
1.3	Ngõ 54 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 47 tờ bản đồ 32)	Thửa 39 tờ bản đồ 32	1.400.000	5.000.000
1.4	Ngõ 36 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 31 tờ bản đồ 32)	Thửa 27 tờ bản đồ 32	1.400.000	5.000.000
1.5	Ngõ 16 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 106 tờ bản đồ 32)	Thửa 108 tờ bản đồ 32	1.400.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.6	Đường dân cư	Thửa 103 tờ 32	Thửa 101 tờ 32	1.400.000	5.000.000
1.7	Đường dân cư	Thửa 122 tờ 32	Thửa 120 tờ 32	1.400.000	5.000.000
1.8	Ngõ 106 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 217 tờ bản đồ 38)	Thửa 269 tờ bản đồ 38	1.700.000	5.000.000
1.9	Ngõ 102 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 218 tờ bản đồ 38)	Thửa 253 tờ bản đồ 38	1.700.000	5.000.000
1.10	Ngõ 92- đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 35 tờ bản đồ 38)	Thửa 179 tờ bản đồ 38	1.400.000 - 1.700.000	5.000.000
1.11	Ngõ 90 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 205 tờ bản đồ 38)	Thửa 21 tờ bản đồ 38	1.700.000	5.000.000
1.12	Ngõ 84 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song	Thửa 19 tờ bản đồ 38	1.400.000	5.000.000
1.13	Ngõ 78 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 144 tờ bản đồ 38)	Thửa 9 tờ bản đồ 38	1.400.000	5.000.000
1.14	Ngõ 74 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 157 tờ bản đồ 38)	Thửa 1 tờ bản đồ 38	1.400.000	5.000.000
2	Các ngõ thuộc đường Gom ven sông Lam, xóm Thuận Hòa				
2.1	Ngõ 02 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 9 tờ bản đồ 39)	(Thửa 3 tờ bản đồ 39)	2.300.000	5.625.000
2.2	Ngõ 06 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 99 tờ bản đồ 39)	(Thửa 8 tờ bản đồ 39)	2.300.000	5.000.000
2.3	Ngõ 12 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 21 tờ bản đồ 39)	(Thửa 96 tờ bản đồ 39)	2.300.000	6.250.000
2.4	Ngách 3 ngõ 12 - đường Gom ven sông Lam	Ngõ 12 - đường Gom ven sông Lam (Thửa 25 tờ bản đồ 39)	(Thửa 139 tờ bản đồ 39)	1.700.000	5.000.000
2.5	Ngõ 60 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 81 tờ bản đồ 38)	Nhà ở dân cư (Thửa 7 tờ bản đồ 39)	2.300.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.6	Ngách 13 ngõ 60 - đường Gom ven sông Lam	Ngõ 60 - đường Gom ven sông Lam (Thửa 150 tờ bản đồ 39)	Vùng đất ao, lúa (Thửa 144 tờ bản đồ 39)	1.700.000	5.000.000
2.7	Ngách 27 ngõ 60 - đường Gom ven sông Lam	Ngõ 60 - đường Gom ven sông Lam (Thửa 06 tờ bản đồ 39)	Nhà ở dân cư (Thửa 06 tờ bản đồ 39)	1.700.000	5.000.000
2.8	Ngách 1 ngõ 60 - đường Gom ven sông Lam	Ngõ 60 - đường Gom ven sông Lam (Thửa 76 tờ bản đồ 38)	Nhà ở dân cư (Thửa 54 tờ bản đồ 38)	1.700.000	5.000.000
2.9	Ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 189 tờ bản đồ 38)	Đường Hòa Song (Thửa 159 tờ bản đồ 38)	1.700.000	6.250.000
2.10	Ngách 5 ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam	Ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam (Thửa 167 tờ bản đồ 38)	Nhà ở dân cư (Thửa 64 tờ bản đồ 38)	1.700.000	5.000.000
2.11	Ngách 18 ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam	Ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam (Thửa 37 tờ bản đồ 38)	Vùng đất lúa, ao (Thửa 08 tờ bản đồ 38)	1.500.000	5.625.000
2.12	Ngách 1/18 ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam	Ngách 18, ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam (Thửa 26 tờ bản đồ 38)	Nhà ở dân cư (Thửa 26 tờ bản đồ 38)	1.400.000	5.000.000
2.13	Ngách 2/18 ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam	Ngách 18, ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam (Thửa 20 tờ bản đồ 38)	Nhà ở dân cư (Thửa 20 tờ bản đồ 38)	1.500.000	5.000.000
2.14	Ngách 3/18 ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam	Ngách 18, ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam (Thửa 16 tờ bản đồ 38)	Nhà ở dân cư (Thửa 168 tờ bản đồ 38)	1.500.000	5.000.000
2.15	Ngách 4/18 ngõ 68- đường Gom ven sông Lam	Ngách 18, ngõ 68 - đường Gom ven sông Lam (Thửa 236 tờ bản đồ 38)	Nhà ở dân cư (Thửa 235 tờ bản đồ 38)	1.500.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.16	Ngõ 84 - đường Gom ven sông Lam	Đường gom ven sông Lam Thửa 161 tờ 38	Giáp ngõ 07 đường Hòa Song (Thửa 80 tờ bản đồ 38)	1.700.000	6.250.000
3	Các ngõ đường Hòa Song thuộc xóm Phong Thuận				
3.1	Ngõ 124 - Đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 120 tờ bản đồ 38)	Vùng đất lúa, ao (Thửa 70 tờ bản đồ 38)	1.700.000	6.250.000
3.2	Ngõ 112 - Đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 87 tờ bản đồ 38)	Thửa 220 tờ bản đồ 38	1.400.000	5.000.000
3.3	Ngõ 110 - Đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 261 tờ bản đồ 38)	Thửa 52 tờ bản đồ 38	1.400.000	5.000.000
3.4	Ngõ 108 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 65 tờ bản đồ 38)	Thửa 44 tờ bản đồ 38	1.400.000	5.000.000
3.5	Ngõ 35 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 262 tờ bản đồ 38)	Thửa 122 tờ bản đồ 38	1.400.000	5.000.000
3.6	Ngõ đường Hòa Song	Thửa số 238 tờ 38	Thửa 183 tờ 38	1.400.000	5.000.000
3.7	Ngõ 19 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song	Thửa 84 tờ bản đồ 38	1.700.000	5.000.000
3.8	Ngõ 07 - đường Hòa Song	Đường Hòa Song (Thửa 267 tờ bản đồ 38)	Giáp ngõ 84 đường Gom ven sông Lam) (Thửa 146 tờ bản đồ 38)	1.400.000 - 1.700.000	6.250.000
4	Các ngõ đường ven Sông Lam thuộc xóm Phong Thuận				
4.1	Ngõ 126 - đường Gom ven sông Lam	Hội trường xóm Phong Thuận - đường Gom ven sông Lam	Thửa 86 tờ bản đồ 38	1.700.000	5.625.000
4.2	Ngõ 136 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 136 tờ bản đồ 38)	(Thửa 24 tờ bản đồ 37)	1.700.000	5.000.000
4.3	Đường dân cư	Thửa 72 tờ 37	Thửa 270 tờ 37	1.700.000	5.000.000
4.4	Ngõ 142 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 166 tờ bản đồ 37)	Thửa 70 tờ bản đồ 37	1.700.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.5	Ngõ 146 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 165 tờ bản đồ 37)	Thửa 76 tờ bản đồ 37	2.300.000	5.000.000
4.6	Ngõ 154 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 200 tờ bản đồ 37)	Thửa 94 tờ bản đồ 37	1.700.000	5.000.000
4.7	Ngõ 164 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 118 tờ bản đồ 37)	Giáp ngõ 202 đường Gom ven sông Lam (Thửa 51 tờ bản đồ 37)	2.300.000	6.250.000
4.8	Ngách 10 ngõ 164 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 83 tờ bản đồ 37	Thửa 11 tờ bản đồ 37	1.700.000	6.250.000
4.9	Ngách 1/10 ngõ 164 đường ven Sông Lam	Thửa 64 tờ 37	Thửa 51 tờ 37	1.700.000	5.000.000
4.10	Ngách 2/10 ngõ 164 đường ven Sông Lam	Thửa số 36 tờ 37	Thửa 217 tờ 37 (ông Lam)	1.700.000	5.625.000
4.11	Ngách 3/10 ngõ 164 đường ven Sông Lam	Thửa 196 tờ 37	Thửa 198 tờ 37	1.700.000	5.000.000
4.12	Ngách 4/10 ngõ 164 đường ven Sông Lam	Thửa 172 tờ 37	Thửa 14 tờ 37	1.700.000	5.000.000
4.13	Ngõ 166 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam	Thửa 282 tờ bản đồ 37	2.300.000	5.000.000
4.14	Ngõ 176 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 264 tờ bản đồ 37)	Thửa 132 tờ bản đồ 37	2.300.000	5.000.000
4.15	Ngõ 184 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 146 tờ bản đồ 37)	Thửa 142 tờ bản đồ 37	2.300.000	5.000.000
4.16	Đường dân cư	Thửa số 161 tờ 37	Thửa 153 tờ 37	1.700.000	5.000.000
4.17	Đường dân cư	Thửa số 163 tờ 37	Thửa 157 tờ 37	1.700.000	5.000.000
4.18	Ngõ 202 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam Thửa 254 tờ bản đồ 37	Thửa 210 tờ bản đồ 37	2.300.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.19	Ngách 1 ngõ 202 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 135 tờ bản đồ 37	Thửa 251 tờ bản đồ 37	1.700.000	5.000.000
4.20	Ngách 09 ngõ 202 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 106 tờ bản đồ 37	Thửa 97, 186 tờ bản đồ 37	1.700.000	5.000.000
4.21	Ngách 31 ngõ 202 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 48 tờ bản đồ 37	Thửa 62 tờ bản đồ 37	1.700.000	5.000.000
4.22	Đường dân cư ngõ 202	Thửa số 214 tờ 37	Thửa 216 tờ 37	1.700.000	5.000.000
4.23	Đường dân cư ngõ 202	Thửa 253 tờ 37	Thửa 141 tờ 37	1.700.000	5.000.000
4.24	Đường dân cư ngõ 202	Thửa 167 tờ 37	Thửa 187 tờ 37	1.700.000	5.000.000
4.25	Ngõ 206 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 139 tờ bản đồ 37)	Giáp ngõ 222 đường Gom ven sông Lam (Thửa 96 tờ bản đồ 37)	1.700.000	5.625.000
4.26	Ngõ 222 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam (Thửa 221 tờ bản đồ 36)	Trạm bơm	2.300.000 - 1.700.000	6.250.000
4.27	Ngách 33 ngõ 222 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 174 tờ bản đồ 37	Thửa 16 tờ bản đồ 37	1.700.000	5.000.000
4.28	Ngách 41 ngõ 222 - đường Gom ven sông Lam	Cuối ngõ 222 đường Gom ven sông Lam	Thửa 205 tờ bản đồ 37	1.400.000	6.875.000
4.29	Đường dân cư (ngách thuộc ngõ 222 đường Gom ven sông Lam)	Ngõ 222 đường Gom ven sông Lam (Thửa 227 tờ bản đồ 37) nhà bà Hồng xóm trưởng	Thửa 79 tờ bản đồ 37	1.700.000	5.000.000
4.30	Ngách 24 ngõ 222 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 175 tờ bản đồ 37	Thửa 85 tờ bản đồ 37	1.700.000	5.000.000
4.31	Ngách 09 ngõ 222 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 262 tờ bản đồ 36	Thửa 120 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000
4.32	Ngách 17 ngõ 222 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 241 tờ bản đồ 36	Thửa 274 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.33	Ngách 19 ngõ 222 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 167 tờ bản đồ 36	Thửa 111 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000
4.34	Ngách 21 ngõ 222 - đường Gom ven sông Lam	Ngõ 222 đường Gom ven sông Lam	Thửa 137 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000
4.35	Ngách 23 ngõ 222 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 178 tờ bản đồ 37	Thửa 112 tờ bản đồ 36	1.700.000	5.000.000
4.36	Ngách 27 ngõ 222 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 46 tờ bản đồ 37	Thửa 240 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000
4.37	Ngách 29 ngõ 222 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 31 tờ bản đồ 37	Thửa 69 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000
4.38	Ngõ 228 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 226 tờ bản đồ 36	Thửa 185 tờ bản đồ 36	1.700.000	6.250.000
4.39	Ngách 4 ngõ 228 - đường Gom ven sông Lam	Thửa 201 tờ bản đồ 36	Thửa 191 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000
4.40	Ngõ 236 - đường Gom ven sông Lam	Đường Gom ven sông Lam	Thửa 212 tờ 36	1.500.000	5.000.000
4.41	Ngõ Đường ven Sông lam	Đường ven Sông Lam (thửa 211 tờ bản đồ 36)	Thửa 279 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000
5	Các ngõ đường Hòa Thịnh, đường gom ven sông Lam, đường ven sông Lam thuộc xóm Phong Hảo				
5.1	Ngõ 12 - đường Hòa Thịnh	Đường Hòa Thịnh (Thửa 7 tờ bản đồ 35)	Thửa 311 tờ bản đồ 35	1.800.000	6.875.000
5.2	Ngõ 32 - đường Hòa Thịnh	Đường Hòa Thịnh (Thửa 349 tờ bản đồ 35)	Thửa 10 tờ bản đồ 35	1.800.000	5.250.000
5.3	Ngõ 48 - đường Hòa Thịnh	Đường Hòa Thịnh (Thửa 157 tờ bản đồ 35)	Thửa 11 tờ bản đồ 35	1.800.000	5.625.000
5.4	Ngõ 80 - đường Hòa Thịnh	Đường Hòa Thịnh (giáp HTX) (Thửa 56 tờ bản đồ 35)	Thửa 342 tờ bản đồ 35	1.800.000	6.250.000
5.5	Ngõ 19 - đường Hòa Thịnh	Đường Hòa Thịnh (Thửa 90 tờ bản đồ 35)	Thửa 120 tờ bản đồ 35	2.100.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.6	Đường dân cư	Ngõ 19 đường Hòa Thịnh (Thửa 165 tờ bản đồ 35)	Thửa 51 tờ bản đồ 35	1.800.000	6.250.000
5.7	Ngõ 5 - đường Hòa Thịnh	Đường Hòa Thịnh (Thửa 36 tờ bản đồ 35)	Thửa 59 tờ bản đồ 35	2.300.000	6.250.000
5.8	Ngõ 264 đường ven Sông Lam	Đường ven sông Lam (Thửa 140 tờ bản đồ 35)	Thửa 363 tờ 35	1.800.000	5.000.000
5.9	Đường dân cư	Thửa 229 tờ 35	Thửa 231 tờ 35	1.800.000	5.000.000
5.10	Đường dân cư	Thửa 151 tờ 35	Thửa 309 tờ 35	2.300.000	5.000.000
5.11	Đường dân cư	Đường Hòa Thịnh (Thửa 443 tờ bản đồ 36)	Thửa 4 tờ bản đồ 35	1.800.000	5.000.000
5.12	Đường dân cư	Thửa 263 tờ bản đồ 36	Thửa 3 tờ bản đồ 35	1.800.000	5.000.000
5.13	Ngõ 244 - đường Gôm ven sông Lam	Đường Gôm ven sông Lam (Thửa 294 tờ bản đồ 36)	Giáp đường Tân Hảo (ngõ 262) Thửa 176 tờ bản đồ 36	1.700.000	5.625.000
5.14	Đường dân cư	Ngõ 244 đường Gôm ven sông Lam	Thửa 235 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000
5.15	Đường dân cư	Ngõ 244 đường Gôm ven sông Lam (Thửa 177 tờ bản đồ 36)	Thửa 239 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000
5.16	Đường dân cư	Ngõ 244 đường Gôm ven sông Lam	Thửa 150 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000
5.17	Đường dân cư	Thửa 268 tờ 36	Giáp Ngõ 12 đường Hòa Thịnh (Thửa 6 tờ 36)	1.500.000	6.250.000
6	Các ngõ đường Tân Hảo thuộc xóm Phong Hảo				
6.1	Đường dân cư	Thửa 19 tờ 36	thửa 431 tờ 36	1.500.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.2	Đường dân cư	Thửa 304 tờ 36	thửa 264 tờ 360	1.500.000	5.000.000
6.3	Đường dân cư	Ngõ 262 (Đường Tân Hảo) - đường ven sông Lam (Thửa 419 tờ bản đồ 36	Thửa 245 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.625.000
6.4	Đường dân cư	Đường Tân Hảo	Thửa 88 tờ bản đồ 36	1.500.000	5.000.000
7	Các ngõ đường Hòa Tân thuộc xóm Phong Hảo				
7.1	Đường dân cư	(Thửa 87 tờ bản đồ 35)	Thửa 328 tờ bản đồ 35	1.800.000	6.250.000
7.2	Đường dân cư	(Thửa 76 tờ bản đồ 35)	Thửa 195 tờ bản đồ 35	1.800.000	5.000.000
7.3	Đường dân cư	(Thửa 50 tờ bản đồ 36)	Thửa 330 tờ bản đồ 35	1.800.000	5.000.000
7.4	Đường dân cư	(Thửa 33 tờ bản đồ 36)	Thửa 12 tờ bản đồ 36	1.500.000	6.250.000
7.5	Ngõ đường Hòa Tân	Thửa 305 tờ 35	Thửa 192 tờ 35	1.800.000	5.000.000
7.6	Ngõ đường Hòa Tân	Thửa 194 tờ 35	Thửa 208 tờ 35	1.800.000	5.000.000
7.7	Ngõ 278 - đường ven sông Lam	Đường ven sông Lam (Thửa 323 tờ bản đồ 35)	Thửa 6 tờ bản đồ 36	2.300.000	6.250.000
7.8	Ngõ 288 - đường ven sông Lam	Đường ven sông Lam (Thửa 69 tờ bản đồ 35)	Thửa 47 tờ bản đồ 35	1.800.000	6.250.000
7.9	Ngách 03 ngõ 288 - đường ven sông Lam	Thửa 70 tờ bản đồ 35	Thửa 48 tờ bản đồ 34	1.800.000	6.250.000
7.10	Đường dân cư giữa nhà văn hóa và HTX NN2	Nhà ông Thảo, HTX NN2 (thửa 80 tờ 35)	Thửa số 44 tờ 31	1.800.000	6.250.000
7.11	Ngõ 300 - đường ven sông Lam	Đường ven sông Lam (Thửa 107 tờ bản đồ 34)	Thửa 35 tờ bản đồ 34	2.300.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.12	Ngách 01 ngõ 300 - đường ven sông Lam	Thửa 58 tờ bản đồ 34	Thửa 114 tờ bản đồ 34	1.800.000	5.000.000
7.13	Ngách 05 ngõ 300 - đường ven sông Lam	Thửa 150 tờ bản đồ 34	Thửa 45 tờ bản đồ 34	1.800.000	5.000.000
7.14	Ngách 09 ngõ 300 - đường ven sông Lam	Thửa 99 tờ bản đồ 34	Thửa 91 tờ bản đồ 34	1.800.000	5.000.000
7.15	Ngách 11 ngõ 300 - đường ven sông Lam	Thửa 97 tờ bản đồ 34		1.800.000	5.000.000
7.16	Ngõ 310 - đường ven sông Lam	Thửa 132 tờ bản đồ 34	Thửa 78 tờ bản đồ 34	2.100.000	6.250.000
7.17	Ngách ngõ 310 đường dân cư	Thửa 24 tờ 34	Thửa 31 tờ 34	1.800.000	5.000.000
7.18	Đường dân cư gần ngõ 310	Thửa 110 tờ 34	thửa 128 tờ 34	1.800.000	5.000.000
7.19	Đường dân cư gần ngõ 311	Thửa 108 tờ 34	Thửa 109 tờ 34	1.800.000	5.000.000
7.20	Đường dân cư	Thửa 128 tờ 34	Thửa 78 tờ bản đồ 34	1.800.000	5.000.000
7.21	Ngõ 312- đường ven sông Lam	Thửa 23 tờ bản đồ 34	Thửa 48 tờ bản đồ 31	1.400.000 - 2.300.000	6.250.000
7.22	Đường dân cư ngõ 312	Thửa 103 tờ 34	Thửa 10 tờ 34	1.800.000	5.000.000
7.23	Đường dân cư	Thửa 59 tờ 34	Thửa 80 tờ 34	1.800.000	5.000.000
7.24	Đường dân cư	Thửa 70 tờ 34 (ngõ đường ven Sông Lam)	Thửa 113 tờ 34	1.800.000	5.000.000
7.25	Đường dân cư	Thửa 85 tờ 34	Thửa 60 tờ 34	1.800.000	5.000.000
7.26	Đường dân cư (Lối ông Dũng, bà Thuyết)	Thửa 107 tờ 34	Thửa 28 tờ 34	1.800.000	6.250.000
7.27	Đường dân cư	Từ ông Hiền tỉnh đội thửa 40 tờ 34	Thửa 76 tờ 34	1.800.000	5.000.000
4	XÓM KHÁNH HẬU				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8	Khu QH chia lô đất ở xóm Khánh Hậu				
8.1	Đường dân cư	Thửa 1071 tờ 12	Thửa 1040 tờ 12	3.100.000	13.750.000
8.2	Đường dân cư	Thửa 1010 tờ 12	Thửa 1036 tờ 12	2.500.000	13.750.000
8.3	Đường dân cư	Thửa 993 tờ 12	Thửa 1006 tờ 12	2.500.000	13.750.000
8.4	Đường dân cư	Thửa 1084 tờ bản đồ 12	Thửa số 1006 tờ 12	4.500.000	13.750.000
8.5	Đường dân cư	Thửa 993 tờ bản đồ 12	Thửa số 1072 tờ bản đồ 12	4.500.000	13.750.000
9	Đường dân cư thuộc xóm Khánh Hậu (tờ bản đồ số 28, 29, 30, 33)				
9.1	Đường dân cư giáp Hưng Dũng	Đường ven sông Lam (Thửa 37 tờ bản đồ 33)	Thửa 101 tờ bản đồ 28	2.300.000 - 1.800.000	6.250.000
9.2	Đường dân cư	Thửa 52 tờ bản đồ 33	Thửa 27 tờ bản đồ 33	2.100.000	5.625.000
9.3	Đường dân cư	Đường ven sông Lam Thửa 30 tờ bản đồ 33	Thửa 244 tờ bản đồ 28	2.300.000	6.250.000
9.4	Đường dân cư	Thửa 82 tờ bản đồ 28	Thửa 91 tờ bản đồ 28	1.800.000	5.000.000
9.5	Đường dân cư	Thửa 45 tờ bản đồ 28	Thửa 6 tờ bản đồ 28	1.800.000	6.250.000
9.6	Đường dân cư	Đường ven sông Lam Thửa 3 tờ bản đồ 33	Thửa 236 tờ bản đồ 28	2.700.000	6.250.000
9.7	Đường dân cư	Thửa 113 tờ bản đồ 28	Thửa 94 tờ bản đồ 28	1.800.000	5.000.000
9.8	Đường dân cư	Đường ven sông Lam Thửa 66 tờ bản đồ 28	Thửa 17 tờ bản đồ 28	2.500.000	6.250.000
9.9	Đường dân cư	Đường ven sông Lam Thửa 251 tờ bản đồ 28	Thửa 106 tờ bản đồ 28	2.300.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.10	Đường dân cư	Thửa 34 đến thửa 33	Thửa số 32 tờ 33	1.800.000	5.000.000
9.11	Đường dân cư	Ngõ thửa 53 tờ 33	thửa 39 tờ 33	1.800.000	5.000.000
9.12	Đường dân cư	Ngõ thửa số 8 tờ 33	thửa số 8 tờ 33	1.800.000	5.000.000
9.13	Đường dân cư	Ngõ thửa số 6 tờ 33	Ngõ thửa số 6 tờ 34	1.800.000	5.000.000
9.14	Đường dân cư	Ngõ thửa 129 tờ 33	thửa 130 tờ 33	1.800.000	5.000.000
9.15	Đường dân cư	Thửa 37 tờ bản đồ 28	Thửa 267 tờ bản đồ 28	1.800.000	5.000.000
9.16	Đường dân cư	Thửa 10 tờ bản đồ 29	Thửa 170 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.625.000
9.17	Đường dân cư	Thửa 3 tờ bản đồ 28	Thửa 64 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.625.000
9.18	Đường dân cư	Đường ven sông Lam (Thửa 163 tờ bản đồ 29)	Thửa 57 tờ bản đồ 29	2.300.000	6.250.000
9.19	Đường dân cư	Thửa 254 tờ 29	thửa 121 tờ 29	1.800.000	5.000.000
9.20	Đường dân cư	Thửa 287 tờ bản đồ 29	Thửa 111 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.21	Đường dân cư	Thửa 171 tờ bản đồ 29	Thửa 174 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.22	Đường dân cư	Thửa 293 tờ bản đồ 29	Thửa 173 tờ bản đồ 29	1.800.000	6.250.000
9.23	Đường dân cư	Thửa 262 tờ bản đồ 29	Thửa 167 tờ bản đồ 29	1.400.000	5.000.000
9.24	Đường dân cư	Thửa 264 tờ bản đồ 29	Thửa 35 tờ bản đồ 29	1.400.000	5.000.000
9.25	Đường dân cư	Thửa 314 tờ bản đồ 29	Thửa 308 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.625.000
9.26	Đường dân cư	Thửa 77 tờ bản đồ 29	Thửa 174 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.27	Đường dân cư	Đường ven sông Lam (Thửa 159 tờ bản đồ 29)	Thửa 255 tờ bản đồ 29	2.300.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.28	Đường dân cư	Thửa 112 tờ bản đồ 29	Thửa 113 tờ bản đồ 29	2.500.000	5.000.000
9.29	Đường dân cư	Thửa 202 tờ bản đồ 29	Thửa 62 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.30	Đường dân cư	Thửa 61 tờ bản đồ 29	Thửa 285 tờ bản đồ 29	1.800.000	6.250.000
9.31	Đường dân cư	Thửa 20 tờ bản đồ 29	Thửa 21 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.32	Đường dân cư	Đường ven sông Lam (Thửa 118 tờ bản đồ 29)	Thửa 89 tờ bản đồ 29	2.300.000	5.000.000
9.33	Đường dân cư	Đường ven sông Lam (Thửa 279 tờ bản đồ 29)	Thửa 123 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.34	Đường dân cư	Đường ven sông Lam (Thửa 278 tờ bản đồ 29)	Thửa 190 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.35	Đường dân cư	Đường ven sông Lam (Thửa 108 tờ bản đồ 29)	Thửa 179 tờ bản đồ 29	2.300.000	6.250.000
9.36	Đường dân cư	Thửa 209 tờ bản đồ 29	Thửa 101 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.37	Đường dân cư	Thửa 92 tờ bản đồ 29	Thửa 76 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.38	Đường dân cư	Thửa 317 tờ bản đồ 29	Thửa 41 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.625.000
9.39	Đường dân cư	Thửa 34 tờ bản đồ 29	Thửa 30 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.40	Đường dân cư	Thửa 297 tờ bản đồ 29	Thửa 4 tờ bản đồ 29	1.800.000	6.250.000
9.41	Đường dân cư	Thửa 321 tờ bản đồ 29	Thửa 218 tờ bản đồ 29	1.800.000	6.250.000
9.42	Đường dân cư	Thửa 303 tờ bản đồ 29	Thửa 178 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.43	Đường dân cư	Thửa 55 tờ bản đồ 29	Thửa 53 tờ bản đồ 29	1.800.000	5.000.000
9.44	Đường dân cư	Thửa 180 tờ bản đồ 29	Thửa 15 tờ bản đồ 29	1.800.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.45	Đường dân cư	Thửa 15 tờ bản đồ 29	Thửa 175 tờ 29	1.800.000	5.000.000
9.46	Đường dân cư	Thửa 162 tờ bản đồ 30	Thửa 280 tờ bản đồ 30	1.800.000	5.000.000
9.47	Đường dân cư	Thửa 367 tờ 30	Thửa 368 tờ 30	1.800.000	5.625.000
9.48	Đường dân cư	Thửa 185 tờ 30	thửa 349 tờ 30	1.800.000	5.625.000
9.49	Đường dân cư	Đường ven sông Lam Thửa 220 tờ bản đồ 30	Thửa 219 tờ bản đồ 30	1.800.000	6.250.000
9.50	Đường dân cư	Thửa 127 tờ bản đồ 30	Thửa 281 tờ bản đồ 30	1.800.000	5.625.000
9.51	Đường dân cư	Thửa 82 tờ bản đồ 30	Thửa 67 tờ bản đồ 30	1.800.000	5.625.000
9.52	Đường dân cư	Thửa 293 tờ bản đồ 30	Thửa 312 tờ bản đồ 30	1.800.000	6.250.000
9.53	Đường dân cư	Thửa 339 tờ bản đồ 30	Thửa 337 tờ bản đồ 30	1.800.000	5.000.000
9.54	Đường dân cư	Đường ven sông Lam Thửa 471 tờ bản đồ 30	Đường Hòa Thái Thửa 235 tờ bản đồ 30	1.800.000	6.250.000
9.55	Đường dân cư	Đường ven sông Lam Thửa 233 tờ bản đồ 30	Thửa 222 tờ bản đồ 30	1.800.000	5.000.000
9.56	Đường dân cư	Thửa 274 tờ 30	Thửa 271 tờ bản đồ 182	1.800.000	6.250.000
9.57	Đường dân cư	Thửa 277 tờ 30	Thửa 279 tờ 30	1.800.000	5.625.000
10	Đường dân cư thuộc xóm Phong Quang (tờ bản đồ số 9, 25, 27)				
10.1	Đường dân cư	Thửa đất số 616 tờ số 09		1.500.000	5.000.000
10.2	Đường dân cư	Đường Nguyễn Sỹ Sách Thửa 124 tờ bản đồ 25	Thửa 4 tờ bản đồ 25	1.400.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.3	Đường dân cư	Đường Nguyễn Sỹ Sách (Thửa 59 tờ bản đồ 25)	Thửa 11 tờ bản đồ 25	1.400.000	6.250.000
10.4	Đường dân cư	Đường Nguyễn Sỹ Sách (Thửa 89 tờ bản đồ 25)	Thửa 93 tờ bản đồ 25	1.500.000	6.250.000
10.5	Đường dân cư	Đường Nguyễn Sỹ Sách (Thửa 148 tờ bản đồ 25)	Thửa 164 tờ bản đồ 25	1.500.000	6.250.000
10.6	Ngõ 1 - đường Yên Lưu	Đường Yên Lưu (Thửa 143 tờ bản đồ 25)	Thửa 4 tờ bản đồ 25	1.400.000	5.625.000
10.7	Ngõ 3 - đường Yên Lưu	Đường Yên Lưu (Thửa 122 tờ bản đồ 25)	Thửa 15 tờ bản đồ 25	1.400.000	5.000.000
10.8	Ngõ 9 - đường Yên Lưu	Đường Yên Lưu (Thửa 20 tờ bản đồ 25)	Thửa 108 tờ bản đồ 25	1.400.000	5.625.000
10.9	Ngõ 13 - đường Yên Lưu	Đường Yên Lưu (Thửa 141 tờ bản đồ 25)	Thửa 142 tờ bản đồ 25	1.400.000	5.000.000
10.10	Ngõ 15 - đường Yên Lưu	Đường Yên Lưu (Thửa 168 tờ bản đồ 25)	Thửa 150 tờ bản đồ 25	1.400.000	6.250.000
10.11	Ngõ 19 - đường Yên Lưu	Đường Yên Lưu (Nhà văn hóa xóm Phong Quang)	Thửa 69 tờ bản đồ 25	1.400.000	6.250.000
10.12	Ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách	Thửa 123 tờ bản đồ 25	Thửa 48 tờ bản đồ 25	1.400.000	5.000.000
10.13	Ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách	Thửa 116 tờ 25	Thửa số 71 tờ 25	1.500.000	6.250.000
10.14	Ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách	Thửa số 140 tờ 25	Thửa 117 tờ 25	1.500.000	6.250.000
10.15	Đường dân cư (ngõ Hòa Thái)	Thửa số 164 tờ 27	Thửa số 7 tờ 27	1.500.000	6.250.000
10.16	Đường dân cư	Thửa số 150 tờ 27	Thửa 22 tờ 27	1.500.000	6.250.000
10.17	Đường Dân cư	Thửa số 02 tờ 27	Thửa 228 tờ 27	1.500.000	6.250.000
10.18	Ngõ 27 - đường Yên Lưu	Đường Yên Lưu (Thửa 208 tờ bản đồ 27)	Thửa 271 tờ bản đồ 27	1.500.000	6.250.000
10.19	Ngõ 29 - đường Yên Lưu	Đường Yên Lưu (Thửa 249 tờ bản đồ 27)	Đường Hòa Thái (Thửa 146 tờ bản đồ 27)	1.500.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.20	Ngõ 35 - đường Yên Lưu	Đường Yên Lưu (Thửa 26 tờ bản đồ 27)	Đường Hòa Thái (Thửa 186 tờ bản đồ 27)	1.500.000	6.250.000
11	Đường dân cư thuộc xóm Phong Đăng (tờ bản đồ số 30)				
11.1	Đường dân cư	Thửa số 192 tờ 30	Thửa số 242 tờ 30	1.800.000	6.250.000
11.2	Đường dân cư	Đường Hòa Lộc Thửa 137 tờ bản đồ 30	Đường Hòa Thái Thửa 170 tờ bản đồ 30	1.800.000	6.250.000
11.3	Đường dân cư	Thửa 389 tờ bản đồ 30	Thửa 104 tờ bản đồ 30	1.500.000	5.000.000
11.4	Đường dân cư	Thửa 131 tờ bản đồ 30	Thửa 141 tờ bản đồ 30	1.500.000	5.000.000
11.5	Đường dân cư	Đường Hòa Lộc Thửa 518 tờ bản đồ 30	Thửa 114 tờ bản đồ 30	1.500.000	5.000.000
11.6	Đường dân cư	Đường Hòa Lộc Thửa 399 tờ bản đồ 30	Thửa 96 tờ bản đồ 30	1.500.000	5.000.000
11.7	Đường dân cư	Đường Hòa Lộc Thửa 292 tờ bản đồ 30	Thửa 52 tờ bản đồ 30	1.500.000	5.000.000
11.8	Đường dân cư (ngõ đường Vạn Thánh)	Đường Vạn Thánh (Thửa 491 tờ bản đồ 30)	Thửa 460 tờ bản đồ 30	1.500.000	5.000.000
11.9	Đường dân cư (ngõ đường Vạn Thánh)	Đường Vạn Thánh (Thửa 70 tờ bản đồ 30)	Đường Yên Lưu (Thửa 115 tờ bản đồ 30)	1.500.000	5.625.000
11.10	Đường dân cư (ngõ đường Vạn Thánh)	Thửa 381 tờ 30	thửa 382 tờ 30	1.500.000	5.000.000
11.11	Đường dân cư	Đường Yên Lưu (Thửa 39 tờ bản đồ 30)	Thửa 263 tờ bản đồ 30	1.500.000	5.625.000
11.12	Đường dân cư	Đường Yên Lưu (Thửa 376 tờ bản đồ 30)	Thửa 406 tờ bản đồ 30	1.500.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.13	Đường dân cư	Thửa số 39 tờ 30	Thửa 299 tờ 30	1.500.000	5.000.000
12	Các ngõ đường Quế Hoa thuộc xóm Phong Đăng				
12.1	Ngõ đường Quế Hoa	Thửa 59 tờ 31	thửa 30 tờ 31	1.500.000	5.625.000
12.2	Ngõ 112 - đường Quế Hoa	Đường Quế Hoa (Thửa 24 tờ bản đồ 31)	Đường Hòa Thái (Thửa 179 tờ bản đồ 30)	1.500.000	6.250.000
13	Các ngõ thuộc đường Hòa Thái thuộc xóm Phong Đăng				
13.1	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 142 tờ bản đồ 30)	Thửa 484 tờ bản đồ 30 (đường vạ thánh)	1.800.000	6.250.000
13.2	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 49 tờ bản đồ 30)	Đường Yên Lưu (Thửa 60 tờ bản đồ 30)	1.500.000	6.250.000
13.3	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 25 tờ bản đồ 30)	Đường Yên Lưu (Thửa 18 tờ bản đồ 30)	1.800.000	6.250.000
13.4	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (thửa 19 tờ 30)	Thửa số 05 tờ 30	1.800.000	6.250.000
14	Các ngõ đường Hòa Thái thuộc xóm Phong Đăng				
14.1	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 224 tờ bản đồ 27)	Đường Yên Lưu (Thửa 125 tờ bản đồ 27)	1.500.000	6.250.000
14.2	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 222 tờ bản đồ 27)	Đường Yên Lưu (Thửa 93 tờ bản đồ 27)	1.500.000 - 1.800.000	6.250.000
14.3	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 209 tờ bản đồ 27)	Đường Yên Lưu (Thửa 83 tờ bản đồ 27)	1.500.000	6.250.000
14.4	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 251 tờ bản đồ 27)	Đường Yên Lưu (Thửa 56 tờ bản đồ 27)	1.500.000	6.250.000
14.5	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 252 tờ bản đồ 27)	Đường Yên Lưu (Thửa 54 tờ bản đồ 27)	1.500.000	6.250.000
14.6	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 173 tờ bản đồ 27)	Đường Yên Lưu (Thửa 35 tờ bản đồ 27)	1.500.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15	Các ngõ đường Yên Lưu thuộc xóm Phong Đăng				
15.1	Đường dân cư	Ngõ đường Yên Lưu (thứ 97 tờ 27)	Thửa 102 tờ 27	1.400.000	5.000.000
15.2	Đường dân cư	Đường Yên Lưu (Thửa 165 tờ bản đồ 27)	Thửa 181 tờ bản đồ 27	1.400.000	5.625.000
7	XÓM PHONG YÊN				
16	Các tuyến đường dân cư thuộc đường Hòa Thái thuộc xóm Phong Yên				
16.1	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 126 tờ bản đồ 23)	Thửa 122 tờ bản đồ 23	1.200.000	5.000.000
16.2	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 111 tờ bản đồ 23)	Đường Hà Sâm (Thửa 113 tờ bản đồ 23)	1.200.000	5.625.000
16.3	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 69 tờ bản đồ 23)	Đường Hà Sâm (Thửa 71 tờ bản đồ 23)	1.200.000	5.625.000
16.4	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 45 tờ bản đồ 23)	Đường Hà Sâm (Thửa 39 tờ bản đồ 23)	1.200.000	5.625.000
16.5	Đường dân cư	Đường Hòa Thái (Thửa 168 tờ bản đồ 23)	Đường Hà Sâm (Thửa 12 tờ bản đồ 23)	1.200.000	5.625.000
16.6	Ngõ đường Hòa Thái	Thửa 91 tờ 23	Thửa 83 tờ 23	1.200.000	5.000.000
16.7	Đường đê môi trường	Thửa số 122 tờ 23 (nhà văn hóa)	Thửa số 140 tờ 22	1.200.000	5.625.000
17	Các tuyến đường dân cư thuộc đường Hà Sâm thuộc xóm Phong Yên				
17.1	Đường dân cư	Đường Hà Sâm (Thửa 74 tờ bản đồ 23)	Thửa 71 tờ bản đồ 23	1.200.000	5.000.000
17.2	Đường dân cư	Đường Hà Sâm (Thửa 49 tờ bản đồ 23)	Thửa 39 tờ bản đồ 23	1.200.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
17.3	Đường dân cư	Đường Hà Sâm (Thửa 34 tờ bản đồ 23)	Thửa 150 tờ bản đồ 23	1.200.000	5.000.000
17.4	Đường dân cư	Đường Hà Sâm (Thửa 24 tờ bản đồ 23)	Thửa 29 tờ bản đồ 23	1.200.000	5.000.000
18	Đường dân cư thuộc xóm Phong Yên (tờ bản đồ số 22)				
18.1	Đường đi môi trường đến nghĩa trang	Phía giáp sông Đừng (Thửa 54 tờ bản đồ 22)	thửa 2 tờ 22	1.200.000	5.625.000
18.2	Đường dân cư	Phía giáp sông Đừng (Thửa 54 tờ bản đồ 22)	Thửa 55 tờ bản đồ 22	1.200.000	6.250.000
18.3	Đường dân cư	Thửa 34 tờ 22	Thửa 40 tờ 22	1.200.000	5.000.000
18.4	Đường ngõ ông Thường	Thửa 56 tờ 22	Thửa 52 tờ 22	1.200.000	5.000.000
18.5	Đường dân cư	Thửa 41 tờ 22	Thửa 65 tờ 22	1.200.000	5.000.000
18.6	Đường dân cư	Thửa 20 tờ 22	Thửa 18 tờ 22	1.200.000	5.000.000
18.7	Đường dân cư	Thửa 13 tờ 22	Thửa 17 tờ 22	1.200.000	5.000.000
18.8	Đường dân cư	Thửa số 07 tờ 22	Thửa số 10 tờ 22	1.200.000	5.000.000
19	Đường dân cư thuộc xóm Phong Phú (tờ bản đồ số 6, 7, 12, 24, 26)				
19.1	Đường dân cư	Thửa số 1034 tờ 12	Thửa số 1053 tờ 12	1.400.000	5.000.000
19.2	Đường dân cư	Các thửa 339, 348, 351 tờ số 6		1.400.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
19.3	Đường dân cư	Thửa 241 tờ số 07		1.400.000	5.000.000
19.4	Đường dân cư (giáp sân bóng xóm Phong Phú)	Thửa 304 tờ bản đồ 24	Thửa 410 tờ bản đồ 24	1.400.000	6.875.000
19.5	Đường dân cư	Thửa 250 tờ bản đồ 24	Thửa 206 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
19.6	Đường dân cư	Thửa 530 tờ bản đồ 24	Thửa 518 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
19.7	Đường dân cư	Thửa 603 tờ bản đồ 24	Thửa 817 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
19.8	Đường dân cư	Thửa 598 tờ bản đồ 24	Thửa 143 tờ bản đồ 24	1.400.000	6.250.000
19.9	Đường dân cư	Thửa 15 tờ 26 (Bình xuyên)	Thửa 120 tờ 26	1.400.000	6.250.000
19.10	Đường dân cư	Thửa 136 tờ bản đồ 26	Thửa 65 tờ 26	1.400.000	6.250.000
19.11	Đường dân cư giáp phường Hưng Dũng	Thửa 134 tờ bản đồ 26	Thửa 121 tờ bản đồ 26	1.400.000	8.125.000
19.12	Đường dân cư	Thửa 132 tờ bản đồ 26	Thửa 120 tờ bản đồ 26	1.400.000	5.000.000
19.13	Đường dân cư	Thửa 65 tờ bản đồ 26	Thửa 52 tờ bản đồ 26	1.400.000	5.000.000
19.14	Đường dân cư	Thửa 88 tờ 26	Thửa 100 tờ 26	1.400.000	5.000.000
19.15	Đường dân cư	Thửa 109 tờ bản đồ 26	Thửa 83 tờ bản đồ 26	1.400.000	6.250.000
19.16	Đường dân cư	Thửa 108 tờ bản đồ 26	Thửa 59 tờ bản đồ 26	1.400.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
19.17	Đường dân cư	Thửa 81 tờ bản đồ 26	Thửa 39 tờ bản đồ 26	1.400.000	5.000.000
20	Các tuyến đường dân cư thuộc đường Phú Văn thuộc xóm Phong Phú				
20.1	Đường đô thị môi trường	Thửa 35 tờ 24 (bà Viên)	Thửa 56 tờ 24 (giáp đường Hòa Lộc)	1.500.000	8.125.000
20.2	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 370 tờ bản đồ 24)	Thửa 337 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.625.000
20.3	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 234 tờ bản đồ 24)	Thửa 435 tờ bản đồ 24	1.400.000	6.250.000
20.4	Đường dân cư	Thửa 399 tờ bản đồ 24	Thửa 142 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
20.5	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 587 tờ bản đồ 24)	Thửa 171 tờ bản đồ 24	1.400.000	6.250.000
20.6	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 389 tờ bản đồ 24)	Thửa 155 tờ bản đồ 24	1.400.000	6.250.000
20.7	Đường dân cư	Thửa 139 tờ bản đồ 24	Thửa 505 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
20.8	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 412 tờ bản đồ 24)	Thửa 109 tờ bản đồ 24	1.400.000	6.250.000
20.9	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 116 tờ bản đồ 24)	Đường Phú Minh (Thửa 404 tờ bản đồ 24)	1.400.000	6.250.000
20.10	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 82 tờ bản đồ 24)	Đường Phú Minh (Thửa 478 tờ bản đồ 24)	1.800.000	7.500.000
20.11	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 98 tờ bản đồ 24)	Thửa 65 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
20.12	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 87 tờ bản đồ 24)	Thửa 70 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
20.13	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 452 tờ bản đồ 24)	Đường Phú Minh (Thửa 600 tờ bản đồ 24)	1.400.000	6.250.000
20.14	Đường dân cư	Thửa 540 tờ bản đồ 24	Thửa 450 tờ bản đồ 24	1.400.000	6.250.000
20.15	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 66 tờ bản đồ 24)	Thửa 38 tờ bản đồ 24	1.400.000	6.250.000
20.16	Đường dân cư	Thửa 386 tờ bản đồ 24	Thửa 35 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
20.17	Đường dân cư	Đường Phú Văn (Thửa 568 tờ bản đồ 24)	Thửa 342 tờ bản đồ 24 (đê môi trường)	1.800.000	6.250.000
21	Các tuyến đường dân cư thuộc đường Hòa Lộc thuộc xóm Phong Phú				
21.1	Đường dân cư	Thửa 532 tờ 24	Thửa 239 tờ 24	1.400.000	5.000.000
21.2	Đường dân cư	Đường Hòa Lộc (Thửa 206 tờ bản đồ 24)	Thửa 224 tờ bản đồ 24	1.400.000	6.250.000
21.3	Đường dân cư	Đường Hòa Lộc (Thửa 346 tờ bản đồ 24)	Thửa 344 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
21.4	Đường dân cư	Đường Hòa Lộc (Thửa 124 tờ bản đồ 24)	Thửa 420 tờ bản đồ 24	1.500.000	6.250.000
21.5	Đường dân cư	Đường Hòa Lộc (Thửa 543 tờ bản đồ 24)	Thửa 178 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
21.6	Đường dân cư	Đường Hòa Lộc (Thửa 520 tờ bản đồ 24)	Thửa 170 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
21.7	Đường dân cư	Đường Hòa Lộc (Thửa 73 tờ bản đồ 24)	Thửa 477 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
22	Các tuyến đường dân cư thuộc đường Phú Minh thuộc xóm Phong Phú				
22.1	Đường dân cư	Đường Phú Minh (Thửa 572 tờ bản đồ 24)	Thửa 447 tờ bản đồ 24	1.400.000	5.000.000
22.2	Đường dân cư	Đường Phú Minh (Thửa 36 tờ bản đồ 24)	Thửa 478 tờ bản đồ 24	1.800.000	7.500.000

PHỤ LỤC 19 (21)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHỊ PHÚ - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 14, Tờ bản đồ số 3	Đến thửa 27 tờ bản đồ số 3	5.000.000	22.500.000
2	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 15, Tờ bản đồ số 3	Đến thửa 29 tờ bản đồ số 3	2.900.000	9.250.000
3	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 35, Tờ bản đồ số 3	Đến thửa 44 tờ bản đồ số 3	2.400.000	8.750.000
4	Đường vào Sân Bay (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Thửa đất số 6 tờ bản đồ số 4	Đến thửa đất số 114, tờ BĐĐ số 4	10.000.000	50.000.000
5	Đường quy hoạch Khu Đô thị Gold Phú Thọ	Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 4	Đến thửa đất số 90 tờ BĐĐ số 4	4.500.000	16.250.000
6	Đường quy hoạch Khu Đô thị Gold Phú Thọ	Thửa đất số 24 tờ bản đồ số 4	Đến thửa đất số 61 tờ BĐĐ số 4	4.500.000	16.250.000
7	Đường quy hoạch Khu Đô thị Gold Phú Thọ	Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 4	Đến thửa đất số 91, tờ BĐĐ số 4	3.900.000	16.250.000
8	Đường quy hoạch Khu Đô thị Gold Phú Thọ	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 4	Đến thửa đất số 77, tờ BĐĐ số 4	4.500.000	16.250.000
9	Đường vào Sân Bay (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 153 tờ BĐĐ số 5	10.000.000	50.000.000
10	Đường vào Sân Bay (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 418 tờ BĐĐ số 5	10.000.000	50.000.000
11	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 419 tờ BĐĐ số 5	4.800.000	16.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Thửa đất số 335, tờ bản đồ số 5	Đền thửa đất số 417 tờ BĐĐ số 5	4.500.000	16.250.000
13	Đường vào sân	20m đầu thửa 236	236 (20m đầu)	15.000.000	50.000.000
14	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 148, tờ bản đồ số 6	Đền thửa 189, Tờ bản đồ số 6	11.200.000	25.000.000
15	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 64, tờ bản đồ số 6	Đền thửa 214, Tờ bản đồ số 6	11.200.000	25.000.000
16	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 93, tờ bản đồ số 6	Đền thửa 208. Tờ bản đồ số 6	11.200.000	25.000.000
17	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 157, tờ bản đồ số 6	Đền thửa 217. Tờ bản đồ số 6	11.200.000	25.000.000
18	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 16, tờ bản đồ số 6	Đền thửa 209. Tờ bản đồ số 6	11.200.000	25.000.000
19	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	KCN 307, 309 tờ bản đồ số 6		11.200.000	25.000.000
20	Ngõ Đường Đồng Yên	Từ thửa 120, tờ bản đồ số 6	Đền thửa 163, tờ bản đồ số 6	2.400.000	9.250.000
21	Đường Đồng Yên	Từ thửa 127, tờ bản đồ số 6	Đền thửa 229, Tờ bản đồ số 6	3.900.000	11.250.000
22	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa số 194, tờ bản đồ số 6	Đền thửa 203; Tờ bản đồ số 6	3.900.000	10.000.000
23	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 185, tờ bản đồ số 6	Đền thửa 223 Tờ bản đồ số 6	9.000.000	28.750.000
24	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 187, tờ bản đồ số 6	Đền thửa 223. Tờ bản đồ số 6	9.000.000	28.750.000
25	Đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 311, tờ bản đồ số 7	Đền thửa 323 (Các thửa trong KCN)	5.000.000	22.500.000
26	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 313, tờ bản đồ số 7	Đền thửa 321, Tờ bản đồ số 7 (Các thửa trong KCN):	9.000.000	28.750.000
27	Đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 7	Đền thửa 285, Tờ bản đồ số 7	5.000.000	22.500.000
28	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 5, tờ bản đồ số 7	Đền thửa 321, Tờ bản đồ số 7	2.400.000	8.750.000
29	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 7	Đền thửa 348 Tờ bản đồ số 7	2.600.000	8.750.000
30	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 342, tờ bản đồ số 7	Đền thửa 394 Tờ bản đồ số 7	2.800.000	8.750.000
31	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 123, tờ bản đồ số 7	Đền thửa 136, Tờ bản đồ số 7	2.800.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
32	Đường dân cư nhỏ lẻ	Từ thửa 304, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 385, Tờ bản đồ số 8	2.800.000	8.000.000
33	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 144, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 370 Tờ bản đồ số 7	2.800.000	8.750.000
34	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 313, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 380, Tờ bản đồ số 7	2.800.000	8.750.000
35	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 215, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 367, Tờ bản đồ số 7	2.800.000	8.750.000
36	Đường vào Sân Bay (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 10, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 84 tờ bản đồ số 8	12.000.000	50.000.000
37	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 9, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 96, tờ bản đồ số 8	5.000.000	20.000.000
38	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 17, tờ bản đồ số 8	4.800.000	18.750.000
39	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 199, bản đồ số 8	5.000.000	20.000.000
40	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 310, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 352, bản đồ số 8	5.000.000	20.000.000
41	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 39, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 358, bản đồ số 8	4.600.000	17.500.000
42	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 311, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 439, bản đồ số 8	15.000.000	31.250.000
43	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 87, tờ bản đồ 8	Đến thửa 358, tờ bản đồ số 8	15.000.000	31.250.000
44	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 159, tờ bản đồ 8	Đến thửa 300, tờ bản đồ số 8	15.000.000	31.250.000
45	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 201, tờ bản đồ 8	Đến thửa 335, tờ bản đồ số 8	15.000.000	31.250.000
46	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 212, tờ bản đồ 8	Đến thửa 293, tờ bản đồ số 8	15.000.000	31.250.000
47	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 297, tờ bản đồ 8	Đến thửa 248, tờ bản đồ số 8	5.500.000	16.250.000
48	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 232, tờ bản đồ 8	Đến thửa 185, tờ bản đồ số 8	5.500.000	16.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
49	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 213, tờ bản đồ 8	Đến thửa 214, tờ bản đồ số 8	4.500.000	13.750.000
50	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 338, tờ bản đồ 8	Đến thửa 289, tờ bản đồ số 8	4.500.000	13.750.000
51	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 154, tờ bản đồ 8	Đến thửa 290, tờ bản đồ số 8	4.500.000	15.000.000
52	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 100, tờ bản đồ 8	Đến thửa 148, tờ bản đồ số 8	4.500.000	15.000.000
53	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa 273, tờ bản đồ 8	Đến thửa 342, tờ bản đồ số 8	4.500.000	11.250.000
54	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 147, tờ bản đồ 8	Đến thửa 322, tờ bản đồ số 8	19.000.000	62.500.000
55	Ngõ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 309, tờ bản đồ 8	Đến thửa 343, tờ bản đồ số 8	5.300.000	20.000.000
56	Ngõ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 278, tờ bản đồ 8	Đến thửa 280, tờ bản đồ số 8	5.300.000	20.000.000
57	Ngõ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 260, tờ bản đồ 8	Đến thửa 247, tờ bản đồ số 8	5.300.000	20.000.000
58	Ngõ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 241, tờ bản đồ 8	Đến thửa 242, tờ bản đồ số 8	5.300.000	20.000.000
59	Ngõ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 438, tờ bản đồ 8	Đến thửa 168, tờ bản đồ số 8	19.000.000	62.500.000
60	Ngõ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 315, tờ bản đồ 8	Đến thửa 170, tờ bản đồ số 8	5.300.000	20.000.000
61	Ngõ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Thửa 171, tờ bản đồ 8		3.100.000	10.000.000
62	Đường Chang Hai	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 142, tờ bản đồ số 9	3.300.000	10.000.000
63	Đường Chang Hai	Từ thửa 157, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 454, tờ bản đồ số 9	3.300.000	10.000.000
64	Đường Đồng Yên	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 90, tờ bản đồ số 9	3.300.000	10.000.000
65	Đường Đồng Yên	Từ thửa 383, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 410, tờ bản đồ số 9	3.300.000	10.000.000
66	Đường Đồng Yên	Từ thửa 168, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 633, tờ bản đồ số 9	3.300.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
67	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ từ thửa 842, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ đến thửa 358, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
68	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Từ thửa 387, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 26, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
69	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Từ thửa 492, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 48, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
70	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Từ thửa 673, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 648, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
71	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Từ thửa 508, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 337, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
72	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Từ thửa 656, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 105, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
73	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Từ thửa 619, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 138, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
74	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Từ thửa 411, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 154, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
75	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Từ thửa 444, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 527, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
76	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Từ thửa 505, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 667, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
77	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Từ thửa 210, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 211, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
78	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Từ thửa 376, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 443, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
79	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Tờ thửa 522, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 422, tờ bản đồ số 9	2.400.000	8.750.000
80	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Đầu ngõ Tờ thửa 3, tờ bản đồ số 9	Đến đường Vương Đình Ái Đến thửa 132, tờ bản đồ số 9	3.100.000	10.000.000
81	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Đầu ngõ Tờ thửa 2, tờ bản đồ số 9	Đến đường Vương Đình Ái Đến thửa 96, tờ bản đồ số 9	3.100.000	10.000.000
82	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Đoạn đầu đường Vương Đình Ái Tờ thửa 273, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 317, tờ bản đồ số 9	3.100.000	10.000.000
83	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Tờ thửa 423, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 606, tờ bản đồ số 9	3.100.000	10.000.000
84	Ngõ đường dân cư	Đầu ngõ Tờ thửa 484, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 665, tờ bản đồ số 9	2.400.000	9.250.000
85	Ngõ đường dân cư	Đầu ngõ Tờ thửa 572, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 574, tờ bản đồ số 9	2.400.000	9.250.000
86	Ngõ đường Đồng Yên	Đầu ngõ Tờ thửa 424, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 426, tờ bản đồ số 9	2.800.000	9.250.000
87	Ngõ đường dân cư	Đầu ngõ Tờ thửa 416, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 418, tờ bản đồ số 9	3.120.000	10.000.000
88	Ngõ đường dân cư	Đầu ngõ Tờ thửa 607, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 613, tờ bản đồ số 9	2.800.000	9.250.000
89	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Đầu ngõ Tờ thửa 651, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 677, tờ bản đồ số 9	3.100.000	10.000.000
90	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Đầu ngõ Tờ thửa 51, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 56, tờ bản đồ số 9	2.400.000	9.250.000
91	Đường Vương Đình Ái	Đầu ngõ Tờ thửa 373, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 160, tờ bản đồ số 9	2.400.000	9.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
92	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Đầu ngõ Tờ thửa 200, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 248, tờ bản đồ số 9	2.400.000	9.250.000
93	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Đầu ngõ Tờ thửa 428, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 529, tờ bản đồ số 9	2.400.000	9.250.000
94	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Đầu ngõ Tờ thửa 345, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 261, tờ bản đồ số 9	2.400.000	9.250.000
95	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Đầu ngõ Tờ thửa 432, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 436, tờ bản đồ số 9	2.400.000	9.250.000
96	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Đầu ngõ Tờ thửa 347, tờ bản đồ số 9	Cuối ngõ Đến thửa 465, tờ bản đồ số 9	2.400.000	9.250.000
97	Đường Trương Văn Lĩnh	Tờ thửa số 15, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 956, tờ bản đồ số 10	9.000.000	28.750.000
98	Đường Trương Văn Lĩnh	Tờ thửa số 948, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 410, tờ bản đồ số 10	9.000.000	28.750.000
99	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Tờ thửa số 76, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 94, tờ bản đồ số 10	2.900.000	10.000.000
100	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Tờ thửa số 976, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 425, tờ bản đồ số 10	2.900.000	10.000.000
101	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Tờ thửa số 953, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 439, tờ bản đồ số 10	2.900.000	10.000.000
102	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Tờ thửa số 431, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 287, tờ bản đồ số 10	2.900.000	10.000.000
103	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Tờ thửa số 458, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 321, tờ bản đồ số 10	2.900.000	10.000.000
104	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Tờ thửa số 879, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 331, tờ bản đồ số 10	2.900.000	10.000.000
105	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Tờ thửa số 349, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 334, tờ bản đồ số 10	2.900.000	10.000.000
106	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Tờ thửa số 939, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 944, tờ bản đồ số 10	2.900.000	10.000.000
107	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Tờ thửa số 967, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 916, tờ bản đồ số 10	2.900.000	10.000.000
108	Đường dân cư đối diện khu quy hoạch	Tờ thửa số 930, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 413, tờ bản đồ số 10	2.400.000	9.250.000
109	Đường Nguyễn Văn Tổ	Tờ thửa 433, Tờ bản đồ số 10	Đến thửa 8, tờ bản đồ số 10	4.500.000	22.500.000
110	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Tờ thửa 444, Tờ bản đồ số 10	Đến thửa 928, tờ bản đồ số 10	2.400.000	9.250.000
111	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Tờ thửa 442, Tờ bản đồ số 10	Đến thửa 443, tờ bản đồ số 10	2.400.000	9.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
112	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 436, Tờ bản đồ số 10	Đến thửa 445, tờ bản đồ số 10	2.400.000	9.250.000
113	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 825, Tờ bản đồ số 10	Đến thửa 922, tờ bản đồ số 10	2.400.000	9.250.000
114	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 868, Tờ bản đồ số 10	Đến thửa 449, tờ bản đồ số 10	2.400.000	9.250.000
115	Đường QH 35.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 505, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 827, tờ bản đồ số 10	6.200.000	22.500.000
116	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 670, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 826, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
117	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 645, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 807, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
118	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 497, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 504, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
119	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 488, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 496, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
120	Đường QH 16.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 644, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 806, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
121	Đường QH 16.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 619, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 643, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
122	Đường QH 16.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 618, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 903, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
123	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 506, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 518, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
124	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 769, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 787, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
125	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 768, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 786, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
126	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 749, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 767, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
127	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 519, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 531, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
128	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 748, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 788, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
129	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 827, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 836, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
130	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 837, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 846, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
131	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 747, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 856, tờ bản đồ số 10	4.600.000	17.500.000
132	Đường QH 24m (Khu QH tái định cư xóm 5)	Từ thửa 857, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 865, tờ bản đồ số 10	5.500.000	20.000.000
133	Đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 75, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 83 tờ bản đồ 11	3.900.000	11.250.000
134	Ngõ đường Nguyễn Văn Tổ	Từ thửa 89, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 93 tờ bản đồ 11	3.900.000	11.250.000
135	Đường Nguyễn Trãi	Thửa số 7, tờ số 12 bảm đường Nguyễn Trãi và đường Nghệ An Xiêng Khoảng		22.000.000	50.000.000
136	Đường Nguyễn Trãi	Từ ngã ba Quán Bánh Tính từ thửa 16 tờ số 12	Đến thửa 36, tờ bản đồ số 12 (Phía nam Chợ Chiều)	22.000.000	50.000.000
137	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 11, tờ bản đồ 12	Đến thửa 10, tờ bản đồ số 12	8.200.000	20.000.000
138	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 31, tờ bản đồ 12	Đến thửa 68, tờ bản đồ số 12	8.200.000	20.000.000
139	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 21, tờ bản đồ 12	Đến thửa 18, tờ bản đồ số 12	8.200.000	20.000.000
140	Ngõ đường 1/8	Từ thửa 22, tờ bản đồ 12	Đến thửa 69, tờ bản đồ số 12	6.400.000	16.250.000
141	Ngõ đường 1/8	Từ thửa 29, tờ bản đồ 12	Đến thửa 41, tờ bản đồ số 12	6.400.000	16.250.000
142	Ngõ đường 1/8	Từ thửa 58, tờ bản đồ 12	Đến thửa 65, tờ bản đồ số 12	6.400.000	16.250.000
143	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa số 34, tờ bản đồ 12	Đến thửa số 70, tờ bản đồ số 12	15.000.000	31.250.000
144	Đường liên xóm 1-8	Từ thửa 192, tờ bản đồ 13	Đến thửa 126, tờ bản đồ 13	4.500.000	15.000.000
145	Đường liên xóm 1-8	Từ thửa 165, tờ bản đồ 13	Đến thửa 822, tờ bản đồ 13	4.500.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
146	Đường Trần Đình Quán	Từ thửa 247, tờ bản đồ 13	Đến thửa 785, tờ bản đồ 13	2.800.000	10.000.000
147	Đường Trần Đình Quán	Từ thửa 141, tờ bản đồ 13	Đến thửa 645, tờ bản đồ 13	3.000.000	10.000.000
148	Đường Trần Đình Quán	Từ thửa 156, tờ bản đồ 13	Đến thửa 671, tờ bản đồ 13	2.900.000	10.000.000
149	Ngõ đường 1/8	Từ thửa 105, tờ bản đồ 13	Đến thửa 636, tờ bản đồ 13	2.900.000	10.000.000
150	Ngõ đường 1/8	Từ thửa 820, tờ bản đồ 13	Đến thửa 821, tờ bản đồ 13	2.400.000	9.250.000
151	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 187, tờ bản đồ 13	Đến thửa 845, tờ bản đồ 13	3.100.000	10.000.000
152	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 726, tờ bản đồ 13	Đến thửa 836, tờ bản đồ 13	3.100.000	10.000.000
153	Ngõ 1 đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 786, tờ bản đồ 13	Đến thửa 792, tờ bản đồ 13	2.800.000	10.000.000
154	Ngõ 1 đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 650, tờ bản đồ 13	Đến thửa 691, tờ bản đồ 13	2.800.000	10.000.000
155	Khu QH trường Tật học (QH đường 12 M)	Từ thửa 698, tờ bản đồ 13	Đến thửa 804, tờ bản đồ 13	4.100.000	11.250.000
156	Khu QH trường Tật học (QH đường 6M)	Từ thửa 702, tờ bản đồ 13	Đến thửa 724, tờ bản đồ 13	2.800.000	10.000.000
157	Đường dân cư xóm 1	Từ thửa 257, tờ bản đồ 13	Đến thửa 321, tờ bản đồ 13	4.100.000	11.250.000
158	Đường dân cư xóm 1	Từ thửa 275, tờ bản đồ 13	Đến thửa 331, tờ bản đồ 13	4.100.000	11.250.000
159	Đường dân cư xóm 1	Từ thửa 408, tờ bản đồ 13	Đến thửa 418, tờ bản đồ 13	4.100.000	11.250.000
160	Đường dân cư nhỏ lẻ còn lại	Từ thửa 408, tờ bản đồ 13	Đến thửa 418, tờ bản đồ 13	2.400.000	9.250.000
161	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Đường Nguyễn Trãi Từ thửa 2, tờ bản đồ 13	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh Đến thửa 687, tờ bản đồ 13	15.000.000	31.250.000
162	Đường dân cư xóm 2	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 13	Đến thửa 381, tờ bản đồ số 13	5.500.000	16.250.000
163	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa số 118, tờ bản đồ số 13	Đến thửa 405, tờ bản đồ số 13	4.400.000	15.000.000
164	Ngõ đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 13	Đến thửa 381, tờ bản đồ số 13	3.900.000	13.750.000
165	Đường xóm 1	Từ Chợ chiều Từ thửa 294, tờ bản đồ 13	Đến thửa 316, tờ bản đồ 13	5.400.000	16.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
166	Đường xóm 1	Từ thửa số 193, tờ bản đồ 13	Đến thửa 272, tờ bản đồ 13	4.800.000	15.000.000
167	Đường dân cư xóm 1	Từ thửa 688, tờ bản đồ 13	Đến thửa 400, tờ bản đồ 13	3.900.000	13.750.000
168	Đường quy hoạch 24m (Vinaconex 9)	Từ thửa 459, tờ bản đồ 13	Đến thửa 519, tờ bản đồ 13	5.000.000	15.000.000
169	Đường quy hoạch 24m (Vinaconex 9)	Từ thửa 525, tờ bản đồ 13	Đến thửa 546, tờ bản đồ 13	5.000.000	15.000.000
170	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 460, tờ bản đồ 13	Đến thửa 520, tờ bản đồ 13	5.300.000	16.250.000
171	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 526, tờ bản đồ 13	Đến thửa 549, tờ bản đồ 13	5.300.000	16.250.000
172	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 487, tờ bản đồ 13	Đến thửa 720, tờ bản đồ 13	5.300.000	16.250.000
173	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 488, tờ bản đồ 13	Đến thửa 522, tờ bản đồ 13	5.300.000	16.250.000
174	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 489, tờ bản đồ 13	Đến thửa 523, tờ bản đồ 13	5.300.000	16.250.000
175	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 490, tờ bản đồ 13	Đến thửa 517, tờ bản đồ 13	5.300.000	16.250.000
176	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 470, tờ bản đồ 14	Đến thửa 479, tờ bản đồ 14	5.300.000	16.250.000
177	Đường quy hoạch 35 m (Vinaconex 9)	Từ thửa 606, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 623, tờ bản đồ số 14	9.500.000	27.500.000
178	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 552, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 619, tờ bản đồ số 14	5.300.000	16.250.000
179	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 592, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 710, tờ bản đồ số 14	5.300.000	16.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
180	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 533, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 596, tờ bản đồ số 14	5.300.000	16.250.000
181	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 591, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 720, tờ bản đồ số 14	5.300.000	16.250.000
182	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 557, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 590, tờ bản đồ số 14	5.300.000	16.250.000
183	Đường quy hoạch 12m (Vinaconex 9)	Từ thửa 589, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 731, tờ bản đồ số 14	5.300.000	16.250.000
184	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 518, tờ bản đồ số 14	Đến đường Mai Lão Bạng Đến thửa 274, tờ bản đồ số 14	20.000.000	62.500.000
185	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 35, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 379, tờ bản đồ số 14	20.000.000	62.500.000
186	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Mai Lão Bạng Từ thửa 363, tờ bản đồ số 14	Bắc Bệnh viện 115 Đến thửa 740, tờ bản đồ số 14	20.000.000	62.500.000
187	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Mai Lão Bạng Từ thửa 298, tờ bản đồ số 14	Bắc Công ty Xây dựng số 9 Đến thửa 462, tờ bản đồ số 14	20.000.000	62.500.000
188	Đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 332, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 322, tờ bản đồ số 14	8.500.000	25.000.000
189	Đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 290, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 297, tờ bản đồ số 14	8.500.000	25.000.000
190	Đường Mai Lão Bạng	Đầu đường 3/2 Từ thửa 290, tờ bản đồ số 14	Đến đường Nguyễn Chánh Kỳ Đến thửa 297, tờ bản đồ số 14	8.500.000	25.000.000
191	Đường Mai Lão Bạng	Đầu đường Nguyễn Chánh Kỳ Từ thửa 206, tờ bản đồ số 14	Đến đường Đồng Yên Đến thửa 443, tờ bản đồ số 14	8.500.000	25.000.000
192	Đường Mai Lão Bạng	Từ đường 3/2 Từ thửa 299, tờ bản đồ số 14	Đến đường ngang xóm 5 Đến thửa 892, tờ bản đồ số 14	8.500.000	25.000.000
193	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 300, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 329, tờ bản đồ số 14	2.800.000	10.000.000
194	Đường Nguyễn Chánh Kỳ	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 14	Đến Mai Lão Bạng Đến thửa 347, tờ bản đồ số 14	3.300.000	10.000.000
195	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Từ thửa 197, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 455, tờ bản đồ số 14	2.800.000	10.000.000
196	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Từ thửa 435, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 434, tờ bản đồ số 14	2.800.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
197	Đường Vương Đình Ái	Từ thửa 121, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 454, tờ bản đồ số 14	3.300.000	10.000.000
198	Đường Vương Đình Ái	Từ thửa 60, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 410, tờ bản đồ số 14	3.300.000	10.000.000
199	Ngõ đường Vương Đình Ái	Từ thửa 409, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 169, tờ bản đồ số 14	2.800.000	10.000.000
200	Ngõ đường Vương Đình Ái	Từ thửa 119, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 137, tờ bản đồ số 14	2.800.000	10.000.000
201	Ngõ đường Vương Đình Ái	Từ thửa 460, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 897, tờ bản đồ số 14	2.800.000	10.000.000
202	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Từ thửa 429, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 431, tờ bản đồ số 14	2.800.000	10.000.000
203	Ngõ đường Vương Đình Ái	Từ thửa 48, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 844, tờ bản đồ số 14	2.800.000	10.000.000
204	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Từ thửa 38, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 376, tờ bản đồ số 14	2.800.000	10.000.000
205	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 380, tờ bản đồ số 14	2.800.000	10.000.000
206	Ngõ đường Nguyễn Chánh Kỳ	Từ thửa 435, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 434, tờ bản đồ số 14	2.800.000	10.000.000
207	Ngõ đường Vương Đình Ái	Từ thửa 371, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 864, tờ bản đồ số 14	3.300.000	10.000.000
208	Đường Vương Đình Ái	Từ thửa 8, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 863, tờ bản đồ số 14	3.300.000	10.000.000
209	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Đầu ngõ Từ thửa 228, tờ bản đồ số 14	Cuối ngõ Đến thửa 198, tờ bản đồ số 14	3.300.000	10.000.000
210	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Đầu ngõ Từ thửa 447, tờ bản đồ số 14	Cuối ngõ Đến thửa 398, tờ bản đồ số 14	3.300.000	10.000.000
211	Đường Trương Văn Lĩnh	Đường Hồ Tông Thốc Từ thửa 204, tờ bản đồ số 15	Đường Mai Lão Bạng Đến thửa 595, tờ bản đồ số 15	9.000.000	28.750.000
212	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ Từ thửa 7, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 624, tờ bản đồ số 15	2.800.000	10.000.000
213	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ Từ thửa 380, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 56, tờ bản đồ số 15	2.800.000	10.000.000
214	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ Từ thửa 81, bản đồ số 15	Đến thửa 34, tờ bản đồ số 15	2.800.000	10.000.000
215	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ Từ thửa 89, bản đồ số 15	Đến thửa 375, tờ bản đồ số 15	2.800.000	10.000.000
216	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ Từ thửa 98, bản đồ số 15	Đến thửa 88, tờ bản đồ số 15	2.800.000	10.000.000
217	Đường dân cư nhỏ lẻ xóm 6	Từ thửa 8, bản đồ số 15	Đến thửa 402, tờ bản đồ số 15	2.400.000	9.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
218	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Đầu ngõ Từ thửa 547, bản đồ 15	Cuối ngõ Đến thửa 136, tờ bản đồ số 15	3.000.000	10.000.000
219	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Đầu ngõ Từ thửa 548, bản đồ 15	Cuối ngõ Đến thửa 384, tờ bản đồ số 15	3.000.000	10.000.000
220	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Đầu ngõ Từ thửa 579, bản đồ 15	Cuối ngõ Đến thửa 133, tờ bản đồ số 15	3.000.000	10.000.000
221	Đường dân cư nhỏ lẻ xóm 6	Đầu ngõ Từ thửa 606, bản đồ 15	Cuối ngõ Đến thửa 363, tờ bản đồ số 15	2.600.000	10.000.000
222	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Đầu ngõ Từ thửa 426, bản đồ 15	Cuối ngõ Đến thửa 330, tờ bản đồ số 15	2.400.000	9.250.000
223	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ Từ thửa 596, bản đồ 15	Cuối ngõ Đến thửa 574, tờ bản đồ số 15	2.400.000	9.250.000
224	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ Từ thửa 380, bản đồ 15	Cuối ngõ Đến thửa 509, tờ bản đồ số 15	2.600.000	10.000.000
225	Đường dân cư nhỏ lẻ xóm 5	Đầu ngõ Từ thửa 196, bản đồ 15	Cuối ngõ Đến thửa 603, tờ bản đồ số 15	2.400.000	9.250.000
226	Đường dân cư nhỏ lẻ xóm 5,10	Đầu ngõ Từ thửa 343, bản đồ 15	Cuối ngõ Đến thửa 508, tờ bản đồ số 15	2.400.000	9.250.000
227	Đường Trương Văn Lĩnh	Đường Mai Lão Bạng Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 15	Đường Nghệ An Xiêng Khoảng Đến thửa 523, tờ bản đồ số 16	9.000.000	28.750.000
228	Đường Mai Lão Bạng	Chợ mới dâu Từ thửa 356, tờ bản đồ 15	Trương Văn Lĩnh Đến thửa 551, tờ bản đồ 15	8.000.000	22.500.000
229	Đường Mai Lão Bạng	Trương Văn Lĩnh Từ thửa 202, tờ bản đồ 15	Chợ Mới dâu Đến thửa 510, tờ bản đồ 15	8.000.000	22.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
230	Đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 131, tờ bản đồ 15	Đến thửa 353, tờ BĐ 15	7.000.000	21.250.000
231	Đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 151, tờ bản đồ 15	Đến thửa 321, tờ BĐ 15	7.000.000	21.250.000
232	Đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 98, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 74, tờ bản đồ số 16	6.400.000	18.750.000
233	Đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 114, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 600, tờ bản đồ số 16	6.400.000	18.750.000
234	Đường Nguyễn Văn Tố	Đầu đường Mai Lão Bạng Từ thửa 66, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 591, tờ bản đồ số 16	3.900.000	11.250.000
235	Ngõ đường Nguyễn Văn Tố	Đầu ngõ Từ thửa 574, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 584, tờ bản đồ số 16	2.400.000	9.250.000
236	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	Đầu ngõ đường Mai Lão Bạng Từ thửa 587, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 334, tờ bản đồ số 16	4.500.000	11.250.000
237	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	Đầu ngõ đường Mai Lão Bạng Từ thửa 540, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 604, tờ bản đồ số 16	4.500.000	11.250.000
238	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	Từ thửa 384, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 364, tờ bản đồ số 16	4.500.000	11.250.000
239	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	Từ thửa 377, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 375, tờ bản đồ số 16	4.500.000	11.250.000
240	Ngõ Đường Nguyễn Phi Ý Lan	Từ thửa 412, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 594, tờ bản đồ số 16	2.600.000	10.000.000
241	Ngõ Đường Nguyễn Phi Ý Lan	Từ thửa 393, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 395, tờ bản đồ số 16	2.600.000	10.000.000
242	Ngõ Đường Nguyễn Phi Ý Lan	Từ thửa 447, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 395, tờ bản đồ số 16	2.600.000	10.000.000
243	Ngõ Đường Nguyễn Phi Ý Lan	Từ thửa 330, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 210, tờ bản đồ số 16	2.800.000	10.000.000
244	Đường dân cư nhỏ	Từ thửa 417, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 424, tờ bản đồ số 16	2.400.000	9.250.000
245	Đường dân cư nhỏ	Từ thửa 440, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 552, tờ bản đồ số 16	2.400.000	9.250.000
246	Ngõ Đường Nguyễn Phi Ý Lan	Từ thửa 541, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 392, tờ bản đồ số 16	2.800.000	10.000.000
247	Ngõ Đường Nguyễn Phi Ý Lan	Từ thửa 104, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 331, tờ bản đồ số 16	2.400.000	9.250.000
248	Ngõ đường Mai Lao Bạng	Từ thửa 141, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 184, tờ bản đồ số 16	2.400.000	7.500.000
249	Đường dân cư	Từ thửa 199, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 357, tờ bản đồ số 16	2.400.000	9.250.000
250	Đường dân cư	Từ thửa 368, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 363, tờ bản đồ số 16	2.400.000	9.250.000
251	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 561, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 381, tờ bản đồ số 16	2.400.000	9.250.000
252	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 415, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 368, tờ bản đồ số 16	2.400.000	9.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
253	Các lối đường nhỏ lẻ còn lại	Tờ bản đồ 16	Tờ bản đồ 16	2.400.000	9.250.000
254	Đường Nguyễn Trãi	Đường Mai Lão Bạng Tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 17	Đền thửa số 792 tờ bản đồ số 17	22.000.000	43.750.000
255	Ngõ Đường Nguyễn Trãi	Tờ thửa 38, tờ bản đồ số 17	Đền thửa số 469, tờ bản đồ số 17	5.300.000	18.000.000
256	Ngõ Đường Nguyễn Trãi	Tờ thửa 142, tờ bản đồ số 17	Đền thửa số 741, tờ BĐ số 17	5.300.000	18.000.000
257	Ngõ Đường Nguyễn Trãi	Tờ thửa 56, tờ bản đồ số 17	Đền thửa số 691 tờ BĐ số 17	5.300.000	18.000.000
258	Ngõ Đường Nguyễn Trãi	Tờ thửa 145, tờ bản đồ số 17	Đền thửa số 204 tờ BĐ số 17	5.300.000	18.000.000
259	Đường Mai Lão Bạng	Tờ thửa 64, tờ bản đồ 17	Đền thửa 911, tờ bản đồ số 17	8.500.000	25.000.000
260	Đường Mai Lão Bạng	Tờ thửa 29, tờ bản đồ số 17	Đền thửa 913, tờ bản đồ số 17	8.500.000	25.000.000
261	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Tờ thửa 185, tờ bản đồ số 17	Đền thửa 119 tờ BĐ số 17	5.000.000	16.250.000
262	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Tờ thửa 120, tờ bản đồ số 17	Đền thửa 415 tờ BĐ số 17	5.000.000	16.250.000
263	Đường ngõ	Tờ thửa 5, tờ bản đồ 17	Đền thửa 401, tờ BĐ số 17	4.500.000	15.000.000
264	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Tờ thửa 109, tờ bản đồ 17	Thửa đất 903, tờ bản đồ 17	3.900.000	12.500.000
265	Ngõ đường Trần Đình Quán	Tờ thửa 889, tờ bản đồ 17	Đền thửa 900, tờ BĐ số 17	2.400.000	8.750.000
266	Ngõ Mai Lão Bạng	Tờ thửa 88, tờ bản đồ 17	Đền thửa 273, tờ BĐ số 17	3.900.000	9.250.000
267	Ngõ 1 Mai Lão Bạng	Tờ thửa 43 tờ bản đồ số 17	Đền thửa 9 722 , tờ bản đồ 17	3.100.000	9.250.000
268	Ngõ Mai Lão Bạng	Tờ thửa 800, tờ bản đồ số 17	Đền thửa 227 tờ bản đồ 17	3.900.000	9.250.000
269	Ngõ Mai Lão Bạng	Tờ thửa 227, tờ bản đồ số 17	Đền thửa 776 tờ BĐ số 17	3.100.000	9.250.000
270	Đường dân cư nhỏ lẻ	Tờ thửa 720, tờ bản đồ số 17	Đền thửa 804, tờ BĐ số 17	2.400.000	8.750.000
271	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Tờ thửa 262, tờ bản đồ số 17	Đền thửa đất 335, tờ bản đồ 17	4.800.000	15.000.000
272	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Tờ thửa 560, tờ bản đồ số 17	Đền thửa đất 748, tờ bản đồ 17	3.900.000	9.250.000
273	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Tờ thửa 800, tờ bản đồ số 17	Đền thửa đất 770, tờ bản đồ 17	3.900.000	9.250.000
274	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Tờ thửa 688, tờ bản đồ số 17	Đền thửa đất 809, tờ bản đồ 17	2.400.000	8.750.000
275	Ngõ đường dân cư còn lại	Tờ thửa 888, tờ bản đồ số 17	Đền thửa đất 892, tờ bản đồ 17	2.400.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
276	Đường Trần Đình Quán	Từ thửa 113, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 898, tờ bản đồ số 17	6.200.000	20.000.000
277	Đường Trần Đình Quán	Từ thửa 169, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 718 tờ bản đồ số 17	6.200.000	20.000.000
278	Đường Trần Đình Quán	Từ thửa 881, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 708 tờ bản đồ số 17	6.200.000	20.000.000
279	Ngõ 1 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 653, tờ BĐ 17	Đến thửa số 747, tờ bản đồ 17	5.000.000	16.250.000
280	Ngõ 1 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 630, tờ BĐ 17	Đến thửa số , 652, tờ bản đồ 17	5.000.000	16.250.000
281	Ngõ 2 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 607, tờ BĐ 17	Đến thửa số 778 tờ bản đồ 17	5.000.000	16.250.000
282	Ngõ 2 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 584, tờ BĐ 17	Đến thửa 784, Tờ bản đồ số 17	5.000.000	16.250.000
283	Ngõ 3 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 561, tờ BĐ 17	Đến thửa 583, Tờ bản đồ số 17	5.000.000	16.250.000
284	Ngõ 3 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 256, tờ BĐ 17	Đến thửa 788, Tờ bản đồ số 17	5.000.000	16.250.000
285	Ngõ 5 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 241, tờ BĐ 17	Đến thửa 728 Tờ bản đồ số 17	5.000.000	16.250.000
286	Ngõ 5 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 240, tờ BĐ 17	Đến thửa 533, Tờ bản đồ số 17	5.000.000	16.250.000
287	Ngõ 7 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 475, tờ BĐ 17	Đến thửa Tờ bản đồ số 17	5.000.000	16.250.000
288	Ngõ 7 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 476, tờ BĐ 17	Đến thửa 780, Tờ bản đồ số 17	5.000.000	16.250.000
289	Đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 39, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 327, tờ bản đồ số 18	8.500.000	25.000.000
290	Đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 378, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 375, tờ bản đồ số 18	8.500.000	25.000.000
291	Ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 50, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 439, tờ bản đồ số 18	3.500.000	10.000.000
292	Ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 103, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 122, tờ bản đồ số 18	3.500.000	10.000.000
293	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 398, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 396, tờ bản đồ số 18	2.800.000	10.000.000
294	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 443, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 449, tờ bản đồ số 18	2.800.000	10.000.000
295	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 76, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 459, tờ bản đồ số 18	2.800.000	10.000.000
296	Đường Trần Đình Quán	Từ thửa 220, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 363, tờ bản đồ số 18	6.200.000	20.000.000
297	Ngõ đường Trần Đình Quán	Từ thửa 391, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 430, tờ bản đồ số 18	3.300.000	10.000.000
298	Ngõ còn lại đường dân cư	Từ thửa 283, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 265, tờ bản đồ số 18	2.800.000	9.250.000
299	Ngõ 10 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 263, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 221, tờ bản đồ số 18	3.300.000	10.000.000
300	Đường nhỏ lẻ	Từ thửa 176, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 179, tờ bản đồ số 18	2.400.000	7.500.000
301	Ngõ đường Trần Đình Quán	Từ thửa 390, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 436, tờ bản đồ số 18	3.000.000	10.000.000
302	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 537, tờ bản đồ số 18	Đến bệnh viện 115 phía bắc đường 3/2	20.000.000	62.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
303	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 48, tờ bản đồ số 18	Từ thửa 80, tờ bản đồ số 18	20.000.000	62.500.000
304	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 532, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 194, tờ bản đồ số 19	9.000.000	28.750.000
305	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 496, tờ bản đồ số 19	4.100.000	10.000.000
306	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 380, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 488, tờ bản đồ số 19	4.100.000	10.000.000
307	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 489, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 452, tờ bản đồ số 19	4.100.000	10.000.000
308	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 119, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 569, tờ bản đồ số 19	4.100.000	10.000.000
309	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 471, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 572, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
310	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 106, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 462, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
311	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 474, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 520, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
312	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 481, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 483, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
313	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 417, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 46, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
314	Ngõ đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 537, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 427, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
315	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 53, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 34, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
316	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 82, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 66, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
317	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 385, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 121, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
318	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 368, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 598, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
319	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 369, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 496, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
320	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 355, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 596, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
321	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 516, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 519, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
322	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 374, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 518, tờ bản đồ số 19	2.800.000	9.250.000
323	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 186, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 829, tờ bản đồ số 19	2.800.000	9.250.000
324	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 383, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 565, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
325	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 525, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 223, tờ bản đồ số 19	2.400.000	8.750.000
326	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 676, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 540, tờ bản đồ số 19	3.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
327	Ngõ đường dân cư	Từ thửa 556, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 561, tờ bản đồ số 19	3.000.000	10.000.000
328	Ngõ đường dân cư nhỏ lẻ còn lại	Tờ bản đồ số 19		2.400.000	8.750.000
329	Đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất 693, tờ bản đồ 19	Đến thửa 478, tờ bản đồ số 19	6.500.000	20.000.000
330	Đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất 323, tờ bản đồ 19	Đến thửa 660, tờ bản đồ số 19	8.000.000	25.000.000
331	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất 545, tờ bản đồ 19	Đến thửa 653, tờ bản đồ số 19	3.000.000	9.250.000
332	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất 685, tờ bản đồ 20	Đến thửa 222, tờ bản đồ số 20	3.000.000	9.250.000
333	Đường Xô viết Nghệ Tĩnh (Khu Golden City 5)	Từ thửa đất 691, tờ bản đồ 19	Đến thửa 675, tờ bản đồ số 19	20.000.000	75.000.000
334	Đường Xô viết Nghệ Tĩnh (Khu Golden City 5)	Từ thửa đất 692, tờ bản đồ 19	Đến thửa 673, tờ bản đồ số 19	20.000.000	75.000.000
335	Đường Xô viết Nghệ Tĩnh (Khu Golden City 5)	Từ thửa đất DO -05, tờ bản đồ 19	Đến thửa DO-13, tờ bản đồ số 19	20.000.000	75.000.000
336	Đường quy hoạch 24m (Khu Golden City 5)	Từ thửa đất 676, tờ bản đồ 19	Đến thửa 677, tờ bản đồ số 19	10.000.000	31.250.000
337	Đường quy hoạch 12m (Khu Golden City 5)	Từ thửa đất 633, tờ bản đồ 19	Đến thửa 678 tờ bản đồ số 19	8.000.000	25.000.000
338	Đường quy hoạch 12m	Từ thửa đất 614, tờ bản đồ 19	Đến thửa 737, tờ bản đồ số 19	8.000.000	25.000.000
339	Đường quy hoạch 12m (Khu Golden City 5)	Từ thửa đất 680, tờ bản đồ 19	Đến thửa 728, tờ bản đồ số 19	8.000.000	25.000.000
340	Đường quy hoạch 12m (Khu Golden City 5)	Từ thửa đất 681, tờ bản đồ 19	Đến thửa 738, tờ bản đồ số 19	8.000.000	25.000.000
341	Đường quy hoạch 12m (Khu Golden City 5)	Từ thửa đất 682, tờ bản đồ 19	Đến thửa 740, tờ bản đồ số 19	8.000.000	25.000.000
342	Đường quy hoạch 12m (Khu Golden City 5)	Từ thửa đất 693, tờ bản đồ 19	Đến thửa 741, tờ bản đồ số 19	8.000.000	25.000.000
343	Đường quy hoạch 12m (Khu Golden City 5)	Từ thửa đất 193, tờ bản đồ 19	Đến thửa 695 tờ bản đồ số 19	8.000.000	25.000.000
344	Đường quy hoạch 12m (Khu Golden City 5)	Từ thửa đất 742, tờ bản đồ 19	Đến thửa 744, tờ bản đồ số 19	8.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
345	Đường Hồ Tông Thốc (Khu Golden City 5)	Lô số DO-72	Lô số DO-74	12.000.000	31.250.000
346	Đường Hồ Tông Thốc (Khu Golden City 5)	Lô số DO-73	Lô số DO-73	12.000.000	31.250.000
347	Đường Trương Văn Lĩnh	Ngã tư từ thửa 437, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 492, tờ bản đồ số 20	10.000.000	31.250.000
348	Đường Trương Văn Lĩnh	Ngã tư thửa đất số 685, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 354, tờ bản đồ số 20	10.000.000	31.250.000
349	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 530, tờ bản đồ 20	Đến thửa 494, tờ 20	2.400.000	10.000.000
350	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ 20	Đến thửa 1140, tờ 20	2.400.000	10.000.000
351	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 1171, tờ bản đồ 20	Đến thửa 1170, tờ 20	2.400.000	10.000.000
352	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 676, tờ bản đồ 20	Đến thửa 641, tờ bản đồ 20	2.400.000	10.000.000
353	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 334, tờ bản đồ 20	Đến thửa 695, tờ 20	2.400.000	10.000.000
354	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 899, tờ bản đồ 20	Đến thửa 619, tờ 20	2.400.000	10.000.000
355	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 941, tờ bản đồ 20	Đến thửa 295, tờ 20	2.400.000	10.000.000
356	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 1180, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 666, tờ 20	2.400.000	10.000.000
357	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 634, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 680, tờ 20	2.400.000	10.000.000
358	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 978, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 624, tờ 20	2.400.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
359	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 1148, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 122, tờ 20	2.400.000	10.000.000
360	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 964, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 551, tờ 20	2.400.000	10.000.000
361	Đường Sur Vạn Hạnh	Từ thửa đất số 684, tờ bản đồ 20	Đến thửa 245, tờ bản đồ 20	8.000.000	20.000.000
362	Đường Sur Vạn Hạnh	Từ thửa đất số 602, tờ bản đồ 20	Đến thửa 305 tờ bản đồ 20	5.000.000	16.250.000
363	Ngõ đường Sur Vạn Hạnh	Từ thửa đất số 480, tờ bản đồ 20	Đến thửa 149 tờ bản đồ 20	3.900.000	11.250.000
364	Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 528, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 897, tờ bản đồ 20	3.900.000	16.250.000
365	Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 301, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 1161, tờ bản đồ 20	3.900.000	12.500.000
366	Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 616, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 5, tờ bản đồ 20	3.900.000	12.500.000
367	Ngõ Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 618, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 953, tờ bản đồ 20	2.400.000	9.250.000
368	Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 279, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 521, tờ bản đồ 21	3.900.000	12.500.000
369	Ngõ đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 943, tờ 20	Đến thửa đất số 951, tờ bản đồ 20	2.400.000	10.000.000
370	Ngõ đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 955, tờ 20	Đến thửa đất số 957, tờ bản đồ 20	2.400.000	9.250.000
371	Ngõ đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 710, tờ 20	Đến thửa đất số 612, tờ bản đồ 20	2.400.000	10.000.000
372	Ngõ đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 1124, tờ 20	Đến thửa đất số 1143, tờ bản đồ 20	2.400.000	9.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
373	Ngõ đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 125, tờ 20	Đến thửa đất số 645, tờ bản đồ 20	2.400.000	9.250.000
374	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 547, tờ 20	Đến thửa đất số 3, tờ bản đồ 20	2.400.000	10.000.000
375	Đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 602, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 99 tờ bản đồ 21	5.000.000	20.000.000
376	Đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 271, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 191 tờ bản đồ 21	5.000.000	20.000.000
377	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 631, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 481 tờ bản đồ 21	2.400.000	9.250.000
378	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 631, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 481 tờ bản đồ 21	2.400.000	9.250.000
379	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 631, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 481 tờ bản đồ 21	2.400.000	9.250.000
380	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 237, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 225 tờ bản đồ 21	2.400.000	10.000.000
381	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 223, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 648 tờ bản đồ 21	2.400.000	9.250.000
382	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 649, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 650 tờ bản đồ 21	2.400.000	9.250.000
383	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 489, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 490 tờ bản đồ 21	2.400.000	9.250.000
384	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 589, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 590 tờ bản đồ 21	2.400.000	10.000.000
385	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 592, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 494 tờ bản đồ 21	2.400.000	10.000.000
386	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 200, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 624 tờ bản đồ 21	2.400.000	10.000.000
387	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 351, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 207, tờ bản đồ 21	2.400.000	9.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
388	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 606, tờ bản đồ 21	Đến thửa đất số 630, tờ bản đồ 21	2.400.000	9.250.000
389	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 61, tờ bản đồ 22	Đến thửa đất số 20, tờ bản đồ 22	2.400.000	10.000.000
390	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 53, tờ bản đồ 22	Đến thửa đất số 57, tờ bản đồ 22	2.400.000	9.250.000
391	Đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ 24	9.500.000	31.250.000
392	Đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 276, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 197, tờ bản đồ 24	9.500.000	31.250.000
393	Đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 174, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 101, tờ bản đồ 24	9.500.000	31.250.000
394	Đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 486, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 82, tờ bản đồ 24	9.500.000	31.250.000
395	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 833, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 725, tờ bản đồ 24	3.900.000	20.000.000
396	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 66, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 830, tờ bản đồ 24	3.900.000	11.250.000
397	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 675, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 607, tờ bản đồ 24	3.900.000	20.000.000
398	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 743, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 749, tờ bản đồ 24	3.900.000	20.000.000
399	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 68, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 718, tờ bản đồ 24	3.900.000	17.500.000
400	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 746, tờ bản đồ 24	3.900.000	17.500.000
401	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 717, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 625, tờ bản đồ 24	3.900.000	16.250.000
402	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 620, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 614, tờ bản đồ 24	3.900.000	16.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
403	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 19, tờ bản đồ 24	3.900.000	17.500.000
404	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 472, tờ bản đồ 24	3.900.000	17.500.000
405	Đường Trần Đình Quán	Từ thửa đất số 485, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 18, tờ bản đồ 24	3.900.000	17.500.000
406	Ngõ đường Trần Đình Quán	Từ thửa đất số 605, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 6, tờ bản đồ 24	6.400.000	25.000.000
407	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất số 742, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 872, tờ bản đồ 24	6.400.000	20.000.000
408	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa 265, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 287, tờ bản đồ 24	6.400.000	20.000.000
409	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa 242, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 266, tờ bản đồ 24	6.400.000	12.500.000
410	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 732, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 874, tờ bản đồ 24	4.000.000	22.500.000
411	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 500, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 503, tờ bản đồ 24	4.000.000	22.500.000
412	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 738, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 292, tờ bản đồ 24	3.900.000	20.000.000
413	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 854, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 244, tờ bản đồ 24	3.000.000	12.500.000
414	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 390, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 354, tờ bản đồ 24	3.000.000	16.250.000
415	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 433, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 665, tờ bản đồ 24	3.000.000	10.000.000
416	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 434, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 786, tờ bản đồ 24	3.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
417	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 777, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 787, tờ bản đồ 24	3.000.000	9.250.000
418	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 688, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 514, tờ bản đồ 24	3.000.000	9.250.000
419	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 690, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 842, tờ bản đồ 24	3.000.000	9.250.000
420	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 847, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 374, tờ bản đồ 24	3.000.000	9.250.000
421	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 452, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 865, tờ bản đồ 24	3.000.000	10.000.000
422	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 453, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 856, tờ bản đồ 24	3.000.000	9.250.000
423	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 882, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 498, tờ bản đồ 24	3.900.000	12.500.000
424	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 881, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 333, tờ bản đồ 24	2.400.000	9.250.000
425	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa 156, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 334, tờ bản đồ 24	3.900.000	16.250.000
426	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa 731, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 335, tờ bản đồ 24	3.900.000	16.250.000
427	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa 771, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 761, tờ bản đồ 24	5.000.000	17.500.000
428	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa 176, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 177, tờ bản đồ 24	5.000.000	17.500.000
429	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa 510, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 221, tờ bản đồ 24	3.000.000	12.500.000
430	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa 138, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 272, tờ bản đồ 24	4.500.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
431	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa 532, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 526, tờ bản đồ 24	4.500.000	20.000.000
432	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa 136, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 184, tờ bản đồ 24	2.400.000	9.250.000
433	Ngõ đường Hồ Tông Thốc	Từ thửa 122, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 191, tờ bản đồ 24	3.900.000	16.250.000
434	Đường 24m	Từ thửa 520, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 525, tờ bản đồ 24	12.200.000	31.250.000
435	Đường Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa 456, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 120, tờ bản đồ 25	20.000.000	62.500.000
436	Đường Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa 486, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 195, tờ bản đồ 25	20.000.000	62.500.000
437	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 342, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 345, tờ bản đồ 25	9.000.000	31.250.000
438	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 515, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 244, tờ bản đồ 25	3.000.000	17.500.000
439	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 319, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 63, tờ bản đồ 25	3.000.000	17.500.000
440	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 249, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 18, tờ bản đồ 25	3.000.000	17.500.000
441	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 640, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 815, tờ bản đồ 25	3.000.000	17.500.000
442	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 538, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 560, tờ bản đồ 25	3.000.000	12.500.000
443	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 639, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 775, tờ bản đồ 25	3.000.000	10.000.000
444	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 87, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 411, tờ bản đồ 25	3.000.000	10.000.000
445	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 537, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 534, tờ bản đồ 25	3.000.000	10.000.000
446	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 801, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 33, tờ bản đồ 25	3.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
447	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 548, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 21, tờ bản đồ 25	3.000.000	10.000.000
448	Ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 778, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 66, tờ bản đồ 25	3.000.000	16.250.000
449	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 602, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 447, tờ bản đồ 25	9.000.000	31.250.000
450	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 648, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 676, tờ bản đồ 25	9.000.000	31.250.000
451	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 522, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 489, tờ bản đồ 25	9.000.000	31.250.000
452	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 431, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 357, tờ bản đồ 25	9.000.000	17.500.000
453	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 427, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 259, tờ bản đồ 25	9.000.000	17.500.000
454	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 405, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 530, tờ bản đồ 25	9.000.000	17.500.000
455	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 570, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 568, tờ bản đồ 25	9.000.000	17.500.000
456	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 403, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 847, tờ bản đồ 25	4.500.000	12.500.000
457	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 408, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 377, tờ bản đồ 26	4.500.000	12.500.000
458	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 446, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 402, tờ bản đồ 25	3.000.000	12.500.000
459	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 443, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 169, tờ bản đồ 25	3.000.000	10.000.000
460	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 443, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 169, tờ bản đồ 25	3.000.000	10.000.000
461	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 555, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 402, tờ bản đồ 25	3.000.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
462	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 558, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 683, tờ bản đồ 25	3.000.000	8.750.000
463	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 808, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 571, tờ bản đồ 25	3.000.000	8.750.000
464	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 373, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 849, tờ bản đồ 25	3.000.000	8.750.000
465	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 352, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 539, tờ bản đồ 25	3.000.000	8.750.000
466	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 303, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 254, tờ bản đồ 25	3.000.000	8.750.000
467	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 838, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 779, tờ bản đồ 25	3.000.000	8.750.000
468	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 277, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 784, tờ bản đồ 26	3.000.000	8.750.000
469	Ngõ đường 24 m	Từ thửa 843, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 832, tờ bản đồ 25	3.000.000	8.750.000
470	Ngõ đường 24 m	Từ thửa 210, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 171, tờ bản đồ 25	3.000.000	8.750.000
471	Ngõ đường 24 m	Từ thửa 473, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 649, tờ bản đồ 25	3.000.000	8.750.000
472	Đường Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 320, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 763, tờ bản đồ 26	23.000.000	45.000.000
473	Đường Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 757, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 132, tờ bản đồ 26	23.000.000	45.000.000
474	Đường Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 444, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 526, tờ bản đồ 26	23.000.000	45.000.000
475	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 758, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 331, tờ bản đồ 26	10.000.000	41.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
476	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 360, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 314, tờ bản đồ 26	10.000.000	41.250.000
477	Ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 256, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 259, tờ bản đồ 26	3.900.000	12.500.000
478	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 759, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 116, tờ bản đồ 27	9.000.000	25.000.000
479	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 798, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 114, tờ bản đồ 26	9.000.000	25.000.000
480	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 191, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 284, tờ bản đồ 25	9.000.000	31.250.000
481	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 253, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 352, tờ bản đồ 26	9.000.000	31.250.000
482	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 373, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 358, tờ bản đồ 26	3.900.000	10.000.000
483	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 283, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 579, tờ bản đồ 26	4.500.000	17.500.000
484	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 754, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 767, tờ bản đồ 26	4.500.000	17.500.000
485	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 762, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 766, tờ bản đồ 26	3.000.000	16.250.000
486	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 747, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 547, tờ bản đồ 26	2.400.000	9.250.000
487	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 562, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 768, tờ bản đồ 26	2.400.000	9.250.000
488	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 768, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 565, tờ bản đồ 26	2.400.000	9.250.000
489	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 133, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 134, tờ bản đồ 26	2.400.000	9.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
490	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 137, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 828, tờ bản đồ 26	2.400.000	10.000.000
491	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 576, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ 26	3.000.000	12.500.000
492	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 574, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 53, tờ bản đồ 26	3.000.000	10.000.000
493	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 804, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 555, tờ bản đồ 26	3.000.000	10.000.000
494	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 25, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 774, tờ bản đồ 26	3.000.000	12.500.000
495	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 560, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 585, tờ bản đồ 26	3.000.000	10.000.000
496	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 793, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 3, tờ bản đồ 26	3.000.000	10.000.000
497	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 97, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 34, tờ bản đồ 26	4.000.000	12.500.000
498	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 62, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 13, tờ bản đồ 26	4.000.000	12.500.000
499	Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 815, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 10, tờ bản đồ 26	4.000.000	20.000.000
500	Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 60, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 834, tờ bản đồ 26	2.400.000	9.250.000
501	Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 531, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 33, tờ bản đồ 26	4.000.000	9.250.000
502	Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 583, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 533, tờ bản đồ 26	4.000.000	10.000.000
503	Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 755, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 756, tờ bản đồ 26	4.000.000	10.000.000
504	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 775, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 371, tờ bản đồ 26	4.000.000	16.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
505	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 777, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 812, tờ bản đồ 26	4.000.000	12.500.000
506	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 396, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 534, tờ bản đồ 26	2.400.000	10.000.000
507	Đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 443, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 798, tờ bản đồ 27	5.000.000	25.000.000
508	Đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 849, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 266, tờ bản đồ 27	5.000.000	25.000.000
509	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 725, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 673, tờ bản đồ 27	3.900.000	10.000.000
510	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 558, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 948, tờ bản đồ 27	3.900.000	10.000.000
511	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 437, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 470, tờ bản đồ 27	2.400.000	8.750.000
512	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 720, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 358, tờ bản đồ 27	2.400.000	8.750.000
513	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 381, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 398, tờ bản đồ 27	2.400.000	10.000.000
514	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 358, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 380, tờ bản đồ 27	2.400.000	8.750.000
515	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 647, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 566, tờ bản đồ 27	2.400.000	10.000.000
516	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 312, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 809, tờ bản đồ 27	2.400.000	8.750.000
517	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 547, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 809, tờ bản đồ 27	2.400.000	8.750.000
518	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 296, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 728, tờ bản đồ 27	2.400.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
519	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 733, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 536, tờ bản đồ 27	2.400.000	8.750.000
520	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 867, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 298, tờ bản đồ 27	2.400.000	8.750.000
521	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 840, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 844, tờ bản đồ 27	2.400.000	8.750.000
522	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa đất số 401, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 543, tờ bản đồ 27	3.000.000	12.500.000
523	Đường Phú Yên	Từ thửa đất số 495, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 450, tờ bản đồ 27	7.000.000	25.000.000
524	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa đất số 486, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 487, tờ bản đồ 27	3.900.000	12.500.000
525	Đường Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 826, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 226, tờ bản đồ 27	23.000.000	43.750.000
526	Đường Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 734, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 63, tờ bản đồ 27	23.000.000	43.750.000
527	Đường Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 37, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 15, tờ bản đồ 27	23.000.000	43.750.000
528	Ngõ đường Vinh - Cửa lò	Từ thửa 273, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 525, tờ bản đồ 27	2.400.000	10.000.000
529	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 892, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 894, tờ bản đồ 27	2.400.000	8.750.000
530	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 667, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 687, tờ bản đồ 27	2.400.000	10.000.000
531	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 202, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 277, tờ bản đồ 27	2.400.000	10.000.000
532	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 752, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 507, tờ bản đồ 27	2.400.000	10.000.000
533	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 519, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 497, tờ bản đồ 27	2.400.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
534	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 790, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 795, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
535	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 830, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 831, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
536	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 901, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 219, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
537	Đường Chu Trạc	Từ thửa 467, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 319, tờ bản đồ 27	5.000.000	20.000.000
538	Đường Chu Trạc	Từ thửa 872, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 183, tờ bản đồ 27	5.000.000	20.000.000
539	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 877, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 825, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
540	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 813, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 770, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
541	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 133, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 917, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
542	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 477, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 474, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
543	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 909, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 880, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
544	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 879, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 889, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
545	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 869, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 138, tờ bản đồ 27	2.800.000	10.000.000
546	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 782, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 927, tờ bản đồ 27	2.800.000	10.000.000
547	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 716, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 494, tờ bản đồ 27	2.800.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
548	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 683, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 682, tờ bản đồ 27	2.800.000	8.000.000
549	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 288, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 530, tờ bản đồ 27	2.800.000	8.000.000
550	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 817, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 932, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
551	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 863, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 866, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
552	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 206, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 207, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
553	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 776, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 182, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
554	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 192, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 193, tờ bản đồ 27	2.400.000	7.500.000
555	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 204, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 501, tờ bản đồ 27	2.400.000	8.750.000
556	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 431, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 450, tờ bản đồ 28	2.400.000	9.250.000
557	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 457, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 416, tờ bản đồ 28	2.400.000	9.250.000
558	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 459, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 420, tờ bản đồ 28	2.400.000	9.250.000
559	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 460, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 462, tờ bản đồ 28	2.400.000	7.500.000
560	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 456, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 487, tờ bản đồ 28	2.400.000	7.500.000
561	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 429, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 439, tờ bản đồ 28	2.400.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
562	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 445, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 474, tờ bản đồ 28	2.400.000	7.500.000
563	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 209, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 473, tờ bản đồ 28	2.400.000	9.250.000
564	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 423, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 481, tờ bản đồ 28	2.400.000	7.500.000
565	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 470, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 472, tờ bản đồ 28	2.400.000	7.500.000
566	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa 151, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 468, tờ bản đồ 28	2.400.000	7.500.000
567	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 150, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 57, tờ bản đồ 29	9.000.000	31.250.000
568	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 68, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 17, tờ bản đồ 29	9.000.000	31.250.000
569	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 68, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 17, tờ bản đồ 29	4.000.000	10.000.000
570	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 704, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 13, tờ bản đồ 29	4.500.000	10.000.000
571	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 121, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 423, tờ bản đồ 29	4.500.000	10.000.000
572	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 678, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 215, tờ bản đồ 29	4.500.000	10.000.000
573	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 479, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 573, tờ bản đồ 29	2.400.000	8.750.000
574	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 480, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 498, tờ bản đồ 29	2.400.000	8.750.000
575	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 91, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 128, tờ bản đồ 29	2.400.000	8.750.000
576	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 427, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 163, tờ bản đồ 29	2.400.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
577	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 418, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 182, tờ bản đồ 29	2.400.000	8.750.000
578	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 161, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 175, tờ bản đồ 29	2.400.000	8.750.000
579	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 177, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 194, tờ bản đồ 29	2.400.000	8.750.000
580	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 475, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 196, tờ bản đồ 29	2.400.000	8.750.000
581	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 635, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 298, tờ bản đồ 29	4.000.000	10.000.000
582	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 501, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 279, tờ bản đồ 29	4.000.000	10.000.000
583	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 702, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 307, tờ bản đồ 29	4.500.000	12.500.000
584	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 155, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 294, tờ bản đồ 29	4.500.000	12.500.000
585	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 330, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 251, tờ bản đồ 29	4.500.000	16.250.000
586	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 233, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 429, tờ bản đồ 29	4.500.000	12.500.000
587	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 160, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 443, tờ bản đồ 30	3.900.000	16.250.000
588	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 297, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 442, tờ bản đồ 30	3.900.000	16.250.000
589	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 296, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 422, tờ bản đồ 30	3.900.000	12.500.000
590	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 747, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 404, tờ bản đồ 30	3.900.000	16.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
591	Đường QH 24 m	Từ thửa 960, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 746, tờ bản đồ 30	4.500.000	20.000.000
592	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 348, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 327, tờ bản đồ 30	3.000.000	11.250.000
593	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 372, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 354, tờ bản đồ 30	3.000.000	16.250.000
594	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 307, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 594, tờ bản đồ 30	3.900.000	16.250.000
595	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 330, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 587, tờ bản đồ 30	2.400.000	8.750.000
596	Đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa 593, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 558, tờ bản đồ 30	5.400.000	22.500.000
597	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa 457, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 934, tờ bản đồ 30	4.500.000	17.500.000
598	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa 475, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 460, tờ bản đồ 30	4.500.000	17.500.000
599	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa 561, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 553, tờ bản đồ 30	4.500.000	17.500.000
600	Đường 72 m	Từ thửa 142, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 256, tờ bản đồ 30	23.000.000	87.500.000
601	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 28, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ 30	9.000.000	31.250.000
602	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 3, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 588, tờ bản đồ 30	9.000.000	31.250.000
603	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 59, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 256, tờ bản đồ 30	4.500.000	16.250.000
604	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 525, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 100, tờ bản đồ 30	4.000.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
605	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 578, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 784, tờ bản đồ 30	4.000.000	12.500.000
606	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 763, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 531, tờ bản đồ 30	3.900.000	10.000.000
607	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 788, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 670, tờ bản đồ 31	3.900.000	10.000.000
608	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 545, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 920, tờ bản đồ 30	2.400.000	8.750.000
609	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 574, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 99, tờ bản đồ 30	2.400.000	8.750.000
610	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 667, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 86, tờ bản đồ 31	4.000.000	12.500.000
611	Ngõ đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa 48, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 938, tờ bản đồ 30	2.400.000	8.750.000
612	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 33, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 220, tờ bản đồ 31	11.200.000	35.000.000
613	Đường Phú Yên	Từ thửa 616, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 949, tờ bản đồ 31	5.000.000	17.500.000
614	Đường Trung Lộ	Từ thửa 35, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 620, tờ bản đồ 31	5.000.000	17.500.000
615	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 1197, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 628, tờ bản đồ 31	3.900.000	10.000.000
616	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 37, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 126, tờ bản đồ 31	3.900.000	10.000.000
617	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 997, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 125, tờ bản đồ 31	3.900.000	10.000.000
618	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 1202, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 958, tờ bản đồ 31	3.000.000	9.250.000
619	Ngõ đường Trung Lộ	Từ thửa 77, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 78, tờ bản đồ 31	2.400.000	8.750.000
620	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 124, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 1004, tờ bản đồ 31	3.900.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
621	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 141, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 1008, tờ bản đồ 31	3.900.000	10.000.000
622	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa 617, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 156, tờ bản đồ 31	3.000.000	10.000.000
623	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa 946, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 1193, tờ bản đồ 31	3.000.000	8.750.000
624	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa 948, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 158, tờ bản đồ 31	3.000.000	8.750.000
625	Đường Phạm Đình Toái (chưa mở rộng)	Từ thửa 574, tờ bản đồ 32 Thửa 896, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 566, tờ bản đồ 32	8.000.000	20.000.000
626	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa 649, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 880, tờ bản đồ 32	17.000.000	40.000.000
627	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa 656, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 180, tờ bản đồ 32	4.000.000	12.500.000
628	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa 637, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 639, tờ bản đồ 32	2.400.000	8.750.000
629	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa 620, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 550, tờ bản đồ 32	2.400.000	9.250.000
630	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa 206, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 224, tờ bản đồ 32	2.400.000	9.250.000
631	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa 187, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 188, tờ bản đồ 32	2.400.000	10.000.000
632	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa 837, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 138, tờ bản đồ 32	2.400.000	8.750.000
633	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa 74, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 587, tờ bản đồ 32	3.900.000	10.000.000
634	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa 846, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 98, tờ bản đồ 32	3.900.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
635	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 852, tờ bản đồ 32	3.000.000	10.000.000
636	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa đất số 640, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 589, tờ bản đồ 32	3.000.000	10.000.000
637	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa đất số 580, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 634, tờ bản đồ 32	3.000.000	10.000.000
638	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa đất số 568, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ 32	3.000.000	10.000.000
639	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa đất số 630, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 864, tờ bản đồ 32	2.400.000	8.750.000
640	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa đất số 79, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 865, tờ bản đồ 32	2.400.000	8.750.000
641	Ngõ đường Phú Yên	Từ thửa đất số 61, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 869, tờ bản đồ 32	3.900.000	10.000.000
642	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 571, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 570, tờ bản đồ 33	3.900.000	10.000.000
643	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 126, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 111, tờ bản đồ 33	3.900.000	10.000.000
644	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 127, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 129, tờ bản đồ 33	2.400.000	9.250.000
645	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 460, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 569, tờ bản đồ 33	2.400.000	9.250.000
646	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 555, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 462, tờ bản đồ 33	2.400.000	9.250.000
647	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 464, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 138, tờ bản đồ 33	2.400.000	12.500.000
648	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 445, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 439, tờ bản đồ 33	3.900.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
649	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 431, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 566, tờ bản đồ 33	3.000.000	10.000.000
650	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 561, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 434, tờ bản đồ 33	2.400.000	8.750.000
651	Ngõ đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 456, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 457, tờ bản đồ 33	2.400.000	8.750.000
652	Ngõ đường Chu Trạc	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 186, tờ bản đồ 33	2.400.000	8.750.000
653	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 472, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 522, tờ bản đồ 35	1.700.000	50.000.000
654	Đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 512, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 518, tờ bản đồ 35	5.000.000	20.000.000
655	Đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 514, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 691, tờ bản đồ 35	5.000.000	20.000.000
656	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 472, tờ bản đồ 465	Đến thửa đất số 511, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
657	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 540, tờ bản đồ 465	Đến thửa đất số 546, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
658	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 560, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 549, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
659	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 561, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 564, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
660	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 609, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 625, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
661	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 608, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 624, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
662	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 575, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 565, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
663	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 582, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 602, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
664	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 515, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 520, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
665	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 640, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 631, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
666	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 641, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 630, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
667	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 651, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 663, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
668	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 650, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 662, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
669	Ngõ đường Dương Thúc Hạp	Từ thửa đất số 681, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 673, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
670	Đường Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa đất số 411, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 824, tờ bản đồ 35	7.000.000	20.000.000
671	Ngõ đường Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa đất số 577, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 814, tờ bản đồ 35	5.000.000	17.500.000
672	Đường Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa đất số 239, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 996, tờ bản đồ 35	4.500.000	17.500.000
673	Đường Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa đất số 263, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ 35	4.500.000	17.500.000
674	Ngõ đường Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa đất số 95, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ 35	4.000.000	10.000.000
675	Ngõ đường Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 822, tờ bản đồ 35	4.000.000	10.000.000
676	Ngõ đường Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa đất số 992, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 199, tờ bản đồ 35	4.000.000	10.000.000
677	Ngõ đường Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa đất số 215, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 241, tờ bản đồ 35	4.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
678	Ngõ đường Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa đất số 196, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 173, tờ bản đồ 35	4.000.000	10.000.000
679	Ngõ đường Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa đất số 196, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 173, tờ bản đồ 35	3.000.000	9.250.000
680	Ngõ đường Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa đất số 198, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 217, tờ bản đồ 35	3.000.000	9.250.000
681	Đường Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 367, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 335, tờ bản đồ 35	8.000.000	21.250.000
682	Đường Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 893, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 188, tờ bản đồ 35	8.000.000	21.250.000
683	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 351, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 487, tờ bản đồ 35	4.500.000	16.250.000
684	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 270, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 334, tờ bản đồ 35	4.500.000	16.250.000
685	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 317, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 253, tờ bản đồ 35	4.500.000	16.250.000
686	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 318, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 178, tờ bản đồ 35	4.500.000	16.250.000
687	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 496, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 156, tờ bản đồ 35	4.500.000	16.250.000
688	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 726, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 504, tờ bản đồ 35	3.000.000	11.250.000
689	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 811, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 1002, tờ bản đồ 35	3.000.000	11.250.000
690	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 810, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 208, tờ bản đồ 35	3.000.000	11.250.000
691	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 697, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 987, tờ bản đồ 35	3.000.000	11.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
692	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 157, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 158, tờ bản đồ 35	3.000.000	11.250.000
693	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 1387, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 99, tờ bản đồ 35	2.400.000	10.000.000
694	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 889, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 60, tờ bản đồ 35	4.500.000	12.500.000
695	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 704, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 12, tờ bản đồ 35	4.500.000	12.500.000
696	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 735 tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 185, tờ bản đồ 35	2.400.000	10.000.000
697	Ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa đất số 884 tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 885, tờ bản đồ 35	2.400.000	10.000.000
698	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 444, tờ bản đồ 37	12.200.000	50.000.000
699	Đường Lý Tự Trọng	Từ thửa đất số 289, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 445, tờ bản đồ 37	12.200.000	25.000.000
700	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 423, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 433 tờ bản đồ 37	3.000.000	10.000.000
701	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 438, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 654 tờ bản đồ 37	3.000.000	10.000.000
702	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 193, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 1015 tờ bản đồ 37	3.000.000	10.000.000
703	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 419, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 997 tờ bản đồ 37	3.000.000	10.000.000
704	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 1012, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 71 tờ bản đồ 37	3.000.000	10.000.000
705	Ngõ đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 441, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 442 tờ bản đồ 37	3.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
706	Ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 187 tờ bản đồ 37	3.000.000	10.000.000
707	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số 39 tờ bản đồ 39	9.000.000	31.250.000
708	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 42, tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số 39 tờ bản đồ 39	3.000.000	10.000.000
709	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số 73 tờ bản đồ 39	3.900.000	12.500.000
710	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 26, tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số 92 tờ bản đồ 39	3.900.000	12.500.000
711	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số 23 tờ bản đồ 39	3.000.000	10.000.000
712	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số 82 tờ bản đồ 39	3.000.000	10.000.000
713	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 80, tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số 10 tờ bản đồ 39	3.900.000	12.500.000
714	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 68, tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số 91 tờ bản đồ 39	4.500.000	12.500.000
715	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số 8 tờ bản đồ 39	2.400.000	9.250.000
716	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ 40	Đến thửa đất số 67 tờ bản đồ 40	9.000.000	31.250.000
717	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 112, tờ bản đồ 40	Đến thửa đất số 119 tờ bản đồ 40	9.000.000	31.250.000
718	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 43, tờ bản đồ 40	Đến thửa đất số 3 tờ bản đồ 40	3.900.000	12.500.000
719	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ 40	Đến thửa đất số 320 tờ bản đồ 40	3.900.000	12.500.000
720	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 100, tờ bản đồ 40	Đến thửa đất số 222 tờ bản đồ 40	3.900.000	12.500.000
721	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 65, tờ bản đồ 40	Đến thửa đất số 5 tờ bản đồ 40	3.900.000	12.500.000
722	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ 40	Đến thửa đất số 4 tờ bản đồ 40	3.900.000	12.500.000
723	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 86, tờ bản đồ 40	Đến thửa đất số 62 tờ bản đồ 40	3.900.000	10.000.000
724	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 77, tờ bản đồ 40	Đến thửa đất số 61 tờ bản đồ 40	3.900.000	10.000.000
725	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 77, tờ bản đồ 40	Đến thửa đất số 61 tờ bản đồ 40	3.900.000	10.000.000
726	Ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa đất số 70, tờ bản đồ 40	Đến thửa đất số 226 tờ bản đồ 40	3.900.000	10.000.000
B	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẦU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Khu quy hoạch chia lô TĐC XÓM 15				
1.1	Đường quy hoạch 10m	Từ thửa 599, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 602, tờ bản đồ 24	4.500.000	20.000.000
1.2	Đường quy hoạch 7m	Từ thửa 597, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 498, tờ bản đồ 24	4.500.000	16.250.000
1.3	Đường quy hoạch 7m	Từ thửa 534, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 545, tờ bản đồ 24	4.500.000	16.250.000
1.4	Đường quy hoạch 12m	Từ thửa 549, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 689, tờ bản đồ 25	4.500.000	20.000.000
1.5	Đường Quy hoạch 24m	Từ thửa 826, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 577, tờ bản đồ 25	12.200.000	25.000.000
1.6	Đường Quy hoạch 24m	Từ thửa 576, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 690, tờ bản đồ 25	12.200.000	25.000.000
1.7	Đường Quy hoạch 7 m	Từ thửa 634, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 626, tờ bản đồ 25	4.500.000	16.250.000
1.8	Đường Quy hoạch 7 m	Từ thửa 669, tờ bản đồ 25		4.500.000	16.250.000
2	Khu QH chia lô Nhà báo				
2.1	Đường quy hoạch 7m	Từ thửa 581, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 553, tờ bản đồ 24	5.000.000	17.500.000
2.2	Đường quy hoạch 7m	Từ thửa 583, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 580, tờ bản đồ 24	5.000.000	17.500.000
2.3	Đường quy hoạch 7m	Từ thửa 554, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 565, tờ bản đồ 24	5.000.000	17.500.000
2.4	Đường quy hoạch 12m	Từ thửa 584, tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 384, tờ bản đồ 24	5.000.000	20.000.000
2.5	Đường quy hoạch 12m	Từ thửa 683, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 448, tờ bản đồ 29	5.000.000	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.6	Đường quy hoạch 12m	Từ thửa 459, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 447, tờ bản đồ 29	5.000.000	17.500.000
2.7	Đường quy hoạch 12m	Từ thửa 437, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 446, tờ bản đồ 29	4.500.000	12.500.000
2.8	Đường quy hoạch 5m	Từ thửa 466, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 449, tờ bản đồ 29	4.500.000	12.500.000
3	Khu QH chia lô TĐC xóm 13				
3.1	Đường Trương Văn Linh	Từ thửa đất số 735, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 596, tờ bản đồ 26	10.000.000	41.250.000
3.2	Đường Quy hoạch 7 m	Từ thửa đất số 615, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 613, tờ bản đồ 26	4.500.000	20.000.000
3.3	Đường Quy hoạch 7 m	Từ thửa đất số 616, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 597, tờ bản đồ 26	4.500.000	16.250.000
4	Khu QH Chia lô TĐCxóm 21				
4.1	Đường QH 7 m	Từ thửa đất số 715, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 711, tờ bản đồ 27	5.500.000	18.750.000
4.2	Đường QH 7 m	Từ thửa đất số 740, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 743, tờ bản đồ 27	5.500.000	18.750.000
4.3	Đường QH 7 m	Từ thửa đất số 744, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 658, tờ bản đồ 27	5.500.000	18.750.000
4.4	Đường Phú Yên	Từ thửa đất số 709, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 661, tờ bản đồ 27	10.000.000	22.500.000
4.5	Đường QH 35m	Từ thửa đất số 709, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 745, tờ bản đồ 27	10.000.000	22.500.000
5	Khu QH chia lô TĐC đường 72m				
5.1	Đường QH 72 m	Từ thửa đất số 513, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 677, tờ bản đồ 29	23.000.000	70.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.2	Đường QH 10m	Từ thửa đất số 505, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 643, tờ bản đồ 29	7.000.000	17.500.000
5.3	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 536, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 550, tờ bản đồ 29	7.000.000	17.500.000
5.4	Đường QH 5m	Từ thửa đất số 544, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 549, tờ bản đồ 29	7.000.000	17.500.000
5.5	Đường QH 72 m	Từ thửa đất số 712, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 508, tờ bản đồ 30	23.000.000	75.000.000
5.6	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 334, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 524, tờ bản đồ 30	5.500.000	16.250.000
5.7	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 376, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 355, tờ bản đồ 30	5.500.000	16.250.000
5.8	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 394, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 601, tờ bản đồ 30	5.500.000	16.250.000
5.9	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 901, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 618, tờ bản đồ 30	5.500.000	16.250.000
5.10	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 620, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 742, tờ bản đồ 30	5.500.000	16.250.000
5.11	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 637, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 647, tờ bản đồ 30	5.500.000	16.250.000
5.12	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 652, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 661, tờ bản đồ 30	5.500.000	16.250.000
5.13	Đường QH 24 m	Từ thửa đất số 263, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 662, tờ bản đồ 30	10.000.000	21.250.000
5.14	Đường QH 7 m	Từ thửa đất số 721, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 733, tờ bản đồ 30	5.500.000	16.250.000
5.15	Đường Phú Yên	Từ thửa đất số 798, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 828, tờ bản đồ 31	10.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.16	Đường Phú Yên	Từ thửa đất số 739, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 832, tờ bản đồ 31	10.000.000	25.000.000
5.17	Đường Phú Yên	Từ thửa đất số 808, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 763, tờ bản đồ 31	10.000.000	25.000.000
5.18	Đường QH 9m	Từ thửa đất số 742, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 751, tờ bản đồ 31	7.500.000	16.250.000
5.19	Đường QH 9m	Từ thửa đất số 752, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 761, tờ bản đồ 31	7.500.000	16.250.000
5.20	Đường QH 9m	Từ thửa đất số 764, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 773, tờ bản đồ 31	7.500.000	16.250.000
5.21	Đường QH 9m	Từ thửa đất số 812, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 784, tờ bản đồ 31	7.500.000	16.250.000
5.22	Đường QH 9m	Từ thửa đất số 794, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 790, tờ bản đồ 31	7.500.000	16.250.000
5.23	Đường QH 9m	Từ thửa đất số 801, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 804, tờ bản đồ 31	7.500.000	16.250.000
6	Khu QH Dầu khí				
6.1	Đường QH 72 m	Từ thửa đất số 375, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 379, tờ bản đồ 29		75.000.000
6.2	Đường QH 21m	Từ thửa đất số 583, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 629, tờ bản đồ 29	8.000.000	22.500.000
6.3	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 584, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 600, tờ bản đồ 29	6.400.000	20.000.000
6.4	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 601, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 605, tờ bản đồ 29	6.400.000	20.000.000
6.5	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 628, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 620, tờ bản đồ 29	6.400.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.6	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 630, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 632, tờ bản đồ 29	6.400.000	20.000.000
6.7	Đường QH 21m	Từ thửa đất số 717, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 719, tờ bản đồ 30	8.000.000	22.500.000
6.8	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 720, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số tờ bản đồ	6.400.000	20.000.000
7	Khu đô thị TECCO				
7.1	Đường QH 72 m	Từ thửa đất số 866, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 867, tờ bản đồ 30	23.000.000	70.000.000
7.2	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 871, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 880, tờ bản đồ 30	6.400.000	17.500.000
7.3	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 879, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 886, tờ bản đồ 30	6.400.000	17.500.000
7.4	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 947, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 951, tờ bản đồ 30	6.400.000	17.500.000
7.5	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 952, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 955, tờ bản đồ 30	6.400.000	17.500.000
7.6	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 959, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 738, tờ bản đồ 30	6.400.000	17.500.000
7.7	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 403, tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 227, tờ bản đồ 34	6.400.000	17.500.000
7.8	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 7, tờ bản đồ 34	6.400.000	17.500.000
7.9	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 95, tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 86, tờ bản đồ 34	6.400.000	17.500.000
7.10	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 115, tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 92, tờ bản đồ 34	6.400.000	17.500.000
7.11	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 134, tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 110, tờ bản đồ 34	6.400.000	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.12	Đường QH 18 m	Từ thửa đất số 148, tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 303, tờ bản đồ 34	6.400.000	20.000.000
7.13	Đường QH 18 m	Từ thửa đất số 170 tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 301, tờ bản đồ 34	6.400.000	20.000.000
7.14	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 172, tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 221, tờ bản đồ 34	6.400.000	17.500.000
7.15	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 173, tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 216, tờ bản đồ 34	6.400.000	17.500.000
7.16	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 164, tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 188, tờ bản đồ 34	6.400.000	17.500.000
7.17	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 871, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 867, tờ bản đồ 35	6.400.000	17.500.000
7.18	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 866, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 784, tờ bản đồ 35	6.400.000	17.500.000
7.19	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 883, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 872, tờ bản đồ 35	6.400.000	17.500.000
7.20	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 857, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 815, tờ bản đồ 35	6.400.000	17.500.000
7.21	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 856, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 817, tờ bản đồ 35	6.400.000	17.500.000
7.22	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 861, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 860, tờ bản đồ 35	6.400.000	17.500.000
7.23	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 841, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 837, tờ bản đồ 35	6.400.000	17.500.000
7.24	Đường Dương Hữu Lập	Từ thửa đất số 842, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 829, tờ bản đồ 35	6.400.000	20.000.000
8	Khu quy hoạch VINACONEX				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.1	Đường QH 72 m	Từ thửa đất số 278, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 281, tờ bản đồ 30	23.000.000	70.000.000
8.2	Đường QH 72 m	Từ thửa đất số 95, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 157, tờ bản đồ 30	23.000.000	70.000.000
8.3	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 158, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 176, tờ bản đồ 30	6.400.000	20.000.000
8.4	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 195, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 219, tờ bản đồ 30	6.400.000	20.000.000
8.5	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 221, tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 245, tờ bản đồ 0	6.400.000	20.000.000
8.6	Đường QH 24 m	Từ thửa đất số 177, tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 220, tờ bản đồ 30	10.000.000	22.500.000
8.7	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 248, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 114, tờ bản đồ 30	6.400.000	20.000.000
8.8	Đường Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa đất số 324, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 204, tờ bản đồ 31	23.000.000	87.500.000
8.9	Đường Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa đất số 369, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 488, tờ bản đồ 31	23.000.000	87.500.000
8.10	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 393, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 483, tờ bản đồ 31	5.500.000	20.000.000
8.11	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 445, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 448, tờ bản đồ 31	5.500.000	20.000.000
8.12	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 423, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 477, tờ bản đồ 31	5.500.000	20.000.000
8.13	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 422, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 945, tờ bản đồ 31	5.500.000	20.000.000
8.14	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 418, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 363, tờ bản đồ 31	5.500.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.15	Đại lộ Lê Nin	Từ thửa đất số 243, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 488, tờ bản đồ 36	24.000.000	87.500.000
8.16	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 243, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 488, tờ bản đồ 36	24.000.000	50.000.000
8.17	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 862, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 7, tờ bản đồ 36	5.500.000	20.000.000
8.18	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 242, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 176, tờ bản đồ 36	5.500.000	20.000.000
8.19	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 1, tờ bản đồ 36	5.500.000	20.000.000
8.20	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 135, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 63, tờ bản đồ 36	5.500.000	20.000.000
8.21	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 155, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 136, tờ bản đồ 36	5.500.000	20.000.000
8.22	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 60, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 477, tờ bản đồ 36	5.500.000	20.000.000
8.23	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 118, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 61, tờ bản đồ 36	5.500.000	20.000.000
8.24	Đường QH 24m	Từ thửa đất số 175, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 54, tờ bản đồ 36	8.000.000	25.000.000
8.25	Đường QH 24m	Từ thửa đất số 175, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 54, tờ bản đồ 36	8.000.000	25.000.000
8.26	Đường QH 24m	Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 42, tờ bản đồ 36	8.000.000	25.000.000
9	Khu đô thị HANDICO				
9.1	Đường Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa đất số 985, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 511, tờ bản đồ 31	23.000.000	87.500.000
9.2	Đường QH 30m	Từ thửa đất số 996, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 466, tờ bản đồ 31	10.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.3	Đường QH 9m	Từ thửa đất số 653, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 728, tờ bản đồ 31	5.500.000	16.250.000
9.4	Đường QH 9m	Từ thửa đất số 1186, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 1189, tờ bản đồ 31	5.500.000	16.250.000
9.5	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 1186, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 1189, tờ bản đồ 31	5.500.000	16.250.000
9.6	Đường QH 16 m	Từ thửa đất số 688, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 724, tờ bản đồ 31	8.000.000	21.250.000
9.7	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 687, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 725, tờ bản đồ 31	12.200.000	56.250.000
9.8	Đại lộ Lê Nin	Từ thửa đất số 786, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 533, tờ bản đồ 32	24.000.000	87.500.000
9.9	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 784, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 580, tờ bản đồ 36	17.000.000	50.000.000
9.10	Đường QH 8 m	Từ thửa đất số 778, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 580, tờ bản đồ 36	8.000.000	20.000.000
9.11	Đường QH 8 m	Từ thửa đất số 782, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 582, tờ bản đồ 36	8.000.000	20.000.000
9.12	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 609, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 467, tờ bản đồ 37	12.200.000	56.250.000
9.13	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 650, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 618, tờ bản đồ 37	8.000.000	20.000.000
9.14	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 1002, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 765, tờ bản đồ 37	8.000.000	20.000.000
9.15	Đường Lý Tự Trọng	Từ thửa đất số 460, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 466, tờ bản đồ 37	12.000.000	37.500.000
10	Khu đô thị GOLDEN 3 & 6				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.1	Đại lộ Lê Nin	Từ thửa đất số 792, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 347, tờ bản đồ 36	24.000.000	87.500.000
10.2	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 787, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 651, tờ bản đồ 36	17.000.000	50.000.000
10.3	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 591, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 606, tờ bản đồ 36	12.200.000	56.250.000
10.4	Đường QH 18 m	Từ thửa đất số 593, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 616, tờ bản đồ 36	8.700.000	22.500.000
10.5	Đường QH 18 m	Từ thửa đất số 825, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 718, tờ bản đồ 36	8.700.000	22.500.000
10.6	Đường QH 18 m	Từ thửa đất số 865, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 788, tờ bản đồ 36	8.700.000	22.500.000
10.7	Đại lộ Lê Nin	Từ thửa đất số 861, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 738, tờ bản đồ 36	24.000.000	87.500.000
10.8	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 309, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 750, tờ bản đồ 36	17.000.000	50.000.000
10.9	Đường QH 9 m	Từ thửa đất số 748, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 739, tờ bản đồ 36	5.500.000	20.000.000
10.10	Đường QH 9 m	Từ thửa đất số 752, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 759, tờ bản đồ 36	5.500.000	20.000.000
10.11	Đường QH 9 m	Từ thửa đất số 769, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 799, tờ bản đồ 36	5.500.000	20.000.000
11	Khu đô thị GOLDEN 13				
11.1	Đường Lý Tự Trọng	Từ thửa đất số 969, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 994, tờ bản đồ 37	8.500.000	25.000.000
11.2	Đường Lý Tự Trọng	Từ thửa đất số 814, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 769, tờ bản đồ 37	8.500.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.3	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 945, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 966, tờ bản đồ 37	6.500.000	17.500.000
11.4	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 922, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 942, tờ bản đồ 37	6.500.000	17.500.000
11.5	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 899, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 919, tờ bản đồ 37	6.500.000	17.500.000
11.6	Đường QH 30 m	Từ thửa đất số 968, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 920, tờ bản đồ 37	6.500.000	20.000.000
11.7	Đường 10 m	Từ thửa đất số 770, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 784, tờ bản đồ 37	6.000.000	16.250.000
11.8	Đường 10 m	Từ thửa đất số 806, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 789, tờ bản đồ 37	6.000.000	16.250.000
11.9	Đường 10 m	Từ thửa đất số 813, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 797, tờ bản đồ 37	6.000.000	16.250.000
11.10	Đường 10 m	Từ thửa đất số 837, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 816, tờ bản đồ 37	6.000.000	16.250.000
11.11	Đường 10 m	Từ thửa đất số 841, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 824, tờ bản đồ 37	6.000.000	16.250.000
11.12	Đường 10 m	Từ thửa đất số 844, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 843, tờ bản đồ 37	6.000.000	16.250.000
11.13	Đường QH 30 m	Từ thửa đất số 887, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 185, tờ bản đồ 37	6.500.000	20.000.000
11.14	Đường QH 30 m	Từ thửa đất số 1005, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 866, tờ bản đồ 37	6.500.000	20.000.000
11.15	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 885, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 865, tờ bản đồ 37	6.500.000	17.500.000
11.16	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 847, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 864, tờ bản đồ 37	6.500.000	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.17	Đường QH 30 m	Từ thửa đất số 887, tờ bản đồ 38	Đến thửa đất số 206, tờ bản đồ 38	6.500.000	20.000.000
11.18	Đường QH 30 m	Từ thửa đất số 207, tờ bản đồ 38	Đến thửa đất số 208, tờ bản đồ 38	6.500.000	20.000.000
12	Khu đô thị MINH KHANG				
12.1	Đường Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa đất số 762, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 915, tờ bản đồ 31	23.000.000	87.500.000
12.2	Đường QH 72m	Từ thửa đất số 690, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 695, tờ bản đồ 31	23.000.000	60.000.000
12.3	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 725, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 903, tờ bản đồ 31	10.000.000	45.000.000
12.4	Đường QH 30m	Từ thửa đất số 901, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 901, tờ bản đồ 31	10.000.000	20.000.000
12.5	Đường QH 15 m	Từ thửa đất số 893, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 801, tờ bản đồ 31	8.000.000	17.000.000
12.6	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 785, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 892, tờ bản đồ 31	5.500.000	13.000.000
12.7	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 828, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 801, tờ bản đồ 31	5.500.000	13.000.000
12.8	Đường QH 20 m	Từ thửa đất số 782, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 727, tờ bản đồ 31	8.000.000	18.000.000
13	Khu QH chia lô trường Kinh tế				
13.1	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa đất số 610, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 983, tờ bản đồ 31	10.000.000	45.000.000
13.2	Đường QH 8m	Từ thửa đất số 636, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 519, tờ bản đồ 31	6.000.000	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.3	Đường QH 8m	Từ thửa đất số 550, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 585, tờ bản đồ 31	6.000.000	13.000.000
13.4	Đường QH 8m	Từ thửa đất số 551, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 584, tờ bản đồ 31	6.000.000	13.000.000
13.5	Đường QH 8m	Từ thửa đất số 894, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 592, tờ bản đồ 31	6.000.000	13.000.000
13.6	Đường Phú Yên	Từ thửa đất số 611, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 733 tờ bản đồ 31	8.000.000	15.000.000
13.7	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa đất số 964, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 591 tờ bản đồ 31	17.000.000	25.000.000
14	Khu TĐC xóm 12				
14.1	Đường QH 35m	Từ thửa đất 1035, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 985, tờ bản đồ 20	11.000.000	25.000.000
14.2	Đường QH 12 m	Từ thửa đất 1016, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 915, tờ bản đồ 20	6.500.000	16.000.000
14.3	Đường QH 12 m	Từ thửa đất 914, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 939, tờ bản đồ 20	6.500.000	16.000.000
14.4	Đường QH 12 m	Từ thửa đất 1035, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 985, tờ bản đồ 20	6.500.000	16.000.000
14.5	Đường QH 12 m	Từ thửa đất 919, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 806, tờ bản đồ 20	6.500.000	16.000.000
14.6	Đường QH 9 m	Từ thửa đất 882, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 972, tờ bản đồ 20	6.500.000	14.000.000
14.7	Đường QH 9 m	Từ thửa đất 917, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 802, tờ bản đồ 20	6.500.000	14.000.000
14.8	Đường QH 9 m	Từ thửa đất 994, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 1004, tờ bản đồ 20	6.500.000	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.9	Đường QH 9 m	Từ thửa đất 1018, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 1180, tờ bản đồ 20	6.500.000	14.000.000
14.10	Đường QH 9 m	Từ thửa đất 1024, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 1033, tờ bản đồ 20	6.500.000	14.000.000
15	Khu QH chia lô xóm 12				
15.1	Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa đất số 538, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 546, tờ bản đồ 20	3.900.000	13.000.000
15.2	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 532, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 538, tờ bản đồ 21	3.900.000	10.000.000
15.3	Đường QH 12 m	Từ thửa đất số 541, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 546, tờ bản đồ 20	3.900.000	10.000.000
15.4	Đường QH 7 m	Từ thửa đất số 453, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 540, tờ bản đồ 20	3.900.000	9.000.000
15.5	Đường QH 7 m	Từ thửa đất số 454, tờ bản đồ 20	Đến thửa đất số 455, tờ bản đồ 20	3.900.000	9.000.000

PHỤ LỤC 19 (22)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨ AN - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Nghệ An - Xiêng Khoảng (quốc lộ 46)	Kim Mỹ (thửa 484 tờ 11) đường 35	Ngã tư đường 35	9.500.000	30.000.000
2	Nghệ An - Xiêng Khoảng (quốc lộ 46)	Ngã tư đường 35	Ngã tư đường Trần Văn Quang - Bùi Thế Đạt (thửa 99 tờ 30)	9.500.000	28.500.000
3	Nghệ An - Xiêng Khoảng (quốc lộ 46)	Ngã tư đường Trần Văn Quang - Bùi Thế Đạt (thửa 76 tờ 30)	Đại học Vinh cơ sở 2 (47 tờ 04)	8.000.000	21.250.000
4	Vạn Xuân (đường 35m)	Phía sau Cây xăng (thửa 340 tờ 38)	Cuối xóm Kim Mỹ - nhà ông Đào (thửa 58 tờ 45)	7.000.000	25.500.000
5	Trần Văn Quang	Ngã tư đường 46 (từ thửa 91 tờ 29)	Ngã tư đường quan cũ	1.800.000	14.250.000
6	Trần Văn Quang	Ngã tư đường quan cũ	Cuối xóm Kim Tân (thửa 30 tờ 20)	1.800.000	11.250.000
7	Bùi Thế Đạt	Ngã tư trường học với đài tưởng niệm (thửa 126 tờ 30)	Ngã tư sân bóng	2.000.000	17.000.000
8	Bùi Thế Đạt	Ngã tư sân bóng	Cuối xóm Kim Nghĩa - đi Nghi Đức (thửa 59 tờ 31)	2.000.000	14.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Phạm Chinh	Ngã tư đường 46 (từ thửa 170 tờ 26	Ngã tư đường quan cũ	1.600.000	8.500.000
10	Phạm Chinh	Ngã tư đường quan cũ	Cuối xóm Kim Tân (thửa 18 tờ 20)	1.050.000	7.000.000
11	Trần Hữu Thiều	Ngã 3 đường 46 (từ thửa 171 tờ 22)	Cuối xóm Hòa Hợp (thửa 1033 tờ 03	1.200.000	7.000.000
12	Phạm Duy Thanh	Ngã 3 đường 46 - khu nhà ở 654 (thửa 202 tờ 34)	Xóm Kim Sơn (thửa 31 tờ 35)	2.500.000	13.500.000
13	Phạm Duy Thanh	Đầu xóm Kim Bình (thửa 311 tờ 31)	Cuối xóm Kim Bình (thửa 72 tờ 31)	1.100.000	11.250.000
14	Lưu Quốc Long	Ngã 3 xóm Kim Phúc (thửa 12 tờ ...)	Đông xóm Hòa Hợp QL46 (thửa 16 tờ 21)	1.100.000	6.250.000
15	Vương Thúc Oánh	Ngã 3 đường 46 (thửa 38 tờ 21)	Cuối xóm Hòa Hợp (thửa 01 tờ 17)	1.400.000	7.000.000
16	Nguyễn Văn Ngợi	Ngã 3 đường 46 (thửa 100 tờ 41)	Ngã 3 đường Vương Thúc (thửa 48 tờ 37)	4.500.000	15.500.000
17	Nguyễn Văn Ngợi	Ngã 3 đường Vương Thúc (thửa 46 tờ 37)	Cuối xóm Kim Chi (thửa 27 tờ 32)	1.100.000	7.000.000
18	Vương Thúc	Cổng PCCC (thửa 14 tờ 38)	Ngã 3 giao Nguyễn Văn Ngợi (thửa 263 tờ 37)	1.900.000	14.250.000
19	Mười Uyển	Ngã 3 đường 46 - phía Đông cây xăng (thửa 113 tờ 38	Cuối xóm Kim Mỹ (thửa 119 tờ 42)	1.900.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
20	Nguyễn Hữu Chính	Giữa xóm Kim Trung (thửa 404 tờ 25)	Chạm QH sân bay (nhà bà liên) thửa 45 tờ 25	1.150.000	7.000.000
21	Nguyễn Hữu Chính	QH sân bay (nhà ông Cầu) thửa 29 tờ 25	Cuối xóm Kim Liên - giáp nghi Trường (thửa 05 tờ 19)	1.150.000	5.500.000
22	Hòa Hợp	Ngã 3 đường 46 (thửa 65 tờ 26)	Cuối xóm Hòa Hợp (thửa 39 tờ 16)	1.500.000	7.000.000
23	Kim Khánh	Ngã 3 đường 46 (thửa 185 tờ 34)	Cuối xóm Kim Khánh - đi Nghi Đức (thửa 96 tờ 43)	1.250.000	7.750.000
24	Kim Mỹ	Ngã 3 đường 46 - cổng chào xóm Kim Mỹ (thửa 254 tờ 38)	Cuối khu tái DC đường 35 (thửa 255 tờ 42)	3.500.000	13.500.000
25	Kim Mỹ	Ngã 3 nhà anh Thắng Hồ (thửa 95 tờ 42)	Mương xây (nhà a Thắng Lộc)	1.300.000	8.500.000
26	Kim Mỹ	Mương xây (nhà a Thắng Lộc)	Cuối xóm Kim Mỹ (thửa 210 tờ 45)	1.300.000	7.000.000
27	Kim Đông	Ngã 3 đường 46 (thửa 114 tờ 26)	Ngã 3 đường Thanh Niên (thửa 45 tờ 30)	1.350.000	8.500.000
28	Thanh Niên	Ngã 4 đường 46 - phía Đông đường 46. (thửa 425 tờ 30)	Ngã 3 đường Kim Đông	1.800.000	15.500.000
29	Thanh Niên	Ngã 3 đường Kim Đông	Cuối xóm Kim Đông (thửa 711 tờ 07)	1.100.000	12.750.000
30	Thanh Niên	Ngã 4 đường 46 - phía Tây đường 46. (thửa 275 tờ 29)	xóm Kim Chi (thửa 65 tờ 32)	1.800.000	15.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
31	Nghĩa Sơn	Ngã từ đường 46 - nhà ông Hường (thửa 31 tờ 30)	Ngã tư nhà văn hóa	1.200.000	8.500.000
32	Nghĩa Sơn	ngã tư nhà văn hóa	Cuối Xóm Kim Nghĩa - nhà a Kiên (thửa 43 tờ 44)	1.250.000	7.000.000
33	Kim Bình	Ngã 3 đường Thanh Niên (thửa 465 tờ 30)	Cuối xóm Kim Bình - đi nghi Đức (thửa 138 tờ 40)	1.150.000	10.000.000
34	Cần Vương	Ngã 3 đường 46 (thửa 126 tờ 38)	Cổng chào xóm Kim Phúc (thửa 141 tờ 28)	1.900.000	12.750.000
35	Cần Vương	Cổng chào xóm Kim Phúc (thửa 141 tờ 28)	Cuối xóm Kim Phúc - Trại cam (thửa 30 tờ 15)	1.250.000	7.000.000
36	Kim Phúc	Ngã 3 đường Thanh Niên (thửa 357 tờ 33)	Cuối xóm Kim Phúc - nhà a Tuyển (thửa 06 tờ 14)	1.000.000	7.000.000
37	Đường Nguyễn Văn Tố	Ngã 3 đường 46 (thửa 197 tờ 41)	Giáp Nghi Phú (thửa 227 tờ 41)	5.000.000	24.250.000
38	Ân Hậu	UBND xã (thửa 83 tờ 09)	Cuối xóm Kim Trung (nhà bà Hòe) thửa 71 tờ 25	2.100.000	11.250.000
39	Ân Hậu	Đầu xóm Kim Liên (thửa 29 tờ 25)	Cuối xóm Kim Liên - giáp nghi Trường (thửa 16 tờ 19)	1.150.000	7.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẦU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				-
1	Xóm Kim Khánh				-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.1	Ngõ 20 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 364 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: 22 tờ bản đồ số 38)	1.400.000	5.500.000
1.2	Ngõ 28 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 70 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: 88 tờ bản đồ số 38)	1.400.000	5.500.000
1.3	Ngõ 56 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 149 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: 319 tờ bản đồ số 38)	1.350.000	5.500.000
1.4	Ngõ 80 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 06 tờ bản đồ số 43	Cuối ngõ (đến thửa số: 26 tờ bản đồ số 42)	1.400.000	5.500.000
1.5	Ngõ 127 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 149 tờ bản đồ số 43	Cuối ngõ (đến thửa số: 22 tờ bản đồ số 43	1.200.000	5.500.000
1.6	Ngõ 108 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 64 tờ bản đồ số 43	Cuối ngõ (đến thửa số: 80 tờ bản đồ số 43	1.250.000	5.500.000
1.7	Ngõ 116 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 87 tờ bản đồ số 43	Cuối ngõ (đến thửa số: 90 tờ bản đồ số 43	1.050.000	5.500.000
1.8	Ngõ Bê Tông song song ở phía Tây đường Kim Khánh	Đầu ngõ: nhà ông Hiền (Từ thửa 212, tờ BĐ 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 159 tờ bản đồ số 43)	1.600.000	5.500.000
1.9	Ngõ Bê Tông song song ở phía Đông đường Kim Khánh	Đầu ngõ: nhà Chiến Dung (Từ thửa 137 tờ BĐ 43	Cuối ngõ: nhà Hương Tuyền (đến thửa 84. tờ bản đồ 43	1.200.000	5.500.000
2	Xóm Kim Mỹ				
2.1	Ngõ 52 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 290 tờ bản đồ số 42	Cuối ngõ (đến thửa số: 160 tờ bản đồ số 42	1.500.000	5.500.000
2.2	Ngõ 80 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 220 tờ bản đồ số 42	Cuối ngõ (đến thửa số: 203 tờ bản đồ số 42	1.500.000	5.500.000
2.3	Ngõ 114 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 346 tờ bản đồ số 12	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số	1.300.000	5.500.000
2.4	Ngõ 177 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 122 tờ bản đồ số 45	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số)	1.300.000	5.500.000
2.5	Ngõ 181 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 131 tờ bản đồ số 45	Cuối ngõ (đến thửa số: 32 tờ bản đồ số 45	1.300.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.6	Ngõ 191 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 192 tờ bản đồ số 45	Cuối ngõ (đến thửa số: 98 tờ bản đồ số 45	1.350.000	5.500.000
2.7	Ngõ 199 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 108 tờ bản đồ số 45	Cuối ngõ (đến thửa số: 111 tờ bản đồ số 45	1.350.000	5.500.000
2.8	Ngõ 213 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 61 tờ bản đồ số 45	Cuối ngõ (đến thửa số: 49 tờ bản đồ số 45	1.200.000	5.500.000
2.9	Ngõ 07 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 238 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: 555 tờ bản đồ số 38	1.450.000	5.500.000
2.10	Ngõ 17 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 338 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: 339 tờ bản đồ số 38	1.450.000	5.500.000
2.11	Ngõ 25 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 327 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số 38	1.450.000	5.500.000
2.12	Ngõ 33 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 229 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: 167 tờ bản đồ số 38	1.450.000	5.500.000
2.13	Ngõ 35 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 308 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: 211 tờ bản đồ số 38	1.450.000	5.500.000
2.14	Ngõ 43 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 270 tờ bản đồ số 42	Cuối ngõ (đến thửa số: 271 tờ bản đồ số 42	1.400.000	5.500.000
2.15	Ngõ 70 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 145 tờ bản đồ số 42	Cuối ngõ (đến thửa số: 152 tờ bản đồ số 38	1.500.000	5.500.000
2.16	Ngõ T622 (QL46)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 466 tờ bản đồ số 11	Cuối ngõ (đến thửa số: 432 tờ bản đồ số 11	2.000.000	5.500.000
2.17	Ngõ QL46 (Phía Nam nhà ông Trúc Hà)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 293 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: 100 tờ bản đồ số 38	1.600.000	5.500.000
2.18	Ngõ QL46 (kara Nghi Ân club)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 01 tờ bản đồ số 42	Cuối ngõ (đến thửa số: 65 tờ bản đồ số 42	2.000.000	5.500.000
2.19	Đường bê tông (phía Đông nhà văn hóa)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 118 tờ bản đồ số 42	Cuối ngõ (đến thửa số: 204 tờ bản đồ số 42	1.700.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.20	Ngõ QL 46 (Quán Dũng Yên cháo lưon)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 23 tờ bản đồ số 41	Cuối ngõ (đến thửa số: 89 tờ bản đồ số 42	1.600.000	5.500.000
3	Xóm Kim Chi				-
3.1	Ngõ 03 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 94 tờ bản đồ số 37	Cuối ngõ (đến thửa số: 240 tờ bản đồ số 37	1.450.000	5.500.000
3.2	Ngõ 07 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 80 tờ bản đồ số 37	Cuối ngõ (đến thửa số: 215 tờ bản đồ số 37	1.450.000	5.500.000
3.3	Ngõ 14 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 289 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: 58 tờ bản đồ số 38	1.450.000	5.500.000
3.4	Ngõ 65 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 300 tờ bản đồ số 33	Cuối ngõ (đến thửa số: 07 tờ bản đồ số 37	1.300.000	5.500.000
3.5	Ngõ 95 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 326 tờ bản đồ số 33	Cuối ngõ (đến thửa số: 315 tờ bản đồ số 33	1.200.000	5.500.000
3.6	Ngõ 135 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 256 tờ bản đồ số 33	Cuối ngõ (đến thửa số: 359 tờ bản đồ số 33	1.100.000	5.500.000
3.7	Ngõ 127 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 18 tờ bản đồ số 33	Cuối ngõ (đến thửa số: 31 tờ bản đồ số 33	1.250.000	5.500.000
3.8	Ngõ 01 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 253 tờ bản đồ số 41	Cuối ngõ (đến thửa số: 545 tờ bản đồ số 41	1.600.000	6.250.000
3.9	Ngõ 25 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 283 tờ bản đồ số 41	Cuối ngõ (đến thửa số: 70 tờ bản đồ số 41	1.600.000	6.250.000
3.10	Ngõ 45 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 260 tờ bản đồ số 41	Cuối ngõ (đến thửa số: 258 tờ bản đồ số 41	1.600.000	6.250.000
3.11	Ngõ 51 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 147 tờ bản đồ số 37	Cuối ngõ (đến thửa số: 14 tờ bản đồ số 41	1.450.000	6.250.000
3.12	Ngõ 57 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 138 tờ bản đồ số 37	Cuối ngõ (đến thửa số: 139 tờ bản đồ số 37	1.450.000	6.250.000
3.13	Ngõ 85 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 221 tờ bản đồ số 37	Cuối ngõ (đến thửa số: 198 tờ bản đồ số 37	1.350.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.14	Ngõ 99 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 259 tờ bản đồ số 37	Cuối ngõ (đến thửa số: 185 tờ bản đồ số 37	1.300.000	6.250.000
3.15	Ngõ 133 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 69 tờ bản đồ số 32	Cuối ngõ (đến thửa số: 58 tờ bản đồ số 32	1.100.000	6.250.000
3.16	Ngõ 03 đường Vương Thúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 172 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: 359 tờ bản đồ số 38	1.450.000	5.500.000
3.17	Ngõ 15 đường Vương Thúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 192 tờ bản đồ số 37	Cuối ngõ (đến thửa số: 209 tờ bản đồ số 37	1.450.000	5.500.000
3.18	Ngõ 87 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 285 tờ bản đồ số 33	Cuối ngõ (đến thửa số: 296 tờ bản đồ số 38	1.300.000	5.500.000
3.19	Ngõ 86 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 262 tờ bản đồ số 33	Cuối ngõ (đến thửa số: 44 tờ bản đồ số 33	1.250.000	5.500.000
3.20	Ngõ 92 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 95 tờ bản đồ số 33	Cuối ngõ (đến thửa số: 20 tờ bản đồ số 32	1.300.000	5.500.000
3.21	Ngõ 98 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 94 tờ bản đồ số 33	Cuối ngõ (đến thửa số: 88 tờ bản đồ số 33	1.100.000	5.500.000
3.22	Ngõ 103 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 601 tờ bản đồ số 33	Cuối ngõ (đến thửa số: 272 tờ bản đồ số 33	1.250.000	5.500.000
3.23	Ngõ 111 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 290 tờ bản đồ số 33	Cuối ngõ (đến thửa số: 09 tờ bản đồ số 37	1.300.000	5.500.000
3.24	Ngõ 108 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 64 tờ bản đồ số 32	Cuối ngõ (đến thửa số: 60 tờ bản đồ số 32	1.100.000	5.500.000
3.25	Ngõ đường QL46 - nhà a Hải - may BH	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 158 tờ bản đồ số 41	Cuối ngõ (đến thửa số: 230 tờ bản đồ số 41	1.600.000	6.250.000
3.26	Ngõ đường 46 - nhà Vinh Oanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 37 tờ bản đồ số 38	Cuối ngõ (đến thửa số: 380 tờ bản đồ số 38	1.450.000	6.250.000
4	Xóm Kim Phúc				-
4.1	Ngõ 142 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 114 tờ bản đồ số 28	Cuối ngõ (đến thửa số: 174 tờ bản đồ số 28	1.200.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.2	Ngõ 169 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 266 tờ bản đồ số 28	Cuối ngõ (đến thửa số: 92 tờ bản đồ số 28	1.150.000	5.000.000
4.3	Ngõ 183 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 186 tờ bản đồ số 28	Cuối ngõ (đến thửa số: 259 tờ bản đồ số 28	1.150.000	5.000.000
4.4	Ngõ 229 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 181 tờ bản đồ số 23	Cuối ngõ (đến thửa số: 46 tờ bản đồ số 23	1.100.000	5.000.000
4.5	Ngõ 245 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 179 tờ bản đồ số 23	Cuối ngõ (đến thửa số: 40 tờ bản đồ số 23	1.100.000	5.000.000
4.6	Ngõ 251 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 31 tờ bản đồ số 23	Cuối ngõ (đến thửa số: 35 tờ bản đồ số 23	1.100.000	5.000.000
4.7	Ngõ 265 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 23 tờ bản đồ số 23	Cuối ngõ (đến thửa số: 23 tờ bản đồ số 23	1.100.000	5.000.000
4.8	Ngõ 271 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 61 tờ bản đồ số 23	Cuối ngõ (đến thửa số: 12 tờ bản đồ số ...	1.100.000	5.000.000
4.9	Ngõ 287 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 160 tờ bản đồ số 23	Cuối ngõ (đến thửa số: tờ bản đồ số 23	1.150.000	5.000.000
4.10	Ngõ 321 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 312 tờ bản đồ số 18	Cuối ngõ (đến thửa số: 82 tờ bản đồ số 18	1.150.000	5.000.000
4.11	Ngõ 351 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 52 tờ bản đồ số 18	Cuối ngõ (đến thửa số: 53 tờ bản đồ số 18	1.100.000	5.000.000
4.12	Ngõ 369 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 33 tờ bản đồ số 18	Cuối ngõ (đến thửa số: 117 tờ bản đồ số 18	1.150.000	5.000.000
4.13	Ngõ 399 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 316 tờ bản đồ số 18	Cuối ngõ (đến thửa số: 31 tờ bản đồ số 18	1.100.000	5.000.000
4.14	Ngõ 405 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 72 tờ bản đồ số 15	Cuối ngõ (đến thửa số: 01 tờ bản đồ số 18	1.050.000	5.000.000
4.15	Ngõ 411 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 55 tờ bản đồ số 15	Cuối ngõ (đến thửa số: 53 tờ bản đồ số 15	1.050.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.16	Ngõ 13 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 598 tờ bản đồ số 28	Cuối ngõ (đến thửa số: 291 tờ bản đồ số 28	1.250.000	5.000.000
4.17	Ngõ 43 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 160 tờ bản đồ số 28	Cuối ngõ (đến thửa số: 298 tờ bản đồ số 28	1.250.000	5.000.000
4.18	Ngõ 42 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 211 tờ bản đồ số 28	Cuối ngõ (đến thửa số: 201 tờ bản đồ số 28	1.100.000	5.000.000
4.19	Ngõ 60 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 330 tờ bản đồ số 28	Cuối ngõ (đến thửa số: 278 tờ bản đồ số 28	1.100.000	5.000.000
4.20	Ngõ 72 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 195 tờ bản đồ số 28	Cuối ngõ (đến thửa số: 258 tờ bản đồ số 28	1.100.000	5.000.000
4.21	Ngõ 102 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 282 tờ bản đồ số 28	Cuối ngõ (đến thửa số: 308 tờ bản đồ số 28	1.200.000	5.000.000
4.22	Ngõ 110 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 12 tờ bản đồ số 28	Cuối ngõ (đến thửa số: 24 tờ bản đồ số 28	1.100.000	5.000.000
4.23	Ngõ 158 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 235 tờ bản đồ số 24	Cuối ngõ (đến thửa số: 131 tờ bản đồ số 24	1.150.000	5.000.000
4.24	Ngõ 164 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 209 tờ bản đồ số 24	Cuối ngõ (đến thửa số: 93 tờ bản đồ số 24	1.150.000	5.000.000
4.25	Ngõ 198 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 40 tờ bản đồ số 24	Cuối ngõ (đến thửa số: 41 tờ bản đồ số 24	1.100.000	5.000.000
4.26	Ngõ 200 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 25 tờ bản đồ số 24	Cuối ngõ (đến thửa số: 33 tờ bản đồ số 24	1.100.000	5.000.000
4.27	Ngõ 238 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 346 tờ bản đồ số 18	Cuối ngõ (đến thửa số: 347 tờ bản đồ số 18	1.100.000	5.000.000
4.28	Ngõ 298 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 22 tờ bản đồ số 15	Cuối ngõ (đến thửa số: 15 tờ bản đồ số 15	1.000.000	5.000.000
5	Xóm Kim Liên				-
5.1	Ngõ 16 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 33 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 03 tờ bản đồ số 25	1.150.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.2	Ngõ 28 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 231 tờ bản đồ số 20	Cuối ngõ (đến thửa số: 164 tờ bản đồ số 20	1.100.000	5.000.000
5.3	Ngõ 38 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 136 tờ bản đồ số 19	Cuối ngõ (đến thửa số: 133 tờ bản đồ số 19	1.050.000	5.000.000
5.4	Ngõ 42 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 134 tờ bản đồ số 19	Cuối ngõ (đến thửa số: 143 tờ bản đồ số 19	1.050.000	5.000.000
5.5	Ngõ 54 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 21 tờ bản đồ số 19	Cuối ngõ (đến thửa số: 148 tờ bản đồ số 19	1.050.000	5.000.000
5.6	Ngõ 56 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 06 tờ bản đồ số 19	Cuối ngõ (đến thửa số: 03 tờ bản đồ số 19	1.050.000	5.000.000
5.7	Ngõ 52 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 403 tờ bản đồ số 19	Cuối ngõ (đến thửa số: 21 tờ bản đồ số 19	1.050.000	5.000.000
5.8	Ngõ 70 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 108 tờ bản đồ số 19	Cuối ngõ (đến thửa số: 39 tờ bản đồ số 19	1.050.000	5.000.000
5.9	Ngõ 39 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 04 tờ bản đồ số 24	Cuối ngõ (đến thửa số: 219 tờ bản đồ số 24	1.200.000	5.000.000
6	Xóm Kim Trung				
6.1	Ngõ 01 đường Ân Hậu (đầu đường nhà bà Thu)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 50 tờ bản đồ số 29	Cuối ngõ (đến thửa số: 220 tờ bản đồ số 29	1.200.000	5.500.000
6.2	Ngõ 02 đường Ân Hậu (thửa 264 tờ 29)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 265 tờ bản đồ số 29	Cuối ngõ (đến thửa số: 03 tờ bản đồ số 29	1.200.000	5.500.000
6.3	Ngõ 03 đường Ân Hậu (thửa 263 tờ 29)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 271 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 281 tờ bản đồ số 25	1.100.000	5.500.000
6.4	Ngõ 04 đường Ân Hậu (thửa 393 tờ 25 - bắc nhà ông Quế)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 282 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 209 tờ bản đồ số 25	1.250.000	5.500.000
6.5	Ngõ 05 đường Ân Hậu (Bác nhà ông Liệu)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 178 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 338 tờ bản đồ số 25	1.250.000	5.500.000
6.6	Đường bê tông phía Tây nhà VH	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 52 tờ bản đồ số 29	Cuối ngõ (đến thửa số: 94 tờ bản đồ số 24	1.200.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.7	Ngõ 40 đường Thanh Niên (phía Đông trạm y tế)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 137 tờ bản đồ số 29	Cuối ngõ (đến thửa số: 298 tờ bản đồ số 29	1.350.000	5.500.000
6.8	Ngõ 44 đường Thanh Niên (phía Tây trạm y tế)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 157 tờ bản đồ số 29	Cuối ngõ (đến thửa số: 121 tờ bản đồ số 29	1.350.000	5.500.000
6.9	Ngõ 55 đường Thanh Niên (nhà ông Thịnh)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 54 tờ bản đồ số 34	Cuối ngõ (đến thửa số: 75 tờ bản đồ số 34	1.450.000	5.500.000
6.10	Đường Quan Cũ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 231 tờ bản đồ số 29	Cuối ngõ (đến thửa số: 295 tờ bản đồ số 25	1.450.000	5.500.000
6.11	Ngõ bê tông song song với Nguyễn Hữu Chính (phía Tây nhà Lương Cường)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 318 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 374 tờ bản đồ số 25	1.200.000	5.500.000
6.12	Ngõ bê tông song song với Nguyễn Hữu Chính (đường vào nhà a Thái Long)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 191 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 372 tờ bản đồ số 25	1.100.000	5.500.000
6.13	Ngõ đường Quan cũ (đi vào khu QH sân bóng cũ)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 299 tờ bản đồ số 29	Cuối ngõ (đến thửa số: 144 tờ bản đồ số 29	1.200.000	5.500.000
6.14	Ngõ đường Quan cũ (đi vào nhà bà Phạm Thị Tàn)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 72 tờ bản đồ số 29	Cuối ngõ (đến thửa số: 247 tờ bản đồ số 29	1.200.000	5.500.000
6.15	Ngõ đường Quan cũ (đi vào nhà bà Nguyễn Thị Vỹ)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 285 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 215 tờ bản đồ số 25	1.100.000	5.500.000
7	Xóm Kim Nghĩa				
7.1	Ngõ 214 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa số: 74 tờ bản đồ số 35	Cuối ngõ (đến thửa số: 241 tờ bản đồ số 35	1.300.000	5.500.000
7.2	Ngõ 200 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa số: 214 tờ bản đồ số 35	Cuối ngõ (đến thửa số: 89 tờ bản đồ số 35	1.300.000	5.500.000
7.3	Ngõ 194 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa số: 266 tờ bản đồ số 35	Cuối ngõ (đến thửa số: 317 tờ bản đồ số 35	1.250.000	5.500.000
7.4	Ngõ 184 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa số: 309 tờ bản đồ số 35	Cuối ngõ (đến thửa số: 246 tờ bản đồ số 35	1.250.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.5	Ngõ 162 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 157 tờ bản đồ số 35	Cuối ngõ (đến thửa số: 248 tờ bản đồ số 35	1.300.000	5.500.000
7.6	Ngõ 142 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 146 tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 166 tờ bản đồ số 39)	1.800.000	6.000.000
7.7	Ngõ 128 đường Bùi Thế Đạt (nhà văn hóa xóm)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 43 tờ bản đồ số 39	Cuối ngõ (đến thửa số: 31 tờ bản đồ số 40	1.800.000	6.000.000
7.8	Ngõ 120 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 59 tờ bản đồ số 39	Cuối ngõ (đến thửa số: 97 tờ bản đồ số 39	1.800.000	6.000.000
7.9	Ngõ 102 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 148 tờ bản đồ số 40	Cuối ngõ (đến thửa số: 296 tờ bản đồ số 40	1.250.000	5.500.000
7.10	Ngõ 96 đường Bùi Thế Đạt (nhà thờ giáo họ)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 150 tờ bản đồ số 40	Cuối ngõ (đến thửa số: 139 tờ bản đồ số 40	1.300.000	5.500.000
7.11	Ngõ 88 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 65 tờ bản đồ số 40	Cuối ngõ (đến thửa số: 95 tờ bản đồ số 40	1.250.000	5.500.000
7.12	Ngõ 80 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 48 tờ bản đồ số 44	Cuối ngõ (đến thửa số: 105 tờ bản đồ số 44	1.250.000	5.500.000
7.13	Ngõ 169 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 74 tờ bản đồ số 44	Cuối ngõ (đến thửa số: 75 tờ bản đồ số 44	1.250.000	5.500.000
7.14	Ngõ 159 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 258 tờ bản đồ số 40	Cuối ngõ (đến thửa số: 259 tờ bản đồ số 40	1.200.000	5.500.000
7.15	Ngõ 131 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 182 tờ bản đồ số 40	Cuối ngõ (đến thửa số: 184 tờ bản đồ số 40	1.200.000	5.500.000
7.16	Ngõ 107 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 173 tờ bản đồ số 40	Cuối ngõ (đến thửa số: 178 tờ bản đồ số 40	1.250.000	5.500.000
7.17	Ngõ 77 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 260 tờ bản đồ số 35	Cuối ngõ (đến thửa số: 299 tờ bản đồ số 35	1.350.000	5.500.000
7.18	Ngõ 83 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 84 tờ bản đồ số 35	Cuối ngõ (đến thửa số: 69 tờ bản đồ số 35	1.250.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.19	Ngõ bê tông, song song phía Đông đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 281 tờ bản đồ số 40	Cuối ngõ (đến thửa số: 42 tờ bản đồ số 44	1.200.000	5.500.000
8	Xóm Kim Bình				
8.1	Ngõ 107 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 97 tờ bản đồ số 31	Cuối ngõ (đến thửa số: 167 tờ bản đồ số 31	1.150.000	5.500.000
8.2	Ngõ 82 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 66 tờ bản đồ số 31	Cuối ngõ (đến thửa số: 301 tờ bản đồ số 31	1.150.000	5.500.000
8.3	Ngõ 83 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 25 tờ bản đồ số 36	Cuối ngõ (đến thửa số: 26 tờ bản đồ số 36	1.200.000	5.500.000
8.4	Ngõ 50 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 19 tờ bản đồ số 36	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số ...	1.200.000	5.500.000
8.5	Ngõ 67 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 52 tờ bản đồ số 36	Cuối ngõ (đến thửa số: 51 tờ bản đồ số 36	1.200.000	5.500.000
8.6	Ngõ 38 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 46 tờ bản đồ số 36	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số ...	1.250.000	5.500.000
8.7	Ngõ 61 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 68 tờ bản đồ số 36	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số ...	1.200.000	5.500.000
8.8	Ngõ 55 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 78 tờ bản đồ số 36	Cuối ngõ (đến thửa số: 97 tờ bản đồ số 36	1.200.000	5.500.000
8.9	Ngõ bê tông (xóm Trại)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 82 tờ bản đồ số 31	Cuối ngõ (đến thửa số: 113 tờ bản đồ số 36	1.150.000	5.500.000
9	Xóm Kim Sơn				
9.1	Ngõ ... đường Bùi Thế Đạt (phía Nam nhà văn Hóa)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 180 tờ bản đồ số 30	Cuối ngõ (đến thửa số: 181 tờ bản đồ số 30	1.450.000	6.000.000
9.2	Ngõ 01 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 23 tờ bản đồ số 30	Cuối ngõ (đến thửa số: 12 tờ bản đồ số 30	1.450.000	6.000.000
9.3	Ngõ ... đường Nghĩa Sơn (phía Nam nhà a Thái Lương)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 410 tờ bản đồ số 30	Cuối ngõ (đến thửa số: 452 tờ bản đồ số 30	1.700.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.4	Ngõ đường 46 (phía Bắc trước cấp 1 cấp 2)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 103 tờ bản đồ số 30	Cuối ngõ (đến thửa số: 104 tờ bản đồ số 30	1.450.000	6.000.000
9.5	Ngõ .. đường Thanh Niên (phía Đông trường Mầm non)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 163 tờ bản đồ số 30	Cuối ngõ (đến thửa số: 424 tờ bản đồ số 30	1.300.000	6.000.000
9.6	Ngõ ..đường Trần Văn Quang (nam nhà ông Thuần Nhị)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 36 tờ bản đồ số 30	Cuối ngõ (đến thửa số: 20 tờ bản đồ số 30	1.450.000	6.000.000
9.7	Ngõ .. đường Trần Văn Quang (nam nhà ông Dũng bà Duy)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 376 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 220 tờ bản đồ số ...	1.450.000	6.000.000
9.8	Ngõ ... đường Trần Văn Quang (phía Bắc nhà bà Lương Thị Lan)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 195 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 505 tờ bản đồ số 26	1.250.000	5.500.000
9.9	Đường Quan Cũ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 166 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 82 tờ bản đồ số 26	1.200.000	5.500.000
9.10	Ngõ.. đường Phạm Chính (phía Bắc nhà ông Phạm Đình Du)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 475 tờ bản đồ số 26	Cuối ngõ (đến thửa số: 477 tờ bản đồ số 26	1.400.000	6.000.000
9.11	Ngõ..đường Phạm Chính (phía Bắc nhà bà Lương Thị Quế)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 139 tờ bản đồ số 26	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số ...	1.350.000	6.000.000
9.12	Ngõ ... đường 46 - vào nhà ông Tuấn Ngôn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 107 tờ bản đồ số 26	Cuối ngõ (đến thửa số: 200 tờ bản đồ số 26	1.200.000	5.500.000
9.13	Ngõ 01 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Từ thửa số: 90 tờ bản đồ số 29	Cuối ngõ (đến thửa số: 105 tờ bản đồ số 29	1.350.000	5.500.000
10	Xóm Kim Tân				
10.1	Đường Quan Cũ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 322 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 64 tờ bản đồ số 26	1.250.000	5.500.000
10.2	Ngõ 40 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Từ thửa số: 466 tờ bản đồ số 26	Cuối ngõ (đến thửa số: 471 tờ bản đồ số 26	1.200.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.3	Ngõ 44 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 513 tờ bản đồ số 26	Cuối ngõ (đến thửa số: 41 tờ bản đồ số 26	1.200.000	5.500.000
10.4	Ngõ 46 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 29 tờ bản đồ số 26	Cuối ngõ (đến thửa số: 25 tờ bản đồ số 26	1.200.000	5.500.000
10.5	Ngõ 50 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 53 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 499 tờ bản đồ số 26	1.150.000	5.500.000
10.6	Ngõ 56 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 249 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số ...	1.800.000	6.000.000
10.7	Ngõ 64 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 160 tờ bản đồ số 20	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số ...	1.200.000	5.500.000
10.8	Ngõ 65 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 130 tờ bản đồ số 30	Cuối ngõ (đến thửa số: 116 tờ bản đồ số 30	1.700.000	6.000.000
10.9	Ngõ 73 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 84 tờ bản đồ số 20	Cuối ngõ (đến thửa số: 93 tờ bản đồ số 20	1.050.000	5.500.000
10.10	Ngõ 84 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 58 tờ bản đồ số 20	Cuối ngõ (đến thửa số: 51 tờ bản đồ số 20	1.050.000	5.500.000
10.11	Ngõ 98 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 25 tờ bản đồ số 20	Cuối ngõ (đến thửa số: 203 tờ bản đồ số 20	1.050.000	5.500.000
10.12	Ngõ 99 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 244 tờ bản đồ số 20	Cuối ngõ (đến thửa số: 01 tờ bản đồ số 20	1.050.000	5.500.000
10.13	Ngõ 102 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 10 tờ bản đồ số 20	Cuối ngõ (đến thửa số: 13 tờ bản đồ số 16	1.050.000	5.500.000
10.14	Ngõ 104 đường Phạm Chính	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 32 tờ bản đồ số 16	Cuối ngõ (đến thửa số: 31 tờ bản đồ số 16	1.100.000	5.500.000
10.15	Ngõ 116 đường Phạm Chính (đi xóm Hòa Hợp)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 17 tờ bản đồ số 16	Cuối ngõ (đến thửa số: 16 tờ bản đồ số 16	1.050.000	5.500.000
10.16	Ngõ 44 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 308 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 95 tờ bản đồ số 25	1.150.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.17	Ngõ 54 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 63 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 82 tờ bản đồ số 25	1.150.000	5.500.000
10.18	Ngõ 66 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 370 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 371 tờ bản đồ số 25	1.150.000	5.500.000
10.19	Ngõ 82 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 381 tờ bản đồ số 25	Cuối ngõ (đến thửa số: 383 tờ bản đồ số 25	1.150.000	5.500.000
10.20	Ngõ 90 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 142 tờ bản đồ số 20	Cuối ngõ (đến thửa số: 249 tờ bản đồ số 20	1.200.000	5.500.000
10.21	Ngõ 124 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 12 tờ bản đồ số 20	Cuối ngõ (đến thửa số: 194 tờ bản đồ số 20	1.050.000	5.500.000
10.22	Ngõ 32 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 226 tờ bản đồ số 20	Cuối ngõ (đến thửa số: 66 tờ bản đồ số 20	1.050.000	5.500.000
11	Xóm Kim Đông				
11.1	Ngõ đường 46 - phía Đông Trung tâm đo lường	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 38 tờ bản đồ số 26	Cuối ngõ (đến thửa số: 46 tờ bản đồ số 27	1.600.000	6.000.000
11.2	Ngõ đường 46 (đường nhựa phía Đông Kỳ Diệc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 49 tờ bản đồ số 22	Cuối ngõ (đến thửa số: 738 tờ bản đồ số 07	1.150.000	5.500.000
11.3	Ngõ 13 đường Kim Đông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 510 tờ bản đồ số 26	Cuối ngõ (đến thửa số: 39 tờ bản đồ số 27	1.350.000	5.500.000
11.4	Ngõ 31 đường Kim Đông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 167 tờ bản đồ số 26	Cuối ngõ (đến thửa số: 175 tờ bản đồ số 26	1.200.000	5.500.000
11.5	Ngõ 28 đường Kim Đông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 444 tờ bản đồ số 30	Cuối ngõ (đến thửa số: 11 tờ bản đồ số 30	1.350.000	5.500.000
11.6	Ngõ 36 Đường Kim Đông	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 47 tờ bản đồ số 30	Cuối ngõ (đến thửa số: 46 tờ bản đồ số 20	1.250.000	5.500.000
11.7	Ngõ 8 đường Thanh Niên (phía Đông nhà Văn hóa)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 06 tờ bản đồ số 31	Cuối ngõ (đến thửa số: 27 tờ bản đồ số 27	1.200.000	5.500.000
11.8	Ngõ 09 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 26 tờ bản đồ số 31	Cuối ngõ (đến thửa số: 50 tờ bản đồ số 31	1.150.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.9	Ngõ 19 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Từ thửa số: 19 tờ bản đồ số 31	Cuối ngõ (đến thửa số: 43 tờ bản đồ số 31	1.250.000	5.500.000
11.10	Ngõ bê tông ở phía Đông xóm (từ nhà a Toàn đến nhà bà Nhân)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 54 tờ bản đồ số 27	Cuối ngõ (đến thửa số: 716 tờ bản đồ số 27	1.050.000	5.500.000
11.11	Ngõ bê tông (giáp Nghi Phong)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 97 tờ bản đồ số 27	Cuối ngõ (đến thửa số: 735 tờ bản đồ số 07	1.000.000	5.500.000
12	Xóm Hòa Hợp				
12.1	Ngõ 01 đường Hòa Hợp (đường quan cũ)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 465 tờ bản đồ số 26	Cuối ngõ (đến thửa số: 507 tờ bản đồ số 26	1.200.000	5.500.000
12.2	Ngõ 45 đường Hòa Hợp	Đầu ngõ (Từ thửa số: 98 tờ bản đồ số 21	Cuối ngõ (đến thửa số: 110 tờ bản đồ số 21	1.200.000	5.500.000
12.3	Ngõ 61 đường Hòa Hợp	Đầu ngõ (Từ thửa số: 70 tờ bản đồ số 21	Cuối ngõ (đến thửa số: 132 tờ bản đồ số 21	1.100.000	5.500.000
12.4	Ngõ 97 đường Hòa Hợp	Đầu ngõ (Từ thửa số: 88 tờ bản đồ số 17	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số ...	1.150.000	5.500.000
12.5	Ngõ 109 đường Hòa Hợp	Đầu ngõ (Từ thửa số: 21 tờ bản đồ số 16	Cuối ngõ (đến thửa số: 100 tờ bản đồ số 16	1.050.000	5.500.000
12.6	Ngõ 123 đường Hòa Hợp	Đầu ngõ (Từ thửa số: 47 tờ bản đồ số 16	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số ...	1.050.000	5.500.000
12.7	Ngõ 139 đường Hòa Hợp (đi kim Tân)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 01 tờ bản đồ số 16	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số ...	1.100.000	5.500.000
12.8	Ngõ 26 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 225 tờ bản đồ số 21	Cuối ngõ (đến thửa số: 81 tờ bản đồ số 21	1.400.000	5.500.000
12.9	Ngõ 40 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 54 tờ bản đồ số 21	Cuối ngõ (đến thửa số: 123 tờ bản đồ số 21	1.100.000	5.500.000
12.10	Ngõ 114 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 47 tờ bản đồ số 17	Cuối ngõ (đến thửa số: 110 tờ bản đồ số 17	1.050.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.11	Ngõ 118 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 37 tờ bản đồ số 17	Cuối ngõ (đến thửa số: ... tờ bản đồ số ...	1.050.000	5.500.000
12.12	Ngõ 132 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 27 tờ bản đồ số 17	Cuối ngõ (đến thửa số: 142 tờ bản đồ số 17	1.050.000	5.500.000
12.13	Ngõ 144 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 12 tờ bản đồ số 17	Cuối ngõ (đến thửa số: 129 tờ bản đồ số 17	1.050.000	5.500.000
12.14	Ngõ 160 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 159 tờ bản đồ số 17	Cuối ngõ (đến thửa số: 138 tờ bản đồ số 17	1.100.000	5.500.000
12.15	Ngõ bê tông - phía Tây đồng Kỳ Diệc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 232 tờ bản đồ số 21	Cuối ngõ (đến thửa số: 239 tờ bản đồ số 21	1.400.000	5.500.000
12.16	Ngõ 09 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 234 tờ bản đồ số 21	Cuối ngõ (đến thửa số: 235 tờ bản đồ số 21	1.400.000	5.500.000
12.17	Ngõ 02 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 109 tờ bản đồ số 17	Cuối ngõ (đến thửa số: 132 tờ bản đồ số 17	1.050.000	5.500.000
12.18	Ngõ đường 46 (kara Đồi Thay 46)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 60 tờ bản đồ số 22	Cuối ngõ (đến thửa số: 16 tờ bản đồ số 21	1.200.000	5.500.000
12.19	Ngõ 06 đường Trần Hữu Thiều	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 181 tờ bản đồ số 22	Cuối ngõ (đến thửa số: 174 tờ bản đồ số 22	1.050.000	5.500.000
12.20	Ngõ 22 đường Trần Hữu Thiều	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 12 tờ bản đồ số 22	Cuối ngõ (đến thửa số: 173 tờ bản đồ số 22	1.050.000	5.500.000
13	Xóm Trung Tâm				
13.1	Ngõ tập thể 654	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 222 tờ bản đồ số 34	Cuối ngõ (đến thửa số: 240 tờ bản đồ số 34	1.600.000	6.000.000
13.2	Các thửa đất còn lại			1.000.000	5.500.000

PHỤ LỤC 19 (23)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHI ĐỨC - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đoạn nối xã Nghi Phú đến đường đường Bùi Thế Đạt)	Từ thửa 409, tờ BĐ 26	Đến thửa 393, tờ BĐ 14	11.500.000	35.500.000
2	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đoạn nối xã Nghi Phú đến đường đường Bùi Thế Đạt)	Từ thửa 190, tờ BĐ 26	Đến thửa 594, tờ BĐ 13	11.500.000	35.500.000
3	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (từ đường đường Bùi Thế Đạt đến giáp xã Nghi Phong)	Từ thửa 358, tờ BĐ 14	Đến hết đất Nghi Đức	9.500.000	32.750.000
4	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (từ đường đường Bùi Thế Đạt đến giáp xã Nghi Phong)	Từ thửa 403, tờ BĐ 13	Đến hết đất xã Nghi Đức	9.500.000	32.750.000
5	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 442, tờ bản đồ số 20	Đến thửa 454, tờ bản đồ số 20	7.000.000	27.750.000
6	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 20, tờ bản đồ số 26	Đến thửa 70, tờ bản đồ số 26	7.000.000	27.750.000
7	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Thửa thửa 416, tờ bản đồ số 26	Đến thửa 101, tờ bản đồ số 26	7.000.000	27.750.000
8	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Thửa 131, 327 tờ bản đồ số 27		7.000.000	27.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 112, tờ bản đồ số 27	Đến thửa 303, tờ bản đồ số 27	6.500.000	27.750.000
10	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 78, tờ bản đồ số 27	Đến thửa 258, tờ bản đồ số 27	6.500.000	27.750.000
11	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 317, tờ bản đồ số 28	Đến thửa 612, tờ bản đồ số 28	6.500.000	27.750.000
12	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 332, tờ bản đồ số 28	Đến thửa 456, tờ bản đồ số 28	6.500.000	27.750.000
13	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Thửa 512, tờ bản đồ số 20	Thửa 417, tờ BĐ 20	1.700.000	24.250.000
14	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Thửa 530, tờ bản đồ số 20	Đến thửa 594, tờ BĐ 20	1.700.000	24.250.000
15	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 316, tờ BĐ 21	Đến thửa 241, tờ bản đồ số 21	1.700.000	24.250.000
16	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 377, tờ bản đồ số 21	Đến thửa 284, tờ bản đồ số 21	1.700.000	24.250.000
17	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 281, tờ bản đồ số 22	Đến thửa 111, tờ bản đồ số 22	1.700.000	24.250.000
18	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 301, tờ bản đồ số 22	Đến thửa 497, tờ bản đồ số 22	1.700.000	24.250.000
19	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 112, tờ bản đồ số 22	Đến thửa 82, tờ bản đồ số 22	1.700.000	21.250.000
20	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 160, tờ bản đồ số 22	Đến thửa 497, tờ bản đồ số 22	1.700.000	21.250.000
21	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 59, tờ bản đồ số 23	Đến thửa 5, tờ bản đồ số 23	1.700.000	21.250.000
22	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 117, tờ bản đồ số 23	Đến thửa 24, tờ bản đồ số 23	1.700.000	21.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
23	Đường Sur Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 349, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 528, tờ bản đồ số 26	1.700.000	21.250.000
24	Đường Sur Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 367, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 238, tờ bản đồ số 26	1.700.000	21.250.000
25	Đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối từ xã Nghi Phú đến giáp đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 41, tờ bản đồ số 25	Thửa 19, tờ bản đồ số 25	1.700.000	22.750.000
26	Đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối từ xã Nghi Phú đến giáp đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 111, tờ bản đồ số 25	Đến thửa 114, tờ bản đồ số 25	1.700.000	22.750.000
27	Đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối từ xã Nghi Phú đến giáp đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 23, tờ bản đồ số 26	Đến thửa 14, tờ bản đồ số 26	1.700.000	22.750.000
28	Đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối từ xã Nghi Phú đến giáp đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Thửa 397, tờ bản đồ số 26	Thửa 42, tờ bản đồ số 26	1.700.000	22.750.000
29	Ngõ số 143, đường Sur Vạn Hạnh (Nối cổng chào xóm Xuân Hoa và đường 35m)	Thửa 368, tờ bản đồ số 21	Thửa 386, tờ bản đồ số 21	1.400.000	15.500.000
30	Ngõ số 143, đường Sur Vạn Hạnh (Nối cổng chào xóm Xuân Hoa và đường 35m)	Thửa 347, tờ bản đồ số 21	Thửa 348, tờ số 21	1.400.000	15.500.000
31	Ngõ số 143, đường Sur Vạn Hạnh (Nối cổng chào xóm Xuân Hoa và đường 35m)	Thửa 8, tờ bản đồ số 27	Thửa 172, tờ số 27	1.400.000	15.500.000
32	Ngõ số 143, đường Sur Vạn Hạnh (Nối cổng chào xóm Xuân Hoa và đường 35m)	Thửa 29, tờ bản đồ số 27	Thửa 529, tờ bản đồ số 27	1.400.000	15.500.000
33	Ngõ số 123, đường Sur Vạn Hạnh (Trạm Y tế đến khu đầu giá Xuân Hương)	Thửa 441, tờ bản đồ số 21	Thửa 418, tờ bản đồ số 21	1.400.000	14.250.000
34	Ngõ số 123, đường Sur Vạn Hạnh (Trạm Y tế đến khu đầu giá Xuân Hương)	Thửa 476, tờ bản đồ số 21	Thửa 392, tờ bản đồ số 21	1.400.000	14.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
35	Ngõ số 123, đường Sur Vạn Hạnh (Trạm Y tế đến khu đầu giá Xuân Hương)	Thửa 476, tờ bản đồ số 21	Thửa 392, tờ bản đồ số 21	1.400.000	14.250.000
36	Ngõ số 123, đường Sur Vạn Hạnh (Trạm Y tế đến khu đầu giá Xuân Hương)	Thửa 16, tờ bản đồ số 27	Thửa 441, tờ bản đồ số 27	1.400.000	14.250.000
37	Ngõ số 123, đường Sur Vạn Hạnh (Trạm Y tế đến khu đầu giá Xuân Hương)	Từ thửa 119, tờ bản đồ số 28	Đến thửa 617, tờ bản đồ số 28	1.400.000	14.250.000
38	Ngõ số 132, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường sur Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Thửa 239, tờ bản đồ số 21	Thửa 35, tờ bản đồ số 21	1.400.000	14.250.000
39	Ngõ số 132, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường sur Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 222, tờ bản đồ số 21	Thửa 13, tờ bản đồ số 21	1.400.000	14.250.000
40	Ngõ số 132, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường sur Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 439, tờ bản đồ số 14	Thửa 259, tờ bản đồ số 14	1.400.000	14.250.000
41	Ngõ số 132, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường sur Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 440, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 492, tờ bản đồ số 14	1.400.000	14.250.000
42	Ngõ số 107, đường Sur Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sur Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 294, tờ bản đồ số 21	Thửa 304, tờ bản đồ số 21	1.400.000	12.750.000
43	Ngõ số 107, đường Sur Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sur Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 490, tờ bản đồ số 22	Thửa 415, tờ bản đồ số 22	1.400.000	12.750.000
44	Ngõ số 107, đường Sur Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sur Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 534, tờ bản đồ số 22	Thửa 438, tờ bản đồ số 22	1.400.000	12.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
45	Ngõ số 107, đường Sur Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sur Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 512, tờ bản đồ số 28	Thửa 246, tờ bản đồ số 28	1.400.000	11.250.000
46	Ngõ số 107, đường Sur Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sur Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 105, tờ bản đồ số 28	Thửa 229, tờ bản đồ số 28	1.400.000	11.250.000
47	Ngõ số 107, đường Sur Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sur Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 246, 229 tờ bản đồ số 28		1.600.000	14.250.000
48	Ngõ số 25, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Thửa 413, tờ bản đồ số 16	Thửa 552, tờ bản đồ số 16	1.400.000	15.500.000
49	Ngõ số 25, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Thửa 372, tờ bản đồ số 16	Thửa 400, tờ bản đồ số 16	1.400.000	15.500.000
50	Ngõ số 25, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Từ thửa 13, tờ bản đồ số 23	Thửa 516, tờ bản đồ số 23	1.400.000	15.500.000
51	Ngõ số 25, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 23	Thửa 151, tờ bản đồ số 23	1.400.000	15.500.000
52	Ngõ số 25, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Từ thửa 93, tờ bản đồ số 24	Thửa 110, tờ bản đồ số 24	1.400.000	15.500.000
53	Ngõ số 25, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Thửa 118, tờ bản đồ số 24		1.400.000	15.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
54	Ngõ số 116, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ý Lan)	Thửa 439, tờ bản đồ số 21	Thửa 461, tờ bản đồ số 21	1.400.000	12.750.000
55	Ngõ số 116, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ý Lan)	Thửa 173, tờ bản đồ số 21	Thửa 17, tờ bản đồ số 21	1.400.000	12.750.000
56	Ngõ số 116, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ý Lan)	Thửa 422, tờ bản đồ số 14	Thửa 452, tờ bản đồ số 14	1.400.000	12.750.000
57	Ngõ số 116, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ý Lan)	Thửa 334, tờ bản đồ số 14	Thửa 218, tờ bản đồ số 14	1.400.000	12.750.000
58	Ngõ số 30, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ý Lan)	Thửa 574, tờ bản đồ số 16	Thửa 554, tờ bản đồ số 16	1.400.000	10.000.000
59	Ngõ số 30, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ý Lan)	Từ thửa 334, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 516, tờ bản đồ số 16	1.400.000	10.000.000
60	Ngõ số 30, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ý Lan)	Từ thửa 432, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 15, tờ bản đồ số 15	1.400.000	7.000.000
61	Ngõ số 30, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ý Lan)	Từ thửa 84, tờ bản đồ số 15	Thửa 86, tờ bản đồ số 15	1.400.000	8.500.000
62	Ngõ số 30, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ý Lan)	Từ thửa 391, tờ bản đồ số 9	Thửa 390, tờ bản đồ số 9	1.400.000	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
63	Ngõ số 30, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đường Nguyễn Phi Ý Lan)	Từ thửa 393, tờ bản đồ số 9	Thửa 294, tờ bản đồ số 9	1.400.000	8.500.000
64	Ngõ số 30, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đường Nguyễn Phi Ý Lan)	Thửa 293, tờ bản đồ số 16	Thửa 390, tờ bản đồ số 9	1.400.000	8.500.000
65	Ngõ số 07, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 555, tờ bản đồ số 16	Thửa 556, tờ bản đồ số 26	1.400.000	11.250.000
66	Ngõ số 07, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 577, tờ bản đồ số 16	Thửa 415, tờ bản đồ số 16	1.400.000	11.250.000
67	Ngõ số 07, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 25, tờ bản đồ số 17	Thửa 182, tờ bản đồ số 17	1.400.000	11.250.000
68	Ngõ số 07, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 173, tờ bản đồ số 17	Thửa 112, tờ bản đồ số 27	1.400.000	11.250.000
69	Ngõ số 07, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 11, tờ bản đồ số 24	Đến thửa 74, tờ bản đồ số 24	1.400.000	11.250.000
70	Ngõ số 07, đường Sur Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 54, tờ bản đồ số 24	Thửa 63, tờ bản đồ số 24	1.400.000	11.250.000
71	Ngõ số 16 đường Sur Vạn Hạnh	Thửa 224, tờ bản đồ số 16	Thửa 99, tờ bản đồ số 16	1.400.000	7.000.000
72	Ngõ số 16 đường Sur Vạn Hạnh	Thửa 560, tờ bản đồ số 16	Thửa 196, tờ bản đồ số 16	1.400.000	7.000.000
73	Đường Bùi Thế Đạt (Đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Thửa 502, tờ bản đồ số 21	Đến thửa 25, tờ bản đồ số 21	1.800.000	25.500.000
74	Đường Bùi Thế Đạt (Đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 264, tờ bản đồ số 21	Đến thửa 44, tờ bản đồ số 21	1.800.000	25.500.000
75	Đường Bùi Thế Đạt (Đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 568, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 463, tờ bản đồ số 14	1.800.000	25.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
76	Đường Bùi Thế Đạt (Đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 379, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 379, tờ bản đồ số 14	1.800.000	25.500.000
77	Đường Bùi Thế Đạt (từ điểm giao đại lộ Vinh - Cửa Lò đến xóm Xuân Tín)	Thửa 218, tờ bản đồ số 13	Thửa 53, tờ bản đồ số 13	1.800.000	21.250.000
78	Đường Bùi Thế Đạt (từ điểm giao đại lộ Vinh - Cửa Lò đến xóm Xuân Tín)	Thửa 549, tờ bản đồ số 13	Thửa 624, tờ bản đồ số 13	1.800.000	21.250.000
79	Đường Bùi Thế Đạt (từ điểm giao đại lộ Vinh - Cửa Lò đến xóm Xuân Tín)	Từ thửa 218, tờ bản đồ số 13	Thửa 624, tờ bản đồ số 13	1.800.000	21.250.000
80	Đường Bùi Thế Đạt (từ điểm giao đại lộ Vinh - Cửa Lò đến xóm Xuân Tín)	Từ thửa 439, tờ bản đồ số 13	Thửa 393, tờ bản đồ số 13	1.800.000	21.250.000
81	Đường Bùi Thế Đạt (từ điểm giao đại lộ Vinh - Cửa Lò đến xóm Xuân Tín)	Thửa 402, 219 tờ bản đồ số 19 (lô góc giao Nguyên Phi Ỡ Lan và đường Bùi Thế Đạt)		2.000.000	25.500.000
82	Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh đến đường 35m)	Từ thửa 310, tờ bản đồ số 21	Đến thửa 389, tờ bản đồ số 21	1.800.000	25.500.000
83	Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh đến đường 35m)	Từ thửa 309, tờ bản đồ số 21	Đến thửa 388, tờ bản đồ số 21	1.800.000	25.500.000
84	Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh đến đường 35m)	Từ thửa 14, tờ bản đồ số 27	Từ thửa 180, tờ bản đồ số 27	1.800.000	25.500.000
85	Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh đến đường 35m)	Từ thửa 178, tờ bản đồ số 27	Từ thửa 258, tờ bản đồ số 27	1.800.000	25.500.000
86	Đường Lê Quý Đôn (đoạn nối đường 35m đến khu vực giáp đất Hưng Lộc)	Từ thửa 384, tờ bản đồ số 28	Đến thửa 540, tờ bản đồ số 28	1.800.000	22.750.000
87	Đường Lê Quý Đôn (đoạn nối đường 35m đến khu vực giáp đất Hưng Lộc)	Từ thửa 480, tờ bản đồ số 28	Đến thửa 481, tờ bản đồ số 28	1.800.000	22.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
88	Đường Lê Quý Đôn (đoạn nối đường 35m đến khu vực giáp đất Hưng Lộc)	Từ thửa 151, tờ bản đồ số 33	Đến thửa 31, tờ bản đồ số 33	1.800.000	22.750.000
89	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 500, tờ bản đồ số 22	Đến thửa 451, tờ bản đồ số 22	1.400.000	18.500.000
90	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 506, tờ bản đồ số 22	Đến thửa 431, tờ bản đồ số 22	1.400.000	18.500.000
91	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 28	Đến thửa 37, tờ bản đồ số 28	1.400.000	18.500.000
92	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 636, tờ bản đồ số 28	Đến thửa 38, tờ bản đồ số 28	1.400.000	18.500.000
93	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 35, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 214, tờ bản đồ số 29	1.400.000	18.500.000
94	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 168, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 213, tờ bản đồ số 29	1.400.000	18.500.000
95	Đường Hoàng Kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần chùa Ân Hậu)	Thửa 190, tờ bản đồ số 22	127, tờ bản đồ số 22	1.400.000	18.500.000
96	Đường Hoàng Kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần chùa Ân Hậu)	Thửa 173, tờ bản đồ số 22	Thửa 718, tờ bản đồ số 22	1.400.000	18.500.000
97	Đường Hoàng Kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần chùa Ân Hậu)	Từ thửa 358, tờ bản đồ số 15	Thửa 546, tờ bản đồ số 15	1.400.000	18.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
98	Đường Hoàng Kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần chùa Ân Hậu)	Từ thửa 274, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 197, tờ bản đồ số 14	1.400.000	18.500.000
99	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 198, tờ bản đồ số 22	Thửa 224, tờ bản đồ số 22	1.500.000	15.000.000
100	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 161, tờ bản đồ số 22	đến thửa 161, tờ bản đồ số 22	1.500.000	15.000.000
101	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 494, tờ bản đồ số 23	Đến thửa 421, tờ bản đồ số 23	1.500.000	15.000.000
102	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 576, tờ bản đồ số 23	Đến thửa 420, tờ bản đồ số 23	1.500.000	15.000.000
103	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 13, tờ bản đồ số 29	Thửa 160, tờ bản đồ số 29	1.500.000	15.000.000
104	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 12, tờ bản đồ số 29	Thửa 455, tờ bản đồ số 29	1.500.000	15.000.000
105	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Thửa 727, tờ bản đồ số 22	Thửa 28, tờ bản đồ số 22	1.500.000	15.000.000
106	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Thửa 26, tờ bản đồ số 22	Thửa 26, tờ bản đồ số 22	1.500.000	15.000.000
107	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 365, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 627, tờ bản đồ số 15	1.500.000	15.000.000
108	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 345, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 20, tờ bản đồ số 15	1.500.000	15.000.000
109	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 381, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 335, tờ bản đồ số 9	1.500.000	15.000.000
110	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 438, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 386, tờ bản đồ số 8	1.500.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
111	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sur Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 495, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 402, tờ bản đồ số 8	1.500.000	15.000.000
112	Đường Lê Ngọc Hân (đoạn nối đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 398, tờ bản đồ số 3	Thửa 65, tờ bản đồ số 03	1.500.000	15.000.000
113	Đường Lê Ngọc Hân (đoạn nối đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 111, tờ bản đồ số 03	thửa số 01, tờ bản đồ số 03	1.500.000	15.000.000
114	Đường Nguyên Phi Ỗ Lan (Đoạn nối xã Nghi Phú đến khu tái định cư)	Thửa 200, tờ bản đồ số 19	Thửa 106, tờ bản đồ số 19	1.700.000	18.500.000
115	Đường Nguyên Phi Ỗ Lan (Đoạn nối xã Nghi Phú đến khu tái định cư)	Thửa 433, tờ bản đồ số 19	Thửa 149, tờ bản đồ số 19	1.700.000	18.500.000
116	Đường Nguyên Phi Ỗ Lan (Đoạn nối xã Nghi Phú đến khu tái định cư)	Từ thửa 15, toà bản đồ số 20	Đến thửa 15, tờ bản đồ số 20	1.700.000	18.500.000
117	Đường Nguyên Phi Ỗ Lan	Thửa 433, 681, 204, 166, 167, 144, 145 - tờ bản đồ số 19 (lô góc); Thửa 338, 551, 357, tờ bản đồ số 13 (lô góc)		1.800.000	18.500.000
118	Đường Nguyên Phi Ỗ Lan (Đoạn nối khu tái định cư đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 598, tờ bản đồ số 13	Đến thửa 597, tờ bản đồ số 13	1.700.000	18.500.000
119	Đường Nguyên Phi Ỗ Lan (Đoạn nối khu tái định cư đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 399, tờ bản đồ số 13	Đến thửa 217, tờ bản đồ số 13	1.700.000	18.500.000
120	Đường Nguyên Phi Ỗ Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 490, tờ bản đồ số 14	Thửa 123, tờ bản đồ số 14	1.500.000	18.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
121	Đường Nguyên Phi Ý Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 137, tờ bản đồ số 14	Thửa 21, tờ bản đồ số 14	1.500.000	18.500.000
122	Đường Nguyên Phi Ý Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 672, tờ bản đồ số 15	Thửa 1, tờ bản đồ số 15	1.500.000	18.500.000
123	Đường Nguyên Phi Ý Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 381, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 292, tờ bản đồ số 9	1.500.000	18.500.000
124	Đường Nguyên Phi Ý Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 356, tờ bản đồ số 9	Thửa 294, tờ bản đồ số 9	1.500.000	18.500.000
125	Đường Nguyên Phi Ý Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 489, 217, 203, 155, 156 tờ bản đồ số 14 (lô góc); thửa 381, 326, 357 tờ bản đồ số 9 (lô góc)		1.600.000	18.500.000
126	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 416, tờ bản đồ số 24	Đến thửa 107, tờ bản đồ số 24	5.700.000	30.000.000
127	Đường tỉnh lộ 535	Từ thửa 98, tờ bản đồ số 24	Đến thửa 394, tờ bản đồ số 24	5.000.000	30.000.000
128	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 64, tờ bản đồ số 24		7.000.000	30.000.000
129	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 417, tờ bản đồ 24	Thửa 419, tờ bản đồ số 24	5.700.000	30.000.000
130	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 56, tờ bản đồ số 24	Thửa 19, tờ bản đồ số 24	5.000.000	30.000.000
131	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 361, 539		Chưa có trong bảng giá	30.000.000
132	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 364, tờ bản đồ số 24	Đến thửa 194, tờ bản đồ số 24	7.000.000	30.000.000
133	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 147, tờ bản đồ số 24	Đến thửa 426, tờ bản đồ số 24	5.000.000	30.000.000
134	Đường tỉnh lộ 535	Từ thửa 9, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 57, tờ bản đồ số 30	7.000.000	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỎI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẦU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				
1	TỜ SỐ 3				
2		Từ thửa 107, tờ số 03	Đến thửa 382, tờ số 03	1.400.000	10.000.000
3		Thửa 171, tờ số 03	Thửa 116, tờ số 03	1.400.000	10.000.000
4		Thửa 375, tờ số 03	Thửa 93, tờ bản đồ số 03	1.400.000	10.000.000
5		Thửa 379, tờ bản đồ số 03	Thửa 78, tờ bản đồ số 03	1.400.000	10.000.000
6		Thửa 82, tờ bản đồ số 03	Thửa 406, tờ bản đồ số 03	1.400.000	10.000.000
7		Thửa 82, tờ bản đồ số 03	Thửa 7, tờ bản đồ số 03	1.400.000	10.000.000
8		Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 3		1.000.000	7.000.000
9	TỜ SỐ 4				
10		Từ thửa 139, tờ bản đồ số 4	Thửa 137, tờ bản đồ số 4	1.400.000	10.000.000
11		Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 4		1.000.000	7.000.000
12	TỜ SỐ 6				
13		Thửa 224, tờ bản đồ số 6	Thửa 356, tờ số 06	1.000.000	7.000.000
14		Thửa 125, 365, 349, 141, 347, tờ bản đồ số 06		1.000.000	7.000.000
15		Tất cả các thửa còn lại thuộc tờ số 6		1.400.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
16	TỜ SỐ 7				
17		Thửa 453, 454, 380, 431, 479, 478, 448 và các thửa tương đương tờ số 07		1.000.000	7.000.000
18		Tất cả các thửa còn lại thuộc tờ số 7		1.400.000	10.000.000
19	TỜ SỐ 8				
20		Từ thửa 405, tờ số 08	Đến thửa 502, tờ số 08	1.000.000	7.000.000
21		Tất cả các thửa còn lại thuộc tờ số 8		1.500.000	10.500.000
22	TỜ SỐ 12				
23		Thửa 473, tờ số 12	Thửa 613, tờ số 12	1.400.000	10.000.000
24		Tất cả các thửa còn lại thuộc tờ 12		1.000.000	7.000.000
25	TỜ SỐ 13				
26		Thửa 03, tờ số 13	Thửa 286, tờ số 13	1.400.000	10.000.000
27		Thửa 33, tờ số 13	Thửa 550, tờ số 13	1.400.000	10.000.000
28		Thửa 49, tờ số 13	Thửa 502, tờ số 13	1.400.000	10.000.000
29		Thửa 12, tờ số 13	Thửa 552, tờ số 13	1.400.000	10.000.000
30		Thửa 553, 69, 53 tờ số 13		1.400.000	10.000.000
31		Thửa 83, tờ số 13	Thửa 218, tờ số 13	1.800.000	12.750.000
32		Thửa 624, tờ số 13	Thửa 549, tờ số 13	1.800.000	12.750.000
33		Tất cả các thửa còn lại của tờ bản đồ số 13		1.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
34	TỜ SỐ 14				
35		Thửa 64, tờ số 14	Thửa 104, tờ số 14	1.400.000	10.000.000
36		Thửa 381, tờ số 14	Thửa 362, tờ số 14	1.400.000	10.000.000
37		Thửa 361, tờ số 14		1.400.000	10.000.000
38		Thửa 295, tờ số 14	Thửa 439, tờ số 14	1.400.000	10.000.000
39		Thửa 417, tờ số 14	Thửa 561, tờ số 14	1.400.000	10.000.000
40		Thửa 492, tờ số 14	Thửa 440, tờ số 14	1.400.000	10.000.000
41		Thửa 473, tờ số 14	Thửa 421, tờ số 14	1.400.000	10.000.000
42		Thửa 218, tờ số 14	Thửa 334, tờ số 14	1.400.000	10.000.000
43		Các thửa còn lại của tờ 14		1.000.000	7.000.000
44	TỜ SỐ 15				
45		Thửa 607, tờ số 15	Thửa 206, tờ số 15	1.400.000	10.000.000
46		Thửa 216, tờ số 15	Thửa 428, tờ số 15	1.400.000	10.000.000
47		Thửa 86, tờ số 15	Thửa 90, tờ 15	1.400.000	10.000.000
48		Thửa 60, tờ số 15	Thửa 362, tờ số 15	1.400.000	10.000.000
49		Thửa 101, tờ số 15	Thửa 33, tờ số 15	1.400.000	10.000.000
50		Thửa 541, tờ số 15	Thửa 669, tờ số 15	1.400.000	10.000.000
51		Từ thửa 78, tờ số 15	Thửa 51, tờ số 15	1.400.000	10.000.000
52		Từ thửa 53, tờ số 15	Đến thửa 642, tờ bản đồ số 15	1.400.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
53		Thửa 55, tờ số 15	Thửa 15, tờ số 15	1.400.000	10.000.000
54		Từ thửa 143, tờ số 15	Đến thửa 535, tờ số 15	1.400.000	10.000.000
55		Từ thửa 569, tờ số 15	Đến thửa 183, tờ số 15	1.400.000	10.000.000
56		Thửa 633, 6345, 650, 651, .326, 3.146, 529, 530, 433 tờ số 15		1.400.000	10.000.000
	Khu QHCL Xuân Bình 13, UBND thành phố Vinh phê duyệt tại Quyết định số 3319/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	LK 09, LK 10, LK 11 (bám đường Lê Ngọc Hân)			15.000.000
57		Tất cả các thửa còn lại của tờ 15		1.000.000	7.000.000
58	TỜ 6				
59		Thửa 513, tờ số 16	Thửa 567, tờ số 16	1.400.000	10.000.000
60		Thửa 514, 541, 543, 542, 378		1.400.000	10.000.000
61		Tất cả các thửa còn lại của tờ 16		1.000.000	7.000.000
62	TỜ 17				
63		Thửa 153, tờ số 17	Thửa 154, tờ số 17	1.400.000	10.000.000
64		Tất cả các thửa còn lại của tờ 17		1.000.000	7.000.000
65	TỜ 128				
66		Tất cả các thửa còn lại của tờ 18		1.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
67	TỜ 19				
68		Thửa 425, tờ số 19	Thửa 628, tờ số 19	1.400.000	10.000.000
69		Thửa 434, tờ số 19	Thửa 469, tờ số 19	1.400.000	10.000.000
70		Thửa 641, tờ số 19	Thửa 684, tờ 19	1.400.000	10.000.000
71		Thửa 674, tờ số 19	Thửa 615, tờ số 19	1.400.000	10.000.000
72		Thửa 448, tờ số 19	Thửa 673, tờ số 19	1.400.000	10.000.000
73		Thửa 668, tờ số 19	Thửa 380, tờ số 19	1.400.000	10.000.000
74		Thửa 213, tờ số 19	Thửa 301, tờ số 19	1.400.000	10.000.000
75		Thửa 464, tờ số 19	Thửa 292, tờ số 19	1.400.000	10.000.000
76		Thửa 424, tờ số 19	Thửa 408, tờ số 19	1.400.000	10.000.000
77		Thửa 447, tờ số 19	Thửa 620, tờ số 19	1.400.000	10.000.000
78		Tất cả các thửa còn lại của tờ 19		1.000.000	7.000.000
79	TỜ 20				-
80		Thửa 228, tờ số 20	Thửa 318, tờ số 20	1.400.000	10.000.000
81		Thửa 586, tờ số 20	Thửa 589, tờ số 20	1.400.000	10.000.000
82		Thửa 277, tờ số 20	Thửa 256, tờ số 20	1.400.000	10.000.000
83		Từ thửa 300, tờ 20	Đến thửa 653, tờ 20	1.400.000	10.000.000
84		Từ thửa 319, tờ số 20	Thửa 394, tờ số 20	1.400.000	10.000.000
85		Từ thửa 376, tờ số 20	Thửa 378, tờ số 20	1.400.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
86		Thửa 255, tờ số 20	Thửa 581, tờ số 20	1.400.000	10.000.000
87		Thửa 301, tờ số 20	Thửa 216, tờ số 20	1.400.000	10.000.000
88		Thửa 36, tờ số 20	Thửa 283, tờ số 20	1.400.000	10.000.000
89		Thửa 584, 585, 650, 463, 329, 350, 314, 330, 297, 298, 299, 277, 255, 256 tờ số 20		1.400.000	10.000.000
90		Tất cả các thửa còn lại của tờ 20		1.000.000	7.000.000
91	TỜ 21				-
92		Thửa 81, tờ số 21	Thửa 231, tờ số 21	1.400.000	10.000.000
93		Thửa 495, tờ số 21	Thửa 213, tờ số 21	1.400.000	10.000.000
94		Tất cả các thửa còn lại của tờ 21		1.000.000	7.000.000
95	TỜ 22				-
96		Thửa 297, tờ số 22	Thửa 259, tờ số 22	1.400.000	10.000.000
97		Thửa 486, tờ số 22	Thửa 540, tờ số 225	1.400.000	10.000.000
98		Tất cả các thửa còn lại của tờ 22		1.000.000	7.000.000
99	TỜ 23				-
100		Thửa 433, tờ số 23	Thửa 132, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
101		Thửa 480, tờ số 23	Thửa 467, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
102		Thửa 154, tờ số 23	Thửa 104, tờ số 23	1.400.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
103		Từ thửa 502, tờ số 23	Thửa 105, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
104		Từ thửa 172, tờ số 23	Thửa 592, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
105		Thửa 39, tờ số 23	Thửa 463, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
106		Từ thửa 154, tờ số 23	Thửa 104, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
107		Thửa 502, tờ số 23	Thửa 105, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
108		Thửa 156, tờ số 23	Thửa 253, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
109		Thửa 310, tờ số 23	Thửa 476, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
110		Thửa 327, tờ số 23	Thửa 498, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
111		Thửa 295, tờ số 23	Thửa 344, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
112		Thửa 311, tờ số 23	Thửa 255, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
113		Thửa 562, tờ số 23	Thửa 313, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
114		Thửa 566, tờ số 23	Thửa 347, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
115		Thửa 490, tờ số 23	Thửa 363, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
116		Thửa 505, tờ số 23	Thửa 504, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
117		Thửa 561, tờ số 23	Thửa 405, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
118		Thửa 314, tờ số 23	Thửa 392, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
119		Thửa 98, tờ số 23	Thửa 19, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
120		Thửa 564, tờ số 23	Thửa 58, tờ số 23	1.400.000	10.000.000
121		Các thửa còn lại của tờ số 23		1.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
122	TỜ SỐ 24				
123		Tất cả các thửa thuộc tờ 24		1.000.000	7.000.000
124	TỜ SỐ 25				
125		Thửa 7, tờ số 25		1.400.000	10.000.000
126		Thửa 99, tờ số 25	Thửa 81, tờ số 25	1.400.000	10.000.000
127		Các thửa còn lại của tờ 25		1.000.000	7.000.000
128	TỜ SỐ 26				
129		Thửa 87, tờ số 26	Thửa 106, tờ số 26	1.400.000	10.000.000
130		Thửa 66, 410 tờ số 26		1.400.000	10.000.000
131		Thửa 418, tờ số 26			11.250.000
132		Thửa 419, tờ số 26	Thửa 270, tờ số 26	1.400.000	8.000.000
133		Thửa 110, tờ số 26	Thửa 156, tờ bản đồ số 26	1.400.000	8.000.000
134		Thửa 169, tờ số 26	Thửa 207, tờ số 26	1.400.000	10.000.000
135		Thửa 185, tờ số 26	Thửa 206, tờ số 26	1.400.000	10.000.000
136		Thửa 209, tờ số 26	Thửa 247, tờ số 26	1.400.000	10.000.000
137		Thửa 100, tờ số 26	Thửa 211, tờ số 26	1.400.000	10.000.000
138		Thửa 143, tờ số 26	Thửa 402, tờ số 26	1.400.000	10.000.000
139		Thửa 403, tờ số 26	Thửa 394, tờ số 26	1.400.000	10.000.000
140		Các thửa còn lại của tờ 27		1.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
141	TỜ SỐ 27				
142		Thửa 474, tờ số 27	Thửa 547, tờ số 27	1.000.000	7.000.000
143		Thửa 662, tờ số 27	Thửa 584, tờ số 27	1.000.000	7.000.000
144		Thửa 183, 196, 470, 471, 64, 660, 618, 620, 661, 596, 582, 583, 532, 446, 454 tờ số 27		1.000.000	7.000.000
145		Thửa 374, tờ số 27	Thửa 446, tờ số 27	1.500.000	10.500.000
146		Thửa 419, tờ số 27	Thửa 528, tờ số 27	1.500.000	10.500.000
147		Thửa 430, tờ số 27	Thửa 441, tờ bản đồ số 27	1.400.000	14.250.000
148		Thửa 438, 439 tờ bản đồ số 27		1.400.000	14.250.000
149		Các thửa còn lại của tờ 27		1.400.000	10.000.000
150	TỜ SỐ 28				
151		Thửa 285, tờ số 28	Thửa 230, tờ số 28	1.500.000	10.500.000
152		Thửa 324, tờ số 28	Thửa 270, tờ số 28	1.500.000	10.500.000
153		Thửa 168, 194 tờ số 28		1.400.000	10.000.000
154		Thửa 119, tờ số 28	Thửa 131, tờ số 28	1.400.000	10.000.000
155		Thửa 537, tờ số 28	Thửa 241, tờ số 28	1.400.000	10.000.000
156		Thửa 510, tờ số 28	Thửa 527, tờ số 28	1.400.000	10.000.000
157		Thửa 646, tờ số 28	Thửa 243, tờ số 28	1.400.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
158		Thửa 624, tờ số 28	Thửa 44, tờ số 28	1.400.000	10.000.000
159		Thửa 512, tờ số 28	Thửa 211, tờ số 28	1.400.000	10.000.000
160		Thửa 153, tờ số 28	Thửa 155, tờ số 28	1.400.000	10.000.000
161		Thửa 105, tờ số 28	Thửa 195, tờ số 28	1.400.000	10.000.000
162		Các thửa còn lại của tờ 28		1.000.000	7.000.000
163	TỜ SỐ 29				
164		Thửa 137, tờ số 29		1.500.000	10.500.000
165		Thửa 76, tờ số 29	Thửa 11, tờ số 29	1.500.000	10.500.000
166		Thửa 406, tờ số 29		1.000.000	7.000.000
167		Thửa 199, tờ số 29	Thửa 171, tờ số 29	1.400.000	10.000.000
168		Thửa 430, tờ số 29		1.400.000	10.000.000
169		Thửa 380, tờ số 29	Thửa 17, tờ số 29	1.400.000	10.000.000
170		Các thửa còn lại của tờ 29		1.000.000	7.000.000
171	TỜ SỐ 30				-
172		Thửa số 68, tờ số 30	Thửa số 70, tờ số 30	1.400.000	10.000.000
173		Thửa 21, tờ số 30	Thửa số 63, tờ số 30	1.400.000	10.000.000
174		Thửa 07, tờ số 30	Thửa 30, tờ số 30	1.400.000	10.000.000
175		Thửa 74, tờ số 30	Thửa 64, tờ số 30	1.400.000	10.000.000
176		Các thửa còn lại của tờ 30		1.000.000	7.000.000

PHỤ LỤC 19 (24)

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHI KIM - THÀNH PHỐ VINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Xuân Lộc	Đường Hồng Liễu (Từ thửa số: 118, tờ bản đồ số 13)	Trung đoàn 764 (đến thửa số: 302, tờ bản đồ số 13)	5.000.000	12.500.000
2	Đường Xuân Lộc	Đường Hồng Liễu (Từ thửa số: 167, tờ bản đồ số 13)	Trường Nghiệp vụ CA tỉnh (đến thửa số: 282, tờ bản đồ số 13)	5.000.000	12.500.000
3	Đường Xuân Lộc	Đường Cao Huy Tuân (Từ thửa số: 351, tờ bản đồ số 12)	Trung đoàn 764 (đến thửa số: 390, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	12.500.000
4	Đường Xuân Lộc	Trung đoàn 764 (Từ thửa số: 39, tờ bản đồ số 19)	Trạm y tế xã (đến thửa số: 48, tờ bản đồ số 19)	5.000.000	12.500.000
5	Đường Xuân Lộc	Trường Nghiệp vụ CA (Từ thửa số: 14, 11, 418,... tờ bản đồ số 19)	Khu QH 36m (đến thửa số: 413, tờ bản đồ số 19)	5.000.000	12.500.000
6	Đường Xuân Lộc	Trạm y tế xã (Từ thửa số: 157 tờ bản đồ số 18)	Đường Nhân Nghĩa (đến thửa số: 208, tờ bản đồ số 18)	5.000.000	12.500.000
7	Đường Xuân Lộc	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 601 tờ bản đồ số 18)	Đường Phan Thôn (đến thửa số: 346, tờ bản đồ số 18)	4.200.000	10.500.000
8	Đường Xuân Lộc	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 256 tờ bản đồ số 18)	Đường Phan Thôn (đến thửa số: 587, tờ bản đồ số 18)	4.200.000	10.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường Xuân Lộc	Đường Phan Thôn (Tờ thửa số: 321 tờ bản đồ số 17)	Đường Quán Sen (đến thửa số: 407, tờ bản đồ số 17)	4.200.000	10.500.000
10	Đường Xuân Lộc	Đường Phan Thôn (Tờ thửa số: 557 tờ bản đồ số 17)	Đường Quán Sen (đến thửa số: 797, tờ bản đồ số 17)	4.200.000	10.500.000
11	Đường Xuân Lộc	Đường Quán Sen (Tờ thửa số: 02 tờ bản đồ số 25)	Bàu Sâu (đến thửa số: 02, tờ bản đồ số 25)	4.200.000	10.500.000
12	Đường Hồng Liễu	Đường Xuân Tiên (Tờ thửa số: 40 tờ bản đồ số 36)	Công ty 36 BQP (đến thửa số: 153 tờ bản đồ số 36)	4.500.000	11.250.000
13	Đường Hồng Liễu	Công ty Thủy Lực (Tờ thửa số: 14 tờ bản đồ số 36)	Ao CT nuôi trồng Thủy sản (đến thửa số: 788 tờ bản đồ số 36)	4.500.000	11.250.000
14	Đường Đặng Thai Mai	Chân cầu vượt Nghi Kim (Tờ thửa số: 205 tờ bản đồ số 37)	Chân cầu vượt Nghi Kim (đến thửa số: 206 tờ bản đồ số 37)	5.000.000	12.500.000
15	Đường Đặng Thai Mai	Chân cầu vượt Nghi Kim (Tờ thửa số: 411 tờ bản đồ số 36)	Chân cầu vượt Nghi Kim (đến thửa số: 804 tờ bản đồ số 36)	5.000.000	12.500.000
16	Đường Đặng Thai Mai	Đường Cao Huy Tuân (Tờ thửa số: 388 tờ bản đồ số 36)	Trại giam Nghi Kim (đến thửa số: 424 tờ bản đồ số 36)	9.000.000	22.500.000
17	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Lộc (Tờ thửa số: 184 tờ bản đồ số 13)	Nhà văn hóa xóm 1 (đến thửa số: 326 tờ bản đồ số 13)	1.400.000	8.750.000
18	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Lộc (Tờ thửa số: 196 tờ bản đồ số 13)	Nhà văn hóa xóm 1 (đến thửa số: 322 tờ bản đồ số 13)	1.400.000	8.750.000
19	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Tờ thửa số: 7 tờ bản đồ số 13)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 366 tờ bản đồ số 13)	1.400.000	8.750.000
20	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Tờ thửa số: 11 tờ bản đồ số 20)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 332 tờ bản đồ số 20)	1.400.000	8.750.000
21	Đường Xuân Liễu	Đường Kim Nguyên (Tờ thửa số: 406 tờ bản đồ số 20)	Nhà văn hóa xóm 2 (đến thửa số: 486 tờ bản đồ số 20)	1.400.000	8.750.000
22	Đường Xuân Liễu	Đường Kim Nguyên (Tờ thửa số: 532 tờ bản đồ số 20)	Nhà văn hóa xóm 2 (đến thửa số: 699 tờ bản đồ số 20)	1.400.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
23	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 27 tờ bản đồ số 28)	Nhà văn hóa xóm 2 (đến thửa số: 710 tờ bản đồ số 28)	1.400.000	8.750.000
24	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 20 tờ bản đồ số 29)	Đường Xuân Liễu (đến thửa số: 681 tờ bản đồ số 29)	1.400.000	8.750.000
25	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 122 tờ bản đồ số 29)	Đường Xuân Liễu (đến thửa số: 721 tờ bản đồ số 29)	1.400.000	8.750.000
26	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 8 tờ bản đồ số 36)	Đường Xuân Tiến (đến thửa số: 42 tờ bản đồ số 36)	1.400.000	8.750.000
27	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 22 tờ bản đồ số 36)	Đường Xuân Tiến (đến thửa số: 841 tờ bản đồ số 36)	1.400.000	8.750.000
28	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 115 tờ bản đồ số 36)	Đường Đặng Thai Mai (đến thửa số: 287 tờ bản đồ số 36)	1.400.000	8.750.000
29	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 131 tờ bản đồ số 36)	Đường Đặng Thai Mai (đến thửa số: 477 tờ bản đồ số 36)	1.400.000	8.750.000
30	Đường Cao Huy Tuân	Trường Tiểu học (Từ thửa số: 623 tờ bản đồ số 28)	Đường Đặng Thai Mai (đến thửa số: 588 tờ bản đồ số 28)	1.300.000	9.750.000
31	Đường Cao Huy Tuân	Trường Tiểu học (Từ thửa số: 17 tờ bản đồ số 35)	Đường Đặng Thai Mai (đến thửa số: 551 tờ bản đồ số 35)	1.300.000	9.750.000
32	Đường Cao Huy Tuân	Trường Tiểu học (Từ thửa số: 42 tờ bản đồ số 35)	Đường Đặng Thai Mai (đến thửa số: 207 tờ bản đồ số 35)	1.300.000	9.750.000
33	Đường Cao Huy Tuân	Xuân Lộc (Từ thửa số: 349 tờ bản đồ số 12)	xã Nghi Liên (đến thửa số: 85 tờ bản đồ số 12)	1.100.000	7.500.000
34	Đường Cao Huy Tuân	Xuân Lộc (Từ thửa số: 391 tờ bản đồ số 12)	xã Nghi Liên (đến thửa số: 105 tờ bản đồ số 12)	1.100.000	7.500.000
35	Đường Cao Huy Tuân	Xuân Lộc (Từ thửa số: 54 tờ bản đồ số 19)	xã Nghi Liên (đến thửa số: 37 tờ bản đồ số 19)	1.100.000	7.500.000
36	Đường Xuân Tiến	Đường Kim Xuân (Từ thửa số: 293 tờ bản đồ số 35)	Đường Cao Huy Tuân (đến thửa số: 205 tờ bản đồ số 35)	1.600.000	8.750.000
37	Đường Xuân Tiến	Đường Kim Xuân (Từ thửa số: 302 tờ bản đồ số 35)	Đường Cao Huy Tuân (đến thửa số: 302 tờ bản đồ số 35)	1.600.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
38	Đường Xuân Tiến	Đường Cao Huy Tuân (Từ thửa số: 552 tờ bản đồ số 35)	Đường Xuân Liễu (đến thửa số: 140 tờ bản đồ số 35)	2.700.000	9.750.000
39	Đường Xuân Tiến	Đường Hồng Liễu (Từ thửa số: 02 tờ bản đồ số 36)	Đường Cao Huy Tuân (đến thửa số: 832 tờ bản đồ số 36)	2.700.000	9.750.000
40	Đường Xuân Tiến	Đường Hồng Liễu (Từ thửa số: 34 tờ bản đồ số 36)	Đường Cao Huy Tuân (đến thửa số: 123 tờ bản đồ số 36)	2.700.000	9.750.000
41	Đường Quán Sen	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 565 tờ bản đồ số 25)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 312 tờ bản đồ số 25)	1.100.000	6.750.000
42	Đường Quán Sen	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 7 tờ bản đồ số 25)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 289 tờ bản đồ số 25)	1.100.000	6.750.000
43	Đường Quán Sen	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 614 tờ bản đồ số 17)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 615 tờ bản đồ số 17)	1.100.000	6.750.000
44	Đường Quán Sen	Đường Quán Sen (Từ thửa số: 389 tờ bản đồ số 17)	Đường Quán Sen (đến thửa số: 210 tờ bản đồ số 17)	1.100.000	6.750.000
45	Đường Quán Sen	Đường Quán Sen (Từ thửa số: 395 tờ bản đồ số 17)	Đường Quán Sen (đến thửa số: 579 tờ bản đồ số 17)	1.100.000	6.750.000
46	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 12 tờ bản đồ số 25)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 607 tờ bản đồ số 25)	1.100.000	6.750.000
47	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 13 tờ bản đồ số 25)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 121 tờ bản đồ số 25)	1.100.000	6.750.000
48	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 236 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 285 tờ bản đồ số 26)	1.100.000	6.750.000
49	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 141 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 296 tờ bản đồ số 26)	1.100.000	6.750.000
50	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 540 tờ bản đồ số 17)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 423 tờ bản đồ số 17)	1.100.000	6.750.000
51	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 482 tờ bản đồ số 17)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 443 tờ bản đồ số 17)	1.100.000	6.750.000
52	Đường Hòa Thuận	Đường Hòa Thuận (Từ thửa số: 09 tờ bản đồ số 17)	Đường Hòa Thuận (đến thửa số: 595 tờ bản đồ số 17)	1.100.000	6.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
53	Đường Phan Thôn	Đường Phan Thôn (Từ thửa số: 17 tờ bản đồ số 17)	Đường Phan Thôn (đến thửa số: 179 tờ bản đồ số 17)	1.100.000	6.750.000
54	Đường Phan Thôn	Đường Phan Thôn (Từ thửa số: 5 tờ bản đồ số 10)	Đường Phan Thôn (đến thửa số: 591 tờ bản đồ số 10)	1.000.000	6.750.000
55	Đường Phan Thôn	Đường Phan Thôn (Từ thửa số: 550 tờ bản đồ số 6)	Đường Phan Thôn (đến thửa số: 551 tờ bản đồ số 6)	1.000.000	6.750.000
56	Đường Phan Thôn	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 421 tờ bản đồ số 18)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 880 tờ bản đồ số 18)	1.100.000	6.750.000
57	Đường Phan Thôn	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 23 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 263 tờ bản đồ số 26)	1.100.000	6.750.000
58	Đường Quyết Tiến	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 395 tờ bản đồ số 18)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 869 tờ bản đồ số 18)	1.200.000	7.500.000
59	Đường Quyết Tiến	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 357 tờ bản đồ số 18)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 852 tờ bản đồ số 18)	1.200.000	7.500.000
60	Đường Quyết Tiến	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 566 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 211 tờ bản đồ số 26)	1.200.000	7.500.000
61	Đường Quyết Tiến	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 10 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 221 tờ bản đồ số 26)	1.200.000	7.500.000
62	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 82 tờ bản đồ số 18)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 883 tờ bản đồ số 18)	1.200.000	7.500.000
63	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 897 tờ bản đồ số 18)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 301 tờ bản đồ số 18)	1.200.000	7.500.000
64	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 409 tờ bản đồ số 11)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 409 tờ bản đồ số 11)	1.200.000	7.500.000
65	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 474 tờ bản đồ số 17)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 541 tờ bản đồ số 17)	1.200.000	7.500.000
66	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 601 tờ bản đồ số 10)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 461 tờ bản đồ số 10)	1.200.000	7.500.000
67	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 4 tờ bản đồ số 10)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 430 tờ bản đồ số 10)	1.200.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
68	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 25 tờ bản đồ số 6)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 443 tờ bản đồ số 6)	1.200.000	7.500.000
69	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 93 tờ bản đồ số 6)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 448 tờ bản đồ số 6)	1.200.000	7.500.000
70	Đường Nhân Nghĩa	Nhà văn hóa xóm 8 (Từ thửa số: 2 tờ bản đồ số 18)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 204 tờ bản đồ số 18)	1.100.000	7.500.000
71	Đường Nhân Nghĩa	Nhà văn hóa xóm 8 (Từ thửa số: 13 tờ bản đồ số 18)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 171 tờ bản đồ số 18)	1.100.000	7.500.000
72	Đường Nhân Nghĩa	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 307 tờ bản đồ số 18)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 544 tờ bản đồ số 18)	1.900.000	9.250.000
73	Đường Nhân Nghĩa	Nhà văn hóa xóm 9 (Từ thửa số: 6 tờ bản đồ số 11)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 399 tờ bản đồ số 11)	1.000.000	6.750.000
74	Đường Nhân Nghĩa	Nhà văn hóa xóm 9 (Từ thửa số: 251 tờ bản đồ số 11)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 410 tờ bản đồ số 11)	1.000.000	6.750.000
75	Đường Nhân Nghĩa	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 86 tờ bản đồ số 7)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 165 tờ bản đồ số 7)	1.000.000	6.750.000
76	Đường Nhân Nghĩa	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 30 tờ bản đồ số 7)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 52 tờ bản đồ số 7)	1.000.000	6.750.000
77	Đường Nhân Nghĩa	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 24 tờ bản đồ số 6)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 340 tờ bản đồ số 6)	1.000.000	6.750.000
78	Đường Nhân Nghĩa	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 52 tờ bản đồ số 6)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 217 tờ bản đồ số 6)	1.000.000	6.750.000
79	Đường Nhân Nghĩa	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 133 tờ bản đồ số 3)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 133 tờ bản đồ số 3)	1.000.000	6.750.000
80	Đường Kim Xuân	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 634 tờ bản đồ số 19)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 409 tờ bản đồ số 19)	1.400.000	8.750.000
81	Đường Kim Xuân	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 72 tờ bản đồ số 19)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 107 tờ bản đồ số 19)	1.400.000	8.750.000
82	Đường Kim Xuân	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 72 tờ bản đồ số 19)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 107 tờ bản đồ số 19)	1.400.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
83	Đường Kim Xuân	Đường Kim Xuân (Tờ thửa số: 3 tờ bản đồ số 27)	Đường Kim Xuân (đến thửa số: 416 tờ bản đồ số 27)	1.300.000	8.000.000
84	Đường Kim Xuân	Đường Kim Xuân (Tờ thửa số: 56 tờ bản đồ số 27)	Đường Kim Xuân (đến thửa số: 139 tờ bản đồ số 27)	1.300.000	8.000.000
85	Đường Kim Xuân	Đường Kim Xuân (Tờ thửa số: 1 tờ bản đồ số 34)	Đường Kim Xuân (đến thửa số: 1 tờ bản đồ số 34)	1.100.000	8.000.000
86	Đường Kim Xuân	Đường Kim Xuân (Tờ thửa số: 88 tờ bản đồ số 35)	Đường Kim Xuân (đến thửa số: 296 tờ bản đồ số 35)	1.600.000	8.000.000
87	Đường Kim Xuân	Đường Kim Xuân (Tờ thửa số: 16 tờ bản đồ số 35)	Đường Kim Xuân (đến thửa số: 282 tờ bản đồ số 35)	1.600.000	8.000.000
88	Đường Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Tờ thửa số: 686 tờ bản đồ số 21)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 434 tờ bản đồ số 21)	1.900.000	9.500.000
89	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Tờ thửa số: 686 tờ bản đồ số 21)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 434 tờ bản đồ số 21)	1.900.000	9.500.000
90	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Tờ thửa số: 634 tờ bản đồ số 20)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 600 tờ bản đồ số 20)	1.400.000	8.750.000
91	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Tờ thửa số: 465 tờ bản đồ số 20)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 405 tờ bản đồ số 20)	1.400.000	8.750.000
92	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Tờ thửa số: 70 tờ bản đồ số 27)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 435 tờ bản đồ số 27)	1.400.000	8.750.000
93	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Tờ thửa số: 83 tờ bản đồ số 27)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 83 tờ bản đồ số 27)	1.400.000	8.750.000
94	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Tờ thửa số: 110 tờ bản đồ số 27)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 117 tờ bản đồ số 27)	1.400.000	8.750.000
95	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Tờ thửa số: 220 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 509 tờ bản đồ số 26)	1.100.000	6.750.000
96	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Tờ thửa số: 279 tờ bản đồ số 25)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 327 tờ bản đồ số 25)	1.100.000	6.750.000
97	Đường Thăng Long	Chân cầu vượt Nghi Kim (Tờ thửa số: 151 tờ bản đồ số 21)	Chân cầu vượt Nghi Kim (đến thửa số: 374 tờ bản đồ số 21)	5.000.000	11.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
98	Thăng Long	Đường Thăng Long (Từ thửa số: 402 tờ bản đồ số 21)	Đường Thăng Long (đến thửa số: 680 tờ bản đồ số 21)	15.000.000	25.000.000
99	Thăng Long	Đường Thăng Long (Từ thửa số: 9 tờ bản đồ số 29)	Đường Thăng Long (đến thửa số: 684 tờ bản đồ số 29)	15.000.000	25.000.000
100	Thăng Long	Đường Thăng Long (Từ thửa số: 1 tờ bản đồ số 36)	Đường Thăng Long (đến thửa số: 20 tờ bản đồ số 36)	15.000.000	25.000.000
101	Thăng Long	Đường Thăng Long (Từ thửa số: 214 tờ bản đồ số 37)	Đường Thăng Long (đến thửa số: 191 tờ bản đồ số 37)	15.000.000	25.000.000
102	Thăng Long	Phía Tây bóm đường tàu (Từ thửa số: 172 tờ bản đồ số 37)	Phía Tây bóm đường tàu (đến thửa số: 207 tờ bản đồ số 37)	12.000.000	18.750.000
103	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Chân cầu vượt (Từ thửa số: 75 tờ bản đồ số 37)	Chân cầu vượt (đến thửa số: 196 tờ bản đồ số 37)	9.000.000	17.500.000
104	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (Từ thửa số: 36 tờ bản đồ số 37)	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (đến thửa số: 87 tờ bản đồ số 37)	11.000.000	22.500.000
105	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (Từ thửa số: 18 tờ bản đồ số 30)	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (đến thửa số: 339 tờ bản đồ số 30)	11.000.000	22.500.000
106	Đường Bùi Hiễn	Chân cầu vượt (Từ thửa số: 139 tờ bản đồ số 21)	Đường Sân bay Vinh (đến thửa số: 27 tờ bản đồ số 21)	1.900.000	11.250.000
107	Đường Bùi Hiễn	Chân cầu vượt (Từ thửa số: 22 tờ bản đồ số 21)	Đường Sân bay Vinh (đến thửa số: 6 tờ bản đồ số 21)	1.900.000	11.250.000
108	Đường Bùi Hiễn	Chân cầu vượt (Từ thửa số: 7 tờ bản đồ số 22)	Đường Sân bay Vinh (đến thửa số: 101 tờ bản đồ số 22)	1.900.000	11.250.000
109	Đường Bùi Hiễn	Chân cầu vượt (Từ thửa số: 121 tờ bản đồ số 22)	Đường Sân bay Vinh (đến thửa số: 122 tờ bản đồ số 22)	2.400.000	12.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐÁU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				-
1	Xóm 1				-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.1	Ngõ 25 đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 250, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 391, tờ bản đồ số 13)	1.300.000	8.000.000
1.2	Ngõ 25 đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 8, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 333, tờ bản đồ số 20)	1.300.000	8.000.000
1.3	Ngõ 25 đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 10, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 348, tờ bản đồ số 20)	1.300.000	8.000.000
1.4	Các thửa đất còn lại nội xóm 1	Tờ bản đồ số 13	Tờ bản đồ số 13	1.300.000	5.500.000
1.5	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 526, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 177, tờ bản đồ số 20)	1.300.000	7.500.000
1.6	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 125, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 540, tờ bản đồ số 20)	1.300.000	7.500.000
1.7	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 556, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 610, tờ bản đồ số 20)	1.300.000	7.500.000
1.8	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 198, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 357, tờ bản đồ số 20)	1.300.000	7.500.000
1.9	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 266, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 638, tờ bản đồ số 20)	1.100.000	6.250.000
1.10	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 274, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 633, tờ bản đồ số 20)	1.100.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.11	Các thửa đất còn lại nội xóm 1	Tờ bản đồ số 20	Tờ bản đồ số 20	1.100.000	5.500.000
1.12	Các thửa đất còn lại nội xóm 1	Tờ bản đồ số 21	Tờ bản đồ số 21	1.100.000	5.500.000
2	Khu Quy hoạch đất ở dân cư xóm 1 năm 2004				-
2.1	Đường Xuân Lộc	Thửa số: 256, tờ bản đồ số 13	Thửa số: 265, tờ bản đồ số 13	5.000.000	12.500.000
2.2	Đường QH 5M	Thửa số: 275, tờ bản đồ số 13	Thửa số: 292, tờ bản đồ số 13	1.300.000	8.000.000
3	Xóm 2				-
3.1	Ngõ 127 đường Xuân Liễu	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 369, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 703, tờ bản đồ số 29)	1.400.000	7.500.000
3.2	Ngõ 127 đường Xuân Liễu	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 362, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 703, tờ bản đồ số 29)	1.400.000	7.500.000
3.3	Ngõ 128 đường Xuân Liễu	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 133, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 622, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	7.500.000
3.4	Ngõ 128 đường Xuân Liễu	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 167, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 281, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	7.500.000
3.5	Ngõ 205 đường Cao Huy Tuân	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 348, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 685, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	7.500.000
3.6	Ngõ 205 đường Cao Huy Tuân	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 371, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 367, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.7	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 335, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 393, tờ bản đồ số 20)	1.100.000	6.750.000
3.8	Bám đường QH khu Tecco	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 682, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 682, tờ bản đồ số 20)	1.100.000	6.750.000
3.9	Bám đường QH khu Tecco	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 683, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 683, tờ bản đồ số 20)	1.100.000	8.000.000
3.10	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 464, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 506, tờ bản đồ số 20)	1.100.000	6.750.000
3.11	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 424, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 476, tờ bản đồ số 20)	1.100.000	6.750.000
3.12	Các thửa đất còn lại nội xóm 2	Tờ bản đồ số 20	Tờ bản đồ số 20	1.100.000	5.500.000
3.13	Bám đường QH Đại Thành	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 555, tờ bản đồ số 21)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 808, tờ bản đồ số 21)	2.400.000	8.750.000
3.14	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 801, tờ bản đồ số 21)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 668, tờ bản đồ số 21)	1.200.000	7.500.000
3.15	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 526, tờ bản đồ số 21)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 806, tờ bản đồ số 21)	1.200.000	7.500.000
3.16	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 5, tờ bản đồ số 28)	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 5, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	6.750.000
3.17	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 7, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 7, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	6.750.000
3.18	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 39, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 627, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	6.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.19	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 98, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 626, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	6.750.000
3.20	Bám đường QH Tecco	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 591, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 88, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	8.000.000
3.21	Bám đường QH Tecco	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 678, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 639, tờ bản đồ số 28)	1.900.000	9.250.000
3.22	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 295, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 396, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	6.750.000
3.23	Các thửa đất còn lại nội xóm 2	Tờ bản đồ số 28	Tờ bản đồ số 28	1.100.000	5.500.000
3.24	Bám đường QH khu Đại Thành	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 29, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 135, tờ bản đồ số 29)	2.400.000	8.750.000
3.25	Các thửa đất còn lại nội xóm 2	Tờ bản đồ số 29	Tờ bản đồ số 29	1.100.000	5.500.000
4	Xóm 34				-
4.1	Ngõ 205 đường Cao Huy Tuân	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 426, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 408, tờ bản đồ số 28)	1.300.000	7.500.000
4.2	Ngõ 205 đường Cao Huy Tuân	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 474, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 443, tờ bản đồ số 28)	1.300.000	7.500.000
4.3	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 391, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 545, tờ bản đồ số 28)	1.300.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.4	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 391, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 545, tờ bản đồ số 28)	1.300.000	7.500.000
4.5	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 529, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 549, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	6.750.000
4.6	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 536, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 580, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	6.750.000
4.7	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 582, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 586, tờ bản đồ số 28)	1.200.000	7.500.000
4.8	Các thửa đất còn lại nội xóm 34	Tờ bản đồ số 28	Tờ bản đồ số 28	1.000.000	6.750.000
4.9	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 690, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 789, tờ bản đồ số 29)	1.100.000	6.750.000
4.10	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 639, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 692, tờ bản đồ số 29)	1.100.000	6.750.000
4.11	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 675, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 675, tờ bản đồ số 29)	1.000.000	6.750.000
4.12	Bám đường QH khu Đại Thành	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 760, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 591, tờ bản đồ số 29)	2.900.000	8.750.000
4.13	Các thửa đất còn lại nội xóm 34	Tờ bản đồ số 29	Tờ bản đồ số 29	1.000.000	5.500.000
4.14	Các thửa đất còn lại nội xóm 34	Tờ bản đồ số 34	Tờ bản đồ số 34	1.000.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.15	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 7, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 129, tờ bản đồ số 36)	1.100.000	6.750.000
4.16	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 109, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 576, tờ bản đồ số 36)	1.000.000	6.750.000
4.17	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 78, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 823, tờ bản đồ số 36)	1.400.000	7.500.000
4.18	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 72, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 583, tờ bản đồ số 36)	1.400.000	7.500.000
4.19	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 49, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 449, tờ bản đồ số 35)	1.050.000	6.750.000
4.20	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 67, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 562, tờ bản đồ số 35)	1.200.000	6.750.000
4.21	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 136, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 199, tờ bản đồ số 35)	1.200.000	6.750.000
4.22	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 32, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 92, tờ bản đồ số 35)	1.200.000	6.750.000
4.23	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 64, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 526, tờ bản đồ số 35)	1.200.000	6.750.000
4.24	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 84, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 573, tờ bản đồ số 35)	1.200.000	6.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.25	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 125, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 274, tờ bản đồ số 35)	1.200.000	6.750.000
4.26	Các thửa đất còn lại nội xóm 34	Tờ bản đồ số 35	Tờ bản đồ số 35	1.050.000	5.500.000
5	Xóm 5				-
5.1	Bám đường QH 10 Khu QH 36m	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 642, tờ bản đồ 19)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 401, tờ bản đồ 19)	1.100.000	8.750.000
5.2	Bám đường QH 10 Khu QH 36m	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 2, tờ bản đồ 27)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 283, tờ bản đồ 27)	1.100.000	8.750.000
5.3	Đường dân cư bám khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 5	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 545, tờ bản đồ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 200, tờ bản đồ 12)	1.900.000	7.500.000
5.4	Ngõ 47, đường Cao Huy Tuân	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 310, tờ bản đồ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 112, tờ bản đồ 12)	1.100.000	6.750.000
5.5	Ngõ 47, đường Cao Huy Tuân	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 272, tờ bản đồ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 535, tờ bản đồ 12)	1.100.000	6.750.000
5.6	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 315, tờ bản đồ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 532, tờ bản đồ 12)	1.100.000	6.750.000
5.7	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 346, tờ bản đồ 12)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 359, tờ bản đồ 12)	1.100.000	6.750.000
5.8	Các thửa còn lại nội xóm 5	thuộc tờ bản đồ 12	thuộc tờ bản đồ 12	1.100.000	5.500.000
5.9	Các thửa còn lại nội xóm 5	thuộc tờ bản đồ 19	thuộc tờ bản đồ 19	1.100.000	5.500.000
5.10	Các thửa còn lại nội xóm 5 thuộc tờ bản đồ 27			1.100.000	5.500.000
6	Xóm 6				-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.1	Ngõ 197 đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa 554, tờ bản đồ 25)	Cuối ngõ (đến thửa số: 257, tờ bản đồ 25)	1.100.000	6.250.000
6.2	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số: 11, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (đến thửa số: 313, tờ bản đồ số 25)	1.100.000	6.250.000
6.3	Đường dân cư	Từ thửa số: 130, tờ bản đồ 25	Đến thửa số: 124, tờ bản đồ 25	1.100.000	6.250.000
6.4	Đường dân cư	Từ thửa số: 404, tờ bản đồ 17	Đến thửa số: 269, tờ bản đồ 25	1.100.000	6.250.000
6.5	Đường dân cư	Từ thửa số: 37, tờ bản đồ 26	Đến thửa số: 26, tờ bản đồ 26	1.100.000	6.250.000
6.6	Đường dân cư	Từ thửa số: 70, tờ bản đồ 26	Đến thửa 54, tờ bản đồ 26	1.100.000	6.250.000
6.7	Các thửa còn lại nội xóm 6	thuộc tờ bản đồ 25, tờ bản đồ số 26	thuộc tờ bản đồ 25, tờ bản đồ số 26	1.100.000	5.000.000
7	Xóm 7				-
7.1	Ngõ 276 đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa số: 343, tờ bản đồ 17)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 49, tờ bản đồ 17)	1.100.000	6.250.000
7.2	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số: 344, tờ bản đồ 17)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 543, tờ bản đồ 17)	1.100.000	6.250.000
7.3	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số: 792, tờ bản đồ 17)	Cuối ngõ (Đến thửa 550, tờ bản đồ 17)	1.100.000	6.250.000
7.4	Đường dân cư	Từ thửa số: 579, tờ bản đồ 17	Đến thửa số: 12, tờ bản đồ 17	1.100.000	6.250.000
7.5	Đường dân cư	Từ thửa 238, tờ bản đồ 17	Đến thửa 247, tờ bản đồ 17	1.100.000	6.250.000
7.6	Đường dân cư	Từ thửa số: 281, tờ bản đồ 17	Đến thửa 270, tờ bản đồ 17	1.100.000	6.250.000
7.7	Đường dân cư	Từ thửa số: 470, tờ bản đồ 10	Đến thửa 415, tờ bản đồ 10	1.100.000	6.250.000
7.8	Đường dân cư	Từ thửa số: 496, tờ bản đồ 10	Đến thửa 375, tờ bản đồ 10	1.100.000	6.250.000
7.9	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số: 282, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 239, tờ bản đồ 18)	1.100.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.10	Các thửa còn lại nội xóm 7	thuộc tờ bản đồ 10, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ số 17	thuộc tờ bản đồ 10, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ số 17	1.000.000	5.000.000
8	Xóm 8				-
8.1	Ngõ 183, Đường Quyết Tiến	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 84, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 44, tờ bản đồ 18)	1.000.000	6.250.000
8.2	Ngõ 183, Đường Quyết Tiến	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 150, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 874, tờ bản đồ 18)	1.000.000	6.250.000
8.3	Ngõ 196, Đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 614, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 123, tờ bản đồ 18)	1.000.000	6.750.000
8.4	Ngõ 196, Đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 260, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 808, tờ bản đồ 18)	1.000.000	6.750.000
8.5	Đường dân cư	Từ thửa số: 293, tờ bản đồ 11	Đến thửa số: 248, tờ bản đồ 11	1.000.000	6.250.000
8.6	Đường dân cư	Từ thửa số: 326, tờ bản đồ 11	Đến thửa số: 481, tờ bản đồ 11	1.000.000	6.250.000
8.7	Đường dân cư	Từ thửa số: 495, tờ bản đồ 10	Đến thửa số: 292, tờ bản đồ 10	1.000.000	6.250.000
8.8	Các thửa còn lại nội xóm 8	thuộc tờ bản đồ 18, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 11	thuộc tờ bản đồ 18, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 11	1.000.000	5.000.000
9	Xóm 9				
9.1	Đường dân cư	Từ thửa số: 600, tờ bản đồ 10	Đến thửa số: 5, tờ bản đồ 10	1.000.000	6.250.000
9.2	Đường dân cư	Từ thửa số: 223, tờ bản đồ 10	Đến thửa số: 221, tờ bản đồ 10	1.000.000	6.250.000
9.3	Đường dân cư	Từ thửa số: 119, tờ bản đồ 10	Đến thửa số: 86, tờ bản đồ 10	1.000.000	6.250.000
9.4	Đường dân cư	Từ thửa số: 549, tờ bản đồ 10	Đến thửa số: 35, tờ bản đồ 10	1.000.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.5	Đường dân cư	Từ thửa số: 63, tờ bản đồ 11	Đến thửa số: 50, tờ bản đồ 11	1.000.000	6.250.000
9.6	Đường dân cư	Từ thửa số: 519, tờ bản đồ 11	Đến thửa số: 523, tờ bản đồ 11	1.000.000	6.250.000
9.7	Các thửa còn lại nội xóm 9 thuộc tờ 11	thuộc tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 10	thuộc tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 10	1.000.000	5.000.000
10	Xóm 10				-
10.1	Đường dân cư	Từ thửa số: 633, tờ bản đồ 6	Đến thửa số: 550, tờ bản đồ 6	1.000.000	6.250.000
10.2	Đường dân cư	Từ thửa số: 510, tờ bản đồ 06	Đến thửa số: 412, tờ bản đồ 06	1.000.000	6.250.000
10.3	Đường dân cư	Từ thửa số: 533, tờ bản đồ 06	Đến thửa số: 306, tờ bản đồ 06	1.000.000	6.250.000
10.4	Đường dân cư	Từ thửa số: 385, tờ bản đồ 06	Đến thửa số: 333, tờ bản đồ 06	1.000.000	6.250.000
10.5	Đường dân cư	Từ thửa số: 659, tờ bản đồ 06	Đến thửa số: 72, tờ bản đồ 6	1.000.000	6.250.000
10.6	Đường dân cư	Từ thửa số: 98, tờ bản đồ 6	Đến thửa số: 28, tờ bản đồ 6	1.000.000	6.250.000
10.7	Các thửa còn lại nội xóm 10	thuộc tờ bản đồ số 6	thuộc tờ bản đồ số 6	1.000.000	5.000.000
11	Xóm 11				-
11.1	Ngõ 139, đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa số: 818, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 475, tờ bản đồ 18)	1.100.000	6.750.000
11.2	Ngõ 139, đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa số: 799, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 444, tờ bản đồ 18)	1.100.000	6.750.000
11.3	Ngõ 139, đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa số: 458, tờ bản đồ 26)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 506, tờ bản đồ 26)	1.100.000	6.750.000
11.4	Ngõ 139, đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ 26)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 172, tờ bản đồ 26)	1.100.000	6.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.5	Ngõ 135, đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa số: 319, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 540, tờ bản đồ 18)	1.100.000	6.750.000
11.6	Ngõ 135, đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa số: 337, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 833, tờ bản đồ 18)	1.100.000	6.750.000
11.7	Ngõ 135, đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa số: 12, tờ bản đồ 26)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 585, tờ bản đồ 26)	1.100.000	6.750.000
11.8	Ngõ 135, đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa số: 17, tờ bản đồ 26)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 156, tờ bản đồ 26)	1.100.000	6.750.000
11.9	Ngõ 119, đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa số: 305, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 885, tờ bản đồ 18)	1.100.000	6.750.000
11.10	Ngõ 119, đường Xuân Lộc	Đầu ngõ (Từ thửa số: 300, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 403, tờ bản đồ 18)	1.100.000	6.750.000
11.11	Ngõ 37, đường Quyết Tiến	Đầu ngõ (Từ thửa số: 514, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 438, tờ bản đồ 18)	1.100.000	6.750.000
11.12	Ngõ 37, đường Quyết Tiến	Đầu ngõ (Từ thửa số: 485, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 888, tờ bản đồ 18)	1.100.000	6.750.000
11.13	Ngõ 254, Đường Quyết Tiến	Đầu ngõ (Từ thửa số: 518, tờ bản đồ 18)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 880, tờ bản đồ 18)	1.100.000	6.750.000
11.14	Ngõ 254, Đường Quyết Tiến	Đầu ngõ (Từ thửa số: 578, tờ bản đồ 26)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 522, tờ bản đồ 26)	1.100.000	6.750.000
11.15	Các thửa còn lại nội xóm 11	thuộc tờ bản đồ số 26	thuộc tờ bản đồ số 26	1.100.000	5.000.000
11.16	Các thửa còn lại nội xóm 11	thuộc tờ bản đồ số 18	thuộc tờ bản đồ số 18	1.000.000	5.000.000
11	Xóm 12				-
12.1	Ngõ 03 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 145, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (Đến thửa số: 472, tờ bản đồ số 36)	2.400.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12.2	Bám đường QH khu Đại Thành	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 751, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 784, tờ bản đồ số 29)	2.900.000	8.750.000
12.3	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 368, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 406, tờ bản đồ số 35)	1.800.000	8.000.000
12.4	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 185, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 250, tờ bản đồ số 36)	1.400.000	8.000.000
12.5	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 405, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 569, tờ bản đồ số 36)	1.800.000	8.000.000
12.6	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 397, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 419, tờ bản đồ số 36)	1.800.000	8.000.000
12.7	Đường dân cư	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 417, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 455, tờ bản đồ số 36)	1.800.000	8.000.000
12.8	Đường dân cư bám đường Sắt Bắc Nam	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 368, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 406, tờ bản đồ số 36)	1.400.000	6.250.000
12.9	Các thửa đất còn lại nội xóm 12	Tờ bản đồ số 29	Tờ bản đồ số 29	1.100.000	5.500.000
12.10	Các thửa đất còn lại nội xóm 12	Tờ bản đồ số 36	Tờ bản đồ số 36	1.200.000	5.500.000
12.11	Các thửa đất còn lại nội xóm 12	Tờ bản đồ số 35	Tờ bản đồ số 35	1.200.000	5.500.000
13	Xóm 13B				-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.1	Ngõ 51 đường Nghệ An Xiêng Khoảng (Ngách 1)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 152 tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số:69, tờ bản đồ số 37)	1.200.000	7.500.000
13.2	Ngõ 51 đường Nghệ An Xiêng Khoảng (Ngách 2)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 141 tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số:48, tờ bản đồ số 37)	1.200.000	7.500.000
13.3	Ngõ 48, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 103 tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số:340, tờ bản đồ số 37)	1.200.000	7.500.000
13.4	Ngõ 48, đường Thăng Long (các thửa còn lại)	(Từ thửa số: 63 tờ bản đồ số 37)	(đến thửa số: 78 và,62, 56 tờ bản đồ số 37)	1.200.000	7.500.000
13.5	Ngõ 62, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 64 tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số:338, tờ bản đồ số 37)	1.200.000	7.500.000
13.6	Ngõ 62, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 23 tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số:2, tờ bản đồ số 37)	1.200.000	7.500.000
13.7	Ngõ 62, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 451 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:445, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	7.500.000
13.8	Ngõ 74, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 46 tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số:4, tờ bản đồ số 37)	1.200.000	7.500.000
13.9	Ngõ 74, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 450 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:401, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	7.500.000
13.10	Ngõ 74, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 215 tờ bản đồ số 37)	(đến thửa số:215, tờ bản đồ số 37)	1.200.000	7.500.000
13.11	Ngõ 74, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 452 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:426, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	7.500.000
13.12	Ngõ 90, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 655 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số:655, tờ bản đồ số 29)	2.400.000	11.750.000
13.13	Ngõ 90, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 427 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số:381, tờ bản đồ số 30)	2.400.000	11.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13.14	Quy hoạch chia lô đất ở (bên cạnh trường dạy lái PTS) bám đường ngõ 90, đường Thăng Long	Thửa 343, tờ bản đồ số 30	Thửa 326, tờ bản đồ số 30	2.400.000	10.500.000
13.15	Quy hoạch chia lô đất ở (bên cạnh trường dạy lái PTS)	Thửa 353, tờ bản đồ số 30	Thửa 449, tờ bản đồ số 30	1.500.000	8.750.000
13.16	Quy hoạch chia lô đất ở (bên cạnh trường dạy lái PTS)	Thửa 3, tờ bản đồ số 37	Thửa 6, tờ bản đồ số 37	1.500.000	8.750.000
13.17	Quy hoạch chia lô đất ở (bên cạnh trường dạy lái PTS)	Thửa 334, tờ bản đồ số 30	Thửa 444, tờ bản đồ số 30	1.500.000	8.750.000
13.18	Các thửa nội xóm còn lại			1.200.000	5.500.000
14	Xóm 13A				-
14.1	Ngõ 90, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 623 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số:619, tờ bản đồ số 29)	2.400.000	11.250.000
14.2	Ngõ 90, đường Thăng Long	(Tờ thửa số: 361 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:204, tờ bản đồ số 30)	2.400.000	11.250.000
14.3	Ngõ 116, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 542 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số:528, tờ bản đồ số 29)	1.250.000	7.750.000
14.4	Ngõ 116, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 288 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:272, tờ bản đồ số 30)	1.250.000	7.750.000
14.5	Ngõ 116, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 524 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:514, tờ bản đồ số 29)	1.250.000	7.750.000
14.6	Ngõ 116, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 286 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:256, tờ bản đồ số 30)	1.250.000	7.750.000
14.7	Ngõ 124 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 516 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:476, tờ bản đồ số 29)	1.250.000	7.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14.8	Ngõ 124 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 255 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:249, tờ bản đồ số 30)	1.250.000	7.750.000
14.9	Ngõ 124 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 470 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:458, tờ bản đồ số 29)	1.250.000	7.750.000
14.10	Ngõ 124 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 246 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:207, tờ bản đồ số 30)	1.250.000	7.750.000
14.11	Ngõ 146 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 391 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:372, tờ bản đồ số 29)	2.400.000	11.750.000
14.12	Ngõ 146 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 488 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:125, tờ bản đồ số 30)	2.400.000	11.750.000
14.13	Quy hoạch chia lô đất ở (phía Bắc công ty CP vận tải và dịch vụ xăng dầu) tám đường ngõ 121, đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Đầu ngõ (Từ thửa số: 194 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:65, tờ bản đồ số 30)	2.900.000	11.250.000
14.14	Quy hoạch chia lô đất ở (phía Bắc công ty CP vận tải và dịch vụ xăng dầu) các thửa còn lại	(Từ thửa số: 217 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số:97, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	7.500.000
14.15	Nghách 34, ngõ 146 và ngách 49 ngõ 90, đường Thăng Long	Thửa 116, tờ bản đồ số 30	Thửa 471, tờ bản đồ số 30	1.250.000	7.750.000
14.16	Các thửa nội xóm còn lại			1.200.000	5.500.000
15	Xóm 14				-
15.1	Ngõ 146 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 378 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:359, tờ bản đồ số 29)	2.400.000	11.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15.2	Ngõ 146 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 506 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:104, tờ bản đồ số 30)	2.400.000	11.750.000
15.3	Ngõ 156 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 361 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:304, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.4	Ngõ 156 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 105 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:64, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	7.500.000
15.5	Ngõ 156 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 323 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:271, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.6	Ngõ 156 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 76 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:50, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	7.500.000
15.7	Ngõ 164 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 301 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:241, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.8	Ngõ 164 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 89 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:47, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	7.500.000
15.9	Ngõ 164 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 282 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:216, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.10	Ngõ 164 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 58 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:55, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	7.500.000
15.11	Ngõ 170 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 231 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:167, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.12	Ngõ 170 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 49 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:499, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	7.500.000
15.13	Ngõ 170 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 811 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:160, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.14	Ngõ 170 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 40 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:27, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	7.500.000
15.15	Ngõ 180 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 208 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:106, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.16	Ngõ 180 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 32 tờ bản đồ số 30)	Cuối ngõ (đến thửa số:16, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15.17	Ngõ 180 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 180 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:95, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.18	Ngõ 184 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 768 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:87, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.19	Ngõ 184 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 107 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:44, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.20	Ngõ 194 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 89 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:1, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.21	Ngõ 194 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 50 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số:5, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.22	Ngõ 194 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 675 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:595, tờ bản đồ số 21)	1.200.000	7.500.000
15.23	Ngõ 202 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 28 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 6, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	7.500.000
15.24	Ngõ 202 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 28 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:677, tờ bản đồ số 21)	1.200.000	7.500.000
15.25	Ngõ 202 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 679 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:607, tờ bản đồ số 21)	1.300.000	8.750.000
15.26	Ngõ 210 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 655 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:586, tờ bản đồ số 21)	1.300.000	8.750.000
15.27	Ngõ 210 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 635 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:561, tờ bản đồ số 21)	1.300.000	8.750.000
15.28	Ngõ 218 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 924 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:508, tờ bản đồ số 21)	1.300.000	8.750.000
15.29	Ngõ 218 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 544 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:530, tờ bản đồ số 21)	1.300.000	8.750.000
15.30	Ngõ 224 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 564 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:946, tờ bản đồ số 21)	1.300.000	8.750.000
15.31	Ngõ 224 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 532 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:474, tờ bản đồ số 21)	1.300.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15.32	Ngõ 232 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 484 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:812, tờ bản đồ số 21)	1.300.000	8.750.000
15.33	Ngõ 232 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 498 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:704, tờ bản đồ số 21)	1.300.000	8.750.000
15.34	Ngõ 246 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 445 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:916, tờ bản đồ số 21)	1.300.000	8.750.000
15.35	Ngõ 246 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 425 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:913, tờ bản đồ số 21)	1.300.000	8.750.000
15.36	Ngõ 248 đường Thăng Long	(Tờ thửa số: 380 tờ bản đồ số 21)	(đến thửa số:923, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	10.000.000
15.37	Ngõ 248 đường Thăng Long	(Tờ thửa số: 694 tờ bản đồ số 21)	(đến thửa số:631, tờ bản đồ số 21)	1.400.000	8.750.000
15.38	Ngõ 248 đường Thăng Long	(Tờ thửa số: 25 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số:25, tờ bản đồ số 29)	1.400.000	8.750.000
15.39	Ngõ 248 đường Thăng Long	(Tờ thửa số: 500 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số:18, tờ bản đồ số 30)	1.400.000	8.750.000
15.40	Ngõ 248 đường Thăng Long	(Tờ thửa số: 366 tờ bản đồ số 21)	(đến thửa số:654, tờ bản đồ số 21)	1.400.000	8.750.000
15.41	Ngõ 248 đường Thăng Long	(Tờ thửa số: 7 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số:95, tờ bản đồ số 29)	1.400.000	8.750.000
15.42	Các thửa nội xóm còn lại			1.200.000	5.500.000
16	Xóm 15				-
16.1	Ngõ 248 đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 365 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số:297, tờ bản đồ số 21)	1.700.000	10.000.000
16.2	Ngõ 248 đường Thăng Long	Tờ thửa số: 267 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:279, tờ bản đồ số 21	1.700.000	10.000.000
16.3	Ngõ 268 đường Thăng Long	Tờ thửa số: 264 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:153, tờ bản đồ số 21	1.400.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
16.4	Ngõ 268 đường Thăng Long	Từ thửa số: 59 tờ bản đồ số 22)	đến thửa số:56, tờ bản đồ số 22	1.400.000	8.750.000
16.5	Ngõ 268 đường Thăng Long	Từ thửa số: 223 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:118, tờ bản đồ số 21	1.400.000	8.750.000
16.6	Ngõ 268 đường Thăng Long	Từ thửa số: 50 tờ bản đồ số 22)	đến thửa số:50, tờ bản đồ số 22	1.400.000	8.750.000
16.7	Ngõ 282B đường Thăng Long	Từ thửa số: 205, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số:18, tờ bản đồ số 14	1.400.000	8.750.000
16.8	Ngõ 286 đường Thăng Long	Từ thửa số: 213 tờ bản đồ số 14)	đến thửa số:45, tờ bản đồ số 14	1.300.000	8.000.000
16.9	Ngõ 332 đường Thăng Long	Từ thửa số: 36 tờ bản đồ số 14)	đến thửa số:11, tờ bản đồ số 14	1.300.000	8.000.000
16.10	Hẻm 1, Ngõ 282A, đường Thăng Long	Từ thửa số: 17 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:68, tờ bản đồ số 21	1.400.000	7.500.000
16.11	Hẻm 80, Ngõ 282, đường Thăng Long	Từ thửa số: 122 tờ bản đồ số 22)	đến thửa số:36, tờ bản đồ số 22	1.400.000	7.500.000
16.12	Quốc lộ 1A cũ	Từ thửa số: 126 tờ bản đồ số 14)	đến thửa số:1, tờ bản đồ số 14	5.000.000	11.250.000
16.13	Quốc lộ 1A cũ (vị trí dưới chân cầu vượt)	Từ thửa số: 211 tờ bản đồ số 14)	đến thửa số:211, tờ bản đồ số 14	1.400.000	5.500.000
16.14	Quốc lộ 1A cũ (vị trí dưới chân cầu vượt)	Từ thửa số: 1 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:42, tờ bản đồ số 21	1.400.000	5.500.000
16.15	Khu quy hoạch chia lô đất ở Nam kho Bình Minh (bám đường Hồng Liễu)	Từ thửa số: 407 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:299, tờ bản đồ số 21	4.000.000	11.250.000
16.16	Khu quy hoạch chia lô đất ở Nam kho Bình Minh (bám đường tàu)	Từ thửa số: 691 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:281, tờ bản đồ số 21	2.400.000	6.750.000
16.17	Khu quy hoạch chia lô đất ở Nam kho Bình Minh	Từ thửa số: 378 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:266, tờ bản đồ số 21	1.400.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
16.18	Các thửa nội xóm còn lại			1.200.000	5.500.000
B	KHU ĐÔ THỊ				-
1	Khu đô thị Tecco, xã Nghi Kim				-
1.1	Đường Cao Huy Tuân	Thửa số 158, tờ bản đồ số 19	Thửa số 387, tờ bản đồ số 19	3.400.000	11.250.000
1.2	Đường Cao Huy Tuân	Thửa số 13, tờ bản đồ số 27	Thửa số 13, tờ bản đồ số 27	3.400.000	11.250.000
1.3	Đường Cao Huy Tuân	Thửa số 45, tờ bản đồ số 28	Thửa số 345, tờ bản đồ số 28	3.400.000	11.250.000
1.4	Đường QH 15m	Thửa số 237, tờ bản đồ số 19	Thửa số 216, tờ bản đồ số 19	2.900.000	10.750.000
1.5	Đường QH 15m	Thửa số 215, tờ bản đồ số 20	Thửa số 215, tờ bản đồ số 20	2.900.000	10.750.000
1.6	Đường QH 12m	Thửa số 133, tờ bản đồ số 19	Thửa số 276, tờ bản đồ số 19	2.900.000	10.750.000
1.7	Đường QH 12m	Thửa số 273, tờ bản đồ số 19	Thửa số 263, tờ bản đồ số 19	2.900.000	10.750.000
1.8	Đường QH 12m	Thửa số 365, tờ bản đồ số 20	Thửa số 330, tờ bản đồ số 20	2.900.000	10.750.000
1.9	Đường QH 12m	Thửa số 93, tờ bản đồ số 19	Thửa số 130, tờ bản đồ số 19	2.900.000	10.750.000
1.10	Đường QH 12m	Thửa số 237, tờ bản đồ số 20	Thửa số 336, tờ bản đồ số 20	2.900.000	10.750.000
1.11	Đường QH 12m	Thửa số 192, tờ bản đồ số 20	Thửa số 419, tờ bản đồ số 20	2.900.000	10.750.000
1.12	Đường QH 12m	Thửa số 253, tờ bản đồ số 20	Thửa số 435, tờ bản đồ số 20	2.900.000	10.750.000
1.13	Đường QH 12m	Thửa số 234, tờ bản đồ số 20	Thửa số 292, tờ bản đồ số 20	2.900.000	10.750.000
1.14	Đường Kim Nguyên	Thửa số 364, tờ bản đồ số 19	Thửa số 366, tờ bản đồ số 19	2.900.000	10.750.000
1.15	Đường Kim Nguyên	Thửa số 483, tờ bản đồ số 20	Thửa số 429, tờ bản đồ số 20	2.900.000	10.750.000
1.16	Đường Kim Nguyên	Thửa số 12, tờ bản đồ số 28	Thửa số 2, tờ bản đồ số 28	2.900.000	10.750.000
1.17	Đường Kim Nguyên	Thửa số 512, tờ bản đồ số 20	Thửa số 428, tờ bản đồ số 20	2.900.000	10.750.000
1.18	Đường QH 17m	Thửa số 12, tờ bản đồ số 28	Thửa số 332, tờ bản đồ số 28	2.900.000	10.750.000
1.19	Đường QH 17m	Thửa số 509, tờ bản đồ số 20	Thửa số 509, tờ bản đồ số 20	2.900.000	10.750.000
1.20	Đường QH 17m	Thửa số 3, tờ bản đồ số 28	Thửa số 287, tờ bản đồ số 28	2.900.000	10.750.000
1.21	Đường QH 17m	Thửa số 160, tờ bản đồ số 28	Thửa số 285, tờ bản đồ số 28	2.900.000	10.750.000
1.22	Đường QH 15m	Thửa số 119, tờ bản đồ số 28	Thửa số 104, tờ bản đồ số 28	2.900.000	10.750.000
1.23	Đường QH 15m	Thửa số 158, tờ bản đồ số 28	Thửa số 137, tờ bản đồ số 28	2.900.000	10.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.24	Đường QH 12m	Thửa số 292, tờ bản đồ số 28	Thửa số 300, tờ bản đồ số 28	2.400.000	9.250.000
1.25	Đường QH 12m	Thửa số 42, tờ bản đồ số 28	Thửa số 277, tờ bản đồ số 28	2.400.000	9.250.000
1.26	Đường QH 17m	Thửa số 498, tờ bản đồ số 20	Thửa số 505, tờ bản đồ số 20	2.400.000	10.750.000
1.27	Đường QH 17m	Thửa số 01, tờ bản đồ số 28	Thửa số 76, tờ bản đồ số 28	2.400.000	10.750.000
2	Khu đô thị Đại Thành, xã Nghi Kim				-
2.1	Đường Hồng Liễu	Thửa số 716, tờ bản đồ số 21	Thửa số 660, tờ bản đồ số 21	4.400.000	12.500.000
2.2	Đường Hồng Liễu	Thửa số 12, tờ bản đồ số 29	Thửa số 668, tờ bản đồ số 29	4.400.000	12.500.000
2.3	Đường QH 12m	Thửa số 499, tờ bản đồ số 21	Thửa số 665, tờ bản đồ số 21	2.900.000	10.750.000
2.4	Đường QH 12m	Thửa số 24, tờ bản đồ số 29	Thửa số 274, tờ bản đồ số 29	2.900.000	10.750.000
2.5	Đường QH 12m	Thửa số 491, tờ bản đồ số 21	Thửa số 672, tờ bản đồ số 21	2.900.000	10.750.000
2.6	Đường QH 12m	Thửa số 4, tờ bản đồ số 29	Thửa số 281, tờ bản đồ số 29	2.900.000	10.750.000
2.7	Đường QH 12m	Thửa số 24 và thửa số 65, tờ bản đồ số 29	Thửa số 306 và thửa số 289, tờ bản đồ số 29	2.900.000	10.750.000
2.8	Đường QH 12m	Thửa số 402 và thửa số 389, tờ bản đồ số 29	Thửa số 567 và thửa số 541, tờ bản đồ số 29	2.900.000	10.750.000
2.9	Đường QH 12m	Thửa số 496, tờ bản đồ số 21	Thửa số 682, tờ bản đồ số 21	2.900.000	10.750.000
2.10	Đường QH 12m	Thửa số 13, tờ bản đồ số 29	Thửa số 13, tờ bản đồ số 29	2.900.000	10.750.000
2.11	Đường QH 12m	Thửa số 53, tờ bản đồ số 29	Thửa số 302, tờ bản đồ số 29	2.900.000	10.750.000
2.12	Đường QH 12m	Thửa số 386, tờ bản đồ số 29	Thửa số 563, tờ bản đồ số 29	2.900.000	10.750.000
2.13	Đường QH 12m	Thửa số 547, tờ bản đồ số 29	Thửa số 584, tờ bản đồ số 29	2.900.000	10.750.000
2.14	Đường QH 12m	Thửa số 598, tờ bản đồ số 29	Thửa số 676, tờ bản đồ số 29	2.900.000	10.750.000
2.15	Đường QH 12m	Thửa số 11, tờ bản đồ số 36	Thửa số 11, tờ bản đồ số 36	2.900.000	10.750.000
2.16	Đường QH 12m	Thửa số 717, tờ bản đồ số 20	Thửa số 720, tờ bản đồ số 20	2.900.000	10.750.000
2.17	Đường QH 12m	Thửa số 870, tờ bản đồ số 21	Thửa số 897, tờ bản đồ số 21	2.900.000	10.750.000
2.18	Đường QH 24m	Thửa số 302, tờ bản đồ số 29	Thửa số 285, tờ bản đồ số 29	3.400.000	11.250.000
2.19	Đường QH 24m	Thửa số 496, tờ bản đồ số 21	Thửa số 470 và thửa số 905, tờ bản đồ số 21	3.400.000	11.250.000
2.20	Đường QH 24m	Thửa số 496, tờ bản đồ số 21	Thửa số 470 và thửa số 905, tờ bản đồ số 21	3.400.000	11.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Khu đô thị Trường Sơn, xã Nghi Kim				-
3.1	Đường Cao Huy Tuân	Thửa số 230, tờ bản đồ số 35	Thửa số 359, tờ bản đồ số 35	3.400.000	11.250.000
3.2	Đường Cao Huy Tuân	Thửa số 546, tờ bản đồ số 36	Thửa số 546, tờ bản đồ số 36	3.400.000	11.250.000
3.3	Đường Xuân Tiến	Thửa số 215, tờ bản đồ số 35	Thửa số 221, tờ bản đồ số 35	2.700.000	10.000.000
3.4	Đường Xuân Tiến	Thửa số 285, tờ bản đồ số 36	Thửa số 177, tờ bản đồ số 36	2.700.000	10.000.000
3.5	Đường QH 15m	Thửa số 161, tờ bản đồ số 36	Thửa số 483, tờ bản đồ số 36	2.900.000	10.750.000
3.6	Đường QH 15m	Thửa số 364, tờ bản đồ số 35	Thửa số 364, tờ bản đồ số 35	2.900.000	10.750.000
3.7	Đường QH 15m	Thửa số 439, tờ bản đồ số 36	Thửa số 352, tờ bản đồ số 36	2.900.000	10.750.000
3.8	Đường QH 12m	Thửa số 276, tờ bản đồ số 35	Thửa số 266, tờ bản đồ số 35	2.700.000	10.000.000
3.9	Đường QH 12m	Thửa số 300, tờ bản đồ số 36	Thửa số 203, tờ bản đồ số 36	2.700.000	10.000.000
3.10	Đường QH 12m	Thửa số 299 và 288, tờ bản đồ số 35	Thửa số 353 và thửa số 329, tờ bản đồ số 35	2.700.000	10.000.000
3.11	Đường QH 12m	Thửa số 321, tờ bản đồ số 36	Thửa số 439, tờ bản đồ số 36	2.700.000	10.000.000
3.12	Đường QH 12m	Thửa số 543, tờ bản đồ số 36	Thửa số 480, tờ bản đồ số 36	2.700.000	10.000.000
3.13	Đường QH 12m	Thửa số 272, tờ bản đồ số 36	Thửa số 465, tờ bản đồ số 36	2.700.000	10.000.000
4	Khu Tổng công ty 36, bộ Quốc phòng, xóm 12, xã Nghi Kim				-
4.1	Đường Hồng Liễu	Thửa đất 162, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 346, tờ bản đồ số 36	4.500.000	11.250.000
4.2	Đường QH 7m	Thửa số 193, tờ bản đồ số 36	Thửa số 353, tờ bản đồ số 36	3.000.000	9.250.000
4.3	Đường QH 7m	Thửa số 357, tờ bản đồ số 36	Thửa số 375, tờ bản đồ số 36	3.000.000	9.250.000
4.4	Đường QH 7m	Thửa số 362, tờ bản đồ số 36	Thửa số 368, tờ bản đồ số 36	3.000.000	9.250.000
4.5	Đường QH 7m	Thửa số 324, tờ bản đồ số 36	Thửa số 360, tờ bản đồ số 36	3.000.000	9.250.000

PHỤ LỤC 19 (25)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHI LIÊN - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Thăng Long	Xưởng ô tô Đăng Phong (Từ thửa 03, tờ bản đồ 16)	Đường Kim yên	9.000.000	17.500.000
2	Đường Thăng Long	Đường Kim Yên	hết Chợ Chùa xã Nghi Liên (thửa 138, tờ 38)	9.000.000	18.750.000
3	Đường Thăng Long	Đường Hồng Liên (Từ thửa số: 147, tờ bản đồ 38)	Đường Bạch Cầm (đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 43)	10.000.000	20.000.000
4	Đường Thăng Long	Đường Bạch Cầm (đến thửa số: 125, tờ bản đồ số 43)	Ngã ba 1A xăng dầu Phụng Hiền.(đến thửa số: 285, tờ bản đồ số 43)	12.000.000	20.000.000
5	Đường Thăng Long (1A cũ)	(Từ thửa số: 14, tờ bản đồ số 47)	(đến thửa số: 76, tờ bản đồ số 50)	5.000.000	17.500.000
6	Đường Hồng Liên	Chợ chùa (Từ thửa số: 152, tờ bản đồ số 38)	đến hết trường mầm non xã Nghi Liên thửa số: 272, tờ bản đồ số 37	7.000.000	15.000.000
7	Đường Hồng Liên	Đường Trung Liên (Từ thửa số: 71, tờ bản đồ số 37)	Hết xóm Trung Liên (đến thửa số: 58, tờ bản đồ số 42)	4.500.000	10.000.000
8	Đường Hồng Liên	Từ thửa số: 34, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 40)	2.500.000	6.250.000
9	Đường Bạch Cầm (đoạn xóm 5 cũ)	(thửa 116, tờ 43)	(đến thửa 122, tờ 43)	3.000.000	12.500.000
10	Đường Bạch Cầm (đoạn xóm 4 cũ)	(thửa 181, tờ 42)	(thửa 185, tờ 42)	2.500.000	8.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Đường Bạch Cầm (đoạn xóm Hồng Liên)	(thửa 166, tờ 41)	thửa 182, tờ 41)	1.500.000	5.500.000
12	Đường Trung Liên (đoạn xóm Bắc Liên)	Đất ông Nguyễn Huy Hoàng (thửa 30, tờ 16)	(thửa 80, tờ 21)	1.500.000	6.750.000
13	Đường Trung Liên (đoạn xóm Phúc hậu)	(thửa 20, tờ 20)	(thửa 229, tờ 32)	1.700.000	10.000.000
14	Đường Trung Liên (đoạn xóm Kim yên, Trung Liên)	(thửa 578, tờ 37)	(thửa 134, tờ 37)	1.800.000	11.250.000
15	Đường Trung Liên (đoạn xóm Trung Liên)	(thửa 213, tờ 37)	(thửa 152, tờ 42)	2.000.000	11.250.000
16	Đường Hoàng Hanh (phía Bắc đường Kim Yên)	Đất ông Trần Văn Trung (thửa 7, tờ 35)	(thửa 14, tờ 35)	1.100.000	6.250.000
17	Đường Hoàng Hanh (xóm 1, 2 cũ)	(thửa 19, tờ 36)	(thửa 135, tờ 36)	1.100.000	8.750.000
18	Đường Hoàng Hanh (xóm 2 cũ)	(thửa 18, tờ 36)	(thửa 135, tờ 36)	1.400.000	8.750.000
19	Đường Hoàng Hanh (xóm 2,3 cũ)	(thửa 4, tờ 41)	(thửa 224, tờ 41)	1.300.000	8.750.000
20	Đường Hoàng Hanh (xóm 3 vào Nghi Kim)	(thửa 4, tờ 49)	(thửa 32, tờ 49)	1.200.000	8.750.000
21	Đường Tây Liên (đoạn xóm Kim Yên)	(thửa 27, tờ 37)	(thửa 177, tờ 37)	1.300.000	7.500.000
22	Đường Tây Liên (đoạn xóm Kim Yên phía gần đường Hồng Liên)	(thửa 178, tờ 37)	(thửa 258, tờ 37)	1.400.000	7.500.000
23	Đường Tây Liên (đoạn xóm Trung Liên)	(thửa 06, tờ 42)	(thửa 251, tờ 42)	1.500.000	8.750.000
24	Đường Kim Yên (đoạn xóm Kim Yên)	(thửa 202, tờ 32)	Thửa 309, tờ 37	1.800.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
25	Đường Kim Yên (đoạn xóm Hồng Liên)	(thửa 11, tờ 36)	Thửa 42, tờ 35	1.300.000	5.000.000
26	Đường Phúc Hậu (Đoạn xóm Phúc Hậu)	(thửa 03, tờ 27)	Hết bệnh viện Lao-Phổi Nghệ An (thửa 16, tờ 25)	1.800.000	8.750.000
27	Đường Phúc Hậu (đoạn xóm hồng Liên)	(thửa 06, tờ 25)	bệnh viện Lao-Phổi Nghệ An (thửa 28, tờ 25)	1.500.000	10.000.000
28	Đường Yên Lạc	Cổng chào xóm Kim Yên	Hộ bà Cao Thị Phiến, Thửa 35, Tờ 38	1.800.000	6.250.000
29	Đường Lê Huy Tích	Cổng chào xóm Phúc Hậu	Cắt đường Trung Liên	2.000.000	6.250.000
30	Đường Bắc Liên (khu vực xóm 14 cũ)	(thửa 23, tờ 21)	Đất ông Đặng Văn Phương (thửa 24, tờ 20)	1.000.000	5.500.000
31	Đường Bắc Liên (ngõ 01, 06 đường Bắc Liên)	(thửa 19, tờ 16)	Thửa 114, tờ 22	1.600.000	7.500.000
32	Đường Nguyễn Toàn	Đất ông Nguyễn Quang Hùng (thửa 48, tờ 16)	Đất ông Nguyễn Huy Thắng (thửa 16, tờ 15)	1.300.000	5.500.000
33	Nguyễn Phùng	Sân bóng xóm 11	Hộ ông Nguyễn Huy Tài, thửa 124, tờ 17	1.200.000	6.250.000
34	Đường Đông Liên	Cty Bao bì Nghệ An	Cty Sơn Đại Việt	1.800.000	11.250.000
35	Đường Đặng Đình Hồ	QL 1A (thửa 127, tờ 22)	Trại ông Phở (thửa 21, tờ số 6)	1.500.000	8.750.000
36	Đường Đặng Đình Hồ (từ phía Đông trại ông Phở đi sang Nghi trường)	(thửa 16, tờ 19)	(thửa 02, tờ 19)	1.000.000	5.000.000
37	Đường Lương Lương (phía Bắc đường Đặng Đình Hồ)	Hộ ông Nguyễn Huy Hàm, thửa 9, tờ 17	Hộ ông Nguyễn Huy Triều, thửa 103, tờ 22	1.100.000	8.000.000
38	Đường Lương Lương (phần phía Nam đường Đặng đình Hồ)	thửa 41, tờ 23	Hộ ông Nguyễn Huy Triều, thửa 49, tờ 23	1.100.000	5.000.000
39	Đường Lê Duy Thước	Trạm biến thế treo xóm 11 cũ (thửa 235, tờ 17)	Đất ông Nguyễn Quang Trung (thửa 47, tờ 33)	1.200.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
40	Đường Phổ Môn	Xưởng Sơn Đại Việt (Thửa 14, tờ 32)	Nhà văn hoá xóm Phổ Môn (thửa 58, tờ 28)	1.200.000	8.750.000
41	Đường Phổ Môn	Nhà văn hoá xóm Phổ Môn (thửa 58, tờ 28)	Giáp xã Nghi Trung (thửa 23, tờ 29)	1.200.000	5.000.000
42	Đường Trung Nội	Đất ông Nguyễn Ngọc Quý (thửa 168, tờ 28)	(thửa 145, tờ 33)	1.200.000	6.750.000
43	Đường Trung Nội (phía Đông sân vận động xã)	(thửa 147, tờ 33)	(thửa 38, tờ 38)	1.500.000	8.000.000
44	Đường Trung Nội (phía Đông Cty bê tông Vinh Thành)	(thửa 70, tờ 38)	(thửa 126, tờ 38)	1.700.000	8.000.000
45	Đường Kim Chi	Từ đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Nghi Liên	Đường Lê Trọng Thiên (thửa 60, tờ 34)	1.800.000	10.000.000
46	Đường Kim Chi	Đường Lê Trọng Thiên (thửa 489, tờ 09)	đất ông Nguyễn Đình Thành (thửa 48, tờ 34)	1.600.000	6.250.000
47	Đường Phạm Xuân Phong (phía xóm Phổ Môn)	Đất ông Lê Văn Hiến (thửa 7, tờ 28)	(thửa 157, tờ 28)	1.200.000	8.000.000
48	Đường Phạm Xuân Phong (phía xóm Kim Chi)	(thửa 71, tờ 33)	(thửa 20, tờ 44)	1.300.000	9.250.000
49	Đường Lê Trọng Thiên	Đất ông Nguyễn Văn Diệu (thửa 14, tờ 44)	Đất ông Nguyễn Văn Giáp (thửa 16, tờ 34)	1.300.000	7.500.000
50	Đường Nam Liên	Bờ rào sân bóng trường GT4	Đất ông Phan Xuân Vũ, thửa 240, tờ 11	1.800.000	10.000.000
51	Đường Bùi Hiến	Thửa 101, tờ 52	Thửa 85, tờ 52	3.500.000	13.750.000
52	Cảng Hàng không Vinh	Các tuyến đường công vụ (gồm tất cả các thửa đất thuộc khu vực cảng hàng không Vinh)		9.000.000	12.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẦU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Xóm Kim Liên				
1.1	Ngõ 247, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 614, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 132, tờ bản đồ số 47)	4.000.000	21.750.000
1.2	Ngách 1, Ngõ 247, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 41, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 199, tờ bản đồ số 47)	4.000.000	15.000.000
1.3	Ngách 1, Ngõ 247, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 203, tờ bản đồ số 47)	Cuối ngõ (đến thửa số: 204, tờ bản đồ số 47)	4.000.000	12.500.000
1.4	Ngõ 187, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 220 tờ bản đồ số 47	Cuối ngõ (đến thửa số: 222 tờ bản đồ số 47	2.000.000	5.000.000
1.5	Ngõ 181, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 230 tờ bản đồ số 47	Cuối ngõ (đến thửa số: 248 tờ bản đồ số 47	2.000.000	5.000.000
1.6	Ngõ 175, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 256 tờ bản đồ số 47	Cuối ngõ (đến thửa số: 21 tờ bản đồ số 50	2.000.000	5.000.000
1.7	Ngõ 169, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 11 tờ bản đồ số 50	Cuối ngõ (đến thửa số: 22 tờ bản đồ số 50	2.000.000	8.750.000
1.8	Ngõ 155, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 33 tờ bản đồ số 50	Cuối ngõ (đến thửa số: 34 tờ bản đồ số 50	2.000.000	5.000.000
1.9	Ngõ 149, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 44 tờ bản đồ số 50	Cuối ngõ (đến thửa số: 55 tờ bản đồ số 50	2.000.000	7.500.000
1.10	Ngõ 137, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 64 tờ bản đồ số 50	Cuối ngõ (đến thửa số: 71 tờ bản đồ số 50	2.000.000	5.000.000
1.11	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm Kim Liên		1.000.000	3.750.000
2	Xóm Trung Liên				
2.1	Ngõ 9, đường Bạch Cầm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 164, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 182, tờ bản đồ số 43)	2.300.000	6.250.000
2.2	Ngõ 15, đường Bạch Cầm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 199, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 234, tờ bản đồ số 42)	1.700.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.3	Ngõ 8, đường Bạch Cầm	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 109, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 88, tờ bản đồ số 43)	1.500.000	8.750.000
2.4	Ngõ 12, đường Bạch Cầm	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 121, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 90, tờ bản đồ số 43)	1.500.000	8.750.000
2.5	Ngõ 25, đường Bạch Cầm	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 204, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 12, tờ bản đồ số 46)	1.500.000	8.000.000
2.6	Ngõ 25, đường Bạch Cầm	Tờ thửa số: 14, tờ bản đồ số 46)	Cuối ngõ (đến thửa số: 32, tờ bản đồ số 46)	1.500.000	7.500.000
2.7	Ngõ 5, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 162, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 110, tờ bản đồ số 43)	1.800.000	11.250.000
2.8	Ngõ 25, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 277, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 47, tờ bản đồ số 42)	1.400.000	6.750.000
2.9	Ngõ 41, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 07, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 171, tờ bản đồ số 42)	1.500.000	8.000.000
2.10	Ngõ 51, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 31, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 166, tờ bản đồ số 42)	1.500.000	8.000.000
2.11	Ngõ 29, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 263, tờ bản đồ số 42)	Cuối ngõ (đến thửa số: 300, tờ bản đồ số 42)	1.400.000	6.250.000
2.12	Ngõ 435, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 252, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 254, tờ bản đồ số 38)	1.800.000	6.250.000
2.13	Ngõ 415, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 255, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 256, tờ bản đồ số 38)	1.800.000	6.250.000
2.14	Ngõ 383, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 51, tờ bản đồ số 43)	Cuối ngõ (đến thửa số: 470, tờ bản đồ số 42)	1.500.000	10.000.000
2.15	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm Trung Liên			3.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.16	Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND thành phố Vinh phê duyệt kết quả rà soát các thửa đất nhỏ hẹp	Phần diện tích nằm ở phía Nam thửa đất số 157, tờ bản đồ số 38, ông Phạm Văn Dũng có nhu cầu được giao đất đối với phần diện tích nằm ở phía Nam thửa đất số 157, tờ bản đồ số 38, loại đất hiện trạng: đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích đất ở, gộp vào cùng với thửa đất số 157, tờ bản đồ số 38		4.500.000	12.500.000
3	Xóm Hồng Liên				-
3.1	Ngõ 27, đường Bạch Cầm	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 196, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 25, tờ bản đồ số 49)	1.100.000	6.250.000
3.2	Ngõ 12, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 107, tờ bản đồ số 46)	Cuối ngõ (đến thửa số: 110, tờ bản đồ số 46)	1.200.000	4.250.000
3.3	Ngõ 18, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 45, tờ bản đồ số 46)	Cuối ngõ (đến thửa số: 81, tờ bản đồ số 46)	1.200.000	4.250.000
3.4	Ngõ 01, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 104, tờ bản đồ số 46)	Cuối ngõ (đến thửa số: 106, tờ bản đồ số 46)	1.100.000	4.250.000
3.5	Ngõ 22, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 45, tờ bản đồ số 46)	Cuối ngõ (đến thửa số: 44, tờ bản đồ số 46)	1.200.000	4.250.000
3.6	Ngõ 28, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 48, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 74, tờ bản đồ số 46)	1.200.000	4.250.000
3.7	Ngõ 40, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 81, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 35, tờ bản đồ số 45)	1.200.000	4.250.000
3.8	Ngõ 52, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 141, tờ bản đồ số 45)	Cuối ngõ (đến thửa số: 70, tờ bản đồ số 45)	1.200.000	5.000.000
3.9	Ngõ 119, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 172, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 206, tờ bản đồ số 41)	1.100.000	6.250.000
3.10	Ngõ 92, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 130, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 128, tờ bản đồ số 41)	1.100.000	5.000.000
3.11	Ngõ 123, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 122, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 321, tờ bản đồ số 41)	1.100.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.12	Ngõ 104, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 235, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 81, tờ bản đồ số 41)	1.100.000	5.000.000
3.13	Ngõ 128, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 161, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 96, tờ bản đồ số 36)	1.100.000	5.500.000
3.14	Ngõ 145, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 115, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 04, tờ bản đồ số 40)	1.400.000	5.500.000
3.15	Ngõ 161, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 164, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 57, tờ bản đồ số 35)	1.400.000	6.250.000
3.16	Ngõ 136, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 51, tờ bản đồ số 36)	1.400.000	5.500.000
3.17	Ngõ 142, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 132, tờ bản đồ số 36)	Cuối ngõ (đến thửa số: 155, tờ bản đồ số 36)	1.000.000	5.500.000
3.18	Ngõ 64, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 202, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 101, tờ bản đồ số 36)	1.100.000	6.250.000
3.19	Ngõ 70, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 270, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 40, tờ bản đồ số 41)	1.100.000	6.750.000
3.20	Ngõ 82, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 60, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 238, tờ bản đồ số 40)	1.100.000	6.250.000
3.21	Ngõ 88, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 241, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 07, tờ bản đồ số 40)	1.100.000	6.250.000
3.22	Ngõ 85, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 49, tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (đến thửa số: 177, tờ bản đồ số 41)	1.100.000	5.500.000
3.23	Ngõ 75, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 98, tờ bản đồ số 41)	Cuối ngõ (đến thửa số: 141, tờ bản đồ số 41)	1.100.000	6.250.000
3.24	Ngõ 132, đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 71, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 05, tờ bản đồ số 36)	1.100.000	3.750.000
3.25	Ngõ 155, đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 98, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 172, tờ bản đồ số 36)	1.100.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.26	Ngõ 136, đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 961, tờ bản đồ số 7)	Cuối ngõ (đến thửa số: 953, tờ bản đồ số 07)	1.000.000	3.750.000
3.27	Ngõ 142, đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 28, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 07, tờ bản đồ số 30)	1.100.000	5.500.000
3.28	Ngõ 150, đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65, tờ bản đồ số 38)	1.000.000	5.500.000
3.29	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm Hồng Liên			3.750.000
4	Xóm Kim Yên				-
4.1	Ngõ 18, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 143, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 25, tờ bản đồ số 49)	1.800.000	11.250.000
4.2	Ngõ 22, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 290, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 37)	1.500.000	17.500.000
4.3	Ngõ 24, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 40, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 138, tờ bản đồ số 37)	1.300.000	8.750.000
4.4	Ngõ 50, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 257, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 173, tờ bản đồ số 37)	1.400.000	8.750.000
4.5	Ngõ 60, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 292, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 617, tờ bản đồ số 37)	1.300.000	6.750.000
4.6	Ngõ 73 , đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 622, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 621, tờ bản đồ số 37)	2.500.000	6.250.000
4.7	Ngõ 83 , đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 389, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 393, tờ bản đồ số 37)	1.400.000	6.250.000
4.8	Ngõ 97 , đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 145, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 531, tờ bản đồ số 37)	1.300.000	6.250.000
4.9	Ngõ 01 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 211, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 243, tờ bản đồ số 32)	2.500.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.10	Ngõ 07 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 218, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 305, tờ bản đồ số 37)	1.300.000	6.250.000
4.11	Ngõ 15 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 239, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 184, tờ bản đồ số 37)	1.400.000	6.250.000
4.12	Ngõ 8 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 191, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 184, tờ bản đồ số 32)	1.200.000	4.250.000
4.13	Ngõ 16 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 199, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 182, tờ bản đồ số 32)	1.200.000	4.250.000
4.14	Ngõ 27 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa số: 587, tờ bản đồ số 37)	1.300.000	8.750.000
4.15	Ngõ 521 , đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 18, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 37)	1.300.000	6.250.000
4.16	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm Kim Yên		1.000.000	3.750.000
5	Xóm Phúc Hậu				-
5.1	Ngõ 88, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 582, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 584, tờ bản đồ số 32)	1.200.000	4.250.000
5.2	Ngõ 98, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 174, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 558, tờ bản đồ số 32)	1.200.000	6.250.000
5.3	Ngõ 135, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 177, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 176, tờ bản đồ số 32)	1.200.000	5.000.000
5.4	Ngõ 147, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 38, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 319, tờ bản đồ số 32)	1.200.000	5.000.000
5.5	Ngõ 151, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 41, tờ bản đồ số 31)	1.200.000	3.750.000
5.6	Ngõ 159, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 27, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 28, tờ bản đồ số 31)	1.200.000	3.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.7	Ngõ 181, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 08, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa số: 12, tờ bản đồ số 31)	1.200.000	5.500.000
5.8	Ngõ 136, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 01, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 190, tờ bản đồ số 27)	1.200.000	6.250.000
5.9	Ngõ 138, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 183, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (đến thửa số: 312, tờ bản đồ số 32)	1.100.000	5.000.000
5.10	Ngõ 162, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 44, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (đến thửa số: 40, tờ bản đồ số 26)	1.300.000	5.000.000
5.11	Ngõ 170, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 23, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (đến thửa số: 18, tờ bản đồ số 26)	1.300.000	5.000.000
5.12	Ngõ 07, đường Phúc Hậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 10, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (đến thửa số: 140, tờ bản đồ số 27)	1.300.000	7.500.000
5.13	Ngõ 13, đường Phúc Hậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 195, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (đến thửa số: 173, tờ bản đồ số 27)	1.300.000	6.750.000
5.14	Ngõ 21, đường Phúc Hậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 35, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (đến thửa số: 51, tờ bản đồ số 27)	1.200.000	6.250.000
5.15	Ngõ 27, đường Phúc Hậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 13, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (đến thửa số: 182, tờ bản đồ số 27)	1.300.000	6.250.000
5.16	Ngõ 33, đường Phúc Hậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 06, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 26)	1.300.000	6.250.000
5.17	Ngõ 579, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 86, tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (đến thửa số: 227, tờ bản đồ số 27)	1.300.000	7.500.000
5.18	Đường dân cư	Từ đường Lê Huy Tích (Tờ thửa số: 106, tờ bản đồ số 32)	ngõ 136 Trung Liên thửa số: 30, tờ bản đồ số 32)	1.300.000	5.500.000
5.19	Đường dân cư	Từ đường Lê Huy Tích (Tờ thửa số: 86, tờ bản đồ số 32)	ngõ 136 Trung Liên thửa số: 8, tờ bản đồ số 32)	1.300.000	6.250.000
5.20	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm Phúc Hậu		1.100.000	3.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Xóm Bắc Liên				-
6.1	Ngõ 188, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 116, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 21)	1.100.000	5.000.000
6.2	Ngõ 190, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 89, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 116, tờ bản đồ số 21)	1.100.000	5.000.000
6.3	Ngõ 192, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 88, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 5, tờ bản đồ số 21)	1.100.000	4.250.000
6.4	Ngõ 200, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 40, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 50, tờ bản đồ số 16)	1.200.000	4.250.000
6.5	Ngõ 235, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 14, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 16, tờ bản đồ số 21)	1.100.000	5.500.000
6.6	Ngõ 01, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 33, tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa số: 189, tờ bản đồ số 22)	1.400.000	8.000.000
6.7	Ngõ 06, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 83, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 48, tờ bản đồ số 16)	1.300.000	8.000.000
6.8	Ngõ 50, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 20, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 78, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	5.500.000
6.9	Ngõ 45, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 65, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 79, tờ bản đồ số 21)	1.100.000	4.250.000
6.10	Ngõ 47, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 75, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 83, tờ bản đồ số 21)	1.100.000	4.250.000
6.11	Ngõ 60, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 34, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 21)	1.100.000	4.250.000
6.12	Ngõ 66, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 101, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa số: 20, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	5.500.000
6.13	Ngõ 72, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 18, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 20)	1.000.000	4.250.000
6.14	Ngõ 20, đường Nguyễn Toàn	Đầu ngõ (Tờ thửa số: 276, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 40, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	4.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.15	Ngõ 42, đường Nguyễn Toàn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 33, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 01, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	3.750.000
6.16	Ngõ 44, đường Nguyễn Toàn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 05, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	3.750.000
6.17	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm Bắc Liên		1000000	3.750.000
7	Xóm Lương Lương				-
7.1	Đường dân cư (xóm 12 cũ)	Từ thửa số: 08, tờ bản đồ số 16	đến thửa số: 60, tờ bản đồ số 17	1.400.000	5.500.000
7.2	Đường dân cư (xóm 12 cũ)	Từ thửa số: 07, tờ bản đồ số 14	đến thửa số: 76, tờ bản đồ số 17	1.100.000	5.000.000
7.3	Đường dân cư (xóm 12 cũ)	Từ thửa số: 129, tờ bản đồ số 17	đến thửa số: 65, tờ bản đồ số 17	1.100.000	5.000.000
7.4	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 114, tờ bản đồ số 17	đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 22	1.300.000	7.500.000
7.5	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 67, tờ bản đồ số 22	đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 22	1.300.000	6.250.000
7.6	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 244, tờ bản đồ số 17	đến thửa số: 342, tờ bản đồ số 17	1.300.000	6.250.000
7.7	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 212, tờ bản đồ số 17	đến thửa số: 195, tờ bản đồ số 17	1.100.000	5.000.000
7.8	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 71, tờ bản đồ số 22	đến đường Nguyễn Phùng thửa số: 11, tờ bản đồ số 23	1.300.000	5.500.000
7.9	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 25, tờ bản đồ số 17	đến thửa số: 129, tờ bản đồ số 17	1.300.000	5.000.000
7.10	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm Lương Lương		1.000.000	3.750.000
8	Xóm Phở Môn				-
8.1	Ngõ 02, đường Phở Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 98, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	8.000.000
8.2	Ngõ 15, đường Phở Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 68, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	5.000.000
8.3	Ngõ 43, đường Phở Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 79, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 75, tờ bản đồ số 29)	1.100.000	7.500.000
8.4	Ngõ 53, đường Phở Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 98, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 24)	1.100.000	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.5	Ngõ 42, đường Phở Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 34, tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65, tờ bản đồ số 29)	1.100.000	5.000.000
8.6	Ngõ 53, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 08, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 14, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	4.250.000
8.7	Ngõ 45, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 64, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 53, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	4.250.000
8.8	Ngõ 43, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 08, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 64, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	4.250.000
8.9	Ngõ 138, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 359, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 40, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	6.250.000
8.10	Ngõ 132, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 485, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 339, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	5.000.000
8.11	Ngõ 122, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 332, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 466, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	5.000.000
8.12	Ngõ 120, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 105, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 103, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	6.250.000
8.13	Ngõ 27, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 386, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 137, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	4.250.000
8.14	Ngõ 60, đường Trung Nội	Đầu ngõ (Từ thửa số: 63, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 33)	1.000.000	7.500.000
8.15	Ngõ 31, đường Trung Nội	Đầu ngõ (Từ thửa số: 56, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 197, tờ bản đồ số 33)	1.200.000	6.750.000
8.16	Ngõ 16, đường Lê Duy Thước	Đầu ngõ (Từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa số: 124, tờ bản đồ số 28)	1.100.000	5.000.000
8.17	Ngõ 08, đường Lê Duy Thước	Đầu ngõ (Từ thửa số: 04, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 08, tờ bản đồ số 33)	1.000.000	5.000.000
8.18	Ngõ 44, đường Lê Duy Thước	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 17, tờ bản đồ số 33)	1.200.000	6.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.19	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm Phở Môn		1.000.000	3.750.000
9	Xóm Kim Chi				-
9.1	Ngõ 02, đường Phở Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (đến thửa số: 114, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	8.000.000
9.2	Ngõ 88, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 18, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 333, tờ bản đồ số 34)	1.300.000	5.500.000
9.3	Ngõ 82, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 71, tờ bản đồ số 34)	1.300.000	5.500.000
9.4	Ngõ 74, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 46, tờ bản đồ số 34)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 34)	1.300.000	5.500.000
9.5	Ngõ 60, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 20, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 18, tờ bản đồ số 39)	1.300.000	4.250.000
9.6	Ngõ 58, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 156, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 35, tờ bản đồ số 39)	1.100.000	4.250.000
9.7	Ngõ 48, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 71, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 57, tờ bản đồ số 39)	1.300.000	5.500.000
9.8	Ngõ 38, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 251, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 95, tờ bản đồ số 39)	1.300.000	6.250.000
9.9	Ngõ 34, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 233, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 243, tờ bản đồ số 39)	1.300.000	5.500.000
9.10	Ngõ 30, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 224, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 114, tờ bản đồ số 39)	1.300.000	5.500.000
9.11	Ngõ 10, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 187, tờ bản đồ số 39)	Cuối ngõ (đến thửa số: 136, tờ bản đồ số 39)	1.300.000	4.250.000
9.12	Ngõ 06, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 13, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 13, tờ bản đồ số 44)	1.300.000	4.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.13	Ngõ 82, đường Lê Trọng Thiên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến thửa số: 16, tờ bản đồ số 44)	1.300.000	7.500.000
9.14	Ngõ 50, đường Kim Chi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 29, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 156, tờ bản đồ số 33)	1.200.000	5.500.000
9.15	Ngõ 17, đường Kim Chi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 24, tờ bản đồ số 38)	1.200.000	4.250.000
9.16	Ngõ 26, đường Kim Chi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 219, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa số: 184, tờ bản đồ số 39)	1.300.000	4.250.000
9.17	Ngõ 03, đường Trung Nội	Đầu ngõ (Từ thửa số: 144, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 144, tờ bản đồ số 33)	1.200.000	5.500.000
9.18	Ngõ 34, đường Trung Nội	Đầu ngõ (Từ thửa số: 223, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 202, tờ bản đồ số 33)	1.200.000	6.250.000
9.19	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm Kim Chi		1.000.000	3.750.000
10	Xóm Nam Liên				-
10.1	Ngõ 43, đường Bùi Hiển	Đầu ngõ (Từ thửa số: 87, tờ bản đồ số 52)	Cuối ngõ (đến thửa số: 33 , tờ bản đồ số 51)	1.800.000	10.000.000
10.2	Ngõ 31, đường Bùi Hiển	Đầu ngõ (Từ thửa số: 91, tờ bản đồ số 52)	Cuối ngõ (đến thửa số: 37, tờ bản đồ số 51)	1.800.000	10.000.000
10.3	Ngõ 21, đường Bùi Hiển	Đầu ngõ (Từ thửa số: 101, tờ bản đồ số 52)	Cuối ngõ (đến thửa số: 18, tờ bản đồ số 51)	1.800.000	11.250.000
10.4	Đường nội xóm Nam Liên (18B cũ)	Từ thửa số: 87, tờ bản đồ số 52	đến thửa số: 117, tờ bản đồ số 52		7.500.000
10.5	Đường nội xóm Nam Liên (18B cũ)	Từ thửa số: 194, tờ bản đồ số 52	đến thửa số: 551, tờ bản đồ số 51		9.250.000
10.6	Đường nội xóm Nam Liên (18B cũ)	Từ thửa số: 40, tờ bản đồ số 52	đến thửa số: 161, tờ bản đồ số 51	1.800.000	9.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.7	Đường nội xóm Nam Liên (18B cũ)	Từ thửa số: 131, tờ bản đồ số 51	đến thửa số: 154, tờ bản đồ số 51	1.800.000	10.500.000
10.8	Đường nội xóm Nam Liên (18B cũ)	Công Ty Bật lửa ga Từ thửa số: 191, tờ bản đồ số 51	hết khu đô thị Sơn Hà đến thửa số: 218, tờ bản đồ số 48	1.800.000	10.000.000
10.9	Dọc đường gom sân bay	Từ thửa số: 03, tờ bản đồ số 52	đến thửa số: 197, tờ bản đồ số 52	7.000.000	13.750.000
10.10	Dọc đường gom sân bay	Từ thửa số: 215, tờ bản đồ số 52	Giáp Nghi Kim đến thửa số: 85, tờ bản đồ số 52	7.000.000	16.250.000
10.11	Khu QH 18B cũ	cuối Đường gom sân bay Từ thửa 01, tờ 52)	đến thửa số: 26, tờ bản đồ số 51	3.500.000	11.250.000
10.12	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 67, tờ bản đồ số 48	đến thửa số: 191, tờ bản đồ số 48	1.600.000	6.250.000
10.13	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 533, tờ bản đồ số 48	đến thửa số: 168, tờ bản đồ số 48	1.700.000	8.750.000
10.14	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 34, tờ bản đồ số 48	đến thửa số: 74, tờ bản đồ số 48	1.600.000	7.500.000
10.15	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 23, tờ bản đồ số 48	đến thửa số: 147, tờ bản đồ số 48	1.600.000	7.500.000
10.16	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 203, tờ bản đồ số 48	đến thửa số: 249, tờ bản đồ số 48	1.600.000	7.500.000
10.17	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 212, tờ bản đồ số 48	đến thửa số: 140, tờ bản đồ số 48	1.700.000	8.750.000
10.18	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 77, tờ bản đồ số 48	đến thửa số: 53, tờ bản đồ số 48	1.600.000	7.500.000
10.19	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 192, tờ bản đồ số 48	đến thửa số: 76, tờ bản đồ số 48	1.700.000	8.750.000
10.20	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ) sát đường sắt	Từ thửa số: 125, tờ bản đồ số 47	đến thửa số: 176, tờ bản đồ số 47	1.800.000	10.000.000
10.21	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 103, tờ bản đồ số 48	đến thửa số: 145, tờ bản đồ số 48	1.600.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.22	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ) phía đông bờ rào trường CD GT4	Từ thửa số: 227, tờ bản đồ số 43	đến thửa số: 10, tờ bản đồ số 48	1.600.000	8.750.000
10.23	Đường gom phía đông đường sắt	Từ thửa số: 175, tờ bản đồ số 51	đến thửa số: 196, tờ bản đồ số 51	3.000.000	7.500.000
10.24	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm Nam Liên		1.600.000	5.000.000

PHỤ LỤC 19 (26)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: NGHI XUÂN, NGHI PHONG, NGHI THÁI, PHÚC THỌ -
HUYỆN NGHI LỘC (NAY LÀ THÀNH PHỐ VINH)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ NGHI XUÂN				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Quốc lộ 46C				
	Quốc lộ 46 C - xóm Khánh Trang	Từ thửa số 769, tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 709, tờ bản đồ số 5	1.300.000	14.000.000
	Quốc lộ 46 C - xóm Khánh Trang	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 5, tờ bản đồ số 7	1.300.000	14.000.000
	Quốc lộ 46 C - xóm Xuân Lộc	Từ thửa số 123, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 1531, tờ bản đồ số 7	1.600.000	14.000.000
	Quốc lộ 46 C - xóm Cảnh Xuân	Từ thửa số 1233, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 1236, tờ bản đồ số 7	1.600.000	14.000.000
	Quốc lộ 46 C - xóm Cảnh Xuân	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 63., tờ bản đồ số 11	1.600.000	14.000.000
	Quốc lộ 46 C - xóm Cảnh Xuân	Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 299, tờ bản đồ số 10	1.400.000	14.000.000
2	Đường tỉnh				
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội - Xóm Khánh Trang phía Tây đường (gồm Xuân Trang, Xuân Khánh cũ)	Từ thửa số 487, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 7	3.800.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội phía tây đường - xóm Xuân Trang	Từ thửa 775, tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 719, tờ bản đồ số 5)	4.000.000	16.000.000
	Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội phía tây - xóm Xuân Trang	Từ thửa số 697, tờ bản đồ số 5)	Đến thửa số 346, tờ bản đồ số 5)	4.400.000	17.500.000
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội phía tây - xóm Xuân Trang	Từ thửa số 654, tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 522, tờ bản đồ số 5)	5.000.000	20.000.000
	Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - phía Đông Đường Xóm Khánh Trang	Từ nhà Thờ Thịnh Lộc (tờ thửa số 759, tờ bản đồ số 5)	Ngã bà Thúc Hòa (đến thửa số 409, tờ bản đồ số 5)	4.400.000	17.500.000
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội Phía Nam đường - xóm Xuân Lộc	Từ thửa số 538, tờ bản đồ số 7	đến thửa số 330, tờ bản đồ số 7	3.800.000	15.000.000
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội phía - xóm Mỹ Sơn (Phía Bắc đường)	Từ thửa số 896, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 609, tờ bản đồ số 7	3.300.000	13.000.000
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội - Xóm Mỹ Sơn (Phía Nam đường)	Từ thửa số 1008, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 537, tờ bản đồ số 7	3.300.000	13.000.000
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội - Xóm Tân Nghĩa (Phía Bắc đường)	Từ thửa số 535, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 8, tờ bản đồ số 9	3.300.000	13.000.000
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội - xóm Tân Nghĩa (Phía Nam đường)	Từ thửa số 336, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 4, tờ bản đồ số 9	3.300.000	13.000.000
	Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - xóm Tân Nghĩa (Phía Bắc đường)	Từ thửa số 1005, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 894, tờ bản đồ số 7	3.300.000	13.000.000
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội - xóm Tân Nghĩa (Phía Nam đường)	Từ thửa số 1107, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 1007, tờ bản đồ số 7	3.300.000	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội - xóm Tân Nghĩa (Phía Bắc đường)	Từ thửa số 588, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 415, tờ bản đồ số 6	3.300.000	13.000.000
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội - xóm Tân Nghĩa (Phía Nam đường)	Từ thửa số 581, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 467, tờ bản đồ số 6	3.300.000	13.000.000
3	Đường huyện				
3.1	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn				
	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - xóm Tân Nghĩa (Phía Đông đường) Xuân Tân cũ	Từ thửa 399, Tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 290, tờ bản đồ số 9	1.300.000	11.000.000
	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - xóm Tân Nghĩa (phía Tây đường) Xuân Tân cũ	Từ thửa số 374, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 312, tờ bản đồ số 9	1.300.000	11.000.000
	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - xóm Tân Nghĩa (Phía Đông đường) Tân Nghĩa cũ	Từ thửa 289, Tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 17, tờ bản đồ số 9	1.600.000	13.500.000
	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - xóm Tân Nghĩa (phía Tây đường) Xuân Tân cũ	Từ thửa số 303, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 45, tờ bản đồ số 9	1.600.000	13.500.000
	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - xóm Tân Nghĩa (Phía Đông đường)	Từ thửa 599, Tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 671, tờ bản đồ số 6	1.300.000	11.000.000
	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - xóm Tiên Động (Phía Đông đường)	Từ thửa 996, Tờ bản đồ số 3	đến thửa 528, Tờ bản đồ số 3	1.200.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - xóm Tiên Động (Phía Tây đường)	Từ thửa 985, Tờ bản đồ số 3	đến thửa 8, Tờ bản đồ số 3	1.200.000	10.000.000
	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - xóm Tiên Động (Phía Đông đường)	Từ thửa 328, Tờ bản đồ số 1	đến thửa 560, Tờ bản đồ số 1 (giáp đất xã Nghi Thạch	1.100.000	9.500.000
	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - xóm Tiên Động (Phía Tây đường)	Từ thửa 590, Tờ bản đồ số 1	đến thửa 20, Tờ bản đồ số 1 (giáp đất xã Nghi Thạch	1.100.000	9.500.000
3.2	Đường giao thông nội Vinh - Cửa Lò				
	Đường giao thông nội Vinh - Cửa Lò (phía Bắc đường)	Từ thửa 200, Tờ bản đồ số 1	Đến thửa 705, Tờ bản đồ số 1	3.000.000	35.000.000
	Đường giao thông nội Vinh - Cửa Lò (phía Nam đường)	Từ thửa 648, Tờ bản đồ số 1	Đến thửa 635, Tờ bản đồ số 1	3.000.000	35.000.000
	Đường giao thông nội Vinh - Cửa Lò (phía Bắc đường)	Từ thửa 1131, Tờ bản đồ số 3	Đến thửa 1006, Tờ bản đồ số 3	3.000.000	35.000.000
	Đường giao thông nội Vinh - Cửa Lò (phía Nam đường)	Từ thửa 1003, Tờ bản đồ số 3	Đến thửa 238, Tờ bản đồ số 3	3.000.000	35.000.000
4	Đường xã				
	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - xóm Tiên Động (phía Bắc đường)	Từ thửa 704, Tờ bản đồ số 3	Đến thửa 1346, Tờ bản đồ số 3	750.000	6.000.000
	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - xóm Tiên Động (phía Nam đường)	Từ thửa 739, Tờ bản đồ số 3	Đến thửa 950, Tờ bản đồ số 3	750.000	6.000.000
	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - xóm Tiên Động (phía Bắc đường)	Từ thửa 818, Tờ bản đồ số 4	Đến thửa 1300, Tờ bản đồ số 4	750.000	6.000.000
	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - xóm Tiên Động (phía Nam đường)	Từ thửa 1106, Tờ bản đồ số 4	Đến thửa 1432, Tờ bản đồ số 4	750.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - xóm Mỹ Sơn (phía Bắc đường)	Từ thửa 590, Tờ bản đồ số 4	Đến thửa 1649, Tờ bản đồ số 4	900.000	7.500.000
	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - xóm Mỹ Sơn (phía Nam đường)	Từ thửa 1125, Tờ bản đồ số 4	Đến thửa 470, Tờ bản đồ số 4	900.000	7.500.000
	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - xóm Phong Thịnh (phía Bắc đường)	Từ thửa 1157, Tờ bản đồ số 4	Đến thửa 1127, Tờ bản đồ số 4	850.000	7.000.000
	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - xóm Phong Thịnh (phía Nam đường)	Từ thửa 1268, Tờ bản đồ số 4	Đến thửa 1013, Tờ bản đồ số 4	850.000	7.000.000
	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - xóm Phong Thịnh (phía Bắc đường)	Từ thửa 1194, Tờ bản đồ số 5	Đến thửa 46, Tờ bản đồ số 5	850.000	7.000.000
	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - xóm Phong Thịnh (phía Nam đường)	Từ thửa 900, Tờ bản đồ số 5	Đến thửa 47, Tờ bản đồ số 5	850.000	7.000.000
	Đường 535a đi 353b đoạn qua UBND xã - xóm Mỹ Sơn, Phong Thịnh (phía đông đường)	Từ thửa 1725, Tờ bản đồ số 7	Đến thửa 50, Tờ bản đồ số 7	1.200.000	18.000.000
	Đường 535a đi 353b đoạn qua UBND xã - xóm Mỹ Sơn (phía Tây đường)	Từ thửa 1607, Tờ bản đồ số 7	Đến thửa 56, Tờ bản đồ số 7	1.200.000	18.000.000
	Đường 535a đi 353b đoạn qua UBND xã - xóm Phong Thịnh (phía đông đường)	Từ thửa 744, Tờ bản đồ số 5	Đến thửa 905, Tờ bản đồ số 5	1.200.000	18.000.000
	Đường 535a đi 353b đoạn qua UBND xã - xóm Mỹ Sơn (phía Tây đường)	Từ thửa 790, Tờ bản đồ số 5	Đến thửa 332, Tờ bản đồ số 5	1.200.000	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường 535a đi 353b đoạn qua UBND xã - xóm Mỹ Sơn (phía Tây đường)	Từ thửa 545, Tờ bản đồ số 4	Đến thửa 472, Tờ bản đồ số 4	1.200.000	18.000.000
	Đường 535a đi 353b đoạn qua UBND xã - xóm Phong Thịnh (phía đông đường)	Từ thửa 1017, Tờ bản đồ số 4	Đến thửa 1013, Tờ bản đồ số 4	850.000	10.500.000
	Đường 535a đi 353b đoạn qua UBND xã - xóm Phong Thịnh (phía đông đường)	Từ thửa 1017, Tờ bản đồ số 2	Đến thửa 154, Tờ bản đồ số 2	850.000	10.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Tiên Động				
1,1	Đường Liên Xóm				
	Đường liên xóm Tiên Động - Tân Nghĩ	(từ thửa số 586, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 229, tờ bản đồ số 1)	(đến thửa số 504, tờ bản đồ số 1 đến thửa số 142, tờ bản đồ số 1)	550.000	2.200.000
	Đường liên xóm Tiên Động - Tân Nghĩ	Từ nhà ông Hoàng (từ thửa số 649, tờ bản đồ số 3)	Đến nhà ông Võ Văn Sinh (đến thửa số 712, tờ bản đồ số 3)	650.000	2.600.000
	Đường liên xóm Tiên Động - Tân Nghĩ	(từ thửa số 1682, tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 387, tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 436, tờ bản đồ số 4 đến thửa số 1208, tờ bản đồ số 4)	650.000	2.600.000
	Đường liên xóm Tiên Động - Phong Thịnh	(từ thửa số 1293, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 1354, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 195-1, tờ bản đồ số 3 đến thửa số 1278, tờ bản đồ số 3)	650.000	2.600.000
	Đường liên xóm Tiên Động - Phong Thịnh	(từ thửa số 906, tờ bản đồ số 2 Từ thửa số 903, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 554, tờ bản đồ số 2 đến thửa số 583, tờ bản đồ số 2)	750.000	3.000.000
	Đường liên xóm Tiên Động - Phong Thịnh	(từ thửa số 88, tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 1379, tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 1539, tờ bản đồ số 4 đến thửa số 1335, tờ bản đồ số 4)	550.000	2.200.000
1,2	Đường nội xóm, liên gia				-
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Tiên Động (gồm các xóm Tiên Lạc cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 1,2,3,4		550.000	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Tiên Động (gồm các xóm Xuân Tình, Xuân Phúc cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 1,2,3,4,6		500.000	2.000.000
2	Xóm Phong Thịnh				
2,1	Đường Liên Xóm				
	Đường Liên xóm Phong Thịnh đi Nghi Hòa	(từ thửa số 1537, tờ bản đồ số 2 Từ thửa số 414, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 1117, tờ bản đồ số 2 đến thửa số 1522, tờ bản đồ số 2)	700.000	2.800.000
	Đường Liên xóm Phong Thịnh từ trạm điện Yên Thịnh đi chợ mai Trang đoạn qua xóm Yên Thịnh cũ	(từ thửa số 410, tờ bản đồ số 2 Từ thửa số 527, tờ bản đồ số 2)	(đến thửa số 622, tờ bản đồ số 2 đến thửa số 1548, tờ bản đồ số 2)	700.000	2.800.000
	Đường Liên xóm Phong Thịnh từ trạm điện Yên Thịnh đi chợ mai Trang đoạn qua xóm Yên Thịnh cũ	(từ thửa số 1382, tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 44, tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 1610, tờ bản đồ số 4 đến thửa số 44, tờ bản đồ số 4)	700.000	2.800.000
	Đường Liên xóm Phong Thịnh từ trạm đi chợ mai Trang	Từ thửa số 1251, tờ bản đồ số 5 Từ thửa số 1164, tờ bản đồ số 5)	Đến thửa số 861, tờ bản đồ số 5 đến thửa số 92, tờ bản đồ số 5)	700.000	2.800.000
	Đường Liên xóm Phong Thịnh từ trạm đi chợ mai Trang	Cổng làng văn hóa xóm Yên Thịnh cũ (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 5 Từ thửa số 252, tờ bản đồ số 5)	Chợ Mai Trang (đến thửa số 532, tờ bản đồ số 5 đến thửa số 192, tờ bản đồ số 5)	850.000	3.400.000
	Đường Liên xóm Phong Thịnh từ trạm đi chợ mai Trang	Cổng làng văn hóa xóm Yên Thịnh cũ (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 5 Từ thửa số 252, tờ bản đồ số 5)	Chợ Mai Trang (đến thửa số 532, tờ bản đồ số 5 đến thửa số 192, tờ bản đồ số 5)	850.000	3.400.000
	Đường liên xóm Phong Thịnh từ cầu Cửa Hàm đi đường 535	(từ thửa số 901, tờ bản đồ số 5 Từ thửa số 680, tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 118, tờ bản đồ số 5 đến thửa số 782 , tờ bản đồ số 5)	850.000	3.400.000
	Đường liên xóm Phong Thịnh từ cầu Cửa Hàm đi đường 535	(từ thửa số 1831, tờ bản đồ số 7 Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 26, tờ bản đồ số 7 đến thửa số 1789, tờ bản đồ số 7)	850.000	3.400.000
2,2	Đường nội xóm, liên gia				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Phong Thịnh (gồm xómYên Thịnh cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 2,4,5		500.000	2.000.000
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Phong Thịnh (gồm xóm Phong Hồ cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 4,5,7		550.000	2.200.000
3	Xóm Mỹ Sơn				
3,1	Đường Liên Xóm				
	Đường liên xóm từ ngã ba cầu Đông Chủ đầu nối đến QL 46c xóm Cảnh Xuân, đoạn xóm Mỹ Sơn	(từ thửa số 583, tờ bản đồ số 7) (từ thửa số 579 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 923, tờ bản đồ số 7) (đến thửa số 638, tờ bản đồ số 7)	1.000.000	3.000.000
	Đường liên xóm Từ công làng VH Lộc Mỹ cũ đi xóm Tân Nghĩa (đoạn qua xóm Mỹ Sơn)	(từ thửa số 878, tờ bản đồ số 7 Từ thửa số 990, tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 1961, tờ bản đồ số 7 đến thửa số 1736, tờ bản đồ số 7)	1.000.000	3.000.000
3,2	Đường nội xóm, liên gia				
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Mỹ Sơn (gồm xóm Xuân Sơn cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 4,5,7		500.000	2.000.000
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Mỹ Sơn (gồm xóm Lộc Mỹ cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 5,7		600.000	2.400.000
4	Xóm Tân Nghĩa				
4,1	Đường Liên Xóm				
	Đường liên xóm Từ công làng VH Lộc Mỹ cũ đi xóm Tân Nghĩa (đoạn qua xóm Tân Nghĩa)	(từ thửa số 1122, tờ bản đồ số 7 Từ thửa số 1127, tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 1187, tờ bản đồ số 7 đến thửa số 1274, tờ bản đồ số 7)	750.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường liên xóm Từ cổng làng VH Lộc Mỹ cũ đi xóm Tân Nghĩa (đoạn qua xóm Tân Nghĩa)	(từ thửa số 940, tờ bản đồ số 10 Từ thửa số 1004, tờ bản đồ số 10)	(đến thửa số 552, tờ bản đồ số 10 đến thửa số 1014, tờ bản đồ số 10)	750.000	3.000.000
	Tuyến đường liên xóm từ tỉnh lộ 535 đi xóm Tiên Động (đoạn qua xóm Tân Nghĩa)	(từ thửa số 420, tờ bản đồ số 6 Từ thửa số 1004, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 249, tờ bản đồ số 6 đến thửa số 1014, tờ bản đồ số 6)	1.000.000	4.000.000
4,2	Đường nội xóm, liên gia				
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Tân Nghĩa(gồm xóm Xuân Tân cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 7,9,10		550.000	2.200.000
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Tân Nghĩa(gồm xóm Tân Nghĩa cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 6,7,9,10		600.000	2.400.000
5	Xóm Xuân Lộc				
5,1	Đường Liên Xóm				
	Đường liên xóm từ ngã ba cầu Đông Chủ đầu nối đến QL 46c xóm Cảnh Xuân (xóm Xuân Lộc)	Từ thửa số 1673, tờ bản đồ số 7 Từ thửa số 1084, tờ bản đồ số 7	đến thửa số 1906, tờ bản đồ số 7 đến thửa số 1270, tờ bản đồ số 7	1.000.000	4.000.000
	Đường liên xóm từ ngã ba cầu Đông Chủ đầu nối đến QL 46c xóm Cảnh Xuân (xóm Xuân Lộc)	Từ thửa số 14, tờ bản đồ số 10 Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 135, tờ bản đồ số 10 đến thửa số 173, tờ bản đồ số 10	850.000	3.400.000
	Tuyến đường từ Cổng làng VH Xuân Lộc đến nhà Văn hóa xóm Cảnh Xuân (Xuân Dương cũ) đoạn qua xóm Xuân Lộc	(từ thửa số 746, tờ bản đồ số 7 Từ thửa số 1531, tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 1228, tờ bản đồ số 7 đến thửa số 433, tờ bản đồ số 7)	1.000.000	4.000.000
5,2	Đường nội xóm, liên gia				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Xuân Lộc (gồm các xóm Xuân Lan và Xuân Lộc, Xuân Giang cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 7, 10		650.000	2.600.000
6	Xóm Cảnh Xuân				
6,1	Đường liên xóm				
	Tuyến đường từ Cổng làng VH Xuân Lộc đến nhà Văn hóa xóm Cảnh Xuân (Xuân Dương cũ) đoạn qua xóm Cảnh Xuân	(từ thửa số 1741, tờ bản đồ số 7	(đến thửa số 1615, tờ bản đồ số 7	850.000	3.400.000
	Tuyến đường từ Cổng làng VH Xuân Lộc đến nhà Văn hóa xóm Cảnh Xuân (Xuân Dương cũ) đoạn qua xóm Cảnh Xuân	(từ thửa số 27, tờ bản đồ số 10 từ thửa số 92, tờ bản đồ số 10	(đến thửa số 101, tờ bản đồ số 10 đến thửa số 144, tờ bản đồ số 10	850.000	3.400.000
	Đường liên xóm từ ngã ba cầu Đông Chủ đầu nối đến QL 46c xóm Cảnh Xuân (xóm Cảnh Xuân)	Từ thửa số 913, tờ bản đồ số 10 Từ thửa số 911, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 820, tờ bản đồ số 10 đến thửa số 887, tờ bản đồ số 10	850.000	3.400.000
	Đường liên xóm từ ngã ba cầu Đông Chủ đầu nối đến QL 46c xóm Cảnh Xuân (xóm Cảnh Xuân)	Từ thửa số 112, tờ bản đồ số 11 Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 11	đến thửa số 112, tờ bản đồ số 11 đến thửa số 131, tờ bản đồ số 11	750.000	3.000.000
6,2	Đường nội xóm, liên gia				-
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Cảnh Xuân (gồm các xóm Xuân Dương và Xuân Cảnh cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 7,10, 11		600.000	2.400.000
7	Xóm Khánh Trang				
7,1	Đường Liên xóm				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường liên xóm từ Caphe Bin - đường QL 46C	Từ thửa số 116, tờ bản đồ số 7	đến thửa số 256, tờ bản đồ số 7	1.100.000	4.400.000
	Đường Liên xóm từ trạm điện Yên Thịnh đi đầu nổi tỉnh lộ 535 (đoạn qua xóm Khánh Trang)	Từ thửa số 531, tờ bản đồ số 5	đến thửa số 523, tờ bản đồ số 5	800.000	3.200.000
7,2	Đường nội xóm, liên gia				
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Khánh Trang (xóm Xuân Khánh và Xuân Khánh cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 5,7		660.000	2.650.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000
II	XÃ NGHI PHONG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ QL 46 đoạn qua xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc				
1,1	Đường QL 46	từ thửa 927 tờ 2	đến thửa số 9 tờ bản đồ số 7	3.000.000	22.000.000
2	Đường tỉnh				
2,1	Tỉnh lộ 535	Từ thửa 73,74 tờ 23	Đến thửa 249 tờ 23	3.500.000	20.000.000
2,2	Tỉnh lộ 535	Từ thửa 347 tờ số 1	Đến thửa 874 tờ 21	3.500.000	20.000.000
2,3	Tỉnh lộ 535 b (Đại lộ Vinh-Cửa Lò)	Từ thửa 257 tờ 21	Đến thửa 847 tờ 19	7.000.000	35.000.000
2,4	Tỉnh lộ 535 b (Đại lộ Vinh-Cửa Lò)	Từ thửa 1107 tờ 20	Đến thửa 241 các tờ 11(các thửa đường tỉnh lộ 535b Vinh Cửa lò thuộc tờ bản đồ 11, 13, 14, 16, 17, 19, 20)	7.000.000	35.000.000
3	Đường huyện lộ Phúc Thọ Chợ Sơn				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3,1	Đường Trục chính Phúc Thọ Chợ Sơn	Từ thửa 1 Tờ 06, thửa 1007 tờ 19	Đến thửa số 626 tờ bản đồ số 15(các thửa bám đường Phúc Thọ Chợ Sơn thuộc các tờ 06. 19, 14,15)	1.500.000	12.000.000
4	Đường Xã				
4,1	Đường Trục chính dọc xã 24m (Đầu Giá xóm 1, TĐC cổ Trung)	Từ thửa 1034 tờ số 07	Đến thửa 1053 tờ 7	2.500.000	18.000.000
		Từ thửa 1397 tờ số 13	Đến thửa 1405 tờ 13	2.500.000	18.000.000
		Từ thửa 1382 tờ số 10	Đến thửa 1459 tờ 10	2.500.000	18.000.000
4,2	Đường Trục chính dọc xã 24m (TĐC xen dăm xóm 4)	Từ thửa 1673, 1674, 1675, 1676, 1677, 1655, 1656, 2168, 1683, 1684, 1685, 1686, 1687, 1664, 1665, 1926, 1670, 1671, 1672, 1666, 1667, 1668, 1669, 1896, 1897, 1898 tờ số 18		2.500.000	18.000.000
4,3	Đường Trục chính dọc xã 24m các thửa từ ngã tư UBND xã Đi QL 46	Từ thửa 600 tờ số 13	Đến thửa 104 tờ 07, thửa 9 tờ 01	2.500.000	18.000.000
4,4	Đường Trục chính dọc xã 24m các thửa từ ngã tư UBND xã Đi tỉnh lộ 535	Từ thửa 886 tờ số 13	Đến thửa 249, 259, 1238 tờ 21	2.500.000	16.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1,1	Đường liên thôn	từ thửa 397 tờ số 7	Đến thửa số 2010 tờ bản đồ số 10(các thửa bám đường nhựa liên thôn thuộc tờ bản đồ số 07, 09,10)	1.400.000	5.000.000
1,2	Đường nhựa liên xã Phong- đi Nghi Thạch	Từ thửa 99 tờ số 08	Đến thửa số 299 tờ bản đồ số 8	1.000.000	8.000.000
1,3	Đường liên thôn xóm 1 đường lên đại học Vinh)	Từ thửa 1077 tờ số 09	Đến thửa số 230, thửa 92 tờ 2(các thửa bám đường nhựa liên thôn thuộc tờ bản đồ số 09,02)		8.000.000
1,4	Đường bê tông trong nội xóm 1	Các thửa đất trong nội xóm 1 cũ 2 cũ 3 cũ còn lại		500.000	3.500.000
2	Xóm 2				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2,1	Đường liên thôn	Từ thửa 1400 tờ 09	Đến thửa số 746 tờ bản đồ số 10	800.000	3.200.000
2,2	Đường liên thôn	Từ thửa 340 tờ 09	Đến thửa số 794 tờ bản đồ số 10	800.000	3.200.000
2,3	Đường liên thôn	Từ thửa 1660 tờ 10	Đến thửa số 906 tờ bản đồ số 9	800.000	3.200.000
2,4	Đường liên thôn	Từ thửa 1077 tờ số 09 qua nhà văn hóa x2 mới	Đến thửa số 1581 tờ bản đồ số 13 (các thửa bóm đường nhựa liên thôn thuộc tờ bản đồ số 13,9,10, 12)	800.000	3.200.000
2,5	Đường bê tông trong nội xóm 2	Các thửa đất trong nội xóm 4 cũ, xóm 5 cũ, xóm 7 cũ còn lại		600.000	2.400.000
3	Xóm 3				-
3,1	Đường liên xã Nghi Phong-Nghi Ân	Thửa 1351 tờ BĐ 13	Thửa 1249 tờ BĐ 13	1.500.000	6.000.000
3,2		Thửa 377 tờ BĐ 12	Thửa 684 tờ BĐ 12	1.500.000	6.000.000
3,3	Đường trục chính xóm 3 đi xóm 2	thửa 1581 tờ BĐ 13	thửa 1207 tờ BĐ 13	800.000	3.200.000
3,4	Đường trục chính xóm 3 đi xóm 2	từ thửa 861 tờ BĐ 12	đến thửa 1615 tờ BĐ 17	800.000	3.200.000
3,5	Đường trục chính xóm 3	từ thửa 941 tờ BĐ 13	đến thửa 1668 tờ BĐ 17	1.300.000	5.200.000
3,6	Đường trục chính xóm 3	từ nhà thửa 1077 tờ BĐ 13	đến thửa 250 tờ BĐ 17	1.300.000	5.200.000
3,7	Đường trục chính xóm 3	từ thửa 1367 tờ BĐ 17	đến thửa 296 tờ BĐ 17	1.300.000	5.200.000
3,8	Đường trục chính xóm 3	từ thửa 389 tờ BĐ 17	đến xóm 17 cũ thửa 1670 tờ BĐ 17	1.300.000	5.200.000
3,9	Đường trục chính xóm 3	từ thửa 1483 tờ BĐ 17	đến thửa 1523 tờ BĐ 17	1.300.000	5.200.000
3,10	Đường trục chính xóm 3	từ thửa 1821 tờ BĐ 17	đến thửa 1611 tờ BĐ 17	1.300.000	5.200.000
3,11	Đường nội xóm 3	các tuyến đường bê tông, cấp phối trong nội xóm 3 còn lại		800.000	3.200.000
4	Xóm 4				
4,1	Đường liên xã Nghi Phong-Nghi Xuân	Từ thửa 502 tờ 13	Đến thửa 203 tờ 14	1.500.000	6.000.000
4,2	Đường liên thôn 26/03	Từ thửa 486 tờ 11	Đến thửa 514 tờ 14	1.500.000	6.000.000
4,3	Đường liên thôn xóm 4	Từ thửa 847 tờ 13	Đến thửa 487 tờ 14	1.500.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4,4	Đường liên thôn xóm 4	Từ thửa 1804 tờ 18	Đến thửa 1917 tờ 18	1.500.000	6.000.000
4,5	Đường liên thôn xóm 4	Từ thửa 1804 tờ 18	Đến thửa 1917 tờ 18	1.500.000	6.000.000
4,6	Đường liên thôn xóm 4	Từ thửa 1408 tờ 14	Đến thửa 2143 tờ 18	1.400.000	5.600.000
4,7	Đường nội xóm 4	tờ 18	67, 16, 17,30,165, 1440, 1351, 1399, 1350,	700.000	2.800.000
4,8		Tờ 14	841,879,1076,881,878,880,883,919,920, 963,955,954,964,965,996,1006,1003, 962, 1046,1041,922,953.	700.000	2.800.000
4,9	Đường nội xóm 4	các tuyến đường bê tông, cấp phối trong nội xóm 4 còn lại		1.000.000	4.000.000
4,10	Đường nội xóm xóm 4 (khu tái định cư xen dăm)	các thửa 1678, 1679, 1680, 1681, 1682, 1684, 1686, 1688, 1689,1691, 1690 tờ bản đồ số 18		1.700.000	4.000.000
4,11	Đường nhựa liên xóm 4 (khu tái định cư xen dăm)		thửa,1691, 1690, 1661, 1662, 1663 tờ 18	1.700.000	4.000.000
5	Xóm 5				
5,1	Đường liên thôn 26/03	Từ thửa 1411 tờ 14	Đến thửa 2162 tờ 18	1.500.000	6.000.000
5,2	Đường liên thôn xóm 5	Từ thửa 10, thửa 35 tờ 14	Đến thửa 503 tờ 15 (Giáp Múi đường Phúc Thọ Chợ Sơn)	800.000	3.200.000
5,3	Đường liên thôn xóm 5	Từ thửa 96 tờ 06	Đến thửa 121 tờ 06, tờ 19 (Giáp Múi đường Phúc Thọ Chợ Sơn)	800.000	3.200.000
5,4	Đường nội xóm	các tuyến đường bê tông, cấp phối trong nội xóm 5 còn lại		500.000	2.000.000
5,5	đầu giá xóm 5 và các thửa đường phúc Thọ chợ sơn	từ thửa 665, 666, 662... tờ bản đồ 15	đến thửa 668 tờ 15	1.500.000	6.000.000
6	Xóm 6				-
6,1	Đường liên thôn 26/03	Từ thửa 234 tờ 18	Đến thửa 1068 tờ 19	1.500.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6,2	Đường liên thôn xóm	Từ thửa 405 tờ 19	Đến thửa 2036 tờ 18	700.000	2.800.000
6,3	Đường liên thôn xóm	Từ thửa 446 tờ 19	Đến thửa 1794 tờ 18	700.000	2.800.000
6,4	Đường liên thôn xóm 15 cũ đi Nghi Thái	Từ thửa 482 tờ 19	Đến thửa 110 tờ 22	700.000	2.800.000
6,5	Đường liên thôn xóm 15 cũ đi Phúc Thọ	Từ thửa 790 tờ 19	Đến thửa 413 tờ 19	700.000	2.800.000
6,6	Đường nội xóm 6	các tuyến đường bê tông, cấp phối trong nội xóm 6 còn lại		500.000	2.000.000
6,7	đầu giá xóm 6 và các thửa nội xóm	235, 236....247 tờ bản đồ 22		chưa có giá	6.000.000
6,8	đầu giá xóm 6 và các thửa liên xã Phong Thái	240, 241..... 250 và các thửa bóm đường sang Nghi Thái tờ bản đồ 22		chưa có giá	10.000.000
7	Xóm 7				
7,1	Đường liên thôn	Từ thửa 1671 tờ 17	Đến thửa 1677 tờ 17	700.000	2.800.000
7,2	Đường liên thôn	Từ thửa 1445 tờ 17	Đến thửa 1421 tờ 17	700.000	2.800.000
7,3	Đường liên thôn	Từ thửa 1636 tờ 18	Đến thửa 1307 tờ 18	700.000	2.800.000
7,4	Đường liên thôn	Từ thửa 1881 tờ 18	Đến thửa 2297 tờ 18	700.000	2.800.000
7,5	Đường nội xóm 7	các tuyến đường bê tông, cấp phối trong nội xóm 7 còn lại	các tuyến đường bê tông, cấp phối trong nội xóm 17 cũ	600.000	2.400.000
8	Xóm 8				-
8,1	Đường liên thôn	Từ thửa 1358 tờ 17	Đến thửa 1257 tờ 21	1.400.000	5.600.000
8,2	Đường liên thôn	Từ thửa 1358 tờ 17	Đến thửa 1257 tờ 21	1.400.000	5.600.000
8,3	Đường liên thôn	Từ thửa 1257 tờ 21	Đến thửa 665 tờ 21	800.000	3.200.000
8,4	Đường liên thôn	Từ thửa 1078 tờ 20	Đến thửa 1055 tờ 20	800.000	3.200.000
8,5	Đường liên thôn	Từ thửa 973 tờ 20	Đến thửa 1157 tờ 17	800.000	3.200.000
8,6	Đường liên thôn	Từ thửa 1282 tờ 17	Đến thửa 576 tờ 16	1.400.000	5.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8,7	Đường liên thôn	Từ thửa 1656 tờ 17	Đến thửa 643 tờ 16	1.400.000	5.600.000
8,8	Đường liên thôn	Từ thửa 307 tờ 17	Đến thửa 526 tờ 16	1.400.000	5.600.000
8,9	Đường nội xóm 8	các tuyến đường bê tông, cấp phối trong nội xóm 8 còn lại		800.000	3.200.000
9	Xóm 9				
9,1	Đường liên xã đi từ xóm 8 mới qua Trại thương Binh đi Nghi Đức	Từ thửa 41 tờ 05	Đến thửa 1367 tờ 20	2.500.000	10.000.000
9,2	Đường liên xã từ xóm 21 cũ đi xã Nghi Thái	Từ thửa 1356 tờ 23	Đến thửa 353 tờ 23	2.500.000	10.000.000
9,3	Đường nội xóm 9	các tuyến đường bê tông, cấp phối trong nội xóm 9 còn lại		700.000	2.800.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000
III	XÃ NGHI THÁI				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường tỉnh				
1,1	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	Từ thửa 444 tờ bản đồ số 1	Thửa 20 tờ bản đồ số 1	3.700.000	25.000.000
1,2	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	Từ thửa 247 tờ bản đồ số 1	thửa 17 tờ số 1	3.700.000	25.000.000
1,3	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	Từ thửa 24 tờ bản đồ số 2	thửa 937 tờ bản đồ số 2	3.700.000	25.000.000
1,4	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	Từ thửa 134 tờ bản đồ số 2	thửa 937 tờ bản đồ số 2	3.700.000	25.000.000
1,5	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	Từ thửa 156 tờ bản đồ số 3	thửa 444 tờ bản đồ số 3	3.700.000	25.000.000
1,6	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	Từ thửa 134 tờ bản đồ số 3	thửa 77 tờ bản đồ số 3	3.700.000	25.000.000
2	Đường xã				
2,1	Đường xã Nghi Thái đi Nghi Phong	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 1	Thửa 622 tờ bản đồ số 1	2.000.000	8.000.000
2,2	Đường xã Nghi Thái đi Nghi Phong	Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 1	Thửa 25 tờ bản đồ số 1	2.000.000	8.000.000
		Thửa số 53 tờ bản đồ số 1			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2,3	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Thửa số 64 tờ bản đồ số 1	thửa số 65 tờ bản đồ số 1	1.800.000	7.200.000
		Thửa 108 tờ số 2	thửa số 633 tờ bản đồ số 2	1.800.000	7.200.000
		Thửa 223 tờ số 2	thửa 989 tờ bản đồ số 2	1.800.000	7.200.000
		Thửa số 1537 tờ số 4	Thửa 995 tờ số 4	1.800.000	7.200.000
		Thửa số 47 tờ số 4	Thửa 1603 tờ số 4	1.800.000	7.200.000
		Thửa số 297 tờ số 6	Thửa số 694 tờ số 6	1.800.000	7.200.000
		Thửa số 384 tờ số 6	Thửa số 691 tờ số 6	1.800.000	7.200.000
		Thửa số 3 tờ số 8	Thửa số 345 tờ số 8	1.800.000	7.200.000
		Thửa số 1636 tờ số 8	Thửa số 1577 tờ số 8	1.800.000	7.200.000
2,4	Đường văn hóa xã (Từ UBND xã đi đập tràn)	Thửa số 2242 tờ số 8	Thửa số 1084 tờ số 8	1.500.000	6.000.000
		Thửa số 406 tờ số 8	Thửa số 1750 tờ số 8	1.500.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2,5	Đường văn hóa xã (Từ UBND xã đi đập tràn)	Thửa số 990 tờ số 9	Thửa số 1890 tờ số 9	1.500.000	6.000.000
		Thửa số 2009 tờ số 9	Thửa số 1138 tờ số 9	1.500.000	6.000.000
2,6	Đường văn hóa xã (Từ UBND xã đi đập tràn)	Thửa số 1503 tờ số 13	Thửa số 168 tờ số 13	1.500.000	6.000.000
		Thửa số 1509 tờ số 13	Thửa số 229 tờ số 13	1.500.000	6.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Thái Thịnh				
1,1	Đường nhựa liên xóm	Thửa số 597 tờ bản đồ số 1	thửa 169 tờ bản đồ số 1	600.000	3.000.000
1,2	Đường nhựa liên xóm	Thửa số 20 tờ bản đồ số 2	thửa 825 tờ bản đồ số 1	600.000	3.000.000
1,3	Đường nhựa liên xóm	Thửa số 1118 tờ bản đồ số 2	thửa 1131 tờ bản đồ số 1	600.000	3.000.000
1,4	Đường khu đấu giá	Các thửa đất số 908 tờ bản đồ số 1	Thửa 915 tờ bản đồ số 1 (các thửa đấu giá)	Chưa có giá	6.000.000
1,5	Đường nội xóm	Thửa số 666 tờ bản đồ số 1	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1	600.000	3.000.000
1,6	Đường nội xóm	Thửa số 859 tờ bản đồ số 2	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 2	600.000	3.000.000
1,7	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1 đến tờ số 13		600.000	3.000.000
2	Xóm Thái Thọ				
2,1	Đường liên xóm Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 397 tờ bản đồ số 3	Thửa số 837 tờ bản đồ số 3	1.500.000	7.500.000
2,2		Thửa số 429 tờ bản đồ số 3	Thửa số 525 tờ bản đồ số 3	1.500.000	7.500.000
2,3		Thửa số 735 tờ bản đồ số 3	Thửa số 826 tờ bản đồ số 3	1.200.000	6.000.000
2,4		Thửa số 853 tờ bản đồ số 3	Thửa số 1895 tờ bản đồ số 3	1.200.000	6.000.000
2,5		Thửa số 964 tờ số 4	Thửa số 1644 tờ số 4	1.500.000	7.500.000
2,6		Thửa số 1442 tờ số 4	Thửa số 1944 tờ số 4	1.500.000	7.500.000
2,7		Thửa số 1947 tờ số 4	Thửa số 1662 tờ số 4	1.200.000	6.000.000
2,8		Thửa số 1917 tờ số 4	Thửa số 1756 tờ số 4	1.200.000	6.000.000
2,9	Đường nội xóm	Thửa số 854 tờ bản đồ số 3	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 3	700.000	3.500.000
2,10	Đường nội xóm	Thửa số 1000 tờ bản đồ số 4	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 4	700.000	3.500.000
2,11	Đường làng nghề	Thửa số 1189 tờ số 4	Thửa số 1982 tờ số 4	1.200.000	6.000.000
2,12	Đường làng nghề	Thửa số 16 tờ số 7	Thửa số 472 tờ số 7	1.200.000	6.000.000
2,13		Thửa số 1812 tờ số 7	Thửa số 1587 tờ số 7	1.200.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2,14	Đường nội xóm	Thửa số 307 tờ số 7	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 7	700.000	3.500.000
2,15	Đường nội xóm	Thửa số 13 tờ số 6	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 6	700.000	3.500.000
2,16	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1 đến tờ số 13		700.000	3.500.000
3	Xóm Thái Hòa				
3,1	Đường liên xóm Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 1644 tờ số 4	đến thửa 964 tờ số 4	1.500.000	7.500.000
3,2		Thửa số 1944 tờ số 4	đến thửa 1442 tờ số 4	1.500.000	7.500.000
3,3		Thửa số 1662 tờ số 4	Thửa số 1947 tờ số 4	1.200.000	6.000.000
3,4		Thửa số 1756 tờ số 4	Thửa số 1917 tờ số 4	1.200.000	6.000.000
3,5	Đường nội xóm	Thửa số 2032 tờ bản đồ số 4	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 4	400.000	2.000.000
3,6	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1 đến tờ số 13		400.000	2.000.000
4	Xóm Thái Sơn				
4,1	Đường nội xóm	Thửa số 2107 tờ bản đồ số 4	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 4	400.000	2.000.000
4,2	Đường Thái Lộc - Thái Sơn	Thửa số 27 tờ số 7	Thửa số 14 tờ số 7	700.000	3.500.000
4,3		Thửa số 1768 tờ số 7	Thửa số 1735 tờ số 7	700.000	3.500.000
4,4	UBND xã đi Cầu Bò	Thửa số 750 tờ số 7	Thửa số 670 tờ số 7	700.000	3.500.000
4,5		Thửa số 1744 tờ số 7	Thửa số 730 tờ số 7	700.000	3.500.000
4,6	Đường nội xóm	Thửa số 196 tờ số 7	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 7	400.000	2.000.000
4,7	Đường Thái Sơn đi Thái Hưng	Thửa số 1763 tờ số 7	Thửa số 159 tờ số 7	600.000	3.000.000
4,8		Thửa số 1750 tờ số 7	Thửa số 201 tờ số 7	700.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4,9	Đường Thái Sơn đi Thái Phúc	Thửa số 821 tờ số 5	Thửa số 918 tờ số 5	700.000	3.500.000
4,10		Thửa số 627 tờ số 5	Thửa số 988 tờ số 5	700.000	3.500.000
4,11	Đường nội xóm	Thửa số 1672 tờ số 5	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 5	400.000	2.000.000
4,12	UBND xã đi Cầu Bò	Thửa số 468 tờ số 8	Thửa số 683 tờ số 8	700.000	3.500.000
4,13		Thửa số 556 tờ số 8	Thửa số 718 tờ số 8	700.000	3.500.000
4,14	Thái Sơn đi Thái Hưng	Thửa 182 tờ số 8	Thửa số 1405 tờ số 8	600.000	3.000.000
4,15		Thửa số 2005 tờ số 8	Thửa số 2198 tờ số 8	600.000	3.000.000
4,16	Đường nội xóm	Thửa số 1656 tờ số 8	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 8	400.000	2.000.000
4,17	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1 đến tờ số 13		400.000	2.000.000
5	Xóm Thái Lộc				
5,1	Đường nội xóm	Thửa số 1982 tờ bản đồ số 4	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 4	550.000	2.750.000
5,2	Đường làng nghề	Thửa số 1982 tờ số 4	Thửa số 1189 tờ số 4	1.200.000	6.000.000
5,3	Đường Thái Lộc - Thái Sơn	Thửa số 1844 tờ số 4	Thửa số 14 tờ số 4	700.000	3.500.000
5,4	Đường làng nghề	Thửa số 472 tờ số 7	Thửa số 16 tờ số 7	1.200.000	6.000.000
5,5		Thửa số 1587 tờ số 7	Thửa số 1812 tờ số 7	1.200.000	6.000.000
5,6	Đường Thái Lộc - Thái Sơn	Thửa số 14 tờ số 7	Thửa số 27 tờ số 7	700.000	3.500.000
5,7		Thửa số 1812 tờ số 7	Thửa số 1587 tờ số 7	700.000	3.500.000
5,8	UBND xã đi Cầu Bò	Thửa số 670 tờ số 7	Thửa số 750 tờ số 7	700.000	3.500.000
5,9		Thửa số 730 tờ số 7	Thửa số 1744 tờ số 7	700.000	3.500.000
5,10	Đường nhựa từ nhà ông Định đến nhà ông Sơn	Thửa số 219 tờ số 7	Thửa số 1429 tờ số 7	700.000	3.500.000
5,11		Thửa số 246 tờ số 7	Thửa số 1721 tờ số 7	700.000	3.500.000
5,12	Đường nội xóm	Thửa số 247 tờ số 7	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 7	550.000	2.750.000
5,13	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1 đến tờ số 13		550.000	2.750.000
6	Xóm Thái Phúc				
6,1	Đường Thái Phúc đi Thái Sơn	Thửa số 918 tờ số 5	Thửa số 821 tờ số 5	700.000	3.500.000
6,2		Thửa số 988 tờ số 5	Thửa số 627 tờ số 5	700.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6,3	Đường Thái Phúc đi Thái Quang	Thửa số 455, 426 tờ số 5	Thửa số 697 tờ số 5	600.000	3.000.000
6,4	Đường nội xóm	Thửa số 508 tờ số 5	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 5	400.000	2.000.000
6,5	UBND xã đi Thái Quang	Thửa số 346 tờ số 8	Thửa số 1688 tờ số 8	700.000	3.500.000
6,6	Thái Phúc đi Thái Quang	Thửa số 9 tờ số 8	Thửa số 575 tờ số 8	600.000	3.000.000
6,7	Đường nội xóm	Thửa số 1624 tờ số 8	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 8	400.000	2.000.000
6,8	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1 đến tờ số 13		400.000	2.000.000
7	Xóm Thái Hưng				
7,1	Đường Thái Hưng đi Thái Sơn	Thửa số 1405 tờ số 8	Đến thửa số 182 tờ số 8	600.000	3.000.000
7,2		Thửa số 2198 tờ số 8	Đến thửa số 2005 tờ số 8	600.000	3.000.000
7,3	Đường nội xóm	Thửa số 1053 tờ số 8	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 8	300.000	1.500.000
7,4	Đường Thái Hưng đi Thái Sơn	Thửa số 1365 tờ số 9	Thửa số 1683 tờ số 9	600.000	3.000.000
7,5		Thửa số 1680 tờ số 9	Thửa số 1729 tờ số 9	600.000	3.000.000
7,6	Đường nội xóm	Thửa số 1725 tờ số 12	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 12	300.000	1.500.000
7,7	Đường nhựa liên xóm Thái Hưng (2 bên đường)	Thửa 1664 tờ số 12	Thửa 1722 tờ số 12	600.000	3.000.000
7,8	Đường nhựa Thái Hưng đi Thái Học	Thửa 1653 tờ số 12	Thửa số 107 tờ 13	600.000	3.000.000
7,9	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1 đến tờ số 13		300.000	1.500.000
8	Thái Học				-
8,1	Đường UBND xã đi Thái Quang	Thửa số 407 tờ số 8	Thửa số 281 tờ số 8	700.000	3.500.000
8,2	Đường nội xóm	Thửa số 2156 tờ số 8	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 8	350.000	1.750.000
8,3	Đường Thái Học đi Thái Quang (nhà bác Lục đi)	Thửa số 2229 tờ số 8	Thửa 931 tờ số 8	600.000	3.000.000
8,4		Thửa số 2082 tờ số 8	Thửa số 903 tờ số 8	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8,5	Đường nội xóm	Thửa số 869 tờ số 9	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 9	350.000	1.750.000
8,6	Đường từ Thái Hưng sang Thái Học	Thửa 24 tờ số 8	Thửa 2229 tờ số 8	300.000	1.500.000
8,7	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1 đến tờ số 13		350.000	1.750.000
9	Xóm Thái Quang				
9,1	Thái Phúc đi Thái Quang	Thửa số 9 tờ số 8	Thửa số 575 tờ số 8	600.000	3.000.000
9,2	Đường nội xóm	Thửa số 1653 tờ số 8	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 8	300.000	1.500.000
9,3	Đường Thái Phúc, Thái	Thửa số 331 tờ số 9	Thửa số 723 tờ số 9	600.000	3.000.000
9,4	Quang đi Thái Cát	Thửa số 1949 tờ số 9	Thửa số 775 tờ số 9	600.000	3.000.000
9,5	Đường nội xóm	Thửa số 1474 tờ số 13	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 13	300.000	1.500.000
9,6	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1 đến tờ số 13		300.000	1.500.000
10	Xóm Thái Bình				
10,1	Đường nội xóm	Thửa số 1999 tờ số 8	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 8	300.000	1.500.000
10,2	Đường Thái Bình đi Thái Cát	Thửa số 1421 tờ số 9	Thửa số 801 tờ số 9	600.000	3.000.000
10,3		Thửa số 1872 tờ số 9	Thửa số 1795 tờ số 9	600.000	3.000.000
10,4	Đường nội xóm	Thửa số 1124 tờ số 9	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 9	300.000	1.500.000
10,5	Đường nội xóm	Thửa số 1668 tờ số 12	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 12	300.000	1.500.000
10,6	Đường Thái Bình đi Thái Cát	Thửa số 536 tờ số 13	Thửa số 12 tờ số 13	600.000	3.000.000
10,7		Thửa số 537 tờ số 13	Thửa số 399 tờ số 13	600.000	3.000.000
10,8	Đường nội xóm	Thửa số 163 tờ số 13	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 13	300.000	1.500.000
10,9	Đường Thái Bình đi Thái Cát (2 bên đường)	Thửa 24 tờ 12	Thửa 55 tờ 12	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10,10	Đường Thái Bình đi Thái Cát (2 bên đường)	Thửa 100 tờ 13	Thửa 1553 tờ 13	300.000	1.500.000
10,11	Đường Thái Hưng, Thái Bình đi Thái Học (2 bên đường)	Thửa 24 tờ số 8	Thửa 2299 tờ số 8	300.000	1.500.000
10,12	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1 đến tờ số 13		300.000	1.500.000
11	Xóm Thái Cát				
11,1	Đường Thái Cát đi Thái Bình	Thửa số 801 tờ số 9	Thửa số 1421 tờ số 9	600.000	3.000.000
11,2		Thửa số 1795 tờ số 9	Thửa số 1872 tờ số 9	600.000	3.000.000
11,3	Đường Thái Cát đi Thái Quang, Thái Phúc	Thửa số 723 tờ số 9	Thửa số 331 tờ số 9	600.000	3.000.000
11,4		Thửa số 775 tờ số 9	Thửa số 1949 tờ số 9	600.000	3.000.000
11,5	Đường nội xóm	Thửa số 1028 tờ số 9	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 9	300.000	1.500.000
11,6	Đường nội xóm	Thửa số 1611 tờ số 13	các thửa còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 13	300.000	1.500.000
11,7	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư tờ số 1 đến tờ số 13		300.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000
IV	XÃ PHÚC THỌ				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 46c đoạn qua xã Phúc Thọ				
	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Phúc Thọ thuộc xóm 1	từ thửa số 105, tờ bản đồ số 03	đến thửa số 53, tờ bản đồ số 03	1.300.000	10.000.000
	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Phúc Thọ thuộc xóm 6	từ thửa số 20, tờ bản đồ số 06	đến thửa số 805, tờ bản đồ số 06	1.300.000	10.000.000
	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Phúc Thọ thuộc xóm 6,7,9,10	từ thửa số 21, tờ bản đồ số 09	đến thửa số 1559, tờ bản đồ số 09	1.300.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Phúc Thọ thuộc xóm 10	từ thửa số 209, tờ bản đồ số 11	đến thửa số 36, tờ bản đồ số 11	1.300.000	10.000.000
2	Đường tỉnh				
	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội	từ thửa số 41, tờ bản đồ số 01	đến thửa số 604, tờ bản đồ số 01	3.000.000	25.000.000
3	Đường huyện				
	Huyện Lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn (K34) đoạn xóm 2	từ thửa số 17, tờ bản đồ số 01	đến thửa số 213, tờ bản đồ số 01	1.300.000	9.000.000
	Huyện Lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn (K34) đoạn xóm 2	từ thửa số 808, tờ bản đồ số 02	đến thửa số 734, tờ bản đồ số 02	1.300.000	9.000.000
	Huyện Lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn (K34) đoạn xóm 2	từ thửa số 1589, tờ bản đồ số 05	đến thửa số 387, tờ bản đồ số 05	1.300.000	9.000.000
	Huyện Lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn (K34) đoạn xóm 2,6,7	từ thửa số 133, tờ bản đồ số 06	Đến thửa số 450, tờ bản đồ số 06	1.300.000	9.000.000
4	Đường xã				
	Trục đường từ ngã 4 UBND xã đi Nghi Thái đoạn xóm 6	Từ thửa số 288 tờ bản đồ số 06.	Đến thửa số 454, tờ bản đồ số 06	1.200.000	8.000.000
	Trục đường từ ngã 4 UBND xã đi Nghi Thái đoạn xóm 4	Từ thửa số 1715 tờ bản đồ số 05	Đến thửa số 1230, tờ bản đồ số 05	1.200.000	8.000.000
	Trục đường từ ngã 4 UBND xã đi Nghi Thái đoạn xóm 4	Từ thửa số 850 tờ bản đồ số 08	Đến thửa số 469, tờ bản đồ số 08	1.200.000	7.500.000
	Trục đường từ xóm 5 đến ngã 4 trường học đi qua xóm 5, xóm 3	Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 01	Đến thửa số 530, tờ bản đồ số 01	800.000	7.500.000
	Trục đường từ xóm 5 đến ngã 4 trường học đi qua xóm 5, xóm 3	Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 04	Đến thửa số 135, tờ bản đồ số 04	800.000	7.500.000
	Trục đường từ xóm 5 đến ngã 4 trường học đi qua xóm 5, xóm 3	Từ thửa số 79, tờ bản đồ số 05	Đến thửa số 1556, 1717, tờ bản đồ số 05	800.000	7.500.000
	Trục đường từ ngã 4 trường học đến nhà ông Sửu	Từ thửa số 121 tờ bản đồ số 08 (tiếp giáp tờ số 09)	Đến thửa số 1041, tờ bản đồ số 09	800.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Trục đường Từ Nghi Phong - Phúc Thọ đoạn xóm 5	Từ thửa số 590, tờ bản đồ số 01	Đến thửa số 502, tờ bản đồ số 01	700.000	7.500.000
	Trục đường Từ Nghi Phong - Phúc Thọ đoạn xóm 5	Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 04	Đến thửa số 414, tờ bản đồ số 04	700.000	7.500.000
	Trục đường Từ Nghi Phong - Phúc Thọ đoạn xóm 4,5	Từ thửa số 676, tờ bản đồ số 05	Đến thửa số 1216, tờ bản đồ số 05	700.000	7.500.000
	Trục đường Từ Nghi Phong - Phúc Thọ đoạn xóm 4,5	Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 08	Đến thửa số 880, tờ bản đồ số 08	700.000	7.500.000
	Trục đường Từ Nghi Phong - Phúc Thọ đoạn xóm 4,5	Từ thửa số 907, tờ bản đồ số 09	Đến thửa số 1339, tờ bản đồ số 09	700.000	7.500.000
	Trục đường nhà Tưởng niệm Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa số 1339, tờ bản đồ số 09	Đến thửa số 794, tờ bản đồ số 09	700.000	7.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1,1	Đường trục chính	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 02	Đến thửa số 809, tờ bản đồ số 02	460.000	4.000.000
1,2	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 1	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 1,2,3		460.000	3.000.000
2	Xóm 2				
2,1	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 2	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 1,2,3,5,6		460.000	3.000.000
3	Xóm 3				
3,1	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 3	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 3,4,5		460.000	4.000.000
4	Xóm 4				
4,1	Đường trục chính xóm 4	từ thửa số 331, tờ bản đồ số 04	Đến thửa số 688, tờ bản đồ số 04	460.000	4.000.000
4,2	Đường trục chính xóm 4	từ thửa số 1665, tờ bản đồ số 05	Đến thửa số 1806, tờ bản đồ số 05	460.000	4.000.000
4,3	Đường trục chính xóm 4	từ thửa số 23, tờ bản đồ số 08	Đến thửa số 211, tờ bản đồ số 08	460.000	4.000.000
4,4	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 4	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 3,4,5,8		460.000	3.000.000
5	Xóm 5				
5,1	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 5	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 1,4,5,8		460.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6	Xóm 6				
6,1	Đường trục chính	Từ thửa số 288 tờ bản đồ số 06	Đến thửa 904, tờ bản đồ số 06	460.000	4.000.000
6,2	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 6	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 5,6		460.000	3.000.000
7	Xóm 7				
7,1	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 7	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 5,6,9		460.000	3.000.000
8	Xóm 8				
8,1	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 8	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 8,9		460.000	3.000.000
9	Xóm 9				
9,1	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 9	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 6,9,10		460.000	3.000.000
10	Xóm 10				
10,1	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 10	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 9,10,11,12		460.000	3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.000.000

PHỤ LỤC 19 (27)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NGHI HẢI, THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	PHƯỜNG NGHI HẢI				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc Lộ				
1	Đường Ven Biển	Ngã Tư (Từ thửa 206 và Thửa 211, tờ bản đồ số 10)	Trường Tiểu học Nghi Hoà (Đến thửa số 297 và Thửa 342, tờ bản đồ số 10)	650.000	16.000.000
2	Đường Ven Sông Lam (46 C)	Cây xăng dầu (Từ thửa 310, tờ bản đồ số 08)	Ngõ số 51 (Đến thửa số 246, tờ bản đồ số 20)	2.500.000	8.000.000
II	Đường Tỉnh Lộ				
1	Đường Phạm Nguyễn Du (535)	Vòng xuyên Cửa Hội (Từ thửa số 07, tờ bản đồ số 03)	Ngõ 41 (Đến thửa số 107, tờ bản đồ số 07)	7.000.000	20.000.000
2	Đường Phạm Nguyễn Du (535)	Cầu trắng (Từ thửa số 652, tờ bản đồ số 07)	Ngõ 41 (Đến thửa số 30, tờ bản đồ số 16)	3.500.000	16.000.000
III	Đường Nội Thị				
1	Đường Bình Minh	Vòng xuyên Cửa Hội (Từ thửa 117, tờ bản đồ số 03)	Cây xăng dầu (Đến thửa số 332, tờ bản đồ số 08)	8.000.000	48.000.000
IV	Đường Phường				
1	Đường Trương Văn Lĩnh	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (Từ thửa 119, tờ bản đồ số 06)	Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 32, tờ bản đồ số 06)	700.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường Mai Thị Lựu	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (Từ thửa 482 và 487, tờ bản đồ số 11)	Ngã ba Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 711 và 891, tờ bản đồ số 11)	700.000	12.000.000
3	Ngõ 10 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (Từ thửa 340 và 232, tờ bản đồ số 06)	Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 707, tờ bản đồ số 06)	700.000	12.000.000
4	Ngõ 18 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (Từ thửa 405 và 161, tờ bản đồ số 112)	Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 99, tờ bản đồ số 05)	700.000	12.000.000
5	Ngõ 24 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (Từ thửa 165, tờ bản đồ số 11)	Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 108, tờ bản đồ số 05)	700.000	12.000.000
6	Ngõ 32 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (Từ thửa 247, tờ bản đồ số 10 và thửa số 747, tờ bản đồ số 11)	Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 32, tờ bản đồ số 10 và thửa 815, tờ bản đồ số 11)	700.000	12.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
I	Khối Hải Giang 1				
1	Đường Phan Thị Mỹ Dung	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 32 và 256, tờ bản đồ số 02)	Cây xăng dầu (đến thửa số 318 và 323, tờ bản đồ số 08)	800.000	12.000.000
2	Đường Hòn Mất	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 67 và 74, tờ bản đồ số 02)	Ngã ba đầu nối với đường Nguyễn Trọng Khang (đến thửa số 79 và 276, tờ bản đồ số 08)	800.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường Lam Giang	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 80 và 573, tờ bản đồ số 07)	Đầu nối với đường Nguyễn Trọng Khang (Giáp tường rào Hải Đội 2) (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 08)	800.000	12.000.000
4	Đường Nguyễn Trọng Khang	Ngã ba đầu nối với đường Phan Thị Mỹ Dung (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 08)	Đầu nối với đường Lam Giang (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 08)	700.000	9.600.000
5	Đường Lộc Hải	Ngã ba đầu nối với đường Bình Minh (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 03)	Ngã ba đầu nối với đường Lam Giang (đến thửa số 182 và 669, tờ bản đồ số 07)	700.000	9.600.000
6	Đường Lộc Châu	Ngã ba đầu nối với đường Bình Minh (từ thửa số 17 và 25, tờ bản đồ số 03)	Ngã ba đầu nối với đường Lam Giang (đến thửa số 130 và 521, tờ bản đồ số 07)	700.000	9.600.000
7	Ngõ 01 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 02)	Ngã ba đầu nối với đường Lộc Châu (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 03)	700.000	9.600.000
8	Ngõ 07 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 07)	Ngã ba đầu nối với đường Lộc Châu (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 07)	650.000	9.600.000
9	Ngõ 09 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 07)	Ngã ba đầu nối với đường Lộc Châu (đến thửa số 801, tờ bản đồ số 07)	650.000	9.600.000
10	Các đường ngách thuộc khối Hải Giang 1	Trong khu dân cư khối Hải Giang 1	Trong khu dân cư khối Hải Giang 1	650.000	9.600.000
II	Khối Hải Giang 2				
1	Ngõ 15 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 186, tờ bản đồ 07)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 703, tờ bản đồ số 07)	800.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Ngõ 17 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 242, tờ bản đồ 07)	Ngã ba đầu nối với đường hẻm (đến thửa số 717, tờ bản đồ số 07)	650.000	9.600.000
3	Ngõ 19 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 529, tờ bản đồ 06)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 13)	800.000	12.000.000
4	Ngõ 07 đường Ven Sông Lam (46 C)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (từ thửa 210, tờ bản đồ 13)	Ngã ba đầu nối với đường hẻm (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 07)	650.000	9.600.000
5	Ngõ 08 đường Ven Sông Lam (46 C)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (từ thửa 138, tờ bản đồ 13)	Ngã ba đầu nối với ngõ 19 đường Phạm Nguyễn Du (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 13)	650.000	9.600.000
6	Các đường ngách thuộc khối Hải Giang 2	Trong khu dân cư khối Hải Giang 2	Trong khu dân cư khối Hải Giang 2	650.000	9.600.000
III	Khối Lam Thanh				
1	Ngõ 10 A đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) và Ngõ Số 10 (từ thửa 706, tờ bản đồ 06)	Giáp ranh với địa bàn phường Nghi Hoà (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 06)	650.000	9.600.000
2	Ngõ 12 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 294, tờ bản đồ 06)	Giáp ranh với địa bàn phường Nghi Hoà (đến thửa số 436, tờ bản đồ số 06)	650.000	9.600.000
3	Ngõ 21 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 47, tờ bản đồ 12)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 13)	700.000	9.600.000
4	Ngõ 21 A đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với Ngõ 21 đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 439, tờ bản đồ 12)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 539, tờ bản đồ số 12)	650.000	9.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Ngõ 14 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 141, tờ bản đồ 12)	Trường THCS Hải Hoà (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 12)	700.000	9.600.000
6	Ngõ 14 A đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với ngõ 14 đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 14, tờ bản đồ 12)	Khu dân cư (đến thửa số 419, tờ bản đồ số 6)	650.000	9.600.000
7	Các đường ngách thuộc khối Lam Thanh	Trong khu dân cư khối Lam Thanh	Trong khu dân cư khối Lam Thanh	650.000	9.600.000
IV	Khối Trung Thanh				
1	Ngõ 23 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 512, tờ bản đồ 12)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46C) (đến thửa số 540, tờ bản đồ số 12)	7.000.000	20.000.000
2	Ngõ 16 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 136, tờ bản đồ 12)	Khu dân cư (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 12)	650.000	9.600.000
3	Ngõ 25 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 242, tờ bản đồ 12)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 475, tờ bản đồ số 12)	700.000	9.600.000
4	Ngõ 27 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 429, tờ bản đồ 12)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 320, tờ bản đồ số 12)	700.000	9.600.000
5	Ngõ 20 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 144, tờ bản đồ 11)	Khu dân cư (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 5)	650.000	9.600.000
6	Ngõ 22 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 866, tờ bản đồ 11)	Khu dân cư (đến thửa số 604, tờ bản đồ số 11)	650.000	9.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Ngõ 29 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 247, tờ bản đồ 11)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 333, tờ bản đồ số 12)	7.000.000	20.000.000
8	Các đường ngách thuộc khối Trung Thanh	Trong khu dân cư khối Trung Thanh	Trong khu dân cư khối Trung Thanh	650.000	9.600.000
V	Khối Bình Quang				
1	Ngõ 31 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 701, tờ bản đồ 11)	Ngã ba đầu nối với đường Mai Thị Lựu (đến thửa số 461, tờ bản đồ số 11)	700.000	9.600.000
2	Ngõ 33 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 326, tờ bản đồ 11)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 478, tờ bản đồ số 11)	700.000	9.600.000
3	Ngõ 35 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 445, tờ bản đồ 11)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 535, tờ bản đồ số 11)	700.000	9.600.000
4	Ngõ 37 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 225, tờ bản đồ 10)	Khu dân cư (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 17)	700.000	9.600.000
5	Ngõ 39 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 194, tờ bản đồ 16)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 385, tờ bản đồ số 16)	700.000	9.600.000
6	Ngõ 41 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 31, tờ bản đồ 16)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 16)	700.000	9.600.000
7	Các đường ngách thuộc khối Bình Quang	Trong khu dân cư khối Bình Quang	Trong khu dân cư khối Bình Quang	650.000	9.600.000
VI	Khối Triều Tân				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Ngõ 26 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 684, tờ bản đồ 11)	Giáp ranh với địa bàn phường Nghi Hoà (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 11)	700.000	9.600.000
2	Ngõ 28 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 345, tờ bản đồ 11)	Khu dân cư (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 11)	700.000	9.600.000
3	Ngõ 28 A đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 368, tờ bản đồ 11)	Khu dân cư (đến thửa số 829, tờ bản đồ số 11)	650.000	9.600.000
4	Ngõ 30 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 365, tờ bản đồ 11)	Ngã ba đầu nối với ngõ 32 đường Phạm Nguyễn Du (535) (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 10)	700.000	9.600.000
5	Các đường ngách thuộc khối Triều Tân	Trong khu dân cư khối Triều Tân	Trong khu dân cư khối Triều Tân	650.000	9.600.000
VII	Khối Hải Nam				
1	Ngõ 43 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Tiếp giáp địa bàn phường Nghi Hoà (từ thửa 374, tờ bản đồ 16)	Ngã ba đầu nối với ngõ Ngõ 09 đường Ven Sông Lam (46C) (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 16)	700.000	9.600.000
2	Ngõ 09 đường Ven Sông Lam (46 C)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (từ thửa 417, tờ bản đồ 16)	Khu dân cư (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 20)	650.000	9.600.000
3	Ngõ 45 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Tiếp giáp với địa bàn Nghi Hoà (từ thửa 345, tờ bản đồ 16)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46C): đến thửa số 359, tờ bản đồ số 20	700.000	9.600.000
4	Ngõ 45 A đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với Ngõ 45 đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 326, tờ bản đồ 20)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 20)	700.000	9.600.000
5	Ngõ 45 B đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đầu nối với Ngõ 45 A đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 04, tờ bản đồ 20)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 16)	700.000	9.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Ngõ 10 đường Ven Sông Lam (46 C)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (từ thửa 124, tờ bản đồ 20)	Nhà thờ Giáo họ (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 20)	650.000	9.600.000
7	Ngõ 47 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Địa bàn phường Nghi Hoà (từ thửa 87, tờ bản đồ 20)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 302, tờ bản đồ số 20)	700.000	9.600.000
8	Ngõ 49 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Địa bàn phường Nghi Hoà (từ thửa 309, tờ bản đồ 20)	Ngã ba đầu nối với Ngõ 51 đường Phạm Nguyễn Du (535) (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 20)	700.000	9.600.000
9	Ngõ 51 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Địa bàn phường Nghi Hoà (từ thửa 177, tờ bản đồ 20)	Ngã ba đầu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 368, tờ bản đồ số 20)	700.000	9.600.000
10	Các đường ngách thuộc khối Hải Nam	Trong khu dân cư khối Hải Nam	Trong khu dân cư khối Hải Nam	650.000	9.600.000

PHỤ LỤC 19 (28)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NGHI HOÀ - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	PHƯỜNG NGHI HOÀ				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ				
1	Đường Ven biển	Giáp đất (Từ thửa số 494 và thửa 510, tờ bản đồ số 11)	Giáp đất (Đến thửa số 408 và thửa 409, tờ bản đồ số 24)	650.000 đến 700.000	15.000.000
2	Đường Ven biển (đường gom QH 14m)	Thửa 490, tờ bản đồ số 24	Thửa 490, tờ bản đồ số 24		15.000.000
I	Đường Tỉnh				
1	Đường Phạm Nguyễn Du (Đường 535)	Giáp đất (Vòng xuyên Cửa Hội) (Từ thửa 261, tờ bản đồ số 15)	Giáp đất (Cầu Trắng) (Đến thửa 80, tờ bản đồ số 21)	4.500.000 đến 6.000.000	18.500.000
2	Đường Phạm Nguyễn Du (Đường 535)	Giáp đất (Cầu trắng) (Từ thửa 44, tờ bản đồ số 21)	Giáp đất (Chợ Mai Trang) (Đến thửa 87, tờ bản đồ số 27)	2.500.000 đến 3.500.000	15.000.000
II	Đường huyện				
1	Đường Bình Minh	Giáp đất (Từ thửa 47, tờ bản đồ số 01)	Giáp đất (Vòng xuyên Cửa Hội) (Đến thửa số 132, tờ bản đồ số 15)	7.000.000 đến 8.000.000	42.000.000
2	Đường ngang số 19	Giáp đất (Từ thửa 16, tờ bản đồ số 01)	Giáp đất (Vòng xuyên Cửa Hội) (Đến thửa số 384, tờ bản đồ số 06)	3.000.000	25.000.000
IV	Đường Phường				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Đường ngang số 20	Giáp đất (Đường Bình Minh) (Tờ thửa 50, tờ bản đồ số 01)	Giáp đất (Đường dọc số III) (Đến thửa số 427, tờ bản đồ số 06)	3.000.000 đến 5.000.000	25.000.000
2	Đường ngang số 20	Giáp đất (Đường dọc số III) (Tờ thửa 472, tờ bản đồ số 06)	Giáp đất (Đường Trương Văn Lĩnh) (Đến thửa số 460, tờ bản đồ số 06)	3.000.000 đến 3.200.000	18.500.000
3	Đường ngang số 20	Giáp đất (Đường Trương Văn Lĩnh) (Tờ thửa 470, tờ bản đồ số 13)	Giáp đất (Đường ven biển) (Đến thửa số 123, tờ bản đồ số 17)	3.000.000	15.000.000
4	Đường ngang số 20	Giáp đất (Đường ven biển) (Tờ thửa 657, tờ bản đồ số 17)	Giáp đất (Đường Hoàng Văn Cự) (Đến thửa số 604, tờ bản đồ số 17)	650.000 đến 700.000	11.000.000
5	Đường Hoa Cúc Biển	Giáp đất (Cổng chào Hải Bằng II) (Tờ thửa 112, tờ bản đồ số 15 và thửa 212, TBĐ 15)	Giáp đất (cuối đường) (Đến thửa số 17, tờ bản đồ số 15 và thửa 422, TBĐ 14)	650.000 đến 1.500.000	28.500.000
6	Đường ngang số 22	Giáp đất (Đường Bình Minh) (Tờ thửa 38, tờ bản đồ số 08 và thửa 201, TBĐ 08)	Giáp đất (Đường dọc số III) (Đến thửa số 137, tờ bản đồ số 14 và thửa 519, TBĐ 14)	600.000 đến 1.500.000	11.000.000
7	Đường ngang số 21	Giáp đất (Đường Bình Minh) (Tờ thửa 106, tờ bản đồ số 08)	Giáp đất (Đường dọc số III) (Đến thửa số 563, tờ bản đồ số 07)	1.200.000 đến 1.500.000	11.000.000
8	Đường dọc số II (Mai Thúc Loan)	Giáp đất (Đường ngang số 19) (Tờ thửa 16, tờ bản đồ số 01)	Giáp đất (Đường ngang số 21) (Đến thửa số 343, tờ bản đồ số 07)	2.500.000 đến 3.500.000	18.500.000
9	Đường dọc số II (Mai Thúc Loan)	Giáp đất (Đường ngang số 21) (Tờ thửa 525, tờ bản đồ số 07)	Giáp đất (Đường ngang số 22) (Đến thửa số 18, tờ bản đồ số 15)	1.500.000	11.000.000
10	Đường Lam Sơn	Giáp đất (Đường Vinh Cửa Hội) (Tờ thửa 38, TBĐ 21)	Giáp đất (Đường ngang số 20) (Đến thửa đất số 06, TBĐ 06)	650.000 đến 1.500.000	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Đường Phạm Nguyễn Du) (Từ thửa 96, TBĐ 20)	Giáp đất phường Nghi Hương (Trạm khuyến nông) (Đến 445, TBĐ 06)	650.000	9.000.000
12	Đường Mai Thị Lựu	Giáp ranh phường Nghi Hải (Từ thửa 342, TBĐ 19)	Giáp ranh phường Nghi Hương (Đường 72) (Đến 46, TBĐ 11)	650.000 đến 700.000	9.000.000
13	Đường Hàng dừa	Giáp đất (Đường Phạm Nguyễn Du) (Từ thửa 519, TBĐ 26)	Giáp đất (Đường Lê Chân) (Đến 470, TBĐ 17)	650.000 đến 700.000	9.000.000
14	Đường Hoàng Văn Cự	Ngã ba đầu nối Đường phạm Nguyễn Du (Từ thửa 173, TBĐ 26)	Ngã ba Đường Song Ngư (Đến thửa 42, TBĐ 23)	650.000 đến 700.000	9.000.000
15	Đường Hoàng Văn Cự	Hội quán Nhà văn hoá khối 2 (Từ thửa 06, TBĐ 23)	Đầu nối Đường Lê Chân (Đến thửa 40, TBĐ 16)	650.000	9.000.000
16	Đường Lê Chân	Giáp đất (Từ thửa 456, TBĐ 06)	Đầu nối Đường Mai Thị Lựu (Đến thửa 428, TBĐ 11)	600.000 đến 650.000	9.000.000
17	Đường Lê Chân	Ngã tư Đường Mai Thị Lựu (Từ thửa 424, TBĐ 11)	Giáp đất Nghi Xuân (Đến thửa 63, TBĐ 16)	650.000	9.000.000
18	Đường Song Ngư	Đường Lam Sơn (Từ thửa 289, TBĐ 13)	Giáp đất (Đến thửa 06, TBĐ 18)	650.000	9.000.000
19	Đường Song Ngư	Giáp đất (Từ thửa 14, TBĐ 18)	Đầu nối Đường ven biển (Đến thửa 425, TBĐ 17)	700.000	9.000.000
20	Đường Song Ngư	Giáp đất (Trụ sở công an) (Từ thửa 453, TBĐ 17)	Giáp đất (Đến thửa 449, TBĐ 23)	650.000 đến 700.000	9.000.000
21	Đường Tiên Dung Công Chúa	Giáp đất (Đường Lam Sơn) (Từ thửa 410, TBĐ 14)	Giáp đất (Đến thửa 105, TBĐ 19)	600.000 đến 700.000	9.000.000
22	Đường Tiên Dung Công Chúa	Giáp đất (Từ thửa 117, TBĐ 19)	Giáp đất (Đến thửa 367, TBĐ 24)	650.000	9.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
I	KHỐI 1				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Ngõ 41 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 382, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 346, TBĐ 26)	650.000	9.000.000
1,2	Ngõ 43 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 153, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 466, TBĐ 26)	650.000	9.000.000
1,3	Ngõ 45 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 543, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 38, TBĐ 27)	650.000 đến 700.000	9.000.000
1,4	Ngõ 47 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 60, TBĐ 27)	Giáp đất (Đến thửa 131, TBĐ 27)	700.000	9.000.000
1,5	Ngõ 49 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 157, TBĐ 27)	Giáp đất (Đến thửa 107, TBĐ 27)	700.000	9.000.000
1,6	Ngõ 49A Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 178, TBĐ 27)	Giáp đất (Đến thửa 111, TBĐ 27)	700.000	9.000.000
1,7	Ngõ 38 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 338, TBĐ 24)	Giáp đất (Đến thửa 209, TBĐ 24)	600.000	9.000.000
1,8	Ngõ 40 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 392, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 394, TBĐ 26)	600.000	9.000.000
1,9	Ngõ 44 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 55, TBĐ 27)	Giáp đất (Đến thửa 222, TBĐ 25)	650.000	9.000.000
1.10	Ngõ 46 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 79, TBĐ 27)	Giáp đất (Đến thửa 78, TBĐ 27)	650.000	9.000.000
1,11	Ngõ 02 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Trường mầm non) (Từ thửa 187, TBĐ 24)	Giáp đất (Đến thửa 179, TBĐ 24)	650.000	9.000.000
1,12	Ngõ 04 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 187, TBĐ 24)	Giáp đất (Đến thửa 179, TBĐ 24)	600.000	9.000.000
1,13	Ngõ 06 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 358, TBĐ 24)	Giáp đất (Đến thửa 281, TBĐ 24)	600.000	9.000.000
1,14	Ngõ 01 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 177, TBĐ 24)	Giáp đất (Đến thửa 348, TBĐ 24)	600.000	9.000.000
1,15	Ngõ 03 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 03, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 401, TBĐ 26)	650.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1,16	Ngõ số 4 Đường Hoàng Văn Cự	Giáp đất (Từ thửa 506, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 528, TBĐ 26)	600.000	9.000.000
1,17	Ngõ 01 Đường Hoàng Văn Cự	Giáp đất (Từ thửa 429, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 547, TBĐ 26)	600.000	9.000.000
1,18	Các vị trí khác	Trong khu dân cư khối 1	Trong khu dân cư khối 1	600.000	9.000.000
1.19	Khu QH chia lô đất ở khối Tân Điện				
1	Ngõ 44 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 129, TBĐ 27)	Giáp đất (Đến thửa 273, TBĐ 25)	900.000	11.000.000
2	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 330, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 418, TBĐ 26)	900.000	11.000.000
3	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 304, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 299, TBĐ 26)	900.000	11.000.000
4	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 272, TBĐ 25)	Giáp đất (Đến thửa 288, TBĐ 26)	900.000	11.000.000
5	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 310, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 287, TBĐ 26)	900.000	11.000.000
6	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 314, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 298, TBĐ 26)	900.000	11.000.000
7	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 313, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 294, TBĐ 26)	900.000	11.000.000
II	Khối 2				
2,1	Ngõ 08 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 100, TBĐ 24)	Giáp đất (Đến thửa 93, TBĐ 24)	650.000	9.000.000
2,2	Ngõ 05 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 295, TBĐ 24)	Giáp đất (Đầu nối Đường Hoàng Văn Cự)(Đến thửa 213, TBĐ 24)	650.000	9.000.000
2,3	Ngõ 09 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 507, TBĐ 23)	Giáp đất (Đầu nối Đường Hoàng Văn Cự) (Đến thửa 129, TBĐ 23)	600.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2,4	Ngõ 06 Đường Hoàng Văn Cự	Giáp đất (Từ thửa 06, TBĐ 26)	Giáp đất (Đến thửa 288, TBĐ 24)	600.000	9.000.000
2,5	Ngõ 08 Đường Hoàng Văn Cự	Giáp đất (Từ thửa 516, TBĐ 23)	Giáp đất (Đến thửa 327, TBĐ 23)	600.000	9.000.000
2,6	Ngõ 05 Đường Hoàng Văn Cự	Giáp đất (Từ thửa 97, TBĐ 25)	Giáp đất (Đến thửa 294, TBĐ 25)	600.000	9.000.000
2,7	Ngõ 09 Đường Hoàng Văn Cự	Giáp đất (Từ thửa 499, TBĐ 23)	Giáp đất (Đến thửa 502, TBĐ 23)	600.000	9.000.000
2,8	Ngõ 08 Đường Song Ngư	Giáp đất (Từ thửa 520, TBĐ 17)	Giáp đất (Đến thửa 678, TBĐ 17)	650.000	9.000.000
2,9	Các vị trí khác	Trong khu dân cư khối 2	Trong khu dân cư khối 2	600.000	9.000.000
2.10	Khu QH chia lô đất ở xen ghép khối Tây Nam (khu đấu giá số 3)				9.000.000
	Đường QH 12 m (Ngõ 07 Đường Hoàng Văn Cự)	Giáp đất (Từ thửa 464, TBĐ 23)	Giáp đất Nghi Xuân (Đến thửa 257, TBĐ 25)	700.000	9.000.000
2,11	Khu QH TĐC Đường ngang số 20 vị trí số IV				
1	Đường ngang số 20	Giáp đất (Từ thửa 599, TBĐ 17)	Giáp đất (Đến thửa 604, TBĐ 17)		21.000.000
2	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ thửa 593, TBĐ 17)	Giáp đất (Đến thửa 594, TBĐ 17)		11.000.000
3	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ thửa 615, TBĐ 17)	Giáp đất (Đến thửa 616, TBĐ 17)		11.000.000
4	Đường bê tông	Giáp đất (Từ thửa 614, TBĐ 17)	Giáp đất (Đến thửa 617, TBĐ 17)		11.000.000
5	Đường bê tông	Giáp đất (Từ thửa 600, TBĐ 17)	Giáp đất (Đến thửa 601, TBĐ 17)		11.000.000
III	Khối 3				
3,1	Đường trục chính	Đường Huyện Trần Công Chứa (Từ thửa 238, TBĐ 19)	Giáp đất Nghi Hải (Đến thửa 367, TBĐ 19)	700.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3,2	Ngõ 24 Đường Phạm Nguyễn Du	Đường Tiên Dung Công Chúa (Từ thửa 161, TBĐ 19)	Giáp đất Nghi Hải (Đến thửa 296, TBĐ 19)	700.000	8.000.000
3,3	Ngõ 16 Đường Mai Thị Lựu	Giáp đất (Từ thửa 354, TBĐ 12)	Giáp đất (Đến thửa 675, TBĐ 11)	600.000	8.000.000
3,4	Ngách 01, ngõ 20 Đường Mai Thị Lựu	Giáp đất (Từ thửa 717, TBĐ 11)	Giáp đất (Đến thửa 661, TBĐ 11)	600.000	8.000.000
3,5	Ngách 02, Ngõ 11 Đường Mai Thị Lựu	Giáp đất (Từ thửa 700, TBĐ 11)	Giáp đất (Đến thửa 319, TBĐ 11)	650.000	8.000.000
3,6	Ngõ 11 Đường song Ngư (Đường Song Lộc nghi Hải)	Giáp đất (Từ thửa 367, TBĐ 24)	Trường tiểu học Nghi Hoà (Đến thửa 324, TBĐ 18)	700.000	8.000.000
3,7	Ngõ số 8 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 305, TBĐ 24)	Giáp đất (Đến thửa 270, TBĐ 24)	650.000	8.000.000
3,8	Các vị trí khác	Trong khu dân cư khối 3	Trong khu dân cư khối 3	600.000	8.000.000
IV	Khối 4				
4,1	Ngõ 01 Đường Lam Sơn	Giáp đất (Từ thửa 96, TBĐ 21)	Giáp đất (Đến thửa 39, TBĐ 21)	650.000	8.000.000
4,2	Ngõ 02 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 178, TBĐ 20)	Giáp đất (Đến thửa 200, TBĐ 20)	600.000	8.000.000
4,3	Ngõ 04 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 217, TBĐ 20)	Giáp đất (Đến thửa 69, TBĐ 20)	600.000	8.000.000
4,4	Ngõ 06 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 147, TBĐ 20)	Giáp đất (Đến thửa 515, TBĐ 14)	650.000	8.000.000
4,5	Ngõ 08 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 242, TBĐ 20)	Giáp đất (Đến thửa 521, TBĐ 14)	600.000	8.000.000
4,6	Ngõ 10 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 459, TBĐ 14)	Hội quán Hải Bằng I (Đến thửa 283, TBĐ 14)	650.000	8.000.000
4,7	Ngõ 14 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 254, TBĐ 13)	Giáp đất (Đến thửa 237, TBĐ 13)	600.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4,8	Ngõ 01 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 172, TBĐ 20)	Giáp đất (Đến thửa 65, TBĐ 20)	600.000	8.000.000
4,9	Ngõ 03 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 345, TBĐ 13)	Giáp đất (Đến thửa 343, TBĐ 13)	650.000	8.000.000
4.10	Ngõ 07 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 236, TBĐ 13)	Giáp đất (Đến thửa 157, TBĐ 19)	650.000	8.000.000
4,11	Ngõ 09 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 145, TBĐ 13)	Giáp đất (Đến thửa 408, TBĐ 13)	600.000	8.000.000
4.11	Ngõ 15 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 520, TBĐ 05)	Giáp đất (Đến thửa 34, TBĐ 05)	600.000	8.000.000
4,12	Ngõ 10 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp ranh phường Nghi Hải (Từ thửa 121, TBĐ 20)	Giáp đất (Đến thửa 197, TBĐ 20)	650.000	8.000.000
4.13	Đường trục chính	Đường Tiên Dung Công Chúa (Từ thửa đất số 329, TBĐ 19)	Đường Song Ngư (Đến thửa 293, TBĐ 13)	650.000	8.000.000
6,14	Đường trục chính	Đường Song Ngư (Từ thửa đất 111, TBĐ 13)	Đường ngang số 20 (Đến thửa 346, TBĐ 12)	650.000	8.000.000
4.15	Đường trục chính	Đường ngang 20 (Từ thửa đất 367, TBĐ 12)	Cuối đường (Đến thửa 82, TBĐ 05)	650.000	8.000.000
7,16	Đường trục chính	Đầu đường (Từ thửa đất 403, TBĐ 19)	Cuối đường (Đến thửa 285, TBĐ 19)	700.000	8.000.000
4.17	Đường trục chính	Đầu đường (Từ thửa đất 286, TBĐ 19)	Cuối đường (Đến thửa 417, TBĐ 19)	700.000	8.000.000
4,18	Đường trục chính	Đầu đường (Từ thửa đất 402, TBĐ 19)	Cuối đường (Đến thửa 421, TBĐ 19)	700.000	8.000.000
4,19	Các vị trí khác	Trong khu dân cư khối 4	Trong khu dân cư khối 4	650.000	8.000.000
4.20	Khu QH tái định cư Đường 20 vị trí số 2				
1	Đường Lê Chân	Giáp đất (Từ thửa 271, TBĐ 12)	Giáp đất (Từ thửa 275, TBĐ 12)	600.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Đường ngang số 20	Giáp đất (Từ thửa 276, TBĐ 12)	Giáp đất (Từ thửa 280, TBĐ 12)	3.000.000	18.500.000
V	Khối 5				
5,1	Ngõ 2 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 257, TBĐ 15)	Giáp đất (Đến thửa 219, TBĐ 15)	1.700.000	11.000.000
5,2	Ngách 1 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 172, TBĐ 15)	Giáp đất (Đến thửa 180, TBĐ 15)		9.000.000
5,3	Ngách 2 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 468, TBĐ 15)	Giáp đất (Đến thửa 277, TBĐ 15)	1.500.000	9.000.000
5,4	Trục đường chính	Giáp đất (Từ thửa 63, TBĐ 08)	Giáp đất (Đến thửa 216, TBĐ 15)	1.500.000	9.000.000
5,5	Trục đường chính	Giáp đất (Từ thửa 171, TBĐ 08)	Nhà văn hoá khối 5 (Đến thửa 39, TBĐ 08)	1.500.000	9.000.000
5,6	Các vị trí khác (Trừ TBĐ 14)	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	1.500.000	9.000.000
5,7	Các vị trí khác thuộc TBĐ 14	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	600.000	8.000.000
5,8	Khu QH chia lô đất ở 19-20				
1	Đường QH 16.5 m	Giáp đất (Đường Bình Minh) (Từ thửa 48, TBĐ 01)	Giáp đất (Đường dọc số II) (Đến thửa 213, TBĐ 07)	1.800.000	15.000.000
2	Đường QH 15 m	Giáp đất (Đường dọc số II) (Từ thửa 23, TBĐ 01)	Giáp đất (Đường dọc số III) (Đến thửa 385, TBĐ 06)	1.200.000 đến 1.500.000	11.000.000
3	Đường dọc số III (Nguyễn Huệ)	Giáp đất (Đường ngang số 19) (Từ thửa 385, TBĐ 06)	Giáp đất (Đường ngang số 20) (Đến thửa 422, TBĐ 06)	1.800.000	15.000.000
4	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 37, TBĐ 01)	Giáp đất (Đến thửa 169, TBĐ 07)	1200000 đến 1500000	9.000.000
5	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 361, TBĐ 06)	Giáp đất (Đến thửa 228, TBĐ 07)	1.200.000	9.000.000
6	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 376, TBĐ 06)	Giáp đất (Đến thửa 232, TBĐ 07)	1.200.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 391, TĐĐ 06)	Giáp đất (Đến thửa 410, TĐĐ 06)	1.200.000	9.000.000
8	Đường QH 15.0 m	Giáp đất (Từ thửa 167, TĐĐ 07)	Giáp đất (Đến thửa 415, TĐĐ 06)	1.200.000	11.000.000
5,9	Khu QH chia lô đất ở 20-21				
1	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 74, TĐĐ 01)	Giáp đất (Đến thửa 200, TĐĐ 07)	1.800.000 đến 2.500.000	11.000.000
2	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 275, TĐĐ 07)	Giáp đất (Đến thửa 289, TĐĐ 07)	1.200.000	11.000.000
3	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 302, TĐĐ 07)	Giáp đất (Đến thửa 296, TĐĐ 07)	1.200.000	11.000.000
4	Đường QH 12 m	Giáp đất (Từ thửa 413, TĐĐ 07)	Giáp đất (Đến thửa 515, TĐĐ 07)	1.200.000	11.000.000
5	Đường QH 12 m	Giáp đất (Từ thửa 322, TĐĐ 07)	Giáp đất (Đến thửa 353, TĐĐ 07)	1.200.000	11.000.000
6	Đường QH 12 m	Giáp đất (Từ thửa 336, TĐĐ 07)	Giáp đất (Đến thửa 371, TĐĐ 07)	1.200.000	11.000.000
7	Đường QH 16.5 m	Giáp đất (Từ thửa 373, TĐĐ 07)	Giáp đất (Đến thửa 385, TĐĐ 07)	1.200.000	12.500.000
8	Đường QH 12 m	Giáp đất (Từ thửa 322, TĐĐ 07)	Giáp đất (Đến thửa 340, TĐĐ 07)	1.200.000	11.000.000
5.10	Khu QH chia lô đất ở phía Tây 40 A				
1	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ thửa 298, TĐĐ 15)	Giáp đất (Đến thửa 127, TĐĐ 15)		9.000.000
2	Đường QH 12 m	Giáp đất (Từ thửa 305, TĐĐ 15)	Giáp đất (Đến thửa 326, TĐĐ 15)		9.000.000
3	Đường QH 6.5 m	Giáp đất (Từ thửa 309, TĐĐ 15)	Giáp đất (Đến thửa 323, TĐĐ 15)		9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Đường QH 10.5 m	Giáp đất (Từ thửa 328, TĐĐ 15)	Giáp đất (Đến thửa 323, TĐĐ 15)		9.000.000
6	Khu QH chia lô đất ở khối 5 (Cầu trắng)				
1	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 02)	Giáp đất (Đến lô 26)		16.500.000
2	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 29)	Giáp đất (Đến lô 49)		16.500.000
3	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ lô 08)	Giáp đất (Đến lô 11)		15.000.000
4	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ lô 22)	Giáp đất (Đến lô 16)		15.000.000
5	Đường QH 14 m	Giáp đất (Từ lô 12)	Giáp đất (Đến lô 15)		15.750.000
6	Đường QH 14 m	Giáp đất (Từ lô 62)	Giáp đất (Đến lô 74)		15.750.000
7	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 63)	Giáp đất (Đến lô 75)		16.500.000
8	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 81)	Giáp đất (Đến lô 93)		16.500.000
9	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 82)	Giáp đất (Đến lô 94)		16.500.000
10	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 100)	Giáp đất (Đến lô 112)		16.500.000
11	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 101)	Giáp đất (Đến lô 113)		16.500.000
12	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 17)	Giáp đất (Đến lô 23)		16.500.000
13	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 59)	Giáp đất (Đến lô 99)		16.500.000
14	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 51)	Giáp đất (Đến lô 58)		16.500.000
15	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ lô 53)	Giáp đất (Đến lô 57)		15.000.000
16	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ lô 30)	Giáp đất (Đến lô 50)		15.000.000
17	Đường ngang số 20	Giáp đất (Từ lô 01)	Giáp đất (Đến lô 28)		27.500.000
18	Đường ngang số 21	Giáp đất (Từ lô 76)	Giáp đất (Đến lô 115)		19.800.000

PHỤ LỤC 19 (29)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NGHI HƯƠNG - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đoạn đường		
I	PHƯỜNG NGHI HƯƠNG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ				
1	Đường Ven biển	Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 16		800.000	15.000.000
II	ĐƯỜNG TỈNH LỘ				
1	Đường Nguyễn Sinh Cung	Đường Bình Minh Từ thửa đất 245, tờ bản đồ số 11	Đường Nguyễn Huệ Đến thửa số 112, tờ bản đồ số 11	8.000.000 đến 10.000.000	32.000.000
3	Đường Nguyễn Sinh Cung	Đường Nguyễn Huệ Từ thửa đất 191, tờ bản đồ số 19	Đường Ven Biển Từ thửa đất 527, tờ bản đồ số 17	3.500.000 đến 7.500.000	24.000.000
5	Đường Nguyễn Sinh Cung	Đường Ven Biển Từ thửa đất 385, tờ bản đồ số 16	Giáp đất Nghi Thạch Từ thửa đất 82, tờ bản đồ số 23	3.000.000 đến 4.000.000	20.000.000
III	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG				
1	Đường Bình Minh	Đường Nguyễn Thức Tự Từ thửa đất 08, tờ bản đồ số 01	Đường Hoài Thanh Đến thửa số 65, tờ bản đồ số 12	14.000.000 đến 18.000.000	70.000.000
3	Đường Bình Minh	Đường Hoài Thanh Từ thửa đất 74, tờ bản đồ số 12	Đường Yết Kiêu Đến thửa số 41, tờ bản đồ số 21	9.000.000 đến 10.000.000	65.000.000
5	Đường Lê Văn Mến	Từ thửa đất 402, tờ bản đồ số 17	Đến thửa số 114, tờ bản đồ số 8	1.500.000 đến 1.800.000	15.000.000
6	Đường Hoàng Đan	Từ thửa đất 27, tờ bản đồ số 18	Từ thửa đất 48, tờ bản đồ số 2	1.200.000 đến 1.500.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đoạn đường		
7	Đường Mai Thúc Loan	Từ thửa đất 6, tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 06, tờ bản đồ số 20	6.000.000 đến 6.500.000	32.000.000
8	Đường Mai Thúc Loan	Từ thửa đất 38, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 168, tờ bản đồ số 20	4.000.000 đến 4.500.000	28.000.000
9	Đường Mai Thúc Loan	Từ thửa đất 178, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 30	3.000.000	26.000.000
10	Đường Nguyễn Sư Hồi	Từ thửa đất 10, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 238, tờ bản đồ số 11	5.000.000 đến 5.500.000	32.000.000
11	Đường Lê Thái Tông	Đường Nguyễn Thúc Tụ Từ thửa đất 49, tờ bản đồ số 3	Đường Nguyễn Thúc Đường Từ thửa đất 502, tờ bản đồ số 3	3.500.000	20.000.000
12	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Thúc Tụ Từ thửa đất 89, tờ bản đồ số 1	Đường Nguyễn Sinh Cung Đến thửa số 112, tờ bản đồ số 11	5.000.000 - 8.000.000	30.000.000
13	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Sinh Cung Từ thửa đất 193, tờ bản đồ số 19	Đường Yết Kiêu Đến thửa số 631, tờ bản đồ số 29	3.000.000	22.000.000
14	Đường Triệu Việt Vương	Từ thửa đất 62, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 635, tờ bản đồ số 15	2.000.000	12.000.000
15	Đường Nguyễn Thúc Tụ	Đường Nguyễn Sư Hồi Từ thửa đất 7, tờ bản đồ số 1	Đường Mai Thúc Loan Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 3	8.000.000 đến 9.000.000	30.000.000
16	Đường Nguyễn Thúc Tụ	Đường Mai Thúc Loan Từ thửa đất 5, tờ bản đồ số 3	Đường Nguyễn Huệ Đến thửa số 162, tờ bản đồ số 3	5.000.000 đến 7.000.000	25.000.000
IV	ĐƯỜNG NỘI THỊ				
1	Đường Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa đất 55, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 65, tờ bản đồ số 4	6.000.000 đến 7.000.000	25.000.000
2	Đường Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa đất 98, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 555, tờ bản đồ số 4	4.000.000 đến 6.000.000	24.000.000
3	Đường Nguyễn Thúc Đường	Từ thửa đất 251, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 148, tờ bản đồ số 4	6.000.000 đến 7.000.000	25.000.000
4	Đường Nguyễn Thúc Đường	Từ thửa đất 163, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 86, tờ bản đồ số 10	4.000.000 đến 6.000.000	24.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đoạn đường		
5	Đường Ngô Quảng	Từ thửa đất 251, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 21, tờ bản đồ số 11	7.000.000 đến 8.000.000	28.000.000
6	Đường Ngô Quảng	Từ thửa đất 12, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 803, tờ bản đồ số 10	4.000.000 đến 5.000.000	22.000.000
7	Đường Hoàng Văn Tâm	Từ thửa đất 227, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 47, tờ bản đồ số 11	6.000.000 đến 6.500.000	26.000.000
8	Đường Hoàng Văn Tâm	Từ thửa đất 263, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 89, tờ bản đồ số 10	4.000.000 đến 5.000.000	24.000.000
9	Đường Đặng Thái Thuyền	Từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 109, tờ bản đồ số 11	5.000.000	20.000.000
10	Đường Đặng Thái Thuyền	Từ thửa đất 118, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 153, tờ bản đồ số 11	2.500.000	20.000.000
11	Đường Hoài Thanh	Từ thửa đất 81, tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 8, tờ bản đồ số 20	4.200.000	12.000.000
12	Đường Hoài Thanh	Từ thửa đất 55, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 508, tờ bản đồ số 19	3.500.000	12.000.000
13	Đường Tây Sơn	Từ thửa đất 139, tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 92, tờ bản đồ số 20	4.000.000 đến 5.000.000	12.000.000
14	Đường Dã Tượng	Từ thửa đất 342, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 139, tờ bản đồ số 20	4.000.000 đến 4.500.000	12.000.000
15	Đường Dã Tượng	Từ thửa đất 167, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 213, tờ bản đồ số 20	3.000.000 đến 3.500.000	10.000.000
16	Đường Hoàng Khanh (27m)	Từ thửa đất 12, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 200, tờ bản đồ số 20	4.000.000 đến 4.500.000	12.000.000
17	Đường Trịnh Công Sơn	Từ thửa đất 19, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 223, tờ bản đồ số 20	3.000.000 đến 3.500.000	10.000.000
18	Đường Yết Kiêu	Từ thửa đất 12, tờ bản đồ số 30	Đến thửa số 161, tờ bản đồ số 29	3.000.000 đến 4.000.000	11.000.000
19	Đường Yết Kiêu	Từ thửa đất 630, tờ bản đồ số 30	Đến thửa số 547, tờ bản đồ số 36	3.000.000 đến 3.500.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đoạn đường		
20	Đường Yết Kiêu (Sân Golf)	Từ thửa đất 201, tờ bản đồ số 29	Đến thửa số 121, tờ bản đồ số 30	3.500.000	10.000.000
21	Bám đường 95m	Sân Golf (Từ thửa 155, tờ BĐ số 47 đến thửa đất 99, tờ BĐ số 39)	Bảo Khánh HAMICO (Từ thửa 220, tờ BĐ số 48 đến thửa đất 182, tờ BĐ số 48)	7.000.000	35.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
I	KHỐI VĨNH TÂN				
1	Bám đường 15m	Từ thửa đất 4, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 4	3.500.000	14.000.000
2	Bám đường 16.5	Từ đường Mai Thúc Loan (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 03)	Đến đường Nguyễn Huệ (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 03)	2.500.000	12.000.000
3	Bám đường 10m	từ thửa số 102, tờ bản đồ số 03 từ thửa số 80 và 56, tờ bản đồ số 03	đến thửa số 242, tờ bản đồ số 03 (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 04	2.500.000	12.000.000
4	Bám đường 8.5m	Các thửa còn lại tại tờ số 3	đến tờ bản đồ số 4	2.500.000	12.000.000
5	Bám đường 11m-13m	từ thửa số 11, tờ bản đồ số 04	từ thửa số 45 và thửa 36, tờ bản đồ số 04	3.500.000	14.000.000
6	Bám đường 11m	Đường Bình Minh (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 04)	Đến Đường Nguyễn Sư Hồi (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 04)	5.000.000	15.000.000
7	Bám đường 12m	Từ đường Nguyễn Thúc Đường	đến đường Ngô Quảng	3.500.000	14.000.000
8	Bám đường 16m	Từ Đường Bình Minh	đến Đường 12m	3.500.000	14.000.000
9	Bám đường 10m	Từ đường Ngô Quảng	Đến đường Hoàng Văn Tâm	3.500.000	14.000.000
10	Các ngõ thuộc đường Hoàng Đan	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	800.000	6.500.000
II	KHỐI VĨNH TIỀN				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đoạn đường		
1	Các ngõ thuộc đường Hoàng Đan	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	800.000	6.500.000
2	Đường Lê Thánh Tông	Từ thửa đất số 66 tờ bản đồ 18	Từ thửa đất số 184 tờ bản đồ 2	800.000 đến 900.000	8.000.000
3	Các Ngõ, ngách thuộc đường Lê Thánh Tông	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	850.000 đến 900.000	8.000.000
4	Đường Đinh Văn Cháp	Từ thửa đất số 35 tờ bản đồ 18	Từ thửa đất số 35 tờ bản đồ 18	800.000 đến 900.000	8.000.000
5	Các Ngõ, ngách thuộc đường Đinh Văn Cháp	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	800.000 đến 900.000	8.000.000
6	Bám đường QH 10m	Từ thửa đất số 644 tờ bản đồ 17	Từ thửa đất số 403 tờ bản đồ 17	1.000.000	10.000.000
7	Bám đường Dọc số V	Từ thửa đất số 652 tờ bản đồ 17	Từ thửa đất số 625 tờ bản đồ 17	1.500.000	12.000.000
III	KHỐI MỸ THĂNG				
1	Đường QH 11m	Từ đường Đặng Thái Huyền	Đến đường Hoài Thanh	3.500.000	14.000.000
2	Đường QH 20m	Từ thửa đất số 16 tờ bản đồ 12	Đến thửa đất số 78 tờ bản đồ 12	3.200.000 đến 3.500.000	14.000.000
3	Đường QH 10m	Từ đường Đặng Thái Huyền	Đến đường Hoài Thanh	2.000.000	8.000.000
4	Đường QH 11m	Từ đường Dã Tượng	Đến đường Hoàng Khanh	3.000.000	12.000.000
5	Đường QH 16m	Từ đường Trịnh Công Sơn	Đến đường Yết Kiêu	3.000.000	12.000.000
6	Bám đường QH 30 (Sân Golf)	Từ khu dân cư Nguyễn Sinh Cung	Đến Khu dân cư Nguyễn Sinh Cung	3.000.000	12.000.000
7	Đường QH 11,5m (Sân Golf)	Từ khu dân cư Nguyễn Sinh Cung	Đến Khu dân cư Nguyễn Sinh Cung	2.000.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đoạn đường		
8	Đường Lê Thánh Tông	Từ thửa đất số 118 tờ bản đồ 18	Đến thửa đất số 600 tờ bản đồ 28	900.000 đến 1.000.000	12.000.000
9	Các ngõ, ngách của đường Lê Thánh Tông	Khu dân cư	khu dân cư	800.000	6.500.000
10	Bám đường Dọc số V	Từ thửa đất số 913 tờ bản đồ 18	Đến thửa đất số 928 tờ bản đồ 18	1.500.000	12.000.000
11	Đường Lý Nam Đế	Từ thửa đất số 492 tờ bản đồ 17	Đến thửa đất số 207 tờ bản đồ 36	1000.000 đến 1.200.000	12.000.000
12	Đường Lý Nam Đế (lối 2)	Từ thửa đất số 533 tờ bản đồ 18	Đến thửa đất số 632 tờ bản đồ 36	850.000 đến 950.000	12.000.000
13	Khu QH bắc ĐH Vạn Xuân	Từ thửa đất số 669 tờ bản đồ 17	Đến thửa đất số 683 tờ bản đồ 17	2.000.000	12.000.000
14	Đường Tổ Hữu	Từ thửa đất số 306 tờ bản đồ 18	Đến thửa đất số 683 tờ bản đồ 28	800.000 đến 850.000	12.000.000
IV	KHỐI HỒNG PHONG				
1	Đường Lê Thánh Tông	Từ thửa đất số 520 tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 508 tờ bản đồ 53	800.000 đến 900.000	12.000.000
2	Các ngõ, ngách của Đường Lê Thánh Tông	Từ khu dân cư	Đến khu dân cư	800.000 đến 850.000	8.000.000
3	Đường Lý Nam Đế	Từ thửa đất số 208 tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 270 tờ bản đồ 46	1.000.000	12.000.000
4	Đường Lý Nam Đế (lối 2)	Từ thửa đất số 633 tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 640 tờ bản đồ 36	850.000 đến 950.000	12.000.000
5	Bám đường QH 30m	Từ thửa đất số 1092 tờ bản đồ 45	Đến thửa đất số 667 tờ bản đồ 44	1.800.000	14.000.000
6	Bám đường QH 12m	Trong khu quy hoạch	Đến Khu quy hoạch	1.000.000	12.000.000
7	Đường Trần Chum	Từ thửa đất số 91 tờ bản đồ 46	Đến thửa đất số 317 tờ bản đồ 46	800.000	8.000.000
8	Đường Trần Can	Từ thửa đất số 415 tờ bản đồ 47	Đến thửa đất số 807 tờ bản đồ 51	800.000 đến 900.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đoạn đường		
9	Đường Hoàng Đình Cầu	Từ thửa đất số 308 tờ bản đồ 46	Đến thửa đất số 1200 tờ bản đồ 46	800.000	8.000.000
V	KHỐI ĐIỆN BIÊN				
1	Bám đường QH 13m (lối 2 NSC)	Từ thửa đất số 538 tờ bản đồ 17	Đến thửa đất số 699 tờ bản đồ 17	2.000.000	10.000.000
2	Đường Đỗ Bá Công Đạo	Từ thửa đất số 155 tờ bản đồ 16	Đến thửa đất số 351 tờ bản đồ 34	900.000	8.000.000
3	Đường Nguyễn Trọng Thường	Từ thửa đất số 601 tờ bản đồ 16	Đến thửa đất số 576 tờ bản đồ 16	900.000	8.000.000
4	Đường Nguyễn Thị Phúc	Từ thửa đất số 24 tờ bản đồ 16	Đến thửa đất số 478 tờ bản đồ 16	850.000	8.000.000
5	Đường Tiên Nữ	Từ thửa đất số 680 tờ bản đồ 25	Từ thửa đất số 152 tờ bản đồ 25	800.000 đến 850.000	8.000.000
6	Các ngõ, ngách đường Đỗ Bá Công Đạo	Từ Khu dân cư	Đến Khu dân cư	800.000	6.400.000
7	Các ngõ đường Nguyễn Thị Phúc	Từ Khu dân cư	Đến Khu dân cư	800.000	6.400.000
8	Các ngõ, ngách đường Tiên Nữ	Từ Khu dân cư	Đến Khu dân cư	800.000	6.400.000
VI	KHỐI TRẦN PHÚ				
1	Đường Hoàng Thị Lê	Từ thửa đất số 520 tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 508 tờ bản đồ 53	800.000 đến 900.000	10.000.000
2	Ngõ 236 Đường Nguyễn Sinh Cung	Từ thửa đất số 84 tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 676 tờ bản đồ 15	800.000 đến 850.000	10.000.000
3	Ngõ 275 Đường Nguyễn Sinh Cung	Từ thửa đất số 165 tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 634 tờ bản đồ 24	800.000	6.400.000
4	Đường Nguyễn Thị Xuân	Từ thửa đất số 699 tờ bản đồ 15	Đến thửa đất số 512 tờ bản đồ 24	850.000 đến 900.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đoạn đường		
5	Đường Nguyễn Trọng Đạt	Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ 7	Đến thửa đất số 70 tờ bản đồ 24	850.000 đến 900.000	10.000.000
6	Ngõ, Ngách Đường Hoàng Thị Lê	Từ Khu dân cư	Đến Khu dân cư	800.000	6.400.000
7	Ngõ, Ngách Đường Nguyễn Trọng Đạt	Từ Khu dân cư	Đến Khu dân cư	800.000	6.400.000

PHỤ LỤC 19 (30)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NGHI THU - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	PHƯỜNG NGHI THU				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ				
1	Đường Lý Thái Tổ (Quốc lộ 46)	Giáp xã Khánh Hợp (Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 16) Thửa số 330, tờ bản đồ số 27	Giáp xã Nghi Thạch (Đến thửa số 32, tờ bản đồ số 26) Thửa 330, tờ bản đồ số 27	3.500.000 đến 5.000.000	24.000.000
2	Đường Ven Biển	Giáp xã Khánh Hợp (Từ thửa 10 , tờ bản đồ số 09)	Ngã tư đường Sào Nam (Đến thửa số 270,303,304, tờ bản đồ 09); và các thửa còn lại bóm đường Ven biển	900.000	16.000.000
II	Đường Tỉnh				
1	Đường Sào Nam	Ngã ba đường Bình Minh (Từ thửa 144, tờ bản đồ 13)	Ngã tư đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 224, tờ bản đồ số 12)	7.500.000 đến 12.000.000	28.000.000
2	Đường Sào Nam	Ngã tư đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 284, tờ bản đồ 12)	Đường Ven Biển (Thửa 481, tờ bản đồ số 18)	3.500.000 đến 7.500.000	24.000.000
3	Đường Sào Nam	Đường Ven Biển (Thửa 332, tờ bản đồ số 17)	Ngã tư đường Lý Thái Tổ (Từ thửa 269, tờ bản đồ số 21)	3.000.000 đến 5.500.000	16.000.000
III	Đường Huyện				
1	Đường Bình Minh	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 03, tờ bản đồ số 07)	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 22, tờ bản đồ số 14)	14.000.000 đến 18.000.000	65.000.000
IV	Đường Phường				
1	Đường Nguyễn Sư Hồi	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 09, tờ bản đồ số 07)	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 26, tờ bản đồ số 14)	3.500.000	24.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường Bà Lula	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 05, tờ bản đồ số 07)	Ngã ba đường Sào Nam (Đến thửa số 154, tờ bản đồ số 13)	3.500.000 đến 6.500.000	24.000.000
3	Mai Thúc Loan	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 25, tờ bản đồ số 07)	Đường Nguyễn Thúc Tụ (Đến thửa số 289, tờ bản đồ số 13)	3.500.000 đến 6.000.000	36.000.000
4	Đường Thái Bá Du	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 13)	(Đến thửa số 138, tờ bản đồ số 13)	3.000.000	20.000.000
5	Đường Phạm Huy	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 27, tờ bản đồ số 13)	(Đến thửa số 160, tờ bản đồ số 13)	3.000.000	20.000.000
6	Lê Thái Tông	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 45, tờ bản đồ số 13)	Ngã tư đường Nguyễn Thúc Tụ (Đến thửa số 29, tờ bản đồ số 20)	3.500.000	22.000.000
7	Đường Nguyễn Huệ	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 34, tờ bản đồ số 02)	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 22, tờ bản đồ số 20)	3.000.000 đến 5.000.000	24.000.000
8	Đường Nguyễn Thúc Tụ	Đường Nguyễn Sư Hồi Từ thửa đất 24, tờ bản đồ số 14	Đường Mai Thúc Loan Đến thửa số 329, tờ bản đồ số 13	8.000.000 đến 9.000.000	28.000.000
9	Đường Nguyễn Thúc Tụ	Đường Mai Thúc Loan Từ thửa đất 305, tờ bản đồ số 13	Đường Nguyễn Huệ Đến thửa số 36, tờ bản đồ số 20	5.000.000 đến 7.000.000	24.000.000
10	Đường Hoàng Đan	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 28, tờ bản đồ 02)	Đường Nguyễn Đình Hồ (Đến thửa số 283, tờ bản đồ số 05)	900.000	12.000.000
11	Đường Hoàng Đan	Đường Nguyễn Đình Hồ (Đến thửa số 297, tờ bản đồ số 05)	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 508, tờ bản đồ số 19)	900.000	12.000.000
12	Lê Văn Miến	Ngã ba đường Sào Nam (Từ thửa 258, tờ bản đồ số 18)	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 270, tờ bản đồ số 24)	1.000.000 đến 1.700.000	8.000.000
13	Đặng Thùy Trâm	Ngã ba đường Sào Nam (Từ thửa 539, tờ bản đồ số 18)	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 167, tờ bản đồ số 24)	800.000	7.000.000
14	Đường Cửa Xá	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 301, tờ bản đồ 6)	Cách 70m về phía Tây đường Nguyễn Huệ (đến thửa số 619, tờ bản đồ số 06)	2.500.000	12.000.000
15	Đường Đội Cấn	(từ thửa số 705, tờ bản đồ 6)	Ngã tư đường Nguyễn Cảnh Quế (đến thửa số 391, tờ bản đồ số 06)	2.500.000	12.000.000
16	Đường Trần Cao Vân	(từ thửa số 144, tờ bản đồ 3)	Ngã ba đường Nguyenx Năng Tĩnh (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 12)	2.500.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
17	Đường Lý Quốc Sư	(từ thửa số 121, tờ bản đồ 3)	Ngã tư đường Nguyễn Cảnh Quế (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 12)	2.500.000	12.000.000
18	Đường Nguyễn Cảnh Quế	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 425, tờ bản đồ số 06)	Cách 70m về phía Tây đường Nguyễn Huệ (đến thửa số 672, tờ bản đồ số 06)	2.500.000 đến 3.500.000	16.000.000
19	Đường Nguyễn Năng Tĩnh	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 43, tờ bản đồ số 12)	Đường Hoàng Đan (đến thửa số 591, tờ bản đồ số 12)	2.500.000 đến 4.000.000	20.000.000
20	Đường Lê Lương Bạt	Từ đường Nguyễn Sư Hồi (Thửa 174, tờ bản đồ số 13)	Đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 273, tờ bản đồ số 13)	2.500.000 đến 4.000.000	20.000.000
21	Đường Dương Thịnh	Từ đường Nguyễn Sư Hồi (Thửa 181, tờ bản đồ số 13)	Đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 293, tờ bản đồ số 13)	2.500.000 đến 4.000.000	20.000.000
22	Đường Đặng Tử Kính	Từ đường Sào Nam (Thửa 370, tờ bản đồ 19)	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 436, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	8.000.000
23	Đường Hoàng Tạ Thôn	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 84, tờ bản đồ số 03)	(Đến Thửa 100, tờ bản đồ số 3)	2.500.000	12.000.000
24	Đường Nguyễn Phan Chánh	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 22, tờ bản đồ số 02)	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Đến thửa số 423, tờ bản đồ số 12)	850.000 đến 2.500.000	12.000.000
25	Đường Vũ Trọng Phụng	Từ thửa 444, tờ bản đồ số 05)	(Đến Thửa 639, tờ bản đồ số 12)	800.000 đến 1.000.000	7.000.000
26	Đường Phùng phúc Kiều	Từ đường Sào Nam (Thửa 472, tờ bản đồ số 17)	Đường Thu Lũng (Đến thửa số 297, tờ bản đồ số 17)	850.000	7.000.000
27	Đường Phùng phúc Kiều	Đường Thu Lũng (Từ thửa số 431, tờ bản đồ số 16)	Đường Lý Thái Tổ (QL 46) (Đến thửa số 459, tờ bản đồ số 15)	850.000	6.400.000
28	Đường Thu Lũng	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 590, tờ bản đồ số 23)	Giáp xã Khánh Hợp (Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 09)	900.000	7.000.000
29	Đường Lê Văn Lắm	Từ thửa 198, tờ bản đồ số 17)	(Đến Thửa 307, tờ bản đồ số 9)	850.000	6.400.000
30	Đường Hoàng Khắc Doòng	Từ thửa 216, tờ bản đồ số 17)	(Đến Thửa 321, tờ bản đồ số 9)	850.000	6.400.000
31	Đường Bàu Lối	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 387, tờ bản đồ số 16)	Đường Lan Châu (Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 9)	850.000	6.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
32	Đường Lan Châu	Từ Quốc lộ 46 (Thửa 166, tờ bản đồ số 09)	Đường Ven Biển (Thửa 05, tờ bản đồ số 09)		6.400.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
I	Khối 1				
1	Đường Nhựa	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 13)	(Đến thửa số 151, tờ bản đồ số 13)	3.000.000	12.000.000
2	Đường QH 10m	Ngã ba đường Lê Thái Tông (từ thửa số 355, tờ bản đồ số 06)	Cách 70m về phía tây đường Nguyễn Huệ (đến thửa số 631, tờ bản đồ số 06)	2.500.000	10.000.000
3	Đường Nhựa	Ngã ba đường Bình Minh (Từ thửa 418, tờ bản đồ số 13)	Ngã tư đường Mai Thúc Loan (Từ thửa 103, tờ bản đồ số 13)	6.000.000	16.000.000
4	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 350, tờ bản đồ số 13)	(Đến thửa số 168, tờ bản đồ số 13)	3.500.000	12.000.000
5	Đường nhựa	Từ đường Lê Thái Tông (Thửa 392, tờ bản đồ số 13)	Nhà thi đấu TDTT thị xã (Từ thửa 205, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	10.000.000
6	Đường Nhựa	Từ đường Mai Thúc Loan (Thửa 263, tờ bản đồ số 13)	Đến đường Lê Thái Tông (Thửa 286, tờ bản đồ số 13)	3.000.000	12.000.000
7	Đường Nhựa	Từ đường Mai Thúc Loan (Thửa 303, tờ bản đồ số 13)	(Đến thửa số 09, tờ bản đồ số 20)	2.500.000 đến 3.500.000	12.000.000
8	Đường Nhựa	Từ đường Nguyễn Thúc Tụ (Thửa 257, tờ bản đồ số 13)	Đến đường Dương Thịnh (Thửa 201, tờ bản đồ số 13)	4.000.000	12.000.000
9	Đường Nhựa	Từ đường Nguyễn Thúc Tụ (Thửa 19, tờ bản đồ số 20)	(Đến thửa số 286, tờ bản đồ số 13)	2.500.000 đến 3.000.000	12.000.000
10	Đường Nhựa	Từ đường Nguyễn Thúc Tụ (Thửa 32, tờ bản đồ số 20)	Đến đường Dương Thịnh (Thửa 279, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	12.000.000
11	Đường nhựa rộng 12 m	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 530, tờ bản đồ 19)	(Đến Thửa 540, tờ bản đồ số 19)	chưa có giá đất	8.000.000
12	Đường QH 30m (Ng Thúc Tụ)	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 537, tờ bản đồ 19)	(Đến Thửa 548, tờ bản đồ số 19)	chưa có giá đất	8.000.000
13	Lê Thánh Tông	Từ thửa 603, tờ bản đồ số 19)	(Đến Thửa 639, tờ bản đồ số 19)	Chưa có bảng giá	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14	Đường QH rộng 12.0m	Từ thửa 602, tờ bản đồ số 19)	(Đến Thửa 638, tờ bản đồ số 19)	Chưa có bảng giá	8.000.000
15	Đường QH rộng 40m (Lê Thánh Tông)	Từ thửa 379, tờ bản đồ số 19)	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 405, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	8.000.000
16	Đường QH rộng 7m	Từ thửa 382, tờ bản đồ số 19)	(Đến Thửa 421, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	8.000.000
17	Đường QH rộng 7m	Thửa 649, 661, 318 tờ bản đồ số 19)		1.000.000	8.000.000
18	Đường QH rộng 7m	Thửa 423, 434, 435, tờ bản đồ số 19)		1.000.000	8.000.000
19	Đường Hiếu Hạp	Từ đường Sào Nam (Thửa 594, tờ bản đồ số 19)	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 440, tờ bản đồ số 19)	900.000 đến 1.000.000	8.000.000
20	Đường Bê Tông	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 579, tờ bản đồ số 19)	(Đến Thửa 565, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	8.000.000
21	Đường rộng 5 m	Thửa 365, 565 tờ bản đồ số 19)		1.000.000	8.000.000
22	Đường Tăng Bạt Hổ	Từ đường Sào Nam (Thửa 448, tờ bản đồ số 12)	(Đến Thửa 332, tờ bản đồ số 5)	1.500.000 đến 2.500.000	8.000.000
23	Đường QH rộng 7m	Từ đường Sào Nam (Thửa 317, tờ bản đồ số 12)	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Đến thửa số 593, tờ bản đồ số 12)	950.000 đến 2.000.000	8.000.000
24	Đường Bê Tông, rộng 5.0m	Từ đường Sào Nam (Thửa 04, tờ bản đồ số 19)	Đường Hoàng Đan (Đến thửa số 632, tờ bản đồ số 12)	850.000 đến 900.000	8.000.000
25	Đường Bê Tông rộng 5.0m	Từ đường Sào Nam (Thửa 458, tờ bản đồ số 12)	(Đến Thửa 435, tờ bản đồ số 12)	900.000 đến 1000.000	8.000.000
26	Đường Bê Tông rộng 5.0m	Từ đường Sào Nam (Thửa 57, tờ bản đồ số 19)	(Đến Thửa 297, tờ bản đồ số 11)	850.000 đến 900.000	8.000.000
27	Đường Bê Tông rộng 5.0m	(từ thửa số 555, tờ bản đồ số 18)	(Đến Thửa 663, tờ bản đồ số 19)	850.000	6.400.000
28	Đường Bê Tông rộng 3.5m	Từ thửa 636, 637, 645, 647, 648, tờ bản đồ 12)		950.000	6.400.000
29	Đường Bê Tông rộng 4.5m	Từ đường Sào Nam (Thửa 498, tờ bản đồ số 18)	(Đến Thửa 471, tờ bản đồ số 11)	800.000	6.400.000
30	Đường Nguyễn Đình Hồ	Từ đường Sào Nam (Thửa 166, tờ bản đồ số 18)	Đường Hoàng Đan (Đến thửa số 308, tờ bản đồ số 5)	900.000 đến 1100.000	6.400.000
31	Đường bê tông rộng 5.0m	Từ thửa 580, 581, tờ bản đồ 18)		850.000	6.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
32	Đường bê tông rộng 5.0m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 531, tờ bản đồ số 18)	(Đến Thửa 42, tờ bản đồ số 18)	850.000	6.400.000
33	Đường bê tông rộng 4.0m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 11, tờ bản đồ số 18)	(Đến Thửa 15, tờ bản đồ số 18)	800.000	6.400.000
34	Đường bê tông rộng 3.5m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 323, tờ bản đồ số 11)	(Đến Thửa 324, tờ bản đồ số 11)	800.000	6.400.000
35	Đường bê tông rộng 3.5m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 269, tờ bản đồ số 11)	(Đến Thửa 253, 270, 271, 292, tờ bản đồ 11)	800.000	6.400.000
36	Đường bê tông rộng 3.0m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 444, 445, tờ bản đồ số 11)		800.000	6.400.000
37	Đường bê tông rộng 3.0m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 232, tờ bản đồ số 11)	(Đến Thửa 547, tờ bản đồ số 11)	800.000	6.400.000
38	Đường bê tông rộng 3.5m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 517, 518, tờ bản đồ số 11)		800.000	6.400.000
39	Các ngõ, ngách còn lại thuộc khối 1	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	800.000	6.400.000
40	Các đường QH còn lại thuộc khối 1			1.500.000	6.400.000
II	Khối 2				
1	Đường QH rộng 12m	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 74, tờ bản đồ số 03)	(Đến Thửa 157, tờ bản đồ số 3)	800.000 đến 1.500.000	8.000.000
2	Đường QH rộng 12m	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 107, tờ bản đồ số 03)	(Đến Thửa 17, tờ bản đồ số 3)	800.000 đến 1.500.000	8.000.000
3	Đường bê tông rộng 4.0m	Các thửa 169, 25, 26, 33, tờ bản đồ 03		800.000 đến 850.000	6.400.000
4	Đường bê tông rộng 5.0m	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 211, tờ bản đồ số 03)	(Đến Thửa 38, tờ bản đồ số 03)	800.000	6.400.000
5	Đường bê tông rộng 5.0m	Từ thửa 203, tờ bản đồ số 03)	(Đến Thửa 747, tờ bản đồ số 06)	850.000	6.400.000
6	Đường bê tông rộng 4.0m	Từ thửa 16, tờ bản đồ số 03)	(Đến Thửa 120, tờ bản đồ số 06)	800.000	6.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Đường QH rộng 5.0m	Các thửa 74, 79, 80, tờ bản đồ 03		2.000.000	8.000.000
8	Đường Bê tông rộng 7.0m	Từ thửa 224, tờ bản đồ số 03)	(Đến Thửa 123, tờ bản đồ số 03)	850.000 đến 1.500.000	8.000.000
9	Đường QH rộng 21m (Đ. Lê Thái Tông)	Từ thửa 153, tờ bản đồ số 03)	Đến đường Đình Văn Chắt (Thửa 745, tờ bản đồ số 06)	Chưa có giá đất	8.000.000
10	Đường QH rộng 10.0m	Từ thửa 165, tờ bản đồ số 03)	Đến đường Đình Văn Chắt (Thửa 780, tờ bản đồ số 06)	Chưa có giá đất	8.000.000
11	Đường QH rộng 10.0m	Các thửa 172, 173, 174, 186, tờ bản đồ số 03)		Chưa có giá đất	8.000.000
12	Đường QH rộng 15.0m	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 548, tờ bản đồ số 12)	(Đến Thửa 553, tờ bản đồ số 12)	2.000.000	8.000.000
13	Đường QH rộng 7.0.0m	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 540, tờ bản đồ 12)	(Đến Thửa 552, tờ bản đồ số 12)	2.000.000	8.000.000
14	Đường Bê tông rộng 7.0m	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 525, tờ bản đồ số 12)	(Đến Thửa 464, tờ bản đồ số 11)	900.000	6.400.000
15	Đường Bê tông rộng 7.0m	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 486, 485, tờ bản đồ số 12)	Đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 417, tờ bản đồ số 12)	850.000	6.400.000
16	Đường QH rộng 7.0.0m	Từ thửa 357, tờ bản đồ số 11)	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 415, tờ bản đồ số 11)	850.000	6.400.000
17	Đường QH rộng 7.0.0m	Từ thửa 336, tờ bản đồ số 11)	(Đến Thửa 366, tờ bản đồ số 11)	850.000	6.400.000
18	Đường QH rộng 7.0.0m	Từ thửa 558, tờ bản đồ số 11)	(Đến Thửa 397, tờ bản đồ số 11)	850.000	6.400.000
19	Đường QH rộng 7.0.0m	Các thửa 359, 360, 361, 377, tờ bản đồ số 11)		850.000	6.400.000
20	Đường Bê tông rộng 7.0m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 493, tờ bản đồ số 11)	(Đến Thửa 331, tờ bản đồ số 11)	850.000	6.400.000
21	Đường QH rộng 9.0.0m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 541, tờ bản đồ số 11)	(Đến Thửa 435, tờ bản đồ số 05)	Chưa có giá đất	6.400.000
22	Đường QH rộng 9.0.0m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 431, tờ bản đồ số 11)	(Đến Thửa 509, tờ bản đồ số 05)	Chưa có giá đất	6.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
23	Đường QH (Đường Cửa Xá)	Từ thửa 422, tờ bản đồ số 05)	(Đến Thửa 428, tờ bản đồ số 05)	Chưa có giá đất	6.400.000
24	Đường Nhựa	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 303, tờ bản đồ số 5)	Đường Lan Châu (Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 5)	800.000 đến 850.000	6.400.000
25	Đường Lan Châu	Giáp Khu TĐC trọng điểm (Tờ thửa 41, tờ bản đồ số 02)	(Đến Thửa 04, tờ bản đồ số 02)	900.000	6.400.000
26	Đường bê tông	Từ đường Lan Châu (Thửa 56, tờ bản đồ số 04)	(Đến Thửa 463, tờ bản đồ số 05)	900.000	6.400.000
27	Đường bê tông	Từ đường Lan Châu (Thửa 63, tờ bản đồ số 05)	(Đến Thửa 454, tờ bản đồ số 05)	900.000	6.400.000
28	Đường bê tông	Các thửa 12,13, tờ bản đồ số 05)		850.000	6.400.000
29	Đường bê tông	Các thửa 481, 482, 483, 484, 485, tờ bản đồ 05)		800.000	6.400.000
30	Đường Lan Châu	Từ thửa 117, tờ bản đồ số 02)	(Đến Thửa 125, tờ bản đồ số 02)	2.000.000	10.000.000
31	Đường QH rộng 15m	Từ thửa 106, tờ bản đồ số 02)	(Đến Thửa 165, tờ bản đồ số 02)	2.000.000	10.000.000
32	Đường QH rộng 12m	Từ thửa 74, tờ bản đồ số 02)	(Đến Thửa 100, tờ bản đồ số 02)	2.000.000	8.000.000
33	Đường QH rộng 12m	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 02)	(Đến Thửa 173, tờ bản đồ số 02)	2.000.000	8.000.000
34	Đường QH rộng 14m	Từ thửa 90, tờ bản đồ số 02)	(Đến Thửa 126, tờ bản đồ số 02)	2.000.000	10.000.000
35	Đường QH rộng 40m	Các thửa 153, 154, 155, tờ bản đồ số 02)		2.000.000	8.000.000
36	Các ngõ, ngách còn lại thuộc khối 2	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	800.000	8.000.000
37	Các đường QH còn lại thuộc khối 2			1.500.000	8.000.000
III	Khối 3				
1	Đường QH rộng 7.0m	Từ đường Lê Văn Miến (Thửa 325, tờ bản đồ số 24)	(Đến Thửa 311, tờ bản đồ số 24)	1.400.000 đến 1.70.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 549, tờ bản đồ số 23)	(Đến Thửa 628, tờ bản đồ số 23)	850.000	8.000.000
3	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 578, tờ bản đồ số 23)	(Đến Thửa 588, tờ bản đồ số 23)	Chưa có giá đất	8.000.000
4	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 79, tờ bản đồ số 23)	(Đến Thửa 131, tờ bản đồ số 23)	800.000	8.000.000
5	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 97, tờ bản đồ số 23)	(Đến Thửa 148, tờ bản đồ số 23)	850.000	6.400.000
6	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 143, tờ bản đồ số 23)	(Đến Thửa 542, tờ bản đồ số 23)	850.000	6.400.000
7	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 63, tờ bản đồ số 22)	(Đến Thửa 455, tờ bản đồ số 16)	850.000	6.400.000
8	Đường bê tông	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 448, tờ bản đồ số 17)	Đường Thu Lũng (Đến thửa số 335, tờ bản đồ số 17)	850.000	6.400.000
9	Các ngõ, ngách còn lại thuộc khối 3	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	800.000	6.400.000
10	Các đường QH còn lại thuộc khối 3			1.500.000	8.000.000
3,1	Khu QH chia lô đất ở Khối Đông Quyền				
	Đường Lê Văn Lắm	Từ thửa 248, tờ bản đồ 17)	Đến Thửa 374, tờ bản đồ số 17	850.000	8.000.000
	Đường Hoàng Khắc Doòng	Từ thửa 408, tờ bản đồ 17)	Đến Thửa 379, tờ bản đồ số 17	900.000	8.000.000
3,2	Khu QH chia lô đất ở Khối Hòa Đình				
	Đường QH rộng 7.0m	Thửa 578, tờ bản đồ số 23	(Đến Thửa 588, tờ bản đồ số 23)	Chưa có giá đất	8.000.000
3,3	Khu QH chia lô đất ở Khối Cát Liễn				
	Đường QH rộng 7.0m	Từ đường Lê Văn Miến (Thửa 303, tờ bản đồ số 24)	(Đến Thửa 300, tờ bản đồ số 24)	1.400.000 đến 1.70.000	10.000.000
	Đường QH rộng 7.0m	Từ đường Lê Văn Miến (Thửa 325, tờ bản đồ số 24)	(Đến Thửa 311, tờ bản đồ số 24)	1.400.000 đến 1.70.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
IV	Khối 4				
1	Đường bê tông	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 545, tờ bản đồ số 16)	(Đến Thửa 119, tờ bản đồ số 16)	850.000	6.400.000
2	Đường bê tông	Từ đường Bàu Lồi (Thửa 137, tờ bản đồ số 16)	Đường Lý Thái Tổ (Đến thửa số 530, tờ bản đồ số 16)	800.000	7.000.000
3	Đường bê tông	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 433, tờ bản đồ số 16)	(Đến Thửa 227, tờ bản đồ số 16)	800.000	6.400.000
4	Đường bê tông	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 432, tờ bản đồ số 16)	(Đến Thửa 356, tờ bản đồ số 16)	850.000	6.400.000
5	Đường bê tông	Từ thửa 311, tờ bản đồ số 16)	Đường Lý Thái Tổ (Đến thửa số 58, tờ bản đồ số 15)	800.000	6.400.000
6	Đường bê tông	Từ thửa 674, tờ bản đồ số 16)	Đường Lý Thái Tổ (Đến thửa số 250, tờ bản đồ số 16)	800.000	6.400.000
7	Đường bê tông	Từ thửa 688, tờ bản đồ số 16)	(Đến Thửa 614, tờ bản đồ số 16)	850.000	6.400.000
8	Đường bê tông	Từ đường Lý Nam Đế (QL46) (Thửa 13, tờ bản đồ số 26)	(Đến Thửa 07, tờ bản đồ số 26)	900.000	7.000.000
9	Các ngõ, ngách còn lại thuộc khối 4	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	800.000	6.400.000
10	Các đường QH còn lại thuộc khối 4			1.500.000	8.000.000

PHỤ LỤC 19 (31)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THU THỦY - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	PHƯỜNG THU THỦY				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Tỉnh lộ				
1	Đường Nguyễn Xí	Trường Tiểu học (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 01)	Đường Lan Châu (Đến thửa số 08, tờ bản đồ số 01)	6.500.000	60.000.000
2	Đường Nguyễn Xí	Đường Lan Châu (Từ thửa số 08, tờ bản đồ số 01)	Ngõ 05, đường Nguyễn Xí (Đến thửa số 25, tờ bản đồ số 02)	7.000.000	60.000.000
3	Đường Nguyễn Xí	Ngõ 05, đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 02)	Giáp đường Bình Minh (Đến thửa số 05, tờ bản đồ số 02)	7.800.000	60.000.000
4	Đường Hoàng Nguyên Cát	Đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 01)	Giáp Khánh Hợp (Đến thửa số 09, tờ bản đồ số 01)	3.250.000	20.000.000
II	Đường Nội Thị				
3	Đường Bình Minh	Nhà nghỉ giao thông 4 (Đến thửa số 310, tờ bản đồ số 05)	Khách sạn Summer 2 (Đến thửa số 33, tờ bản đồ số 06)	10.500.000	65.000.000
4	Đường Bình Minh	Nhà nghỉ giao thông 4 (Đến thửa số 310, tờ bản đồ số 05)	Khách sạn Bộ Xây Dựng (Giáp Nghi Thu) (Đến thửa số 192, tờ bản đồ số 09)	10.000.000	65.000.000
5	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Xí (Từ thửa 363, tờ bản đồ số 04)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 249, tờ bản đồ số 04)	4.000.000	30.000.000
6	Đường tây mường Nguyễn Huệ	Đường Lan Châu (Từ thửa số 295, tờ bản đồ số 04)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 249, tờ bản đồ số 04)	2.500.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Đường Hoàng Tạ Thôn (Ngang số 3)	Đường Bình Minh (Từ thửa số 199, tờ bản đồ số 05)	Đường Phạm Huy (Đến thửa số 247 và 253, tờ bản đồ số 05)	5.200.000	32.000.000
8	Đường Cửa Xá (Ngang số 4)	Đường Bình Minh (Từ thửa số 39, tờ bản đồ số 06)	Đường Nguyễn Sư Hồi (Đến thửa số 38, tờ bản đồ số 06)	5.200.000	24.000.000
9	Đường Cửa Xá (Ngang số 4)	Đường Nguyễn Sư Hồi (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 09)	Giáp tờ bản đồ số 08 (Đến thửa số 394, tờ bản đồ số 09)	3.500.000	20.000.000
10	Đường Cửa Xá (Ngang số 4)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 54 và 152, tờ bản đồ số 08)	Giáp tờ số 9 (Đến thửa số 254 và 17, tờ số 09)	1.200.000	16.000.000
11	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Ngang số 5)	Đường Bình Minh (Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 09)	Đường Nguyễn Sư Hồi (Đến thửa số 47, tờ bản đồ số 09)	8.000.000	32.000.000
12	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Ngang số 5)	Đường Nguyễn Sư Hồi (Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 09)	Đường Mai Thúc Loan (Đến thửa số 419, tờ bản đồ số 09)	6.500.000	28.000.000
13	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Ngang số 5)	Đường Mai Thúc Loan (Từ thửa số 192, tờ bản đồ số 08)	Đường Lê Thái Tông (đường II') (Đến thửa số 192, tờ bản đồ số 08)	5.000.000	24.000.000
14	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Ngang số 5)	Đường Mai Thúc Loan (Từ thửa số 184, tờ bản đồ số 08)	Đường Lê Thái Tông (đường II') (Đến thửa số 148, tờ bản đồ số 08)	5.000.000	24.000.000
15	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Ngang số 5)	Đường Lê Thái Tông (đường II') (Từ thửa số 192, tờ bản đồ số 08)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 197, tờ bản đồ số 08)	4.500.000	20.000.000
16	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Ngang số 6)	Đường Nguyễn Sư Hồi (Từ thửa số 421, tờ bản đồ số 09)	Đường Mai Thúc Loan (Đến thửa số 187, tờ bản đồ số 09)	7.000.000	32.000.000
17	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Ngang số 6)	Đường Mai Thúc Loan (Từ thửa số 199, tờ bản đồ số 09)	Đường Lê Thái Tông (đường II') (Đến thửa số 332, tờ bản đồ số 08)	5.500.000	30.000.000
18	Đường Mai Thúc Loan	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 09)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 345, tờ bản đồ số 09)	4.500.000	32.000.000
19	Đường Mai Thúc Loan	Đường Cửa Xá (Từ thửa số 301, tờ bản đồ số 08)	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Đến thửa số 106, tờ bản đồ số 08)	1.800.000	32.000.000
20	Đường Mai Thúc Loan	Đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 287 và 332, tờ bản đồ số 02)	Đường Mai Bằng (Đến thửa số 177, tờ bản đồ số 02)	800.000-1.200.000	32.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
21	Đường Nguyễn Sư Hồi	Đường Ngang số 3 (Từ thửa số 578, tờ bản đồ số 05)	Đường Cửa Xá (Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 06)	6.000.000	32.000.000
22	Đường Nguyễn Sư Hồi	Đường Cửa Xá (Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 09)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 405, tờ bản đồ số 09)	6.500.000	32.000.000
23	Đường Bà Lụa	Đường Cửa Xá (Từ thửa số 08, tờ bản đồ số 09)	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Từ thửa số 384, tờ bản đồ số 09)	1.800.000	24.000.000
24	Đường Bà Lụa	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 09)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 242, tờ bản đồ số 09)	2.500.000	24.000.000
25	Đường Lê Thái Tông (đường II')	Trường Mầm non Thu Thủy (Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 08)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 361, tờ bản đồ số 09)	3.000.000	20.000.000
III	Đường Liên Phường				
1	Đường Phạm Huy	Đường Nguyễn Xí (Từ thửa 19, tờ bản đồ số 02)	Giáp tờ bản đồ 05 (Đến thửa số 269, tờ bản đồ số 02)	2.500.000	16.000.000
2	Đường Phạm Huy	Giáp tờ bản đồ 02 (Đến thửa số 25, tờ bản đồ số 05)	Giáp tờ bản đồ 08 (Đến thửa số 495, tờ bản đồ số 05)	2.400.000	16.000.000
3	Đường Phạm Huy	Giáp tờ bản đồ 05 (Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 08)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 347, tờ bản đồ số 09)	2.200.000	16.000.000
4	Đường Hoàng Đan	Đường Lan Châu (Từ thửa 167, tờ bản đồ số 04)	Giáp tờ bản đồ 07 (Đến thửa số 489, tờ bản đồ số 04)	1.300.000	8.000.000
5	Đường Hoàng Đan	Giáp tờ bản đồ 04 (Đến thửa số 174, tờ bản đồ số 07)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 96, tờ bản đồ số 07)	1.000.000	8.000.000
6	Đường Lan Châu	Đường Nguyễn Xí (Từ thửa 283, tờ bản đồ số 02)	Giáp tờ bản đồ 04 (Đến thửa số 84, tờ bản đồ số 01)	2.000.000	12.000.000
7	Đường Lan Châu	Giáp tờ bản đồ 01 (Đến thửa số 03, tờ bản đồ số 04)	Tượng Thánh Giá (Đến thửa số 178, tờ bản đồ số 04)	1.400.000	12.000.000
8	Đường Lan Châu	Tượng Thánh Giá (Đến thửa số 179, tờ bản đồ số 04)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 237, tờ bản đồ số 04)	1.300.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường Mai Bàng	Đường Bình Minh (Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 09)	Đường Lan Châu (Từ thửa số 198, tờ bản đồ số 02)	1.200.000	8.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
I	Khối 1				
1	Ngõ số 38, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 376 và thửa 714, tờ bản đồ số 05)	Ngã ba đầu nối với ngách 03, ngõ số 36 đường Phạm Huy. (đến thửa đất số 378 và thửa 379, tờ số 05)	800.000	8.000.000
2	Ngõ số 40, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 527, tờ số 05 và thửa số 10, tờ bản đồ số 08)	Ngã ba đầu nối với khu quy hoạch Nghi Thu (giáp ngách 03, ngõ số 36 đường Phạm Huy). đến thửa số 499, tờ số 05 và thửa số 289, tờ bản đồ số 08)	1.300.000	10.000.000
3	Ngõ số 42, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 08)	Ngã ba đầu nối với ngách 02, ngõ số 44 đường Phạm Huy. (đến thửa đất số 297, tờ số 08)	1.200.000	10.000.000
4	Ngõ số 44, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 311, tờ bản đồ số 08)	Đầu nối với đường Nguyễn Cảnh Quế. (đến thửa đất số 117, tờ số 08)	1.800.000	12.000.000
5	Các đường ngách thuộc khối 1	Kẹp giữa khu dân cư khối 1	Kẹp giữa khu dân cư khối 1	800.000	8.000.000
II	Khối 2				
1	Ngõ số 17, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 05)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 225, tờ số 02)	1.300.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Ngõ số 24, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 02)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 219, tờ số 02)	800.000	8.000.000
3	Ngõ số 26, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 308, tờ bản đồ số 02)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 249, tờ số 02)	800.000	8.000.000
4	Ngõ số 28, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 05)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 43, tờ số 05)	1.000.000	9.000.000
5	Ngõ số 30, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 05)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 44, tờ số 05)	1.000.000	9.000.000
6	Ngõ số 32, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 05)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 85, tờ số 05)	1.000.000	9.000.000
7	Ngõ số 34, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 540, tờ bản đồ số 05)	Đến thửa đất số 620 và thửa 99, tờ số 05	1.300.000	10.000.000
8	Ngõ số 34, đường Phạm Huy	Từ thửa số 83, tờ bản đồ số 05	Ngã ba đầu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 184 và thửa 187, tờ số 02)	1.000.000	9.000.000
9	Ngõ số 34B, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 246 và thửa 498, tờ bản đồ số 05)	Ngã ba đầu nối với ngõ số 36 đường Phạm Huy (đến thửa đất số 313 và thửa 314, tờ số 05)	1.000.000	9.000.000
10	Ngõ số 34C, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 281, tờ bản đồ số 05)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 638, tờ số 05)	1.000.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Ngõ số 36, đường Phạm Huy	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 533 và thửa 313, tờ bản đồ số 05)	Ngã ba đầu nối với khu quy hoạch Nghi Thu (giáp đường trên mương). (đến thửa đất số 320 và thửa 349, tờ số 05)	1.300.000	10.000.000
12	Ngõ số 01, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đầu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 02)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 361, tờ số 02)	800.000	8.000.000
13	Ngõ số 03, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đầu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 02)	Ngã tư đầu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 137, tờ số 02)	1.200.000	10.000.000
14	Ngõ số 05, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đầu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 02)	Ngã tư đầu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 159, tờ số 02)	1.200.000	10.000.000
15	Ngõ lối 2 Sau khách sạn ToGi	Ngã ba đầu nối với đường ngang số 3 (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 05)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 147, tờ số 05)	1.300.000	10.000.000
16	Ngõ Nhà nghỉ Giao thông 4	Ngã ba đầu nối với đường Bình Minh (từ thửa số 332 và 518, tờ bản đồ số 05)	Ngã ba đầu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 333 và 519, tờ bản đồ số 05)	7.000.000	16.000.000
17	Các đường ngách còn lại thuộc khối 2	Kẹp giữa khu dân cư khối 2	Kẹp giữa khu dân cư khối 2	800.000	8.000.000
III	Khối 3				
1	Ngõ số 07, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đầu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 02)	Ngã tư đầu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 176, tờ số 02)	800.000	8.000.000
2	Ngõ số 09, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đầu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 02)	Nhà thờ Mai Lĩnh (đến thửa đất số 152, tờ số 02)	1.200.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Ngõ số 11, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đầu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 01)	Ngã 3 giao với đường Lan Châu (đến thửa đất số 75, tờ số 01)	2.000.000	12.000.000
4	Ngõ số 13, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đầu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 01)	Ngã 3 giao với đường Lan Châu (đến thửa đất số 415, tờ số 04)	1.200.000	10.000.000
6	Ngõ số 01, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 02)	Ngã ba đầu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 199, tờ số 02)	1.200.000	10.000.000
7	Ngõ số 02, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 01)	Ngã ba đầu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 37, tờ số 01)	800.000	8.000.000
8	Ngõ số 03, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 04)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 482, tờ số 04)	800.000	8.000.000
9	Ngõ số 04, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 523, tờ bản đồ số 04)	Đến hết ngõ (đến thửa số 526, tờ bản đồ số 04)	800.000	8.000.000
10	Ngõ số 05, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 04)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 52, tờ số 04)	800.000	8.000.000
11	Ngõ số 06, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 04)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 25, tờ số 04)	800.000	8.000.000
12	Ngõ số 07, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 04)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 426, tờ số 04)	800.000	8.000.000
13	Ngõ số 08, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 04)	Đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Huệ (đến thửa đất số 406, tờ số 04)	800.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14	Ngõ số 09, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 384, tờ bản đồ số 04)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 304, tờ số 04)	800.000	8.000.000
15	Ngõ số 10, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 462, tờ bản đồ số 04)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 55, tờ số 04)	800.000	8.000.000
16	Ngõ số 11, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 04)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 276, tờ số 04)	800.000	8.000.000
17	Ngõ 7, đường Mai Bàng	Ngã ba đầu nối với đường Mai Bàng (từ thửa số 238 và 343, tờ bản đồ số 02)	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bàng (Đến thửa 104 và 104, tờ số 05)	1.000.000	9.000.000
18	Ngõ 7, đường Mai Bàng	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bàng (Đến thửa 134 và 134, tờ số 05)	Đến hết ngõ (Đến thửa 684, tờ số 05)	800.000	8.000.000
19	Ngõ 9, đường Mai Bàng	Ngã ba đầu nối với đường Mai Bàng (từ thửa số 341, tờ số 02)	Đến hết ngõ (Đến thửa 14, tờ số 05)	1.000.000	9.000.000
20	Ngõ 11, đường Mai Bàng	Ngã ba đầu nối với đường Mai Bàng (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 02)	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bàng (Đến thửa 625 và 57, tờ số 05)	1.000.000	9.000.000
21	Ngõ 13, đường Mai Bàng	Ngã ba đầu nối với đường Mai Bàng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 05)	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bàng (Đến thửa 532, tờ số 05)	1.000.000	9.000.000
22	Ngõ 15, đường Mai Bàng	Ngã ba đầu nối với đường Mai Bàng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 05)	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bàng (Đến thửa 549, tờ số 05)	1.000.000	9.000.000
23	Ngõ 17, đường Mai Bàng	Ngã ba đầu nối với đường Mai Bàng (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 04)	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bàng (Đến thửa 1483, tờ số 04)	1.000.000	9.000.000
24	Ngõ 17, đường Mai Bàng	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bàng (Đến thửa 394 và 482, tờ số 04)	Đến hết ngõ (Đến thửa 343, tờ số 04)	800.000	8.000.000
25	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bàng	Ngã ba đầu nối với Ngõ 7, đường Mai Bàng (từ thửa số 54 và 649, tờ bản đồ số 05)	Ngõ 17, đường Mai Bàng (Đến thửa 393, tờ số 04)	1.000.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
26	Các đường ngách còn lại thuộc khối 3	Kẹp giữa khu dân cư khối 3	Kẹp giữa khu dân cư khối 3	800.000	8.000.000
IV	Khối 4				
1	Ngõ số 01, đường Hoàng Đan	Ngã ba đầu nối với đường Hoàng Đan (từ thửa số 195, tờ bản đồ số 04)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 210, tờ số 04)	800.000	8.000.000
2	Ngõ số 03, đường Hoàng Đan	Ngã tư đầu nối với đường Hoàng Đan (từ thửa số 510, tờ bản đồ số 04)	Đến hết ngõ tiếp giáp phường Nghi Thu (đến thửa đất số 101 và thửa đất số 150, tờ số 07)	1.000.000	9.000.000
3	Ngõ số 05, đường Hoàng Đan	Ngã tư đầu nối với đường Hoàng Đan (từ thửa số 49 và thửa số 120, tờ bản đồ số 07)	Đến ngã ba tiếp giáp với ngõ 03 đường Hoàng Đan (đến thửa đất số 152 và thửa đất số 170, tờ số 07)	1.000.000	9.000.000
4	Ngõ số 13, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 04)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 229, tờ số 04)	1.300.000	10.000.000
5	Ngõ số 15, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 209, tờ bản đồ số 04)	Đến ngã ba tiếp giáp với ngõ 03 đường Hoàng Đan (đến thửa đất số 245 và thửa đất số 257, tờ số 04)	800.000	8.000.000
6	Ngõ số 17, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 209, tờ bản đồ số 04)	Đến ngã ba tiếp giáp với ngõ 03 đường Hoàng Đan (đến thửa đất số 262, tờ số 04)	800.000	8.000.000
7	Ngõ số 19, đường Lan Châu	Ngã ba đầu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 04)	Đến ngã ba tiếp giáp với nghĩa trang Tây Khánh phường Nghi Thu Đan (đến thửa đất số 81, tờ số 07)	1.000.000	9.000.000
8	Các đường ngách thuộc khối 4	Kẹp giữa khu dân cư khối 4	Kẹp giữa khu dân cư khối 4	800.000	8.000.000

PHỤ LỤC 19 (32)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ PHƯỜNG NGHI THỦY - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 04 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	PHƯỜNG NGHI THỦY				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Tỉnh Lộ				
1	Hoàng Nguyên Cát	Thửa số 20, TBĐ 10)	Thửa 59, TBĐ số 10	2.000.000	20.000.000
3	Hoàng Nguyên Cát	Thửa 330, TBĐ số 11	Thửa 434, TBĐ số 11	3.000.000	20.000.000
5	Hoàng Nguyên Cát	Thửa 470, TBĐ số 11	Thửa 441, TBĐ số 11	3.500.000	20.000.000
7	Đường Nguyễn Xí (Đường ngang số 1)	Thửa 111, TBĐ số 12	Thửa 117, TBĐ số 12	7.000.000	64.000.000
9	Đường Nguyễn Xí (Đường ngang số 1)	Thửa 114, TBĐ số 12	Thửa 130, TBĐ số 12	6.000.000	64.000.000
II	Đường Nội Thị				
1	Đường Bình Minh	Cảng Cửa Lò (Từ thửa 40, TBĐ 5)	Đến thửa 104, TBĐ 5	4.000.000	22.400.000
2	Đường Bình Minh	Từ thửa 410, TBĐ số 5	đến thửa 39, TBĐ số 8	5.000.000	24.000.000
3	Đường Bình Minh	Thửa góc số 81, TBĐ số 8	Thửa 68, TBĐ số 9	5.500.000	32.000.000
4	Đường Bình Minh	Thửa 79, TBĐ số 9	Thửa 144, TBĐ số 9	5.500.000	32.000.000
5	Đường Bình Minh	Thửa 145, TBĐ số 9	Giao đường Cao Huy Tuân	6.000.000	32.000.000
III	Đường Liên Phường				
1	Đường Phạm Huy	Đường Thục An Dương Vương Từ thửa 29, TBĐ số 05	Đến thửa 275, TBĐ số 05	1.100.000	16.000.000
2	Đường Phạm Huy	Từ thửa 34, TBĐ số 08	từ thửa 383, TBĐ số 08	1.200.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường Phạm Huy	Từ thửa 38, TBĐ số 09	thửa 151, TBĐ số 9	1.500.000	16.000.000
4	Đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa 144, TBĐ số 12	từ thửa 78, TBĐ số 12	1.200.000	16.000.000
5	Đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa 79, TBĐ số 12	thửa 33, TBĐ số 11	1.000.000	16.000.000
6	Đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa 900, TBĐ số 08 (Giao đường Yên Lương)	thửa 226, TBĐ số 08 (Giao với đường Lê Thị Bạch Cát)	840.000	16.000.000
7	Đường Cao Huy Tuân (Rộng 18 m)	Từ thửa 145, TBĐ số 9	Đường Phạm Huy	1.500.000	16.000.000
8	Đường Cao Huy Tuân (Rộng 18 m)	Từ đường Phạm Huy	Khu Tái Định Cư (Thửa 632, TBĐ 11)	1.000.000	16.000.000
9	Đường Cao Huy Tuân (Rộng 18 m)	Khu Tái Định Cư (Thửa 632, TBĐ 11)	Đến ngõ 14 (Thửa 317, TBĐ 11)	1.200.000	16.000.000
10	Đường Cao Huy Tuân (Rộng 18 m)	Khu Tái định cư (Lô góc ngõ 6, 8, 10, 12, 14 và lô Góc Ngõ 5, 7, 9, 11, 15 cùng TBĐ số 11)	Khu Tái định cư (Lô góc cuối ngõ 6, 8, 10, 12, 14 và lô Góc cuối ngõ 5, 7, 9, 11, 15 cùng TBĐ số 11)	1.200.000	16.000.000
11	Đường Nguyễn Huệ	Khu Tái định cư (Lô góc đường Nguyễn Huệ giao đường Lê Khôi	Khu Tái định cư (Lô góc đường Nguyễn Huệ giao đường Quy hoạch)	1.200.000	16.000.000
12	Đường Nguyễn Huệ	Khu Tái định cư (Tờ 11)	Khu Tái định cư (Tờ 11)	750.000	16.000.000
13	Đường Lê Thị Bạch Cát	Đường Bình Minh (Thửa 1378, TBĐ số 8)	Đến Ngõ 8 (Thửa 339, TBĐ số 8)	720.000	12.000.000
14	Đường Lê Thị Bạch Cát	Đường Phạm Huy	Đến đường Bình Minh	1.000.000	12.000.000
15	Đường Yên Lương	Từ thửa 14, TBĐ số 12	Từ thửa 01, TBĐ số 12	720.000	12.000.000
16	Đường Yên Lương	Từ thửa 897, TBĐ số 8	TBĐ số 5	720.000	12.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
I	Khối Đông Tiến				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Ngõ 4, đường Cao Huy Tuân	Từ thửa số 171, TBĐ số 11	Từ thửa số 24, TBĐ số 11	600.000	7.000.000
2	Ngõ 01, đường Bình Minh	Từ thửa 20, TBĐ số 05	Từ thửa 35, TBĐ số 05	840.000	8.000.000
3	Ngõ 02, đường Bình Minh	Từ thửa 490, TBĐ số 05	Từ thửa 53, TBĐ số 05	840.000	8.000.000
4	Ngõ 03, đường Bình Minh	Từ thửa 346, TBĐ số 05	Từ thửa 126, TBĐ số 05	840.000	8.000.000
5	Ngõ 04, đường Bình Minh	Từ thửa 351, TBĐ số 05	Từ thửa 354, TBĐ số 05	840.000	8.000.000
6	Ngõ 05, đường Bình Minh	Từ thửa 310, TBĐ số 05	Từ thửa 202, TBĐ số 05	840.000	8.000.000
7	Ngõ 06, đường Bình Minh	Từ thửa 80, TBĐ số 08	Từ thửa 116, TBĐ số 08	1.000.000	8.000.000
8	Ngõ 01 đường Phạm Huy	Từ thửa số 52, TBĐ số 05	Từ thửa số 53, TBĐ số 05	840.000	8.000.000
9	Ngõ 02 đường Phạm Huy	Từ thửa số 370, TBĐ số 05	Đến thửa 63, TBĐ số 05	600.000	7.000.000
10	Ngõ 02B đường Phạm Huy	Từ thửa số 493, TBĐ số 05	thửa số 232, TBĐ số 05 giao với ngõ 06 đường Phạm Huy	600.000	7.000.000
11	Ngõ 03 đường Phạm Huy	Từ thửa số 327, TBĐ số 05	Từ thửa số 328, TBĐ số 05	840.000	8.000.000
12	Ngõ 06, đường Phạm Huy	Từ thửa số 509, TBĐ số 05	thửa số 19, TBĐ số 09 (Giao với ngõ 8 đường Lê Thị Bạch Cát	720.000	8.000.000
13	Ngõ 08, đường Phạm Huy	Từ thửa số 33, TBĐ số 08	Từ thửa số 949, TBĐ số 08	720.000	8.000.000
14	Ngõ 4, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 266, TBĐ số 08	Đến thửa số 177, TBĐ số 08	720.000	8.000.000
15	Ngõ 6, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 304, TBĐ số 08	Đến thửa số 215, TBĐ số 08	720.000	8.000.000
16	Ngõ 8, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 302, TBĐ số 08	Đến thửa số 215, TBĐ số 08	720.000	8.000.000
17	Ngõ 10, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 248, TBĐ số 05	Đến thửa số 177, TBĐ số 05	600.000	8.000.000
18	Ngõ 2, Lê Thị Bạch Cát (Đoạn 1)	Từ thửa số 180, TBĐ số 08	thửa số 456, TBĐ số 05 (Giao với Ngõ 06, đường Phạm Huy)	720.000	8.000.000
19	Ngõ 2, Lê Thị Bạch Cát (Đoạn 2)	Từ thửa số 227, TBĐ số 05	Đến thửa số 84, TBĐ số 05	600.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
20	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	TBĐ số 5	TBĐ 8	600.000	7.000.000
II	Khối Bình Minh				
1	Ngõ 07, 08, 09, 10, 11, 11, 12, 13 đường Bình Minh	TBĐ 9	TBĐ 9	1.000.000	8.000.000
2	Ngõ 01, 03, 05, 07, 09, 11, 13 đường Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 1368, TBĐ số 08	Từ thửa số 412, TBĐ số 08	720.000	8.000.000
3	Ngõ 09, đường Phạm Huy	Từ thửa số 153, TBĐ số 08	Từ thửa số 190, TBĐ số 08	1.000.000	8.000.000
4	Ngõ 11, đường Phạm Huy	Từ thửa số 191, TBĐ số 08	Từ thửa số 238, TBĐ số 08	1.000.000	8.000.000
5	Ngõ 13 đường Phạm Huy	Từ thửa số 1320, TBĐ số 08	Từ thửa số 239, TBĐ số 08	1.000.000	8.000.000
6	Ngõ 12 đường Phạm Huy	Từ thửa số 360, TBĐ số 08	Từ thửa số 358, TBĐ số 08	720.000	8.000.000
7	Ngõ 14 đường Phạm Huy	Từ thửa số 455, TBĐ số 08	Từ thửa số 394, TBĐ số 08	720.000	8.000.000
8	Ngõ 16 đường Phạm Huy	Từ thửa số 541, TBĐ số 08	Từ thửa số 549, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
9	Ngõ 18 đường Phạm Huy	Từ thửa số 542, TBĐ số 08	Từ thửa số 569, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
10	Ngõ 20 đường Phạm Huy	Từ thửa số 241, TBĐ số 09	Từ thửa số 1045, TBĐ số 09	720.000	8.000.000
11	Ngõ 22 đường Phạm Huy	Từ thửa số 121, TBĐ số 09	Từ thửa số 224, TBĐ số 09	720.000	8.000.000
12	Ngõ 02 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 418, TBĐ số 08	Từ thửa số 419, TBĐ số 8	800.000	8.000.000
13	Ngõ 04 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 449, TBĐ số 08	Từ thửa số 475, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
14	Ngõ 06 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 506, TBĐ số 08	Từ thửa số 507, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
15	Ngõ 08 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 535, TBĐ số 08	Từ thửa số 534, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
16	Ngõ 10, 12, 14, 16, 16 B, 18 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 535, TBĐ số 08	Từ thửa số 806, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
17	Ngõ 2, đường Yên Lương	Từ thửa số 200, TBĐ số 12	Đến thửa số 131, TBĐ số 12	720.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
18	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	TBĐ số 8	TBĐ 9	600.000	7.000.000
III	Khối Yên Sơn				
1	Ngõ 20, 22 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 882, TBĐ số 09	Từ thửa số 127, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
2	Ngõ 24 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 88, TBĐ số 12	Từ thửa số 183, TBĐ số 12	600.000	8.000.000
3	Ngõ 6, đường Yên Lương	Từ thửa số 893, TBĐ số 08	Từ thửa số 791, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
4	Ngõ 1, đường Cao Huy Tuân	Từ thửa số 589, TBĐ số 11	Từ thửa số 242, TBĐ số 11	600.000	7.000.000
5	Ngõ 2, đường Cao Huy Tuân	Từ thửa số 896, TBĐ số 11	Từ thửa số 61, TBĐ số 11	600.000	7.000.000
6	Ngõ 3, đường Cao Huy Tuân	Từ thửa số 869, TBĐ số 11	Từ thửa số 264, TBĐ số 11	600.000	7.000.000
7	Ngõ 4, đường Cao Huy Tuân	Từ thửa số 771, TBĐ số 11	Từ thửa số 24, TBĐ số 11	600.000	7.000.000
8	Ngõ 01, đường Yên Lương	Từ thửa số 78, TBĐ số 11	Từ thửa số 116, TBĐ số 11	600.000	7.000.000
9	Ngõ 03, đường Yên Lương	Từ thửa số 73, TBĐ số 11	Từ thửa số 72, TBĐ số 11	600.000	7.000.000
10	Ngõ 05, đường Yên Lương	Từ thửa số 48, TBĐ số 11	Từ thửa số 112, TBĐ số 11	600.000	7.000.000
11	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	TBĐ số 8 và 11	TBĐ 12	600.000	7.000.000
IV	Khối Đoàn Kết				
13	Ngõ 2 đường Hoàng Nguyên Cát	Từ thửa số 37, TBĐ số 10	Từ thửa số 223, TBĐ số 07	750.000	8.000.000
14	Các ngõ 05, 07, 11, 15 ,17 đường Cao Huy Tuân (Rộng 7-12 m)	Từ thửa số 501, TBĐ số 11	Từ thửa số 391, TBĐ số 11	750.000	8.000.000
15	Các ngõ 6, 8, 12, 14, 16 đường Cao Huy Tuân (Rộng 7-12 m)	Từ thửa số 635, TBĐ số 11	Từ thửa số 313, TBĐ số 11	750.000	12.000.000
18	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	TBĐ số 11	TBĐ 11	600.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
V	Khối Yên Đình				
1	Ngõ 4, đường Yên Lương	Từ thửa số 1267, TBĐ số 08	Đến thửa số 1112, TBĐ số 08	720.000	8.000.000
2	Ngõ 8, đường Yên Lương	Từ thửa số 886, TBĐ số 08	Từ thửa số 746, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
3	Ngõ 10, đường Yên Lương	Từ thửa số 883, TBĐ số 08	Từ thửa số 884, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
4	Ngõ 12, đường Yên Lương	Từ thửa số 1285, TBĐ số 08	Từ thửa số 829, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
5	Ngõ 14, đường Yên Lương	Từ thửa số 875, TBĐ số 08	Từ thửa số 828, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
6	Ngõ 16, đường Yên Lương	Từ thửa số 866, TBĐ số 11	Từ thửa số 1150, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
7	Ngõ 18, đường Yên Lương	Từ thửa số 812, TBĐ số 08	Từ thửa số 726, TBĐ số 08	800.000	8.000.000
8	Ngõ 20, đường Yên Lương	Từ thửa số 134, TBĐ số 08	Giao ngõ 4 đường Yên Lương	720.000	8.000.000
9	Ngõ 22, đường Yên Lương	Từ thửa số 120, TBĐ số 07	Từ thửa số 113, TBĐ số 07	600.000	8.000.000
10	Ngõ 24, đường Yên Lương	Từ thửa số 175, TBĐ số 08	Từ thửa số 172, TBĐ số 08	600.000	7.000.000
11	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	TBĐ số 7 và 8	TBĐ 11	600.000	7.000.000
VI	Khối Thành Công				
1	Ngõ 12, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 339, TBĐ số 08	Đến thửa số 130, TBĐ số 08	720.000	8.000.000
2	Ngõ 15, 17, 19, 21 Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 1128, TBĐ số 08	Từ thửa số 457, TBĐ số 08	720.000	8.000.000
3	Ngõ 16, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 372, TBĐ số 08	Đến thửa số 1112, TBĐ số 08	720.000	8.000.000
4	Ngõ 18, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 922, TBĐ số 08	Đến thửa số 239, TBĐ số 05	720.000	8.000.000
5	Ngõ 20, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 402, TBĐ số 08	Đến thửa số 239, TBĐ số 05	720.000	8.000.000
6	Ngõ 22, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 430, TBĐ số 08	Đến thửa số 10, TBĐ số 04	720.000	8.000.000
7	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	TBĐ số 4 và 5	TBĐ 7 và 8	600.000	7.000.000

PHỤ LỤC 19 (33)
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NGHI TÂN - THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	PHƯỜNG NGHI TÂN				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 46 (Đường Vạn Lộc)	Giáp đất xã Khánh Hợp (từ thửa số 597, 582, 595, 586, tờ bản đồ số 07)	Giáp đất Cảng Cửa Lò (đến thửa số 13, 35, 36 tờ bản đồ số 09)	5.500.000	24.000.000
2	Đ. Hoàng Nguyên Cát	Từ thửa 398, 750, 593, 594, 598 tờ 07 khối 7	Đến thửa 206, 163 tờ 11 (khối 1)	3.000.000	20.000.000
3	Đ. Nguyễn Huy Nhu	Từ thửa 74, 97, 98, 71, 72 tờ 09 khối 2	Đến thửa 567, 568 tờ 08 khối 1	2.500.000	16.000.000
4	Đ. Đinh Tiên Hoàng	Từ thửa 275 tờ 02 khối 6	Đến thửa 230, 07 tờ 03 (khối 6)		24.000.000
5	Đường Tân Lộc	Từ thửa 02, 03, , 08, 09, 10 tờ 04 khối 3	Đến thửa 523,524 tờ 08 khối 3	800.000	12.000.000
6	Đường Sơn Thủy	Từ thửa 89, 119 tờ 03 khối 4	Đến thửa 221, 223 tờ 08 khối 4	800.000	12.000.000
7	Đ. Phạm Đức Dụ	Từ thửa 98, 109, 879, 111, 112 tờ 04 khối 4	Đến thửa 211, 213, 629 tờ 08 khối 4	800.000	12.000.000
8	Đ. Hoàng Nguyên Lê	Từ thửa 206, 320, 321 tờ 04 khối 6	Đến thửa 252, 253 tờ 08 khối 4	800.000	12.000.000
9	Đ. Nguyễn Quý Công	Từ thửa 105, 106, 87 tờ 03 khối 6	Đến thửa 594, 587, 267 tờ 08 khối 6	2.000.000	12.000.000
10	Đ. Phạm Văn Tước	Từ thửa 12, 13, 36 tờ 02 khối 5	Đến thửa 432, 449, 365 tờ 07 khối 7	850.000	12.000.000
11	Đ. Trại Bàng	Từ thửa 91, 92, 94, 95 tờ 04 khối 3	Đến thửa 399, 656, 310, 396 tờ 07 khối 7	800.000	12.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
I	Khối 1				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường trục chính	Đầu khối 1 (đường kẻ K1)(từ thửa số 394, 395, 347, 348 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 375, 376 tờ bản đồ số 09)	1.500.000	12.000.000
2	Đường trục chính	Đầu khối 1 (từ trạm y tế) (từ thửa số 206, 213 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 285, 286, 294, 397 tờ bản đồ số 09)	750.000	9.000.000
3	Đường trục chính	Đầu khối 1 (từ thửa số 212, 224, 225 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 285, 286, 294, 397 tờ bản đồ số 09)	750.000	9.000.000
4	Đường QH 7 m	Đầu khối 1 (từ thửa số 106, 107, 83, 86, 88, 90 tờ bản đồ số 10)	(đến thửa số 150, 159, 133, 134, 135 tờ bản đồ số 10)	2.000.000	12.000.000
5	Đường trục chính	Đầu khối 1 (từ thửa số 33, 35, 145 tờ bản đồ số 10)	(đến thửa số 55, 168, 61, 62 tờ bản đồ số 10)	750.000	9.000.000
6	Đường trục chính	Đầu khối 1 (từ thửa số 248, 250, 31 tờ bản đồ số 11)	(đến thửa số 223, 224, 229 tờ bản đồ số 11)	750.000	9.000.000
7	Đường trục chính	Đầu khối 1 (từ thửa số 46, 64, 65, 66 tờ bản đồ số 11)	(đến thửa số 283, 284, 124 tờ bản đồ số 11)	750.000	9.000.000
8	Các thửa còn lại trong hẻm, trong góc, ngõ cụt	Đầu khối 1	Đến cuối khối 1	650.000	7.000.000
II	Khối 2				-
1	Đường trục chính	Đầu khối 2 (từ thửa số 124, 133 tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 150, 164 tờ bản đồ số 09)	750.000	9.000.000
2	Các thửa còn lại trong hẻm, trong góc, ngõ cụt	Đầu khối 2	Đến cuối khối 2	650.000	7.000.000
III	Khối 3				-
1	Đường trục chính	Đầu khối 3 (từ thửa số 48, 49, 53 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 03, 434, 37 tờ bản đồ số 09)	750.000	9.000.000
2	Đường trục chính	Đầu khối 3 (từ thửa số 09 tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 07, 08 tờ bản đồ số 09)	750.000	9.000.000
3	Các thửa còn lại trong hẻm, trong góc, ngõ cụt	thuộc tờ bản đồ 09 khối 3	Thuộc tờ bản đồ 09 khối 3	650.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Đường trục chính	Đầu khối 3(từ thửa số 76, 77, 73, 74 tờ bản đồ số 5)	(đến thửa số 103, 104, 96, 97 tờ bản đồ số 05)	750.000	9.000.000
5	Các thửa còn lại trong hẻm, trong góc, ngõ cụt	thuộc tờ bản đồ 05 khối 3	Thuộc tờ bản đồ 05 khối 3	650.000	7.000.000
6	Đường trục chính	Đầu khối 3 (từ thửa số 839, 841 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 462, 747 tờ bản đồ số 04)	750.000	9.000.000
7	Đường trục chính	Đầu khối 3 (từ thửa số 867, 886 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 764, 1062, 1063 tờ bản đồ số 04)	750.000	9.000.000
8	Đường trục chính	Đầu khối 3 (từ thửa số 757, 834 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 130, 151 tờ bản đồ số 03)	750.000	9.000.000
9	Đường trục chính	Đầu khối 3(từ thửa số 520, 522, 490, 491 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 957, 26, 27, 981, 982, 33 tờ bản đồ số 04)	750.000	9.000.000
10	Đường trục chính	Đầu khối 3(từ thửa số 625, 627, 518, 492, 1007 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 87, 32, 179, 180 tờ bản đồ số 04)	750.000	9.000.000
11	Đường trục chính	Đầu khối 3(từ thửa số 155, 158, 406 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 122, 123, 177, 178 tờ bản đồ số 04)	750.000	9.000.000
12	Các thửa còn lại trong hẻm, trong góc, ngõ cụt	thuộc tờ bản đồ 04 khối 3	Thuộc tờ bản đồ 04 khối 3	650.000	7.000.000
IV	Khối 4				
1	Đường trục chính	Đầu khối 4 (Ngõ 166 Đ, Vạn Lộc) (từ thửa số 194, 195, 217, 218, 955, 956 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 200, 201 tờ bản đồ số 08)	700.000	8.000.000
2	Đường trục chính	Đầu khối 4 (từ thửa số 293, 294, 350 tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 344, 348 tờ bản đồ số 04)	700.000	8.000.000
3	Đường trục chính	Đầu khối 4 (từ thửa số 120, 183 tờ bản đồ 4)	(đến thửa số 195, 199, 196 tờ bản đồ số 04)	700.000	8.000.000
4	Đường Trục chính	Đầu khối 4 (từ thửa số 581, 691, 582 tờ bản đồ 4)	(đến thửa số 686, 687, 889, 890 tờ bản đồ số 4)	700.000	8.000.000
5	Các thửa còn lại trong hẻm, trong góc, ngõ cụt	Đầu khối 4 (Tờ bản đồ 04)	Đến cuối khối 4 (tờ bản đồ 04)	650.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
V	Khối 5				
1	Đường trục chính	Đầu khối 5 (từ thửa số 56, 47, 48 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 95, 96 tờ bản đồ số 03)	700.000	8.000.000
2	Đường trục chính	Đầu khối 5 (từ thửa số 57, 58, 59 tờ bản đồ số 02)	(đến thửa số 03, 05 tờ bản đồ số 02)	700.000	8.000.000
3	Đường trục chính	Đầu khối 5 (từ thửa số 9, 10, 11 tờ bản đồ 2)	(đến thửa số 50, 51 tờ bản đồ số 02)	700.000	8.000.000
4	Các thửa còn lại trong hẻm, trong góc, ngõ cụt	Đầu Tờ bản đồ 02	Đến cuối tờ bản đồ 02	650.000	8.000.000
5	Đường trục chính	(từ thửa số 303, 304, 273, 275 tờ bản đồ 06)	(đến thửa số 205, 208, 209, 210, 227 tờ bản đồ số 6)	700.000	8.000.000
6	Đường trục chính	(từ thửa số 302, 152, 153 tờ bản đồ 06)	(đến thửa số 186, 305 tờ bản đồ số 6)	700.000	8.000.000
7	Đường trục chính	(từ thửa số 335, 336, 165 tờ bản đồ 06)	(đến thửa số 241, 256, 260, 261, 250, 251 tờ bản đồ số 6)	700.000	8.000.000
8	Đường trục chính	(từ thửa số 165, 163, 191 tờ bản đồ 06)	(đến thửa số 221, 316, 317 tờ bản đồ số 6)	700.000	8.000.000
9	Đường trục chính	(từ thửa số 98, 145 tờ bản đồ 07)	(đến thửa số 306, 307 tờ bản đồ số 7)	700.000	8.000.000
10	Các thửa còn lại trong hẻm, trong góc, ngõ cụt	Đầu Tờ bản đồ 06	Đến cuối tờ bản đ 06	650.000	7.000.000
VI	Khối 6				
1	Đường trục chính	Đầu khối 6 (Ngõ 160 , Đ Vạn Lộc) (từ thửa số 146, 147, 184 tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 261, 262, 562, tờ bản đồ số 08)	700.000	8.000.000
2	Đường trục chính	(từ thửa số 638, 639 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 44, 45, 39, 40, 797, 796, 795 tờ bản đồ số 07)	700.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường trục chính	(từ thửa số 885, 821 tờ bản đồ 7)	(đến thửa số 84, 749, 767, 647, 860, 861, 862 tờ bản đồ số 07)	700.000	8.000.000
4	Đường trục chính	(từ thửa số 61, 79, 80 tờ bản đồ 7)	(đến thửa số 116, 117 tờ bản đồ số 07)	700.000	8.000.000
5	Đường trục chính	(từ thửa số 57, 58, 65, 90, 201 tờ bản đồ 3)	(đến thửa số 26, 27, 04, 05 tờ bản đồ số 03)	700.000	8.000.000
6	Các thửa còn lại trong hẻm, trong góc, ngõ cụt	Đầu Tờ bản đồ 03	Đến cuối tờ bản đồ 03	650.000	7.000.000
7	Đường QH 18m	(từ thửa số 209, 210, 211 tờ bản đồ 02)	(đến thửa số 171, 172 tờ bản đồ số 02 và đến thửa 265, 266, 267 tờ bản đồ số 03)		12.000.000
8	Đường QH 15m	(từ thửa số 238, 239, 235, 236 tờ bản đồ 02)	(đến thửa số 226, 227, 286, 298 tờ bản đồ số 03)		12.000.000
9	Đường QH 12m	(từ thửa số 276, 277, 272, 273 tờ bản đồ 02)	(đến thửa số 302, 303, 295, 296, 297 tờ bản đồ số 03)		12.000.000
10	Đường QH 12m	(từ thửa số 203, 205, 207, 209 tờ bản đồ 03)	(đến thửa số 217, 218 tờ bản đồ số 03)		12.000.000
VII	Khối 7				
1	Đường trục chính	(từ thửa số 443, 510, 511 tờ bản đồ số 7)	(đến thửa số 659, 660, 661 tờ bản đồ số 07)	700.000	8.000.000
2	Đường trục chính	(từ thửa số 563, 566, 581 bản đồ số 7)	(đến thửa số 522, 567, 786, 787, 604, 579 tờ bản đồ số 07)	700.000	8.000.000
3	Đường trục chính	(từ thửa số 559, 528, 690, 691 tờ bản đồ 7)	(đến thửa số 845, 468, 465, 464 tờ bản đồ số 07)	700.000	8.000.000
4	Đường trục chính	(từ thửa số 817, 329 tờ bản đồ 7)	(đến thửa số 790, 375, 376 tờ bản đồ số 7)	700.000	8.000.000
5	Đường trục chính	(từ thửa số 165, 167, 198 tờ bản đồ 7)	(đến thửa số 808, 809, 409 tờ bản đồ số 7)	700.000	8.000.000
6	Đường trục chính	(từ thửa số 868, 283, 334 tờ bản đồ 7)	(đến thửa số 226, 756, 734, 735 tờ bản đồ số 7)	700.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại Bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Đường trục chính	(từ thửa số 839, 840, 806, 807 tờ bản đồ 7)	(đến thửa số 223, 879, 880 tờ bản đồ số 7)	700.000	8.000.000
8	Đường trục chính	(từ thửa số 378, 699, 748 tờ bản đồ 7)	(đến thửa số 881, 882, 695, 696 tờ bản đồ số 7)	700.000	8.000.000
9	Các thửa còn lại trong trong hẻm, trong góc, ngõ cụt	Đầu Tờ bản đồ 07	Cuối Tờ bản đồ 07	650.000	7.000.000

PHỤ LỤC 19 (34)
BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẦU GIÁ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	CỬA NAM					
1	Khu QH chia lô đất ở khối 13					
1.1	Đường bê tông QH 6m	Lô số 2	Lô số 8	12.500.000	Quyết định số 5811/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND thành phố Vinh	
1.2	Đường bê tông QH 6m	Lô số 1	Lô số 1	16.500.000		
1.3	Đường bê tông QH 6m	Lô số 9	Lô số 9	14.500.000		
II	QUÁN BÀU					
1	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối 6 (TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT LÀM CHỦ ĐẦU TƯ)					
1.1	Đường QH 15m	Lô số: A-26	Lô số: A-26	25.000.000	Quyết định số 5418/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND thành phố Vinh	Lô góc
1.2	Đường QH 15m	Lô số: A-27	Lô số: A-33	22.000.000		
1.3	Đường QH 15m	Lô số: A-34	Lô số: A-37	22.000.000		
1.4	Đường QH 7m	Lô số: A- 38	Lô số: A- 38	18.000.000		
2	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối 6 (UBND PHƯỜNG QUÁN BÀU LÀM CHỦ ĐẦU TƯ)					
2.1	Đường QH 18m	Lô số: 6	Lô số: 7	43.000.000	Quyết định số 5477/QĐ-UBND ngày 05/8/2016 của UBND thành phố Vinh	
2.2	Đường QH 9m	Lô số: 21	Lô số: 25	23.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
III	NGHI ĐỨC					
1	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Xuân Hương					
1.1	Đường quy hoạch 18 m	Từ lô 12	Đến lô 15	22.000.000	Quyết định số 7605/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND thành phố Vinh	
1.2	Đường quy hoạch 18 m	Từ lô 16	Đến lô 20	22.000.000		
1.3	Đường quy hoạch 12 m	Từ lô 01	Đến lô 10	20.000.000		
1.4	Đường quy hoạch 12 m	Từ lô 21	Đến lô 34	20.000.000		
1.5	Đường quy hoạch 7 m	Từ lô 7	Đến lô 11	15.000.000		
1.6	Đường quy hoạch 7 m	Từ lô 35	Đến lô 48	15.000.000		
2	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Xuân Bình 13					
2.1	Đường Lê Ngọc Hân	Lô số 9	Lô số 11	15.000.000	Quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND thành phố Vinh	
3	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại xóm Xuân Hoa					
3.1	Đường QH 12m	Lô số: 01, 02, 05 đến 12, 15 đến 22		20.000.000	Quyết định số 7117/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND thành phố Vinh	
3.2	Đường QH 12m	Lô số: 03, 04, 23		20.000.000		
3.3	Đường QH 12m	Lô số 13		20.000.000		
3.4	Đường QH 18 +12m (đối diện cổng trường)	Lô số 14		25.000.000		
3.5	Đường Lê Quý Đôn (QH 18m)	Lô số 24		25.000.000		
3.6	Đường Lê Quý Đôn (QH 18m)	Các lô số: 25 đến 32		25.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.7	Đường Lê Quý Đôn (QH 18m + QH 15m)	Lô số 33		28.000.000		
IV	HƯNG ĐÔNG					
1	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Trung Thành (Gần nương Bàu Đông)					
1.1	Khu QH chia lô gần nương Bàu Đông, đường 10m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 910, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số: 911, tờ bản đồ số 20)	13.000.000	Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày12/4/2024 của UBND thành phố Vinh	
1.2	Khu QH chia lô gần nương Bàu Đông, đường 10m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 898, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số: 899, tờ bản đồ số 20)	12.000.000		
1.3	Khu QH chia lô gần nương Bàu Đông, đường 10m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 886, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số: 887, tờ bản đồ số 20)	11.000.000		
2	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Yên Khang					
2.1	Ngõ 62 đường Nguyễn Chí Thanh (đường 9,5 m trong khu quy hoạch)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 556, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 557, tờ bản đồ số 16)	11.000.000	Quyết định số 3719/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	
2.2	Ngõ 56 đường Nguyễn Chí Thanh (đường 10 m trong khu quy hoạch)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 556, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 526, tờ bản đồ số 16)	11.000.000		
2.3	Ngõ 22 đường Hồ Học Lãm (đường QH 9m trong khu QH)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 291, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 701, tờ bản đồ số 16)	12.000.000		
2.4	Đường QH 15 m trong khu QH)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 628, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 750, tờ bản đồ số 16)	12.000.000		
2.5	Đường QH 15 m trong khu QH)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 43, tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (đến thửa số: 626, tờ bản đồ số 16)	12.000.000		
3	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Yên Xá					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.1	Ngõ 81, ngõ 89 và ngõ 99 đường Hồ Học Lãm (Đường quy hoạch 9 mtrong khu quy hoạch)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 464, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 464, 458, 454, 490, 378, 433 và 495, tờ bản đồ số 10)	11.000.000	Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND thành phố Vinh	
4	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Trung Thành (Gần ao ông Đình)					
4.1	Ngõ 194 đường Nguyễn Chí Thanh (đường 12 trong khu quy hoạch)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 407, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số: 590, tờ bản đồ số 19)	12.000.000	Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày12/4/2024 của UBND thành phố Vinh	
4.2	Ngõ 190 đường Nguyễn Chí Thanh (đường 5 trong khu quy hoạch)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 435, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số: 567, tờ bản đồ số 19)	11.000.000		
4.3	Đường 15m trong khu quy hoạch xóm Trung Thành)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 586, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số: 589, tờ bản đồ số 19)	12.000.000		
5	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Yên Vinh					
5.1	Ngõ 01 đường Trần Hữu Thung (đường quy hoạch 9m)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 405, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 350, tờ bản đồ số 15)	14.000.000	Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 23/3/2018	
5.2	Ngõ 03 đường Trần Hữu Thung (đường quy hoạch 9m)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 469, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 303, tờ bản đồ số 15)	14.000.000		
5.3	Ngõ 05 đường Trần Hữu Thung (đường quy hoạch 9m)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 695, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 698, tờ bản đồ số 15)	14.000.000		
5.4	Đường quy hoạch 12 m của các ngõ 01, 03, 05 tại khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 282, tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (đến thửa số: 305, 644 tờ bản đồ số 15)	14.000.000		
6	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Long Hòa					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.1	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 651, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 674, tờ bản đồ số 13)	14.000.000	Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của UBND thành phố Vinh	
6.2	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 655, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 673, tờ bản đồ số 13)	12.000.000		
7	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Trung Mỹ (trước nhà ông Hảo)					
7.1	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 930, tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (đến thửa số: 938, tờ bản đồ số 13)	14.000.000	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND thành phố Vinh	
8	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Trung Thành - Trung Mỹ (khu A)					
8.1	Đường 21m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 26 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 20 tờ bản đồ số 35)	17.000.000	Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND thành phố Vinh	
8.2	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 33 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 34, 47, 41 tờ bản đồ số 35)	14.000.000		
8.3	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 54 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 48 tờ bản đồ số 35)	14.000.000		
8.4	Đường 18m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 8 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 7 tờ bản đồ số 35)	17.000.000		
8.5	Đường 18m trong khu quy hoạch (02 lô gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 7 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 9 tờ bản đồ số 35)	14.000.000		
9	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Trung Thành (khu B)					
9.1	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 56 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 56 tờ bản đồ số 35)	12.000.000		
9.2	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 38 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 40 tờ bản đồ số 35)	12.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.3	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 57 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 69 tờ bản đồ số 35)	12.000.000	Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND thành phố Vinh	
9.4	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 39 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 51 tờ bản đồ số 35)	12.000.000		
9.5	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 72 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 88 tờ bản đồ số 35)	12.000.000		
9.6	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 18 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 34 tờ bản đồ số 35)	12.000.000		
9.7	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 73 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 89 tờ bản đồ số 35)	12.000.000		
9.8	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 19 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 35 tờ bản đồ số 35)	12.000.000		
9.9	Đường 12m trong khu quy hoạch (gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 03 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 11 tờ bản đồ số 35)	12.000.000		
9.10	Đường 12m trong khu quy hoạch (gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 91 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 98 tờ bản đồ số 35)	12.000.000		
9.11	Đường 12m trong khu quy hoạch (lô góc)	Đầu ngõ (Từ lô số: 52 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 71 tờ bản đồ số 35)	13.000.000		
9.12	Đường 12m trong khu quy hoạch (02 lô góc gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 12 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 90 tờ bản đồ số 35)	12.000.000		
9.13	Đường 18m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 16 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 14 tờ bản đồ số 35)	14.000.000		
9.14	Đường 18m trong khu quy hoạch (lô góc)	Đầu ngõ (Từ lô số: 17 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 02 tờ bản đồ số 35)	16.000.000		
9.15	Đường 18m trong khu quy hoạch (gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 01 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 01 tờ bản đồ số 35)	14.000.000		
10	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Trung Thành (khu C)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
10.1	Đường QH 12m	Thửa số: 1665, tờ 35	Thửa số: 1666, 1557, 1619, 1707, 1768 tờ 35	12.000.000	Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND thành phố	
10.2	Đường QH 12m	Thửa số: 1730, tờ 35	Thửa số: 1708 tờ 35	12.000.000		
11	Khu QH chia lô đất ở dân cư tại khối Mỹ Hậu (khu 7,7ha)					
11.1	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ lô số: 14 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 111 tờ bản đồ số 35)	25.000.000	Quyết định của UBND thành phố Vinh: Số 2915/QĐ-UBND ngày 28/4/2016; số 879/QĐ-UBND ngày 27/2/2020	
11.2	Đường 27m	Đầu ngõ (Từ lô số: 115 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 152 tờ bản đồ số 35)	17.000.000		
11.3	Đường 27m (lô góc)	Đầu ngõ (Từ lô số: 153 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 138 tờ bản đồ số 35)	19.000.000		
11.4	Đường 27m (02 lô giáp đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 137 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 139 tờ bản đồ số 35)	17.000.000		
11.5	Đường 12m	Bao gồm tất cả các lô		12.000.000		
11.6	Đường 18m (lô góc)	Đầu ngõ (Từ lô số: 126 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số:126 tờ bản đồ số 35)	15.000.000		
11.7	Đường 12m (lô góc)	Đầu ngõ (Từ lô số: 53 tờ bản đồ số 35)	Cuối ngõ (đến lô số: 89 tờ bản đồ số 35)	14.000.000		
V	NGHI ÂN					
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở và chợ hoa cây cảnh xóm Kim Chi					
1.1	Đường 15m + 15m	B21, B38, C21 , C38		14.000.000	Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND thành phố Vinh	
1.2	Đường 15m + 18m	B01, C01		16.000.000		
1.3	Đường 18m + 15m	A04, B04, C04		16.000.000		
1.4	Đường 20,5m + 18m	A01		18.000.000		
1.5	Đường QH 15m	A10	A14	12.000.000		
1.6	Đường QH 15m	B05	B20	12.000.000		
1.7	Đường QH 15m	B22	B37	12.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.8	Đường QH 15m	C05	C20	12.000.000	ngày 05/5/2019 của UBND thành phố Vinh	
1.9	Đường QH 15m	C22	C37	12.000.000		
1.10	Đường 18m	A02	A03	15.000.000		
1.11	Đường 18m	B02	B03	15.000.000		
1.12	Đường 18m	C02	C03	15.000.000		
1.13	Đường 20,5m	A05	A09	16.000.000		
2	Khu chia lô đất ở dân cư tại xóm Kim Hợp (Hòa Hợp) (3,1ha)					
2.1	Đường 18m	02, 06, 08, 10, 12, 14, 16, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 44, 46, 48, 50, 52, 54, 56		12.000.000	Quyết định số 5685/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của UBND thành phố Vinh	
2.2	Đường 18m + 9m	18, 20, 40, 58		15.000.000		
2.3	Đường 18m + 15m	42		16.000.000		
2.4	Đường 18m + 12m	1		15.000.000		
2.5	Đường 12m	04, 03		12.000.000		
2.6	Đường 10m	07, 09, 11, 13, 15, 17, 23, 25, 27, 29, 31, 33, 35, 37, 39, 45, 47, 49, 51, 53, 55, 57		11.000.000		
2.7	Đường 10m + 9m	59, 41, 19, 21		14.000.000		
2.8	Đường 12m+10m	5		15.000.000		
2.9	Đường 10m+15m	43		14.000.000		
VI	NGHI XUÂN					
1	Khu đấu giá xóm Tiên Động (Xuân Phúc cũ), xã Nghi Xuân					
1.1	Đường QH 9m	Từ thửa 1201, 1193, 1187,1186, lô 46, 45, 46B, tờ bản đồ số 3		12.000.000		
1.2	Đường QH 9m	Lô 47, 47A, 61 tờ bản đồ số 3		12.000.000		
2	Khu đấu giá xóm Phong Thịnh					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường nội xóm	thửa đất số 1309, tờ bản đồ số 5		12.000.000	Quyết định số 4601/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Nghi Lộc	
3	Khu đấu giá xóm Tân Nghĩa					
3.1	Đường liên xóm	thửa đất số 707,708,709, 710, 711, 717, 718, 719, 721, 722, 728 , tờ bản đồ số 6		15.000.000	Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của UBND huyện Nghi Lộc	
3.2	Tuyến đường liên xóm từ tỉnh lộ 535 đi xóm Tiên Động (đoạn qua xóm Tân Nghĩa)	(từ thửa số 420, tờ bản đồ số 6; Từ thửa số 1004, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 249, tờ bản đồ số 6 đến thửa số 1014, tờ bản đồ số 6)	13.000.000		
3.3	Đường nội xóm Phong Thịnh	Từ thửa 1307, Tờ bản đồ số 5	Đến thửa 1329, 1330, Tờ bản đồ số 5	12.000.000		
3.4	Đường nội xóm Tiên Động	Từ thửa số 1172, tờ bản đồ số 3	(đến thửa số 1212, tờ bản đồ số 3	12.000.000		
3.5	Đường nội xóm Tiên Động	Từ thửa số 1226, tờ bản đồ số 4	(đến thửa số 1231, tờ bản đồ số 4	12.000.000		
VII	NGHI THU					
1	Khu dân cư Cát Liễn, Nghi Thu và khối 2, Nghi Hương					
1.1	Đường Sào Nam	Lô số 01		31.000.000	Quyết định số 525/QĐ-UBND 10/3/2016 của UBND thị xã Cửa Lò	
1.2	Đường dọc số 5	Lô-16, Lô-17, Lô-18, Lô-19, Lô-20, Lô-21, Lô-22, Lô-23, Lô-24, Lô-25, Lô-26, Lô-27, Lô-28, Lô-29, Lô-30, Lô-31, Lô-32, Lô-33, Lô-34, Lô-35. Lô-36, Lô-37, Lô-125, Lô-126, Lô-127, Lô-128, Lô-129, Lô-130, Lô-131, Lô-132, Lô-133, Lô-134, Lô-135, Lô-136		20.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Đường QH 10m	Lô-08, Lô-91, Lô-92		18.000.000		
2	Chia lô đất ở dân cư vị trí 5, Nghi Thu					
2.1	Đường QH rộng 10m	Các lô: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19		18.000.000		
2.2	Đường rộng 10m + 10m	Các lô: 12, 20		21.000.000		
2.3	Đường ngang số 5 rộng 30m	Các lô: 21, 22, 23, 24		28.000.000		
2.4	Đường ngang số 5 rộng 30m và đường QH rộng 10m	Lô số 25		31.000.000		
VIII	NGHI HƯƠNG					
1	Khu Tái định cư số 4, phục vụ GPMB đường Vinh-Cửa Lò tại Nghi Hương					
1.1	Đường QH 12m	Các lô: NV-161, NV-164, NV-165, NV-117, NV-118, NV-119, NV-120, NV-121, NV-122, NV-123, NV-124, NV-125, NV-126, NV-127, NV-128, NV-130, NV-131, NV-135, NV-136, NV-138, NV-139, NV-140A, NV-140B, NV-141, NV-142, NV-143, NV-144, NV-145, NV-146, NV-147, NV-183, NV-184, NV-185, NV-186, NV-187, NV-188, NV-189, NV-190, NV-191A, NV-191B, NV-191C, NV-194		17.000.000	Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của UBND thị xã Cửa Lò	
1.2	Đường 15m và đường 12m	Các lô: NV-116, NV-34, NV-182		18.000.000		
1.3	Đường QH 30m	Các lô: NV-133A, NV-133B, NV-133D, NV-200, NV-201, NV-202, NV-203, NV-204, NV-205, NV-206A, NV-206B, NV-206C, NV-214		20.000.000		
2	Chia lô đất ở khối 4 Nghi Hương (cũ)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường dọc số 5 rộng 30 m	Lô: 02		20.000.000	Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 của UBND tỉnh Nghệ An	
3	Khu chia lô đất ở khối 4 (Vĩnh Tiến mới)					
3.1	Đường dọc số 5 rộng 30m và đường 20m	Lô: 99		22.000.000	Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 của UBND tỉnh Nghệ An; Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND thị xã Cửa Lò	
3.2	Đường dọc số 5 rộng 30m	Các lô: 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108A, 108B, 109, 110, 111, 112, 113		20.000.000		
4	Khu chia lô đất ở khối 3 (Vị trí 2)					
4.1	Đường rộng 10m	Lô-07, Lô-08, Lô-10, Lô-11, Lô-18, Lô-19, Lô-21, Lô-22, 31, Lô-32, Lô-34, Lô-35, Lô-36		20.000.000	Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND thị xã Cửa Lò	
4.2	Đường rộng 10m + 10m	Lô-13, Lô 20		21.000.000		
4.3	Đường rộng 10m và đường rộng 11m	Lô-28		21.500.000		
5	Khu QH chia lô đất ở tái định cư phục vụ GPMB tiểu dự án xây dựng, nâng cấp các tuyến đường nội thị					
5.1	Đường dọc số 5 và đường 12m	Lô-01		22.000.000		
5.2	Đường dọc số 5 và đường 14m	Các lô: 23, 56		22.000.000		
5.3	Đường dọc số 5 và đường 30m	Lô -59		25.000.000		
5.4	Đường dọc số 5	03, 05, 07, 09, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 57, 58		20.000.000		
5.5	Đường QH rộng 30m	Các lô: 61, 63, 65, 67, 69, 71		20.000.000		
5.6	Đường QH rộng 30m	Các lô: 77, 79, 81, 83, 85, 87		20.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.7	Đường QH rộng 30m và đường 10m	Các lô: 73, 75, 86		22.000.000	Quyết định số 525/QĐ-UBND 10/3/2016 của UBND thị xã Cửa Lò	
5.8	Đường QH rộng 12m và đường 14m	Các lô: 02, 25		17.000.000		
5.9	Đường QH rộng 14m và đường 14m	Các lô: 24, 47		18.000.000		
5.10	Đường QH rộng 14m và đường 10m	Các lô: 48, 49, 72, 74		17.000.000		
5.11	Đường QH rộng 12m và đường 10m	Lô 28		16.000.000		
5.12	Đường QH 14m	Các lô: 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 29, 31, 33, 35, 37, 39, 41, 43, 45, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 76, 78, 80, 82, 84, 64, 60, 62, 66, 68, 70		16.000.000		
5.14	Đường QH 12m	Các lô: 26, 27		15.000.000		
5.15	Đường QH 10m	Các lô: 30, 32, 34, 36, 38, 40, 42, 44, 46		14.000.000		
IX	BẾN THỦY					
1	Khu QH chia lô đất ở khối 2, phường Bến Thủy					
1.1	Đường QH rộng 30.0 M	Lô số B4 (gồm lô B4, B5, B6, G1, G12)	Lô số H4 (và các lô: H1, H2, H3, H4)	29.000.000		
1.2	Đường QH rộng 24.0 M	Lô số B11	Lô số K8	27.000.000		
1.3	Đường QH rộng 24.0 M	Lô số G2	Lô số S2	27.000.000		
1.4	Đường QH rộng 18.0 M	Lô số D1	Lô số D5	23.000.000		
1.5	Đường QH rộng 18.0 M	Lô số A13	Lô số E4	26.000.000		
1.6	Đường QH rộng 16.0 M	Lô số J1, F21 (gồm lô: J1, F21)	Lô số I7 (và các lô: I3,I4,I5,I6,I7)	25.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	QĐ phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số A1 (gồm lô: A1,A2,A3)	Lô số B3 (và các lô: B1,B2,B3)	24.000.000	Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND thành phố Vinh	
1.8	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số A4 (gồm lô: A4,A5,A6)	Lô số A12 (và các lô: A7,A8,A9,A10, A11, A12)	24.000.000		
1.9	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số A14 (gồm lô: A14,A15,A16, A17, A18,A19,A20)	Lô số C7 (và các lô: C2,C3,C4,C5, C6,C7)	24.000.000		
1.10	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số C9 (gồm lô: C9,C10,C11,C12, C13,C14)	Lô số E8 (và các lô: E2,E5,E6,E7,E8)	24.000.000		
1.11	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số B7	Lô số J5	24.000.000		
1.12	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số K1	Lô số K2	24.000.000		
1.13	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số G13	Lô số G38	24.000.000		
1.14	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số H5	Lô số H16	24.000.000		
X	HƯNG HÒA					
1	Khu quy hoạch tái định cư đường Nguyễn Sỹ Sách, xóm Phong Đăng					
1.1	Đường QH 12m	Lô D16	Lô E20	17.000.000	Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của UBND thành phố Vinh	
1.2		Lô A16	Lô C22	17.000.000		
1.3		Lô B1	Lô D16	17.000.000		
1.4		Lô A-1	Lô A16	17.000.000		
1.5	Đường QH 40m	Lô A1	Lô C5	25.000.000		
1.6	Đường QH 26m	Lô C1	Lô G9	23.000.000		
1.7	Đường QH 15m	Lô G9	Lô G10	18.000.000		
1.8		Lô G10	Lô C5	18.000.000		

PHỤ LỤC 19 (35)
BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03 /2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
A	PHƯỜNG QUÁN BÀU				
I	Khu tái định cư tại khối 9 phường Quán Bàu, được phê duyệt tại Quyết định 5008/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND thành phố Vinh (Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 9, phường Quán Bàu, thành phố Vinh (9 ha))				
1	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:01	27.170.000	
2	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:04	24.780.000	
3	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:07	24.780.000	
4	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:08	24.780.000	
5	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:09	24.780.000	
6	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:10	24.780.000	
7	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:11	24.780.000	
8	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:12	24.780.000	
9	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:13	24.780.000	
10	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:14	24.780.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
11	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:15	24.780.000	
12	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:16	24.780.000	
13	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:17	24.780.000	
14	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:18	24.780.000	
15	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:19	24.780.000	
16	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:20	24.780.000	
17	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:21	24.780.000	
18	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:22	24.780.000	
19	Tuyến đường QH 16 m		LK-B:23	27.260.000	
20	Tuyến đường QH 12 m		LK-B:24	24.530.000	
21	Tuyến đường QH 12 m		LK-B:25	22.300.000	
22	Tuyến đường QH 12 m		LK-B:26	22.300.000	
23	Tuyến đường QH 12 m		LK-B:27	22.300.000	
24	Tuyến đường QH 12 m		LK-B:28	22.300.000	
25	Tuyến đường QH 12 m		LK-B:29	22.300.000	
26	Tuyến đường QH 12 m		LK-B:23A	24.780.000	
27	Tuyến đường QH 12 m		LK-C:02	22.300.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
28	Tuyến đường QH 12 m		LK-C:03	22.300.000	
29	Tuyến đường QH 12 m		LK-C:04	22.300.000	
30	Tuyến đường QH 12 m		LK-C:05	22.300.000	
31	Tuyến đường QH 12 m		LK-C:06	21.630.000	
32	Tuyến đường QH 12 m		LK-C:07	21.630.000	
33	Tuyến đường QH 24 m		LK-C:13	37.170.000	
34	Tuyến đường QH 24 m		LK-C:20	35.400.000	
35	Tuyến đường QH 24 m		LK-C:21	35.400.000	
36	Tuyến đường QH 24 m		LK-C:22	35.400.000	
37	Tuyến đường QH 24 m		LK-C:19	35.400.000	
38	Tuyến đường QH 24 m		LK-C:23A	35.400.000	
39	Tuyến đường QH 24 m		LK-C:23B	35.400.000	
40	Tuyến đường QH 24 m		LK-C:23	38.940.000	
II	Khu tái định cư tại khối 12, phường Quán Bàu được phê duyệt tại Quyết định số 6088/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND thành phố Vinh (Khu quy hoạch tái định cư phục vụ GPMB đường Lê Ninh tại khối 11, phường Quán Bàu).				
1	Tuyến đường Lê Ninh (QH 41m)		N-06	24.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
2	Tuyến đường Lê Ninh (QH 41m)		N-10	24.000.000	
3	Tuyến đường Lê Ninh (QH 41m)		N-14	24.000.000	
4	Tuyến đường Lê Ninh (QH 41m)		N-15	24.000.000	
5	Tuyến đường QH 9 m		N-51	16.200.000	
6	Tuyến đường QH 09 m		N-52	16.200.000	
7	Tuyến đường QH 12 m		N-89	18.000.000	
8	Tuyến đường QH 12 m		N-92	18.000.000	
III	Khu tái định cư tại khối 9, phường Quán Bàu được phê duyệt tại Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của UBND thành phố Vinh (Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 9, phường Quán Bàu (2,87 ha)).				
1	Tuyến đường QH 24 m		01	38.940.000	
2	Tuyến đường QH 24 m		02	35.400.000	
3	Tuyến đường QH 24 m		03	35.400.000	
4	Tuyến đường QH 24 m		05	35.400.000	
5	Tuyến đường QH 11 m		25	23.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
6	Tuyến đường QH 10,5 m		59	25.300.000	
7	Tuyến đường QH 11 m		71	23.000.000	
8	Tuyến đường QH 11 m		75A	23.000.000	
9	Tuyến đường QH 11 m		76A	23.000.000	
10	Tuyến đường QH 11 m		68	23.000.000	
11	Tuyến đường QH 11 m		69	23.000.000	
12	Tuyến đường QH 11 m		77	23.000.000	
13	Tuyến đường QH 11 m		81	23.000.000	
14	Tuyến đường QH 11 m		110	23.000.000	
15	Tuyến đường QH 11 m		111	23.000.000	
16	Tuyến đường QH 11 m		112	23.000.000	
IV	Quyết định số 5477/QĐ-UBND ngày 5/8/2016 của UBND thành phố Vinh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô phường Quán Bàu (giải quyết đơn ông Lê Văn Hùng và Trần Sỹ Nghiêm)				
1	Tuyến đường QH 18 m		2,00	44.700.000	
2	Tuyến đường QH 18 m		3,00	44.700.000	
V	Khu tái định cư tại khối 9, phường Quán Bàu được phê duyệt tại Quyết định số 8448/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND thành phố Vinh (Khu tái định cư WB, K9).				
	Khu tái định cư WB				

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
1	Tuyến đường QH 9 m		C5-12	23.000.000	
2	Tuyến đường QH 9 m		C5-13	23.000.000	
3	Tuyến đường QH 9 m		C5-19	23.000.000	
4	Tuyến đường QH 9 m		C5-20	23.000.000	
5	Tuyến đường QH 9 m		C5-21	23.000.000	
	Khu quy hoạch chia lô Khối 9				
1	Tuyến đường QH 12 m		TCD-17	25.000.000	
2	Tuyến đường QH 12 m		TCD-19	25.000.000	
3	Tuyến đường QH 12 m		TCD-22	25.000.000	
	Khu quy hoạch chia lô Khối 9				
1	Tuyến đường QH 12 m		LK 47	28.000.000	
B	XÃ HƯNG HÒA				
I	Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 09/06/2020 của UBND thành phố Vinh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ GPMB đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh. Địa điểm: Xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.				
1	Tuyến đường QH 12 m		A18	14.500.000	
2	Tuyến đường QH 12 m		B6	14.500.000	
3	Tuyến đường QH 12 m		B7	14.500.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
4	Tuyến đường QH 12 m		B8	14.500.000	
5	Tuyến đường QH 12 m		B9	14.500.000	
6	Tuyến đường QH 12 m		B10	14.500.000	
7	Tuyến đường QH 12 m		B11	16.000.000	
8	Tuyến đường QH 12 m		B12	16.000.000	
9	Tuyến đường QH 12 m		B13	14.500.000	
10	Tuyến đường QH 12 m		B14	14.500.000	
11	Tuyến đường QH 12 m		B15	14.500.000	
12	Tuyến đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường 12)		D1	16.775.000	
13	Tuyến đường QH 12 m		D2	15.250.000	
14	Tuyến đường QH 12 m		D3	15.250.000	
15	Tuyến đường QH 12 m		D4	15.250.000	
16	Tuyến đường QH 12 m		D5	15.250.000	
17	Tuyến đường QH 12 m		D6	15.250.000	
18	Tuyến đường QH 12 m		D7	15.250.000	
19	Tuyến đường QH 12 m		D8	15.250.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
20	Tuyến đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường 12 và 4)		D9	16.775.000	
21	Tuyến đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường 12 và 4)		D10	16.775.000	
22	Tuyến đường QH 12 m		D11	15.250.000	
23	Tuyến đường QH 12 m		D12	15.250.000	
24	Tuyến đường QH 12 m		D13	15.250.000	
25	Tuyến đường QH 12 m		D14	15.250.000	
26	Tuyến đường QH 12 m		A-14	14.500.000	
27	Tuyến đường QH 12 m		A-15	14.500.000	
28	Tuyến đường QH 15 m		C-33	16.000.000	
29	Tuyến đường QH 15 m		C-35	16.000.000	
30	Tuyến đường QH 15 m		E-22	16.000.000	
31	Tuyến đường QH 12 m (lô góc 2 mặt đường 15 và 4)		E-27	16.800.000	
32	Tuyến đường QH 15 m		E-28	16.000.000	
33	Tuyến đường QH 40 m (lô góc 2 mặt đường 40 và 26)		B5	24.360.000	
34	Tuyến đường QH 15 m		E-30	16.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
35	Tuyến đường QH 15 m		E-31	16.000.000	
36	Tuyến đường QH 15 m		G-12	16.000.000	
C	XÃ HƯNG LỘC				
I	Công văn số 1783/UBND-TNMT ngày 25/4/2024 của UBND thành phố Vinh Xây dựng tuyến đường D3, N3 vào cụm công nghiệp Hưng Đông, TP Vinh (Khu QH Chia lô đất ở dân cư và hạ tầng công cộng hai bên đường quy hoạch 24m tại xã Hưng Lộc, thành phố Vinh)				
1	Lô góc Lê Viết Thuật - 24 m		A-04	37.000.000	
II	Quyết định số 242a/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND thành phố Vinh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô xóm 12, Ngũ Lộc, xã Hưng Lộc				
1	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH10 m		1,00	17.600.000	
2	Tuyến đường QH 12 m		2,00	16.000.000	
3	Tuyến đường QH 12 m		3,00	16.000.000	
4	Tuyến đường QH 12 m		4,00	16.000.000	
5	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH10 m		5,00	17.600.000	
D	XÃ NGHI ĐỨC				
1	Quyết định số 6852/QĐ-UB ngày 19/11/2019 của UBND thành phố Vinh điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng các khu tái định cư phục vụ xây dựng Đại lộ Vinh - Cửa Lò xóm Xuân Trung, xã Nghi Đức				
	Khu LK 01				
	Đường sử dụng QH24m		03	18.580.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
1	Lô góc Đường sử dụng QH24m và QH 12m		04	20.450.000	
2	Tuyến đường QH 12 m		05	16.770.000	
3	Tuyến đường QH 12 m		06	16.770.000	
4	Tuyến đường QH 12 m		07	16.770.000	
5	Tuyến đường QH 12 m		08	16.770.000	
6	Tuyến đường QH 12 m		09	16.770.000	
7	Tuyến đường QH 18 m		10	16.770.000	
8	Tuyến đường QH 18 m		11	17.650.000	
9	Tuyến đường QH 18 m		12	17.650.000	
10	Tuyến đường QH 18 m		13	17.650.000	
11	Tuyến đường QH 18 m		14	17.650.000	
	Khu LK-02 (Gồm 24 lô)				
1	Tuyến đường QH 12 m		01	20.450.000	
2	Tuyến đường QH 12 m		02	18.580.000	
3	Tuyến đường QH 12 m		03	18.580.000	
4	Tuyến đường QH 12 m		04	18.580.000	
5	Tuyến đường QH 12 m		05	20.450.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
6	Tuyến đường QH 12 m		06	16.770.000	
7	Tuyến đường QH 12 m		07	16.770.000	
8	Tuyến đường QH 12 m		08	16.770.000	
9	Tuyến đường QH 12 m		09	16.770.000	
10	Tuyến đường QH 12 m		10	16.770.000	
11	Tuyến đường QH 12 m		11	16.770.000	
12	Tuyến đường QH 12 m		12	16.770.000	
13	Tuyến đường QH 12 m		13	16.770.000	
14	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH15 m		14	18.500.000	
15	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH15 m		15	18.500.000	
16	Tuyến đường QH 12 m		16	16.770.000	
17	Tuyến đường QH 12 m		17	16.770.000	
18	Tuyến đường QH 12 m		18	16.770.000	
19	Tuyến đường QH 12 m		19	16.770.000	
20	Tuyến đường QH 12 m		20	16.770.000	
21	Tuyến đường QH 12 m		21	16.770.000	
22	Tuyến đường QH 12 m		22	16.770.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
23	Tuyến đường QH 12 m		23	16.770.000	
24	Tuyến đường QH 12 m		24	16.770.000	
	Khu LK-03 (Gồm 30 lô)				
1	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH15 m		01	18.500.000	
2	Tuyến đường QH 12 m		02	16.770.000	
3	Tuyến đường QH 12 m		03	16.770.000	
4	Tuyến đường QH 12 m		04	16.770.000	
5	Tuyến đường QH 12 m		05	16.770.000	
6	Tuyến đường QH 12 m		06	16.770.000	
7	Tuyến đường QH 12 m		07	16.770.000	
8	Tuyến đường QH 12 m		08	16.770.000	
9	Tuyến đường QH 12 m		09	16.770.000	
10	Tuyến đường QH 12 m		10	16.770.000	
11	Tuyến đường QH 12 m		11	16.770.000	
12	Tuyến đường QH 12 m		12	16.770.000	
13	Tuyến đường QH 12 m		13	16.770.000	
14	Tuyến đường QH 12 m		14	16.770.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
15	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH18 m		15	19.300.000	
16	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH18 m		16	19.300.000	
17	Tuyến đường QH 12 m		17	16.770.000	
18	Tuyến đường QH 12 m		18	16.770.000	
19	Tuyến đường QH 12 m		19	16.770.000	
20	Tuyến đường QH 12 m		20	16.770.000	
21	Tuyến đường QH 12 m		21	16.770.000	
22	Tuyến đường QH 12 m		22	16.770.000	
23	Tuyến đường QH 12 m		23	16.770.000	
24	Tuyến đường QH 12 m		24	16.770.000	
25	Tuyến đường QH 12 m		25	16.770.000	
26	Tuyến đường QH 12 m		26	16.770.000	
27	Tuyến đường QH 12 m		27	16.770.000	
28	Tuyến đường QH 12 m		28	16.770.000	
29	Tuyến đường QH 12 m		29	16.770.000	
30	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH15 m		30	18.500.000	
	Khu LK-04 (Gồm 28 lô)				
1	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH15 m		01	18.500.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
2	Tuyến đường QH 12 m		02	16.770.000	
3	Tuyến đường QH 12 m		03	16.770.000	
4	Tuyến đường QH 12 m		04	16.770.000	
5	Tuyến đường QH 12 m		05	16.770.000	
6	Tuyến đường QH 12 m		06	16.770.000	
7	Tuyến đường QH 12 m		07	16.770.000	
8	Tuyến đường QH 12 m		08	16.770.000	
9	Tuyến đường QH 12 m		09	16.770.000	
10	Tuyến đường QH 12 m		10	16.770.000	
11	Tuyến đường QH 12 m		11	16.770.000	
12	Tuyến đường QH 12 m		12	16.770.000	
13	Tuyến đường QH 12 m		13	16.770.000	
14	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH18 m		14	19.300.000	
15	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH18 m		15	20.300.000	
16	Tuyến đường QH 12 m		16	17.650.000	
17	Tuyến đường QH 12 m		17	17.650.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
18	Tuyến đường QH 12 m		18	17.650.000	
19	Tuyến đường QH 12 m		19	17.650.000	
20	Tuyến đường QH 12 m		20	17.650.000	
21	Tuyến đường QH 12 m		21	17.650.000	
22	Tuyến đường QH 12 m		22	17.650.000	
23	Tuyến đường QH 12 m		23	17.650.000	
24	Tuyến đường QH 12 m		24	17.650.000	
25	Tuyến đường QH 12 m		25	17.650.000	
26	Tuyến đường QH 12 m		26	17.650.000	
27	Tuyến đường QH 12 m		27	17.650.000	
28	Lô góc Tuyến đường QH 12 m + QH15 m		28	20.300.000	
II	Quyết định số 4985/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND thành phố Vinh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư Nghi Đức (ĐA Vinh - Xiuwar Lò)				
1	Tuyến đường QH 9 m		G3	19.000.000	
E	Quyết định số 3913/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND thành phố Vinh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô xóm Kim Trung, Nghi Ân				
1	Tuyến đường QH 10 m		64,00	12.550.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
F	Vinh Tân				
I	Khu tái định cư tại Khối 1, phường Vinh Tân, được phê duyệt tại Quyết định số 2969/QĐ-UBND ngày 27/05/2019 của UBND TP Vinh				
1	Bám đường QH 24m	1	A-07	19.000.000	
2	Góc đường QH 24m và đường QH 10,5m	1	A-08	21.000.000	
II	Khu tái định cư tại phường Vinh Tân, được phê duyệt tại các Quyết định số 5345/QĐ-UBND ngày 04/12/2018 của UBND tỉnh				
Khu 1	Tân Phượng				
1	Góc đường QH 18m và đường QH 12m		LÔ 01	19.800.000	
2	Bám đường QH 18m		LÔ 03	18.000.000	
3	Bám đường QH 12m		LÔ 04	14.400.000	
4	Bám đường QH 12m		LÔ 15	14.400.000	
5	Bám đường QH 12m		LÔ 21	14.400.000	
6	Bám đường QH 12m		LÔ 22	14.400.000	
7	Bám đường QH 12m		LÔ 23	14.400.000	
8	Bám đường QH 18m		LÔ 34	18.000.000	
9	Bám đường QH 18m		LÔ 35	18.000.000	
10	Bám đường QH 18m		LÔ 36	18.000.000	
11	Bám đường QH 18m		LÔ 38	18.000.000	
12	Bám đường QH 18m		LÔ 39	18.000.000	
13	Bám đường QH 18m		LÔ 41	18.000.000	
14	Bám đường QH 18m		LÔ 42	18.000.000	
15	Bám đường QH 18m		LÔ 43	18.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
16	Bám đường QH 18m		LÔ 44	18.000.000	
17	Bám đường QH 18m		LÔ 45	18.000.000	
18	Bám đường QH 18m		LÔ 46	18.000.000	
19	Bám đường QH 18m		LÔ 47	18.000.000	
20	Bám đường QH 18m		LÔ 48	18.000.000	
21	Bám đường QH 18m		LÔ 49	18.000.000	
22	Bám đường QH 18m		LÔ 53	18.000.000	
Khu 2	Yên Cư				
1	Góc đường QH 21m và đường QH 14m		LÔ 25	22.000.000	
2	Bám đường QH 21m		LÔ 26	20.000.000	
3	Bám đường QH 21m		LÔ 27	20.000.000	
4	Bám đường QH 21m		LÔ 28	20.000.000	
5	Bám đường QH 21m		LÔ 29	20.000.000	
III	Khu tái định cư Khu đô thị mới Cửa Tiền - Vinh Tân tại phường Vinh Tân, được phê duyệt tại các Quyết định: số 4924/QĐ-UBND ngày 03/10/2014; số 4584/QĐ-UBND ngày 12/10/2018; số 1763/QĐ-UBND ngày 21/06/2022 của UBND tỉnh				
1	Bám đường số 1 rộng 30m (đường Hồ Hữu Nhân)		20E	28.000.000	
2	Bám đường số 1 rộng 30m (đường Hồ Hữu Nhân)		20A-E	28.000.000	
3	Bám đường số 1 rộng 30m (đường Hồ Hữu Nhân)		21E	28.000.000	
4	Bám đường số 1 rộng 30m (đường Hồ Hữu Nhân)		21A-E	28.000.000	
5	Bám đường số 1 rộng 30m (đường Hồ Hữu Nhân)		22E	28.000.000	
6	Bám đường số 1 rộng 30m (đường Hồ Hữu Nhân)		23E	28.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
7	Góc đường số 1 rộng 30m và đường số 2H rộng 13m		24E	32.000.000	
8	Bám đường số 1E rộng 24m		T30	21.000.000	
9	Bám đường số 1E rộng 24m		T31	21.000.000	
10	Góc đường số 1E rộng 24m và đường số 2H rộng 13m		T31A	23.730.000	
11	Bám đường số 1 rộng 30m (đường Hồ Hữu Nhân)		03-TĐC1	28.000.000	
12	Bám đường số 1 rộng 30m (đường Hồ Hữu Nhân)		04-TĐC1	28.000.000	
13	Bám đường số 2H rộng 13m		05-TĐC1	17.000.000	
14	Bám đường số 2H rộng 13m		06-TĐC1	17.000.000	
15	Bám đường số 2H rộng 13m		07-TĐC1	17.000.000	
16	Góc đường số 1B rộng 13m và đường số 2H rộng 13m		08-TĐC1	19.500.000	
17	Góc đường số 1B rộng 13m và đường số 2H rộng 13m		01-TĐC2	19.500.000	
18	Bám đường số 2H rộng 13m		02-TĐC2	17.000.000	
19	Bám đường số 2H rộng 13m		03-TĐC2	17.000.000	
20	Góc đường số 1C rộng 15m và đường số 2H rộng 13m		01-TĐC3	21.500.000	
21	Bám đường số 2H rộng 13m		02-TĐC3	17.000.000	
22	Bám đường số 2H rộng 13m		03-TĐC3	17.000.000	
23	Bám đường số 2H rộng 13m		08-TĐC3	17.000.000	
24	Bám đường số 2H rộng 13m		09-TĐC3	17.000.000	
25	Bám đường số 2H rộng 13m		10-TĐC3	17.000.000	
26	Bám đường số 2H rộng 13m		11-TĐC3	17.000.000	
27	Bám đường số 2H rộng 13m		12-TĐC3	17.000.000	
28	Góc đường số 1D rộng 25m và đường số 2H rộng 13m		21-TĐC3	30.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
29	Bám đường số 1D rộng 25m (trục chính)		22-TĐC3	26.000.000	
30	Bám đường số 1D rộng 25m (trục chính)		23-TĐC3	26.000.000	
31	Góc đường số 1D rộng 25m và đường số 2H rộng 13m		01-TĐC4	30.000.000	
32	Bám đường số 1D rộng 25m (trục chính)		02-TĐC4	26.000.000	
33	Bám đường số 1D rộng 25m (trục chính)		03-TĐC4	26.000.000	
34	Bám đường số 2H rộng 13m		31-TĐC4	17.000.000	
35	Bám đường số 2H rộng 13m		32-TĐC4	17.000.000	
36	Bám đường số 2H rộng 13m		33-TĐC4	17.000.000	
37	Góc đường số 1E rộng 24m và đường số 2H rộng 13m		34-TĐC4	23.730.000	
38	Bám đường số 2B rộng 13m		20C1	17.000.000	
39	Góc đường số 1E rộng 24m và đường số 2K rộng 13m		23D1	23.730.000	
40	Bám đường số 2H rộng 13m		04-TĐC2	17.000.000	
41	Bám đường số 2H rộng 13m		05-TĐC2	17.000.000	
42	Góc đường số 1C rộng 15m và đường số 2H rộng 13m		06-TĐC2	21.500.000	
43	Bám đường số 2H rộng 13m		04-TĐC3	17.000.000	
44	Bám đường số 2H rộng 13m		05-TĐC3	17.000.000	
45	Bám đường số 2H rộng 13m		06-TĐC3	17.000.000	
46	Bám đường số 2H rộng 13m		07-TĐC3	17.000.000	
47	Bám đường số 2H rộng 13m		13-TĐC3	17.000.000	
48	Bám đường số 2H rộng 13m		14-TĐC3	17.000.000	
49	Bám đường số 2H rộng 13m		15-TĐC3	17.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
50	Bám đường số 2H rộng 13m		16-TĐC3	17.000.000	
51	Bám đường số 2H rộng 13m		17-TĐC3	17.000.000	
52	Bám đường số 2H rộng 13m		18-TĐC3	17.000.000	
53	Bám đường số 2H rộng 13m		19-TĐC3	17.000.000	
54	Bám đường số 2H rộng 13m		20-TĐC3	17.000.000	
55	Bám đường số 2H rộng 13m		05-TĐC4	17.000.000	
56	Bám đường số 2H rộng 13m		06-TĐC4	17.000.000	
57	Bám đường số 2H rộng 13m		07-TĐC4	17.000.000	
58	Bám đường số 2H rộng 13m		08-TĐC4	17.000.000	
59	Bám đường số 2H rộng 13m		09-TĐC4	17.000.000	
60	Bám đường số 2H rộng 13m		10-TĐC4	17.000.000	
61	Bám đường số 2H rộng 13m		11-TĐC4	17.000.000	
62	Bám đường số 2H rộng 13m		12-TĐC4	17.000.000	
63	Bám đường số 2H rộng 13m		13-TĐC4	17.000.000	
64	Bám đường số 2H rộng 13m		14-TĐC4	17.000.000	
65	Bám đường số 2H rộng 13m		15-TĐC4	17.000.000	
66	Bám đường số 2H rộng 13m		16-TĐC4	17.000.000	
67	Bám đường số 2H rộng 13m		17-TĐC4	17.000.000	
68	Bám đường số 2H rộng 13m		18-TĐC4	17.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
69	Bám đường số 2H rộng 13m		19-TĐC4	17.000.000	
70	Bám đường số 2H rộng 13m		20-TĐC4	17.000.000	
71	Bám đường số 2H rộng 13m		21-TĐC4	17.000.000	
72	Bám đường số 2H rộng 13m		22-TĐC4	17.000.000	
73	Bám đường số 2H rộng 13m		23-TĐC4	17.000.000	
74	Bám đường số 2H rộng 13m		24-TĐC4	17.000.000	
75	Bám đường số 2H rộng 13m		25-TĐC4	17.000.000	
76	Bám đường số 2H rộng 13m		26-TĐC4	17.000.000	
77	Bám đường số 2H rộng 13m		27-TĐC4	17.000.000	
78	Bám đường số 2H rộng 13m		28-TĐC4	17.000.000	
79	Bám đường số 2H rộng 13m		29-TĐC4	17.000.000	
80	Bám đường số 2H rộng 13m		30-TĐC4	17.000.000	
IV	Khu tái định cư tại Khối 1, phường Vinh Tân, được phê duyệt tại Quyết định số 2969/QĐ-UBND ngày 27/05/2019 của UBND thành phố Vinh; phê duyệt quỹ đất ở để giao đất TĐC tại Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 31/5/2024				
1	Bám đường QH rộng 10,5m	1	D14	15.500.000	
2	Bám đường QH rộng 10,5m	1	D15	15.500.000	
3	Bám đường QH rộng 10,5m	1	E8	15.500.000	
4	Bám đường QH rộng 10,5m	1	E9	15.500.000	
5	Bám đường QH rộng 10,5m	1	E10	15.500.000	
6	Bám đường QH rộng 10,5m	1	E12	15.500.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
7	Bám đường QH rộng 10,5m	1	D10	15.500.000	
8	Bám đường QH rộng 10,5m	1	D11	15.500.000	
G	Nghi Phú				
I	Khu tái định cư tại xóm 5, xã Nghi Phú, thành phố Vinh				
1	Bám đường quy hoạch 12m	5	05-N6	18.000.000	
2	Bám đường quy hoạch 12m	5	06-N6	18.000.000	
3	Bám đường quy hoạch 12m	5	07-N6	18.000.000	
4	Bám đường quy hoạch 12m	5	08-N6	18.000.000	
5	Bám đường quy hoạch 12m	5	09-N6	18.000.000	
6	Bám đường quy hoạch 12m	5	10-N6	18.000.000	
7	Bám đường quy hoạch 12m	5	11-N6	18.000.000	
II	Khu tái định cư tại xóm 5, xã Nghi Phú, thành phố Vinh; được phê duyệt tại Quyết định số 5637/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND thành phố Vinh				
	Khu B	5			
1	Góc đường QH 12m và đường QH 12m	5	1	24.200.000	
2	Bám đường QH 12m	5	7	22.000.000	
3	Bám đường QH 9m	5	23	20.000.000	
4	Bám đường QH 9m	5	24	20.000.000	
5	Bám đường QH 9m	5	25	20.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
6	Bám đường QH 9m	5	26	20.000.000	
7	Bám đường QH 9m	5	27	20.000.000	
8	Bám đường QH 9m	5	28	20.000.000	
9	Bám đường QH 9m	5	29	20.000.000	
10	Bám đường QH 9m	5	39	20.000.000	
11	Góc đường QH 12m và đường QH 9m	5	46	24.200.000	
12	Bám đường QH 12m (bóp hậu)	5	47	20.000.000	
	Khu C	5			
1	Bám đường QH 12m	5	28	22.000.000	
2	Bám đường QH 12m	5	29	22.000.000	
3	Bám đường QH 12m	5	30	22.000.000	
4	Góc đường QH 12m và đường QH 12m	5	31	24.200.000	
III	Khu tái định cư tại xóm 13, xóm 16 và xóm 17, xã Nghi Phú, thành phố Vinh; được phê duyệt tại các Quyết định: số 1150/QĐ-UBND ngày 24/03/2021, số 164/QĐ-UBND ngày 07/01/2019, số 2058/QĐ-UBND ngày 26/05/2015 của UBND thành phố Vinh				
Khu 1	Xóm 13	13			
1	Bám đường Trương Văn Lĩnh	13	A-4B	37.000.000	
2	Bám đường Trương Văn Lĩnh	13	A-8	37.000.000	
3	Bám đường Trương Văn Lĩnh	13	A-9	37.000.000	
4	Bám đường Trương Văn Lĩnh	13	A-10	37.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
5	Bám đường quy hoạch 9m	13	A-12	23.000.000	
6	Bám đường quy hoạch 9m	13	A-16	23.000.000	
7	Bám đường quy hoạch 9m	13	A-17	23.000.000	
8	Bám đường quy hoạch 9m	13	A-18	23.000.000	
9	Bám đường quy hoạch 9m	13	A-19	23.000.000	
10	Góc đường quy hoạch 9m và đường quy hoạch 9m	13	A-22	25.300.000	
Khu 2	Xóm 16	16			
1	Bám đường quy hoạch rộng 72m	16	A-01	80.000.000	
2	Bám đường quy hoạch rộng 72m	16	A-02	80.000.000	
3	Bám đường quy hoạch rộng 72m	16	A-03	80.000.000	
4	Bám đường quy hoạch rộng 72m	16	A-04	80.000.000	
5	Bám đường quy hoạch rộng 72m	16	A-05	80.000.000	
6	Bám đường quy hoạch rộng 10m	16	A-16	26.000.000	
Khu 3	Xóm 17	17			
	Khu A1	17			
1	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	19	26.000.000	
	Khu A2	17			
1	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	05	26.000.000	
2	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	06	26.000.000	
3	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	07	26.000.000	
4	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	08	26.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
5	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	09	26.000.000	
	Khu A3	17			
1	Góc đường quy hoạch rộng 12m và quy hoạch rộng 11m	17	18A	28.600.000	
2	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	18B	26.000.000	
3	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	18C	26.000.000	
	Khu A5	17			
1	Góc đường quy hoạch rộng 12m và quy hoạch rộng 11m	17	1	28.600.000	
2	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	2	26.000.000	
3	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	15	26.000.000	
4	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	17	26.000.000	
5	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	19	26.000.000	
6	Bám đường quy hoạch rộng 11m	17	20	26.000.000	
7	Góc đường quy hoạch rộng 12m và quy hoạch rộng 11m	17	21	28.600.000	
IV	Khu tái định cư tại xóm 21, xã Nghi Phú, thành phố Vinh; được phê duyệt tại các Quyết định: số 5938/QĐ-UBND ngày 08/9/2017, số 3362/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của UBND thành phố Vinh				
	Khu A	21			
1	Bám đường QH 18m	21	A31 (C5)	27.450.000	
	Khu B	21			
1	Bám đường QH 9m và đường QH 7m	21	B1	25.800.000	
2	Bám đường QH 9m và đường QH 7m	21	B2	25.800.000	
3	Góc đường QH 12m và đường 7m	21	B3	27.170.000	
4	Bám đường QH 7m	21	B5	22.290.000	
5	Bám đường QH 9m	21	B6	23.460.000	
6	Bám đường QH 18m	21	B18	27.450.000	
7	Bám đường QH 18m	21	B24	27.450.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
	Khu D	21			
1	Bám đường QH 9m	21	D5	23.460.000	
2	Bám đường QH 9m	21	D6	23.460.000	
3	Bám đường QH 9m	21	D9	23.460.000	
4	Bám đường QH 9m	21	D10	23.460.000	
5	Bám đường QH 9m	21	D11	23.460.000	
6	Bám đường QH 9m	21	D14A	23.460.000	
7	Góc đường QH 9m và đường QH 9m	21	D14B	26.980.000	
	Khu E	21			
1	Bám đường QH 9m	21	E10	23.460.000	
2	Bám đường QH 9m	21	E11	23.460.000	
3	Bám đường QH 12m	21	E18	24.700.000	
4	Bám đường QH 12m	21	E22A	24.700.000	
	Khu F	21			
1	Bám đường QH 12m	21	F2	24.700.000	
2	Bám đường QH 12m	21	F3	24.700.000	
3	Bám đường QH 12m	21	F4	24.700.000	
H	Bến Thủy				
I	Khu QHCL đất ở dân cư để đấu giá, tại khối 2, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, được phê duyệt tại Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của UBND thành phố Vinh				
1	Lô góc đường QH12m và đường QH rộng 12m		B-1	26.400.000	
2	Bám đường QH rộng 12m		B-2	24.000.000	
3	Lô góc đường QH12m và đường QH rộng 5m (gần DVTM)		B-3	26.400.000	
4	Bám đường QH rộng 30m		B-5	30.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
5	Lô góc đường QH rộng 30m và đường QH rộng 5m (Gần DVTM)		B-6	33.000.000	
6	Lô góc đường QH12m và đường QH rộng 5m (gần DVTM)		B-7	26.400.000	
7	Bám đường QH rộng 12m		B-8	24.000.000	
8	Bám đường QH rộng 12m		B-9	24.000.000	
9	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 12m		B-10	26.400.000	
10	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 5m (gần DVTM)		B-11	30.000.000	
11	Bám đường QH rộng 24m		B-12	27.000.000	
12	Bám đường QH rộng 24m		B-13	27.000.000	
13	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 12m		B-14	30.000.000	
14	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 12m		F-1	26.400.000	
15	Bám đường QH rộng 12m		F-2	24.000.000	
16	Bám đường QH rộng 12m		F-3	24.000.000	
17	Bám đường QH rộng 12m		F-4	24.000.000	
18	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 5m		F-5	25.200.000	
19	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 12m		F-6	30.000.000	
20	Bám đường QH rộng 24m		F-7	27.000.000	
21	Bám đường QH rộng 24m		F-8	27.000.000	
22	Bám đường QH rộng 24m		F-9	27.000.000	
23	Bám đường QH rộng 24m		F-10	27.000.000	
24	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 5m		F-11	28.350.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
25	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 5m		F-12	25.200.000	
26	Bám đường QH rộng 12m		F-13	24.000.000	
27	Bám đường QH rộng 12m		F-14	24.000.000	
28	Bám đường QH rộng 12m		F-15	24.000.000	
29	Bám đường QH rộng 12m		F-16	24.000.000	
30	Bám đường QH rộng 12m		F-17	24.000.000	
31	Bám đường QH rộng 12m		F-18	24.000.000	
32	Bám đường QH rộng 12m		F-19	24.000.000	
33	Lô góc đường QH rộng 16m và đường QH rộng 12m		F-20	27.600.000	
34	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 5m		F-21	28.350.000	
35	Bám đường QH rộng 24m		F-22	27.000.000	
36	Bám đường QH rộng 24m		F-23	27.000.000	
37	Bám đường QH rộng 24m		F-24	27.000.000	
38	Bám đường QH rộng 24m		F-25	27.000.000	
39	Bám đường QH rộng 24m		F-26	27.000.000	
40	Bám đường QH rộng 24m		F-27	27.000.000	
41	Bám đường QH rộng 24m		F-28	27.000.000	
42	Bám đường QH rộng 24m		F-29	27.000.000	
43	Bám đường QH rộng 24m		F-30	27.000.000	
44	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 16m		F-31	31.050.000	
45	Bám đường QH rộng 12m		C-2	24.000.000	
46	Bám đường QH rộng 12m		C-3	24.000.000	
47	Bám đường QH rộng 12m		C-4	24.000.000	
48	Bám đường QH rộng 12m		C-5	24.000.000	
49	Bám đường QH rộng 12m		C-6	24.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
50	Bám đường QH rộng 12m		C-9	24.000.000	
51	Bám đường QH rộng 12m		C-10	24.000.000	
52	Bám đường QH rộng 12m		C-11	24.000.000	
53	Bám đường QH rộng 12m		A-15	24.000.000	
54	Bám đường QH rộng 12m		A-16	24.000.000	
55	Bám đường QH rộng 12m		A-17	24.000.000	
56	Bám đường QH rộng 12m		A-18	24.000.000	
57	Bám đường QH rộng 12m		A-19	24.000.000	
58	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 12m		C14	26.400.000	
59	Lô góc đường QH rộng 30m và đường QH rộng 12m		B4	33.000.000	
60	Bám đường QH rộng 12m		C12	24.000.000	
61	Bám đường QH rộng 12m		C13	24.000.000	
II	Khu QHCL đất ở tại khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, được phê duyệt tại Quyết định số 5508/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND thành phố Vinh				
1	Bám đường Nguyễn Thị Thanh QH 12m		33	22.000.000	
I	Cửa Nam				
	Khu QHCL đất ở dân cư tại phường Cửa Nam, thành phố Vinh, được phê duyệt tại Quyết định số 5811/QĐ-UBND ngày 13/10/2020				
1	Đường QH 12m và đường QH 6m		Lô 01	16.300.000	
2	Đường QH 6m		Lô 02	12.300.000	
3	Đường QH 6m		Lô 03	12.300.000	
4	Đường QH 6m		Lô 04	12.300.000	
5	Đường QH 6m		Lô 05	12.300.000	
6	Đường QH 6m		Lô 06	12.300.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
7	Đường QH 6m		Lô 07	12.300.000	
8	Đường QH 6m		Lô 08	12.300.000	
9	Đường QH 9m và đường QH 6m		Lô 09	14.150.000	
K	Trung Đô				
	Khu tái định cư tại khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, được phê duyệt tại các Quyết định: số 2503/QĐ-UBND ngày 19/06/2013, số 1115/QĐ-UBND.CN ngày 03/04/2008 của UBND tỉnh; bố trí tái định cư theo QĐ số 4909/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND thành phố Vinh				
1	Bám 2 đường QH 12m		C1-7A	19.250.000	
2	Bám 2 đường QH 12m		C1-7B	19.250.000	
3	Góc đường QH 12m và đường QH 12m		C1-17	20.200.000	
4	Bám đường QH 12m		C1-16	17.500.000	
5	Bám đường QH 12m		C1-2	17.500.000	
6	Bám đường QH 12m		C1-3	17.500.000	
7	Bám đường QH 12m		C1-14	17.500.000	
8	Bám đường QH 12m		C1-15	17.500.000	
9	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường, đường đâm)		A40	15.750.000	
10	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường)		A25	17.500.000	
11	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường)		A24	17.500.000	
12	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường)		A23	17.500.000	
H	Nghi Kim				
1	Bám đường 36m		Lô đất số 69 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 27) và các thửa còn lại bám mặt đường	20.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
L	Lê Lợi		
I	Khu tái định cư Phường Lê Lợi, thành phố Vinh được phê duyệt tại Quyết định số 6322/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND thành phố Vinh (Điều chỉnh quy hoạch CTXD cục bộ các lô đất thuộc dự án quy hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị Nam Lê Lợi tại phường Lê Lợi, thành phố Vinh)		
1	Góc đường QH rộng 9m và đường QH rộng 9m	1	25.000.000
2	Bám đường QH rộng 9m	2	22.500.000
3	Bám đường QH rộng 9m	3	22.500.000
4	Bám đường QH rộng 9m	4	22.500.000
5	Bám đường QH rộng 9m	5	22.500.000
6	Bám đường QH rộng 9m	6	22.500.000
7	Bám đường QH rộng 9m	7	22.500.000
8	Bám đường QH rộng 9m	8	22.500.000
9	Bám đường QH rộng 9m	9	22.500.000
10	Bám đường QH rộng 9m	10	22.500.000
11	Bám đường QH rộng 9m	11	22.500.000
12	Bám đường QH rộng 9m	12	22.500.000
13	Góc đường QH rộng 12m và đường QH rộng 9m	13	28.750.000
14	Bám đường QH rộng 12m	14	25.000.000
15	Bám đường QH rộng 12m	15	25.000.000
16	Bám đường QH rộng 12m	16	25.000.000
17	Bám đường QH rộng 12m	17	25.000.000
18	Bám đường QH rộng 12m	18	25.000.000
19	Bám đường QH rộng 12m	19	25.000.000

TT	Đường phố, địa danh	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
20	Bám đường QH rộng 12m	20	25.000.000
21	Bám đường QH rộng 12m	21	25.000.000
22	Bám đường QH rộng 12m	22	25.000.000
23	Bám đường QH rộng 12m	23	25.000.000
24	Bám đường QH rộng 12m	24	25.000.000
25	Bám đường QH rộng 12m	25	25.000.000
26	Bám đường QH rộng 12m	26	25.000.000
27	Bám đường QH rộng 12m	27	25.000.000
M	Hưng Đông		
I	Khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Yên Bình, xã Hưng Đông, thành phố Vinh (được UBND thành phố Vinh bố trí TĐC theo QĐ số 2967/QĐ-UBND ngày 17/6/2020)		
1	Bám đường QH rộng 9m	LK26	15.000.000
2	Bám đường QH rộng 9m	LK28	15.000.000
II	Khu chia lô đất ở tại xóm Mỹ Hậu, xã Hưng Đông, thành phố Vinh (7,7ha) được phê duyệt tại Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của UBND thành phố Vinh (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở tại xóm Mỹ Hậu, xã Hưng Đông, thành phố Vinh)		
1	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-48	22.370.000
2	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-49	22.370.000
3	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-50	22.370.000
4	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-51	22.370.000
5	Góc đường Nguyễn Trường Tộ và đường QH 15m	LO-52	25.730.000
6	Góc đường QH 15m và đường QH 12m	LO-53	16.560.000
7	Bám đường QH 12m	LO-54	13.800.000
8	Bám đường QH 12m	LO-55	13.800.000

TT	Đường phố, địa danh	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
9	Bám đường QH 12m	LO-56	13.800.000
10	Bám đường QH 12m	LO-57	13.800.000
11	Góc đường QH 18m và đường QH 12m	LO-79	17.250.000
12	Bám đường QH 12m	LO-80	13.800.000
13	Bám đường QH 12m	LO-81	13.800.000
14	Bám đường QH 12m	LO-82	13.800.000
15	Bám đường QH 12m	LO-83	13.800.000
16	Bám đường QH 12m	LO-84	13.800.000
17	Bám đường QH 12m	LO-85	13.800.000
18	Bám đường QH 12m	LO-86	13.800.000
19	Bám đường QH 12m	LO-87	13.800.000
20	Bám đường QH 12m	LO-88	13.800.000
21	Góc đường QH 15m và đường QH 12m	LO-89	16.560.000
22	Góc đường Nguyễn Trường Tộ và đường QH 15m	LO-90	25.730.000
23	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-91	22.370.000
24	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-92	22.370.000
25	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-93	22.370.000
26	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-94	22.370.000
27	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-95	22.370.000
28	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-96	22.370.000
29	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-97	22.370.000
30	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-98	22.370.000

TT	Đường phố, địa danh	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
31	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-99	22.370.000
32	Góc đường Nguyễn Trường Tộ và đường QH 18m	LO-100	26.850.000
33	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-102	22.370.000
34	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-103	22.370.000
35	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-104	22.370.000
36	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-105	22.370.000
37	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-106	22.370.000
38	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-107	22.370.000
39	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-108	22.370.000
40	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-109	22.370.000
41	Bám đường Nguyễn Trường Tộ	LO-110	22.370.000
42	Bám đường QH 12m	LO-117	13.800.000
43	Bám đường QH 12m	LO-118	13.800.000
44	Bám đường QH 12m	LO-119	13.800.000
45	Bám đường QH 12m	LO-120	13.800.000
46	Bám đường QH 12m	LO-121	13.800.000
47	Bám đường QH 12m	LO-122	13.800.000
48	Bám đường QH 12m	LO-123	13.800.000
49	Bám đường QH 12m	LO-124	13.800.000
50	Bám đường QH 12m	LO-125	13.800.000
N	Hưng Phúc		

TT	Đường phố, địa danh	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
I	Khu quy hoạch Công viên bãi đỗ xe, nhà văn hóa khối và chia lô đất ở tái định cư tại khối Vinh Phúc, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh (theo các Quyết định của UBND thành phố Vinh: số 12988/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 công viên, bãi đỗ xe, nhà văn hoá khối và chia lô TĐC tại khối Vinh Phúc, phường Hưng Phúc thành phố Vinh; số 2591/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 về việc điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 công viên, bãi đỗ xe, nhà văn hoá khối và chia lô TĐC tại khối Vinh Phúc, phường Hưng Phúc thành phố Vinh; số 501/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 về việc điều chỉnh cục bộ lô A11, A12 thuộc QHCT tỷ lệ 1/500 công viên, bãi đỗ xe, nhà văn hoá khối và chia lô TĐC tại khối Vinh Phúc, phường Hưng Phúc thành phố Vinh)		
1	Góc đường QH 12m và đường QH 12m (Đối diện CV Cây xanh)	A01	37.950.000
2	Bám đường QH 12m (gần CV Cây xanh)	A02	33.000.000
3	Bám đường QH 12m (gần CV Cây xanh)	A06	33.000.000
4	Bám đường QH 12m (gần CV Cây xanh)	A07	33.000.000
5	Bám đường QH 12m (đường đâm)	A08	29.950.000
6	Bám đường QH 12m (đường đâm)	A09	29.950.000
7	Bám đường QH 12m	A10	31.500.000
8	Bám đường QH 12m	A11	31.500.000
9	Bám đường QH 12m	A12	31.500.000
10	Bám đường QH 12m	A12A	31.500.000
11	Góc đường QH 12m (trục chính) và đường QH 12m (trục chính)	A14	43.200.000
12	Bám đường QH 12m (trục chính)	A17	36.000.000
13	Bám đường QH 12m (trục chính)	A18	36.000.000
14	Bám đường QH 12m (trục chính)	A19	36.000.000
15	Bám đường QH 12m (trục chính)	A20	36.000.000
16	Bám đường QH 12m (trục chính)	A21	36.000.000
17	Bám đường QH 12m (trục chính)	A22	36.000.000
18	Bám đường QH 12m (trục chính)	A23	36.000.000

TT	Đường phố, địa danh	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
19	Bám đường QH 12m (trục chính)	A24	36.000.000
20	Góc đường QH 12m (trục chính) và đường QH 12m (trục chính)	A26	43.200.000
21	Bám đường QH 12m (gần CV Cây xanh)	B06	33.000.000
22	Bám đường QH 12m (trục chính)	B15	36.000.000
23	Bám đường QH 12m (trục chính)	B16	36.000.000
24	Bám đường QH 12m (trục chính)	B18	36.000.000
25	Bám đường QH 12m (trục chính)	B19	36.000.000
26	Bám đường QH 12m (trục chính)	B20	36.000.000
27	Bám đường QH 12m (trục chính)	B21	36.000.000
28	Góc đường 12m (trục chính) và đường QH 12m	B22	39.600.000
29	Bám đường QH 12m (trục chính)	C01	36.000.000
30	Bám đường QH 12m (trục chính)	C02	36.000.000
31	Bám đường QH 12m (trục chính)	C03	36.000.000
32	Bám đường QH 12m (trục chính)	C04	36.000.000
33	Bám đường QH 12m (trục chính)	C05	36.000.000
34	Bám đường QH 12m (trục chính)	C06	36.000.000
35	Bám đường QH 12m (trục chính)	C07	36.000.000
36	Bám đường QH 12m (trục chính, đường đâm)	C08	34.200.000
37	Bám đường QH 12m (trục chính, đường đâm)	C09	34.200.000
38	Bám đường QH 12m (trục chính)	C10	36.000.000
39	Bám đường QH 12m (trục chính)	C11	36.000.000
40	Bám đường QH 10m	C19	30.000.000

TT	Đường phố, địa danh	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
41	Bám đường QH 10m	C20	30.000.000
42	Bám đường QH 10m	C21	30.000.000
43	Bám đường QH 10m	C22	30.000.000
44	Bám đường QH 10m	C24	30.000.000
45	Bám đường QH 10m	C25	30.000.000
46	Bám đường QH 10m	C26	30.000.000
47	Bám đường QH 10m	C27	30.000.000
48	Góc đường 12m (trục chính) và đường QH 10m (trục chính)	C30	43.200.000
49	Góc đường 11m (trục chính) và đường QH 10m (trục chính)	D01	41.400.000
50	Bám đường QH 10m	D12	30.000.000
51	Bám đường QH 10m	D13A	30.000.000
52	Góc đường 12m (trục chính) và đường QH 10m (trục chính)	D19	43.200.000